UÁCH TẤN

NƯỚC NON BÌNH ĐỊNH

NAM CƯỜNG

NƯỚC NON
BÌNH ĐỊNH

QUÁCH TẤN

NƯỚC NON
BÌNH ĐỊNH

NAM CƯỜNG XUẤT BẢN
M C M L X VII

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

tặng con ***Quách-Giám***
Nhẹ thân ***gió bụi***
Nặng tình ***nước non***
Q.T

LỜI THƯA

Bình Định là quê hương tôi.

— Ôi ! Không đâu đẹp bằng quê hương !

Lời em bé học trường làng ngày xưa mãi vang vọng trong tâm trí. Và cũng như em bé, tôi thấy quê hương đẹp không đâu bằng !

Thấy quê hương đẹp không đâu bằng, vì không yêu đâu bằng quê hương.

Yêu nhau phải nói bằng lời,

Cho nên tôi viết về Bình Định.

Viết để nói lên những gì biết được và có thể nói được, cho thỏa lòng ấp ủ bấy lâu.

Những điều nói ra đây chỉ là một phần nhỏ của Bình Định. Phần nhỏ này, xin thú thật, lại vốn được đọc, được nghe nhiều hơn được thấy.

Để mong nói được thêm nhiều, và những gì nói ra được chính xác, trước khi viết, tôi đã quyết định đi tới từng vùng một, tìm tòi xem xét, đem tài liệu thu thập được đối chiếu cùng thực tế trong thực tại khách quan. Nhưng khi tình hình trong nước được yên, thì chân bị cầm nơi công sở. Đến nay tấm thân được rảnh, thì lửa binh lại bừng khắp nơi nơi ! Đã bao tháng đợi năm chờ ! Nếu còn chờ nữa, chờ đến khi gió thuận mưa hòa, thì tuổi trời ngày một chồng thêm, biết rồi nữa có còn cầm nổi ngọn bút !

Âu đành cứ viết.

Biết được bao nhiêu viết bấy nhiêu. Biết sao viết vậy. Lẽ tất nhiên sót đã đành không sao tránh khỏi, mà cũng không sao tránh khỏi được sai. Nhưng các bậc cao minh sẵn đó, nhờ lời chỉ giáo, sai sẽ sửa, sót sẽ thêm. Nếu sợ lỏi dốt mà dấu đuôi, thì ai biết đâu mà thêm dùm, ai biết đâu mà sửa dùm, để cho lưng bớt lưng, khuyết bớt khuyết. Và nhân khi lấp lưng vá khuyết, biết đâu kẻ thiện tâm thiện chí lại không tìm thấy thêm những cái hay cái đẹp còn ẩn tàng trong đất nước thân yêu.

Lời thưa gởi bạn tri âm, mong lòng thể tất.

Viết tại Nha Trang, Tiết Đông-Chí năm Ất-Tỵ

(12-1965)

QUÁCH TẤN

bình định

Ngày xưa — có lẽ ngày nay cũng vậy —

Học trò Bình Định ra thi,
Thấy cô gái Huế chân đi không đành.

Để đi cho đành, trước khi ra về, anh học trò Bình Định bèn rủ :

Mãn vui Hương Thủy Ngự Bình,
Ai vô Bình Định với mình thì vô.
Chẳng lịch bằng Kinh đô,
Bình Định không đồng khô cỏ cháy.
Năm dòng sông chảy,
Sáu dãy non cao,
Biển đông sóng vỗ dạt dào,
Tháp xưa làm bút ghi tiếng anh hào vào mây xanh.

Mấy lời của anh học trò đa tình kia đã nói lên được những nét đại cương của tỉnh Bình Định.

Một tỉnh thuộc miền Nam Trung Nguyên Trung Phần,

Mà Đông là biển cả,

Ba mặt Nam Tây Bắc là ba dãy non xanh nối nhau lại thành hình một chiếc ngai rồng vĩ đại ;

Và chính giữa, ba con sông cái là Côn giang, La Tinh giang và Lại Dương Giang chảy ngang qua một cánh đồng phì nhiêu đã từng nuôi sống, trong thời chiến tranh, nhân dân địa phương và đồng bào ba tỉnh lân cận ;

Một tỉnh mà nền văn minh của Chiêm Thành còn để dấu nơi cổ thành cổ tháp đã chịu bao nhiêu tang thương trong bao nhiêu tinh sương mà vẫn tồn tại ;

Một tỉnh mà tiếng anh hào của ba vua Tây Sơn ngày xưa và của Mai Xuân Thưởng, Tăng Bạt Hổ... gần đây, vang dội trong lòng người Việt Nam như tiếng sóng cửa Thị Nại vỗ vào Gành Ráng, Phương Mai, vỗ vào bóng mây trời giăng mặt biển

Bình Định đại khái là thế.

Và phong cảnh Bình Định, như anh học trò đã thú thật không có vẻ thanh lịch, không có vẻ yêu kiều, cũng không được tráng lệ. Nhưng rất hữu tình trong vẻ thuần phác, trong vẻ kỳ cổ, trong vẻ âm u .. Và những vẻ đẹp ấy vốn ẩn tàng chứ không bộc lộ, khách vô tình hay khinh bạc không dễ thấy được chân tướng của non sông.

Đó là điểm cần thưa qua, mong giúp ích cho bạn phương xa có tình cùng Bình Định.

Và các bạn có tình cùng Bình Định, trước khi đi xem cảnh nước non, tưởng cũng nên biết qua Lịch Sử của Tỉnh.

LỊCH-SỬ

Bình-Định vốn đất cũ của Chiêm-Thành.

Trước kia tên là gì thật không rõ. Theo sách Đồ-Bàn Ký của Hoàng-giáp Nguyễn văn Hiền, triều Minh-Mạng, thì sau khi bị vua Lê-Đại-Hành đánh lấy thành Địa-Rí (982), vua Chiêm-Thành là Xá-Lợi-Đà Ngô-Nhật-Hoán chạy vào đây đóng đô mới đặt tên là Đồ-Bàn (1).

Nhật-Hoan hiệu là Đồ-Bàn (Chô-Pan) nên lấy hiệu mà đặt tên cho Thủ-Đô.

Từ dời đô vào Đồ-Bàn, nhờ núi sông hiểm trở, thành-trì vững-chắc, người Chiêm-Thành đã ngăn được bước tiến của quân xâm-lăng, và giữ nước được gần 5 thế-kỷ.

Năm Giáp-Thân (1284), quân Chiêm-Thành đã đánh lui 10 vạn hùng-binh của nhà Nguyên do Toa-Đô thống-lĩnh và kéo từ Trung-Quốc theo đường thủy vào cửa Thi-Nại.

Năm Bính-Thìn (1376) vua Trần-Huệ-Tông cử 12 vạn quân vừa thủy vừa bộ vào đánh Đồ-Bàn. Chế-Bồng-Nga làm cừ sắt ngoài thành, bày kế dụ địch, giết được vua nhà Trần và đánh tan rã cả quân thủy bộ.

(1) Có người đọc là Xà-Bàn vì chữ ĐỒ 蛇 槃. Tự-điển vừa âm là ĐÔ 闍, vừa âm là XÀ 蛇.

(2) Xem thêm mục « Thành Đồ-Bàn » và « Cửa Thi-Nại » ở sau.

Năm Qui-mùi (1403), Hồ-Hán-Thương sai tướng đem 20 vạn quân có chiến-cụ đầy đủ, vào nỗ lực vây đánh thành Đồ-Bàn ngót hai tháng trời, nhưng rốt cuộc bị người Chiêm phản-công, đánh cho một trận kịch liệt, phải rút lui về nước. (2)

Đó là những thời oanh-liệt của người Chiêm-Thành nói chung, và đất Đồ-Bàn nói riêng.

Nhưng đến năm Canh-Thìn (1470) vua Chiêm-Thành là Trà Toàn đem quân ra đánh phá Hóa-Châu. Vua Lê-thánh Tông phải cầm quân đi đánh dẹp. Trà-Toàn đại-bại phải rút quân về giữ Đồ-Bàn, Vua Lê-Thánh-Tông thừa thắng đuổi đánh. Quân Chiêm không chống nổi, Trà-Toàn bị bắt và đất Đồ-Bàn bị quân ta chiếm.

Vua Lê-Thánh-Tông sát-nhập phần đất Chiêm-Thành mới đánh lấy được vào đạo Quảng-Nam, và đổi làm phủ Hoài Nhơn lĩnh ba huyện là Bồng-Sơn, Phù-Ly và Tuy-Viễn. Phủ-Lỵ đóng tại thành Đồ-Bàn.

Đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh, năm Ất-Tỵ (1605) Chúa Tiên Nguyễn-Hoàng đổi tên Hoài-Nhơn làm Qui-Nhơn, đặt quan Tuần-Vũ cai-trị, nhưng vẫn lệ-thuộc đạo Quảng-Nam như dưới thời Lê.

Thời chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần, năm Tân-Mão (1651) phủ Qui-Nhơn đổi làm phủ Qui-Ninh. Nhưng sang đời chúa Nguyễn-Phúc-Khoát, năm Tân-Dậu (1741), nhà Chúa lại lấy lại tên Qui-Nhơn.

Năm Giáp-Tý (1744), Nguyễn-Phúc-Khoát xưng vương, Hiệu Võ-Vương, chế-độ sửa đổi. Các Đạo đổi ra Dinh. Nhưng các Phủ vẫn giữ tình trạng cũ. Phủ Qui-Nhơn vẫn lệ-thuộc dinh Quảng-Nam. Nhưng Phủ-lỵ dời ra phía Bắc thành Đồ-Bàn, tại thôn Châu-Thành (Phù-Cát hiện giờ), xây đắp thành-lũy kiên-cố.

Võ-Vương mất (1765), Nguyễn-Phúc-Thuần kế vị, lấy hiệu là Định Vương. Định-Vương còn nhỏ, quyền-bính trong nước

đều nằm trong tay gian-thần Trương Phúc-Loan. Gian-thần lộng-hành. Trong nước sanh loạn lạc. Nhân-dân đồ-thán.

Để dẹp loạn cứu dân, năm Tân-Mão (1771) ba vị anh-hùng đất Tây-Sơn, huyện Tuy-Viễn, là Nguyễn - Nhạc, Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Lữ dấy nghĩa-binh đánh nhà Nguyễn. Nhân-dân hưởng-ứng, khí-thế rất mạnh. Tuần-Vũ Qui-Nhơn là Nguyễn Khắc-Tuyên không chống-cự nổi, phải bỏ thành chạy ra Phú-Xuân. Nghĩa-binh lấy Qui-Nhơn làm căn-cứ, rồi đánh vào Nam, đánh ra Bắc. Đến đâu lòng người theo đến đó. Không mấy lúc đã dựng nên cơ-nghiệp nhà Tây-Sơn.

Năm Bính-Thân (1776), Nguyễn-Nhạc xưng vương, lấy Qui-Nhơn làm Kinh-đô, và sửa sang thành Đồ-Bàn lại làm Hoàng-Thành. Sau khi toàn cõi lãnh-thổ của chúa Nguyễn vào tay nhà Tây-Sơn thì non nước chia ba. Từ Quảng-Nam trở ra thuộc về vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ, từ Quảng-Nghĩa trở vô thuộc về vua Thái-Đức Nguyễn-Nhạc và đất Gia-Định thuộc về Đông-Định-Vương Nguyễn-Lữ. Đất Qui-Nhơn trở thành một nơi phồn-thịnh. Nghề thương-mãi được khuếch-trương, các đất hoang được khai thác. Nhân-dân an-cư lạc-nghiệp.

Nhưng sau khi Nguyễn-Phúc-Ánh nhờ quân Pháp giúp sức lấy lại được đất Gia-Định rồi, thì Qui-Nhơn cũng như các nơi khác ở Bắc-Nam, trở thành bãi chiến-trường của hai họ Nguyễn dành nhau làm chúa lãnh-thổ !

Trận đánh đầu tiên của hai họ là trận năm Nhâm-Tý (1792). Nguyễn - Ánh sai Nguyễn-Văn - Thành, Nguyễn-Văn-Trương cùng hai tướng Pháp là Dayot và Vannier tục gọi là Nguyễn-văn-Phấn, Nguyễn-văn-Chấn, đem chiến-thuyền từ cửa Cần-Giờ ra đánh Qui-Nhơn. Thủy-quân của Nguyễn-Ánh đến Thi-Nại bị quân Tây-Sơn đánh lui.

Năm sau Nguyễn-Ánh thân chinh, cử cả thủy-binh và bộ-binh kéo đi một lượt. Vua Thái-Đức chống không nổi, rút quân vào thành Qui-Nhơn cố thủ. Quân Nguyễn-Ánh bao-vi

công-kích. Vua Thái-Đức sai tướng mở đường huyết, chạy ra Phú-Xuân cầu cứu.

Lúc bấy giờ vua Quang-Trung đã qui-thần. Vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản sai Phạm-Công-Hưng, Nguyễn-Văn-Huấn, Lê-Trung và Ngô-Văn-Sở đem 17.000 quân cùng 80 thớt chiến-tượng đi đường bộ, và 30 chiến-thuyền đi đường bể, vào cứu Qui-Nhơn. Nguyễn-Ánh thấy khí-thế viện-binh hùng-tráng, liệu không chống nổi, bèn rút ra khỏi Qui-Nhơn,

Không đánh mà thắng, Phạm-Công-Hưng cùng các tướng kéo quân vào thành Qui-Nhơn, chiếm giữ thành-trì và tịch-biên tất cả kho-tàng. Vua Thái-Đức thấy vậy, tức giận thổ huyết mà thác. Được tin vua Cảnh-Thịnh phong cho con vua Thái-Đức là Nguyễn-Bảo làm Hiến-Công ăn lộc một huyện, gọi là Tiểu-Triều, và để Lê-Trung cùng Nguyễn-Văn-Huấn ở lại giữ thành Qui-Nhơn.

Từ ấy — tức năm Quí-Sửu (1793) — Qui-Nhơn không còn là Kinh-Đô nữa. Và cũng từ ấy, nhân-dân địa-phương, ngoài nạn giặc-giã, còn phải chịu nạn tham-quan ô-lại từ Phú-Xuân đưa vào ! Và cũng từ ấy, khí-thế nhà Tây-Sơn mỗi ngày một xuống : Vua còn nhỏ dại, không đủ uy-quyền để sai khiến bá quan ; các tướng-tá không để tâm lực vào việc đánh giặc, mà chỉ lo khuynh-loát lẫn nhau, giết hại lẫn nhau. Do đó mà nhân-dân lần lần chán ghét nhà Tây-Sơn và hướng tâm vào Nam cùng nhà Nguyễn. Thời bấy giờ ở Qui-Nhơn có câu :

Lạy trời cho chóng gió nồm,
Cho thuyền Chúa Nguyễn thuận buồm thẳng ra.

Nguyễn-Ánh dò biết được tình-thế. Năm Đinh-Tị (1797), cùng Hoàng-tử-Cảnh kéo binh-thuyền ra đánh Qui-Nhơn. Tướng Tây-Sơn hay được, phòng-bị trước. Nguyễn-Ánh liệu đánh không lợi, bèn rút lui về Gia Định đợi thời cơ.

Qua năm sau Hiến-Công Nguyễn-Bảo căm tức Nguyễn-quang-Toản chiếm mất cơ nghiệp của mình, đành trốn vào

Nam hàng Nguyễn-Ánh. Cơ mưu bại lộ, Nguyễn-Bảo bị Nguyễn quang-Toản sai người vào Qui-Nhơn bắt dìm xuống sông Côn. Có người dèm cùng Nguyễn-quang-Toản rằng Nguyễn-Bảo toan làm phản là do Lê-Trung xúi dục. Lê-trung bị triệu về Kinh và bị chém ngay chớ không cần xét hỏi. Nguyễn-văn-Huấn bị tình-nghi có dị ý cũng bị giết tại Qui-Nhơn. Con Nguyễn-Trung là Nguyễn-Chất, một tướng trẻ đánh trận giỏi có tiếng, đương giữ chức Đại Đô Đốc coi Thủy trại Thi Nại, thấy vua Tây-Sơn hay nghi-kỵ mà giết hại công thần, bèn bỏ trốn vào Nam phò Nguyễn-Ánh.

Nhờ Lê-Chất, Nguyễn-Ánh biết rõ được nội tình của nhà Tây-Sơn, và những nơi hiểm-yếu ở Qui-Nhơn, liền cử đại binh ra đánh.

Quân Nguyễn-Ánh vào Qui-Nhơn vào khoảng cuối xuân đầu hạ năm Kỷ-Mùi (1799). Bị đánh cả hai mặt thủy và bộ, quân Tây Sơn bị thua phải rút vào thành cố thủ. Phú-Xuân hay tin cho quân vào cứu, song viện binh bị quân nhà Nguyễn chận đánh ở Quảng-Nghĩa, không vào Qui-Nhơn được. Tướng giữ thành Qui-Nhơn là Lê-văn-Thanh, vì lương thảo cạn, liệu không chống giữ nổi, phải mở cửa thành đầu hang.

Nguyễn Ánh đem quân vào thành, phủ dụ nhân-dân, rồi đổi tên Qui-Nhơn ra Bình-Định.

Đất Qui-Nhơn đổi ra Bình-Định vào tháng 5 Kỷ-Mùi (1799).

Rồi Nguyễn Ánh rút quân về Gia-Định, để Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu ở lại giữ thành Bình-Định.

Qua năm sau, tức năm Canh-Thân (1800), tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệu và Võ-văn-Dũng cử bộ-binh và thủy-binh vào đánh Bình-Định. Khí thế rất mạnh. Quân Võ-Tánh chống không lại, phải rút vào thành cố thủ. Trần-Quang-Diệu sai đắp lũy chung quanh thành và chia quân vây bốn mặt. Còn Vũ-văn-Dũng thì đốn đóc thủy quân phòng giữ cửa Thị Nại. (1)

(1) Xem thêm ở mục « Cửa Thi Nại ».

Nghe tin thành Bình-Định bị khốn, Nguyễn-Ánh thống xuất đại binh ra cứu viện. Nhưng thành bị vây cần mật, không sao giải cứu nổi. Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu sai người lén đem mật thư ra cho Nguyễn-Ánh. Đại ý nói rằng « Quân tinh nhuệ của Tây sơn dồn cả vào Bình Định. Xin đừng lo việc giải vây vội hãy kíp ra đánh lấy Phú Xuân ». Nguyễn-Ánh nghe theo, và tháng 5 năm Tân Dậu (1801) nhà Nguyễn đánh lấy được Phú Xuân.

Trần-Quang-Diệu và Vũ-văn-Dũng nghe tin Phú Xuân thất thủ, liền sai tướng đem quân ra cứu. Nhưng quân ra tới Quảng Nam thì bị chận đường, phải trở lui. Trần Quang Diệu nổi giận đốc quân đánh thành luôn ngày luôn đêm.

Thành bị vây lâu ngày, lương thảo đều hết. Liệu không còn có thể giữ được nữa. Võ-Tánh bèn viết thư sai người đưa ra cho Trần-Quang-Diệu, yêu cầu đừng giết hại sỹ tốt khi nhập thành. Đoạn sai chất củi khô, đổ thuốc súng vào, tự đốt mà chết. Ngô-Tùng-Châu cũng uống thuốc độc chết theo.

Trần-Quang-Diệu vào thành, tha toàn thể tướng sỹ nhà Nguyễn và sai liệm táng quan Trấn Thủ và quan Hiệp Trấn họ Võ họ Ngô theo lễ.

Trần-Quang-Diệu tuy lấy lại được thành Bình Định, song luôn luôn bị quân nhà Nguyễn kéo tới đánh phá. Nhân Dân không mấy được sống yên ! Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1802) nghe tin vợ là nữ tướng Bùi-thị-Xuân thất trận ở Trấn-Ninh, Trần-Quang-Diệu phải bỏ thành Bình-Định đem binh tướng theo đường núi ra Nghệ-An, để hiệp cùng vua Tây Sơn chống giữ mặt Bắc. Nhưng quân nhà Nguyễn thế lực mạnh quá, quân Tây Sơn bị thất bại luôn, và Trần-Quang-Diệu ra đến Nghệ An chưa được bao lâu thì bị bắt cùng Bùi-thị-Xuân. Bình-Định trở về nhà Nguyễn.

Sau khi nhất-thống lãnh-thổ, Nguyễn-Ánh lên ngôi cửu-ngũ, lấy hiệu Gia-Long(1802). Vua Gia-Long lo chỉnh đốn mọi việc trong nước, Để cai-trị địa-hạt Đồ-Bàn cũ, nhà vua đặt chức

Qui-Nhơn An-trấn; lại đặt Bình-Định-dinh, quan Công-đường là Lưu-Thủ, Cai-bạ, ký-lục. Lỵ-sở đóng tại thành Đồ-Bàn cũ.

Năm Gia-Long thứ 7(1808), đổi dinh làm trấn. Năm thứ 9 (1810) đổi chức Lưu-Thủ làm Trấn-thủ.

Đến triều Minh-Mạng, năm thứ 7 (1826) bỏ chức An-Trấn, đặt chức Tri-Phủ Qui-Nhơn. Năm thứ 8 (1827) đổi chức Cai-Bạ, Ký-Lục làm Hiệp-Trấn và Tham Hiệp. Năm thứ 12 (1732) đổi phủ Qui-Nhơn là Hoài-Nhơn.

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832), nhà vua theo lối nhà Thanh bên Trung-Quốc, đổi Trấn làm Tỉnh.

Bình-Định trấn đổi thành Bình-Định tỉnh từ đấy.

Quan chế cũng thay đổi. Ở các tỉnh lớn thì có quan Tổng-Đốc cầm đầu. Phụ-tá quan Tổng-Đốc có quan Bố-Chánh-sứ coi việc Hành-Chánh, quan Án-Sát-Sứ coi việc Tư-Pháp, quan Lãnh Binh coi việc An-Ninh trật-tự. Những tỉnh nhỏ thì chỉ có quan Tuần-Vũ và Án-Sát. Ở Bình-Định lúc bấy giờ đặt quan Tổng Đốc coi hai tỉnh Bình-Định và Phú Yên, gọi là Bình-Phú Tổng Đốc.

Tỉnh-lỵ lúc ấy đã dời vào phía Nam (dời vào Liêm Trực từ năm Gia-Long thứ 12).

Vua Minh-Mạng đặt thêm phủ An Nhơn; chia huyện Tuy Viễn làm hai là Tuy Viễn và Tuy Phước thuộc phủ An Nhơn; bỏ huyện Phù Ly, chia đất làm hai huyện là Phù-Mỹ và Phù Cát. Hai huyện nầy cùng với huyện cũ Bồng Sơn lệ thuộc phủ Hoài Nhơn.

Như thế là dưới triều Gia-Long, Bình Định có 1 phủ là Qui Nhơn và 3 huyện từ đời Lê để lại là Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn. Dưới triều Minh-Mạng lại chia thành 2 phủ là Hoài Nhơn và An Nhơn và 5 huyện là Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tuy Viễn.

Qua triều Tự-Đức, năm thứ 5 (1851), giảm phủ An Nhơn,

nhập Tuy Viễn và Tuy Phước làm một huyện, nhập Phù Cát và Phù Mỹ làm một huyện, đều thuộc phủ Hoài Nhơn.

Năm Tự-Đức thứ 6 (1852), nhập Phú Yên vào Bình Định làm một tỉnh, đặt đạo Phú Yên. Đến năm thứ 17 (1863) lại tách riêng đạo Phú Yên ra khỏi Bình Định.

Năm Tự-Đức thứ 18 (1864) lại chia Tuy Viễn và Tuy Phước làm 2 huyện. Đặt lại phủ An Nhơn kiêm lý huyện Tuy Viễn, thống hạt huyện Tuy Phước ; chia Phù Cát và Phù Mỹ làm hai huyện, phủ Hoài Nhơn kiêm lý huyện Bồng Sơn, thống hạt 2 huyện Phù Cát và Phù Mỹ.

Năm Tự-Đức thứ 30 (1877), bố chánh Bình-Định là Phan văn Điển tự khai-khẩn đất hoang miền Thượng-Du huyện Tuy-Viễn. Nhà vua chuẩn y và đặt nha Kinh Lý tại thôn An Khê, cắt quan-lại đến cư-trú. Hai bên bờ sông Ba được canh tác và 28 thôn được thành lập.

Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) trích địa phận 2 tổng Mỹ-Thuận và Phú Phong tháp nhập cùng 28 thôn mới mộ khẩn, lập thành huyện Bình-Khê thuộc phủ An-Nhơn thống hạt.

Năm Thành-Thái thứ 2 (1890), đặt Hoài-Ân-châu tại miền thượng-du, huyện Bồng-Sơn lệ thuộc Nghĩa Định sơn phòng. Qua năm thứ 11 (1899) trích địa phận tổng Vạn-Đức, tổng Trung-An, tổng Kim-Sơn và tổng An-Sơn, tháp nhập làm huyện Hoài Ân, thuộc phủ Hoài Nhơn thống-hạt.

Năm Thành Thái thứ 18 (1906), huyện Tuy phước cải làm Phủ.

Cuối triều Thành-Thái, Bình-Định gồm 3 phủ 6 huyện.

Qua các đời vua sau, còn nhiều sự thay đổi khác về Phủ, Huyện. Cuối cùng, dưới thời Phong-Kiến Thực-Dân, Bình-Định chia làm 3 phủ, 4 huyện, và huyện cũng như phủ đều thực-thuộc tỉnh.

Ba phủ là :

— Hoài-Nhơn (nguyên là đất Bồng Sơn cũ bị bãi bỏ)

— An-Nhơn (nguyên là đất Tuy Viễn cũ bị bãi bỏ)

— Tuy-Phước.

Bốn Huyện là :

— Hoài-Ân

— Phù-Mỹ

— Phù-Cát

— Bình-Khê,

Cầm đầu Phủ, Huyện có Tri-Phủ, Tri-huyện.

Từ khi vua Gia-Long lên ngôi Cửu-Ngũ (1802) cho tới cuối đời vua Tự-Đức (1883), Nhân Dân Bình-Định tuy không được phong-lạc như dưới thời Tây-Sơn, nhất là thời vua Thái Đức (1776-1783), nhưng tương đối vẫn sống được yên ổn. Trong tỉnh không xảy ra một biến cố nào quan trọng.

Đến năm Ất-Dậu (1885), quân Pháp đánh lấy Huế, vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương. Lúc bấy giờ ở Bình Định đương mở khoa thi hương cho các tỉnh miền Nam từ Quảng Nghĩa trở vào Bình Thuận. Được tin kinh thành thất thủ, một số lớn thí sinh bỏ trường. Vào trường thi chỉ còn có 8 người đều được lấy đỗ cử nhân, thời nhân gọi là « Bát tiên » :

Lịch triều giáo dục ân như hải
Bát giải thinh danh phẩm thị tiên.

Phong trào Cần Vương phát triển rất mau. Khí uất ngất trời. Các sỹ phu trong nước, từ Thanh Hóa, Nghệ An đến Bình thuận, hưởng ứng, đứng lên cử nghĩa binh chống Pháp. Lãnh đạo phong trào Cần Vương tỉnh Bình Định là nhà anh hùng Mai-Xuân Thưởng ở thôn Phú-Lạc, huyện Bình Khê. Mai công tuổi tuy trẻ nhưng văn, võ gồm đủ, lại có đức độ, nên các danh nhân trong tỉnh như Tăng-Bạt-Hổ ở Hoài Ân, Nguyễn-trọng-Trì ở An Nhơn,

Nguyễn Can ở Tuy Phước, Nguyễn-Hóa ở Bình Khê v.v... đều ra phò tá, và đại đa số nhân dân địa phương đều đua nhau góp sức góp công.

Nghĩa quân chiếm đóng những nơi hiểm yếu, đào hào đắp lũy chống cự quân Thực dân. Tổng hành dinh đóng ở Phú Phong và mật khu tổ chức ở Linh Đỗng (Bình Khê). Súng đạn có ít, binh khí phần nhiều là dáo-sào, gươm mác, cung mộc... Nhưng nhờ lòng dũng cảm của tướng sỹ, sức ủng hộ triệt để của đồng bào, mà nhiều trận xáp lá cà đã làm cho quân Pháp phải khiếp đởm. Gần ba năm trời nghĩa quân chiến đấu anh dũng. Pháp không thể chiến thắng bằng quân sự, bèn dùng tiền của và chức tước mua chuộc, nhưng cũng không được. Qui Nhơn phải xin cứu viện Saigon.

Vào khoảng hạ bán niên Bính Tuất (1866), Pháp sai Trú sứ Aymonier và Trần-Bá-Lộc cử đại binh ra Bình Định. Quân địch đã đông lại là binh nhà nghề thiện chiến, thêm vũ khí tân chế, đạn dược đầy đủ, nên nghĩa binh mặc dù tinh thần chiến đấu mỗi lúc mỗi thêm cao, vẫn không thể chống giữ nổi. Tháng ba năm Đinh Hợi (1887), sau trận thư hùng cực kỳ quyết liệt ở Bàu Sấu (An Nhơn), nghĩa quân bị tan rã. Mai-Xuân-Thưởng cùng 11 tướng tuẫn quốc.

Phong trào Cần-Vương chấm dứt. Pháp đặt nền đô hộ lên đất nước Việt Nam, lấy dải đất chạy dài ra cửa bể Thi Nại làm nơi lỵ sở và gọi là Qui Nhơn. (Chính Qui Nhơn là nơi Pháp đã đổ bộ và đã dùng làm căn cứ quân sự trong thời gian chống cự cùng nghĩa binh.)

Từ ấy Bình Định cũng như các nơi khác trong toàn quốc, phải chịu dưới quyền hai Chánh Phủ Bảo Hộ, và Chánh Phủ Phong kiến, tức là Nam Triều. Cơ quan cai trị của Pháp, do Chánh-Trú-Sứ cầm đầu và Phó Sứ, Giám binh phụ tá. Quan Nam Triều đóng tại thành Bình Định, và gồm có Tổng Đốc (coi cả Tỉnh Phú Yên), Bố Chánh, Án sát và Lãnh binh.

Sưu cao, thuế nặng, Nhân-Dân phải chịu nhiều bề khổ cực.

Năm Mậu Thân(1908), hưởng ứng phong trào khất sưu ở Quảng Nam, Quảng Nghĩa, đồng bào Bình Định đứng lên cắt tóc và kéo nhau đến đòi quan cai trị Pháp, Nam giảm dớt xâu thuế. Bọn cầm quyền nã súng vào đám người tay không! Lớp chết lớp bị thương, nhưng đồng bào vẫn không lùi bước, cùng nhau nằm mạp chung quanh thành Bình Định mà kêu than. Và càng bị bắn giết, đồng bào kéo đến càng đông. Trong ba ngày liền, công việc đều nghỉ, chợ quán đều bãi... Không thể dùng quyền lực uy hiếp, bọn cầm quyền phải xuống nước, hứa hẹn thỏa mãn lời yêu cầu của Đồng Bào. Đồng bào giải tán. Nhưng chúng chẳng những không giữ lời hứa, còn tìm cách bắt tất cả những người đã lãnh đạo phong trào, và khủng bố những người còn nuôi hy vọng được bớt xâu bớt thuế.

Sau cuộc khất sưu (tục gọi là « Vụ Đồng Bào » vì tất cả những người tham gia, già cũng như trẻ, gái cũng như trai, đều gọi nhau là « đồng bào »), ở Bình Định không xảy ra một biến cố nào quan trọng. Và từ đó về sau trong Chánh quyền cũng không có sự thay đổi gì đáng kể, trừ việc rời cơ quan hành chánh Tỉnh xuống Qui Nhơn và giao thành Bình Định cho Phủ An Nhơn làm lỵ sở. Nhân Dân sống trong cảnh bình thường đỏ lửa ngày hai, cho đến khi cuộc Thế Chiến thứ II bùng nổ.

Cuối năm 1940, theo thỏa hiệp giữa Pháp và Nhật, quân Thiên Hoàng đổ bộ lên Qui Nhơn. Cuộc diện Bình Định có đổi ít nhiều về mặt kinh tế và chánh trị. Rồi ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật lật đổ Pháp. Không một giọt máu rơi, không một tiếng súng nổ. Đồng bào Bình Định sau một đêm ngủ ngon thức dậy ngỡ mình nằm mơ. Bọn cầm đầu quân sự cũng như hành chánh Pháp đều bị bắt nhốt, và cờ Nhật bay phất phới trên các trụ cờ nơi công sở thay cờ Tam Tài. Liền đó quyền hành chánh được giao trọn cho Nam Triều và cơ quan Tỉnh dọn sang Tòa Công Sứ cũ.

Nhưng đến tháng 8 thì Việt Minh đứng dậy cướp Chánh Quyền. Không có một sức kháng cự, ở các quận cũng như ở các tỉnh. Một bầu không khí tưng bừng rộn rịp tràn khắp

thành thị thôn quê. Tinh thần yêu nước của người Bình Định ủn đúc trong thầm lặng đã bao nhiêu lâu, được công khai bộc lộ. Ai nấy đều lạc quan..

Một chế độ mới thiết lập : Chế độ Dân Chủ Cộng Hòa.

Tên tỉnh Bình Định đổi thành tỉnh Tăng Bạt Hổ. Tên các phủ huyện cũng đều đổi mới. Nhưng được ít lúc sau thì lấy lại tên cũ theo chỉ thị của Trung ương, chỉ đổi phủ làm huyện và hợp các làng lại thành xã (làng nhỏ thì 3 làng làm một xã, làng lớn thì 2 làng làm một xã). Để cho dễ phân biệt, xã ở quận nào thị lấy chữ đầu hoặc chữ cuối của huyện: thêm vào một chữ nữa, mà đặt tên. Như các xã ở Bình Khê thì lấy chữ Bình làm chữ đầu, các xã ở An Nhơn thì lấy chữ Nhơn v.v...

Các Ủy Ban hành chánh thành phố, tỉnh, huyện, xã được thành lập, và nơi nào cũng xúc tiến tập hợp các giai tầng xã hội : Các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ, Phụ lão, Tự vệ chiến đấu... tổ chức khắp nơi.

Lần đầu tiên được tham gia hoạt động chánh trị, phần đông rất lấy làm hăm thích, hào hứng nhưng vì quá bồng bột nên nhiều khi đi quá trớn, đã gây nên những cảnh sát hại lẫn nhau, cảnh bà con, anh em, vợ chồng... coi nhau như thù địch vì không đồng lý tưởng, không đồng khuynh hướng !

Kế đó cuộc toàn quốc kháng chiến chống Thực Dân Pháp nổi dậy. Chủ trương tiêu thổ kháng chiến áp dụng. Thành phố Qui Nhơn bị phá hủy, thành Bình Định bị triệt hạ, đình chùa và các nhà ngói trong toàn tỉnh đều bị dỡ... Thêm vào đó Thực Dân Pháp luôn luôn cho tàu bay đến khủng bố, nhà cháy, người chết... Các cơ quan hành chánh, quân sự, từ cấp tỉnh đến cấp xã, luôn đổi địa điểm. Để tránh bom đạn, cuộc sinh hoạt của nhân dân, phần lớn dồn về ban đêm. Đời sống thật hết sức chật vật. Đến năm 1951, Chính sách thuế Nông Nghiệp ban hành, tiếp đến phong trào đấu tố phát động...

Ngót chín năm trời Nhân Dân Bình Định sống trong cảnh

điêu đứng, hãi hùng. Quang cảnh Bình Định thật hết sức tiêu điều xơ xác !

Rồi Hiệp Định Genève ký kết, Đất Nước chia đôi !

Tháng 5 năm 1955, Việt Minh tập kết ra Bắc, Chánh Quyền Quốc Gia tiếp thu Bình Định.

Chánh thể Cộng Hòa thiết lập. Bảy huyện Bình Khê, An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhân, thành 7 quận và đặt thêm hai nha Đại Diện Hành Chánh tại Vân Canh thuộc Tuy Phước, và An Lão Thuộc Hoài Nhân, đổi thành 7 quận và đặt thêm hai nha Đại Diện Hành Chánh tại Vân Canh thuộc Tuy phước, và An Lão thuộc Hoài Ân. Sau đổi hai nha hành chánh thành hai Quận mới, và lấy phần đất An Khê đặt thêm một quận nữa là quận An Túc. Như thế là Bình Định hiện có 11 quận. Những xã dưới thời Việt Minh phần nhiều đều giữ tên cũ và ranh giới cũ.

Sống dưới Chính thể mới, Nhân dân, Bình Định quyết tâm xây dựng lại Tỉnh nhà, về mọi mặt. Mười năm qua, với sức cố gắng của mọi tầng lớp nhân dân, bộ mặt của toàn tỉnh Bình Định trông cũng có phần khả quan, mặc dù những vết thương của thời Chiến tranh chưa lành hết. Sức cố gắng vẫn tiếp tục, và vừa làm việc, người dân Bình Định vừa hát rằng:

Thi-Nại biển sâu ơn Tổ-Quốc,
Phước Sơn đá chất nghĩa Đồng Bào.
Công trình người trước xiết bao,
Non sông há để ai vào Điểm Tô.

ĐỊA-LÝ

DIỆN TÍCH VÀ VỊ-TRÍ

Bình Định là một trong những tỉnh rộng lớn nhất và giàu có nhất ở Trung Nguyên Trung Phần.

Bề dài từ Bắc vô Nam độ một trăm cây số ngàn.

Bề rộng từ Đông lên Tây độ bảy, tám chục cây số ngàn.

Chu vi độ bốn trăm rưỡi, năm trăm cây số ngàn.

Diện tích phỏng chừng bảy tám nghìn cây số vuông.

Phía Đông giáp biển cả, trời nước một màu.

Ba mặt trong nội địa thì núi non bao bọc, làm ranh giới thiên nhiên cho Bình Định và các tỉnh lân cận :

— Quảng Nghĩa ở phía Bắc,

— Phú Yên ở phía Nam,

— Pleiku, Kontum ở phía Tây,

Nước non hiểm trở, Bình Định có thể dụng binh. Nhờ vậy mà nước Chiêm Thành đã giữ vững cơ đồ gần năm thế kỷ, và ba nhà anh hùng đất Tây Sơn đã dựng nên cơ nghiệp hiển hách làm sáng tỏ cõi địa linh.

NÚI NON

Bình Định núi non trùng trùng điệp điệp, và thuộc hệ-thống dãy Trường Sơn.

Dãy Trường sơn chẳng khác một cây đại thọ nằm vắt ngang ở mặt phía Tây, và nứt ra nhiều nhánh nhiều nhóc, lớp chạy thẳng xuống Đông, lớp chạy xiên xiên vô Đông Nam lớp chạy lài lài ra Đông Bắc. Khi khởi khi phục. Khởi thì núi non bàn khúc. Phục thì gò đống hoặc lúp xúp, hoặc ngổn ngang, hoặc lơ thơ, hoặc trơ trọi... Lắm khi bị gián đoạn hoặc vì sông suối, hoặc vì ruộng nương Nên hình thể khi thấp khi cao, khi đứt khi nối.. Nối thôi lại đứt, thấp rồi lại cao... Nghĩa là luôn luôn thay đổi, khiến khách du lãm nhìn thấy mỏi mệ luôn luôn.

Sơn hệ tuy chia, nhưng nhánh nhóc nhiều khi lẫn lộn. Muốn phân biệt rành mạch núi nào gò nào thuộc nhánh nào, cụm nào khóm nào theo mạch nào, thì thật là khó.

Cho nên chỉ tạm chia một cách đại khái.

CÁC DÃY NÚI

Dãy Trường Sơn chạy từ Bắc vào Nam, đến cuối Quảng Nghĩa đầu Bình Định thì tách ra một nhánh lớn chạy từ Tây xuống Đông, quanh co khúc khỉu, chất ngất nghêng ngang. khi gần đến biển thì núi chạy vào Nam cho đến cửa Tam Quan.

Nhánh nầy tạm gọi là dãy Thạch Tân, tục gọi là Bến Đà.

Vì trong dãy có ngọn núi Thạch Tân nổi danh.

Núi nổi danh là nhờ có di tích lịch sử :

Năm Tân Dậu (1081)Trần-Quang-Diệu đương vây thành Qui Nhơn, nghe tin kinh thành Phú Xuân bị uy hiếp, liền sai tướng là Trần-văn-Chiêu đem quân ra cứu. Trần-văn-Chiêu ra đến Thạch Tân, bị quân của Lê văn Duyệt ở Quảng Nam kéo vào chận đường, phải rút lui. Cũng năm ấy, Tống viết Phước đem quân đến giải vây cho Võ Tánh và Ngô tùng Châu bị khốn

trong thành Qui Nhơn. Trần quang Diệu chận đánh tại Bức Cốc. Tống viết Phước tử trận, hài cốt được đem mai táng tại chân núi Thạch Tân. Đến khi Gia Long lên ngôi liền truy tặng tước Quận công và lập miếu thờ bên mộ.

Dãy Thạch Tân là ranh giới thiên nhiên của Quảng Ngãi và Bình Định. Núi non chia hẳn làm hai tỉnh ra làm đôi. Nhờ đèo Bình-Đê mở nẻo lưu thông cho Nam Bắc.

Đèo Bình Đê trước kia gọi là đèo Thạch Tân. Mãi đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822) mới đổi tên trạm Thạch Tân ra trạm Bình Đê, nhân đó người ta cũng lấy tên trạm mà gọi đèo. Tuy vậy tên tục « đèo Bến Đá » vẫn còn giữ mãi.

Ngày xưa, người Bình Định, ngoài việc đi lính và đi làm quan, ít ai ra khỏi đèo Bến Đá. Cho nên người địa phương có câu:

Trung quán-vương bến-Đá trở ra.

Hiếu Phụ mẫu Bồ-Đề trở lại (1).

Qua khỏi dãy Thạch Tân, vào địa phận Bình Định, Trường Sơn lại chia ra nhiều nhánh nữa. Để cho dễ kêu dễ nhớ, tạm mượn những vùng núi mà nhánh tách ra để đặt tên.

Vậy kế dãy Thạch Tân, là dãy An Lão.

Núi chạy từ vùng An Lão xuống quận Hoài Nhơn. Nhưng được nửa chừng thì phục xuống thành bình cương (gò nồng) và Bình Dương (đồng bằng). Đến thôn An Giũ lại đột khởi thành núi, núi nầy gọi là Hương Sơn.

Gọi là Hương Sơn, vì xưa kia núi có nhiều cây dáng hương. Dưới chân núi phía Nam, có bàu nước sâu rộng. Dưới triều nhà Nguyễn, Chánh quyền đốn cây dáng hương để cất kho tại lưng núi, tích trữ tiền thuế lúa, thuế trong hạt và lúa nghĩa thương của làng. Do đó núi có tên nữa là Núi-Kho. Và cũng do việc cất kho mà cây trên núi bị đốn hết.

(1) Bồ-Đề ở thôn Tài-Lương, quận Hoài-Nhơn. Có chợ có quán, bán buôn thạnh-vượng.

Việc chuyên chở thường dùng voi. Voi nuôi từng bầy hằng ngày đến bàu uống nước và tắm. Vì vậy mà bàu mang tên Bàu-Tượng,

Bàu-Tượng nay đã lấp thành một nhánh sông nhỏ chảy vào sông Lại-Dương xuống sông An-Giũ. Và kho lương hiện vẫn còn di chỉ.

Núi-Kho không cao (224 th.) nhưng có danh, vì có di tích lịch sử và nhất là nhờ vị trí : Đứng chênh vênh giữa khoảng đồng rộng trời cao : dân cư đông đúc, thì ai lại không « biết mặt biết tên ».

Trong dãy có nhiều ngọn cao, khí thế rất hùng. Phần nhiều ở xa khuất, được nhiều người biết đến là núi Phước-Đỉnh (600 thước), lùn nhưng ngang ngửa, trông bệ vệ, uy nghi, chung quanh có nhiều núi nhỏ vây bọc, và ở trước mặt về phía đông có Hòn-Đền (381 thước) ở hướng Bắc, Hòn Gióc Đội (461 th.) ở giữa, và hòn Đồng-Bồ tên chữ là Độc-Dã-Sơn ở phía Nam, cũng là những ngọn núi được nhiều người để ý.

Đứng tại An Giũ trông lên chúng ta thấy ba ngọn Hòn Đen, Giốc Dội, Đồng Bò là bộ Tam Sơn để trước bức bình phong là hòn Phước Đỉnh. Còn Hòn Kho là chiếc lư hương nhỏ để trước án thờ.

Những ngọn núi kể trên, đi ngang qua Hoài Nhơn đều trông thấy. Những ngọn núi cao, như Núi Cheu (952 th), Nước Teup (963th), Nước Yon (967th)v.v... trừ đồng bào Thượng ra, ít người lên đến chân đến đỉnh.

Trong dãy An Lão còn nhiều ngọn núi cao, càng lên trên càng cao ngất, nhiều ngọn trên 1.000 th, song không nổi tiếng vì ở xa.

Dãy An Lão nằm phía Bắc Ngạn sông Lại Dương,

Ở phía Nam ngạn, song song cùng dãy An Lão, là dãy Kim Sơn, cũng như An Lão, Kim Sơn là tên vùng.

Gọi là Kim Sơn vì vùng nầy có vàng. Vàng có ít. Người trong

vùng thường dãi cát lấy vàng, nhưng làm lụng suốt ngày, số vàng chỉ bán đủ tiền công nhật.

Truyền rằng dưới triều Hậu Lê, vàng ở Kim Sơn đã góp một phần lớn trong công việc đúc người vàng để cống hiến Trung Quốc. Nhưng từ khi Nguyễn Trịnh phân tranh, vàng tự nhiên cạn gần hết, chỉ còn cho người địa phương đủ dùng hàng ngày.

Vùng Kim Sơn thuộc địa phận quận Hoài Ân.

Núi trong dãy Kim Sơn, cũng như trong dãy An Lão, khi chưa xuống Hoài Nhơn, thì liên tiếp nhau không dứt, và cao chớm chở. Thế rất hiểm, khí rất hùng.

Có danh nhất là hòn Tồng Dinh.

Đó là mật khu của nghĩa quân Cần Vương ngày trước.

Nghĩa quân Cần Vương tỉnh Bình Định do anh hùng Mai Xuân Thưởng chỉ huy. Chia làm hai trấn, coi hai mặt. Mai xuân Thưởng trấn phía Nam. Tăng Bạt Hổ trấn phía Bắc và đóng Tồng hành dinh tại núi này. Vì vậy núi mệnh danh là Tồng Dinh.

Phía Nam hòn Tồng Dinh (hoặc Tồng Doanh) có hòn Trà Vinh, nghĩa quân cất kho tích trữ lương thảo. Do đó núi có tên nữa là Núi Kho (hay núi Đồng Kho).

Hòn Tồng Dinh và hòn Trà Vinh không cao lắm (495 th và 428 th) nhưng chung quanh có núi làm thành, có khe suối làm trì. Rõ là một cõi « trở sơn đái hà » có cái thế « bách nhị ». Nhờ vậy mà quân của bọn Việt gian tay sai Thực dân Pháp là Nguyễn Thân và Trần Bá Lộc, mặc dù binh đông đúc và vũ khí tối tân, vẫn không thể lên tới. Nhưng sau khi đại bại trận Bàu Sấu, anh hùng Mai Xuân Thưởng tuẫn quốc, thì nghĩa quân ở mật khu Tồng Dinh cô thế, phải giải tán. Tăng Bạt Hổ xuất ngoại, rồi sau nầy cùng Phan Sào Nam hướng dẫn phong trào Đông Du.

Đi ngang qua Bình Định, nhìn thấy Hòn Dinh hòn Kho

cùng các hòn phụ bậc ẩn hiện trong bóng mây màu khói, những người biết rõ lịch sử cận đại, đố ai khỏi xúc mối cảm hoài. Cồ Bàn Nhân, gần đây đến Viếng Hoài Ân, có mấy vần điếu cồ :

Mây chiều quấn quít Hòn Dinh
Nhớ Tăng Tổng trấn hết tình cứu dân.
Non sông chưa sạch, bọn trần,
Nắng mưa bao quản tấm thân quê người.
Tre tàn còn có măng tươi,
Gương xưa còn tỏ còn người soi gương.

Đó là những danh sơn trong quận Hoài Ân.

Dãy Kim Sơn, khi xuống đến quận Hoài Nhơn thì chia ra làm hai nhánh. Một nhánh chạy dọc theo tả ngạn sông Lại Dương. Một nhánh chạy bẹt vô quận Phù Mỹ.

Nhánh chạy xuống tạm gọi là Nhánh Hoài Nhơn. Nhánh chạy vô tạm gọi là Nhánh Phù Mỹ.

Nhánh Hoài Nhơn không cao và thường bị đồng bằng làm gián đoạn.

Nhưng khi qua khỏi vùng núi Lại Khánh, thì núi lại nổi lên chất ngất và bao trùm hàng trăm dặm vuông. Mặt Bắc ngó xuống sông Lại Dương quanh co lóng lánh. Mặt Đông sát biển cả, mây nước thương mang. Mặt Nam nhìn cánh đồng Phù-Mỹ mênh mông và đầm Trà Ô lai láng.

Đó là Núi Bích Kê.

Trong núi có nhiều ngọn. Cao nhất là hòn Chớp-Chài (653 th.) và hòn Cao, (620 th.) đứng song song, Chớp-Chài phía Nam, Hòn Cao phía Bắc, ngó xuống biển đông Ở phía Bắc hòn Cao, sát mé biển có hòn Hóc-Mít tuy thấp (294 th.) nhưng có danh, vì giữa Hóc-Mít và Hòn Cao có đường đèo nối Kim-Giao (phía Bắc) và Lộ-Giao (phía Nam) là hai nơi trú phú trong vùng. Những khách hàng hải khi cần củi nước... đều ghé vào Lộ-giao. Nên có câu :

Non xanh suối biếc đẹp ghê.
Muốn cần nước củi, ta về Lộ Giao

Đèo Lộ Giao, Kim Giao ở phía Tây Hòn Hóc Mít ở phía Đông, sát biển, còn một đèo nữa chạy từ Lộ Giao ra Diêu-Quan, tục gọi là Đường Gành. Trên hòn dưới nước, phong cảnh thật là thanh kỳ. Nơi gành phía đông lại có một kẽ đá rộng lớn. Đứng trên đèo ngó xuống thấy nơi vách kẽ, phía Bắc, một người đá cỡi con ngựa đá đương phi. Kích thước bằng người ngựa thiệt, dáng điệu rất linh động, trông như sống. Vật thiên nhiên mà in như là tác phẩm của một nhà điêu khắc dày công khổ tứ. Rõ là một kỳ quan.

Phía Nam Lộ Giao còn một đèo thứ ba nữa, chạy vào Phú Thứ thuộc Phù Mỹ.

Thế là Lộ Giao ở giữa hai ngả đèo. Nhờ những đèo ấy mà đường giao thông ở phía biển khỏi bị gián đoạn vì núi Bích Kê.

Hình thế núi Bích Kê rất hiểm yếu.

Năm Quí Tỵ (1773), tướng chúa Nguyễn là Tôn Thất Hương đem ba chi quân vào đánh nhà Tây Sơn. Đến Bích Kê, phục binh của Tây Sơn do hai tướng Trung Hoà là Tập Đình và Lý Tài chỉ huy chận đánh. Tôn Thất Hương bị tử trận. Quân Tây Sơn thừa thắng kéo thẳng ra đánh lấy Quảng Nghĩa rồi Quảng Nam.

Năm Nhâm Tuất (1802), Lê Văn Duyệt và Lê Chất chiếm cứ được núi nầy, rồi đánh vào thành Qui Nhơn. Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng bị chận đường rút lui về Bắc phải đem tượng binh theo đường núi qua Lào ra Nghệ An.

Xem thế thì biết Bích Kê hiểm tuấn bao nhiêu !

Giữa Bích Kê và Lại Khánh có Đèo Phủ Cũ.

Đường Quốc Lộ số 1 chạy trên đèo nầy.

Đèo mang danh là Phủ Cũ là vì lỵ sở của phủ Hoài Nhơn

xưa kia đóng ở Lại Khánh, trên dãy đồi ở cạnh đèo. Hiện vẫn còn nền cũ.

Dưới chơn đèo ở phía Nam có dốc Tam Tượng mà vùng chung quanh nổi tiếng về Chè. Ca Dao Bình Định có câu :

Anh đi Tam Tượng hái chè,
Bỏ cày ớt chín sau hè chim ăn.

Còn Nhánh Phù Mỹ từ Đèo Phủ Cũ chạy xiêng xiêng vào Đông Nam, đến gần địa đầu quận Phù Cát thì quày ra Bắc cho đến gần đầm Trà Ô.

Đứng ngoài biển trông vào thì nhánh Phù Mỹ hợp với nhánh Hoài Nnơn thành một toà nhà Chữ Môn vĩ đại, mà cánh đồng Phù Mỹ là sân và đầm Trà Ô là hồ nuôi cá.

Trong nhánh Phù Mỹ có nhiều núi cao và có danh, như :

Tượng Đầu Sơn, tục gọi núi Đầu Tượng. (461 th) ở gần dốc Tam Tượng. Tên do hình núi mà đặt. Chung quanh núi non la liệt. Cảnh trí hùng dũng.

Kế đến Chân Chàng Sơn, (Cũng có tên nữa là Phan-Sơn) ở phía Nam núi Đầu Tượng. Hình núi giống như cây Chàng phan, tức cây phướn, của nhà Chùa. Tục gọi là núi Cột Cờ đứng sừng sửng làm trấn sơn trong quận. (339 th)

Phía Tây Bắc núi Cột Cờ có núi Màn Lăng, đỉnh cao xanh, sườn vừa dài vừa rộng. Nổi tiếng về cọp.

Do đó núi có tên nữa là Hổ Sơn.

Núi Màn Lăng làm ranh giới giữa Hoài Ân và Phù Mỹ. Mở lối giao thông cho hai quận có đường đèo gọi là đèo Màn Lăng. Đèo có phần dốc và dài (6km), chạy từ Trung Hội (Phù Mỹ) đến Thạch Khê (H.Ân). Dưới chân đèo, phía Thạnh Khê, có một ngôi chùa cổ.

Để giúp hành khách qua lại khỏi bị nạn cọp, nhà sư trụ trì tổ chức việc đưa đón rất nên thơ :

Hành khách đến chân đèo thì dừng lại đợi nhau. Khi đã

được năm ba người rồi, nhà sư đến đưa qua đèo. Không dáo không mác, không trống, không phèng la... Nhà sư thong thả đi trước, tay gõ mõ miệng tụng kinh. Hành khách nối nhau đi theo, khoan thai trật tự... Sang phía bên kia, nếu có khách thì nhà sư quay trở lại, đưa qua đèo. Cứ thế hết ngày nọ đến ngày kia. Ai cúng ít nhiều cũng được, không cũng không sao. Trước kia hổ hoạn thường xảy đến. Từ khi có sự đón đưa của nhà chùa, người qua lại đều được vô sự.

Đó là chuyện cũ ngày xưa. Ngày nay người không còn sợ cọp như trước, trái lại cọp phải sợ hãn lòng người, nên tiếng mõ câu kinh không còn cần thiết.

Từ Màn Lăng trở vô, còn nhiều ngọn núi hiểm trở, như Hòn Giang (790 th), Hòn Giêng hay Duyên (847th) v.v... nối tiếp nhau không dứt.

Kế đến núi Tham Hùng (719th) nằm phía Tây Quận lỵ. Hình núi cao vọi vọi, cây cối rậm rạp. Trong núi có mọc giống Thạch Xương bồ, mùi thơm, dùng làm thuốc. Do đó núi có tên nữa là Thạch Xương Bồ Sơn. (1) Trước mặt núi là đồng bằng, sau lưng và phía tả phía hữu đều có nhiều ngọn núi cao ủng hộ.

Phía Nam núi Tham Hùng có núi Điệp Thạch, đá chồng chất lên nhau, trông có vẻ kỳ vỹ. (2). (417th)

Núi nầy tiếp với núi Thạch Bàn ở phía Nam.

Những ngọn núi thượng dẫn đều nằm về phía Tây đường Quốc Lộ số 1.

Phía đông Quốc Lộ có núi Lạc Phụng. Cũng có tên nữa là Kê Khê Sơn.

Núi nầy đối trĩ cùng núi Bích Kê ở Hoài-Nhơn. Và Lạc-Phụng cùng Bích Kê là tả dực và hữu dực của Tòa nhà chữ Môn mà dãy núi phía Tây Phù-Mỹ là Chính Tầm, như trên đã tả.

Cũng như Bích Kê, Lạc Phụng là một vùng núi gồm nhiều

(1) Trong các bản đồ cũ cũng như mới đều ghi là núi Yên Luyên (?)
(2) Bản đồ ghi là núi Cung-Chắp.

ngọn đứng trên một căn đế rộng hàng trăm dặm vuông, giăng từ Quốc Lộ đến gần mé biển, từ đầm Nước Ngọt ra đầm Trà Ô. Ba mặt Bắc, Đông, Nam có đường Liên Hương chạy quanh và hợp cùng Quốc Lộ thành hình chữ nhật cân đối.

Những ngọn núi đáng kể trong vùng là hòn Xuân Kiều, (321 th.), hòn Tháp-Tre (605 th), hòn Núi-Miếu (518 th.)

Vùng núi phía Đông dính liền cùng dãy núi phía Tây do ngọn Đèo Nhong, tên chữ là Hải-Lương

Đèo nằm trên đường Quốc-Lộ, dài đến 9 cây số ngàn. Hai đầu có hai dốc mà khách bộ hành đã mượn những gốc cây cổ thọ ở hai bên đường để đặt tên : Dốc Mù-U ở phía Bắc, Dốc-Me ở phía Nam.

Thùy-Trực cùng Đèo-Nhong, có đèo Ô-Phi chạy từ Phú-Nhiêu đến Chánh-Trực, mở đường giao thông cho người ở vùng Quốc-Lộ xuống biển và người vùng biển lên Quốc-Lộ.

Đèo Ô-Phi sánh với Đèo-Nhong, thì thấp thua và cũng ngắn thua, song khúc khỉu khó đi.

Những người đã sống trong vùng Bình Định thời chiến tranh (1945-1954) mà hiện còn thấy mặt trời mặt trăng, nếu đi ngang qua đèo Ô-Phi và Đèo Nhong, thì đố ai không khỏi rùng mình khi nghĩ đến chuyện « muôn năm cũ ». Vì nơi đây có trại an trí của Chánh quyền Việt Minh giam giữ đảm trí, phú, địa, hào tỉnh Bình Định.. Một trại ở Diêm Tiêu ở chân phía Nam Đèo Nhong, và một trại ở Phú Nhiêu ở chân phía Tây đèo Ô Phi. Trại cất trong rừng rậm ngùn ngụt sơn lam chướng khí, và giam trên vài nghìn người. Trại giam Diêm Tiêu và Phú Nhiêu, cũng như các trại giam khác ở Cự Nghi thuộc Hoài Nhơn, Lộc Giang thuộc Hoài Ân v..v.. đã chôn không biết bao nhiêu người vô tội. Làm lụng cực nhọc, ăn uống thiếu thốn, lại thêm nước độc chướng khí, nạn nhân bị đau ốm chết lần chết mòn... Người ngoài vào trại, trông thấy những kẻ còn sống sót ăn mặc rách rưới, hình thù bủng-beo gầy gò « bất thành nhân dạng » thì có thể ngờ rằng mình lạc xuống cõi Âm Ty !

Trong trại còn xảy ra lắm chuyện thương tâm, bút mực không thể tả xiết. Những người đã « nếm qua mùi vị », mỗi lần nghĩ đến thì như vừa qua một cơn ác mộng.

Vừa rồi, đi qua Đèo Nhong, một ông bạn thơ có mấy câu cảm tác :

Nắng chiều ngã ngọn Đèo Nhong,
Nghĩa thêm chua chát nỗi lòng Diêm Tiêu
Lạnh lùng xương trắng Phú-Nhiêu
Bóng xa máy khói tiêu điều Ô Phi.
Đời mòng sẵn nước dương chi,
Tẩy oan khắp nẻo A-Tỳ thế gian...
Rừng sâu chim chóc gọi đàn,
Tình chung đất nước muôn vàn ái ân.
Trăng non đã hé viền ngàn,
Đường xa gió giục mau chân qua đèo.

Núi đèo trong nhánh Phù Mỹ, dãy Kim Sơn, đại khái là thế.

Tiếp theo dãy Kim Sơn là dãy Vĩnh Thạnh.

Cũng như Kim Sơn, Vĩnh Thạnh là nơi Trường Sơn nứt nhánh. Núi non chồng chất. Hai miền Vĩnh Thạnh và Kim Sơn liên lạc với nhau nhờ đèo Giốc Đót.

Dãy núi Vĩnh Thạnh chạy thẳng xuống quận Phù Cát. Nhưng nửa chừng thì bị gián đoạn. Sơn mạch chạy ngầm dưới đồng bằng, mãi gần đến biển mới đột khởi thành Núi Bà.

Núi trong dãy Vĩnh Thạnh có nhiều ngọn cao lớn, tạo cho dãy một hình thế hiểm yếu không kém các dãy Kim Sơn, An Lão. Như hòn Nong Bong, hòn Bong Bong cao độ gần nghìn thước, chất ngất sum sê.

Hòn Bong Bong thường gọi tắt là hòn Bong. Đó là một danh sơn trong dãy Vĩnh Thạnh. Núi đứng nghiêng nghiêng về hướng Tây Nam, hình giống người đàn bà vừa « đi việc

cần » xong đứng dậy, tay còn xách quần. Nên người địa phương thường gọi là Núi Xách Quần và đặt ra câu hát rằng :

Xứ em có núi Xách Quần.
Lấy ai thì lấy em đừng lanh chanh
Yêu anh thì giữ lấy anh
Em đừng ăn tỏi chê hành là hôi.
Xách quần chạy ngược chạy xuôi
Chạy mỏi cẳng rồi đứng lại bơ vơ
Trên đầu mây kéo bạc phơ
Dưới chân nước chảy lững lờ về đông,
Nhưng nổi danh hơn hết là Núi Bà

Núi Bà tên chữ là Bà Sơn. Lại có tên nữa là Bô Chính Đại Sơn (道征大山).

Núi Bà không phải là một hòn độc sơn, mà là một quần sơn tụ hợp trên một căn đế như Bích Kê và Lạc Phụng.

Núi đột khởi tại Chợ Gồm thuộc thôn Vĩnh Trường. Từ Chợ Gồm, núi chạy xiêng xiêng xuống Đông Nam, qua các thôn Đại An, Khánh Hậu, Chánh Lộc, Phương Phi... đến Cách Thử. Đó là mặt trong. Còn mặt ngoài, thì từ Chợ Gồm núi chạy xuống hướng Đông Bắc, qua thôn Chánh Danh, Gia Thanh... Đến Chợ Gành trên bờ đầm Đạm Thủy tức đầm Nước Ngọt, gần Cửa biển Đề Gi, thì quay vào Đông Nam, chạy dọc theo bờ biển, qua thôn Phú Dõng... Chánh Thiện, Tân Thắng, Chánh Oai, Rồi chạy thẳng vào Nam, cũng theo mé biển và qua các thôn Thanh Hà, Tân Lý, Vĩnh Hội, Trung Nghĩa (Vùng Cách Thử).

Núi chiếm một vùng rộng có đến hàng trăm dặm vuông. Núi ngó ra biển, hùng vỹ, hoành tráng.

Trong núi có nhiều ngọn cao chất ngất, như hòn Hèo ở phía Đông Nam, hòn Hang Rái ở phía Đông Bắc, hòn Chuông ở phía Tây, v.v,..

Đó là ba ngọn cao nhất. Nhưng cao hơn hết và đặc sắc hơn hết là Hòn Chuông (892th).

Hòn Chuông cũng gọi là Hòn Chung.

Hình tròn trịa, đồ sộ, bên mặt có núi nhỏ bao quanh. Trên đỉnh có một tảng đá lớn nằm ngang, bằng phẳng, và bên cạnh một tảng khác đứng thẳng trông cao lớn dềnh dàng. Đứng xa trông giống hình quả chuông úp sấp.

Ngọn núi nầy đứng phía nào cũng thấy vì vượt hẳn lên trên các ngọn khác. Đứng nơi cầu đá Quí Nhơn nhìn ra, thì trong mây khói lờ mờ, có thể lầm là một ngọn cổ tháp xây trên đỉnh núi.

Chính Hòn Chuông là Chủ Sơn, đại diện toàn thể núi Bà, nên người địa phương thường gọi Hòn Chuông là Hòn Bà. Và có lẽ do đó mà Núi Bà mệnh danh là Bô Chính Đại Sơn, vì (Nô chính) là « chiêng đồng đi trốn », mà «chiêng» với «chuông» có thể coi là «đồng loại».

Có người bảo rằng khi đặt tên chữ cho Núi Bà, cổ nhân nhắm hình dáng của toàn thể vùng núi. Vùng núi đứng trên cao ngó xuống thấy hơi tròn như một chiếc mâm đồng bị méo mó. Hòn Chuông nổi lên ở chính giữa như là một cái núm. Nhìn toàn diện giống một «chiếc chiêng đồng úp sấp và có dáng khép nép» nên mới gọi là Bô Chính, và vì hình thế rộng lớn nên thêm chữ «Đại» vào.

Đó là ức đoán.

Trên Hòn Chung, lại có một khoảnh đất bằng, tục gọi là Ba Sân. Truyền rằng :

Năm Quí Sửu (1793), Nguyễn Ánh đem quân vào cửa Thị-Nại. Vua Thái Đức sai thái tử là Nguyễn Bảo đem binh ra chống giữ. Nhưng Nguyễn Bảo bị thua, Thành Qui nhơn bị quân nhà Nguyễn kéo lên công phá. Vua Thái Đức thấy thế giặc mạnh, liệu khó chống nổi, bèn sai người ra cầu cứu ở Phú

Xuân. Trong lúc binh cứu viện chưa đến, nhà vua thường lên nơi Ba Sân, đứng ngó ra Bắc mà trông đợi.

Có người không tin là chuyện có thật, vì nghĩ rằng :

— Thành Qui Nhơn đóng tại thành Đồ Bàn cũ, ở cách Núi Bà rất xa. Trong khi quốc gia hữu sự, vua Thái Đức làm gì có dư thì giờ để ra tận nơi Ba Sân mà đứng trông đợi.

Không tin là vì chỉ xét về mặt địa lý chớ không xét kỹ mặt lịch sử.

Sử chép rằng « dưới núi có kho Càn - Dương. Chỗ kho, nầy Tây Sơn dùng làm tân phủ, cùng thành Qui Nhơn nương tựa nhau »

Thuộc xã Cát Minh, phía Đông thôn Chánh Danh và phía Tây Chợ Gành, có một nồng gò tục gọi là Gò Kho. kho Càn Dương cất tại gò ấy.

Khi đến Tàn phủ, vua Thái Đức vì nóng lòng đợi quân Phú Xuân, có thể lên núi đứng trông lắm.

Lại truyền rằng : Năm Quí Sửu (1793) khi Nguyễn Ánh đem quân vào đánh thành Qui Nhơn thì chia một đạo binh ra tấn công kho Càn Dương. Quân Tây Sơn dựa núi bắn xuống, quân Nguyễn-Ánh không tiến được. Tên Trần-Công-Hiến, người Quảng Nghĩa xin lén vào trong quân Tây Sơn để làm nội ứng. Khi vào được rồi Hiến ra ám hiệu cho quân Nguyễn Ánh biết, rồi cho người mật báo rõ những nơi hiểm yếu của đối phương... Tướng của Nguyễn Ánh nhờ vậy mà biết rõ được địa thế, liền nhắm những nơi nhược điểm mà đánh vào. Khi binh ngoài đánh vô thì Trần-Công-Hiến ở trong đánh ra. Không kịp phòng bị, quân Tây Sơn bị thua. Quân Nguyễn Ánh phá được thành lũy, chiếm được núi. (1)

Lại truyền rằng :

Khi Nguyễn-Ánh chiếm cứ được Núi Bà rồi thì kéo quân

(1) Đại-Nam Nhất-Thống chí có chép chuyện nầy.

vào đóng tại Khánh Lộc,(thuộc xã Cát Hanh bây giờ). Lương thảo tích trữ tại kho Càn Dương dùng tiếp tế cho quân Khánh Lộc. Một vị Quan coi việc quân nhu, tải lương trên một cỗ xe bánh gỗ, vừa đến chân gò vùng Gia Thạnh, thì xe bị gãy bánh, phải sửa chữa, nên lương đến trễ. Nguyễn-Ánh bắt tội, chém đầu. Đầu bay đến thôn Trung Chánh (thuộc xã Cát Minh hiện tại và gần Gia Thạnh) rơi trên 1 nồng gò, tục gọi là Gò Loi. Còn nồng ở Gia Thạnh, sau khi xảy ra việc gãy xe, liền mệnh danh là gò Xa Tó, tức là gò xe gãy.

Vị quan kia tên gì không rõ, chỉ nghe truyn chức tước là « Kỷ-Vị-khoa Tấn sỹ Phi Vận Đại tướng quân ». Hiện có hai nơi thờ là Khánh Lợi, nơi chôn xác, và Trung Chánh, nơi chôn đầu.

Núi Bà nổi danh một phần do di tích lịch sử.

Trong núi lại còn có Đá Vọng Phu ở vùng Chánh Oai, sự tích nửa hư nửa thực, có Chùa Linh Phong, cất trên một ngọn núi ở vùng Phương Phi, phong cảnh thanh tú sự tích kỳ dị (1).

---

(1) Tại thôn Tân-Long, trấn Phiên-An, tức Long-An hiện nay, và ở Núi Long-Đầu bên Trà-Khúc, tỉnh Quảng-Nghĩa cũng có đền thờ « Phi-Vận Tướng Quân ». Phi-Vận Tướng quân ở Long-An, Quảng-Nghĩa, Bình-Định đều là Tiền-Sỹ triều Lê, nhưng khoa thi khác nhau. Long-An thì năm Quí-Dậu (1453). Quảng-Nghĩa thì năm Đinh-Vị. Bình-Định thì năm Kỷ-Vị.

Về Phi-Vận Tướng-Quân ở Long-An, Sách Gia-Định Thành Thông-Chí của Trịnh-Hoài-Đức chép rằng :

« Sách Ô-Châu cận-lục của Dương-Văn-Soạn có nói :

« Phi-Vân tướng-quân họ Nguyễn tên Phục, người xã Tòng-Giang, huyện Gia-« Phước, đậu Tam-giáp Tiến sỹ khoa Qui-Dậu đời vua Nhân-Tông nhà Lê (1453) « làm đến Hàn-Lâm tham-chánh chưởng viện-sự, 3 lần đi sứ Tàu, về làm Đại-lý « Tự-Khanh, lại Thân-quản-ty Cẩm-Y-Vệ Chỉ-huy-sứ Tư-Thiêm-sự. Khi vua đi « đánh Chiêm-Thành, ông lãnh chức Phi-Vận-Tướng-quân, chuyển vận lương « thực đến cửa Tư Dung (Thuận Hóa) bị sóng gió ngăn trở, ông phải đình-đốn « chậm trễ. Vua giận bắt hạ ngục, rồi giết chết. Người nơi ấy thương cảm lập « đền thờ, có việc cầu đảo đều được linh-ứng. Niên hiệu Cảnh-Thống đời « Lê-Hiến-Tông (1498-1504) phong-tặng Văn-Trung Chánh Nghị chi thần. Các « triều sau đều có gia phong mỹ hiệu và chép vào Tự-điển..: (Cụ Cử Nguyễn-Tạo dịch thuật).

(xem tiếp trang 39)

Và núi tuy cao và liền lạc nhau, nhưng bốn mặt đều có khe có suối, và giữa núi có nhiều thung lũng trồng tỉa rất tốt Nhân dân địa phương lập thôn ấp trong một vài thung lũng. Như thôn Chánh Hùng là một.

Thôn Chánh Hùng ở trơ trọi một mình, bốn bề núi non vây bọc. Nhờ hai đường đèo mới tiếp xúc được với đồng bào ở bên ngoài. Một đèo chạy ra phía Bắc, đến thôn Phú Dõng, gọi là Đèo Nhỏ. Một đèo nữa chạy vào phía Nam, đến thôn Mỹ Thuận, Mỹ Long, Chánh Mỹ, gọi là Đèo Tố Mộ tục gọi là Tó Mọ hay Đèo Lớn.

Ở mặt phía Đông, có nhiều nơi núi chạy sát biển, làm trở ngại việc giao thông của nhân dân ở dọc theo mé biển. Như phía trong Chánh Oai, tại Thanh Hi, núi chạy thành một mũi đá hiểm hóc, thọt ra biển, gọi là Mũi Đá Giăng. Nhờ có đường đèo vắt ngang mà người phía Bắc phía Nam mới qua lại được.

Nhưng cũng như đèo Nhỏ, đèo Tố Mộ, đèo Mũi Đá Giăng rất khó đi, vì rất nhiều đá dăm mọc lởm chởm.

Ở phía ngoài đèo Mũi Đá Giăng, từ Chánh Oai, Tân Thắng trở ra tới ngoài Chánh Lợi, cát nổi thành truông. Có nhiều chỗ cát vun thành gò. Qua lại rất bất tiện nhất là mùa hạ nắng nung.

Bởi vậy những người qua lại vùng nầy rất e ngại đèo và truông. Nên ca dao Bình Định có câu :

Anh về em cũng muốn theo,

Xét triều Lê làm vua từ năm 1428 đến 1788. Trong khoảng 360 năm ấy có 5 năm Quí-Dậu (1453,1513, 1573, 1633, 1693, 1753) Ông Phi-Vận Long-An đậu năm 1453. Ông Quảng-Nghĩa đậu năm Đinh-Vị. Đời Lê có 6 năm Đinh-Vị(1487, 1547, 1607, 1667, 1727, 1787). Ông Bình-Định đậu năm Kỷ-Vị. Đời Lê có 6 năm Kỷ-Vị (1439, 1499, 1559, 1619, 1679, 1739).

Nếu quả Ông Phi Vận Tướng Quân của Bình Định là tướng của Nguyễn Ánh và đậu Tiến-Sỹ khoa Kỷ-Vị, thì khoa ấy phải nằm vào năm 1739. Rất tiếc là sắc phong hiện không còn nên việc tra cứu không thể thực hiện được. Lời truyền khẩu không đáng tin. Chép lại để chất-chính cùng các bậc thức giả.

Ông Quảng-Nghĩa, sách Đại Nam nhất T.C có nói đến, song không nói rõ sự tích.

Sợ truông cát nóng, sợ đèo đá dăm.

Nhưng để an ủi người thương, khách đa tình lại cười duyên, nói nhỏ :

Đá dăm anh đã lượm rồi,

Còn truông cát nóng em bồi bùn non.

Đó là những nét đại cương ở trong và ở ngoài Núi Bà.

Mới trong qua Núi Bà, có lắm người tưởng không có liên hệ cùng dãy Trường Sơn ở phía Tây, và ở mặt Đông, núi dừng lại nơi Đề Gi và Cách Thử (1).

Nhưng sự thật thì Núi Bà, thuộc sơn hệ dãy Vĩnh Thạnh là một nhánh lớn của Trường Sơn, như trên đã nói, và tới Cách Thử thì phục xuống, sơn mạch chạy ngầm dưới đất và biển nổi lên thành dãy núi Triều châu. (1)

NÚI TRIỀU CHÂU

Là một vùng cát trắng vun cao như núi, thỉnh thoảng nhô lên những ngọn núi đá, nối liền Cách Thử và chạy dài vào Nam, tạo thành một bán đảo làm bờ phía Tây cho biển Đông và bờ phía Đông cho đầm Thi Nại.

Bán đảo Triều châu rộng từ 2 cây số (chỗ hẹp nhất) đến 5 cây số (chỗ rộng nhất) và dài đến 20 cây số. Màu cát trắng nổi bật giữa vùng nước xanh trời xanh.

Từ Cách Thử trở vào, gần ngót 8 cây số, toàn vùng cát vun thành đống, thành gò, mênh mông bát ngát. Cổ nhân gọi là Trường Châu Lãnh (Núi Bãi Dài) hay Trường Chủ Thủy (Mũi Bãi Dài).

Qua khỏi Trường Châu, đến Hưng Lương, sát mé biển Đông, nổi lên một ngọn núi thấp (98 thước) gọi là Đơn Cương (Núi Đơn) dưới chân khoả cát và dài ra mặt nước như một ngón tay trỏ, và ngón tay cái giơ ra.

(1) Xem chương « Bờ Biển và Cửa Biển »

Kế đó đột khởi một vùng núi đá đen khá cao (361) th.) bích lập giữa vùng cát trắng, trong khoảng trời nước lục-lìa ngoài biển trông vào giống in một bó mực Tàu so le dựng đứng trên cuộn giấy quyến trải trên chiếc bàn phủ khăn xanh. Đó là hòn Hắc Thạch Sơn, tục gọi là Hòn Đá Đen hoặc Hòn Đen.

Phía trong Hòn Đen, cũng dọc theo mé biển và cũng nổi giữa cát, một hòn núi hình yên ngựa, mệnh danh là Mã Cảnh Sơn (núi Cồ Ngựa) tục gọi là núi Giốc Ngựa. (166 thước).

Tiếp theo Giốc Ngựa là Eo Vược, sách chép là Yêu Việt. Đó là eo đá hẹp (chừng nửa cây số) mà dài (gần hai cây số), phía đông biển liếm thành hình bán nguyệt, phía Tây đầm Thi Nại ăn sâu vào thành một vũng khá rộng nằm ôm lấy chân Eo. Đứng phía đầm trông xuống thật giống sòng tát nước ở đồng quê. Tục gọi là Song Tát Khồng Lồ.

Vì sao lại gọi thế ?

Truyền rằng :

Xưa kia ông Khồng Lồ ngồi tát nước đầm Thi Nại để bắt cá ăn. Thình lình một con cá Vược to lớn nhảy vọt qua núi ra biển. Khồng Lồ nhảy theo chụp không được, tức mình dậm chân. Chân dậm quá mạnh, một phần đá sụp xuống thành vũng, phần còn lại thành eo.

Do đó, eo mệnh danh là Eo Vược, và vũng hợp với eo thành Sòng Tát Khồng Lồ.

Qua khỏi Eo-Vược thì đến Phương-Mai.

Đây là một vùng núi có nhiều ngọn đứng trên một căn đế. Những ngọn núi này chỉ cao từ 100 thước đến 316 thước mà thôi. Được nhiều người biết là hòn Chớp-Vụng, Hòn Mai, Hòn Cắt-Cu, hòn Điệp-Chữ tức Bãi Điệp... Trên núi không có cây to nên khe núi thường bị khô nước.

Ngoài những ngọn núi đá, Phương-Mai còn hai mũi đá nhọn chạy thẳng ra biển. Một ở phía Đông-Nam, trông như

mũi mác, có chim yến làm tổ nơi gành, nên tục gọi là Mũi-Mác hay Mũi-Yến và khách Hàn-mặc gọi là Yến-Chủy. Một ở phía Tây Nam, hình giống chiếc nanh cọp, ngó lên thành phố Qui-Nhơn, tục gọi là Gành-Hồ sách gọi là Hồ-Ky.

Vùng núi Phương-Mai là điểm cuối cùng của dãy Triều-Châu và là bình phong của cửa biển Thi-Nại. Các nhà phong thủy bảo đó là đầu rồng, mà cổ là Eo-Vược, khúc mình chạy từ Giốc-Ngựa đến Cách-Thử và khúc đuôi từ Cách-Thử đến Đề-Gi. Đi trên máy bay trông xuống thật giống in con khủng long đương bơi trên sóng biếc.

Dãy Triều-Châu tuy toàn cát và núi đá, nhưng vẫn có làng có xóm, và dân cư nhờ có biển và đất đai ở vùng thung lũng, vẫn được ấm áo no cơm. Trong vùng Phương-Mai lại có mỏ dầu hỏa. Có một năm dầu trào lên làm chết cả hoa màu ở quanh vùng, và trong thời kháng chiến chống Pháp (1945-54), nhân dân địa phương đào được một vũng nhỏ lấy dầu thắp. Mỏ dầu này, theo các nhà chuyên môn thì còn non và không được nhiều nhiên liệu.

Trước kia trên núi Triều-Châu, nhất là tại các ngọn núi có nhiều cây cối, có nhiều trâu rừng. Truyền rằng đó là trâu của bà Cố-Hỷ.

Bà Cố Hỷ là một phu nhân (sống về thời nào không được rõ) rất giàu ở thôn Huỳnh Giản. Nhà bà nuôi hàng nghìn con trâu thả ăn khắp núi. Sau khi bà chết không ai có thể chăn nổi, trâu trở thành trâu hoang. (1) Hiện tại Huỳnh Giản còn đền thờ phu nhân. Còn trâu vì mức sinh sản mỗi ngày mỗi kém dần, thời Pháp thuộc và thời chiến tranh, lại còn bị bắn giết nhiều quá, nên không còn được bao lăm.

Dưới chân hòn Mai có một bàu nước ngọt khá rộng và một ngôi chùa cổ. Chùa thờ một tượng Phật bằng đá xanh cao lớn bằng hình người. Phía sau lưng tượng có một hàng chữ bùa. Tượng này người địa phương tìm thấy ở dưới mé bàu.

(1) « Xem mục « Đầm Thi Nại ».

Truyền rằng xưa kia tượng ở tận ngoài Lao-Xanh (Pou-lo-Gambir). Một hôm tự nhiên biến mất. Nhân dân tìm mãi không thấy. Sau nghe người Phương-Mai được tượng Phật, bèn tới nhìn thấy quả là tượng Phật của mình, mới đòi lại. Nhưng hàng trăm người xúm khiêng mà giở lên không nổi, đành phải cúng lại cho người Phương-Mai. Những năm có bệnh dịch, bệnh tả, thì tượng Phật tự nhiên đổ mồ hôi. Người địa phương lấy son thoa nơi lưng Phật, lấy giấy vàng in những hàng chữ bùa, đem về dán nơi nhà và đốt uống với nước lã. Người có bệnh lành bệnh, người không bệnh tránh khỏi bệnh.

Ngoài những di tích thần bí, Phương-Mai còn nhiều di tích lịch sử. Đó là những dấu thành lũy, đồn bảo của nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn Phúc, (1) mà nắng mưa chưa dịt hết vết tang thương.

Dãy Triều-Châu xưa kia là một quần đảo. Sau khi cửa Cách-Tử bị lấp, cát nối liền các hòn đảo lại, rồi ghép đảo vào đất liền thành một bán đảo cát trắng lẫn núi xanh, và làm điểm « chấm hết » cho dãy Vĩnh-Thạnh.

Đến nửa quận Vĩnh Thạnh, dãy Trường sơn chạy thẳng vào đến Phú-Yên. Núi non chồng chất, liên tiếp thành một bức trường lũy có nhiều lớp lồng vào nhau, hùng hiểm hoành tráng.

Đoạn núi này nằm trọn trong địa hạt Bình-Khê (Vĩnh-Thạnh xưa thuộc về Bình-Khê) và trước đây làm ranh giới giữa Bình-Định và Pleiku.

Đối với tỉnh lỵ Bình-Định (Qui-Nhơn hiện tại cũng như thành Bình-Định, Đồ-Bàn ngày xưa) đoạn núi Trường Sơn này nằm chính hướng Tây, cho nên mệnh danh là dãy Tây-Sơn.

Tên TÂY SƠN đã có từ trước.

Vì núi mệnh danh là Tây Sơn, nên những vùng sơn cước ở quanh núi và vùng bình nguyên ở dưới núi cũng mệnh danh là Tây Sơn. Cổ nhân gọi là Tây-Sơn-Ấp.

(2) Nói rõ ở mục « Cửa Qui Nhơn »

Ấp Tây-Sơn gồm có ba phần :

Tây-Sơn Thượng là vùng An-Khê gồm các vùng núi non và rẫy ruộng làng mạc thuộc quận An-Túc ngày nay.

— Tây-Sơn-Trung gồm các vùng sơn cước, từ chân đèo An-Khê đến Hữu-Giang, Tả-Giang.

— Tây-Sơn-Hạ, gồm các bình nguyên từ Trinh Tường, Phú Lạc đến cuối quận Bình Khê hiện tại. Hai cụm tháp Dương Long và Thú Thiện là móc ranh giới của ấp.

Đây là nơi sản xuất tam kiệt nhà Tây Sơn, nữ kiệt Bùi thị Xuân và anh hùng Mai Xuân Thưởng.

Địa thế hiểm yếu rất có lợi cho việc dụng binh.

Dãy Tây sơn còn có tên nữa là Trụ Lãnh và Phong Lãnh.

Vì thượng lưu sông Côn chạy lồng theo núi, nên dãy Tây Sơn bị chia làm đôi.

Núi tuy chia mà chẳng những sơn mạch không bị gián đoạn, địa thế nhờ có sông lại càng hiểm trở thêm, và phong cảnh đủ thủy tú sơn kỳ càng thêm tình thêm thú.

Trong dãy có nhiều ngọn cao lớn, trông đồ sộ hiên ngang. Nhưng nổi danh, hoặc vì có di tích lịch sử, hoặc có những đặc điểm làm cho mọi người chú ý là những ngọn sau đây, kể từ Bắc vào Nam :

Trước hết là Hòn Ngăn (785 th) dính liền với hòn Bong Bóng trong dãy Vĩnh Thạnh. Núi cao rậm. Có vẻ ngang ngược như muốn ngăn lối chận đường khách đi rừng. Bốn mặt có suối khe bao bọc. Thế thật hiểm hóc.

Phía đông Hòn Ngăn, cách một dòng suối, có hai ngọn núi cao ngất đứng song song như hai răng nạng, nhưng mỗi hòn có một hình dạng một sắc thái riêng. Đó là hòn Vỏ Cá và hòn Da Két.

Hòn Vỏ Cá (734 th) đứng phía Bắc. Dưới chân thì nở chành

bành ra, đến nửa chừng thì thon lần lại, khi gần tới đỉnh, vụt đứng sững lên như đống rơm vun ngọn.

Hòn Da Két (639 th) đứng phía Nam, thấp hơn hòn Vỏ Cá. Dáng núi bệ vệ. Triền phía đông, từ lưng núi lên tới đỉnh, không có cây to, chỉ rải rác một ít bụi rậm trong những đám tranh săng mọc dày. Màu tranh săng phản chiếu bóng mặt trời ban mai trông non tươi như màu long két. Do đó mà núi mệnh danh là Da Két.

Phía Tây Nam hòn Da Két, và liền với Hòn Ngăn ở phía Bắc, hòn Nước Đỏ (563 th) cũng là một hòn «anh chị» trong vùng.

Bốn ngọn núi nầy đứng chung trên một căn đế, và chỉ cách nhau do những dòng suối nhỏ chạy dưới chân.

Trên Hòn Ngăn và Hòn Nước Đỏ có đồng bào Thượng ở đông. Họ đem lâm sản đổi chác cho nhau tại Chợ Hà Nhe.

Chợ Hà Nhe ở dưới chân Hòn Ngăn, phía Đông Nam, gần Nước Đỏ. Đó là một khoảnh đất trống ở trên một cái trăng rộng, không quán không lều. Chợ họp giữa trời, mỗi tháng 6 kỳ. Người Kinh ở các vùng lân cận, nhất là người Phù Mỹ, Phù Cát, cũng đến, đem cá khô, muối, mắm... đổi lấy lâm sản đưa về vùng xuôi.

Cảnh chợ không có gì đặc sắc, ngoài cây gõ lâu đời.

Cây gõ nầy sống không biết bao nhiêu thế kỷ. Gốc lớn gần bốn ôm, đọt ngó trật ót. Toàn thân đã thành lõi hết, chỉ còn lơ thơ đôi nhánh tươi. Người Thượng địa phương coi cây như thần, ai đụng đến phải tội vạ. Các nhà cầm quyền trong hạt, từ xưa đến nay, nhiều người muốn chiếm hữu. Nhưng dùng uy quyền không được, dùng tiền tài không được, đành phải để cây gỗ quí nơi chợ làm của chung.

Những cây gõ to lớn như thế, ở trên núi cao không hiếm. Cây gõ Hà Nhe quí ở điểm : ở dưới thấp và đứng độc lập ở giữa một dãy trăng không cây cối, như một cột trụ kình thiên.

Thợ rừng thợ săn đến Hòn Ngăn, Nước Đỏ, đều lấy cây gõ nầy làm mục tiêu mỗi khi rủi lạc đường.

Tiếp theo hòn Nước Đỏ, có hòn Bạc Má. (570th).

Đây cũng là một kỳ sơn. Bộ ngó « chằm vằm » và sắc núi trông đậm hơn các hòn chung quanh. Trên đầu núi, phía Đông Nam, một vùng đá trắng nổi lên như một gò má, đứng xa vẫn trông thấy rõ ràng. Do đó núi mệnh danh là Bạc Ma.

Hòn Bạc Má và hòn Nước Đỏ có thể coi là một, nếu không có đèo Bồ Bồ chạy ngang qua, làm ngăn cách Bắc Nam. Không phải có ý trách đèo chia núi. Vì chia như thế đã không hại gì cho phong cảnh, mà còn làm lợi cho đồng bào trong việc qua lại hằng ngày. Đèo mở đường giao thông giữa Tiên Thuận ở phía Tây, và Thuận Ninh ở phía Đông. Người Phù Mỹ, Phù Cát muốn lên miền trên, thường dùng đường Bồ Bồ để đi cho ngắn.

Tại sao lại gọi là đèo Bồ Bồ ? Bồ Bồ có phải tiếng Thượng chăng ? Không phải tiếng Thượng, mà là tiếng thổ âm của Bình-Định. Các ông già bà cả bảo rằng :

— Đèo Bồ Bồ đã dài lại dốc. Thêm trước khi lên đèo ở phía đông cũng như phía Tây, hành khách phải lên phải xuống nhiều trăng. Nên khi đến nửa đèo, phải xây bồ bồ, nghĩa là bị chóng mặt. Cho nên mới gọi là Đèo Bồ Bồ.

Truyền rằng tại đèo Bồ Bồ, xưa kia có một con voi to lớn, hai ngà trắng nõn và dài gấp rưỡi cây đòn gánh cong. Tục gọi là Ông Bồ. Ông Bồ rất hiền. Ngày ngày thường ra nơi đèo đưa đón hành khách qua lại. Hành khách coi như một người bạn thân, luôn luôn đem chuối, mía... đến cho ăn. Voi chết, xác chôn dưới chân đèo. Hành khách qua lại đều tỏ lòng thương tiếc, mỗi người lượm một viên đá hoặc một cục đất đề trên nấm mồ, lâu ngày cao thành gò.

Có người bảo do chuyện ông Bồ ấy mà đèo mang tên là Bồ Bồ,

Hai thuyết không biết thuyết nào đúng ? Không biết có thuyết nào đúng hay chăng ?

Hiện nay ở dưới chân đèo Bồ Bồ, phía Thuận Ninh, có mấy nấm mộ đất to lớn dị thường. Nếu trên ngọn không có hình con cá chép đào thủng xuống (hình trên các nấm mộ đất) và không có dấu dẫy, thì có thể lầm là những nấm gò. Có một nấm đồ sộ như một ngôi nhà cặp. Không biết có phải đó là mả ông Bồ chăng? Các vị cố lão không còn, các anh chị em thanh niên ở trong vùng lại ít để ý đến những gì không cần thiết hằng ngày, nên không biết hỏi ai cho rõ !

Khi đi lên đèo thì những nấm mộ này nằm phía tay trái. Ở phía tay phải lại có một vùng gò mênh mông, tục gọi là Ba Gò hay Lăng.

Vùng Lăng rất linh thiêng. Không ai dám vào.

Truyền rằng khi vua Gia Long lên ngôi cửu ngũ, nữa đêm người ở quanh vùng thình lình nghe tiếng kèn tiếng trống từ hướng Nam đưa lần lần tới. Trở dậy ra ngoài xem thì thấy bóng cờ bóng kiệu từ từ đi đến phía Ba Gò. Có người theo rình xem, thì thấy vào Ba Gò rồi biến mất. Tiếng kèn trống cũng im. Từ ấy những đêm thanh gió mát, thường nghe tiếng nhã nhạc, văng vẳng trong Lăng.

Có người ngờ rằng Ba Gò là nơi dấu di hài của vua Thái-Đức. Cho nên Ba Gò mới có tên nữa là Lăng.

Đó chỉ là ức đoán mà thôi. Song không ai dám quả quyết rằng không đúng.

Phía Đông Hòn Bạc Má và Đông Nam Ba Gò có một cánh đồng rộng mênh mông, tục gọi là Đồng-Quan. Đó là hậu cứ của Nghĩa quân Cần Vương. Những quân lính, sau một thời gian đi chinh chiến, trở về đây nghỉ ngơi và lo việc tăng gia sản xuất. Trong vùng có cất kho trại chứa lương thực và để quân

lính ở gọi là Bắc Trại. (Còn Nam Trại ở Đồng Vụ). Do đó cả vùng cùng gọi là Bắc Trại.

Bắc trại thuộc về Thuận Ninh. Đất đai phì nhiêu vì quanh năm có nước suối. Đường vô ra lại rất hiểm trở vì chung quanh đều có núi gò bao vây.

Phía Nam Bắc Trại có một cái truông gọi là Truông Xe Trong thời nghĩa quân Cần Vương nổi dậy chống Pháp, những xe cộ chở lương thực vào Bắc Trại, hoặc đến Bắc Trại để chở lương thực ra ngoài tiền tuyến, đều phải dừng nơi Truông. Vì vậy nên gọi là Truông Xe.

Chính những di tích lịch sử nầy đã làm cho những hòn Da Két, Nước đỏ, Bạc Má,.. nổi danh nhiều hơn là những điểm đặc biệt của núi.

Từ hòn Bạc Má trở vô, còn nhiều ngọn núi hiểm, như hòn Sống, hòn Ngang..., nhưng ngoài người địa phương ra ít ai để ý. Núi ở phía tây đèo Bồ đồ cũng thế. Đó là vì đường đi khó khăn, khách du lãm xưa nay không đủ phương tiện đến thăm viếng.

Nhưng ở vùng Tiên Thuận, lại có đôi ngọn núi thấp nhỏ, mà danh tiếng được bay xa. Như Hòn Cấm ở Tiên Bình.

Hòn Cấm tuy thấp (246 th.) nhưng rừng rậm cây cao. Có nhiều danh mộc to lớn, hình thù cổ quái. Ngày xưa có người thợ rừng vào núi làm súc. Thấy một cây cổ thụ vừa cao, lớn, vừa thẳng, bèn ra tay riều. Nhưng lưỡi riều vừa phạm vào thân cây, thì liền gãy đôi. Người thợ rừng dùng lưỡi riều khác sắc bén và chắc chắn hơn. Lần này riều không gãy nhưng bị mẻ. Lưỡi riều khác gang thép già gấp đôi thay vào, và cây bị đốn ngã.

Cây vừa ngã thời nơi gốc, ngay chỗ bị đốn, trồi lên một đầu lâu, tóc chờm bờm và xanh như cỏ, đôi mắt mở trừng trừng nhìn người thợ rừng. Người thợ rừng không chút sợ hãi, chống riều đứng trố mắt nhìn lại. Hồi lâu đầu biến mất.

Người thợ rừng đẵn cây làm súc đem về bán. Họ Bùi ở trong thôn Tiên Thuận mua súc ấy về làm nhà. Nhà vừa cất xong thì trong gia đình xảy liên tiếp những tai biến. Người thợ rừng hối hận, đến thuật lại chuyện «thần tóc xanh»! Biết rằng thần cần chỗ nương tựa, họ Bùi liền khấn vái rồi lập miếu tại nơi cây bị đốn mà phụng thờ. Từ ấy trong nhà yên ổn. Họ Bùi bèn làm đơn kể hết sự tình, trình lên quan địa phương xin cấm không cho đốn cây nơi rừng. Quan chuẩn y.

Do đó núi mệnh danh là Hòn Cấm.

Câu chuyện có phần hoang đường. Nhưng phần đông đồng bào địa phương rất tin, nên ít người dám vào Hòn Cấm. Lắm người không tin, nhưng vẫn thích nghe kể và cũng ưa kể lại cho người khác nghe. Ai cũng lấy làm lý thú. Kẻ bàn qua người tán lại, câu chuyện mỗi ngày mỗi thêm phổ biến. Nhờ thế mà Hòn Cấm nổi danh

Cũng ở vùng Tiên Thuận, còn một cụm núi nữa cũng không cao lớn, nhưng được xa gần mến danh. Đó là Hòn Kho ở tại Tiên An.

Trong núi nầy, nghĩa binh Cần Vương đã cất kho tích trữ lương thực để chống pháp. Coi giữ kho là nghĩa sĩ Huỳnh Ngạc nổi tiếng là cương cường liêm chính. Do có kho của nghĩa binh cất trên núi, núi mệnh danh là Hòn Kho.

Dưới chân Hòn Kho có dòng suối Tử Bi phát nguyên từ vùng đèo Bồ Bồ, ở Phía Bắc rồi chảy ra sông Hà Giao (tục gọi là sông Hà Riêu, 1 ngọn nguồn của sông Côn.) (1) ở phía Nam.

Phong cảnh thật hữu tình. « Vì vậy khách làng thơ thường đưa nhau đến ngâm vịnh, và có truyền lại nhiều vần khả ái. Như:

— Hòn Kho chất chứa gan trung
Tình sâu đất nước thấm dòng Hà Giao.
Bao phen đổi vật dời sao,
Hoa thơm giữ tiếng anh hào càng thơm. (1)

(1) Xem thêm mục suối Tử Bi

— Rừng xanh xanh mướt bóng sơn thôn
Dấu cũ Cần Vương núi một hòn.
Thơm thảo lòng Dân kho chất chứa,
Ngọt ngào ơn nước suối khơi tuôn.
Dòng trôi cuộc bụi theo dâu bể,
Đá tạc hồn trung vững nước non.
Biết có đâu đây đền nghĩa liệt ?
Hương đưa phảng phất gió hoàng hôn. (2)

Từ Tiên Thuận trở xuống, dọc theo con sông Côn, đến Hữu Giang, Phú Lạc, núi vàn nôi liền nhau, quanh co khuc khuỷu. Nổi danh nhất là hòn Trưng Sơn.

Hòn Trưng Sơn thuộc thôn Phú Lạc, quê hương của tam kiệt nhà Tây Sơn và anh hùng Mai Xuân Thưởng.

Núi không lấy làm cao (422 thước) nhưng trông rất khôi hùng.

Trông gần thì mập mạp hung hăng như con bò đực sung sức lúc nao cũng sẵn sang ue chien dau. Nên người địa phương thường gọi là Hon Sung.

Lưng núi có nhiều chỗ nổi từng vồng từng ụ, như bị đánh sưng. Nên nhiều người gọi là Hòn Sưng thay vì hòn Sung.

Núi còn có tên nữa là Độc Xỉ Sơn và Độc Nhũ Sơn, vì ở xa, nếu đứng xiêng một phía mà trong thì giống một chiếc rang nanh dựng ngược, còn dưng trước mặt ma ngó thì tương tự một nấm vú vung. (3) Do do núi lại có tên nưa là Bút Sơn.

Hòn Sung là tổ sơn trong vùng hữu ngạn. Mặt hướng về Đông Nam va lấy dãy Sơn Triều Sơn ở Cau Gành, thuộc An-Nhơn, làm Tiền án (4), và long mạch chạy xuống hướng

(1) (2) Thơ của Trường Xuyên và Định Phong.

(3) Theo truyền thuyết thì Độc là một mình. Nhưng Đại Nam Nhất Thống Chí chép chữ Độc là con bò ghé.

(4) sẽ nói rõ ở đoạn sau.

Đông đến hòn Mạ Thiên Sơn tục gọi là hòn Mò O ở giữa Ân Nhơn và Phù Cát, thì hồi cố. Phía trước mặt và hai bên tả hữu, gò đống nổi đầy, cuồn cuộn nhấp nhô như sóng biển. Và những ngọn núi chung quanh đều xây mặt về triều củng, như các vị đại thần đứng chầu một đấng anh quân. Còn gò đống kia là quân linh dàn hầu.

Đến viếng Hòn Sung, một du khách có để lại mấy câu rằng :

Hòn Sung tuy thấp mà cao
Trời cho làm chốn anh hào lập thân.
Kìa ai áo vải cứu dân,
Kìa ai ba thước gươm trần chống Tây.
Chuyện đời rủi rủi may may,
Hòn Sung cày trải đá xây bao sờn.

Trên đỉnh hòn Sung có một vùng đá hình chữ Nhật, bằng phẳng, bên cạnh có hai tảng đá vuông vức chồng lên nhau. Người ta bảo đó là « Mả Mẹ chàng Lía ». (1)

Do đó người địa phương còn gọi hòn Sung là hòn « Mả Mẹ Chàng Lía ».

Sau lưng và phía Tả phía Hữu hòn Sung, có nhiều ngọn núi không cao nhưng hiểm trở. Như hòn *Hành Sơn* tục gọi là Dốc Dài nối liền hòn Sung và hòn *Vĩnh Đỗ* tức hòn Dồ ở Hữu Giang. Nhưng đặc sắc hơn hết là hòn *Đá Dàn*, tên chữ là *Dương Thạch Sơn* (2)

Hòn Đá Dàn ở phía Bắc hòn Sung, cạnh hòn Sống.

Trên núi, đá chồng chất, lớp dựng lên lớp giăng ra. Do đó núi mệnh danh là Đá Dàn (dàn bày ra). Dưới chân và trên triền núi, cây cối rậm rạp. Nhưng trên đỉnh lại chỉ có bụi còi. Đỉnh núi bằng phẳng và chạy dài như 1 con đường quan lộ. Có

(1) Sự tích Chàng Lía sẽ nói rõ ở mục Cổ tích.
(2) Trong Đại Nam Nhất Thống chí lại chép chữ Dương là khi Dương.

lối đi từ chân núi lên đỉnh rồi chạy qua hòn Sõng, ra đèo Bồ Bồ... theo đường tắt ra vùng Kim Sơn. Chính nghĩa quân Cần Vương đã dùng con đường này để liên lạc với các mật khu trong hai vùng Bắc Nam.

Trong dãy núi phía sau lưng hòn Sung, có ngọn suối gọi là *Suối Đá* vì khô quanh năm và trong lòng ngổn ngang đá là đá, thiên hình vạn trạng, chơm chởm, chập chồng. Đi vào trong sâu, có nhiều hang hố ẩn núp được kín đáo, và muốn vào suối phải qua nhiều lớp gò nổng. Thật có thế « một người chống được cả trăm ». Nơi đó là một trong những mật khu của nghĩa quân Cần Vương, do em ruột Mai anh hùng là Mai Xuân Quang trấn giữ.

Những núi non của dãy Tây Sơn ở phía hữu ngạn sông Côn đại khái là thế.

Còn bên tả ngạn, thì núi non cũng trùng trùng điệp điệp Cùng theo một chiều, lớp chạy lên trên An Khê ; lớp chạy thẳng vào biên giới Phú Yên ; lớp chạy xiêng xiêng xuống hướng Đông Nam, từ Định Quang xuống Thượng Giang, Tả Giang, Trình Tường, Phú Phong ; thành từng giây dài, chẳng chịt, liên miên... chẳng chịt.

Đèo *An Khê* mở lối giao thông giữa Bình Định và vùng Tây Nguyên.

Tên An Khê mới thông dụng từ thời Pháp thuộc. Trước kia gọi là đèo *Vĩnh Viễn*. (1)

Đèo An-khê cao đến 740 thước và dài trên 10 cây-số, chạy từ Đông lên Tây. Đường đi rất hiểm-trở. Ngày xưa khi Quốc-lộ số 19 chưa mở, hành-khách phải chịu lắm nỗi gay-go. Dọc đèo có nhiều nơi dốc ngược, đá mọc lởm-chởm. Có khúc phải dãng hai chân mà leo mới khỏi té. Nơi nầy tục gọi là dốc *Chàng-Hảng*. Dưới dốc Chàng-Hảng về phía Đông có một cái nghẹo, nơi nghẹo có một cây khế rất sai. Hành-khách lên đèo mỏi mệt, thường dừng chân nơi gốc khế để nghỉ-ngơi và giải khát. Nghẹo

(1) Hiện ở phía Tây đèo có một ấp lấy tên Vĩnh Viễn.

ấy tục gọi là Nghẹo *Cây-Khế*. Cách nghẹo Cây-Khế chừng một khoảng có hai cây cổ-thụ sống trên vài trăm năm, thân cao tàn cả. Một cây *KẾ*, một cây *CÂY*. Đó cũng là hai trạm-nghỉ-chân rất được hành khách lưu-luyến. Trên đỉnh đèo có đồn Thượng-An do người Pháp cất.

Thời chiến-tranh Việt-Pháp (1945-54), nơi đồn nầy đã xảy ra nhiều trận kịch-chiến. Và trước ngày ký hiệp định Genève, quân Pháp ở trong đồn đã bị nghĩa-quân tiêu-diệt gần hết. Tiếp đó đồn An-Khê ở phía Tây đèo, cũng bị bao-vây. Thực-dân Pháp và các nhà Tư-bản Việt-Nam ở thị-trấn An-Khê phải tản-cư bằng máy bay.

Trước đây gần 200 năm, đèo An-Khê là con đường lên xuống của binh mã nhà Tây-Sơn.

Hùng-khí vẫn còn ngùn-ngụt.

Chung quanh đèo, núi non chồng-chất.

Ở vùng An-Khê (tức quận An-Túc hiện giờ) có núi *Hiền-Hách* tục gọi là Hảnh-Hót và Đại-Nam-Nhất-Thống Chí chép là Hinh-Hốt là một danh-sơn có nhiều danh-mọc, và chung quanh có nhiều ngọn núi qui-triều.

Núi vùng An-Khê liên-tiếp với vùng Cao-Nguyên.

Phía đông đèo An-Khê, thuộc Tây-Sơn-Trung, núi cũng cao chớm-chở như ở vùng Tây-Sơn-Thượng, tức vùng An-Túc. Ngọn núi có danh nhất là hòn *Ông Bình*.

Hòn Ông Bình nằm phía Tây thôn Thượng-Giang. Tuy cao chỉ có 793 thước, song trông rất kỳ-vỹ và có vẻ bí-hiểm. Cây-cối sầm-uất, ngó mịt-mờ thăm-thẳm như không có đường lưu-thông. Nhưng sự thật thì có nhiều đường lối ra vào. Nơi triền phía Bắc, có đường đèo đi từ Đồng-Hào ở ngả Đông, lên Trạm-Gò. Cửu-An ở ngả Tây. Đèo này gọi là Đèo *Vạn-Tuế*, tuy ngắn song dốc và đá mọc lởm-chởm, nên rất khó đi. Ở triền phía Nam có con đường mòn chạy theo hướng Đông-Nam để đến đèo An-Khê. Đó là con đường lịch-sử (sẽ nói rõ ở đoạn sau).

Đối-trĩ cùng hòn Ông-Bình, xiêng-xiêng về hướng Đông-Nam có hòn *Ông-Nhạc* cao và rậm không kém hòn Ông-Bình. Khí thế cũng rất hùng-hiểm.

Từ hòn Ông-Nhạc, núi chạy lớp thì vào thẳng trong Nam, lớp thì chạy xiêng-xiêng xuống hướng Đông-Nam. Danh-sơn đều nằm trong dãy Đông-Nam. Trước hết là hòn *Tâm-Phúc*, tục gọi là hòn *Bà-Phủ*.

Hòn Tâm-Phúc không cao, hình giống như chiếc nón-lá úp sấp. Núi có nhiều cây cổ-thụ và nhiều thú rừng, nhất là heo. Đây là một hòn núi cấm, không ai được vào đốn củi, săn thú. Nhưng không cấm cũng ít ai dám vào, vì truyền rằng núi rất linh-thiêng. Bà Thiên-Y A-Na thường tới lui, hào-quang sáng-chói. Thường ngày lúc mặt trời gần lặn, người ở gần núi thường nghe tiếng ụt heo inh-ỏi. Người ta bảo rằng đó là tiếng của những kẻ bộ-hạ ở nuôi heo cho bà Thiên-Y.

Vì núi có bà Thiên-Y tới lui nên mới mệnh-danh là hòn Bà-Phủ tức là hòn núi của bà có Phủ-Phép.

Gần hòn Bà-Phủ có hòn *Màn-Lăng*. Hai núi đối trĩ nhau. Thầy địa gọi hòn Màn-Lăng là hòn Nhật, hòn Bà-Phủ là hòn Nguyệt.

Giữa hòn Màn-Lăng và hòn Bà-Phủ có một thung-lũng bằng phẳng và kín-đáo, tục gọi là *Hóc-Yến*.

Qua khỏi Hóc Yến đến núi *Đồng Phong* tục gọi là hòn *Lãnh Lương*.

Đi xuống nữa thì đến hòn *Hoành Sơn*, tục gọi là *Núi Ngang*.

Những ngọn núi thượng dẫn liên hệ mật thiết với nhau, chẳng những về phương diện địa lý vì cùng một sơn mạch, mà còn liên hệ về mặt lịch sử, lịch sử nhà Tây Sơn.

Nhà Tây Sơn, trước khi khởi nghiệp đã dùng dãy núi Tây Sơn làm căn cứ quân sự. Và đạo quân tiên phong gồm hầu hết người Thượng.

Truyền rằng: Tất cả các bộ lạc ở vùng Tây Sơn đều theo

tam kiệt. Chỉ có người Thượng Xà Đàng ở vùng An Khê không phục. Để cho họ tin rằng mình là người của Trời sai xuống trị thiên hạ, Nguyễn Nhạc dùng giỏ bội gánh nước.

Họ Nguyễn lấy một đôi giỏ bội mới, dùng giấy bồi quét dầu trong phất ở phía trong lòng giỏ. Rồi mỗi buổi sớm gánh đôi giỏ xuống khe múc nước về. Người Thượng đứng xa trông thấy nước không chảy ra các lỗ giỏ, đều cho Nguyễn Nhạc là kỳ nhân. Nhưng viên chúa đàng cho rằng có phù phép, chớ không phải chơn mạng đế vương.

Nhân trên núi Hiền Hách có bầy ngựa rừng, hễ thấy bóng người liền chạy trốn. Người chúa đàng bảo Nguyễn Nhạc nếu gọi được bầy ngựa ấy chạy đến thì mới thật là người Trời. Nguyễn Nhạc về nhà mua một con ngựa cái tơ thật tốt, dạy dỗ thật khôn, hễ nghe tiếng hú thì chạy đến. Đoạn đem thả ngựa vào núi cho theo bầy ngựa rừng. Ngựa rừng xúm lại «ve vãn» và luôn luôn kèm bên chân. Nguyễn Nhạc cất tiếng hú, ngựa cái chạy đến. Bầy ngựa rừng cũng chạy theo, nhưng vừa thấy bóng người thì quày trở lui. Song chạy một đoạn xa xa, ngoảnh lại trông, thấy ngựa cái vẫn đứng với người một cách thân mật, thì dừng lại đứng ngó. Nguyễn Nhạc lấy cỏ bỏ cho ngựa cái ăn, rồi bỏ ra về. Bầy ngựa rừng liền kéo đến ăn cỏ... Hôm sau Nguyễn Nhạc lại đến hú và lấy cỏ cho ngựa ăn... Bầy ngựa rừng thấy người không có ý làm hại giống nòi, lần lần làm quen... Nguyễn Nhạc bèn đến tìm chúa Xà Đàng, hẹn ngày và nơi gọi ngựa.

Đến kỳ hẹn, Nguyễn Nhạc cùng chúa Xà Đàng và một ít bộ hạ đến núi Hiền Hách. Nguyễn Nhạc đứng giữa hai tảng đá dựng cao lút đầu người, và bảo chúa Xà Đàng cùng bộ hạ núp phía sau, im hơi lặng tiếng. Đoạn cất tiếng hú. Nghe tiếng chủ hú, ngựa cái từ trong rừng sâu chạy ra. Bầy ngựa rừng chạy theo sau. Nguyễn Nhạc lấy cỏ cho ăn. Đã quen người quen lệ, bầy ngựa rừng không chút sợ hãi. Nguyễn Nhạc vuốt ve ngựa cái rồi từ từ đến gần bầy ngựa, vuốt mỏ vuốt lưng, hết con nầy đến con khác. Vì thấy ngựa cái đứng yên để vuốt ve, bầy ngựa rừng cũng vững tâm đứng yên ăn cỏ...

Người Thượng Xà Đàng thấy Nguyễn Nhạc « gọi » được bầy ngựa rừng, thì tin rằng là « Người Trời », nên thần phục và chịu theo đánh giặc.

Những người Thượng cũng như người Kinh, tuyển mộ được bao nhiêu đều đem về hòn Ông Bình và Ông Nhạc để tập luyện. Dinh trại đều cất trong hai núi nầy. Nguyễn Nhạc trấn thủ một núi, Nguyễn Huệ trấn thủ một. Vì vậy nên hai ngọn núi nầy mang tên hai vị chỉ huy : Ông Nhạc, Ông Bình.

Bình là tên chữ Nguyễn Huệ (Nguyễn Quang Bình). Đối với Nguyễn Huệ, người địa phương ít hay gọi tên Huy. Lúc nhỏ thì thường gọi là « Chú Ba Thơm » (Hoa Huệ có hương), lớn lên lại thường gọi tên Chữ « Ông Bình ». Tên Nguyễn quang Bình tuy đã đặt từ trước, nhưng mãi sau khi lên ngôi cửu ngu lấy niên hiệu Quang Trung, đánh đuổi quân Mãn Thanh rồi, mới thấy xuất hiện trong sử sách. Sau khi vua Quang Trung thăng hà, miếu hiệu Thái Tổ Vũ Hoàng Đế, thì hòn Ông Bình được tôn xưng là hòn Thái Tổ.

Còn hòn Ông Nhạc thì người sau đọc trại là Ông Nhược.

Nhà Tây Sơn cử binh đánh nhà Nguyên năm Tân Mão (1771). Trước khi cử sự, binh đóng ở hòn Ông Nhạc đều dồn qua hòn Ông Bình. Rồi đại binh keo đến đèo An Khê làm lễ tế cờ khởi nghĩa.

Lễ tế cờ cử hành gần nơi Cây Cầy và cây ké. Cho nên tục có câu « Cây Ké phất cờ, cây Cầy khí cồ » (1).

---

(1) Cây Cầy hiện còn.

Cây Ké đã bị Chánh Quyền địa phương thời Ngô đình Diệm đốn lấy gỗ cất trụ sở.

Ở các nước văn minh, Đông cũng như Tây, các di tích lịch sử đều được bảo tồn, coi là quốc bảo. Nếu hai cây lịch sử đèo An Khê được sanh ở một nước văn minh thì chắc được vun quền chăm coi, trừ sức tàn phá của thời gian, búa riều không bao giờ nỡ phạm đến.

Những di tích Tây Sơn ở hạt Bình Khê hầu hết đều bị nhà Nguyễn hủy hoại. Hai cây ké cây cầy, vì ít người để ý, nên mới còn sống sót. Nay lại chỉ còn có một cây. Nếu cứ để mặc cho gió mưa thì không biết có chịu đựng nổi với «phong trào nguyên tử».

Truyền rằng: Địa binh kéo đến đèo An Khê, khi xuống vừa khỏi Nghẹo Cây Khế, thì một con rắn thân lớn bằng cột nhà, sắc đen nhánh như hạt huyền, thời nhân gọi là Ông Long, từ trên Cây Kè bò xuống, nằm chận ngang đường đi. Binh mã sợ không dám tiến. Nguyễn Nhạc liền xuống ngựa, tuốt gươm đến chém, lấy máu đề cờ. Nhớ đến chuyện Hán Cao Tổ chém rắn khởi nghĩa, tướng sỹ tin là điềm lành nên nức lòng phấn chí.

Tế cờ xong liền tiến binh.

Binh đến núi Bà Phù thì trời tối. Nguyễn Nhạc bèn dừng lại nghỉ. Đêm đến mở yến tiệc thết đãi tướng sỹ tại thung lũng dưới chân Bà Phù. Sáng hôm sau mới tiếp tục tiến phát.

Nhân việc đồn binh được yên ổn, và yến ẩm vui vầy, Nguyễn Nhạc mới đặt tên hòn Bà Phù là hòn Tâm Phúc, và người đương thời gọi thung lũng là Hóc Yến.

Trước khi xuất binh, Nguyễn Nhạc đã sai Nguyễn Lữ đi vận tải lương thực đến chân núi Đong Phong. Khi binh xuống đến Đồng Phong thì lương thực cũng vừa tại đến. Nguyễn Nhạc cho đóng binh lại để phát lương và nghỉ ngơi để chuẩn bị tinh thần chiến đấu. Tướng sỹ được lãnh lương thực tại Đong Phong nên gọi núi Đồng Phong là hòn Lãnh Lương.

Từ hòn Ông Nhạc đến hòn Lãnh Lương, núi chạy dọc, xiêng xiêng xuống hướng Đông Nam. Nhưng đến địa đầu thôn Trinh Tường, núi lại quay ngang ra hướng Bắc, tạo thành hòn *Hoành Sơn*, tức là *Núi Ngang*, nằm theo hướng Tây Nam Đông Bắc.

Núi Ông Bình ngó ngay xuống Hoành Sơn và làm hậu tầm cho Hoành Sơn vậy.

Hòn Hoành Sơn không cao (364 thước), nhưng dài và rộng. Phía Tây và phía Nam, dòng Suối Đồng Tre và Chi lưu ôm sát bên chân. Đường Quốc Lộ 19 chạy dài ở phía Bắc. Trước mặt, đồng Trinh Tường tiếp đồng Phú Phong, và bên chân một con đường hương lộ chạy từ Bắc vào Nam, hợp cùng Quốc lộ 19 và

2 nhánh suối Đồng Tre, thành một chữ Nhật làm ranh giới cho núi.

Mộ của Nguyễn Phi Phúc, thân sinh của Tây Sơn tam kiệt, nằm trong hòn núi nầy.

Truyền rằng :

Niên hiệu Cảnh Hưng triều Lê (1740-1786), trong khoảng Định Vương Nguyễn phúc Thuần (1765-1777) tri vì miền Nam, có một thầy địa lý Trung Hoa, tục gọi là thầy địa Tàu, thường ngày cứ đi đi lại lại trong vùng Tây Sơn. Nguyễn Nhạc theo rình xem. Một hôm thấy thầy địa đến Hoành Sơn, dùng hai cây trúc cành lá xanh tốt và giống in nhau, đem cắm nơi triền phía đông, một cây ngoài Bắc, một cây trong Nam, rồi bỏ đó mà đi thẳng.

Biết rằng vùng Tây Sơn là một đại địa, và thầy địa Tàu không tìm ra huyệt tinh nên tìm cách để thử huyệt khí, Nguyễn Nhạc bèn lưu ý đến nơi trồng hai cây trúc và ngày ngày đến thăm chừng. Cách mấy hôm sau, cây trúc phía Bắc héo lá rồi khô dần. Còn cây bên Nam, đến ba tháng vẫn còn sống và tươi tốt như lúc mới trồng. Đó là chứng ứng cho biết rằng long huyệt nằm ở đó. Nguyễn Nhạc hết sức mừng, bèn nhổ cây khô đem cắm vào chỗ cây sống, và đưa cây sống đến cắm chỗ cây khô...

Mười hôm sau, tính đúng 100 ngày từ khi trồng trúc, thầy địa Tàu đến. Thấy hai cây trúc đều chết cả hai, thầy địa nhún vai trề môi, bỏ đi không thèm trở lại nữa. Bởi thầy cho rằng đó chỉ là « giả cuộc » mà thôi.

Nguyễn Nhạc bèn về bốc mộ ông thân sinh đem táng nơi chân trúc phía Nam.

Lại có người bảo rằng :

Thầy Địa lý Tàu vốn quen thân với Nguyễn Nhạc. Lúc đến vùng Tây Sơn « tìm long điểm huyệt », thường tá túc nơi nhà họ Nguyễn, và chính Nguyễn Nhạc là người dẫn lộ cho thầy Tàu. Đi khắp cả vùng núi Tây Sơn, thầy Địa chỉ chú ý đến

hòn Hoàng Sơn. Thầy đi qua đi lại không biết mấy lần, hết đặt địa bàn ở chỗ nầy thì đem đặt ở chỗ khác, ngắm ngía, tính toán, có vẻ đắc ý lắm. Đoạn thầy bỏ đi đâu mất biệt. Hơn một năm sau thầy trở lại và cũng ghé nghỉ nơi nhà Nguyễn Nhạc. Lần nầy ngoài chiếc địa bàn, thầy có mang theo một chiếc trắp nhỏ, bọc trong một chiếc khăn điều.

Đoán biết rằng thầy Tàu đã tìm được «huyệt mã đại phát» nơi Hoành Sơn nên về Tàu hốt cốt tiền nhân đem qua chôn Nguyễn Nhạc bèn tìm cách đánh đổi. Nhưng làm sao đánh đổi được, vì thầy Tàu không khi nào rời chiếc trắp ra, thậm chí cả những lúc «đi sông đi bãi». Nguyễn Nhạc đóng một chiếc trắp giống hệt chiếc trắp của thầy địa, và hốt cốt ông thân sinh đựng vào, rồi đem dấu sẵn nơi chân Hoành Sơn...

Đến ngày đã chọn, thầy Tàu lén mang chiếc trắp cùng địa bàn đi lên Hoành Sơn. Vừa đến chân núi thì một con cọp tàu cau to lớn ở trong bụi, gầm lên một tiếng, nhảy ra vồ. Thầy Tàu hết hồn, quăng trắp và địa bàn mà chạy. Hồi lâu không thấy cọp đuổi theo, liền quay trở lại chỗ cũ. Thấy chiếc trắp và địa bàn còn nằm lăn lóc đó, thầy mừng như chết đi sống lại, vội trực chỉ lên nơi long huyệt đã tìm ra.

Chôn cất xong yên thầy hớn hở trở về Trung Quốc, không ngờ rằng chiếc trắp thầy chôn vốn đựng di hài Nguyễn Phi phúc và con cọp kia chỉ có lốt ngoài mà thôi.

Hai Thuyết không biết thuyết nào đúng.

Hai bên chỉ khác nhau ở chi-tiết. Cả hai đều đồng 1 điểm chính là mộ của Nguyễn-Phi-Phúc chôn ở Hoàn-Sơn,

Song không ai biết đích-xác ở chỗ nào. Chỉ nghe truyền rằng mộ gối đầu lên dãy núi phía Tây-Nam (1) và lấy hòn Hương-Sơn ở Kiên-Thạnh (Bình-Khê) làm nội-án, hòn Mò-O (An Nhơn) làm ngoại án. Hai hòn nầy nằm xiêng xiêng hướng Đông-Bắc hòn Hoành-Sơn. (2)

(1) Mộ thì gối đầu ở dãy Tây Nam, còn núi thì gối đầu nơi hòn Ông Bình.
(2) Sẽ nói rõ ở phần sau.

Vì có mộ của Nguyễn phi Phúc, nên hòn *Hoành Sơn* được tôn xưng là *Thiếu Tổ*.

Các thầy Địa lý Việt Nam cũng như Trung Hoa đều công nhận cuộc đất Hoành Sơn là đại địa, vì có nào bút nào nghiên nào ấn nào kiếm, nào cồ nào chung, ở bên tả bên hữu. Trước mặt trên ba nồng gò, đá mọc giăng hàng giống như những toán quân đứng chầu chực. Và xa xa có hổ phục long bàn.

Không phải ngoa ngôn :

Bút đó là hòn Trưng Sơn ở bên Phú Lạc, xa trông phẳng phất như ngòi bút chép mây (1)

Nghiên đó là hòn *Hội Sơn* tục gọi là hòn Dũng trong địa phậnTrinh Tường về phía Nam, đứng đối trí cùng hòn Trưng Sơn ở phía Bắc.

Cũng như hòn Hoành Sơn và hòn Trưng Sơn, hòn *Hợi Sơn* không cao lắm (491 thước), nhưng trông đồ sộ, uy nghiêm. Trên núi có một vũng nước vừa rộng vừa sâu, quanh năm không bao giờ cạn. Người địa phương lên vỡ đất làm ruộng, đất tốt không kém dưới đồng bằng. Vì núi có vũng nước nên đám bình dân gọi núi là Hòn Vũng thay vì Hòn Dũng.

Còn đám hàn mặc thì coi vũng nước là nghiên mực của trời, nên đặt cho núi một tên nữa là *Nghiên Sơn*, tức Hòn Nghiên vậy.

Lên chơi Hòn Nghiên, Định Phong có mấy câu cảm hứng :

Trên non có nước,
Gắng bước mà lên.
Nước non còn nợ chớ quên
Lòng trong với nước gan bền cùng non.
Trời Tây mây kéo hoàng hôn,
Biển Đông thấp thoáng sóng dồn bình minh.

(1) Đã nói ở phần trước.

Nghiên son mài ráng lung linh,
Bút tuôn hàng nhạn chép tình nước non,..

Hòn Nghinê và hòn Bút nằm bên hữu bên tả hòn Hoành sơn, trông thật cân đối. Khách Thơ ví hòn Hoành Sơn như bức bình phong, còn hai hòn Bút Nghiên là hai trụ ba biểu đứng hai bên, hơi lấn ra phía trước một ít.

Sát bên chân hòn Hoành Sơn lại có hai hòn núi nhỏ đứng song song, giống hệt bộ chuông trống nho nhỏ để chiếc án thờ. Đó là *Hòn Một* và *Hòn Giải*. Cổ nhân gọi Hòn Một là *Chung Sơn* tức hòn chuông, hòn Giải là *Cổ Sơn* tức hòn Trống.

Cổ nhân đặt tên không phải dựa vào vị trí, nhưng dựa vào hình dạng.

Hòn Một trông phẳng phất quả chuông đồng.

Còn hòn Giải thì đứng ở phía Bắc trông vào thì dáng tròn tròn như cái trống. Nhưng đứng phía đông mà ngó lại thấy hơi vuông vuông như một chiếc ấn. Vì vậy hòn Giải còn có tên nữa là *Ấn Sơn* tức hòn Ấn.

Đặt cho hòn Giải tên Ấn Sơn chẳng phải chỉ vì hình dáng mà còn vì ở phía đông, nơi vùng Gò Sặt (Trinh Tường) có 1 hòn núi thấp và dài gọi là hòn *Kiếm Sơn* tức hòn Kiếm. Có Kiếm thì phải có Ấn mới đủ đôi.

Có người bảo rằng núi mệnh danh là Hòn Ấn, hòn Kiếm, không phải do hình dáng mà do 1 sự kiện lịch sử.

Truyền rằng :

Sau khi chiếm được long huyệt ở Hoành Sơn thì ba anh em Nguyễn Nhạc vùng phát tướng. Gương mặt trông sáng rỡ, và việc học hành, võ cũng như văn tiến bộ lạ thường. Thầy học là Cụ Giáo Hiến 1 người miền Ngoài, giỏi văn lẫn võ, lại rành khoa tướng số trước kia vốn đã có biệt nhãn cùng ba anh em họ Nguyễn, nay thấy thần sắc, biết vận trời đã đến, bèn đem câu sấm «Tây khởi nghĩa, Bắc thu công» ra khuyên Nguyễn Nhạc

về lo mưu đồ đại sự. Vâng lời thầy, ba anh em trở về Kiến Thành lo chiêu mộ hào kiệt.

Dùng đất Tây Sơn xưa kia núi rừng rậm rạp, chuyện thần linh quỉ dữ lan tràn khắp đó đây. Để qui tụ lòng dân, Nguyễn Nhạc bèn lợi dụng óc mê tín của quần chúng.

Hòn Trưng Sơn ở Phú Lạc tuy ở gần thôn xóm, nhưng ít ai dám lên vì sợ «mả mẹ chàng Lía» và nhất là sợ cọp. Thỉnh thoảng Nguyễn Nhạc cho người tâm phúc lên núi, nửa đêm nổi trống nổi chiêng. Người quanh vùng cho rằng hồn chàng Lía về cúng mẹ, người lại bảo đó là quỉ thần mở hội vui. Kẻ bàn người tán, không mấy lúc tiếng bay tận ngàn xa, một thành mười, mười thành trăm. Hòn Trưng sơn từ xưa đã có tiếng càng thêm nổi tiếng.

Một hôm, nhà Nguyễn Nhạc có kỵ. Khách khứa đông đúc. Cỗ bàn vừa ăn xong thì trời đã khuya. Những người ở xa, đều phải nghỉ lại, còn người quanh xóm thì lục tục ra về. Bỗng trên Trưng Sơn, tiếng trống tiếng chiêng vang dội, và trong bong cây trên đỉnh, ánh lửa lập lòe. Ai nấy đều kinh dị. Nguyễn Nhạc rủ người lên xem thử «quỉ thần làm trò gì. Phần đông đều e ngại. Chỉ bốn năm tay lực sỹ xin theo.

Nai nịt gọn gàng, chân vũ hài, tay trường kiếm, đoàn người lần lần bước lên đỉnh Trung Sơn. Khi gần đến đỉnh, trong ánh lửa mập mờ hiện ra một ông lão râu ba chòm bạc phếu, đầu đội mũ cánh chuồn, mình khoác áo đại bào, chân đi hia... bộ dạng giống hệt một ông một ông lão văn trong các vở tuồng hát bội. Ai nấy đều ớn lạnh vì sợ, và không ai bảo ai, mọi người đều dừng lại một lượt. Ông lão cất tiếng bảo:

— Trong anh em có ai là Nguyễn Nhạc chăng? Nếu có thì hãy lại gần đây nghe lệnh. Còn các người khác hãy đứng yên.

Nguyễn Nhạc run sợ bước ra, đến quì trước mặt ông lão. Ông lão phất tay áo, lấy ra một tờ chiếu rồi đọc lớn:

— Ngọc Hoàng sắc mạng Nguyễn Nhạc vi Quốc Vương.

Đoạn trao tờ chiếu cho Nguyên Nhạc rồi quay bước đi vào trong bóng tối.

Từ ấy tiếng đồn khắp nơi, và ngôi Quốc Vương của Nguyễn Nhạc nắm vững trong tâm trí quần chúng. Trong đám sỹ phu, trừ cụ giáo Hiến, không mấy ai biết đó là kế của Nguyễn Nhạc.

Chưa lấy làm đủ, Nguyễn Nhạc còn tìm một thanh bảo kiếm và đúc một quả ấn vàng, rồi đem dấu trong vùng núi Trinh-Tường,

Một hôm cùng bộ hạ ở An-Khê về, đến Hoàn-Sơn thì ngựa Nguyễn Nhạc lồng lên, rồi thẳng cổ chạy nước đại. Nhưng không chạy rẽ ra hướng Bắc để qua sông về Kiên-Thành, lại chạy vào hướng Đông-Nam. Đến chân núi phía trong Gò-Sặt, cương ngựa bị đứt, Nguyễn Nhạc té nhào, trặc chân không đứng dậy nổi. Đám tùy-tùng chạy đến xoa bóp hồi lâu mới đỡ, khi đứng dậy để lên ngựa trở về, Nguyễn-Nhạc chợt thấy chuôi kiếm ló ra nơi nách đá trên sườn núi. Sai người lên lấy thì là một thanh kiếm xưa lưỡi sáng như nước. Ai nấy đều mừng là « của trời ban ».

Về nhà Nguyễn-Nhạc nói cùng hai em và thuộc-hạ :

— Ngọc-Hoàng đã sắc-phong ta làm Quốc-Vương, lẽ tất nhiên là phải ban ấn kiếm. Nay kiếm đã có rồi, ta phải đi tìm ấn.

Đoạn tổ chức ngay lễ cầu-đảo tại chân núi Hoành-Sơn.

Cầu-đảo ba đêm ngày. Đêm làm lễ, ngày cho người đi tìm khắp nơi. Đã hai ngày liền, hàng trăm người chia nhau đi khắp các khe núi quanh Hoành-Sơn, mà không có kết-quả. Đêm thứ ba, lúc nữa đêm, chiêng trống hành lễ vừa dứt, thì một vòi lửa như một lằn pháo thăng-thiên bay xẹt từ Hòn Một đến hòn Giải thì rơi xuống. Tiếp đó một tiếng nổ nhỏ như tiếng pháo tre, rồi một tiếng nổ lớn có phần dữ-dội làm chấn-động cả vùng. Ai nấy đều thất kinh. Sáng sớm Nguyễn-Nhạc đem người đến Hòn-Giải xem, thì thấy sườn núi phía Nam có một vùng như bị sét đánh lở và nám đen. Trèo lên xem thì một quả

ấn vàng nằm trong kẽ đá tại nơi bị lở. Ai nấy đều tin là « ấn trời ban ».

Việc được kiếm được ấn thêm vào việc Ngọc-Hoàng ban sắc phong vương, làm cho thiên-hạ tin một trăm phần trăm rằng « Nguyễn-Nhạc quả có chơn-mạng »...

Nhân việc được kiếm được ấn mà núi mệnh-danh là Kiếm-Sơn và Ấn-Sơn, tức hòn Kiếm, hòn Ấn.

Cũng trong vùng Gò-Sặt, phía trên hòn Kiếm, có hòn Ông Đốc, hình-thù giống một con hổ phục, đầu ngó lên Hoành-Sơn. Núi không cao. Và tuy trông giống hình cọp, song ngó bộ hiền lành như con cọp tu lâu đời. Nơi triền phía Bắc hiện có một ngôi chùa thờ Phật. Cảnh nhân-tạo thật là hợp với vẻ thiên-nhiên.

Đó là điểm « hổ cứ » đã nói trên kia.

Còn « long bàn » là hai nhánh của con sông Côn, 1 từ phía Tây Bắc chảy xuống, 1 từ phía Tây-Nam chảy ra, hợp nhau tại địa-đầu thôn Phú-Phong, trông như hai cánh tay ôm choàng lấy cuộc đất của Hoành-Sơn vậy.

Từ Vùng Hoành Sơn trở vô, càng vô trong, núi càng cao. Nhiều ngọn cao trên nghìn thước. Nhưng trừ các tay thợ rừng tuổi tác, người đồng bằng ít ai biết tên. Người ta gọi chung là *Núi Xanh* vì đứng ngoài trông vào sắc xanh như nhuộm lục.

Qua khỏi vùng Hoành Sơn, từ địa đầu thôn Phú Phong trở xuống Xuân Hòa, An Xuân, Thú Thiện, thuộc quận Ninh Khê, đến Thọ Lộc thuộc quận An Nhơn, núi dồn hẳn vào Nam, nhường chỗ cho đồng ruộng.

Trong vùng nầy núi non la liệt, chập chồng.

Được thường nhắc nhở trong văn chương là hòn *Kỉnh Sơn* tục gọi là hòn *Xà Kinh*, vì là chủ sơn trong nhóm núi Bình Phú (Phú Phong, Xuân Hòa, An Xuân).

Núi nằm trong thôn Phú Phong. Không cao (377 thước)

nhưng dài và rộng. Sắc xanh mịt mịt và vẻ trông ngang ngạnh. Chung quanh, quần sơn bao bọc làm cho khí thế thêm hùng.

Ca dao địa phương có câu :

Nghênh ngang kia ngọn Kinh Sơn,
Tình chung đất nước không sờn nắng mưa.

Trong bài Vịnh Phú Phong của Trường Xuyên cũng dùng hòn Kinh Sơn làm thi liệu :

Chàm pha núi Kinh cây sum trái,
Lụa trải sông Côn nước khỏa dòng

Và trong bài văn tế Nhạc mẫu, Định Phong cũng mượn hòn Kinh Sơn để gởi tâm sự :

« Cành tang tử đã chen bóng núi,
đỉnh Kinh Sơn không ngừng trận gió lay

« Trăng đoàn viên vừa rạng mặt sông,
dòng Thái thủy bỗng nổi cơn sống vỗ. »

Phía Đông hòn Xà Kính có hòn *Chóp Vàng*, hình giống Kim Tự tháp, thân xanh màu chàm, ngọn vàng màu lá mạ.

Hòn Chóp Vàng thấp hơn hòn Xà Kính. (370 thước) song vì đứng mói ra phía trước, nên đi ngoài Quốc lộ 19 trông cao hơn tất cả các ngọn núi trong vùng.

Nằm sau hòn Xà Kính có núi *Xà Cù*, tức là hòn *Thiếu Lĩnh*, đỉnh vượt hẳn lên trên đám quần sơn bốn bên (815 thước). Hình thù kỳ dị. Dưới chân thì chỉ có tranh săn và cây lúp xúp. Đến nửa chừng núi thì cây cối mọc dày, thân cao bóng cả. Càng lên cao cây càng to. Trên lưng núi lại có nhiều đá tảng chồng chồng, và nhiều hang hố chứa đầy rắn rít. Đồn rằng có nhiều con rít lớn tày bắp chân và dài đến mấy sải, và nhiều con rắn nuốt trộng được cả bò trâu. Người ta gọi rắn lớn như thế là Ông Dài.

Ông già bà cả thường kể chuyện rằng :

Trên hòn Xà Cù có những Ông Dài sống trên ngàn năm,

lớn đến mấy ôm và dài đến hàng trăm trượng. Mắt sáng như chớp lạch, miệng rộng như cửa đình làng. Mỗi lần đi thì nổi gió làm cây ngã cát bay. Sức hút cũng ghê gớm. Lúc đói chỉ nằm há miệng, hễ thấy mồi trước mặt thì hút một hơi, mồi liền chạy tuột vào miệng. Một hôm một toán người, vừa mừng sáng lên Xà Cù cắt tranh, bị ông Dài hút. May lúc bấy giờ bụng ông dài còn trống, đoàn người chạy thẳng phía sau đít mà chui ra.

Nghe vậy kể lại vậy, ai tin được thì tin cho vui.

Trên Xà Cù quả có nhiều rắn lớn rít lớn thật, song chỉ lớn hơn rắn thường rít thường gặp vài ba lần vậy thôi. Nhưng đến giống trăn thì lắm con nuốt sống nổi trâu nghé.

Tôi còn nhớ một năm (chừng lối 1922 hay 1923) vào khoảng tháng 10 âm lịch, trong khi nước lụt xuống ngập cả đôi bờ sông Côn thì nghe đồn rầm lên rằng « có rồng hiện nơi Cây Da Bến Gỗ thôn An Xuân ». Thiên hạ kéo nhau đến xem : Quan chặt nơi rễ cây da, một con vật kỳ hình, mình rắn vảy bạc, đầu tua tủa gạc nai. Nếu có thêm bốn chân với móng vút và bộ râu xồm xàm, thì hệt con rồng vẽ trong các bức tranh và ở các vách đình miếu. Phần đông đều tin là rồng giáng hạ. Nhưng sự thật đó là một con trăn to lớn đương nuốt một con nai chưa hết trọn. Con trăn ở trên núi Xà Cù, bị nước lụt trôi xuống suối Đồng Sim rồi trôi ra sông Con. Đến Bến Gỗ, gặp rễ da, liền bám lấy để chờ nước dựt mà trở về non.

Trăn cỡ ấy, những người đi săn, đi cắt tranh ở Xà Cù thường gặp. Họ không chút sợ. Chẳng những không sợ mà còn mừng, vì trăn càng lớn càng chậm chạp dễ đánh. Gặp được là phát tài, vì thịt trăn, mỡ trăn và da trăn rất có giá.

Vì nhiều trăn nhiều rắn nên núi mang danh là Xà. Còn Cù không biết bởi đâu mà cùng xà kết đôi lứa.

Đứng trước hai cảnh nầy, người Phú Phong thường hát :

Ngó vô Linh Đỗng mây mờ,
Nhớ Mai Nguyên Soái dựng cờ đánh Tây.
Hầm Hô cữ nước còn đầy,
Còn gương phấn dũng còn ngày vinh quang.

Mai Nguyên Soái nói trong thơ là nhà anh hùng Mai Xuân Thưởng. Mai anh hùng được toàn thể tướng sỹ Cần Vương tôn làm Bình Tây Nguyên Soái, lãnh đạo nghĩa binh chống Pháp. Chiến Khu chính lập tại vùng núi nầy. Cơ quan chỉ huy toàn tỉnh đóng tại Lộc Đỗng tức Đồng Hươu. Còn cơ quan bí mật đóng trong núi tại Linh Đỗng. (1)

Mật khu Linh Đỗng do Thống binh Nguyễn Hóa trấn thủ, nên tục thường gọi là *Hang Thống Nguyễn.*

Linh-Đỗng (Đồng Le) ở phía Tây Lộc-Đỗng (Đồng Hươu) cách Hầm-Hô chừng bốn năm cây số. Đường vào khúc-khỉu quanh-co.

Linh-Đỗng còn có tên nữa là Động *Linh-Phong,* và gồm hai hang, một trước một sau. Cả hai đều ăn sâu vào núi.

Hang-Trước không rộng lắm, chứa cũng được vài chục người. Phía trước có một ngọn núi đứng dựng như một bức bình-phong. Phía sau chảy quanh-co một dòng suối. Qua khỏi suối đến Hang Sau. Hang nầy rộng gấp bảy gấp tám hang trước. Miệng hang rộng đến vài thước, cao đến trên ba thước. Lòng hang bồng-bềnh. Bóng mặt trời lọt qua các kẽ đá toả ánh-sáng lờ-mờ. Trước cửa cây-cối mọc um-tùm che khuất cả miệng hang.

Không phải người quen-thuộc đường-lối, không thể nào tìm ra được hang. Vì vậy sau khi nghĩa-binh bị đại-bại ở Bàu-Sấu

(1) Xem rõ ở mục Lịch-Sử.

(An-Nhơn), Mai Anh-hùng vào Linh-Đỗng ẩn-náu, quân địch lùng kiếm hết sức mà không thể tìm ra tung-tích.

Ở Linh-Đỗng có đường ra Lộc-Đỗng, mà cũng có đường sang Đồng-Vụ là nơi tích-trữ lương-thực. Kho lương-thực ở Đồng Vụ gọi là *Nam - Trại*, thuộc Trinh-Tường (Bắc-Trại ở Thuận-Ninh, đã nói ở đoạn trước).

Đồng-Vụ và Đồng-Hươu hiện đồng-bào ở đông-đúc. Còn Linh-Đỗng, từ khi phong-trào Cần-Vương bị dập tắt, trừ một đôi người đi săn-bắn, khách du-quan ở xa cũng như người thường dân ở gần, không mấy ai dám đến, vì tiếng đồn nhiều cọp và rất linh-thiêng, ai vào, nếu không bị cọp ăn thì cũng bị quỉ thần quở. .

Vùng núi Bình-Phú là đoạn đầu của dãy *Nam-Sơn*

Từ Phú-Phong (Bình-Khê) cho đến Thọ- Lộc (An-Nhơn) dãy Nam-Sơn chạy thẳng về Đông. Nhưng đến khỏi Thọ-Lộc thì chia làm hai nhánh, một chạy ra phía Đông Bắc, một chạy thẳng xuống Đông, giáp bờ biển Qui Nhơn.

Nhánh Đông Bắc gọi là *Sơn Triều Sơn*, chạy ra đến đường Q . L . 19 tại Cầu Gành thì dừng lại. Hình giống lưỡi câu liềm ngửa lên hướng Tây Bắc, ngay hòn Trưng Sơn ở Phú Lạc.

Truyền rằng vì núi hướng về chầu hòn Trưng Sơn là nơi phát tích vua Thái Đức và vua Quang Trung, nên mệnh danh là Sơn Triều Sơn.

Trước mặt núi (Tây Bắc) là Đồng Bằng và một phân lưu của sông Côn.

Phía sau lưng (Đông Nam) có một cái đầm ở thôn Dương Hội (Tuy Phước) tục gọi là *Đầm Kim Ngân*. Đầm mang tên như thế là vì xưa kia, nơi nầy cứ mỗi năm vào độ tháng giêng, người địa phương đốt giấy vàng bạc để cáo Sơn Thần trước

khi vào núi hái củi. Đầm nầy (thường gọi là đầm Dương Hội) thông lưu cùng Đầm *Thanh Huy* ở thôn Thanh Huy nằm về phía Đông. Nước hai đầm nầy do con suối từ Sơn Triều Sơn chảy xuống.

Phía Tây Nam có một đường đèo chạy từ đường Q.L. 19 đến Dương Hội, gọi là *Đèo Phú Quí.*

Những ngọn núi trong nhánh Sơn Triều Sơn không cao (từ đèo Phú Quí ra đến cuối dãy, không một ngọn nào cao đến 350 thước) mà cũng không rậm. Có một ngọn ở gần đầm Kim Ngân, chỉ cao có 47 thước, tục gọi là *Núi Bé.* Cạnh đó (ở dưới chân đèo Phú Quí) lại có một cái hố, tục gọi là *Hố Giang.* Phong cảnh của Núi và Hố không có gì đặc biệt, song danh đã theo câu Ca dao ở địa phương mà bay xa :

Ngó lên Núi Bé ve kêu, (1)
Hố Giang nước chảy, nhiều điều đắng cay.

Phía Tây Đèo Phú Quí, về phía đường Q.L. 19 có một hòn núi trọc, hình giống con cóc ngồi le lưỡi, tục gọi là *Hòn Cóc.* Hòn Cóc ngó ngay xuống làng Đông Viên thuộc xã Nhơn Thọ quận An Nhơn. Từ xưa đến nay, người Đông Viên làm ăn rất cần mẫn, song vì đất đai cằn cỗi, nên những nhà khá giả nhất cũng chỉ « đỏ lửa ngày hai ». Người ta đồ thừa « tại Hòn Cóc lè lưỡi liếm hết lộc trời ». Cho nên có lời than rằng :

Đời sanh ra cóc làm chi,
Lộc Trời liếm sạch lấy gì nuôi dân !

Phía Tây Hòn Cóc lại có *Hòn Gian.* Đối với các hòn trong nhánh Sơn Triều Sơn, Hòn Gian cao hơn hết (538 thước). Hình núi đứng phía nào trông cũng vuông vức cân phân.

---

(1) Thường thường các bà các cô ở xa Núi Bé và Hố Giang cứ hát « Ngó lên Suối Bé . . . » là sai.

Truyền rằng xưa kia trên núi có con rít to lớn, tu lâu đời đã có ngọc. Ban đêm ánh ngọc chiếu sáng cả đầu núi. Một người Tàu động lòng tham, tìm cách đoạt ngọc. Va đào một giếng sâu dưới chân núi, làm thịt gà bỏ xuống giếng nhử rít. Rít bắt mùi tanh, tìm đến. Sợ ngọc dính đồ bẩn, rít nhả ngọc trên miệng giếng, rồi mới bò xuống ăn. Người Tàu rình sẵn, lén đến cướp ngọc, rồi trốn đi... Vốn tu đã thành linh vật, rít tìm được nơi trú ẩn của gian hoa, cắn chết, lấy ngọc lại. Do chuyện cướp ngọc rít của tên Tàu kia mà núi bị mang tiếng là Hòn Gian ! Kể thật phi lý . Người làm xấu mà núi mang nhơ ! Lại càng phi lý hơn nữa là người Ngô «ăn» mà núi Việt «chịu» !

Đi ngang qua Hòn Gian, nghe chuyện ngọc rít, Thi Nại Thị có ngẫu chiếm mấy câu :

Gian tham rước họa vào thân,
Non lây tiếng xấu kém phần thắm tươi !
Ngô làm Ngô chịu đáng đời,
Trách ai để Việt nhận lời thị phi !
Nước sông trong sẵn đấy,
Hãy rửa vết nhơ đi,
Kẻo trong thủy tú sơn kỳ,
Còn nghe mãi tiếng tử qui não lòng.

Nhánh Sơn Triều Sơn khởi đầu từ Hòn Gian.

Còn nhánh chạy thẳng xuống Qui Nhơn mệnh danh là nhánh *Dương An Sơn*

Đó là mượn tên hòn núi cao nhất và có danh nhất trong nhánh mà đặt tên.

Hòn *Dương An Sơn* nằm trong vùng Vân Canh, hình dáng kỳ đặc khôi hùng. Chu vi hơn trăm dặm, đỉnh cao chót vót,

lúc nào cũng có mây vấng. (1) Cây cối sầm uất, phần nhiều là danh mộc sống lâu đời và lớn từ một ôm trở lên. Sườn núi dựng ngược và đá khối chập chồng, dù leo núi giỏi đến đâu cũng khó lên tới đỉnh.

Hòn Dương An chẳng những làm chủ sơn trong dãy núi phía Nam Bình Định, mà còn làm chúa tất cả quần sơn trong toàn tỉnh. Niên hiệu Tự Đức thứ ba (1840), nhà vua ban cho núi tên *Phước An* và kè vào từ điển.

Vì làm chúa trong tỉnh, nên núi thường được tôn xưng là *Núi Chúa* hoặc *Hòn Ông*.

Trên núi có nhiều thú dữ.

Vì khó leo lại nhiều thú dữ, nên từ xưa đến nay thợ rừng chỉ làm súc ở dưới chân núi.

Truyền rằng :

Trên Hòn Ông có Sơn thần trấn thủ, và thường có tiên thánh tới lui. Những đêm trời sáng gió trong, người địa phương thường thấy những luồng hào quang khi thì vàng, khi thì xanh, rộng và dài như một cây lụa đậu tư căng thẳng, bay từ Bắc vào hay từ Nam ra. Đến hòn Ông thì từ từ hạ xuống. Liền đó ba tiếng sấm nổ vang. Kế đó trên núi, tiếng đàn tiếng địch đồng vọng trong ánh sáng lung linh, cho đến lúc trời mửng sáng. Người trần bảo rằng đó là « thần tiên mở hội ». Mỗi năm ít ra cũng một lần.

Những sơn thú, sơn cầm sống lâu năm đều qui tụ nơi Hòn Ông. Ngoài những cọp, beo, voi, gấu... có nhiều giống mãn xà sắp hóa rồng và nhiều con rít thân lớn như cột đình, sắc đen nhánh như huyền và rắn có thể cắn vỡ đá trái. Những

(1) Không biết cao độ của núi là bao nhiêu. Thời Pháp thuộc có nhiều lần Chánh quyền cho người chuyên môn lên trồng bố để đo, nhưng không thể lên thấu đỉnh.

rắn rít trên núi, phần nhiều đều có ngọc. Cho nên ban đêm trên hòn Ông luôn luôn thấy có ánh sáng như ánh trăng, xanh xanh lạnh lạnh.

Hòn Ông tuy cây cối nhiều, nhưng trên đỉnh không bao giờ có lá rụng. Vì có bầy vượn canh coi, và chiều chiều cùng sáng sớm, hàng nghìn hàng vạn con công sẻ đuổi quét dọn, rồi từng bầy sơn điều tha rác rến đem lấp nơi đồng hoang.

Những giống vật trên hòn Ông đều tu hành, không bao giờ làm hại người lương thiện. Thợ rừng làm gỗ dưới chân núi, mỗi khi gặp cọp, gặp gấu... thì đứng nép bên đường, chắp tay « Mô Phật », là nạn khỏi tai qua. Nhưng bình sanh có làm chuyện gian ác thì dù có thắp hương mà lạy, cũng bị tát lở mặt, hoặc cấu thủng da. Bởi vậy ai cũng cố làm lành, tránh điều dữ, một khi muốn đến hòn Ông.

Trên núi lại còn có vườn tiên mọc đủ thứ hoa thơm trái ngọt, mùi hương trộn gió bay ngát cả rừng sâu. Và những dòng suối trong như thủy tinh, chảy róc rách quanh năm không bao giờ cạn. Những ai có phước đến được để ăn trái ngon, uống nước ngọt, thở mùi hoa, thì nếu có bệnh, bệnh lành, bằng không bệnh thì thêm tinh thần, thêm sức lực. Nhưng chỉ được ăn no lòng, uống đã khát, rồi thôi. Đừng có tham hái trái đem về, múc nước đem về, Lòng tham sẽ làm cho mắt mờ, trí độn, không còn biết đường biết ngõ mà về nhà.

Hòn Ông đã có nhiều vẻ kỳ bí. Những huyền thoại càng làm cho kỳ bí thêm.

Người địa phương — Kinh cũng như Thượng — đều coi hòn Ông là một Linh Sơn, thời nào cũng không dám xúc phạm. Đồng bào Thượng thì tuyệt nhiên không dám đi ngang.

Hòn Ông đứng giữa dãy Nam Sơn, chung quanh núi non là

liệt, khói quyện mây tuôn. Nhưng đi trên Quốc Lộ số 1 và trên đường hỏa xa song hành, cũng như đi trên Q.L. 19, chúng ta trông thấy rõ ràng : Một cõ bồng vĩ đại đơm đầy quả tử màu phi túy, khi tỏ khi mờ trong bóng khói trầm hương.

Cảnh trí tuyệt đẹp ! Thật xứng đáng làm chúa tể các quần sơn trong mọi dãy Bắc, Nam, Tây.

Chung quanh hòn Ông có nhiều núi cao và có danh. Như hòn *Bà Cương* hay *Bà Phong* tục gọi *Hòn Bà* (Chớ lộn với Bà Sơn tức Núi Bà ở Phù Cát), đứng trước Hòn Ông, phía Tây Bắc (1).

Hòn Bà là một ngọn núi cao nhất trong những núi cao về mặt Bắc dãy Nam Sơn. Nhưng đứng bên Hòn Ông thì mới « tới cồ ». Bởi vậy ở địa phương có câu :

Hòn Ông đứng trước Hòn Bà.
Chồng cao vợ thấp đôi đàng xứng đôi.

Và tuy cao lớn, Hòn Bà dáng trông hiền lành. Đồng bào Thượng ở trong vùng, không dám đi ngang qua Hòn Ông vì kiêng sợ, phải vòng ra phía trước Hòn Bà mà đi. Nên có câu phương ngôn : « Sợ Hòn Ông qua hòng Hòn Bà ».

Đối trĩ cùng Hòn Bà có núi *Tú Sơn* tục gọi là *Núi Am*, cao xít xoát Hòn Bà (1122 thước).

Ba ngọn Hòn Ông, Hòn Bà và Núi Am đứng chung trong một vùng, ở giữa nhiều núi khác trong dãy. Đứng mói ngoài phía Bắc, đi ngoài Quốc Lộ 19 trông vào thấy toàn hình rõ dạng, còn một hòn núi nữa rất có danh : Hòn *An Tượng* nằm trong địa phận An Nhơn.

(1) Trong các bản đồ của Nha Địa Dư Quốc Gia V.N phát hành đều ghi Hòn Ông ở ngoài Hòn Bà và Hòn Ông thấp hơn Hòn Bà là sai. Có chỗ ghi Hòn Ông chỉ cao có 583 thước. Nếu chỉ cao có thế thì ở ngoài xa làm gì trông thấy được đỉnh núi, vì chung quanh có nhiều núi cao trên nghìn thước.

Hòn An Tượng không cao (trên 300 thước), hình giống một con voi nằm, đầu hướng về đông. Nơi « đầu voi » có hai vùng đá xanh lộ hẳn ra ngoài sắc cây xanh, trông in ái tai và mắt, điểm xuyết cho Núi An Tượng thêm giống voi.

Nhìn hình thù hòn An Tượng khách làng thơ liên tưởng đến Triệu Bà Vương và Bùi Nữ Tướng, nên có bài vịnh rằng ;

Cây cối lông da, đá thịt xương,
Đúc hòn An Tượng dãy Nam Cương.
Vòi tung suối biếc mây dồn sóng,
Tiếng dội rừng sâu gió tét sương.
Cờ đỏ rạng danh Bùi Nữ tướng,
Bành vàng rõi dấu Triệu Bà Vương.
An phần tuổi tác không vùng vẫy
Giữ vững nghìn thu chí tự cường.

Hình thù làm cho nhiều người để ý. Nhưng An Tượng nổi danh còn nhờ nhiều điểm khác.

Trước hết là di tích lịch sử :

Năm Kỷ Vị (1799) thành Qui Nhơn của Tây Sơn bị Nguyễn Ánh lấy, đổi tên là Bình Định thành, và giao cho Võ Tánh cùng Ngô Tùng Châu trấn thủ. Thành Qui Nhơn tuy bị mất nhưng quận Tây Sơn vẫn giữ các nơi hiểm yếu ở các miền núi Như Dương An, An Tượng...

Tháng Giêng năm Canh Thân (1800) Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng kéo quân vào đánh thành Qui Nhơn. Võ Tánh và Ngô Tùng Châu đánh không lại, đóng cửa thành cố thủ.

Được tin Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bị khốn, Nguyễn Ánh liền cử đại binh ra cứu viện, sai Nguyễn văn Thành cùng Lê Văn Duyệt, Tống Viết Phước, Trương Tiến Bảo... đi đường

bộ từ Phú Yên đánh ra, còn mình thì từ Thi Nại đánh lên. Quân đường thủy của Nguyễn Ánh không đổ bộ nổi. Quân của Nguyễn Văn Thành bị đánh lui mấy phen. Sau đó biết phía Tây Nam núi chúa có đường tắt, nên theo đường ấy đánh bọc hậu quân Tây Sơn, đóng ở núi Chúa. Còn Lê Văn Duyệt thì kéo binh đến đánh úp quân đóng ở An Tượng. Hai bên kịch chiến. Nhưng vì không đề phòng nên quân Tây Sơn bị thua. Song liền đó quân Trần Quang Diệu kéo đến đánh lấy lại Dương An và An Tượng; đuổi quân nhà Nguyễn ra khỏi đất Qui Nhơn.

An Tượng lại là nơi phát nguyên nhiều sông suối. Nên vùng đó gọi là *Nguồn An Tượng*. Nơi nguồn An Tượng, đồng bào Kinh thường đến mua bán cùng đồng bào Thượng. Có lập thủ sở với chức Trấn Thủ thừa biện ở giữ. Niên hiệu Thành Thái thứ 11 (1899) triệt bỏ, lại đặt «mậu dịch thị trường» để thâu thuế.

Nhờ vậy mà các tầng lớp nhân dân ở xa cũng như ở gần phần đông đều biết tiếng An Tượng.

Chung quanh hòn An Tượng có nhiều ngọn phù dực mà hòn *Thủ Đường* nằm ở phía Tây Nam đáng để ý nhất.

Hòn Thủ Đường cao hơn hòn An Tượng (581 thước), song vì nằm phía sau nhiều núi khác nên đi ngoài Q. L. 19 không trông thấy. Núi nầy liền với núi vùng Bình Phú,

Trong dãy Nam Sơn còn một ngọn núi nữa cũng được nhiều người để ý. Đó là hòn *Chóp Vung*, thuộc địa phận Tuy Phước. Đi ngoài Q. L. 19 trông vào, thật giống chiếc vung úp sấp. Ca dao Bình Định có câu :

Ngó lên hòn núi Chóp Vung
Thấy hai con thỏ nằm chung với mèo

Thật không ai hiểu ý nghĩa câu ấy như sao. Nhưng không

phải là một câu hát « bắt vần » như nhiều người tưởng. Những câu ca dao còn truyền lại đều có sở do. Mình không hiểu, không tìm ra, bảo càn rằng « vô nghĩa » cho « xong chuyện ».

Hình dáng làm cho Hòn Vung được khách đi đường lưu ý. Nhưng chính câu ca dao « gần như vô nghĩa » kia đã đưa danh Hòn Vung đi xa.

Trong Dãy Nam Sơn trừ Hòn Vung, hòn Núi Chúa và một số núi ở trong xa đỉnh nhọn, phần nhiều núi đi ngoài Quốc Lộ 19 trông thấy, đều có dáng tròn tròn,xa trông như một bầy voi khổng lồ chen nhau rất linh động. Chúng ta đi mau thì chúng chạy như bầy chiến tượng của bà Triệu bà Bùi xông trận. Chúng ta đi chậm chậm thì chúng là bầy « voi chàm » trong thơ Chế Lan Viên :

« Giữa ngàn rậm, muôn cây chen lá thắm,
« Voi Chàm đi lẳng lặng dáng uy linh
« Cùng rung chuyển, dưới chân Ngài, rừng núi thẳm
« Dưới chân Ngài rên rỉ lá vàng xanh ».

Và nếu chúng ta dừng lại ngắm thì chúng ta thấy chúng vẫn « đi », đi đề đến.

« Nơi, một sáng Đồ Bàn vang tiếng hát
« Muôn binh Chàm thắng trận giở quân về,
« Đàn chiến tượng trong hương trầm man mác,
« Càng oai hùng, lặng lẽ, nặng nề đi...

Khí thế Dãy Nam Sơn, hùng tráng không kém dãy Tây Sơn và hình dáng đại để là thế.

Và dãy Nam Sơn, với nhánh Dương An, làm bức thành hoành tráng ngăn đôi Bình Định và Phú Yên. Nam Bắc liên lạc được với nhau nhờ có đèo *Cù Mông* mở lối.

Đèo Cù Mông nằm gần biển. Tuy không dốc như đèo An Khê nhưng dài và quanh co khó đi. Ngày xưa nơi đây tiêu điều vắng vẻ, nước độc ma thiêng, cực chẳng dã lắm người dân Bình Định mới lên xuống.

Ca dao có câu :

Tiếng ai than khóc nỉ non ?
Vợ chàng lính thú lên hòn Cù Mông.

Trong sách « Quốc Văn đời Tây Sơn », ông Hoàng Thúc Trâm viết rằng :

« Từ năm Tân Mão (1771) NHẠC quật khởi ở thượng đạo ấp Tây Sơn (Qui Nhơn). Đến năm Mậu Tuất (1778) thì lên ngôi, kỷ nguyên là Thái Đức. Trong 8 năm ấy, đánh Cựu Nguyễn, chống quân Trịnh. Nhạc tất phải « động viên » số đông dân chúng ở miền mình đã kiểm soát, nhất là Qui Nhơn, để dưới cờ có thể có một số binh khá đông ngõ hầu mới ứng phó được với tình thế. »

« Trong gia đình quân nhân, khi tiễn chồng đi trận, lòng chinh phụ nào là chẳng đặc đặc buồn, mắt chinh phụ nào là chẳng hoen mờ ngấn lệ. Lại thấy chồng phải trèo núi Cù Mông (Qui Nhơn) với bao nắt nỏ nhọc nhằn, rồi dần dần chìm khuất trong lùm cây kẽ đá, người chinh phụ càng « Nhìn rặng núi càng ngơ ngẩn nỗi nhà » càng có thể oà lên mà than, mà khóc..»

Lý luận như thế nên Hoàng quân cho rằng câu ca dao sản xuất thời Tây Sơn khởi nghĩa, hoặc thời vua Thái Đức trị vì.

Vì là người địa phương, đã từng được nghe cha ông kể lại, nên xin đính chính cho người ở xa biết rõ sự thật :

Khi nhà Tây Sơn đấy binh đánh quân tàn bạo của nhà Nguyễn thì nhân dân Bình Định hưởng ứng nhiệt liệt. Lính không đợi bắt, và đồng bào, một số tự nguyện theo quân

linh ra nơi chiến trường ở phục dịch cho quân đội. Vì sao thế, vì một là ách chuyên chế được cồi, hai là vì những của cải đánh lấy được của bọn tham quan ô lại và của bọn nhà giàu sống trên mồ hôi nước mắt dân binh đều được chia một nửa, còn một nửa dùng làm quân lương.

Đến lúc vua Thái Đức lên ngôi việc đối xử với quân lính được chu đáo. Ca dao có câu :

Ơn vua Thái Đức chí tình,
Cù Mông vắng vẻ nhưng mình vẫn vui.

Câu «Tiếng khóc nỉ non» kia có lẽ sản xuất thời Cảnh Thịnh, lúc cháu đã cướp ngôi bác, và đưa người Phú Xuân vào cai trị dân địa phương, cái óc «coi dân như rác» của nhà Nguyễn sống lại làm khổ nhân dân. Hoặc cũng rất có thể câu kia đã ra đời lúc Nguyễn Ánh đã cướp được thành Qui Nhơn bắt dân Bình Định đi linh để đánh lại quân của Cảnh Thịnh.

Lòng Nhân Dân Bình Định đối với nhà Tây Sơn luôn luôn vàng đá. Cho nên suốt 143 năm dưới ách cường quyền, người Bình Định vẫn thờ Tây Sơn tam kiệt tại đình làng Kiên Mỹ, mỗi năm cúng tế đến hai lần, vào mùa xuân và mùa thu, mặc dù bị bọn quan cai trị của nhà Nguyễn làm khó dễ.

Đến khi chết rồi mà còn thế, huống hồ lúc sống lẽ nào có lời than oán như kia.

Nơi đèo Cù Mông cũng có nhiều trận thư hùng giữa quân Trần Quang Diệu và Nguyễn văn Thành, Lê Văn Duyệt trong năm Canh Thân (1800) lúc thành Qui Nhơn bị Võ Tánh chiếm đóng.

Từ Cù Mông trở xuống đến mé biển, núi tiếp nhau thành dãy. Nhưng từ Cù Mông trở vô, tuy sơn mạch vẫn liền, mà các ngọn núi thường đứng cách nhau đường không có mối liên hệ. Đỉnh núi lại không cao. Nên không được hùng. Tuy vậy thế

vẫn hiểm. Nếu có quân đóng trong vùng thì địch khó qua nổi đèo Cù Mông vậy.

Đáng kể là hòn *Sơn Chà* ở Phú Tài (Tuy Phước). Núi không cao (339 thước) nhưng đồ sộ. Trên đỉnh có một thung lũng rộng chừng vài ba mươi mẫu Tây. Trong thung lũng có một ngôi chùa thờ Phật gọi là Chùa Eo Mén, do bà Bà Liên, nhạc mẫu nhà văn hào Đạo Tân cất. Phong cảnh thanh u, khách bốn phương thường đến thăm viếng. Dưới chân núi có đam ngọc châu tục gọi là Bàu Cả, không lớn lắm nhưng nước vẫn lai láng quanh năm.

Ở đèo Cù Mông đi ra thì núi nằm bên trái, đầm nằm bên phải, nghĩa là núi phía Tây, đầm phía Đông.

Phía đông Bàu Cả, một dãy núi không cao lắm (334 thước) chạy từ Vân Quang đến Phú Vinh. Núi này không có tên riêng, hễ chạy qua thôn nào thì lấy tên thôn ấy mà gọi. Dưới chân núi, về hướng Đông Nam, lại có một cái đầm nữa, là một đam tư của một phú hộ ở Qui Nhơn là Ba Mươi. Do đó người ta gọi là Đầm Bá Mươi, hay đầm Thanh Cần, tên ông ba.

Núi này liền với núi vùng Qui Nhơn (trong đó có Hưng Thạnh, Xuân Quang..). Đèo *Sơn* ở địa đau Qui Nhơn mở đường liên lạc từ Q. L. số 1 vao vùng phía trong.

Vùng núi phía Bắc đèo Cù Mông thuộc Tuy Phước, phía tây liên lạc với núi vùng Vân Canh, phía Đông giap biển và phía Đông Nam thì liên với vùng núi phía Đong cua Cù Mông. Cho nên ngó qua thời dường như rời rạc, nhưng sự thật vẫn liên lạc mật thiết với nhau, đông cũng như Tây, Nam cũng như Bắc.

Trước khi xuống Qui Nhơn để chấm dứt núi non dãy Nam Sơn, tưởng cũng nên giới thiệu cụm núi nằm một mình ở phía Bắc Quốc Lộ, dưới Cầu Đôi, mà phía trước có hai ngọn tháp

Đôi cổ kính, đó là hòn *Khố Sơn* tục gọi là Núi Khỏ hay Núi Khổ. Tuy nhỏ, thấp nhưng quan trọng, vì thời chiến thường dùng làm vọng đài coi chừng địch ở bốn mặt. Hiện nay núi đã bị phá. Trong vài năm nữa e biến thành một đám đất bằng. Nên ghi lại may có giúp ích cho người sau có lòng hoài cổ vậy.

Vùng núi Qui Nhơn, từ Hưng Thạnh, Xuân Quang xuống, không có ngọn nào cao, cũng không có hòn nào rậm. Nhưng có biển cả mênh mông, cát vàng, sóng bạc, làm cho khí thế dãy Nam Sơn thêm phấn khởi mãnh liệt, làm cho phong cảnh dãy Nam Sơn thêm ngoạn mục thích tâm.

Bàn về núi non tỉnh Bình Định, cổ nhân lấy thành Đồ Bàn làm Trung Tâm Điểm, và chia làm ba dãy :

— Dãy Bắc Sơn gồm tất cả các quần sơn từ Núi Bà trở ra Bến Đá.

— Dãy Tây Sơn là núi non trong quận vĩnh Thạnh Bình Khê (xưa kia là một nuyện).

— Dãy Nam Sơn là hai nhánh Phước An và Triều Sơn.

Vì đứng tại thành Đồ Bàn mà trông thì những núi phía Bắc, chỗ nối bù vào chào đứt, nơi thấp núp dưới bóng nơi cao, nên thấy núi liền giây, chập chồng đẳng đẳng.

Còn hai dãy Tây Nam thì bản thân vốn đã liền lạc thành hai bức trường thành có nhiều lớp lồng vào nhau.

Ba dãy núi ảnh hưởng với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, về mặt khí thế, hòa hợp với nhau bổ khuyết cho nhau về mặt màu sắc đường nét. Dãy này ủng hộ dãy kia, dãy kia củng cố dãy nọ, tương y tương ỷ, tạo Bình Định thành một nơi thiên hiểm về mặt quân sự, thành một bức tranh Tú vỹ hùng kỳ của đất nước Việt Nam muôn thuở.

oOo

NHỮNG HÒN ĐỘC SƠN

Núi Bình Định thuộc hệ thống dãy Trường Sơn, thường nối tiếp nhau thành dãy dài, hoặc quây quần nhau thành khóm và hầu hết đều bằng đá và cây cối sum sê.

Nhưng rải rác đó đây, lại có những ngọn núi đất mọc lẻ loi giữa đồng bằng, như những cù lao ngoài biển. Những ngọn núi nầy phần nhiều là núi trọc và không cao. Nhưng có lắm ngọn có danh. Như hòn Hương Sơn chẳng hạn.

Hòn *Hương Sơn* (100 th) tục gọi là Núi Thơm nằm tựa sông Côn về phía Bắc ngạn, giữa những cánh đồng rộng của thôn Kiên Thạnh ở phía Tây, thôn Trường Định ở phía Tây Bắc, thôn Vân Tường tiếp theo Trường Định chạy từ Tây Bắc, vòng qua mặt Bắc rồi quẹo xuống Đông Bắc, thôn An Nam tiếp theo Vân Tường dăng dài ở mặt Đông, từ Bắc vào Nam. Thuộc quận Bình Khê.

Hòn Hương Sơn là một hòn núi đất sỏi càn táo, gai rậm cây thưa. Chỉ phía Sông Côn và phía Kiên Thạch, từ chân núi lên gần đỉnh, cây cối sum mát. Đồng bào thôn Kiên Thạnh hầu hết đều cất nhà ở trên triền núi. Nhà cất từng tầng từng bậc, xa trông tưởng chừng nhà nọ chồng lên nhà kia, tranh có ngói có, ẩn hiện trong những đám cây xanh. Buổi mai bóng núi che mát, buổi chiều bóng cây che mát. Lúc bình minh, lúc hoàng hôn, khói nấu cơm từ sườn núi bay ra lững lờ phơ phất.. Đứng bên kia sông Côn xiêng xiêng về hướng Tây mà trông sang thật vô cùng ngoạn mục.

Dưới chân núi, vào khoảng cuối Kiên Thạnh đầu Trường Định, có một bàu nước rộng chừng vài ba mẫu ta, gọi là *Bàu Um*. Bàu nầy có điểm đặc biệt là rất nhiều ốc bươu. Mỗi buổi sáng ốc bươu bám vào rong nổi đặc cả mặt nước. Người trong thôn lấy một chiếc rổ thưa cột sào dài, luồn dưới rong mà vớt ốc. Mỗi bữa vớt cả thúng, Ốc ở Bàu Um đã lớn con lại không

hôi bùn. Mua về ngâm nước cơm độ vài ba giờ để rửa cho sạch ruột, rồi um dầu mà đánh chén, thì dù đã giới tửu lâu ngày cũng phải tiếc rằng không gặp Lưu Linh để chung thú. Không biết có phải vì hương của ốc um mà bàu mang danh là Bàu Um chăng ? Không ai biết rõ. Chỉ biết rằng ai đến viếng Hương Sơn mà không hưởng vị ốc um thì uổng lắm lắm.

Hương Sơn còn một sản phẩm nữa cũng đáng lưu ý. Đó là Xoài Tượng. Xoài Tượng Bình Định ngon nổi tiếng khắp Việt Nam. Nhưng phải nhượng xoài Đá Trắng ở Phú Yên, vì xoài Đá Trắng (rất hiếm) thịt cứng như xoài ngâm nước đá. Xoài mọc ở Hương Sơn, nhất là nơi triền núi phía Đông, chỉ kém xoài Đá Trắng một mười một chín. Đó là do thổ nghi.

Nhờ xoài tượng và Ốc Bươu mà tình khách « dân thiên » đối với Hương Sơn rất nồng đượm.

Đối với Hương Sơn tình nồng đượm không kém khách «dân thiên» còn có các thầy Địa lý. Nhưng các thầy Địa chiếu cố đến Hương sơn không phải vì xoài tượng Ốc Bươu, mà vì địa hình địa cuộc.

Hình hòn Hương Sơn là hình con miên khuyển, tức là con chó nằm ngủ. Lưng trở lên Tây, bụng úp xuống Đông, đầu mỏ quặp vào bụng, vai cổ bày ở phía Nam, đùi đuôi khoanh ở mặt Bắc. Trong cao, ngoài thấp ; phía Nam, Bắc ngắn hơn khía Tây, Đông. Nếu tìm được huyệt «Miên khuyển hoài trung» tức là «lỗ rún của con chó ngủ» để gởi lại đống thịt xương khi về chào ông bà ông vải, thì con cháu nhất định phát lớn. Bởi vậy, thỉnh thoảng người địa phương trông thấy đôi người lạ mặt, Tàu có, Việt có, xách chiếc địa bàn bọc trong khăn gói vải đỏ, đi thơ thẩn trên triền núi hết dọc rồi ngang. Chắc chưa thầy Địa nào tìm thấy huyệt, vì bụng chó úp xuống đất, mắt quí Thầy dù đeo

kính sáng cũng không thể xuyên qua bao nhiêu lớp đất sỏi vừa cứng vừa dày.

Hương sơn, dưới con mắt nhà Địa Lý là con «Miên khuyển». Nhưng dưới con mắt nhà Binh Pháp, thì đó là con «ẩn báo» tức con beo nằm dấu hình, có thế dụng binh. Bởi vậy nghĩa binh Cần Vương đã dùng Hương sơn làm một cứ điểm Quân sự. Và một dãy đồn lũy đã xây đắp nơi một cái eo ở giữa núi, gọi là Thứ Hương Sơn.

THỨ HƯƠNG SƠN

Thứ Hương Sơn đã ngăn được bước tiến của giặc Pháp trong một thời gian. Nhưng rồi một việc thương tâm đã xảy ra làm hoen ố ít nhiều trang lịch sử oai hùng của nòi giống!

Nguyên nhà lãnh đạo phong trào Cần Vương là Bình Tây Nguyên Soái Mai Xuân Thưởng giao phó việc trấn thủ thứ Hương Sơn cho ba người :

— Tham Tấn Võ Phong Mậu, một cử nhân ở thôn Thuận Hạnh, quận Bình Khê, tục gọi Tham Mậu.

— Hiệp trấn Nguyễn Trọng Trì, một danh sỹ ở An Nhơn, đậu cử nhân, làm quan ở Huế, triều Tự Đức, vì không chịu nổi quốc nhục mà bỏ về vườn.

— Quản trấn Trần Nhã, một phú hộ ở thôn Trường Định, tánh hào hiệp, võ tinh luyện.

Ông Tham Mậu và ông Quản Nhã tuy người cùng huyện, nhưng không ưa nhau, vì tâm tánh khác nhau. Tham Mậu điềm tĩnh, nhưng thâm hiểm, mưu mô, lại háo kỳ, háo tửu, háo sắc ! Mặc dù thân ở giữa ba quân, mà thói phong lưu vẫn đeo theo cạnh cánh ! Ông Trần trái lại, tánh trung trực can cường và rất nóng nảy, lại ghét thói phong lưu như nhà nông

ghét cỏ, thường đem lời chỉ trích Tham Mậu. Tham Mậu rất căm, nhưng chưa có dịp để làm hại.

Một hôm đương đi tuần được tin Tướng Nguyễn Cang bị tử thương, ông Trần hối hả chạy vào dinh quan Trấn Thủ báo biến. Nhằm lúc Tham Mậu cùng quan Hiệp trấn Nguyễn Trọng Trì ngồi uống rượu đánh cờ với nhau, ông Trần nổi giận hét :

— Giặc đến không lo đánh, tướng bị thương không lo đi cứu, cả ngày chỉ lo rượu với cờ !

Nói đoạn sấn tới giựt bàn cờ ném ra sân.

Đã căm sẵn, lại bị xúc phạm mạnh, Tham Mậu liền thét quân hầu bắt trói. Ông Trần đương giận càng giận thêm, không còn kể chi đến quân pháp, bèn la hét chửi mắng vang dậy. Tham Mậu liền buộc tội phản loạn, truyền quân đem chôn sống. Hiệp trấn Nguyễn Trọng Trì tuy không có hiềm khích chi với ông Trần, song bị làm mất thể diện giữa ba quân nên đồng tình để cho Tham Mậu hạ độc thủ !

Ông TRẦN vốn có một con ngựa ô, vừa đẹp vừa khôn. Đó là một con chiến mã đã cùng con Hồng của Mai Nguyên soái lập nhiều quân công. Con Ô thấy chủ bị nạn, liền bứt giây chạy thẳng về Trường Định báo nguy. Người nhà ông Trần thấy ngựa chạy về dậm chân hí thảm thiết, chưa biết chuyện gì thì có người tâm phúc đến phi báo tin dữ. Bà Trần liền sai người lên Phú Phong cáo cấp cùng Mai Nguyên soái. Tức tốc, Nguyên Soái phi ngựa đến Hương Sơn sai đào ngay ông Trần lên, thì đã quá muộn ! Vừa thương, vừa giận, nhưng nước nhà đương khi cần người, không lẽ giết thêm hai tướng nữa ! Nguyên Soái đành gạt lệ cắn răng, cho lập công chuộc tội.

Đó là vào năm Bính Tuất (1886). Sang năm Đinh Hợi (1887)

Nghĩa quân bị đại bại trận Bàu Sấu. Mại anh hùng tuẫn quốc. Phong trào Cần Vương bị tan rã. Võ Phong Mậu và Nguyễn Trọng Trì chạy thoát, sau ra đầu thú, được tha.

Tham Mậu về nhà chưa được bao lâu, một đêm nghe tiếng sột soạt trên đầu hè trên, bèn mở cửa ra xem, thì một con cọp tấu cau lớn như một con bò dực sức, nhảy đến vồ. Tham Mậu kêu cứu. Hàng xóm chạy đến. Cọp liền vật Tham Mậu xuống đất, móc cuống họng, rồi bỏ xác lại mà đi. Người ta bảo rằng đó là ông Trần mượn cọp báo oán.

Còn bọn Pháp, sau khi dẹp xong Nghĩa Quân, liền phá hủy tất cả các căn cứ quân sự. Thứ Hương Sơn cũng như các đồn lũy các nơi trong toàn Tỉnh, đều bị phá thành đất bằng ! Hiện nay chỉ còn dấu hào lũy khuất lấp trong đám bìm lau, và một đống đá nằm lì gan cùng tuế nguyệt. Và năm trên đi ngang qua Thứ Hương Sơn, Cồ Bàn Nhân có mấy câu cảm tác :

Bình Tây dù chẳng thành công,
Hương Sơn để dấu anh hùng nghìn thu.
Giận ai cưu mối tư thù
Cho gương phấn dũng bị lu ít nhiều !
Chuyện đời cỏ nhạt màu rêu,
Mùi hương chính khí gió chiều thoảng đưa.

Cách thứ Hương Sơn chừng hơn nửa cây số, về hướng Đông Bắc, có ba ngọn cồ tháp đứng sừng sững trên nồng gò sỏi cao nằm sát chân núi.

Thứ Hương sơn tô điểm núi về mặt tinh thần.

Cồ tháp giúp cho núi thêm phần duyên dáng. Thật không khác nốt ruồi son trên má người thôn nữ. Khách phương xa

đến du ngoạn, để ý đến Hương Sơn vì tháp nhiều hơn vì di tích lịch sử cận đại : Thứ.

Thứ và tháp nằm trong địa phận An Chánh và vân Tường.

Ở phía sông Côn, trên triền núi mé Tây Nam, thuộc địa phận Kiên Thạnh, trước đây có ngôi miếu thờ đức Khổng Tử, gọi là Văn Chỉ.

Miếu nằm ở lưng chừng núi. Qui mô rộng lớn. Lưng tựa vào núi, mặt ngó ra sông. Mái ngói tường vôi ẩn hiện trong bóng xoài xanh mát. Phong Cảnh thật là thanh u cao khiết. Đi thuyền dưới sông Côn, hay đi bộ trên con đường núi chạy trước miếu, ngước mặt trông lên, ai cũng khen là cảnh trí rất hợp với tinh thần Nho giáo. Và trước cảnh vừa trang nghiêm vừa cao nhã, lòng người dễ hướng về đức Nhân.

Văn chỉ Hương Sơn là miếu chung của các Nho sĩ hai hạt Bình Khê và An Nhơn. Miếu dựng năm Thành Thái Thứ 12 (1900). Gần đây các nhân sỹ trong hai hạt bàn rằng các nhà khoa mục đã già cả, phần đông lại ở bên kia sông, không thể lội nước trèo non đến đình tế được, bèn triệt hạ miếu, lấy vật liệu đem xuống An Nhơn, cất lại trên nền phủ cũ. Cảnh thanh cao trang trọng ngày trước không còn giữ được phần nào ở trong nơi thấp hẹp này ! Có người than rằng :

— Một nơi bị người lo việc phàm tục chê bỏ đi, lại được người lo việc Thánh đạo lấy lại ! Thế mới biết lúc thế vận suy vi, Đạo Đức phải chạy theo sau Quyền Thế !

Và nhân việc dời Văn Chỉ, một nhà Tây Học cười :

— Té ra các vị Nho sĩ hiện đại xây cất Văn Chỉ không phải vì đức Khổng Tử cũng không phải vì Thánh giáo, mà chính vì các nhà khoa mục !

Văn chỉ tuy dời, nhưng vườn Chỉ vẫn còn, nền Chỉ vẫn chưa

mất dấu. Những người ngưỡng mộ đạo Nho đi ngang qua Hương Sơn, thường dừng bước để tưởng lại cảnh thạnh vượng của thời xưa.

Như thế là Hương Sơn đã may mắn được giữ lại hai di tích quí báu của Dân Tộc : Nền Đạo Đức và Gương Anh Hùng, cùng một di tích lịch sử của Chiêm Thành : ba ngọn cổ tháp.

Hương sơn phong cảnh tương đối ngoạn mục, lại có nhiều cổ tích, nên ngoài khách du lịch, các nhà văn nhà thơ cũng thường đến ngâm gió vịnh trăng. Định Phong có một luật Vịnh Hương Sơn được nhiều người biết, rằng :

Ba mặt đồng xanh một mặt sông,
Non Hương đoanh lộn gió hương lồng.
Sườn cây điểm sỏi phơi vằn báo,
Dòng sóng chen mây ánh vảy rồng.
Lũy chất trung can hàng đá dựng,
Nền xây thánh đức lớp rêu phong.
Cùng non tháp cổ bền mưa nắng,
Tiếng địch chiều hôm gởi nhớ nhung !

Trong thời Việt Minh nắm Chánh Quyền ở Bình Định (1945-1954), một nhóm người có học đến lập một trường trung học bốn lớp ở dưới chân núi Hương Sơn, với thâm ý xây dựng lập trường Quốc Gia và rèn luyện tinh thần dân tộc cho con em đồng xu hướng, trường rất đông học sinh. Nhưng mới dạy được một niên khóa thì bị giải tán. Rốt cuộc chỉ thu lượm được một bài thơ do hai ông bạn Trường Xuyên và Hương Sơn đề tặng :

Rộng rãi ba gian Trung Học Đường,
Nương dòng Hương Thủy tựa non Hương.

Rèn tâm chí trẻ bền son sắt,
Mong nước nhà sau vững cột rường.

Lũy cổ gió đưa mùi chính khí,
Sông dài sóng dệt thức văn chương.
Rõ ràng danh hiệu Mai Xuân Thưởng,
Đất nước lồng treo một tấm gương.

Trong một khung cảnh khô khan, rắn rỏi, không hoa không bướm, và đầy những di tích khuyến khích con người lo lập Đức, lập Công... ai có ngờ lại còn có giấc mộng La Phù đẹp đẽ, mà người trong Mộng vốn là người trong Thơ từng chịu ảnh hưởng nước non Bình Định. Nhưng đã gọi là Mộng thì hương vị như sao, tình tiết như sao, chỉ có người trong mộng mới biết rõ. Người ngoài mộng bảo rằng « đẹp đẽ » là chỉ dựa vào những vần tâm sự mà bóng dáng Hương Sơn cùng Côn Giang hoặc in dậm trên nét chữ hoặc thoáng qua trong hồn thơ.

Như :

. . . . . .

Hương Bình bảy tháng chung đôi
Chừ đây mây nước ngậm ngùi hai phương.
Anh Hương Bình, em Côn Hương,
Thấy Côn Hương lại thêm thương Hương Bình.
Hương Sơn xoài tượng dờn xanh,
Thông Ngự Bình biết đã thành rừng cây ?
Côn Giang cứ nước vơi đầy,
Nước Hương Giang biết độ rày đầy ? vơi ?
Thương nhau lời khó cạn lời,
Thức thôi tưởng nhớ, ngủ thời chiêm bao.

Như :

Em. . . . . ơi ! Em. . . . . !
Bèo tan mây tụ kiếp phù sanh.
Đời cam ân ái ba thu mộng.
Duyên gởi văn chương một giấc tình.
Vàng vọ cỏ sương đường nắng xế,
Sụt sùi mưa gió gối đêm thanh.
Nghĩ buồn mở đọc lòng thiên cổ
Từng trận hoa thơm rụng bóng mành.
. . . . . .
Chuyện đời theo nước trôi đi hết,
Tình cũ trong thơ mở vẫn còn.
Âm ỷ ngọn đèn canh nhớ bạn,
Dịu dàng tao võng khúc ru con.
. . . . . .

Và như :

Tháng hai năm Tuất nơi nầy,
Ngày mười ba ấy là ngày biệt ly.
Tiếng gà giục dã ra đi :
Bước đường sương lạnh hàng mi lệ sầu !
Sụt sùi dặm cát cồn lau,
Ánh bình minh phút trở màu hoàng hôn !
Nhớ thương mưa dập gió dồn...
Tháng ngày mặt nước sông Côn thẫn thờ !
Non Hương ẩn bóng sương mờ,
Chiều chiều tựa cửa đợi chờ ai đây ? !

Nói tóm lại là Hương Sơn ôm ấp đủ cả bảy tình con người ta, tuy nặng về trí, đức, dũng, những vẫn không bỏ tâm.

Hương Sơn đã được các di tích trang điểm, lại còn được văn chương tô dồi như kia, thì thanh danh đã sẵn có từ xưa, mỗi ngày chắc sẽ mỗi thêm bay xa và sáng tỏ.

Có người hỏi:

— Tên Hương Sơn là do tên Núi Thơm mà dịch ra Hán tự, hay là Núi Thơm do Hương Sơn mà sanh ra ?

Thật khó trả lời một cách dứt khoát. Có người bảo :

— Tên Núi Thơm có trước. Chữ Thơm đây là cây Thơm chớ không phải mùi Thơm. Vì trước kia trên núi mọc đầy cả Thơm Tàu. Người ở gần núi đến cắt tàu về lấy chỉ. Của vô chủ, ai nấy đều lo « bóc lột » chớ không ai chịu khó « vun quến » nên thơm bị tiêu diệt gần hết. Hiện chỉ còn lơ thơ đôi chòm. Hoàn cảnh Núi Thơm thật chẳng khác Trà Sơn. Khi lập Thứ nơi núi, nhân chữ Thơm, các Văn thân mới đặt tên Thứ Lại có kẻ quả quyết: Núi Thơm là Hương Sơn có từ xưa. Và văn thân sẵn tên núi đẹp để mượn đặt tên Thứ là Hương Sơn. Từ ấy núi mang luôn tên của Thứ.

Nghe nói thế thì hay thế, chớ không biết đâu mà cãi. Nghĩ rằng dù vì Thơm Tàu mà có tên Núi Thơm đi nữa, đó là thuộc về thời « tiền sử », tưởng nên cho qua để chấp nhận chữ Thơm là Hương của Thứ Hương Sơn, một điểm son trong trang lịch sử Việt Nam cận đại, hầu mong tiếng tăm của núi được thơm lâu và thơm xa.

Cách Hương Sơn chừng tám chín cây số, xiêng xiêng về hướng Đông Bắc, đột khởi lên giữa đồng một hòn thổ sơn thứ hai, có phần cao lớn hơn hòn Hương Sơn, và chạy dài theo hướng Tây Đông. Đó là hòn Trà Lan Sơn tục gọi là *Chà Rang* (160 th.), ở thôn Thuận Hạnh, quận Bình Khê.

Hòn Cha Rang cũng là một hòn núi đất sỏi, không cây lớn

không đá to. Không có gì đặc sắc. Nhưng nhiều người biết danh vì Chà là. Cây chà là mọc đầy cả núi. Trong hạt Bình khê là hạt có tiếng nhiều chà là, không núi nào chà là nhiều và sa bằng Cha Rang.

Địa phương có câu:

Tu hú kêu chà là chín,
Tu hú nín chà là già.

Cho nên đến mùa tu hú kêu, người ta kéo đến Chà Rang đông như hội Đạp Thanh của mùa con én đưa thoi trong truyện Kiều. Kẻ gùi, người thúng. Quanh cảnh khá nhộn nhịp tưng bừng. Định Phong có mấy câu khẩu chiếm trong lúc đi hái chà là cùng các bạn thân năm nọ:

Chà là đen nhánh trái ngon,
Đồng xanh lũ lượt lên hòn Chà Rang.
Chung vui tu hú rộn ràng.
Chút tình đất nước nắng vàng sanh hương.

Trước mặt hòn Chà Rang từ Thuận Truyền chạy ra đến Phù cát, có ba gò cát trắng rộng thênh thang và nổi lên hàng muôn hàng nghìn ụ gò mối giống như những ngôi tháp của các nhà sư. Những ụ gò mối này trắng như quét vôi, và nắng mưa dầu phũ phàng, lúc nào cũng thấy y như cũ. Đứng trước cảnh, người giầu tưởng tượng bảo rằng đó là một đạo binh áo trắng đương giàn trận. Cảnh Thạch Trận ở La Hà tỉnh Quảng Nghĩa trông u ám vì sắc đá xám đen. Trận «Gò mối» đây, trong lúc bầu trời vần vũ, nhờ ánh cát trắng, vẫn sáng như có hào quang. Tuy vậy người không quen đường, hễ đi lạc vào, bất kỳ lúc trời tối hay lúc trời xấu, cũng bị khốn như Lục Tốn vào Thạch trận của Khổng Minh.

Cảnh «trận Gò Mối» giúp cho núi Chà Rang bớt hiu quạnh trong những mùa không có tu hú kêu.

Ở giữa khoảng Chà Rang và Hương Sơn, cũng thuộc địa phận Bình Khê, còn một hỏn thổ sơn thứ ba nữa. Đó là hòn *Trà Sơn*

Hòn Trà Sơn cũng có tên nữa là Bảo Đức Sơn 保德山 (113 th.). Núi nằm trọn trong địa phận thôn Trà Sơn và giáp thôn Thuận Truyền ở phía Tây. Hình núi giống một con cừu nằm quay đầu ra Bắc, xây lưng lên Tây, trở mông vào Nam, úp bụng xuống Đông. Dưới chân núi, phía Thuận Truyền, có một bàu nước, bề ngang chừng 200 thước tây, bề dài chừng 800 thước, và sâu chừng 4 thước, nằm ôm choàng lấy chân núi từ Bắc chí Nam. Bàu tục gọi là Bàu Thuốc hoặc Bàu Suốt. Có tên như thế vì bàu nước không bao giờ cạn, người địa phương thường dùng dùng lá và trái bòn bòn đâm dập làm « thuốc » để « suốt ». Nước bàu lại chảy ra một lạch dài chừng 150 thước, chạy quanh theo chân núi, phía Nam. Nước lạch cũng không mấy khi cạn.

Núi bằng đất sỏi. Cây cỗi cằn cỗi. Chỉ nơi « mông cừu » có một lùm cây tươi xanh ngó ngay xuống lạch. Trong lùm cây có ngôi chùa thờ Phật rất cổ và rất thiêng. Ngày xưa những năm nắng hạn, nhân dân địa phương lên chùa cầu đảo. Cầu đảo xong, rước tượng Phật xuống tắm nơi lạch. Liền sau đó hoặc vài ba hôm sau, thì trời đổ mưa, không nhiều cũng ít. Hiện nay lạch đã bị lấp, và chùa dường như cũng hết thiêng.

Triền núi ở ba mặt Bắc Đông Nam thì lài, riêng mặt Tây lại dốc và có một dãy đá mọc chớm chởm như gươm. Dãy đá ngó thẳng xuống thôn Thuận Truyền. Người thôn nầy có lắm kẻ hoang đàng trộm cướp. Các thầy địa lý bảo là do « đá ngó

vào làng », Cũng có thể tin lắm. Vì có nhiều nơi khác bị « đá ngó » mà dân sở tại sanh lung sanh hoang như Thuận Truyền. Ví dụ thôn Hòa Đại, Đại Khoan, ở Phù Cát, bị đá núi Chợ Gồm ngó vào, mà trước kia hễ nơi nào mất ngựa mất bò cũng đều tới đó tìm manh mối. Ngày nay khoa học đã phát đạt nhiều rồi, chắc « đá ngó » không còn giữ nguyên « tánh chất ».

Tại thôn Hưng Long (Bình Khê), cách Trà Sơn chừng năm sáu cây số, về hướng Tây, còn có một hòn thổ sơn nữa hình thù vóc vạc in hệt Trà sơn. Đó là hòn Khánh Long.

Cũng hình con cười nằm quay đầu ra Bắc, lưng trở lên Tây, bụng úp xuống đông... hòn Khánh Long đối với hòn Trà Sơn thật chẳng khác một đứa em sinh đôi. Hai bên chỉ khác nhau ở một điểm là Trà Sơn có đá mọc ở sườn phía Tây, còn hòn Khánh Long hoàn toàn bằng đất sỏi.

Truyền rằng xưa kia lúc mà ông Trời bà Đất hết khắng khít với nhau, ông bay lên cao, bà hạ xuống thấp, bỏ nước non mây ráng bơ vơ. Ông Khổng Lồ lo việc xếp đặt núi non cho có thứ tự. Sau khi sắp xếp xong các dãy núi ở Bình Định, Khổng Lồ lựa hai hòn núi cận đối, quảy nhỏng nhảnh đi chơi. Nhìn nước nhìn mây, cao hứng quên lửng gánh núi trên vai. Đòn gánh chích, đòi gióng nghiêng, đòi núi lăn cù xuống đất. Núi rớt thình lình, Khổng Lồ vừa giật mình, vừa mất thăng bằng xuýt ngã. Để khỏi té, ông liền bấm chặt một chân xuống đất, một chân bước dãng ra trước mặt để chống. Tuy khỏi bị té ngã, nhưng bị cụt hứng, ông tức mình, bỏ núi lại đó, gánh gióng không, đi đến nơi khác. Hai hòn núi bỏ lại đó là hòn Trà Sơn và Hòn Khánh Long.

Còn chỗ ông ghì chân cho khỏi ngã thì thủng xuống thành hai hàu nước. Đó là Bàu Nhâm ở ranh giới thôn Phú Ân và thôn

Trường Định, gần Hưng Long, và Bàu Năng ở ranh giới thôn Thuận Hoà và thôn Thuận Truyền gần Trà Sơn.

Cho nên câu chuyện «Khổng Lồ gánh núi đi chơi» là câu chuyện tuy nói không có sách, song mách vẫn có chứng, bằng chứng rất thực tế, thực tế như mộng như thơ. Bởi vậy khách ưa mộng có thơ rằng :

Khổng Lồ gánh núi đi chơi
Gánh nghiêng giỏng đổ bỏ rơi hai hòn
Hoá thành một cặp cườu non,
Chờ ông trở lại mãi còn nằm đây,,.
Bâng khuâng nhìn nước nhìn mây,
Gió mưa dầu dãi vóc gầy đôi phân.
Cơ trời mở lối thanh vân,
Cườu non trở hoá kỳ lân vẫy vùng.,.

Dưới chân núi Khánh Long, về phía Đông, có một nồng gò rộng đến bốn năm mẫu, dáng lum lum như mai rùa, tục gọi là *Lum Mậu*.

Trước Lum Mậu lại có một dãy gò nữa, thấp hơn nhưng rộng hơn, gọi là *Gò Tháp*. Gọi như thế vì trên gò xưa kia có tháp — có lẽ là tháp Chàm — Hiện còn nhiều gạch lấp dưới đất, phiến phiến lớn gấp ba gạch thường, và vô cùng chắc chắn. Người địa phương thường đến đào đem về tán cột nhà và lót chân vách.

Phía Bắc hòn Khánh Long và Lum Mậu, Gò Tháp, có một dòng suối gọi là Suối Cây Cơm chạy từ Suối Đá Giàn trên Phú Lạc chảy xuống suối Thuận Ninh. Phía Nam lại còn một suối nữa chảy từ sườn núi Khánh Long chảy quanh dưới chân gò

Tháp từ mặt Nam xuống mặt đông, rồi chảy thẳng ra Bắc rót vào suối Thuận Ninh. Suối này gọi là *Suối Sang*. Suối Sang và suối Cây Cơm, tuy nhỏ song ít khi cạn, và tô điểm cho núi gò thêm tinh thần khí sắc.

Vùng tả ngạn Suối Sang, từ chân Núi Khánh Long chạy vào Nam và chạy xuống Đông, vườn xoài nối tiếp nhau trông vút mắt. Đó là vườn xoài những thôn Hưng Long, Kiên-ngãi, Phú-Hữu, Phú Ân. Xoài đủ thứ, nào xoài-tượng, xoài-sẻ, xoài một, xoài tro..., nào cà lăm, thanh ca... Thứ nào cũng lớn trái, cũng sai và cũng ngọt. Đến mùa xoài chín, hầu hết các tay buôn xoài trong tỉnh đều tìm đến vùng này.

Nhưng xưa nay ai nấy đều đua nhau thưởng thức trái xoài, chớ ít ai là «tri kỷ» của hoa xoài.

Hoa xoài ngắm từng nhánh một không đẹp, ngắm cả cành cũng không đẹp, ngắm cả cây cũng chưa thấy đẹp, ngắm cả vườn cũng chưa lấy làm đẹp. Muốn thấy rõ vẻ đẹp, của hoa xoài phải ngắm cả rừng hoa. Và không đâu có thể thưởng-thức được đầy-đủ bằng lúc xoài ra hoa (tháng chạp, tháng giêng A. L.) lên đứng nơi hòn Khánh-Long mà trông. Trước mặt chúng ta một màu vàng linh-động dính liền với sắc trời xanh. Không có một màu nào khác (cho đến cả màu xanh của lá) lẫn-lộn vào. Đó là đồng lúa chín của miền Lục-Tỉnh trong Nam ? Không vì sắc lúa-chín vàng đậm, còn màu hoa-xoài vàng tươi. Đó là rừng hoa-hoè nở hạ ? Không vì hoa-hoè không có mùi hương ? Đó là rừng huỳnh-cúc rừng huỳnh-mai ? Có thể ví được. Chỉ khác là hương cúc lành-lạnh đăng đắng, hương mai dìu dịu và chỉ thoảng qua. Còn hương hoa xoài thì mùi lờn-lợn nhưng vị lại ngòn-ngọt, bay vào mũi rồi thấm lần xuống cổ, khiến khi đứng ngắm hoa xoài, nhẫn, tỷ, thiệt, ỷ... của chúng ta đều chung hưởng thú.

Hòn Khánh-Long có phong-cảnh đẹp, có sự-tích vui, có hương-vị thanh... như thế, mà xưa nay không nổi tiếng bằng hòn Trà Sơn. Duyên cớ bởi đâu ? Chỉ vì Trà Sơn có chùa Phật linh-thiêng, thường giúp Dân trong khi hạn-hán.

Chẳng những thế, Trà-Sơn còn nổi tiếng nhờ các thầy địa-lý đi đó đi đây.

Dưới con mắt của chúng ta thì Trà-Sơn là một con cườu.. Dưới con mắt các nhà thơ thì là một « con cườu sẽ thành kỳ-lân». Nhưng theo các thầy Địa-lý, những thầy có gặp linh-nhãn,. tục gọi là Thầy Địa-Sáng-thì đó là một con Kỳ-Lân thật-sự.

Núi Trà-Sơn hợp cùng ba ngọn thổ-sơn khác nằm ở phía Đông, thành một bộ tứ linh Long, Lân, Qui, Phụng, rất cân-xứng.

Con *Lân* là núi Trà-Sơn.

Đứng tại Trà-Sơn ngó về hướng Đông-Bắc, cách chừng chín, mười cây số, thấy một hòn núi xanh-um hình như một chiếc thúng úp, lum-lúp, tròn-tròn, nằm trong thôn Đại-An, quận An-Nhơn. Đó là con Linh-Qui trong bộ Tứ-Linh.

Đại An

Hòn Đại An tuy thấp, nhỏ, song không trơ trụi, vì núi bằng đất chớ không phải bằng sỏi, nên cây cối tươi sum.

Ở phía Bắc núi Đại An, cũng trong khoảng chín, mười cây số, có núi,

Tân Nghi

Giữa nổi cao, hai bên lài lài, trong phẳng phất con chim sè cánh. Đó là con *Phi Phụng*.

Theo các thầy Địa Lý thì các hòn thổ sơn này có liên hệ

mật thiết với nhau, nhưng vì long mạch đi chìm dưới đất nên cặp « nhục nhãn » tức là « mắt thịt » của chúng ta không thể thấy rõ. Nhưng từ núi Tân Nghi trở đi, mạch rồng nổi lên trên mặt đất thành những dãy gò lúp xúp như những đợt sóng biển lúc im trời, chạy xuống Lục Phú, quành vô Gò Quánh, thẳng vô Thiết Tràng, đột khởi thành hòn *Kỳ Đồng* (có tên nữa là Bà Lam cao không đầy 100 thước).

Cũng như núi Tân Nghi, hòn Kỳ Đồng đất sỏi, không có cây cao bóng cả, mà có những lùm những bụi um tùm. Hình núi dài và nếu kể cả những gò đống nối liền thì rõ là một con Khổng Long uốn khúc, trông thấy rõ ràng nhất, nếu chúng ta đứng ngã Đại Bình, tức ở mặt phía Tây. Bởi vậy các thầy địa lý mới gọi là con *Thanh Long*.

Dưới chân Kỳ Đồng ở phía Tây có một bàu nước rộng chừng ba mẫu rất sâu. Dù nắng hạn bao nhiêu nước cũng không bao giờ cạn. Đó là *Bàu Sấu*.

Vì có Bàu Sấu ở dưới chân núi, nên Kỳ Đồng được danh hiệu là « Thanh Long Ẩm Thủy ».

Bốn hòn « Tứ Linh » đều triền Tây, tức là quay đầu chầu Trường Sơn trong dãy Tây Lãnh.

Và trong bốn hòn thổ sơn ấy, núi Kỳ Đồng còn ghi lại một sự kiện lịch sử vừa bi đát vừa oai hùng.

Nguyên cuối năm Bính Tuất (1886). Nghĩa quân Cần Vương bị quân Trần Bá Lộc đánh phá dữ dội, nhiều đạo binh trấn thủ các nơi yếu địa bị tiêu diệt lần. Liệu thế không thể kéo dài cuộc kháng chiến, Mai Nguyên Soái quyết cùng địch quân một trận mất còn. Bèn dồn đại binh đến núi Kỳ Đồng dùng Bàu Sấu lập Trận Thủy Bối. Quân ta và quân địch kịch chiến suốt hai ngày đêm. Địch tổn thất rất nhiều. Nhưng cuối cùng quân ta bị đại bại. Vì dù tinh thần chiến đấu cao đến đâu, mà binh khí phần nhiều là gươm mác đao cung, thì địch sao nổi với

súng trường trọng pháo. Cho nên sau mấy trận chống chọi anh dũng—lớp nầy chết lớp kia xông ra—nghĩa quân hao mòn lần, đuối sức lần bị quân định tiêu diệt. Mai Nguyên Soái bị thương nặng, máu xối ướt cả chiến bào, chết ngất trên mình ngựa. Con Hồng chở chủ vượt qua Bàu Sấu, chạy thẳng về nhà ở Phú Lạc. Sau khi cứu tỉnh, nguyên soái vào mật khu Linh Đồng quyết chỉnh tu binh mã để phản công. Nhưng rồi Trần Bá Lộc hạ độc thủ, lớp thảm sát lương dân ; sanh cầm Mai mẫu, lớp truyền lệnh cho lý hương các thôn ở Bình Khê nếu trong vòng một tháng không tìm được Nguyên Soái thì sẽ bị chôn sống hết. Để cứu nạn cho Nhân dân và mẹ già, nguyên soái phải ra chịu chết. Những chiến lũy ở Kỳ Đồng và Bàu Sấu bị giặc phá tan hiện nay không còn thấy dấu. Tuy nhiên hành nhân qua lại, ai ai cũng biết rằng ở nơi đây đã đổ biết bao nhiệt huyết để tươi thắm non sông và trong những trận gió rung cây dường phảng phất tiếng ngâm của Mai Nguyên Soái:

Không tính làm chi cuộc mất còn,

Nợ trai trả đặng ấy là khôn.

Gió đưa hồn nghĩa gươm ba thước,

Đá tạc lòng trung núi mấy hòn.

Tái ngắt mặt gian xương tợ giá,

Đỏ loà bìa sách máu là son.

Rồi đây ngọc luật đưa xuân lại

Một gốc mai già nảy rậm non.

Núi Kỳ Đồng, ở phía Đông sát bên chân, có nhánh sông La Vỹ tức Sông Quai Vạc. Núi dừng hẳn trên bờ sông phía Tây. Nhưng sơn mạch phục xuống đáy sông qua cánh đồng Thiết Trụ, rồi khởi lên thành dãy gò *Thành Cũ* (Thành Đồ Bàn), gò *Vân Sơn* và núi *Long Cốt*.

Gò Thành Cũ rộng thênh thang và nối liền với gò Vân Sơn cùng núi Long Cốt. Cả ba đều có hai nhánh sông Côn bao quanh bốn mặt, như hai cánh tay ôm choàng những quả bí ngô.

Trên Gò Thành Cũ hiện còn dấu thành Đồ Bàn, có đền thờ Song Trung và Lăng Võ Tánh. Bên cạnh lăng có ngọn tháp Cánh Tiên (1). Ngoài ra chỉ có sỏi đỏ (mỏ đá ong), và cỏ áy, lau thưa.

Gò Vân Sơn cũng không có gì lạ. Gò chạy lúp xúp, dáng tròn tròn, cỏ mọc hoe hoe trên đất sỏi cằn táo.

Chỉ có hòn *Long Cốt* là đáng để ý.

Núi không cao (43 thước) cũng không rộng, nằm trong địa phận thôn Nhạn Tháp.

Đó là một hòn núi đất sỏi trơ trụi. Trên đỉnh có ba ngọn đứng ngay hàng, hướng về Thành Cũ. Trên ba ngọn núi xưa kia có ba ngọn tháp Chàm và nhiều tượng đá. Do đó núi có tên nữa là *Tam Tháp Cang* (2) Dưới chân núi về phía Đông có Chùa Nhạn Sơn ẩn hiện trong bóng xoài xanh, tươi mát.

Núi nầy trước kia làm tiền án cho thành Đồ Bàn và chính nơi núi nầy Nguyễn Huệ đã đặt súng bắn vào thành Hoàng Đế để uy hiếp Nguyễn Nhạc (3). Người đến viếng cảnh nghĩ chuyện ngày xưa, lòng không khỏi ít nhiều cảm khái.

Theo các nhà Phong Thủy, tức các Thầy Địa, thì long mạch hòn Trưng Sơn chạy từ Tây xuống đến núi Kỳ Đồng, qua đồng bằng và các cụm núi nhỏ Hương Sơn, Trà Sơn... rồi đến ba gò Thành Cũ, Vân Sơn, Long Cốt. Đến đây thì chìm xuống đất chạy đến núi *Mỏ O* thì hồi cố.

Hòn *Mỏ O* không cao (354 thước) và nằm giữa quận An Nhơn (phía Nam) và Phù Cát (phía Bắc).

(1) (2) (3) Sẽ nói rõ ở mục « Thắng Cảnh, Cổ-Tích ».

Có nhiều thầy địa bảo rằng : Hòn *Mò O* tiếp nhận đến hai sơn mạch. Một từ Kỳ Đồng xuống. Một từ Chà Rang chạy xuống đến đầu thôn Phú Thành (Phù Cát) qua các gò Tân Nghi, Bình Đức, Nghĩa Hòa... thì nhập với mạch Kỳ Đồng vào Mò O, thành « *Lưỡng Long Nhập Thủ* » nghĩa là hai con rồng vào một chiếc đầu. Và hòn Mò-O là «*Định-Tức-Long*» tức là Con Rồng dừng lại để thở, rồi chạy xuống bảy hòn núi đất ở chánh mầu (Phù Cát) cách chừng ba-cây số mới dừng lại.

Hòn Mò O, nửa đất sỏi nửa đá dăm, đứng sừng sững giữa cánh đồng rộng. Hình thù cổ quái. Trên đỉnh có một lồ hủng, ngoài tròn trong vuông, rộng chừng hai thước, sâu trên một thước. Dưới đáy toàn cát trắng. Người địa phương gọi là Giếng Tiên. Do đó núi mệnh danh là Tiên Tỉnh Sơn.

Trên miệng giếng có hai tảng đá hình tam giác cao lớn đứng song song che miệng giếng ở mặt đông và mặt tây. Xa trông giống lỗ miệng hả toặc hoặc mà đôi môi ngọn hoắt như môi cô gái lăng loàn. Người ta bảo « Núi hả miệng mắng Trời ». Vì vậy núi có tên nữa là Hạ Thiên Sơn.

Hình núi, đứng nơi chùa Thập Tháp ngó xuống thì thấy giống một lá bườm. Chùa lấy núi làm Tiền án. Và đối với địa cuộc của chùa, núi chịu triều phục, nên dáng trông hiền lành, « lễ độ ». Nhưng nếu đứng ngoài vùng Phù Cát ngó vô thì thật ngạo nghễ, hung tợn. Lưng chơm chởm đá dăm như lưng nhiếm, miệng mồm há hốc như con gấu heo toan vồ mồi. Nếu đứng hướng Đông nhìn lên thì là một ông Phật ngồi, hai đùi giẫn, hai chân thòng, bụng phơi ra, mặt ngó thẳng xuống bảy hòn thổ sơn ở Chánh Mẫu (Phù Cát). Còn đứng lối Đập Đá trông ra, thì không hiền cũng không dữ, có thể ví với một con mãnh hổ nằm ngó mông.

Không ai hiểu vì sao núi lại mang tên là Mò O (1), vì trên núi

(1) Đại nam Nhất Thống chí chép là Mô ô (. . . . .) có lẽ phiên âm tiếng Mò o ra chữ Hán.

và quanh vùng không hề có khóm mò o nào cả. Trái lại ở sườn phía đông và phía Nam có một thứ chè gọi là chè Tóc Tiên, hương vị rất đượm. Và thứ đá dăm ở sườn phía Bắc là thứ đá kim cương, hình lục giác, bát giác . . . trông ông ánh nhiều màu. Người ta bảo rằng đá chịu gió Bấc lâu đời sẽ thành ngọc kim cương. Nên thỉnh thoảng có khách đeo chiếc cầm nang không đáy, đi vào núi.

Đó là những hòn Thổ Sơn có tiếng ở vùng Bình Khê, An Nhơn. Còn nhiều hòn nữa nhưng không có gì đặc biệt đáng nêu.

Ở Tuy Phước có hòn Kỳ Sơn cũng là một thổ sơn được nhiều khách phương xa biết đến.

Hòn *Kỳ Sơn* chạy dài theo hướng Bắc Nam, bao quanh đến vài mươi dặm, bốn mặt đều có thôn cư : Phụng Sơn, Kỳ Sơn ở phía Đông ; Hoàng Mai ở phía Nam và Tây Nam ; Thọ Ngãi ở phía Tây ; Tịnh Giang và Xuân Mỹ ở phía Bắc.

Hình núi không đều : Hai đầu nở rộng và cao, chính giữa thời eo lại và thấp.

Ở đầu phía Bắc nổi lên hai đỉnh đứng song-song. Một ngó xuống Phụng-Sơn, dáng phưởng-phất một con phi-cầm, mệnh-danh là hòn *Phụng-Sơn* tức núi Phụng (188 thước). Một ngó xuống thôn Xuân-Mỹ, mệnh-danh là *Xuân-Sơn* (173 thước). Đầu phía Nam, một ngọn thứ ba cao xích-xoác hai ngọn kia, đứng ngó mặt xuống thôn Hoàng-Mai, và mệnh-danh là *Mai-Sơn* (181 thước). Khoảng giữa một phần lớn thuộc địa-phận thôn Kỳ-Sơn ở phía Đông và Thọ-Ngãi ở phía Tây. Nhưng vì Kỳ-Sơn có người đỗ-đạt, nên núi mang danh là *Kỳ-Sơn*. Tuy có nhiều ngọn và nhiều tên như thế, nhưng tất cả đều chung một gốc và nối liền nhau không đứt. Những tên Phụng-Sơn, Xuân-Sơn, Mai-Sơn chỉ là «Tiểu-tự». Tên chính-thức ghi trong sách-vở vẫn là Kỳ-Sơn.

Dưới chân đỉnh Phụng-Sơn nổi lên một dãy gò, cong-cong hình bán-nguyệt, mệnh-danh là *Phụng-Công* tức là Gò-Phụng.

Ở phía Đông có một trãng rộng chừng năm ba mẫu, một nửa nằm trên địa-phận Phụng-Sơn, một nửa trên địa-phận Kỳ-Sơn. Trên trãng đứng song-song hai hòn đá to-lớn, lấy cây gõ thì một hòn phát ra tiếng « bùm-bùm » như tiếng trống, một hòn phát ra tiếng « cụm-cụm » như tiếng mõ. Người ta gọi là suốt ngày, *Hòn Mõ*. Vì mục-đồng thường chơi nghịch gõ đá *Hòn Trống*, làm ồn cả làng-xóm, nên Chánh-Quyền địa-phương phải ra lệnh cấm «không ai được phạm vào».

Qua khỏi trãng, leo lên núi độ vài chục bước thì có một cái hầm rộng lớn, gọi là *Qui-Khánh*, tức là *Hầm-Rùa*. Không phải trong hầm có nhiều rùa, mà chính xì trước miệng hầm có một tảng đá hình giống con linh-qui.

Hầm ăn sâu vào núi, rồi chạy thẳng lên triền phía Tây tại thôn Hoàng-Mai. Lòng hang rộng hơn sải và cao ngó trật ót. Dài cũng đến ba bốn cây số. Nhưng không tối-tăm, vì rải-rác có những lỗ trống để ánh sáng trên đỉnh núi lọt vào. Thời Việt-Nam chống Pháp (1945-54), nhân-dân địa-phương thường vào hầm tránh nạn Tàu-Bay khủng-bố.

Dưới chân đỉnh Mai-Sơn có một đường đèo chạy từ Kỳ-Sơn sang Hoàng-Mai, tục gọi là *Đèo Bà-Oanh*. Dưới chân đèo thuộc địa-phận Hoàng-Mai có cánh đồng lúa mênh-mông và rất tốt, tục gọi là Đồng-Đèo. Người ở ngả Phụng-Sơn, Kỳ Sơn đến mùa lúa chín, kéo nhau từng đoàn sang gặt. Họ qua đèo từ lúc trời vừa hừng đông, xóm nào theo xóm nấy. Cho nên có câu ca dao :

Rủ nhau đi cắt Đồng Đèo,

Giữ cơm cho sớm mà theo xóm mình.

Núi không có cây lớn, nhưng sắc núi luôn luôn xanh biếc. Phía Nam lại có giống mai vàng mọc thành rừng, mỗi bận xuân về sườn núi như phơi áo ngự. Rừng mai vàng ở hẳn về

hướng Nam. Do đó mà thôn sở tại lấy tên là Hoàng Mai và núi lấy tên là Mai Sơn.

Tại Mai Sơn có phần mộ nhà văn hào *Đào Tấn*, nằm trong rừng mai, đầu hướng lên Tây Nam. Khi tìm được nơi vừa ý để an nghỉ nghìn thu, Đào công có khẩu chiếm một tuyệt rằng :

Nhàn hướng Mai Sơn bốc thọ viên
閒 向 梅 山 卜 壽 園
Thạch đầu cao cứ tiếu vô ngôn.
石 頭 高 踞 笑 無 言
Mai Tăng tha nhật tàng mai cốt (1)
梅 僧 他 日 藏 梅 骨
Ứng hữu mai ba tác mộng hồn.
應 有 梅 花 作 夢 魂

Tạm dịch :

Non Mai vườn thọ tìm xong,
Đá cao đứng tựa ung dung mỉm cười.
Mai Tăng ngày gởi xương mai,
Hồn mai cùng giấc mộng dài nở hương.

Mấy vần thơ thanh diệu cùng với hoa hoàng mai làm thơm danh núi. Rõ là « Thanh sơn hữu hạnh mai danh cốt ». Những khách muôn xa tìm đến viếng hòn Kỳ Sơn, trước hết đều nghĩ đến phần mộ của nhà văn lỗi lạc đất Bình Định. Và khi đến viếng mộ Đào Công lúc mai vàng nở thạnh, khách tao nhân sao cho khỏi mơ màng đến cốt cách phong nhã của người xưa và vẳng nghe tiếng ngâm trong mùi hương trộn gió :

(1) Mai Tăng là hiệu của Đào Công.

Gió hương thổi lọt hoàng bào,
Kiều mai tuyết điểm động Đào mây giăng (1)

Đứng tại Kỳ Sơn ngó thẳng xuống Đông, chúng ta thấy một hòn núi hình lăng kính, màu trắng xóa, như một bức bình phong quét vôi trắng.

Đó là hòn *Ngư Cốt* tục gọi là *Xương Cá*.

Hòn *Xương Cá* nằm trong địa phận thôn Lộc Hạ, làm tiền án cho hòn Kỳ Sơn. Đó là một hòn núi đá vôi, không cây không cả Đá mọc lởm chởm, và tất cả, hòn lớn cũng như hòn nhỏ, đều có gai có gốc, trông giống hệt xương cá.

Núi đứng giữa đồng. Những buổi trưa nắng gắt, ở xa trông vào thấy sát khí bốc lên ngùn ngụt. Còn những đêm trăng sáng, những buổi sớm tinh sương, thì đó là một núi kim cương long lanh lóng lánh. Ngôi thạch lăng của Hoàng Hậu Mumtaz Mahal ở Ấn Độ tưởng không nhiều hào quang hơn.

Truyền rằng, sau khi gánh hòn Chóp Vung và hòn Kỳ Sơn để yên đâu đấy rồi, ông *Khổng Lồ* ngồi nghỉ chân. Nhân đầm Thi Nại gần kề, ông bèn tát nước bắt cá. Cá to con béo thịt, ông ngon miệng ăn hết con nọ đến con kia, ăn mãi, ăn hoài, đến nỗi xương bỏ thành núi. Có người thêm rằng: Khổng Lồ to lớn như núi, nên ăn chừng nấy cá mà vẫn chưa no. Bỗng có một con cá vượt dài hơn một một sải nhảy vọt qua Giốc Ngựa để ra biển Đông. Khổng Lồ nhảy theo chụp không được, tức mình dậm chân, núi sụp thành vũng. (Bên vũng, đá còn lại thành một cái eo, tục gọi là Eo Vược ở trên Bán đảo Phương Mai.) (2). Rồi bỏ đi mất. Lại có người bảo rằng : Khổng Lồ ngon miệng ăn nhiều quá bị trúng thực bỏ mạng dưới chân đống xương cá kia.

Không biết ai nói trúng. Cổ-Bàn-Nhân đi ngang qua hòn Xương Cá, nghe chuyện Khổng Lồ, có mấy câu hí tác :

(1) Một câu hát trong tuồng Trầm Hương của Đào Công.
(2) Đã nói ở đoạn trước.

Khổng Lồ ăn cá bỏ xương,
Xương khô thấy đó nghĩ thương Khổng Lồ !
Chừ còn gánh núi phương mô,
Hay hòn Xương Cá là mồ chôn ông ?
Chuyện đời tuy có mà không,
Tuy không mà có chuyện ông Khổng Lồ.

Phía Nam hòn Kỳ Sơn, tức Tây Nam hòn Xương Cá, có hòn *Hàm Long* cũng là một hòn núi có tiếng của Tuy Phước.

Núi không cao (92 thước) cũng không lớn, nằm trong địa phận thôn Thuận Nghi. Hình núi giống như đầu rồng, ngó ra đường Q.L Số 1, miệng há rộng. Con sông Hà Thanh chạy từ Nam ra Bắc, qua khỏi núi thì quành xuống Đông đề ra đầm Thị Nại, tạo thành một cánh tay ôm lấy chân núi ở ra mặt Bắc và mặt Tây.

Núi còn một tên nữa là *Úc Sơn* tức núi Úc. Sông Hà Thanh chạy ngang qua Q.L. số 1, nên phải bắt cầu, gọi là Cầu Úc.

Trước núi, nơi «miệng rồng» có ngôi chùa thờ Phật gọi là Long Sơn Tự. Phong cảnh thanh u.

Núi tuy thấp bé, nhưng có thế dụng binh, nên đời Tây Sơn nơi đây có đắp đồn bảo để chống giặc.

Năm Kỷ Vị (1799), Nguyễn Ánh cử đại binh, ra đánh thành Qui Nhơn. Nguyễn Ánh vào cửa Thị Nại, sai Nguyễn văn Thành và Tôn thất Hội lẻn qua Kỳ Sơn, đánh úp mặt sau, còn Võ văn Lương và Lê văn Duyệt đánh mặt trước. Không phòng bị, quân Tây Sơn bị thua. Kế đó thành Qui Nhơn bị Nguyễn Ánh đánh chiếm và đổi tên là Bình Định.

Trận Hàm Long là một trận đánh lớn trong những trận đánh lớn giữa nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn trên đất Bình Định.

Cách 85 năm sau, một trận kịch chiến thứ hai đã xảy ra trong vùng Hàm Long.

Năm Ất Dậu (1885), quân Pháp đổ bộ lên bãi Thi Nại, rồi kéo lên thành Bình Định. Nghĩa Quân Cần Vương chận đánh tại chân núi Hàm Long. Quân giặc đã đông lại đầy đủ binh khí tân tạo. Còn nghĩa binh thì chỉ độ năm trăm người, với mấy khẩu súng đại bác cổ lỗ và dáo sào trường kiếm, nên không chống nổi, phải lui lên giữ cầu Úc. Giặc đuổi theo bắn như mưa vãi. Nghĩa binh mượn thế bờ sông, giữ chặt lấy cầu. Giặc thôi bắn, dùng lưỡi lê giáp chiến. Nghĩa quân đánh hăng quá, giặc bỏ chạy. Nhưng vừa qua khỏi núi Hàm Long thì quay trở lại bắn. Nghĩa quân đuổi theo, không đề phòng, bị chết quá nửa. Còn bao nhiêu thì tứ tản.

Đó là trận đầu giữa nghĩa quân Cần Vương và giặc Pháp.

Trận đó gọi là trận *Cầu Úc*.

Bên Cầu Úc có một nồng gò bằng phẳng, mỗi năm cứ mồng một Tết thì nhóm chợ, tục gọi là Chợ Gò. Người ở thành phố Qui Nhơn và người trong quận Tuy Phước đến mua bán và thưởng xuân, tưng bừng rộn rịp.

Và núi Hàm Long nằm ôm ngôi chùa Long Sơn Tự, đã trở thành một nơi u tĩnh thanh lương :

Mai chiều gió ngạt ngào hương
Ai hay rằng bãi chiến trường ngày xưa.

Ở phía Tây Hàm Long, cách chừng ba bốn cây số, tại Diêu Trì cũng thuộc về Tuy Phước, có hòn Thù Lộ Sơn tục gọi là *Ông Võ*.

Núi đứng giữa đồng ruộng, không cao (134 thước), nhưng rậm rạp. Trên núi có thứ đá xanh rất mịn và rất bền. Người địa phương dùng tiện cối đá bán khắp Tỉnh.

Dưới chân núi, phía Đông Bắc có một vực nước, gọi là vực Ông Đô nước lưu thông với vực Thanh Huy ở phía Tây núi.

Trong thời Kháng Chiến chống Pháp (1945-54), nhân dân địa phương đã đào một con mương chạy từ vực Ông Đô xuống Cầu Úc để tưới ruộng. Vừa đánh giặc, vừa đào hàng bốn, năm cây số mương để tăng gia sản xuất ! Xem đó đủ biết tiềm lực của người Việt Nam dồi dào biết bao.

Những hòn núi kể trên (Kỳ Sơn, Hàm Mong, Ông Vồ) tuy đứng rải rác giữa đồng ruộng, nhưng đều là giải dóc của dãy Nam San. Còn nhiều hòn khác song không có gì đặc sắc đáng lưu ý.

Trong vùng Phù Cát, Phù Mỹ cũng có nhiều hòn núi nhỏ được khách phương xa nhắc nhở hoặc tới lui. Như :

Hòn *Se Sẻ* nằm trên cánh đồng Phú Hội, giáp ranh Phù Cát và Phù Mỹ.

Đó là cụm núi còi, đá nổi lồm chồm, màu xam xám, xa trông như một bầy se sẻ đậu. Tên núi do đó mà ra.

Nhưng núi được lưu ý không phải vì «bầy se sẻ đá» mà chính vì ở quanh vùng nhân dân chuyên nghề đan những vật dụng bằng tre, như thúng, mủng, dừng, sàng, nong, nia... Sản xuất đã nhiều, mà lại khéo và chắc. Nhiều không nơi nào bì kịp, khéo chắc cũng không đâu bì kịp. Sản phẩm chẳng những bán khắp nơi trong Tỉnh, mà còn «xuất cảng» ra Quảng Nghĩa, vào Phú Yên... Giá rất rẻ, nên bán rất chạy» chạy hơn cả tôm tươi.

Gần đó lại còn hai thứ tiểu công nghệ nữa là Đồ Gốm ở Chợ Gồm (trên Phú Hội) và Võng ở Cảnh An (trong Phú Hội). Đồ gốm Chợ Gồm có tiếng là nấu không nổ và không khét. Còn võng Cảnh An làm bằng thơm Tàu rất mỹ thuật. Ba môn tiểu công nghệ đồ đan, đồ gốm, võng đã quyến rũ khách

phương xa thường lai vãng, và làm cho nơi sản xuất làm bạn với văn chương:

Chợ Gồm đồ gốm,
Phú Hội đồ đan,
Tiện đàng ghé lại Cảnh An,
Mua thêm chiếc võng cho nàng đưa con,

Ở Chợ Gồm xuống Đề-Gi để thăm hòn *Lang Sơn*. Đây là một hòn núi đá nho nhỏ nằm phía đông cửa biển Đề-Gi, trên bờ phía đông đầm Đạm Thủy tục gọi là đầm Nước Ngọt. Núi nhỏ và không cao (169 thước), nhưng đứng ở giữa khoảng trời rộng biển khơi, cảnh trí thật vô cùng ngoạn mục.

Trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh Việt Pháp (1945), hai nhà thơ có danh ở Nam Phần là Đông Hồ và Mộng Tuyết có đến viếng hòn Lang Sơn. Nhân cao hứng Mộng Tuyết ứng khẩu đọc mấy câu mà mãi nay người địa phương còn ca ngợi:

Đề Gi có ngọn Lang Sơn,
Có đầm Đạm Thủy sóng dờn dợn xanh.
Có non có nước có tình,
Có trăng có gió có mình ở trong. (1)

Đứng tại hòn Lan trông ra hướng Bắc, cách chừng chín mười cây số có một ngọn núi nhỏ nữa cũng đứng sát mé bể, đối trĩ cùng hòn Lan, ở ngoài biển trông vào thật cân đối.

Đó là hòn *Vi Rồng*.

Núi nằm trong thôn Tân Phụng, sát biển. Dáng nhỏ và thấp (105 thước), toàn đá và bị xẻ làm đôi, một nửa ở trên cạn, một nửa ở dưới nước, trông giống chiếc bánh ít xẻ dọc.

Dưới chân nửa núi ở dưới nước, nằm ngổn ngang những

(1) Vì người nghe truyền miệng lại, nên sợ không đúng nguyên văn. Rất mong tác giả lượng thứ.

tấm đá mỏng, chỉ lớn bằng bàn tay sè, hình tròn tròn như vảy cá. Người địa phương gọi là « Đá Vảy Rồng ».

Hòn Vi Rồng và hòn Lan liền nhau do một động cát rộng đến hai cây số và dài đến mười cây số. Động cát chạy từ thôn Tân Phụng dọc theo mé biển. Đến thôn Hưng Lạc thì chạy thọc ra biển cho tới thôn Vĩnh Lợi, dưới chân hòn Lan, làm bờ phía Đông cho đầm Nước Ngọt. Cát trong động mịn và trắng phau phau, rải rác có những viên son điểm xuyết. Giữa động, phía trong Hưng Lạc, cát nổi vun lên một vùng rộng có hơn vài mẫu ta, cao như một nồng đồi (43 thước) và lum lum như chiếc thúng úp. Trên nồng cát nầy có vô số đá son. Do đó nồng cát mệnh danh là *Hòn Son*.

Son ở đây rất đặc biệt. Chất cứng, ngoài mặt trông hơi đen đen, cầm không vấy tay, nhưng khi mài thì đỏ thắm như son Tầu. Ngày xưa học trò ở các nơi thường đến lượm về mài cho thầy học chấm vở.

Truyền rằng hòn Vi Rồng xưa kia nguyên một khối, hình giống vi cá chép. Đời nhà Đường, Cao Biền sang nước ta, đi tìm những nơi thắng địa để ếm. Trông thấy hòn Vi Rồng có linh khí kết tụ, bèn chém đứt để trừ hậu họa cho Trung Hoa. Long mạch bị chém đứt, vảy rồng rơi, máu rồng đỏ. Lâu ngày máu đông lại thành son và vảy cứng lại thành đá. Đó là « Đá Vảy Rồng » và Son trên động cát, trên Hòn Son kia vậy.

Trên hòn Xuân Kiều, trong dãy Lạc Phụng, giữa khoảng Công Trung và Trung Tường, có một dấu bàn chân lớn và dài độ hai gang tay, in sâu vào một tảng đá xanh rộng lớn, người ta bảo đó là dấu chân ông Cao Biền để lại lúc chạy theo chém con rồng tại Tân Phụng.

Sự liên lạc tưởng tượng của dấu chân nơi Lạc Phụng và dấu chém đứt hòn Vi Rồng cho chúng ta thấy rõ sự thật: Hòn Vi Rồng thuộc sơn hệ Lạc Phụng vậy.

***

Ngoài những núi kể trên, trong Tỉnh còn nhiều nữa. Nhưng vì ở trong những nơi khuất tịch, tiếng tăm không được bay xa, nên ít người biết.

Núi Bình Định không lấy gì làm cao (không có ngọn nào cao đến 2.000 thước), nhưng hùng dũng, hiểm tuấn. Càng vào sâu càng thấy nhiều quái thạch kỳ nham: và càng nhìn kỹ càng thấy đượm một phong khí thiêng liêng huyền bí.

***

SÔNG SUỐI

Hầu hết các con sông ở Bình Định đều phát nguyên tại dãy Trường Sơn ở phía Tây và chảy xuống biển Đông, theo chiều rộng của Tỉnh, nên không được dài lắm. Lòng sông nhiều khúc bị cát bồi, mùa nắng nước cạn, ghe thuyền trọng tải không thể lên xa được.

Trong Tỉnh có ba con sông lớn, được liệt vào hàng Đại Giang, là:

Lại Dương Giang,

La Tinh Giang,

Côn Giang,

Đó là ba « Sợi tim » của ba huyện cũ Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn.

Trong ba đại giang nầy, sông Côn lớn nhất.

SÔNG CÔN

Ngày xưa gọi là Sông Tuy Viễn.

Đến triều Đông Khánh (1885-1889), sau khi đất Tuy Viễn đã chia thành ba huyện Bình Khê, Tuy Viễn, Tuy Phước, thì sông lấy tên là *Ba Huyện*.

Và sau khi huyện Tuy Viễn đã bị bãi bỏ để lấy đất cho phủ An Nhơn, và huyện Tuy Phước đổi làm Phủ, tên Ba Huyện không còn thích hợp nữa sông mới đổi tên là *Côn Giang*.

Tên Côn Giang mới có từ triều Khải Định (1916–1925). Triều Duy Tân, khi soạn Đại Nam Nhất Thống Chí (1910) còn dùng tên Ba Huyện.

Tại sao lại đặt tên là Côn Giang ?

Trên thượng lưu của sông có con suối *Kon* (phiên âm tiếng Thượng). Nhân đó có người bảo rằng :

— Khi đi vẽ bản đồ Bình Định, người Pháp lấy tên suối mà gọi sông. Giọng Pháp đọc tiếng *Kon* lơ lớ ra tiếng *Côn*. Rồi các nhà viết sách địa dư cho trẻ em trường Pháp Việt học, dựa theo thầy Pháp mà viết là « *Sông Côn* ». Từ xưa đến nay, những chữ ở nhà trường của Chánh Phủ dùng, thường được đa số Nhân Dân dùng theo. Vì vậy tên Sông Côn lần lần được phổ biến và cuối cùng thay thế cho tên Sông Ba Huyện không còn « Hợp Thời ».

Nghe có lý lắm, và trường hợp theo giọng đọc của thầy Pháp mà đặt tên cho sông núi Việt Nam, thường xảy ra lắm, Như Mũi *Ba Làng An* mà đọc thành Cap *Batagan*, *Vàm Cỏ* đọc thành *Ve Cỏ*, núi *Chớp Vàng* đọc thành *Tuop Vang*, v.v. Thầy dạy thế, trò học thế. Lúc ra đời, người nào có để ý đến non sông của Tổ Quốc thì mới thấy sai, mà sửa lại, bằng không thì cứ như thế mà truyền lại cho con cháu, lâu ngày thành phổ thông.

Nhưng trường hợp Sông Côn thì khác.

Chữ Côn mượn ở Nam Hoa Kinh của Trang Tử.

Nam Hoa Kinh chép rằng:

«Biển Bắc loài cá tên là Côn. Bề lớn của Côn không biết mấy nghìn dặm. Côn hóa làm loài chim tên gọi là Bằng. Lưng

của Bằng rộng không biết bao nhiêu dặm. Vùng vẫy bay, cánh như đám mây rũ ngang trời. Loài chim ấy khi biển động thì sắp dời sang biển Nam... Biển Nam là Ao Trời... Khi Bằng dời sang biển Nam thì nước sóng sánh ba nghìn dặm. Liệng theo gió lốc mà lên chín vạn dặm. Đi cứ sáu tháng mới nghỉ».

Mượn tên Côn mà đặt cho sông, cổ nhân dụng ý cầu mong cho con cháu sanh trưởng trên giải đất đã sản xuất các vị hào kiệt Nguyễn Huệ, Bùi thị Xuân, Mai Xuân Thưởng v.v... mà dòng sông Côn nhuần thấm, có ngày trỗi dậy «quạt cánh bằng bay chín vạn tầng cao». Nếu không được thế, ít ra cũng đừng làm những giống cá con con hễ thấy mồi ngon là đớp.

Đó là hoài bão, là kỳ vọng,

Uống nước nhớ nguồn. Và nguồn gốc tên sông Côn là thế..

Sông Côn phát nguyên tại đâu ?

Đại Nam Nhất Thống Chí chép là «từ núi Phong Sơn».

Sách Địa Dư Mông Học Tỉnh Bình Định của cụ Bùi Văn Lăng — một quyển sách giáo khoa từ trước đến giờ dùng ở các các trường Tiểu Học trong Tỉnh — chép rằng « Sông Côn phát nguyên từ núi Kim Điều về huyện Bình Khê».

Đó là lấy những con suối ở gần dưới nầy mà nói. Chớ nếu đi lên nữa thì chúng ta thấy nguồn phát tận vùng núi giáp giới ba tỉnh Quảng Nghĩa, Komtum, Bình Định.

Nơi đó các suối hợp lại, rồi chảy vào Nam, quanh co giữa dãy Trường Sơn, vượt qua nhiều gành nhiều thác, lướt gần 50 cây số thì đến Định Quang. Khúc này tục gọi là *Suối Kon*. Tuy hai bên bờ có nhiều khe nhỏ từ Tây chảy xuống, từ Đông chảy lên, nhưng nước thường không được nhiều và lòng suối có phần hẹp.

Đến Định Quang, suối tiếp nhận nước *Suối Sem* từ Tây Bắc chảy xuống, rồi chạy vào chừng vài cây số đến Vĩnh Thịnh thì tiếp nhận thêm nước con suối từ Đông Bắc chảy

vào. Tại đây dòng nước quày xuống hướng Đông, đi chừng hai cây số đến Vĩnh Bình, thì lại quẹo vào Nam, chảy quanh co chừng mười, mười hai cây số đến Hữu Thuận, thì lại chảy ngược lên hướng Tây. Lên chừng vài cây số, đến Thượng Giang, thì gặp dòng *Suối Cỏ* từ Tây Bắc chảy vào.

Từ Định Quang xuống Thượng Giang tục gọi là sông *Hà Giao* hay *Hà Rêu*.

Khúc sông này hẹp, lòng lại thường nổi đá từng đống. Thuyền bè lên xuống rất khó khăn.

Tại giáp khẩu Suối Cỏ, dòng sông lại trở xuống Đông Nam. Đi chừng hai cây số đến Tả Giang thì gặp suối *Ba La*, từ Đồng Tre ở phía Tây Nam chảy ra. Từ giáp khẩu suối Ba La, lòng sông mở rộng, và theo hướng Đông Nam, chạy chừng chín, mười cây số thì đến địa đầu Phú Phong.

Bắt đầu từ Hữu Giang, Tả Giang trở xuống, sông mới chính thức gọi là *Côn Giang*.

Trên khúc sông từ Tả Giang, Hữu Giang xuống Trinh Tường, đây đó nổi lên những đống đá đen láng. Đối với việc lưu thông đó là những chướng ngại vật. Nhưng đối với du khách thì là những món «gia vị» có thể gọi là «nên thơ». Mùa lụt thì những đống đá ấy bị ngập, không trông thấy, nhưng đến mùa nắng thì nhìn khả ái như những hòn non bộ trong các hồ nước trong của đám phong lưu, tài tử.

Truyền rằng xưa kia ông Khổng Lồ thường ngồi trên những đống đá trong vùng, để câu. Hiện còn để dấu nơi hòn *Đá Tượng*.

Hòn Đá Tượng không phải ở trong sông, mà ở trong suối Ba La, gần sông, cách cầu Ba La chừng vài chục thước. Đây là

một tảng đá cao lớn (mỗi chiều có đến 10 thước). Trên mặt có dấu hai bàn chân và dấu mông ngồi, to lớn. Các ông già bà cả quả quyết đó là chân và mông ông Khổng Lồ ngồi câu.

Những dấu Ông Khổng Lồ để lại trên các cụm đá khác trên sông đã bị nước «gụt rửa» hết.

Vì có chuyện «Khổng Lồ ngồi câu trên đá» nên khách làng thơ gọi là «Đá Khổng Lồ»

Đá Khổng Lồ không thấy trên khúc sông từ Trinh Tường đến Phú Phong.

oOo

Đến địa đầu Phú Phong, sông Côn tiếp nhận nước sông *Đá Hàng*.

Từ nguồn xuống cho đến cuối Trinh Tường, ngoài những dòng suối đã kể, sông Côn tiếp nhận nhiều suối khe khác nữa. Nhưng các phụ lưu ấy, phần nhiều đều khô cạn về mùa nắng không «giúp ích» cho sông được bao nhiêu.

Chỉ có sông Đá Hàng là phụ lưu quan trọng.

Sông *Đá Hàng* không dài lắm và có hai nguồn. Một phát tại vùng Núi Bà thuộc An Nhơn, chảy từ Nam ra Bắc, rồi quành lên Tây, độ vài chục cây số, thì gặp dòng Suối Đồng Hưu thuộc thôn Phú Phong quận Bình Khê từ hướng Tây chảy xuống. Hai suối hợp lại chảy lên hướng Tây Bắc. Lên độ năm cây số thì gặp nguồn thứ hai, là Suối *Đồng Le* từ phía Tây chảy xuống. Nguồn nầy chỉ bằng nửa nguồn trước (chừng 11, 12 cây số). Hai nguồn hợp lại thành sông Đá Hàng chảy ra sông Côn về hướng Đông Bắc.

Từ chỗ giao chi của hai nguồn đến Sông Côn, bề dài của sông Đá Hàng không trên 10 cây số. Lòng sông lắm nơi đá mọc lỏm chỏm, thác đổ bọt tung.

Thôn Trinh Tường nằm ở bờ phía Tây.

Thôn Phú Phong nằm ở bờ phía Đông.

Cách nơi giao thủy giữa sông Đá Hàng và sông Côn, chừng một cây số, có một dãy đá xanh nổi lên như một đập đá chạy từ Phú Phong lên Trinh Tường. Người địa phương gọi là dãy *Đá Hàng*, và con sông do đó mà mệnh danh. Thường thường dãy Đá Hàng bị ngập nước, sông nhỏ, bè lớn, lên xuống dễ dàng. Nhưng đến mùa nắng thì đá bày ở nhiều chỗ, sông bè không qua được.

Tại dãy Đá Hàng có bến lội.

Gần bến lội có Chợ nhóm vào buổi chiều, tục gọi là Chợ Chiều, nằm ở địa phận thôn Phú Phong. Bên kia sông, thuộc địa phận Trinh Tường lại có một xóm gọi là Đồng Lẫm. Tên gọi như thế vì nơi đó có đồng lúa trì và xưa kia nghĩa quân Cần Vương có cất lẫm chứa lúa nuôi quân. Bên lẫm có đồn để canh coi. Cho nên bến khi thì gọi là bến Đá Hàng khi thì gọi là Bến Đồn.

Vì có bến có chợ, nên thời thái bình, Đá Hàng là nơi nhóm khách tứ phương. Khách phong tao cũng thường đến du ngoạn và có gởi lại đôi vận phong lưu được nhiều người thưởng thức :

Khách song thơ với khách đài trang,
Chung bóng đêm xuân cảnh Đá Hàng.
Bãi thẳm hương trao làn gió nhẹ,
Dòng trong sóng lộng ánh trăng vàng.

Tình không đắm rượu say dường đã..
Hứng cũng vì thơ thú mãi càng..
Đồng Lầm Chợ Chiều thiêm thiếp mộng,
Gà đâu vội vã... tiếng đưa sang !

(Hương Sơn)

E nỗi ngày mai tóc bạc phơ
Đợi thuyền Tây Tử biết bao giờ ?
Mượn tình mượn cảnh chơi cho thú,
Rằng tục rằng tiên nghĩ cũng khờ.
Bốn mặt non sông ba mặt khách,
Nửa lòng trăng gió một lòng thơ.
Rồi đây Bến Đá còn qua lại,
Nhìn nước nhìn mây chớ thẩn thờ.

oOo

Sông Đá Hàng cùng khúc sông từ địa đầu Phú Phong trở lên là hai nhánh của sông Côn. Sông Đá Hàng gọi là *Tả Trạch* tức nhánh Tả, khúc kia gọi là *Hữu Trạch*, tức nhánh Hữu.

Nhánh Hữu từ Tây Bắc chảy xuống Đông Nam.

Nhánh Tả từ Tây Nam chảy xuống Đông Bắc.

Rồi hợp nhau lại chảy thẳng xuống Đông.

Trông như một gốc cồ thọ có hai chảng đều đặn cân phân.

Nhưng cảnh trí đó do người tạo, chớ không phải trời sinh.

Khi xưa, Nhánh Hữu xuống đến cuối thôn Hữu Giang, đầu thôn Phú Lạc, tại nơi Cây Muồng, thì quành ra phía Bắc, rồi

chuyển xuống đông, dọc theo Phú Lạc, Kiên Mỹ, đến nửa Thuận Nghĩa lại quay vào Nam, tại Xóm Soi để đi thẳng xuống Đông.

Còn nhánh Tả, sau khi qua khỏi Đá Hàng chừng vài ba trăm thước thì quẹo xuống Đông. Qua hết địa phận Phú Phong, Xuân Hòa, đến địa đầu Ấp Xuân thì nhập cùng Suối Đồng Sim, chảy ra sông Còn ở phía Bắc, cách nơi giao thủy chừng một cây số.

Đường nước cũ của hai nhánh sông hiện còn dấu tích, như Bàu Ấu, sông Lấp... ở Phú Lạc, soi rộc ở Thuận Nghĩa, Bàu Bà Lặng, các bàu ở xóm Phú Văn tại Phú Phong.. v.v.

Chính vua Thái Đức Nguyễn Nhạc đã sửa đổi vị trí hai nhánh sông vào khoảng Canh Tuất, Tân Hợi (1790-1791).

Tại sao lại có sự sửa đổi như thế ?

Truyền rằng :

Chiến thắng quân Mãn Thanh của vua Quang Trung tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) làm chấn động cả Trung Quốc. Ông Thầy Địa đã tìm ra long huyệt tại Hoành Sơn đoán biết rằng anh em họ Nguyễn đã cướp phước của mình, căm giận muốn trả thù, nhưng tuổi già sức yếu, chưa tìm được cách sang Việt Nam. May thay, vua Càn Long lúc bấy giờ lại đương tìm người giỏi thuật phong thủy cho sang Việt Nam để tiêu diệt vương khí. Thầy Địa Tàu bèn phụng mạng cùng người con trai dùng phương tiện của nhà vua mà đi. Hai cha con đến thẳng Qui Nhơn. Sau khi biết đích xác rằng nhà Tây Sơn dựng được nghiệp cả là do long huyệt của mình tìm ra, Thầy Địa Tàu lánh mặt, sai con vào chầu vua Thái Đức.

Vốn sẵn cảm tình cùng người Trung Hoa từ xưa, vua Thái Đức tiếp đãi người Con Trai Thầy Địa Tàu rất trọng hậu,

mặc dù không biết rõ tung tích. Khách khen cuộc đất ở Hoành sơn, nhưng tiếc rằng hai nhánh sông không ôm chặt lấy địa cuộc, sợ linh khí không vượng được lâu dài. Đoạn tìm lời mê hoặc và khuyên nhà vua «cải tạo thiên nhiên». Nhà vua nghe theo, cho đào nhánh Hữu từ Cây Muồng thẳng xuống Đông Nam, chia đôi Hạnh Lâm và Chơn Tự, và đào nhánh Tả từ Đá Hàng thẳng ra Đông Bắc, giáp với nhánh Hữu mới đào. Hoàng Sơn ngó ngay xuống chỗ giao thủy của hai nhánh. Phong cảnh trông đẹp hơn trước, nhưng long mạch bị trọng thương !

Vì vậy, công trình cải tạo thiên nhiên của vua Thái Đức hoàn thành chưa được bao lâu thì vua Quang Trung thăng hà ! Nhà Tây Sơn lần lần suy nhược...

oOo

Đó là chuyện ngày xưa.

Chúng ta hãy trở về với cảnh hiện tại.

Từ địa đầu Phú Phong trở xuống, nhờ sông Đá Hàng, lòng Sông Côn mở rộng thêm, và nước sông Côn trở thêm lênh láng.

Khúc sông rộng nhất và sâu nhất là từ Phú Phong xuống đến An Thái (địa đầu An Nhơn), dài chừng 14 cây số. Quang cảnh trên khúc sông nầy rất ngoạn mục. Có thể nói đó là khúc sông đẹp nhất trên dòng sông Côn. Tám bức Tiêu Tương của Tống Địch đời Tống bên Trung Quốc đều đã «thể hiện» nơi đây :

— Đứng nơi bến Niên Mỹ nhìn sang Chợ Cây Cốc nằm

trên Gò Ngựa thôn Phú Phong, lúc mặt trời gác núi, một họa sỹ trứ danh đất Bình Khê là cố Mai Chi đã khen rằng linh động hơn cảnh «Sơn thị tình lam» của họ Tống. (1)

— Nhìn bãi cát trắng phau phau ở Miễu Ông, thuộc thôn Xuân Hòa, hoặc bãi Cà Đáo thuộc thôn Dõng Hòa, buổi tạnh trời ngàn cò bay lượn, thì so với bức «Bình sa lạc nhạn» ai dám bảo rằng kém thua.

— Đi đò qua ngang Vĩnh Lộc, nghe chuông chùa nện sương trong bóng cây xanh tỏa khói, thì dám tin rằng cảnh «Yên tự vãn chung» ở Tiêu Tương không thể hơn.

— Còn những cảnh « Ngư thôn tịch chiếu », «Giang biên mộ tuyết», «Viễn phố qui phàm», «Tiêu Tương dạ vũ», «Động Đình thu nguyệt», nếu để lòng là thấy ngay.

Lại thêm những soi dâu quẳng nhánh lục của thôn Thuận Nghĩa, những bãi mía lả lướt màu xanh của các thôn Vĩnh Lộc, An Chánh, An Vinh..., bên hữu ngạn, những cánh đồng lúa mênh mông hết xanh mởn lại trở vàng hươm của các thôn Xuân Hoà, An Xuân, Lai Nghi, Thủ Thiện .. ở bên Tả ngạn, và những hàng tre nghiêng bóng xanh trên mặt nước xanh, những cây da hình thù cổ quái, tàn cao vướng mây, chạy dọc theo hai bên bờ, làm cho khách đi xuống lên trên sông Côn, luôn luôn tìm thấy cảnh sắc mới, hương vị mới, khoái mắt khoái lòng.

Ở khoảng giữa khúc sông Phú Phong An Thái nầy, lại có ngọn Hương Sơn ở phía hữu ngạn trên địa phận hai thôn Kiên Thạnh và An Chánh, điểm xuyết cho Côn Giang thêm phong vị thêm tình tứ. Những khách ưa non mến nước thường dong thuyền chơi trên khoảng sông nầy và có để lại nhiều

(1) Họa sỹ ở thôn Trường Định, mất năm 1928.

văn thơ đề vịnh. Được nhiều người tán thưởng là bài sau đây của Định Phong:

Nguồn tiên cuồn cuộn xuống Tây Cương,
Uốn khúc rồng xanh lướt dặm trường...
Ba huyện lúa dâu bờ trải gấm;
Một trời mây ráng nước lồng gương.
Đập dìu bãi thắm tình âu lộ,
Lặng lẽ dòng khơi mạch đế vương.
Biển Bắc dời Nam dồn sức gió,
Thênh thênh chín vạn cánh bằng trương.

Hình ảnh của sông, danh hiệu của sông, còn thấy trong nhiều bài có giá trị khác. Như trong bài Văn Tế vua Quang Trung:

Dòng Côn Thủy mây lồng thức gấm,
mãn vui tình mai liễu độ xuân;
Đỉnh Tây Sơn gió cuộn sóng tùng,
chạnh tưởng đấng anh hùng cứu quốc!

Trong bài văn tế anh hùng Mai Xuân Thưởng:

Thân trơ trọi một gươm một ngựa, vì nỗi quốc cừu vị báo, dòng Côn giang vượt bến rủi dong;
Bước gập ghềnh càng nghĩ càng đau, nhớ câu «quyền thổ trùng lai», miền Linh Đỗng tạm đường ẩn náu.

Trong bài văn tế «Tướng sỹ trận vong năm Đinh Hợi» (1947):

Giải Tây Lĩnh hắt hiu chiều gió bấc,
tưởng hồn chiến sỹ ngậm ngùi thương;

Dòng Côn giang lai láng bóng trăng khuya,
xui dạ hoài nhân chan chứa lệ !.

vân vân...

Chẳng những bên nam giới mới nặng tình với sông Côn.

Tình phái nữ giới đối với sông Côn cũng rất đằm thắm. Trong văn thơ của họ thường in đậm bóng dáng sông Côn, nhất là khúc sông có trăng Non Hương, mây non Hương lồng bóng.

Như trong hai bài đã đăng ở tạp chí Lành Mạnh năm trên. Một của Mộng Hoa, nhan đề là.

NIỀM MÍA LÚA

Em là Gái Sông Côn
Không lòng khe giặt lụa.
Em là gái hương thôn,
Lòng đơn sơ mía lúa.
Mía ngọt đời văn chương,
Lúa thơm tình đất nước.
Tin sương sóng trùng dương
Không bận lòng chim thước.
Rồi một hôm anh về :
Ánh phiền ba nắng nhuộm,
Xui hương nở đồng quê,
Mộng vàng vương cánh bướm !
Nhưng vầng trăng Non Hương
Thầm nhắc niềm nguyện ước :
Mía ngọt đời văn chương,
Lúa thơm tình đất nước.

Và một của Chức Thành, nhan đề là

SÔNG CÔN GIẶT SỢI

Hanh hanh nắng vàng
Trên dòng Côn Giang
Em ngồi giặt sợi
Nước trời mênh mang...
Nước loáng màu ngân,
Sợi ngời ánh tuyết.
Tay em mãi miết
Phăn tình cố nhân.
Gió thổi tình vương
Mây triền non Hương
Bay vào tay sợi
Kết niềm yêu đương,
Kết niềm nhớ thương,
Dệt thành bức gấm
Tặng đời văn chương.

Những bài trích dẫn trên đây là những mảnh lòng của những người chịu ảnh hưởng sâu đậm của nước non Bình Định, nhất là của dòng Sông Côn. Những người ở xa mà nặng tình non nước, dù mắt chưa thấy, xem những vần trên cũng biết qua được phong vị của sông Côn.

Phong cảnh và khí vị của sông Côn, từ Phú Phong đến An Thái, đại để là như thế.

oOo

Xuống khỏi An Thái chừng nửa cây số, sông Côn chia làm 2 nhánh, một chảy vào Đông Nam, gọi là Nam Phái, một nhánh chảy ra Đông Bắc, gọi là Bắc Phái.

Nam Phái chảy được chừng một cây số đến gần Phụng Ngọc quan quang lại phân làm đôi. Một chạy dọc theo quan quang chảy thẳng xuống Đông, qua hết địa phận An Nhơn đến địa phận Tuy Phước, rồi chảy ra đầm Thi Nại. Nhánh nầy gọi là *Trung Phái*. Còn nhánh kia vẫn vào Phụng Ngọc rồi thẳng đường chảy về Đông Nam, chừng vài cây số nữa, thì trở xuống Đông, qua trước cửa tiền thành Bình Định. Do đó mệnh danh là sông *Cửa Tiền*.

Sông *Trung Phái* cạn, mùa nắng thường bị khô nhiều chặng. Chạy giữa đồng ruộng mênh mông, phong cảnh ít thay đổi. Đông cũng như tây, Nam cũng như Bắc, đâu cũng lúa xanh cò trắng, vàng sớm hồng chiều. Cho nên thuyền du tử ít hay lên xuống.

Sông *Cửa Tiền* khi gần đến thành Bình Định thì tiếp nhận nước sông An Tượng từ Tây Nam chảy ra. Nhờ vậy mà từ đó trở xuống lưu lượng gia tăng gấp bội. Hành khách đi trên Q.L số 1, qua cầu Tân An là cầu bắt ngang sông Cửa Tiền, lúc nào cũng thấy sông xanh lục lìa và nước chảy cuồn cuộn. Khi xuống đến Tuy Phước, sông chia làm nhiều nhánh nhỏ chảy ra đầm Thi Nại.

Trên con sông Cửa Tiền cũng không có gì đặc biệt để thưởng ngoạn. Duy ở trước cửa thành Bình Định, có một bến đò mà quang cảnh và phong vị phảng phất *Bến My Lăng* của nhà Thơ Yến Lan:

Bến My Lăng nằm không, thuyền đợi khách,
Rượu hết rồi ông lái chẳng buồn câu.
Trăng thì dày rơi vàng trên mặt sách,
Ông lái buồn để gió lên mơn râu.
Ông không muốn run người ra tiếng địch

Chở mã hồn lên tắm bến trăng cao.
Vi đìu hiu, đìu hiu trời tĩnh mịch,
Trời vỗ vàng, trời thiếu những vì sao!
Trôi quanh thuyền những lá vàng quá lạnh,
Tơ vương trời, nhưng chỉ giải tơ trăng...
Chiều nghi ngút dài trôi về nẻo quạnh,
Để đêm buồn vây phủ bến My Lăng.
Nhưng đêm kia đến một chàng kỵ mã,
Nhúng đầy trăng màu áo ngọc lưu ly.
Chàng gọi đò, gọi đò như hối hả,
Sợ trăng vàng rơi khuất lối chưa đi.
Ông lão vẫn say trăng nằm gối sách,
Để thuyền hồn bơi khỏi bến My Lăng.
Tiếng gọi đò, gọi đò như oán trách,
Gọi đò thôi run rẩy cả ngàn trăng.
Bến My Lăng còn lạnh, bến My Lăng,
Ông lái buồn đợi khách suốt bao trăng!

Cửa Tiền và Cửa Đông vốn không xa cách, mà tác giả «Bến My Lăng» lại là người ở Cửa Đông, cho nên những khách yêu thơ yêu cảnh thường gọi bến Cửa Tiền là bến My Lăng.

Sông Cửa Tiền dài độ chừng 25 cây số kể cả khúc quẹo, đường cong.

Còn dòng Trung Phái thì ngắn thua chừng một mười một tám.

Đó là Nam Phái,

Còn *Bắc Phái* từ chỗ phân lưu chảy xiêng xiêng ra Đông. Bắc, chừng ba cây số đến Thị Lựa, thì chia làm hai:

Một nhánh gọi là sông *Thạch Yển*, tức sông Đập Đá, chảy

vào Đông Nam chừng ba cây số đến Thạnh Danh, thì trở ra Đông Bắc. Chạy chừng năm sáu cây số, đến trước hòn Mò O, thì dừng lại tại đập Lý Nhơn.

Nhánh thứ hai gọi là sông *La Vỹ* chảy ra Gò Găng rồi chảy xuống Lý Nhơn để hợp cùng sông Thạch Yền. Nhánh nầy dài độ sáu bảy cây số.

Hai nhánh Thạch Yền và La Vỹ phân nhau ở phíaTây thành Đồ Bàn cũ và hợp nhau ở phía Đông, thành một vòng đai bao quanh một vùng rộng, dáng tròn tròn, gồm các vùng Tháp Tháp, Thành Cũ (Đồ Bàn), Vân Sơn, Nhạn Tháp, Đập Đá. Ở trên cao ngó xuống phẳng phất giống một quả bầu ve để nằm, đầu day xuống phía Đông, Đập Lý Nhân là cuống.

Hai nhánh Bắc Phái hợp nhau ở Lý Nhân rồi lại chia làm hai một lần nữa. Một chảy cong cong xuống Đông Bắc rồi lại quẹo vào Đông Nam để vào đầm Thi Nại. Một chạy thẳng xuống đầm Thi Nại, cũng chạy vào một cửa cùng nhánh kia. Trên cao nhìn xuống, hai nhánh sông nầy trông giống một cây cung, mà dây là nhánh phía trong bị dùn, cần là nhánh phía ngoài bị vẹo vọ. Bề dài của hai nhánh từ Lý Nhơn đến Thi Nại chỉ trong vòng mười hai đến mười bốn cây số.

Ngày xưa Bắc Phái chỉ có một dòng là sông Thạch Yền, chạy từ Thị Lựa đến Thi Nại.

Sông *La Vỹ* do vua Thái Đức mới đào sau.

Truyền rằng:

Phá long mạch của Hoành Sơn xong thầy Địa thấy vượng khí đất Tây Sơn vẫn còn thạnh, vì còn long mạch của Trung sơn. Long mạch nầy chạy thẳng xuống hòn Mò O, qua Kỳ Đồng và gò Thành Cũ. Thầy Địa bèn khuyên Nguyễn Nhạc tạo cho

Hoàng Thành (tức thành Đồ Bàn vừa kiến thiết lại) cái thế « Tứ thủy triều qui » để trước thêm tú khí cho Hoàng Thành, sau thêm rào dậu để phòng địch. Nhà vua nghe theo, cho đào sông La Vỹ : Long mạch bị thương đến hai nơi, một ở dưới chân hòn Kỳ Đồng phía trên thành cũ, một ở chân hòn Mò O, phía đông thành cũ !

Sông La Vỹ vừa đào xong thì lụt làm lở bờ phía đông, tức là phía thành Đồ Bàn. Nhà vua liền cho đắp một bờ đê hình quai vạc gọi là Đỉnh Nhĩ Đê, để giữ nước. Do đó sông La Vỹ mang thêm một tên nữa là sông Quai Vạc.

Sông La Vỹ hết bị lụt lở thì sông Thạch Yển lại bị bồi lần lần, mùa nắng nước không xuống được thấu hạ bạn. Nhân dân ta thán ! Kế đó vua Thái Đức băng hà, con là Nguyễn Bảo bị truất ngôi. Tiếp đến nhà Nguyễn trung hưng, nhà Tây Sơn bị diệt vong... Nhân dân không mấy lúc được an cư lạc nghiệp. Hết chạy giặc đến đi lính, không còn thì giờ để lo việc đào cát vét sông.

Mãi đến cuối đời Gia Long (1802-1820) hai nhà phú hào ở thôn Háo Đức là họ Châu và họ Trần xuất tiền mua đất, đào lại con sông Thạch Yển. Nhân dân địa phương cảm đức, lập đền thờ. Vua Minh Mạng phong thần và sắc tứ :

— Châu-Thị Ngọc-Mã,

— Trần-Thị Ngọc-Lân.

Đến năm Bính Thìn (1916), triều Khải Định, Hội Bảo Nông Bình Định do Bá Hộ Nguyễn Cản, bá hộ Lâm Thanh Cản, phú hộ Ôn Huỳnh Châu đứng ra cổ động góp cổ phần, xây đập đá tại thôn Phương danh, để dẫn thủy nhập điền.

Từ khi được hai họ Châu, Trần đào lại và nhất là sau

khi đập đá ở Phương Danh xây xong, sông Thạch Yển trở thành nhánh sông quan trọng. Ghe thuyền lên xuống mỗi ngày mỗi thêm đông. Các vùng lân cận đã nhờ nước đầy đủ trở nên phì nhiêu, đâu lúa được mùa, mà còn nhờ sự buôn bán với ghe thuyền, mà thêm trù phú.

Rồi tên Thạch Yển (nghĩa là Đập Đá) lần lần ít nghe nói đến, và tên *Đập Đá* (nghĩa của Thạch Yển) càng ngày càng nổi như cồn.

Đập Đá chẳng những dùng để gọi con sông Thạch Yển, mà còn trở thành địa danh. Những thôn ở quanh đập đá Phương Danh đều mang tên là Đập Đá. Và hiện nay những thôn ấy gồm có Phương Danh, Bằng Châu, Mỹ Hòa, Bá Canh, hợp nhau lại thành một xã, mệnh danh là xã Đập Đá. Và Đập Đá đã trở thành bất hủ, vì đã « thể nhập » vào văn chương :

— Em về Đập Đá quê cha,
Gò Găng quê mẹ, Phú Đa quê chồng.
— Anh về Đập Đá đưa đò,
Trước đưa quan khách sau dò ý em.
— Anh về Đập Đá Gò Găng,
Để em kéo vải sáng trăng một mình.

(Ca Dao)

Nhân tiện cũng nên xét xem tên « Thạch Yển» «Đập Đá » có phải do cái đập bằng đá xây ở Phương Danh mà ra chăng?

Có người quả quyết rằng do đó.

Nhưng xét kỹ thì :

— Đập đá mới xây triều Khải Định, năm Bính Thìn (1916) mà trong Đại Nam Nhất Thống Chí do cụ Cao Xuân Dục soạn năm Duy Tân thứ 3 (1910) có nói rõ rằng : « Bắc phải từ thôn

Nhơn Nghĩa chảy ra đông bắc, đến Tân Kiều lại chia làm hai chi : một chi chảy vào Nam 12 dặm đến thôn Phương Minh, làm sông Thạch Yền, lại thuận dòng chảy hơn 30 dặm đến thôn Đa Tài huyện Tuy Phước. Chi thứ 2 chảy về phía Bắc 8 dặm đến thôn Thuận Chánh làm sông Gò Găng... »

— Sông Thạch Yền xưa cũng gọi là sông Bằng Châu. Và tại nơi xây đập đá hiện thời, trước kia người địa phương, mùa hạ mùa xuân, vẫn có đắp đập để dẫn nước vào ruộng. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí gọi đập ấy là « Bằng Châu giang Thạch Yền », tức là « Đập Đá sông Bằng Châu ». (Bằng Châu ở gần Phương Danh). Và vì sao lại gọi là Thạch Yền trong khi đập đắp bằng bồi, Đ.N.N.T.C. cho biết « Vì lòng sông có đá, nên gọi tên ấy ». (1)

— Các câu ca dao thượng dẫn có đã từ lâu, từ khi chưa có cầu, chưa có đập đá, nối liền hai bờ sông, người qua lại còn phải dùng đò (anh về Đập Đá đưa đò..,) chớ không phải mới có từ đời Khải Định về sau.

Như thế chứng tỏ rằng tên «Thạch Yền» và «Đập Đá» đã có từ xưa. Nhưng chắc chắn rằng vùng Đập Đá nổi danh sau khi đập đá đã đắp xong và làm cho các vùng chung quanh trở nên phồn thịnh, con sông Thạch Yền trở nên con đường giao thông suốt bốn mùa.

oOo

Hiện thời nhánh sông Thạch Yền là con sông chính của Bắc Phái, cũng như con sông Cửa Tiền là nhánh sông chính Nam Phái.

(1) Quả đúng như vậy, nên việc xây đập rất khó khăn.

Ghe thuyền, nhất là thuyền lớn, chở hàng hóa, chỉ dùng hai con sông nầy để xuống lên. Còn những nhánh khác thì chỉ dùng để đem nước vào ruộng.

Và tất cả các nhánh của ba phái Trung Nam Bắc, trước khi chảy vào đầm Thi Nại, nhánh nào cũng chia thêm nhiều nhánh nhỏ, nhánh thì hòa mình vào đồng lúa, nhánh thì trở lại cùng « mẹ » hoặc rót vào nhánh khác, chằng chằng chịt chịt như rễ cây. Các nhà văn ví Sông Côn như một cây đa muôn tuổi, mà thượng lưu là đọt và nhánh, từ Phú Phong đến An Thái là thân, từ An Thái đến Thị Nại là gốc và rễ. Đi Tàu Bay ngó xuống thật giống chín mươi chín rưỡi phần trăm.

Sông Côn tuy rộng và dài, nhưng chỉ có lợi cho nông gia và các giang thuyền hạng nhẹ. Ghe thuyền trọng tải lên xuống không tiện nhất là về mùa nắng. Bởi vì lòng sông thường nổi cát từng vùng, và trên sông có nhiều đập ngăn nước để tưới ruộng.

ĐẬP trên sông Côn rất nhiều vì hầu hết đều đắp bằng bồi. Đập xây xi măng chỉ có vài cái.

Đập đá xây trước nhất là đập Phương Danh, công trình của hội Bảo Nông Bình Định mà đoạn trên đã nói. Đập xây rất công phu và rất chắc chắn. Những người đứng đốc công đã được Chánh Phủ đương thời thưởng phẩm hàm xứng đáng.

Sau ngày tiếp thu tỉnh Bình Định (1955), Chánh Quyền Quốc Gia có xây thêm mấy đập nữa.

Công trình đáng kể nhất là đập *Bảy Yển*.

Đập *Bảy Yển* nằm tại nơi phân lưu Trung phái và Nam phái (tức sông Cửa Tiền).

Đó là đập lớn nhất Tỉnh.

Gọi là Bảy Yển vì đập nầy chia nước cho bảy đập nhỏ ở hai phái Trung và Nam. Ngày trước việc đắp đập do các ban Yển của bảy đập liên hệ đảm nhiệm. Mỗi năm, đến mùa lụt, đập bị nước phá vỡ hết. Mùa lụt qua, vào khoảng cuối tháng 10 đầu tháng 11 âm lịch, các ban yển lo mướn phu chở cây chở bồi đến đắp lại. Công của .hằng năm tốn không phải ít. Từ ngày đập đá xây xong (1959), nông dân ở trong vùng đỡ lo về việc đắp đập.

Sau đập Bảy Yển, Chánh Phủ còn đắp thêm 2 đập đá nữa:

— Đập *Kiên Giang*, trên suối Kiền Kiền, là một phụ lưu của sông Đá Hàng, quận Bình Khê.

— Đập *Thuận Hạc*, tức là đập Lý Nhơn (cũng có tên nữa là đập Thiên Hạc) thuộc quận An Nhơn.

Tiền bỏ ra để đắp đập rất nhiều, song hai đập nầy vừa xây xong thì liền bị lụt xói sập ! Nhân Dân đã chẳng nhờ được gì, mà còn phải chịu mất thêm nhiều công nhiều của để đắp lại đập bồi mỗi năm. Vì đập đá bị hư, chân đập bị xói xâu hơn cũ, và những mảnh vỡ của đập đá bỏ lăn lóc làm chướng ngại công việc của nhân dân.

Đập hư, chủ thầu đổ thừa cho sức nước.

Nhưng sự thật là do «Mọt xi măng».

Ở Hòa Lan có những đập vô cùng kiên cố, nhưng thỉnh thoảng cũng bị vỡ. Vì ở đó có giống vật biển gọi là Ta rệ (Taret) đục thủng một vài lỗ nhỏ. Nước biển chảy vào những lỗ thủng ấy, xoi lần lần đến vỡ đê !

Giống Ta rê làm vỡ đê Hòa Lan.

Giống «mọt xi măng» làm vỡ đập, sập cầu Việt Nam.

Nhưng hai bên không giống nhau.

Vì giống Ta rê đợi đê làm xong rồi mới đục,

Còn giống «mọt xi măng» thì đục trước hoặc trong khi làm. Chúng chẳng cần dùng răn cắn chân đào như giống Ta rê, mà chỉ có việc nuốt trứng một số lớn xi măng dự trù trong điều kiện sách, rồi đẻ trứng thay vào số xi măng ấy. Trứng mọt trộn với xi măng đắp đập xây cầu, ít lâu nở con. Mọt con không ăn được xi măng chết, bèn đục lỗ chui ra để kiếm mồi... Đập cầu, bị nước tràn vào lỗ đục làm hư làm sập, hoặc kíp hoặc chầy, tùy lỗ mọt nhiều hay ít.

Nhân Dân có nhiều người biết, song phải bóp bụng làm ngơ vì chúng có «bùa hộ mệnh». Nhiều khi người dân « chỉ có hai bàn tay trắng ôm lấy tấm lòng vàng» toan trừ chúng để trừ hại cho nước, thì chẳng những chúng không lâm nguy, mà còn «đẻ» ngay trứng lên thân người có thiện tâm thiện chí nữa là khác ! Mà trứng của chúng, phải biết, cầu đập còn không chịu nổi huống là «thịt da ai cũng thế mà thôi».

Hai đập Kiền Giang và Lý Nhơn đã sập rồi, nhân dân Bình Định rất lo cho thân phận Bảy Yển. Vì biết đâu trong đập lại không có ít nhiều «trứng mọt xi măng». Cho nên các ông già bà lão thường thắp hương tâm cầu trời Phật làm cho ung hết trứng trong đập đi, nếu có, để đập Bảy Yển khỏi theo Kiền Giang và Thuận Hạc mà «hạc giá du tiên».

Từ ngày Chế Độ Cộng Hòa thiết lập trên đất nước Việt Nam. Chính Quyền Bình Định mới hạ cố đến ba đập Bảy Yển, Kiền Giang và Thuận Hạc.

Còn các đập khác ở trên sông Côn, Thân bồi nghìn xưa vẫn còn thân bồi ! Nhân đó Trường Xuyên có mấy câu cảm tác:

Đống lương dù chẳng sánh tài,
Tấm thân vì nước chi nài nắng mưa...

Đá nung năm sắc có thừa,
Mà người vá khuyết sao chưa thấy về.

Những đập đắp bằng bồi trên sông Côn, về mặt cấu tạo cũng như về mặt phong cảnh, không có gì đặc biệt.

ooo

Nhưng cũng đắp bằng bồi và phong cảnh cũng chỉ có sông dài bãi rộng, mặt sóng chen mây, nhưng ở Bình Định hễ nói đến đập, không một ai không nhắc đến tên.

Đó là đập Văn Phong.

Đập Văn Phong ở địa đầu thôn Phú Lạc, quận Bình Khê. Văn Phong là tên vị tiền hiền đã đứng ra tổ chức việc đắp đập và mương đào dẫn nước. Đập không lớn lắm nhưng tưới được hơn 2 phần ba ruộng của quận Bình Khê nằm dọc theo Bắc Ngạn sông Côn, từ Phú Lạc cho tới Bình Đức. Đường mương trổ rất khéo, nơi nào cũng ăn nhịp với địa hình địa thế, nên nước đập về rất đều đặn, không mấy khi thiếu cũng ít khi thừa. Bộ Yền dùng để thâu « tiền đập » lập rất công phu và rất công bằng. Bộ thuế của Chánh Phủ lập đi lập lại qua bao nhiêu chế độ vẫn không thể sánh bộ Yền Văn Phong. Đó cũng là công của người khai sáng. Vì vậy để ghi ơn, nhân dân mới đặt tên đập là Văn Phong, và mỗi năm đến ngày kỵ người ơn, ban Yền đều có cúng tế long trọng.

Ở gần đập Văn Phong lại có một bãi cát rộng thênh thang. Bãi cát nằm cạnh một cây Muồng cao lớn, sống lâu đời, nên gọi là bãi Cây Muồng. Chính nơi bãi nầy, nhà anh hùng Mai Xuân Thưởng đã lập đàn tế cờ trước khi xuất nghĩa binh đánh Pháp, năm Ất Dậu (1885).

Các vị cố lão cho biết rằng lễ tế cờ cực kỳ long trọng. Đàn cao ngất mây. Bóng tinh kỳ rợp cả mặt sóng và tiếng chiêng tiếng trống vang dội cả một góc trời. Tướng sỹ nai nịt gọn gàng, binh khí sáng dới, đứng sắp hàng trước đàn, mặt hướng về Bắc. Đồng bào đến dự lễ đông như kiến, ai nấy đều nao nức, nhưng không ai bảo ai, mà vẫn không ồn ào lộn xộn. Quang cảnh thật là trang nghiêm và hùng khi ngất trời đất...

Đập Văn Phong đã chứng kiến giờ phút thiêng liêng của lịch sử. Và gương anh dũng của Văn thân Bình Định vì nước quên mình, tuy đã trải nhiều lớp biển dâu, vẫn còn treo cao nơi sông Côn núi Trụ. Người hữu tâm ai đó, đi ngang qua bãi Cây Muồng, dừng bước nơi đập Văn Phong, nhìn nước nhìn mây trước mắt, đố ai khỏi chạnh lòng cảm cựu thương kim :

Bóng nghĩa kỳ chờn vờn mặt sóng.
Trống bình nhung đồng vọng lưng mây.
Văn Phong hùng khí còn đây,
Trải gan rèn đá chờ tay anh hiền ? !

oOo

Trên dòng sông Côn tuy có nhiều đập ngăn nước, song từ nguồn chi biển, lòng sông không nhiều nơi có bùn đọng, và nước sông mùa nào cũng trong, nhất là mùa nắng.

Mùa nắng, nước sông Côn chẳng những trong mà còn ngọt nhất là khoảng trung lưu. Múc về pha trà uống thì dù trà dở mấy cũng trở nên ngon. Do đó, tặng trà cho Nguyễn Tử Chuyết tiên sinh ở Phú Phong, Thi Nại Thị có mấy câu rằng :

Ân cần gởi tặng lão tiên sinh
Một gói Ô long ướp đượm tình.
Nguồn rót Côn giang hương vị sẵn,
Pha xuân ngào ngạt chén bình minh.

Và nơi khúc sông chảy ngang qua An Thái, nước sông dường như có tánh chất đặc biệt : ở nơi bãi sông An Thái có lò làm bún Song Thắng (thường gọi trại là Song Thần). Bún làm bằng bột đậu xanh. Cách làm cũng không lấy gì làm khó. Nhưng những người nghề nghiệp đã tinh xảo đến nơi khác mở lò làm thử, đều bất thành. Bún bị hỏng, bị vàng chớ không dẻo dai và trong trẻo như bún An Thái. Ai nấy đều bảo là tại nước.

Nhân đó, người địa phương có câu rằng :

Nước trong thời bún mới trong,
Tình anh bạc bẽo vì lòng anh đen.

Thói thường, hễ nước trong thì ít cá. Nhưng nước sông Côn thật là trong mà cá nhiều mới lạ ! Nhất là cá chép. Đến mùa lụt cá chép về nguồn đẻ từng bầy. Những người ở hai bên sông dùng đăng bủa lưới bắt mỗi ngày hàng gánh cá. Nhiều con to lớn đến hai ba búng tay, vẩy vàng ánh và đuôi, vi, kỳ, mắt, miệng đỏ như son tàu. Dáng thật là đẹp, mà vị cũng rất là ngon.

Cá Chép chữ gọi là Lý Ngư.

Ở sông Ngô Giang bên Trung Quốc có giống cá Vược tên chữ là Lư ngư. Trương Hàn đời Tấn, nhân trận thu phong sanh lòng cảm khái mà chạnh nhớ quê hương, thèm ăn món rau thuần và món gỏi cá vược, bèn từ quan mà về với Ngô Giang.

Không biết gỏi cá Vược có ngon bằng gỏi cá chép chăng? Nhưng cũng không khác Trương Hàn, người sông Côn ở nơi đất khách, mỗi lần gió bấc thổi, lòng thiết tha nhớ mùi vị của quê hương:

Cù Giang chiếc lá trôi vàng.
Tưởng bầy cá chép Côn Giang sững sờ.

Nơi Côn Giang lại có giống chim nước, lớn bằng cườm tay, lông rằng ri, cẳng cao, đi ăn nơi mé sông từng đoàn. Đến mùa xuân mùa hạ, đẻ trứng trên cát, trong những nơi ít người qua lại. Trứng lẫn trong sạn đá, không chú ý không thể nhận ra. Trứng đẻ ra cứ bỏ vãi đó, mẹ không cần ấp, chỉ nhờ khí nóng của cát và mặt trời mà nở con. Và con vừa nở ra liền chạy tìm nơi ẩn lánh. Không biết các sông khác có giống chim « biết tự lập từ trong trứng », hay chỉ riêng sông Côn.

Đó là những điểm có thể gọi là đặc biệt mà người yêu mến sông Côn không nỡ bỏ qua.

oOo

Ở Bình Định con sông lớn và có tiếng, sau Côn Giang là:

LẠI DƯƠNG GIANG

Lại Dương Giang thường gọi tắt là Lại Giang cũng nhiều khi gọi là Sông Bồng Sơn.

Lại là Nhờ cậy, là lợi ích.

Dương là khí dương, tức khí ấm.

Mệnh danh cho sông là Lại Dương, không biết cổ nhân có thủ nghĩa gì cao xa hay không, chưa ai giải thích được đích xác.

Chỉ hiểu tàm tạm rằng Lại Dương Giang là con sông nương nào khí dương để đem phồn thịnh vào cho xứ sở.

Sông đã được liệt vào hàng Đại Giang và được ghi vào Tự Điển năm Tự Đức thứ 3 (1850).

Sông có hai nguồn :

— Nguồn An Lão từ Bắc chảy vào.

— Nguồn Kim Sơn từ Nam chảy ra.

Do đó ca dao Bình Định có câu :

Nước nguồn hai ngọn giao chi
Bồng Sơn hai huyện thiếu gì vợ anh.

Nguồn An Lão

Cũng thường gọi là Sông An Lão.

Nguồn nầy có hai ngọn :

— Một ngọn từ Ba Tơ tỉnh Quảng Nghĩa chảy vào, gọi là Nước Dinh. Dài độ vài chục cây số.

— Một ngọn từ phía Tây chảy xuống, gọi là Nước Teup, dài cũng độ vài chục cây số.

Vì Nước Dinh chảy qua vùng Nước Trong, Nước Teup chảy qua vùng Nước Trắng, nên nguồn Nước Teup, Nước Dinh cũng có tên là nguồn Nước Trong, Nước Trắng, Hai tên nầy lại có phần thông dụng hơn hai tên kia.

Hai ngọn hợp nhau lại tại Nước Giao thành nguồn An Lão.

Nguồn An Lão chảy thẳng ra hướng Nam, chừng chín, mười cây số thì gặp suối gọi là Nước Săng từ Tây chảy xuống và

dài đến 14, 15 cây số. Hợp với Nước Săng, nguồn chạy 14 cây số nữa đến Thanh Lương thì gặp Nước Trop từ Tây Bắc chảy vào Đông Nam dài chừng 8, 9 cây số.

Nhờ những phụ lưu kể trên mà nguồn An Lão mỗi lúc mỗi thêm nhiều nước. Và ngoài những suối lớn ấy, nguồn còn tiếp nhận nước của các khe, các suối nhỏ ở hai bên bờ phía Đông, phía Tây.

Nhân có ngọn nguồn từ Ba Tơ chảy vào, thời Cần Vương còn để lại một câu hát mang màu sắc thời đại :

Nước Ba Tơ chảy vô Bình Định,
Nhắn bạn thân tình tránh nịnh chớ theo.

Nịnh đây là ám chỉ Nguyễn Thân, Tiểu Phủ sứ trấn giữ vùng núi Đá Vách Ba Tơ. Nguyễn Thân đã phản lại quyền lợi Quốc Dân mà theo giặc Pháp, sát hại nghĩa quân Cần Vương không biết bao nhiêu ! (1)

Và nơi nguồn An Lão đây vẫn còn ôm ấp xương máu của nhiều nhà chiến sỹ Cần Vương lên lánh nạn Nguyễn Thân.

Chuyện xưa để đó. Chúng ta trở lại cùng nguồn An Lão hiện nay.

Nguồn An Lão chảy đến Thanh Lương, sau khi tiếp nhận Nước Trop, thì quẹo xuống Đông Bắc. Chảy độ 3 cây số đến Tư Đức, lại gặp Nước Lại Đức từ Phước Đính ở phía Bắc chảy vào (dài độ 6 cây số).

Tại Tư Đức nguồn lại quay xuống Đông Nam, độ chừng sáu cây số, thì đến Phú Văn, gặp nguồn Kim sơn từ Tây Nam chảy đến.

(1) Có nói rõ ở đoạn sau.

Nguồn Kim Sơn

Cũng thường gọi là sông Kim Sơn.

Nguồn nầy cũng có hai ngọn như nguồn An Lão :

— Một ngọn từ vùng An Lão chảy vào, dài chừng 24, 25 cây số, gọi là Nước Lương.

— Một ngọn từ phía Nam chảy ra, dài chừng 10, 12 cây số, gọi là Nước Lăng hay Nước Roong.

Sau khi tiếp nhận nhiều suối khe ở hai bên bờ rót vào hai ngọn hợp nhau tại Xuân Sơn, thành nguồn Kim Sơn chạy xuống Đông Bắc, đến Phú Văn để gặp nguồn An Lão.

Từ Xuân Sơn đến Phú Văn, nguồn Kim Sơn dài chừng vài chục cây số, chuyển mình khi vào Nam, khi ra Bắc, khi xuống Đông, quanh co đoanh lộn, như một con thanh xà chạy trong hòn giả sơn.

oOo

Nguồn An Lão và nguồn Kim Sơn họp nhau ở cuối thôn Phú Văn, thành hình chữ V rất cân đối, cân đối từng khúc quanh, đường quẹo, như hai nhánh cây kiển được tay người uốn nắn công phu. Hai nhánh Tả Trạch và Hữu Trạch của sông Côn trông đã đẹp, mà hai nhánh An Lão và Kim Sơn trông lại còn đẹp hơn, duyên dáng hơn. Vì nhánh sông của sông Côn là hình chữ V viết theo lối Cổ Điển, ngay thẳng mạnh mẽ. Còn hai nhánh Kim Sơn An Lão là chữ V viết theo lối Tài Tử, phụng múa rồng bay. Chính những đường quanh co khúc đoanh lộn làm cho phong cảnh thêm vẻ lưu luyến hữu tình.

Từ nơi Giao Thủy (Phú Văn) sông chảy xiêng xiêng về hướng Đông Bắc, được chừng 4 cây số, qua khỏi cầu Bồng Sơn, thì chuyển mình vào Đông Nam. Vào chừng một cây số đến Định Bường thì quày ra Đông Bắc trở lại. Đi chừng 5 cây số

nữa lại quẹo vào Đông Nam một lần thứ hai, quành một vòng xuống Đông vào cửa An Giũ.

Từ Phú Văn đến An Giũ sông dài chừng 14, 15 cây số, tính cả những khúc quẹo đường cong.

Lòng sông có chỗ rộng đến tám trăm thước. Nhưng bãi cát chiếm hơi nhiều. Cửa sông cũng không được rộng, cũng không được sâu, nên thuyền trọng tải không lưu thông được dễ dàng.

Xuống khỏi Bồng Sơn độ một cây rưỡi số, sông tách ra một nhánh nhỏ, ở bờ phía Bắc, tại thôn Trung Yên. Nhánh nầy chảy ra Tam Quan, song song cùng Quốc Lộ số 1.

Đó là một nhánh sông đào. Đến vùng Tài lương thì dứt. Dài chừng chín, mười cây số thôi.

Cũng trong vùng Tài Lương, phía Tây đường Quốc lộ có hai bàu nước, một hình bầu rượu, cổ trở ra Bắc, một hình dẳng xay, nằm theo hướng Tây Đông, ở phía Nam bàu trước. Hai bàu hợp lại trông giống hình chữ Sơn (山) là núi. Một con mương nhỏ chạy từ Nam ra Bắc rồi chuyển xuống Đông để nối hai bầu nầy vào con sông đào kia, và làm cho mạch nước không bao giờ cạn. (1) Do đó gọi là Giao Trì.

Khi gần đến biển, cũng phía hữu ngạn, sông còn tách ra một nhánh nhỏ nữa chạy dưới chân hòn Hương Sơn. Nhánh nầy xưa là một cái bàu gọi là Bàu Tượng bị lấp mà trở thành, chiều dài độ ba cây số, và khi gần tới biển lại chảy trở vào lại sông Cái.

Trên sông Lại Dương (cả sông cái lẫn hai nhánh) cứ mỗi đoạn chừng vài ba trăm thước thì có một bờ cừ ngăn nước để

(1) Xem mục « Đầm Ao » ở sau.

xe đem vào ruộng. Mùa đông lụt lội, xe nước dỡ cất, bờ cừ bị trôi hoặc bị phá. Không có gì ngăn cản, nên hết lụt rồi thì lòng sông nhiều nơi bày cát. Đến mùa nắng, các bờ xe đắp lại, nước đầy nhẫy cả sông. Cho nên trong mùa nắng nước Lại Giang trong xanh lặc lìa, và hai bên bờ xe nước chạy phun những vòi nước trắng xóa theo những tiếng xe chạy đều đặn và dẻo dai. Quang cảnh cực kỳ thanh thú.

Tuy chảy song song cùng Cộn Giang, mùa nước của Lại Giang như thế là trái hẳn với Côn Giang. Sông Côn, mùa mưa thì nước khỏa bờ, đứng bên nầy trông sang bên kia, không phân biệt được dê và ngựa. Còn mùa nắng thì dù cầm vàng lội qua cũng không sợ trôi mất. Cho nên người Bình Định có câu :

Nước Lại Giang mênh mang mùa nắng
Dòng sông Côn lai láng mùa mưa

Đứng trước sự trái ngược thường xuyên của phong thủy, người Bình Định đã rèn được tánh thản nhiên trước cảnh điên đảo của cuộc đời. Hễ khi gặp việc nghĩa đáng làm thì cứ làm, gắng sức làm, vững chí làm, làm cho tròn nghĩa vụ, còn kết quả nên hay hư là việc phụ, không đáng quan tâm. Bởi vậy sau hai câu tả cảnh Sông Côn và Lại Giang, người Bình Định nối thêm chút lòng nữa, rằng :

Đã cam tháng đợi năm chờ.
Duyên em đục chịu, trong nhờ, quản bao.

Khúc sông đẹp nhất của Lại Giang có lẽ là bến đò Trung Lương.

Ở đây nước không bao giờ cạn, mùa nắng cũng như mùa mưa. Và nước sông trông xanh như chàm đổ và im lặng như mặt hồ thu. Những khóm tre ở hai bên bờ, không biết vì giống tốt hay nhờ thủy thổ, thân cao lớn và sắc xanh hơn tất cả tre

ở nơi khác trên sông. Khách đi đường xa trong những ngày nắng gắt, bước chân đến đây, hứng khí mát, nhìn phong cảnh « dễ thương », thì dù mệt mỏi đến đâu, thân tâm tự nhiên cũng thấy khoan khoái.

Và nơi đây thời kỳ kháng chiến (1946-1954) còn để lại một câu chuyện khá vui.

Nguyên trong vùng có một nhà giáo rất sợ nước. Quanh năm lúc nào ngứa ngáy lắm mới lấy khăn ướt lau sơ qua. Một hôm nhà giáo đi qua cầu bắt ngang một con mương từ Lại Giang chảy vào xóm. Cầu bắt bằng hai cây tre, gập ghềnh gập gữ. Nhà giáo sơ ý bị rơi xuống mương, lấm hết. Vì nước mương không được sạch, nhà giáo buộc lòng phải tắm. Thiên hạ cho là một chuyện lạ kéo nhau đi xem ! Câu chuyện không mấy lúc được lưu truyền. Một nữ cán bộ đi ngang qua đò Trung Lương nghe câu chuyện, cười ngắc nga ngắc nghẻo đến nỗi té ùm xuống sông...

Nhân câu chuyện đã vui, hai nhân vật lại có tên đẹp nên Quách Kiến Đạo có câu thơ rằng :

Lại Giang để tiếng về sau
Chuyến đò Lệ Hải, nhịp cầu Ngô Uyên.

Từ Trung Lương đến Bồng Sơn bờ xe nước có ít, nên có bãi cát rộng. Người ở gần sông hay ra đó làm việc « mất vệ sinh ». Thời bấy giờ có một « vè sỹ » bút hiệu Nguyễn Đình làm bài vè «Vàng nhà nông» được Phạm Văn Đồng khen thưởng. Đi ngang qua bãi sông Lại Giang, trông thấy cảnh tượng, sực nhớ đến thơ « phục vụ giai đoạn » anh chàng Kiến Đạo nói trên cũng có một câu nữa rằng :

Vệ sinh làng xóm hững hờ,
Đi ngang bãi rộng nực thơ Nguyễn Đình.

Trên sông Lại Giang, tại Bồng Sơn, có hai cầu dài, một cầu xe hơi và một cầu xe lửa. Hai cầu này thời chiến tranh đã bị phá hủy, và mới xây lại sau ngày tiếp thu Bình Định.

Đi ngang qua cầu, những bạn lưu tâm đến lịch sử cận đại của nước nhà đều căm giận lòng độc ác của Nguyễn Thân.

Nguyễn Thân là người trong đảng Cần Vương, sau phản Đảng theo Pháp. Để lập công danh, Nguyễn Thân đã sát hại không biết bao nhiêu người ái quốc và chiến sĩ chống Pháp. Năm Nhân Thân (1886), Nguyễn Thân từ Quảng Nghĩa kéo quân vào đánh úp nghĩa quân Bình Định đóng tại Bồng Sơn. Nghĩa quân bị tử trận và bị bắt sống, có mấy trăm người. Nguyễn Thân sai chặt đầu hết đem treo hai bên đường và hai bên cầu còn xác thì đem phơi trên bãi cát Bồng Sơn.

Và lúc Việt Minh mới cướp Chánh Quyền, Cán bộ ở Bình Định vì bất đồng ý kiến hay sao đó, có người đã bị giết chết chôn ở dưới cầu !

Như thế là nước sông Lại Giang đã trên một lần bị đẫm mùi xương máu !

Một nhà châm phúng bảo :

— Đáy sông Lại Giang nhiều bùn là do xương máu của thời loạn.

Nhưng có riêng gì Lại Giang mới bị tay người lấy bẩn. Chính sông Côn trong trẻo kia cũng đã có lần vẩn đục vì cốt nhục tương tàn. Đó là thảm cảnh năm Mậu Ngọ (1798). Nguyễn Quang Toản, con vua Quang Trung, đã bắt Nguyễn Bảo, con vua Thái Đức, dìm xuống sông Côn để củng cố ngôi báu !

Như thế làm hoen ố non sông là bọn người săn đuổi công danh, ham hố quyền vị, những bọn người mượn tiếng vì dân vì nước để thỏa mãn dục vọng cá nhân. Nhưng trên đất nước Việt Nam yêu thân nói chung, và Bình Định nói riêng, đâu phải chỉ có hạng người đó. Côn Giang đã từng soi bóng tam kiệt nhà Tây Sơn, Nữ kiệt Bùi thị Xuân, anh hùng Mai Xuân Thưởng, văn hào Đào Tấn, kỳ sỹ Nguyễn Trọng Trì... thì Lại Giang vẫn còn để dấu Đào Duy Từ, một tay kinh luân lỗi lạc, Đặng Đức Siêu một trang hàn mặc siêu quần, Tăng Bạt Hổ, một nhà Cách Mạng tiền bối đã đem đường mở lối cho cuộc Đông Du, v.v... Nói đến Côn Giang, Lại Giang, không mấy ai quên nhắc đến các nhân vật ấy và nói đến các nhân vật ấy, không mấy ai quên nhắc đến Lại Giang, Côn Giang.

oOo

Và cũng như Côn Giang, Lại Giang là một con sông có nhiều cá. Giống cá có tiếng ở Lại Giang là giống Cá Bống Cát tên chữ gọi là Sa Ngư.

Cá Bống thịt trắng và thơm. Cá Bống Lại Giang còn thêm chất béo. Cá con con lớn bằng cườm tay người lớn, trắng như mụt măng lột hết vỏ. Trong ruột đầy cả mỡ. Kho với tiêu thì mùi thơm ngon bay ra, đến cả những bạn ăn chay trường lâu ngày, nhiều khi muốn trở mặn.

Cá Bống Lại Giang, lớn con và ngon nhất là cá ở trên hai nhánh Kim Sơn và An Lão.

Thời Phong Kiến, trên hai nhánh An Lão Kim Sơn có một số gia đình ngư phủ hợp thành làng gọi là Bình Giang. Dân làng Bình Giang lấy nước làm đất, lấy thuyền làm nhà. Nay ở

trên khúc sông nầy mai sang khúc sông khác ở trong vùng. Trong làng cũng có đặt ngũ hương và lý trưởng như các làng trên «lục địa», Khi «quan trên» có việc gì sai khiến thì đến nơi Đồng Dài tại bãi sông Kim Sơn, cắm một cây gậy buộc một chiếc khăn trắng làm dấu hiệu. Người làng trông thấy sẽ báo cho lý hương biết để xuống huyện nhận chỉ thị.

Dân làng cũng phải đóng thuế đinh. Đóng cả thuế «điền» nữa. Nhưng «thuế điền» đây là thuế đánh cá hằng năm, giá biểu do Chánh Quyền địa phương định. Ngoài thuế ra, làng Bình Giang, đến mùa cá bống, phải đem nạp cho huyện sở tại một số cá, lựa những con to béo nhất, để đem ra Huế dâng lên vua. Cá ấy gọi là «Bình Giang sa ngư». Chỉ nghe tên gọi cũng đủ thấy ngon lắm vậy.

Đó là một đặc điểm của Lại Giang. Các bạn «Dân Thiên» tưởng cũng nên biết khi đến viếng Lại Giang.

oOo

Con sông lớn thứ ba của Bình Định, sau Côn Giang và Lại Giang là sông La Tinh

Đối với ba huyện ngày xưa, ba con sông chẳng khác ba sợi tim đèn sáp, như trên đã nói. Sông Côn là «sợi tim» của Tuy Viễn, sông Lại Dương là sợi tim của Bồng Sơn, và sông La Tinh là sợi tim của Phù Ly. Cho nên sông La Tinh thường gọi là sông *Phù Ly*. Hiện nay làm ranh giới cho Phù Mỹ và Phù Cát

Sông *La Tinh* phát nguyên tại vùng Hội Sơn thuộc Phù Mỹ.

Hội Sơn là nơi nhóm hội các núi trong vùng. Những khe

phát nguyên từ các ngọn núi chung quanh hợp thành *Suối Cả*. Suối Cả chạy độ 11 cây số thì đến An Điềm, sau khi tiếp nhận nước nhiều khe suối nhỏ ở hai bên bờ phía Đông phía Tây. Đến An Điềm dòng nước chuyển xuống hướng Đông, chạy quanh co chừng 10 cây số thì đến Vạn Ninh. Trong khoảng nầy, có nhiều suối chảy vào. Suối lớn nhất phát nguyên từ vùng Hội Phú Hội Khánh (Phù Mỹ) ở phía Bắc chảy vào, dài đến 11, 12 cây số. Nhờ vậy mà lòng sông mở rộng, và lưu lượng lên cao.

Đến Vạn Ninh, tại Cửa Khẩu, sông chia làm hai phái : Nam Phái tục gọi là Sông Cái và Bắc phái tục gọi là Sông Con. Hai phái chảy song song và cách nhau chừng hơn nửa cây số.

Nam Phái chảy xuống Phú Hội, An Mỹ, An Bình rồi vào đầm Đạm Thủy tức đầm Nước Ngọt.

Bắc Phái chảy xuống Kiên Trinh, An Lương, An Xuyên, và cũng vào đầm Nước Ngọt.

Nơi địa đầu Kiên Trinh. Bắc phái có tiếp nhận thêm con suối từ Trung Thành chảy vào, dài chừng 5 cây số.

Từ Cửa Khẩu đến Nước Ngọt, mỗi phái dài chừng 11, 12 cây số. Thường bị cạn về mùa nắng.

Thôn Kiên Trinh và thôn Phú Hội nằm trên bờ hai phái, Kiên Trinh thì ở hữu ngạn Bắc phái, Phú Hội thì ở tả ngạn Nam phái, đối diện nhau. Ở Kiên Trinh thì có đập *Bờ Xe*, ở Phú Hội lại có đập *Ông Tờ*. Gần đập Ông Tờ có một bến đò mà người lái đò lại là một người có học nhưng không xuất sỹ. Ở gần Đập Xe lại có một nhà giáo họ Trần có hoài bão :

Rèn tâm chí trẻ bền son sắt
Mong nước nhà sau vững cột rường

Nhà giáo đi dạy ngày nào cũng qua lại bến đò. Ông lái đò không chịu nhận tiền, tiền chuyến không cũng đã dành, tiền tháng tiền năm cũng nhất định không. Đã biết rằng là chỗ thân tình, nhưng đi năm nầy sang năm khác, nghĩ cũng ngài ngại trong lòng, nên nhà giáo ngỏ ý muốn đền ơn. Ông Lái Đò cười đáp :

— Thì tặng lão một bài thơ hay.

Tiền bạc thì dễ kiếm chớ thơ hay đào đâu ra ! Nhưng nghĩ rằng « Cây nhà lá vườn, không thơm cũng thẳm » nhà giáo bèn rủ ông lái đò lên bãi cát, lấy que làm bút, dùng cát làm giấy, và viết một bài theo thể song thất lục bát, có nhiều câu khả ái, rằng :

Bác ở bến Ông Tờ đưa khách,
Tôi lệ thường cặp sách ngày hai
Trần ai tri kỷ là ai. ?
Non xanh nước biếc hôm mai bạn bằng.
Tôi không ước cung Hằng bẻ quế,
Bác chẳng lòng đáy bể mò châu..
Tình cờ mây nước gặp nhau,
Càng quen càng mến càng lâu càng tinh.
Câu tâm sự nay dành riêng bác,
Mong gởi cùng gió mát trăng trong :
Phải chia nam bắc mặc lòng,
Vẫn đầm Đạm Thủy vẫn dòng La Tinh,
Nguồn biển vẫn chung tình đất nước,
Thú yên hà mượn chước làm khuây.
Non cao còn quyến lấy mây,
Cá nằm ấp trứng đợi ngày mưa sa...

Vững lèo lái phong ba nào ngại,
Càng chông gai bước lại càng hăng.
Muôn xa chưa tiện cánh bằng,
Đồng giang bóng nguyệt Vũ Lăng hoa đào...

Câu chuyện vừa xảy ra trong vòng mười năm nay, và từ bấy đến nay, khách qua bến Ông Tờ thường nghe nhắc đến câu chuyện. Đó cũng là một cái thú lúc sang sông.

Trên sông La Tinh, cách đầm Đạm Thủy chừng 400 thước, tại xóm Xuyên Mỹ, thôn An Xuyên, có lăng của *MÃN XÀ VƯƠNG.*

Lăng nhỏ xây trên một cồn đất ở giữa đìa nước.

Lăng mới xây vào khoảng Minh Mạng, Thiệu Trị.

Nguyên thời ấy ở trên núi trôi xuống một vỏ rắn to đến hai ôm và dài đến mấy chục thước, tấp vào đìa nhà họ Trần ở bên sông, mà không ai thấy. Đêm đến, rắn ứng mộng cho dân làng :

— Phải lập lăng thờ, nếu không thì sẽ xảy ra tai nạn.

Dân làng kéo nhau đến nhà họ Trần. Nhà họ Trần ra đìa xem thì quả thấy vỏ rắn, bèn xuất gia-xuy xây lăng nơi đìa mà thờ, Xuân kỳ thu tế. Sau không đủ sức tiếp tục việc phụng sự, bèn giao lại cho làng.

Truyền rằng thần rắn rất linh. Ai cầu gì được nấy. Người qua lại phải lấy nón cồi guốc. Nếu buộc giây lưng đỏ thì phải mở ra cất đi. Trong vùng có hai người không tin, tỏ ý xấc xược, bị thần rắn bắt hộc máu chết tươi.

Một năm cách đây không xa (vào khoảng 1910-15) Bình Định bị nắng hạn, vùng Phù Cát Phù Mỹ không còn một hột nước tưới đồng. Quan Tỉnh nghe đồn lăng Xuyên Mỹ linh

thiêng, bèn đến cầu đảo. Hương bén mới nửa cây thì ngoài sân nghe tiếng reo mừng :

— Trời sắp mưa ! Trời sắp mưa !

Quan đòi vào hỏi có gì chứng ứng ? Thưa rằng có hai « sứ giả » đến báo tin. Quan ra ngoài sân xem thì thấy hai con quạ ở hướng Tây bay về đậu nơi cây được ở cạnh lăng. Lúc bấy giờ trời vừa đứng ngọ. Trời nắng chang chang. Bỗng gió hiu hiu thổi, rồi mây từ hướng Nam kéo ra, mỗi lúc một dày, ùn ùn ngụt ngụt... Không mấy chốc che lấp cả ánh mặt trời. Liền đó mưa đổ như xối...

Vì thần rắn linh thiêng nên quan địa phương tâu lên triều đình Huế, và nhà vua sắc phong tước « MÃN XÀ VƯƠNG ».

Lại truyền rằng sau khi lập lăng xong thì có một cặp cua biển và một cặp rắn ngựa đến chầu. Cặp cua biển mai lớn bằng mâm, mắt sáng như một chùm đòm đóm và càn to bén như lưỡi thanh long đao. Những khi tạnh trời thường nổi lên mặt nước. Còn cặp rắn ngựa, thân lớn như cột nhà, da đen mồng đỏ. Khi thì vào nằm trong lăng, khi thì quấn nơi các cây đại thọ. Những lúc ra đi, tiếng kêu rẻng rẻng như tiếng lạc ngựa rung. Người ta bảo đó là bộ hạ của Mãn Xà Vương. Không ai dám xúc phạm.

Lăng Mãn Xà Vương hiện vẫn còn. Tục gọi là «lăng ông Mãn». Còn cua và rắn thì đã bỏ đi từ khi non nước nổi phong trần.

Những khách du quan đến viếng sông La Tinh, không mấy ai không ghé vào lăng Ông Mãn, nghe chuyện ngày xưa.

Lăng xưa trước mặt sờ sờ,
Khó tin rằng có khó ngờ rằng không.

La Tinh hai nhánh một dòng,
Vàng gieo ánh nguyệt, hoa lồng bóng mây.

oOo

Ngoài ba con sông lớn Cộn Giang, Lại Dương giang và La Tinh Giang, Bình Định còn nhiều con sông nhỏ. Đáng kể là:

— Sông Tân Quan thường gọi là Tam Quan,

— Sông An Tượng.

— Sông Hà Thanh.

Sông **AN TƯỢNG**

Nằm trọn trong địa phận An Nhơn. Phát nguyên tại vùng Hòn Bà (phía bắc Hòn Ông). Từ Nam chảy ra Bắc chừng tám chín cây số thì chuyển mình xuống Đông Nam, qua vùng núi An Tượng, đoanh đoanh lộn lộn trên vài chục cây số, và sau khi tiếp nhận nước nhiều suối nhiều khe, sông An Tượng hợp cùng sông Cửa Tiền để chảy xuống đầm Thị Nại.

Nước sông An Tượng không được dồi dào, nhất là về mùa nắng. Chỉ đủ tưới những cánh đồng ở hai bên sông : Thọ Lộc, Đông Viên, Trung Ái, Phụ Quan, Hoà Nghi. Và có thể coi sông nầy là một phụ lưu của Sông Côn. Nhưng sông được nổi danh là nhờ có NGUỒN AN TƯỢNG, nơi giao dịch giữa các lái buôn người Thượng và người Kinh.

Sông **HÀ THANH**

Nằm phía Đông sông An Tượng và cũng như An Tượng, sông Hà Thanh chạy từ Nam ra Bắc.

Sông có nhiều nguồn. Hai nguồn phát xuất tại vùng núi ở phía Nam hòn Phước Sơn tức Hòn Ông, tục gọi là *Suối RÀO*

và *Suối CÂY SUNG*. Một nguồn nữa từ vùng Mục Thịnh chảy ra, tục gọi là *Suối SƠN THÀNH*. Ba nguồn nầy hợp nhau lại tại Vân Canh, thành sông *HÀ THANH*.

Từ Vân Canh, sông chảy xiêng xiêng xuống Đông Bắc, chừng 26, 27 cây số, thì đến Vân Hội tục gọi là Cây Da (thuộc Tuy Phước). Trong khoảng nầy, sông tiếp nhận nhiều khe suối ở hai bên bờ phía Đông phía Tây, nên cữ nước lên cao và lòng sông mở rộng.

Tại Vân Hội sông chia làm hai chi :

— Một chi tục gọi là *Sông TỌC*, chảy ra Bắc, qua Trung Tín, Thuận Nghi... đề xuống đầm Thi Nại ở phía Đông.

— Một chi, tục gọi là *Sông NGANG*, chảy xuống Đông, qua An Thạnh, Bình Thạnh... rồi vào đầm Thi Nại. Trên nhánh sông nầy có nước đầm Ngọc Châu tức Bàu Cả ở dưới chân núi Sơn Chà, và nước đầm Thanh Cần ở dưới chân Đèo Son, chảy ra, hợp nhau lại rồi mới chảy vào biển.

Từ quận lỵ Tuy Phước xuống Qui Nhơn, đi trên Q.L số 1, chúng ta phải đi qua ba cầu dài ; Cầu TRƯỜNG ÚC bắc ngang nhánh sông Tọc chảy qua Trung Tín ; Cầu CHỢ DINH ở trên nhánh sông Ngang chảy qua Bình Thạnh ; và CẦU ĐÔI ở trên con nước từ đầm Thạnh Cần chảy ra.

Khi đi qua những cầu nầy, chúng ta thường nghe những câu hát ru em, tuy mộc mạc, nhưng nếu chúng ta để ý thì cũng biết được phần nào những đặc điểm của địa phương và tánh tình người bản xứ. Như :

— Bao giờ Trường Úc hết vôi,
Đôi ta hết đứng hết ngồi với nhau.
— Chợ Dinh bán nón quan hai,

Bộ tua quan mốt bộ quai năm tiền:
— Cầu Đôi nằm cạnh Tháp Đôi,
Vật vô tri còn đèo bòng duyên lứa,
huống chi tôi với mình.
Hà Thanh nước mãi trong xanh,
Đèo Son thắm mãi mối tình đôi ta...
Sông sâu cầu đã bắc qua,
Nén hương bên tháp gọi là đền ơn.

Sông HÀ THANH, sông AN TƯỢNG cũng như hầu hết các con sông trong tỉnh, lòng không được sâu, nên chỉ có lợi cho nhà nông. Thuyền trọng tải không thể lên xuống được.

Về mặt phong cảnh, sông Hà Thanh và An Tượng có nhiều vẻ kỳ tú khi còn chảy quanh co trong vùng núi non trùng điệp. Nhưng khi ra ngoài đồng bằng rồi thì quang cảnh ít thay đổi của những ruộng nương làng mạc không làm cho khách du quan sanh nhiều khoái cảm như lúc còn ở trên cao. Tuy vậy lặng nhìn những sắc xanh chen vàng điểm lục của ngủ cốc, những điểm xam xám hoặc đo đỏ của những nóc nhà chen chúc dưới bóng tre xanh, xoài xanh, những đàn cò trắng, những bầy én tía điểm xuyết tình cây cỏ nước mây.., thì chúng ta sẽ nhận thấy vẻ đẹp của những cô thôn nữ, không làm duyên, không làm dáng, lúc nào cũng giữ nết thùy mị tự nhiên.

Đó là đặc điểm của Hà Thanh và An Tượng.

Sông TÂN QUAN

Ở quận Hoài Nhơn, phía Bắc sông Lại Dương.

Thường gọi là sông *TAM QUAN.*

Cổ nhân cho là một con sông nhánh của Lại Giang. Có lẽ

xưa kia hai con sông lưu thông với nhau do con nước mà hiện nay là con sông đào chảy từ Trung Yên đến Tài Mương (1).

Hiện nay sông Tân Quan biệt lập hẳn.

Sông có nhiều suối làm nguồn, từ dãy núi phía Tây chảy xuống. Có hai nguồn chính :

— Một từ ngả Phụng Du chảy xuống Cầu Nước Mặn, xuống Trung Lương, Tăng Long rồi chảy ra Cửu Lợi.

— Một từ ngả Phú Thọ Phú Lương (Tức Lương Thọ) chảy xuống nhập với nhánh trên tại Cửu Lợi, rồi chảy ra cửa Tân Quan.

Vì phát nguyên nơi vùng núi chạy xuống gần biển quá, nên sông Tân Quan không dài quá 15 cây số. Lòng sông cũng không được sâu. Thuyền trọng tải chỉ vào được đến Cửu Lợi,

Chảy vào cửa Tân Quan còn một con sông nữa do những con suối vùng núi Hoài Sơn và Hoài Châu hợp thành.

Con sông nầy từ phía Tây Bắc chảy xiêng xiêng xuống Đông Nam, đến Trường Xuân (Thiện Xuân và Trường Thành) thì chảy vào cửa Tân Quan. Sông dài độ chừng 11. 12 cây số). Cũng không được sâu, nên chỉ có lợi cho nông nghiệp.

Nhưng cửa Tân Quan nhờ hai con sông hợp lại, nên nước nhiều và lòng sâu. Thuyền trọng tải vào ra tấp nập. Nhờ vậy mà những vùng ở quanh cửa trở nên phồn thịnh. Và Tân Quan trở thành một nơi đô hội, nổi tiếng phong lưu tự ngày xưa. Một vị tiền bối tỉnh Bình Định tục danh Ông KIỀU có bài ca kể những nơi danh thắng ở dọc theo bờ biển Việt Nam, từ Phú Xuân vào Gia Định. Trong bài có câu nói về Tân Quan :

Đi qua khỏi mũi Sa Hoàng (Sa Huỳnh)
Kìa kìa lố thấy Tam Quan nhiều dừa.

Anh em thề thốt buổi xưa,
Nam thanh nữ tú rõ vừa con ngươi.
Gặp nhau chưa nói đã cười.
Làn vô Từ Phú là nơi nhiều ghè...

Cửa Tam Quan là cửa sông nằm dọc theo mé biển, từ Nam ra Bắc dài chừng 3 cây số, từ Tây xuống Đông rộng hơn nửa cây số. Hai con sông ở hai đầu Bắc, Nam. Cửa Tam Quan chảy ra cửa biển Kim Bồng ở phía Bắc, hẹp nhưng sâu, ghe thuyền vô ra dễ dàng, và không sợ sóng gió.

oOo

Đó là những con sông lớn của Bình Định. Hình thế và tánh cách đại khái là thế,

Và đối với sông cũng như đối với núi, tình người Bình Định rất nồng nàn sâu sắc. Sông là máu, núi là xương. Người Bình Định qui sông núi của tỉnh nhà như qui xương máu của mình, nên không lúc nào không nghĩ đến việc tô bồi gìn giữ. Những khi đứng trước những cảnh thất bại chung cũng như riêng, người dân Bình Định thường thản nhiên cất tiếng hát :

Nguồn cao mạch nước còn trong,
Sông sâu vẫn giữ một lòng như xưa.
Cá nằm ấp trứng chờ mưa.
Nước trong giọn thủy gió đưa hữu tình.

oOo

NHỮNG DÒNG SUỐI NHỎ

Ở Bình Định có nhiều dòng suối nhỏ, cảnh không lấy gì làm đẹp, nước lại thường bị khô, thế mà danh được truyền xa làm cho khách du quan phải chú ý.

Như ở Bình Khê có :

SUỐI BÈO tên chữ là Cầm Tuyền.

Ở thôn Trường Định. Phát nguyên tại Hòn Ngăn trong dãy Tây Sơn, qua Thuận Ninh, qua Hưng Long rồi mới tới Trường Định.

Bởi vậy suối Bèo cũng thường gọi là suối Hưng Long, hoặc suối Thuận Ninh.

Đến Trường Định, suối chảy qua Kiên Thạnh để ra sông Côn.

Từ nguồn cho đến sông, suối dài chừng 24, 25 cây số, và chảy xiêng xiêng theo hướng Tây Bắc Đông Nam.

Trước khi đến Trường Định, suối tiếp nhận nhiều khe nhỏ

ở hai bên bờ chảy xuống, và đến gần cuối Hưng Long lại chia làm hai nhánh, một chảy ra Trường Định, một chảy xuống Mỹ Thạch, Thuận Hòa .. Chảy qua thôn nào thì suối lấy tên thôn ấy. Nhưng khi qua Trường Định thì suối không mang tên Trường Định mà lại mệnh danh là *CẨM TUYỀN* tức *SUỐI BÈO.*

Và nói đến con suối, phải gọi tên *SUỐI BÈO* thì người phương xa mới dễ thông cảm.

Vì sao vậy ?

Vì tên SUỐI BÈO đã được bay xa.

Nguyên nhân ?

Từ đời Tây Sơn trở về trước khúc suối từ Trường Định đến Kiên Thạnh rất sâu, sâu nhất là đoạn ở gần chợ Trường Định.

Ở nơi đáy nước sâu « vô đề », và bèo mọc đầy cả mặt nước. Đến mùa xuân mùa hạ, hoa nở như lông công, hừng hừng rực rực. Truyền rằng « bèo nhiều và lớp nầy chồng lên lớp kia, dày đến nỗi người ta có thể đi trên bèo mà qua lại được dễ dàng ». Do đó mà mệnh danh là SUỐI BÈO. Và ngoài hoa bèo nở dưới nước, trên hai bên bờ suối có nhiều gốc vừng, lá non thì sắc tía, lá già thì xanh láng như tráng men. Đến lối tháng ba tháng tư, hoa nở hồng từng tua dài như những tràng hoa giấy, bay phất phơ trên dòng nước long lanh, hoặc trên những đám bèo kết mống. Quang cảnh thật chẳng khác trải gấm giăng sô. Vì vậy các nhà văn nhà thơ mới gọi là *CẨM TUYỀN.*

Cách suối chừng nửa cây số có một cánh rừng gọi là *RỪNG CẤM* có nhiều danh mộc. Truyền rằng xưa kia cây mọc trùm cả những vùng gò thôn Trường Định, cây lấn ngút mây.

Đến mùa dương sanh, hoa rừng lớp vàng lớp trắng nở sáng cả một góc trời và mùi hương theo gió ngào ngạt khắp hương lân.

Suối Bèo nhờ Rừng Cấm mà thêm sắc.

Nhưng không phải vì phong cảnh mà SUỐI BÈO nổi danh. Suối Bèo nổi danh là nhờ bên suối có Chợ tục gọi là Chợ Suối Bèo.

Chợ Suối Bèo mỗi tháng có sáu phiên chính hợp vào những ngày mồng 6, 16, 26, mồng 10, 20, 30 âm lịch, và ba phiên phụ hợp vào ngày mồng 4, 14, 24. Những phiên chính, đông chật cả đường sá, vì chẳng những người ở những thôn lân cận đến mua bán, mà cả những thương gia ở các nơi thị tứ ở phương xa cũng tìm đến. Cho nên phiên nào, chợ Suối Bèo cũng đông như chợ Tết. Tuy đông nhưng rất trật tự vì việc canh phòng chu đáo. Suốt mấy mươi đời buôn bán chưa hề xảy ra một vụ cướp dựt, hoặc gian lận nào đáng phàn nàn. Do đó mà chợ nổi danh và đông khách. Người địa phương thường hát rằng :

— Chín phiên họp chợ Suối Bèo
Người giàu lo bán người nghèo lo mua.
— Suối Bèo phiên phụ còn đông,
Đừng mong phiên chính gánh gồng chen vô.
— Suối Bèo vui buổi chợ phiên
Đường xa cũng gắng không tiền cũng đi.

Chợ nổi danh làm nổi danh luôn cho suối. Khách văn nhân theo bước thương nhân, tìm đến Suối Bèo. Lòng lợi lâng lâng, mắt thẩm mỹ mới thảnh thơi gởi vào nơi muôn hồng nghìn tía của suối nước rừng cây, mà phẩm bình mà ngâm vịnh :

Làng quê mây nước vắng trần hiệu,
Phong vị phiền ba lẫn ít nhiều.
Rừng Cấm duyên ưa hương phấn điểm,
Suối Bèo tình đượm gấm hoa thêu
Chín phiên danh lợi đời chen chúc.
Năm vận phong tao bước dập dìu
Tìm Tống lênh đênh ngoài bốn biển
Ai hay Trường Định sẵn Dường Nghiêu.

Nhờ bút mực điểm tô, Suối Bèo thêm phẩm giá.

Nhưng đó là quang cảnh ngày xưa, Chớ hiện thời rừng chỉ còn một vùng chừng một vài mẫu, vì cây to đã bị đốn để làm nhà, cây nhỏ bị chặt làm củi. Còn suối thì hơn một thế kỷ rưỡi nay đã bị cát bồi từ đầu thôn Trường Định đến cuối thôn Kiên Thạnh, chỉ mùa mưa mới có nước mà thôi. Cho nên người đi qua không còn biết rằng là một nhánh của sông Côn vậy.

Truyền rằng Suối Bèo bị bồi một lần cùng cửa Cách Thử (Phủ Cát) và sông Tân Đức (Bình Khê) tục gọi là Sông Cạn. Người ta đồ thừa tại Nguyễn Nhạc thay đổi vị trí hai nhánh sông Côn và đào con sông Quai Vạc, làm thương long, khiến gây nên những cuộc cồn dâu bãi biển.

SUỐI BÈO tuy không còn giữ được phong quang ngày trước, nhưng tên vẫn còn vang trong làn sóng chợ phiên và tình vẫn còn lưu trong dòng thơ nét mực. TRƯỜNG XUYÊN, một người dân sở tại, ly hương đã 20 năm trời, thời Kháng Chiến 1945-54, chạy về lánh nạn, có bài ngủ luật rằng :

Trường Định tình cố hương,
Cách hai mươi năm trường.

Bước chẳng vì ly loạn;
Lòng thêm nặng nhớ thương.
Suối Bèo theo nắng nước,
Rừng Cấm vững sao sương.
Một hai thân gần gũi,
Chiều chiều một nén hương.

Và khúc Suối Bèo tuy bị bồi, nhưng từ nguồn đến Hưng Long trở xuống, nước vẫn chảy quanh năm. Đó là nhờ có đập Thuận Ninh giữ nước.

Đập *THUẬN NINH*, tục gọi là đập *MƯỜI HỒ*, vì do một người tên là Mười Hồ ở Tiên Thuận hợp lực cùng một ông bá hộ ở Thuận Ninh xây đắp nên.

Đập ở tại thôn Thuận Ninh, nằm giữa hai triền núi. Tuy đắp bằng đất, nhưng rất kiên cố. Đã gần một trăm năm nay mà vẫn không hề hư hao. Đất đắp đập gánh từ dưới đồng lên, cứ mỗi gánh trả một đồng tiền ăn sáu. Gánh gánh nào trả gánh nấy. Nhờ cách « tiền trao cháo múc » mà người đến làm thuê rất đông. Để giữ đất khi đắp khỏi trôi, phải đóng cừ đóng nọc, và để giữ đất khỏi lở khi đắp xong, phải trồng cây sống ở trên bờ đập. Cây sống hiện nay lớn đã trên ôm, và những cọc những cừ đã mục, còn lại toàn lõi cứng, hóa thành những cây đọc nhọn cắm sâu trong lòng nước. Do đó quang cảnh thật là sầm uất, và loài thủy tộc rất nhiều, nhưng không thả câu đánh lưới được vì sợ vướng phải lõi cọc lõi cừ, nên lắm con đã « muốn thành quái ». Nhiều nhất là cá tràu, con mắt lớn bằng khu chén, chình bông, con nhỏ nhất cũng bằng cổ cẳng, và cua đinh lớn như nia... Biết rằng người không làm gì được chúng, nên trông thấy người, chúng vẫn bơi lội nhởn

nhơ... Đứng trước cảnh vật có phần man dại, lòng người cảm thấy rờn rợn như đứng trước những cồ miếu hoang vu.

Vì vậy mà khách du quan ít khi đến thưởng ngoạn, và đập Thuận Ninh không được nổi tiếng bằng Suối Bèo.

oOo

Suối **ĐÁ TRẢI**

Suối phát nguyên tại Đồng Lớn, thuộc xã Bình Nghi, quận Bình Khê, ở phía Nam Q.L. số 19.

Ngọn nước từ Đông chảy lên Tây rồi chuyển ra Bắc, qua cầu Đập Bộng ở Xóm Cao, thôn Thú Thiện (Bình Nghi) rồi chảy ra sông Côn.

Cầu Đập Bộng ở trên Q.L. 19.

Người ta gọi Suối Đá Trải là vì nhiều khoảng trong lòng suối, đá xanh trải dày ngay ngắn, bằng bặng, như có tay người sửa sang.

Từ cầu Đập Bộng đi vào Nam chừng 3 cây số, chúng ta thấy trên mặt đá có nhiều dấu chân to lớn, in sâu vào đá, như dấu chân người đi, mỗi dấu cách nhau chừng năm sáu bước người lớn, và cứ 1 dấu ở phía trái thì đến một dấu ở bên phải. Đi một khoảng dài đến nơi gọi là TRỒ ĐÓ.

Tại Trồ Đó có dấu hai bàn chân ngón sâu gót cạn và dấu hai đầu gối. Chính giữa hai đầu gối có một lỗ tròn, miệng lớn như miệng bát uống nước và sâu đến hai gang tay. Truyền rằng xưa kia ông Khổng Lồ vào đây đơm cá. Những dấu chân kia là dấu chân Khổng lồ đi. Và những dấu nơi Trồ Đó là dấu chân và dầu gối cùng dấu «cậu ấm» in vào đá khi Khổng Lồ quì xuống để giở đó bắt cá.

Vì những dấu «ông Khổng Lồ» ở dưới nước, nên mỗi ngày bị nước chảy mòn lần. Hiện những vết chân đi chỉ còn thấy lờ mờ. Riêng những dấu nơi Lỗ Đó còn thấy rõ, nhất là lỗ «cậu ấm» nước rửa láng bong.

Suối Đá Trải có nhiều cá. Nhưng tuyệt nhiên không có cá rô. Vì ông Khổng Lồ ăn cá rô bị mắc cổ, tức mình cấm không cho cá rô vào Đồng Lớn và ở các mương suối chung quanh.

Khách du quan tìm đến Suối Đá Trải chỉ vì Ông Khổng Lồ và THI NẠI THỊ có để lại mấy câu hài hước :

Lòng tham con diếc tiếc con rô,
Trồ Đó còn bia tiếng Khổng Lồ.
Hồng để móng chân rồng để nhớt,
Khổng Lồ đi để dấu hồ lô !

Lại có mấy câu nữa rằng :

Không Lộ Khổng Lồ
Ông bắt cá rô
Ông ăn mắc cổ.
Ông không xấu hổ
Đổ lỗi cá rô !
Nước nguồn Đồng Lớn ít khô
Ông thù ông cấm cá rô không được vào !
Rồi ông bỏ Suối Đá Trải,
Ông đi mãi đến phương nào ?
Tháng ngày vắng vẻ âm hao,
Nước qua Trồ Đó dạt dào nguồn cơn !
Bụi đời lòng suối sạch trơn !
Lòng ông còn giận còn hờn cá rô ? !

Nhớ nguồn rô chẳng dám vô...
Diếc dăm tí tởn mấy cô chưa chồng
Chê ông lớn cọc nhọc lòng

Cổ nhân nói rằng :

Sơn bất tại cao hữu tiên tắc danh,
Thủy bất tại thâm hữu long tắc linh.

Nghĩa là :

Non chẳng tại cao, hễ có tiên thì nổi tiếng
Nước chẳng phải tại sâu, hễ có rồng thì phải linh

Ông Khổng Lồ không phải tiên, cũng không phải rồng, nhưng đi đến đâu để dấu lại đến đó, và làm cho nơi ông đến nổi danh. Như thế cũng ông Khổng Lồ có thể sánh với rồng tiên vậy.

Thế mà vào chơi Suối ĐÁ TRẢI, ít người nghĩ đến công « trang điểm nước non » của Khổng Lồ. Nghe chuyện ông đối với cá rô và thấy những dấu tích ông để lại, mọi người đều diễu cợt ông. Ngoài những vần thơ trào hước của Thị Nại Thị dẫn trên, còn có mấy vần của Định Phong cũng không kém phần hí lộng :

Hỡi ông Khổng Lồ
Ông vô Đá Trải,
Vì tình qua lại
Vướng ngãi vướng nhân.
Đi rồi để lại dấu chân,
Gởi tình thêm dấu « đòn cân nặng tình ».
Nước tràn Trổ Đó xinh xinh,
Các cô yếm thắm rùng mình... khi đơm.

SUỐI TỪ BI

Suối ở xóm Tiên An, ấp Tiên Thuận, xã Bình Giang, quận Bình Khê. Phát nguyên tại vùng núi đèo Bồ Bồ ở phía Bắc, chảy vào Nam, quanh co chừng sáu, bảy cây số thì vào sông Hà Giao tức Hà Rêu.

Khi đến Tiên Thuận thì suối chảy ngang qua chân phía Tây hòn KHO (1),

Gọi là suối TỪ BI là vì hai bên bờ suối có giống cây Từ Bi mọc đầy. Lá cây thơm, đàn bà thường hái về nấu nước gội đầu, hoặc lót dưới chiếu nằm cho hết mỏi.

Phong cảnh không có gì đặc biệt. Danh được truyền chỉ vì mấy vần ca dao ngậm chứa một niềm cay đắng trong lời văn nửa thống thiết nửa mỉa mai :

Củ lang Đồng Phó,
Đỗ phộng Hà Nhung,
Chàng bòn,
Thiếp mót,
Đỗ chung một gùi.
Chẳng qua duyên nợ sụt sùi,
Chàng giận chàng đá cái gùi thiếp đi.
Chim kêu dưới suối Từ Bi,
Nghĩa nhơn còn bỏ huống chi cái gùi,

Đồng Phó thuộc Thượng Giang, Hà Nhung thuộc Hữu Giang là những vùng ở dưới Tiên Thuận. Cặp tình nhân trong câu ca dao, có lẽ là người Thiên Thuận xuống làm ăn nơi Đồng Phó, Hà Nhung.

(1) *Xem thêm mục «Hòn Kho» ở trước.*

Nhưng xét trong ba vùng nầy, dấu tích nghĩa quân Cần Vương còn rãi rác ở nhiều nơi (như hòn Kho là một). Nên ngờ rằng tâm sự trong câu ca dao kia không phải về nhân tình mà về quốc sự vậy. Có điều phụ phàng gì xảy ra trong các đồng chí coi giữ những vùng nầy, nên mới thác lời mà gởi nhắn.

Ai viếng suối Từ Bi, thử « đi sâu vào lòng suối » xem coi, ngoài giống cây làm thơm tóc phái Nữ, còn có những gì bí ẩn nữa chăng.

oOo

SUỐI ĐÁ DÀN

Suối phát nguyên ở vùng núi Phú Lạc, thuộc Bình Khê, chảy xuống Kiên Ngãi, Thuận Yên, rồi chảy ra suối Thuận Ninh. Suối còn một tên nữa là *SUỐI CÂY CÓM*.

Cũng như Suối Từ Bi, *SUỐI ĐÁ DÀN* không có kỳ nham quái thạch, nhưng có danh là nhờ câu ca dao ý nhiệm tình thâm :

Chim kêu dưới suối Đá Dàn,
Em còn chút mẹ cậy chàng viếng thăm.

Câu nầy vì quá phổ biến đã trở thành ca dao, chớ sự thật là một câu tâm sự của người xưa : anh hùng MAI XUÂN THƯỞNG, quê Phú Lạc, nơi phát xuất suối Đá Dàn.

Mai anh hùng tuẫn quốc năm Đinh Hợi (1887). Thái mẫu lúc bấy giờ còn sức khoẻ, và khỏi bị liên lụy vì nghĩa Cần Vương. Câu trên là của Mai anh hùng nhắn một ông bạn đồng chí được thoát khỏi nanh vút của đối phương.

Truyền rằng : Sau khi phong trào Cần Vương đã lắng dịu, bọn Phong Kiến Thực Dân hết đi lùng bắt những người trong phong trào còn sống sót, thì ở Phú Phong các nhân sỹ họp nhau để cầu tiên hỏi vận nước vận nhà. Tiên giáng cơ. Nhưng không xưng tên. Chỉ viết chữ bảo đi mời « Vân Sơn tiên sinh ». Vân Sơn tiên sinh tức cụ Nguyễn trọng Trì, ở thôn Vân Sơn, thuộc An Nhơn, một trong những lãnh tụ phong trào Cần Vương Bình Định được miễn tố. Các nhân sỹ nghe tiên bảo đều tỏ ý ngần ngại :

— Xuống An Nhơn mời được Vân Sơn tiên sinh, trở về thì trời sáng rồi còn chi ?

Tiên liền cho biết rằng tiên sinh hiện nằm tại nhà một ông bạn ở xóm trên. Các nhân sỹ cử người đi mời. Lúc bấy giờ tiên sinh đương nằm nơi tây hiên. Phần trời nóng, phần ghẻ ngứa, tiên sinh ngủ không được, đương nghĩ làm « thơ ghẻ » để mua vui. Không giấy bút, tiên sinh lấy ngón tay viết lên không trung những câu nghĩ được. Nghe nói « tiên mời » tiên sinh liền đứng dậy khoác áo đi ngay.

Vừa thấy Vân Sơn đến, cọ liền cử động và viết ngay một bài thơ. Vân Sơn giật mình, vì là bài « Thơ ghẻ » của mình vừa phúc thảo. Liền đó, cọ viết thêm bài họa (1). Vân Sơn tiên sinh hỏi tên, Tiên không chịu nói. Hai bên xướng họa cho đến khuya. Những bài xướng họa đều là chữ Hán. Và những vần thơ đều chứa đựng khí vị thần tiên, chớ không đề cập đến quốc sự. Các nhân sỹ có ý chán, bỏ ra về lần lần. Lúc đã thưa người, cọ liền viết một câu Quốc âm :

(1) Những bài xướng họa của Tiên và cụ Vân Sơn, các vị phụ lão ở Bình Khê đều có chép. Bài thơ « ghẻ » thì ở Bình Định nhiều người thuộc. Nhưng trải 10 năm khói lửa thời kháng Pháp, kẻ đến cảnh bom đạn gần đây, cửa nát nhà tan, không biết văn chương có còn sót lại ?

Nghìn thu Hà Nhạc nương theo bóng,
Một gánh quân thân gởi lại chàng.

Vân Sơn tiên sinh biết thần tiên không phải người xa lạ, nhưng chưa đoán được là ai, thì cọ viết tiếp :

Chim kêu dưới suối Đá Dàn
Em còn chút mẹ cậy chàng viếng thăm.

Vân Sơn tiên sinh liền ôm cọ khóc lớn :

— Mai Nguyên Soái ! Mai Nguyên Soái ! Cố nhân ơi ! Cố nhân !

Câu chuyện không mấy chắc đã truyền xa. Nhưng rồi ngày lại ngày qua, già đi trẻ đến, câu chuyện lần lần phai nhạt, chỉ còn nghe « Chim kêu dưới suối Đá Dàn...»

Ngày nay :

Ai lên thăm suối Đá Dàn
Để lòng tưởng tới can tràng người xưa.

oOo

SUỐI ĐỤC

Tên chữ là TRƯỢC TUYỀN. Phát nguyên tại vùng núi phía Bắc ngả Tùng Chánh, chảy vào Thuận Hạnh, chạy gần chân núi Chà Rang, qua truông Ba Gò, xuống Hữu Hạnh, rồi hợp cùng suối An Hành chảy vào sông Gò Găng tức sông Quai Vạc.

Nước suối hơi ngà ngà như nước vo gạo. Do đó mà mệnh danh. Suối chảy giữa khoảng đồng trống gò hoang, phong cảnh không có chi lạ. Duy tại Thuận Hạnh, gần đường cái đi,

có hai bụi tre lâu đời mọc ở hai bên bờ suối phía Nam phía Bắc. Hai ngọn giao liên, hợp thành một cái nhà tạm thiên nhiên, bóng lồng nước mát. Dưới gốc tre phía Bắc, nổi lên một u gò mối vừa to vừa cao. Bò trâu qua lại hằng ngày, cạ lưng vào hoặc lấy sừng húc, năm nầy sang năm nọ, chân gò mối bị lõm sâu vào thành một mái hiên.

Đã có «nhà tạm tre», lại có «mái hiên gò mối» đủ che mưa tủ nắng, nên khách bộ hành gặp lúc mưa to nắng dữ, thường ghé vào đụt cho qua cơn. Bởi vậy suối cũng có tên nữa là SUỐI ĐỤT.

Những lúc ghé vào Suối Đục đụt nắng, đụt mưa, trai «anh hùng» gái «thuyền quyên» thường hay gặp gỡ. Mắt qua lời lại, nhiều khi gây nên nợ nên duyên, và «nảy nở» ra những câu hát huê tình làm vang danh Suối Đục :

— Ghé vào Suối Đục đụt mưa,
Chẳng duyên thời nợ gió đưa gặp nàng.
Tư bề ruộng vắng gò hoang,
Cho đây gởi chút can tràng được chăng ?
— Giữa đường không tiện nói năng,
Xửng mưa cùng xuống Gò Găng tỏ tình,
Gò Găng có chợ có đình,
Người quen thấy mặt thần minh chứng lời,

Đó là gặp lúc mưa. Còn gặp lúc nắng thời :

— Trời trưa không quán không nhà,
Bờ tre suối Đụt đôi ta cùng ngồi.
Chờ cho rảo giọt mồ hôi,
Cầm tay tỏ thiệt rằng tôi yêu mình,
— Yêu nhau thời mối thời manh,

Tình trao cát trắng dàu xanh tốt gì,
Bọt bèo chút phận nữ nhi,
Miệng đời thị thị phi phi cực lòng.

oOo

SUỐI NƯỚC NÓNG

Suối ở tại thôn Hội Vân quận Phù Cát, chữ gọi là THANG KHÊ. Suối ở giữa gò mọc cây tràm và chồi hanh hao (dùng nấu dầu khuynh diệp). Phát nguyên từ vùng núi thấp ở phía Bắc, đến Hội Vân nước chảy vào một cái vũng lòng chảo rộng chừng một sào, đáy sâu chừng trên dưới một thước tây, đá mọc lởm chởm.

Nước nóng từ dưới « đáy chảo » trào lên, bong bóng sôi, hơi bốc. Mùi tanh tanh. Nước ngoài chảy vào pha với nước nóng trong vũng, rồi chảy xuống gò, theo hướng Nam chảy ra sông Quai Vạc.

Vì có nước lạnh pha lẫn, nên nước ở bốn phía bìa, nhiệt độ không cao bằng nước ở giữa vũng. Nước ở giữa vũng nóng phỏng tay. Những người ở chung quanh, khi làm heo làm gà, thường đem đến suối mà trụng. Khi xuống khỏi gò chừng năm chục thước thì nước nguội hẳn và không còn phảng phất mùi tanh.

Ngoài vũng nước nóng ra, suối không có gì lạ.

Nhưng cách đây chừng bốn mươi năm, dưới thời Pháp thuộc, suối đã làm nhấn động cả Tỉnh.

Nguyên có một người mắc bệnh phong đến tắm mấy bận, thì bệnh lành. Tiếng đồn. Những người có những bệnh ngoài

da, như ghẻ ruồi, chùm bao, lác.., đến tắm cũng đều lành hết. Tiếng nổi vùn vụt... Người ta đồn rằng «đức Thánh Mẫu» giáng trần chữa bệnh cứu dân. Ban đầu chỉ năm mười người đến..., và ban đầu chỉ có những người mắc bệnh ngoài da. Rồi mỗi ngày mỗi đông thêm, và những người vàng da, ỏng bụng, đau ruột đau gan, đau phèo đau phổi.., cả đến kẻ mù, người câm... hết gần đến xa, đều kéo đến.. Đi đường hỏi thăm nhau. Ai nấy đều bảo « linh nghiệm hết sức »... Ai nấy đều tin và một số người bệnh vừa đến tới suối đã tự thấy « trong mình khoẻ lắm » rồi ! Một đồn mười, mười đồn trăm, đồn ngàn, đồn muon.. Tự nhiên, rắn chẳng những sanh chân mà sanh cả sừng cả gạc ! Người khắp tỉnh kéo nhau đi... Người Phú Yên, Quảng Nghĩa nghe đồn cũng đưa nhau đến... Chật cả đường, đầy cả đồng... Chen nhau mà tắm gội, lấn nhau mà múc nước đem về tặng bà con... Có đến gần cả tháng, ngày nào cũng đông nghẹt cả người Chánh quyền địa phương sợ lâu ngày sanh biến, liền ra lệnh cấm ngăn. Nhưng chận ngả nầy người ta đi ngả khác. Sau phải bắt giam một số mới « chấm dứt » được việc « đi tìm nước thiêng ».

Nhờ đó mà suối Nước Nóng nổi tiếng.

Có gì đâu. Suối Nước Nóng từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có chất lưu hoàng, tức là. diêm sinh. trị được các chứng bệnh hô hấp, ghẻ sài, phong thấp, nhức óc... Những người mắc phải những bệnh ấy uống hoặc tắm nước nóng ở suối thì tất nhiên bệnh giảm hoặc ít hoặc nhiều. Nếu bệnh nhẹ thì khỏi hẳn. Nhưng vì không biết tánh chất của nước, nên mới tưởng rằng linh thiêng. Người mình lại có tánh ưa long trọng hoá sự việc. Nhiều người không hẹn nhau, nhưng vì «đồng thanh tương ứng», cùng nhau gây nên một phong trào

« phong trào nước thiêng » Gần đây (năm 1963) ở Quảng Nam và Khánh Hoà cũng có nổi dậy phong trào Nước Thiêng, rầm rộ không kém phong trào nước nóng ở Bình Định thời Pháp thuộc.

Không phải chỉ ở Bình Định mới có suối nước nóng. Trong sách «Đất Việt Trời Nam» của Thái Văn Kiểm có bài nói về Suối Nước Nóng ở Việt Nam. Thái quân cho biết rằng «khắp lãnh thổ Việt Nam, người chuyên môn nghiên cứu về suối nước nóng đã tìm ra từ trước đến nay gần 100 suối». Các địa điểm đều có ghi rõ trong Đất Việt Trời Nam.

Trong các suối Nước Nóng ở Việt Nam, chỉ mới có Suối Vĩnh Hảo ở Bình Thuận được khai thác theo phương pháp khoa học.

Suối Nước Nóng ở Thừa Thiên, nằm ở nguồn Tả Trạch sông Hương, cách Huế chừng 30 cây số, được vua Minh Mạng ban cho tên là «Tây Lãnh Thang Hoằng» và được vua Thiệu Trị liệt vào «Thần Kinh nhị thập thắng cảnh» với thơ đề vịnh khắc vào bia đá dựng trên bờ suối.

Còn suối Hội Vân ở Bình Định thì :

— Thời Pháp Thuộc các nhà chuyên môn đến lấy nước thử và cho biết rằng trong nước có rất nhiều chất lưu hoàng và nóng 73 độ.

— Thời Tự Đức, quan chánh chủ khảo trường Bình Định khoa Ất Mão (1855) là Bảng Nhãn thị Trạng Nguyên THÁI DUY THANH có đến thăm và đề vào đá một vịnh, rằng :

Cảnh ấy khen ai khéo đặt bày,
Nước sôi một vũng ở nơi đây.
Rét bao nhiêu độ càng thêm nóng,

Nắng mấy mươi phen vẫn cứ đầy.
Lò tạo hóa nung thâu sớm tối,
Lửa âm dương nấu mãi xưa rày.
Đồ Bàn dấu cũ nay còn lại,
Muốn hỏi nguồn cơn nỗi nước này.

Thật là một tao ngộ đáng ghi.

Và ngày nay, đá tuy không còn nét chữ, nhưng tên người đề thơ cùng mấy vần thơ lưu niệm vẫn còn mãi trong lòng người biết qui suối Nước Nóng Hội Vân. (1)

oOo

Suối NƯỚC NGỌT

Chảy xuống đầm Nước Ngọt, ngoài con sông La Tinh ra còn nhiều suối, mạch nước dồi dào, mà người địa phương gọi là sông.

Vì chung chảy vào đầm Nước Ngọt nên xin gọi chung những suối ấy là « Suối Nước Ngọt » cho được gọn gàng.

Những suối đó là :

— Sông *NGÒI* phát nguyên tại vùng Núi Bà ở phía Nam đầm Nước Ngọt, chảy từ Chánh Hùng, Chánh Thắng, ra An Quang để xuống Đầm. Đi con đường từ Chợ Gành xuống Đề Gi phải qua cầu bắt ngang sông, gọi là *CẦU NGÒI*.

— Sông *ĐỨC PHỔ* cũng từ vùng Núi Bà chảy ra Chánh Danh, Gia Lạc, rồi chuyển mình xuống Đạo Long, An Trị, đến Đức Phổ để trút nước vào Đầm.

(1) *«Trong Giai thoại làng Nho» của Lãng Nhân Phùng Tất Đắc có chép chuyện này.*

— Sông *BẾN TRẼ*, có hai ngọn. Một từ vùng núi Lạc Phụng chảy vào, một từ Núi Hương ở Trung Thuận chảy xuống, hợp nhau ở An Hoan rồi xuống Công Trung Thanh Xuân để vào đầm.

— Sông *XUÂN KIỂN* từ triền phía Đông núi Lạc Phụng chảy vào Nam, qua Xuân Cảnh; để vào Đầm.

Sông Xuân Kiển và sông Ngòi ở bờ phía Bắc và phía Nam đầm. Bến Trễ và Đức Phổ ở bờ phía Tây ; Bến Trễ ở gần Xuân Kiển, phía Bắc, Đức Phổ ở gần Sông Ngòi, phía Nam.

Trong bốn con sông trên, chỉ có sông *ĐỨC PHỔ* là có tiếng.

Có tiếng nhờ nhiều cá.

Sông *ĐỨC PHỔ* từ nguồn đến đầm, dài chỉ độ mười một, mười hai cây số. Sông có nhiều con suối nhỏ rót vào nên nước không bao giờ cạn. Khúc sông tại vùng Đạo Long, An Trị lại rất sâu và có nhiều hầm hố, nên cá tụ rất nhiều. Nhiều nhất và ngon nhất là giống cá VƯỢC.

CÁ VƯỢC ở đây lớn con và nhiều mỡ, thân trắng nõn nà như những bắp tay các cô gái Tây Phương, nhìn ca bơi trong lòng nước trong xanh thì thật là ngon mắt.

Chính giống cá vược đã làm cho nhiều người ở phương xa để ý đến sông Đức Phổ. Không biết giống cá vược nầy có phải là loại cá Lư ngư ở Ngô Giang mà Trương Hàn mỗi lần gió thu thổi chạnh nhớ đến phong vị, đó chăng ? Chỉ biết rằng, ngoài vẻ đẹp bề ngoài vô cùng gợi hứng, thịt cá vược sông Đức Phổ rất ngon. Côn Giang có cá chép, Lại giang có cá bống, thì Đức Phổ có cá vược. Ba giống cá nầy đã làm cho mỗi con sông có một biệt thú đối với khách « Dân Thiên » tri vị.

Còn các tay hàn mặc lại tìm thấy nơi sông Đức Phổ, cũng như nơi sông Côn, sông Lại Dương, cái thú của thầy Trang lúc chơi trên hào cùng thầy Huệ. Nên có mấy câu tỏ tình :

Côn Giang cá chép mép son,
Lại Giang cá bống trắng non vóc ngà.
Tình cờ Đức Phổ lần qua,
Đầy sông cá Vược nõn nà búp măng..
Đừng lòng tung lưới tấn đăng,
Để lòng chung thú đớp trăng giữa vời.

Hương vị của sông Đức Phổ kể cũng đã ngọt ngào, nên mệnh danh là « Suối Nước Ngọt » tưởng thật xứng đáng vậy.

oOo

Trong những nơi đồng vắng non cao của Bình Định, còn nhiều suối nhiều khe, phong cảnh đẹp đẽ, khí vị thanh thoát. Nhưng chưa được xem tường, chỉ mới nghe mà nghe cũng chưa được rõ, nên tạm « dừng bước » nơi đây :

Nguồn tiên mạch suối còn đầy,
Còn duyên bút mực còn ngày tới lui.
Tình sâu ai dễ khơi vơi.
Muôn năm vàng đá tạc lời nước non..

oOo

ĐỒNG BẰNG

Diện tích toàn tỉnh Bình Định phỏng chừng tám nghìn cây số vuông, tức 800 nghìn mẫu Tây. Núi non chiếm hơn 2/3 diện tích. Còn độ trên dưới 200 nghìn mẫu Tây là Đồng Bằng.

Đồng Bằng Bình Định không phải đã được khai thác trọn vẹn. Đất dai trồng tỉa hẳn hoi không quá 100 nghìn mẫu Tây, nghĩa là mới nửa diện tích của Đồng. Đất hoang còn đến một nửa !

Đồng Bình Định là cánh đồng lớn trong những cánh đồng lớn ở Trung Việt. Nhưng không được nhất trí như đồng ở Nam Việt. Đồng thường bị núi gò làm gián đoạn. Song đoạn nào cũng bát ngát mênh mông, nhất là những cánh đồng ở lưu vực những con sông lớn, như Côn Giang, Lại Giang... thì sắc xanh của hoa mầu liền với sắc xanh của trời xanh biếc.

Ngoài những cánh đồng ở bình nguyên, Bình Định còn nhiều cánh đồng ở nơi sơn cước.

Những cánh đồng ở Bình Nguyên đã có từ khi người Chiêm Thành làm chúa lãnh thổ. Và khi người Việt Nam mới

chiếm cứ đất Đồ Bàn, thì chỉ những nơi ở trong lưu vực các con sông lớn được khai thác. Người Việt Nam mới khẩn hoang lần lần, từ Bình Nguyên lên sơn cước.

Đồng ở Bình Nguyên thì lấy tên địa phương mà gọi. Còn ở nơi Sơn cước, thì có tên riêng từng vùng. Như ở Hoài Nhơn có *ĐỒNG VƯỜNG* ở giữa thung lũng núi thuộc xã Hoài Sơn.

Ở An Lão có *ĐỒNG DÀI* tức là đồng Thanh Lương, chạy từ Năng An đến Truông Ồi.

ĐỒNG DÍ, ĐỒNG DỚN ở Vùng Kim Sơn.

ĐỒNG ĐẾ ở Xã Mỹ Chánh, quận Phù Mỹ.

Nhiều nhất là ở Bình Khê. Những đồng có danh như :

ĐỒNG HƯƠU tức Lộc Đỗng, nơi xưa kia Nghĩa Quân Cần Vương đóng Tổng Hành Dinh, nay đã trở thành một xóm ruộng tốt người đông, thuộc thôn Phú Phong xã Bình Phú.

ĐỒNG VỰ thuộc thôn Trinh Tường, xã Bình Tường. Đây là nơi đóng trại trử lương thực của Nghĩa Quân, tục gọi là Nam Trại.

Đồng Vụ gồm có Đồng Vụ Nội và Đồng Vụ Ngoại. Hiện giờ Đồng Vụ, nội cũng như ngoại, là một đồng lúa phì nhiêu, rộng rãi, chung quanh có núi non, có khe suối. Dấu tích nghĩa quân Cần Vương không còn tìm thấy. Nhưng Nhân Dân ở Đồng Vụ không mấy ai quên trận đánh Pháp ở nơi đây.

Đó là vào năm Bính Tuất (1886), quân Pháp kéo lên đánh Bình Khê. Nghĩa quân rút lui vào mật khu. Quân địch không tìm ra dấu vết liền đóng binh tại đình Phú Phong cho bọn Việt

gian đi dọ thám. Dò biết rõ được lực lượng của địch, Mai Nguyên Soái bố trí phục kích ở hai bên đường vào Đồng Vụ, rồi cho người ra Phú Phong điềm chỉ lấy thưởng. Quân địch cho điều tra quả thấy nghĩa binh đóng ở Đồng Vụ Nội, bèn tiến binh công kích. Để quân địch vào sâu trận địa rồi, Nghĩa quân hét lên một tiếng vang trời dậy đất rồi bốn mặt đổ xô ra chém giết. Địch trở tay không kịp, lớp bị chết lớp quăng súng chạy. Nghĩa quân đại thắng. Quân địch rút lui về Qui Nhơn. Từ ấy những lúc hành binh, địch không dám đi vào sâu trong làng xóm ở xa Quốc Lộ.

Trong trận nầy địch bị thương nhiều hơn chết. Và trong số quân tử trận có một tên chỉ huy ngoại quốc, mà nghĩa binh gọi là «Ma Ní» (vì không phải Pháp chính cống). Tên này đánh rất hăng. Bọn Pháp bỏ chạy hết, mà hắn cứ xông vào trận, dùng lưỡi lê đâm nghĩa quân. Vì vậy, sau khi giặc chạy hết, quân địch tử trận đều được nghĩa binh chôn cất tử tế, riêng tên Ma Ní bị moi gan, xắt nhỏ chia nhau «ăn cho đã giận», và thề hễ gặp bọn Thực Dân da trắng là bắm thây. Khí căm thù xâm lăng lên đến cực độ, và cuộc chiến thắng Đồng Vụ kích động tinh thần nghĩa quân đã hăng càng thêm hăng.

Phía trong Đồng Vụ, ném về phía Tây Nam, có ĐỒNG LE Tại vùng núi Đồng Le có LINH ĐỒNG là mật khu của nghĩa quân.

Ba nơi ĐỒNG HƯU, ĐỒNG VỤ, ĐỒNG LE ở cách nhau xa, nhưng có đường liên lạc bí mật. Đó là khi xưa, chớ hiện nay thì đường qua lại đã mở rộng.

Trong vùng kế cận ba đồng trên, còn nhiều đồng khác như ĐỒNG SIM, ĐỒNG GIAN, ĐỒNG TRANH, ĐỒNG DẦU, ĐỒNG

SẠ... Những cánh đồng nầy trước kia đã khai thác, nhưng hiện nay phần nhiều đều bị bỏ hoang.

Những đồng kể trên đều ở phía tả ngạn sông Côn. Phía hữu ngạn còn có một đồng nữa, đất rất phì nhiêu, ruộng cấy hai mùa không bao giờ mất : Đó là ĐỒNG QUAN, nơi nghĩa binh đóng BẮC TRẠI.

Ngoài ra còn nhiều đồng khác, song không có chi đáng nêu.

Những tên Đồng ở nơi sơn cước, thường thường cổ nhân theo đặc điểm ở mỗi chỗ mà mệnh danh. Nhiều nơi hiện nay danh còn đúng với thật. Như Đồng Sim vẫn còn nhiều sim, Đồng Dầu vẫn còn nhiều cây dầu rái.... Nhưng có nhiều nơi đã thay đổi khác. Ví dụ «Đồng Hươu» tên chữ là «Lộc Đồng», khi xưa rất nhiều nai. Cổ nhân có câu ;

«Lên Đồng Hươu giục chó săn nai, bị cọp rượt chạy đà ngáp ngựa »

« Xuống Quán Ngỗng mua gà ấp vịt, rủi diều tha nuôi thật uổng công».

Nhưng ngày nay thì lộc đã không có mà nai cũng ít thấy bóng nơi núi nơi rừng. Cho nên người địa phương có câu :

« Tiết trời Đông Chí người nhiều rận,

« Vùng đất Đồng Hươu núi ít nai.

oOo

Đồng Bình Định, cũng như đồng ở các Tỉnh miền Trung gồm có « điền » và « Thổ ».

Điền trồng lúa. Thổ trồng hoa mầu phụ.

Điền chia ra ruộng rộc và ruộng gò :

Ra đi cha mẹ dặn dò,

Ruộng Rộc thời cấy, ruộng Gò thời gieo.

(Ca dao)

Còn hoa mầu phụ thì nhiều nhất là dừa, dâu, đậu, mía, khoai lang, khoai mì. v.v... (1)

Đồng Bình Định tuy không phì nhiêu bằng đồng trong Nam Việt. Nhưng đứng vào bậc nhất, bậc nhì, ở Trung Việt. Lại thêm nông dân Bình Định áp dụng triệt để những yếu tố cần thiết trong nghề làm ruộng là «Nước, cần, phân, giống». Nên từ trước đến nay, người Bình Định ít khi bị đói, và trong 10 năm chống Pháp (1945-54), đồng Bình Định chẳng những nuôi sống 800 000 ngàn dân của Tỉnh, mà còn « tiếp tế » cho các tỉnh khác trong liên khu V (2).

Nếu được có đầy đủ dụng cụ tân chế, và vốn liếng dồi dào, với cánh Đồng tỉnh nhà, Nhân Dân Bình Định có thể sống một đời sống phú túc phong lưu.

Nên có thơ rằng :

Rộc tiếp gò, soi, Đồng tiếp đồng.

Trời mây chung bóng biếc mênh mông,

Vàng cao nghĩa đất hai mùa lúa,

Bạc chứa nguồn tin sáu ngả sông.

---

(1) Xem mục « Thổ sản » ở sau.

(2) Liên Khu V gồm các tỉnh từ Quảng Nam trở vào.

Thêm lợi vì dâu dừa đỗ mía,
Chung tình với nước giống phân công.
Cuộc đời nay nắng mai mưa mặc
Nuôi tám mươi muôn vững một lòng.

oOo

BỜ BIỂN VÀ CỬA BIỂN

Bờ biển Bình Định chạy từ cửa KIM BỒNG vào đến chân núi CÙ MÔNG, dài trên 100 cây số ngàn. Khi bằng, khi dốc, khi lõm vào thành cửa thành vũng, khi lồi ra thành mũi thành ghềnh, khi thì cát trắng tắm nước xanh, khi thì non cao đợn sóng bạc... Đi ngoài biển trông vào thật vô cùng thích thú.

CỬA KIM BỒNG

Nằm dưới cân dãy Bình Đê, Cửa Kim Bồng ăn thông vào cửa sông Tân Quan.

Cửa hẹp nhưng sâu nên thuyền trọng tải vào ra Tân Quan được dễ dàng.

Trước kia các nhà vua các triều đại đều có đặt chức Tấn thủ thừa biện để canh phòng và thu thuế ghe thuyền chở hàng hóa ra vào. Vì vậy nên gọi là Hải Tấn (Kim Bồng hải tấn). Năm Thành Thái thứ 11 (1899) triệt bỏ. Người Pháp đặt nha Thương Chánh thay vào. Hiện nay vẫn còn.

Từ Kim Bồng chạy vào, bờ biển thấp và toàn cát. Chạy chừng 7 cây số thì đến cửa AN GIỮ.

CỬA AN GIŨ

Cũng là một Hải Tấn.

Trước cửa có một giải cát chạy dài từ Ca Công, Thạnh Xuân đến Diệu Quan, dài đến bảy cây số, tục gọi là « Con Rồng Động Đỏ ». Bãi cát nầy khi mở khi lấp không thường. Làm trở ngại cho ghe thuyền không ít.

Ở phía hữu của biển, tại Thôn Thạnh Xuân, có đền thờ ba vị thần là Tứ Dương Thành Phủ Quân, Đà Dương Phủ quân, và Thế Tử Nhạc Phủ Quân, gọi là TAM THẦN TỪ. Sự tích ba vị thần không ai biết rõ, chỉ nghe truyền rằng là ba vị trung thần tử tiết, rất linh hiển. Cửa biển An Giũ thường bị cát bồi lấp. Hễ đến đền cầu đảo thì cửa mở rộng, ghe thuyền ra vào dễ dàng. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), đến kỳ vận tải mà cửa biển bị lấp, quan địa phương đến đền cầu khẩn, thì ngay bữa hôm sau liền thấy mở ra một cửa mới rộng và sâu, nhưng được vài ngày, sau khi xận tải xong thì cửa biển trở đóng lại như cũ. Việc ấy tâu lên, nhà vua chuẩn cho sắm lễ cúng tế. Từ ấy năm nào cũng điều chiếu lệ thi hành. Những khi trời nắng hạn, cầu đảo cũng được ứng nghiệm. Dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị, nhà vua nhiều lần phong tặng (1).

Đó là một đặc điểm của cửa biển An Giũ.

Cửa An Giũ cũng là nơi chiến trường của nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn. Ở đây đã xảy ra nhiều trận quyết liệt.

Năm Quí Sửu (1793) NGUYỄN ÁNH tự đốc chu sư tấn công

(1) Trong Đại Nam Nhất Thống Chí có chép rõ. Hiện người địa phương vẫn tin ở sự linh ứng của Tam Thần.

thành Qui Nhơn, sai Nguyễn văn Nhơn chia quân kéo đánh đồn Lại Giang, Tướng Tây sơn là Đô đốc Nguyễn công Thái đánh không lại phải đầu hàng. Qua năm sau (Giáp Dần 1794) tướng Nguyễn là Nguyễn Văn Trương lại kéo quân đến đánh úp quân Tây Sơn một lần nữa ở cửa An Giũ. Quân Tây Sơn bị thua. Quân nhà Nguyễn đoạt được hơn 10 chiếc thuyền lương thực. Tuy thắng nhưng lần trước cũng như lần sau, quân nhà Nguyễn liền đó đều bị quân Tây Sơn đánh đuổi về Gia Định.

Qua khỏi cửa An Giũ, từ Diêu Quan (Hoài Nhơn) vào đến Phú Thứ (Phù Mỹ), núi Bích Kê chạy sát mé biển, nên nhiều nơi ;

Chờn vờn mặt nước cây toan lội.
Lấp lửng chân non sóng muốn trèo

Cạnh vùng Phú Thứ (Về phía Nam) có cửa HÀ RA.

CỬA HÀ RA

Xưa kia cũng là một Hải Tấn quan trọng, có chức Tấn thủ tuần phòng, sách gọi là HÀ LA HẢI TẤN.

Cửa biển ăn thông vào đầm TRÀ Ô ở phía Nam, do một con nước dài đến 4 cây số. Ngày xưa cửa biển mở rộng, ghe thuyền vào ra đầm Trà Ô được dễ dàng như các cửa lớn. Nhưng hiện nay đã bị cát bồi, chỉ có mùa mưa lụt, nước chảy mạnh mới lưu thông.

Ở ngoài khơi ngay trước mặt Hà Ra có một hòn đảo nhỏ hình giống con rùa bò, tục gọi là *HÒN QUI* hay hòn *KHÔ*. Đó là một nút ruồi trang điểm cho « khuôn mặt » Hà Ra thêm duyên vậy.

Từ Hà Ra vào đến Vĩnh Lợi (Phù Cát), trên 28 cây số, trừ hòn Vi Rồng ở Tân Phụng và Hòn Lang ở Vĩnh Lợi ra, tất cả

đều là cát trắng viền biển xanh, mịn màng bằng phẳng. Cổ nhân gọi là.

BẠCH SA ĐỘNG

Truyền rằng :

Động cát nầy xưa kia là một rừng cây. Từ Tân phụng trở vào cây cối sầm uất. Hòn Vi Rồng và hòn Lang khuất trong đám cỏ thọ bóng cả thân cao Có một thầy Địa Lý người Trung Hoa đến xem cuộc đất. cho biết trước rằng không kịp thì chầy. thế nào rừng cũng bị cát bồi lấp. Người địa phương lo sợ, cầu đảo hằng năm. Nhưng rồi vẫn không tránh khỏi tai nạn : Trời bỗng nổi bão lụt to lớn phi thường. Luôn mấy ngày đêm mưa không ngớt. gió không ngớt. Phần nước trên núi chảy xuống, phần nước dưới biển dâng lên. Nhà cửa ngập trôi, cây cối ngập trôi. vật chết, người chết... Đến khi trời xửng, nước dựt, thì dãy rừng xanh đã biến thành bãi cát trắng! Hòn Vi Rồng và hòn Lang đứng trơ trọi giữa trời !

Khoảng giữa động, tại Xuân Phương có 1 mũi đá đô ra biển, tục gọi là Gành Mét, tên chữ là Độc Ky (Gành Một).

Từ Gành Mét đến Hòn Lang có hai vũng ôm lấy bờ biển một vũng, ở phía Bắc từ Gành Một đến hòn Vi Rồng, gọi là VŨNG MỚI, trên vũng có hải đăng. Một vũng ở phía Nam từ Vi Rồng đến hòn Lang, gọi là *VŨNG BẦU*. Xưa kia gọi hai Vũng nầy là PHÒNG MÃI HẢI TẤN, đặt chức Tấn Thủ để tuần phòng thủ sở ở Phường mới (1). Chức nầy bãi bỏ dưới triều Tự Đức một lần cùng Hà Ra.

Qua khỏi Vũng Bầu đến cửa ĐỀ GI.

---

(1) Tên Phường Mới do tiếng Phòng mãi mà ra, hay Phòng mãi do Phường mới mà ra, chưa ai rõ.

CỬA ĐỀ GI

Thông với Đầm Nước Ngọt ở phía Tây. Hòn Lang sơn làm cánh cửa phía Bắc, mũi đất Đề Gi làm cánh phía Nam.

Đây cũng là một Hải Tấn quan trọng. Hiện có sở Thương Chánh coi việc thu thuế ghe thuyền ra vào.

Vùng Đề Gi nhờ có cửa ở phía Đông và chợ ở phía Tây, tục gọi là Chợ Gành, mà trở thành một nơi đô hội phồn thịnh.

Cũng như cửa An Giũ, cửa Đề Gi còn ghi một vết nhục cho nhà Tây Sơn vào cuối đời Cảnh Thịnh : Năm Canh Thân (1800), phó thống chế Tây Sơn tên là THỤY đem 150 thuyền lương từ Bắc Hà vào Qui Nhơn. Thuyền vào đậu ở cựa Đề Gi. Lúc bấy giờ quân nhà Nguyễn đã chiếm đóng thành Qui Nhơn, nhưng đương bị Trần quang Diệu và Võ văn Dũng vây đánh, kịch liệt. Nguyễn Ánh được tin đem thủy binh ra cứu. Nhưng không vào được cửa Thi Nại. Tướng nhà Nguyễn là NGUYỄN VĂN TRƯƠNG, nhân đi tuần ngoài biển, được tin thuyền lương của Tây Sơn vừa vào đậu ở cửa Đề Gi, liền kéo quân đánh úp. Không kịp day trở, Phó thống chế THỤY thua chạy, bỏ cả số lương có trên 30.000 vuông thóc.

Cửa Đề Gi, cũng như cửa Kim Bồng hẹp và không được sâu nên tàu lớn không vào được.

Ngay trước cửa, cách chừng hai hải lý, có mấy hòn đảo nhỏ, tục gọi là *HÒN TRÂU*, trong các bản đồ ghi là « Ile aux Buffles ». Không biết đó có phải nhóm đảo « Trâu Nằm » mà vị tiền bối Phù Mỹ là Ông KIỀU đã đề vịnh chăng ? Vịnh rằng :

Trâu ai cắc cớ chẳng ăn đồng,
Lúc ngúc ra nằm giữa biển đông.
Sóng bạc lô nhô xao trước mặt,

Rong xanh tấp tểnh đóng bên hông.
Cán roi Nịnh Thích không sờn dạ,
Ngọn lửa Điền Đan chẳng cháy lòng.
Phải gặp ông Y mà hỏi thử :
Nội Sằn lúc trước cỗ cày không ?

Ông KIỀU còn có bài ca kể các nơi có tiếng ở dọc theo bờ biển từ Phú Xuân vào đến Gia Định. Nhân tiện xin trích một đoạn từ Tam Quan tới Đề Gi để bổ khuyết những nơi mà trên đây không đem vào vì thấy không cần thiết :

Gát ra thấy mũi Sa Hoàng,
Kìa kìa lố thấy Tam Quan nhiều dừa.
Anh em thề thốt buổi xưa,
Nam thanh nữ tú ắt vừa con ngươi.
Gặp nhau chưa nói đã cười,
Bước vô Từ Phú là nơi nhiều ghè. (1)
Dông trên Suối biếc đẹp ghê.
Muốn cần nước củi ta về Lộ Giao. (2)
Ngó ra thấy lỏ Khô Khao (3)
Ta sẽ đem vào cửa lấp Hà Ra.
Bàu Bàn Gành Mét bao xa, (4)
Vì Rồng Phường Mới xinh đà quá xinh,
Vũng Bầu Nước Ngọt lố gành,
Vũng Tô Suối Bún rất tình nên vui... (5)

Vũng Tô Suối Bún ở phía trong Đề Gi.

(1) Từ Phú ở gần cửa An Giũ.
(2) Lộ Giao ở phía trong đèo Diêu Quan. Đã nói ở mục NÚI.
(3) Khô Khao tức là Hòn Khô (Hòn Rùa) ở trước Hà Ra.
(4) Bàu Bàn tức đầm Trà Ô (xem mục « đầm ao » ở sau)
(5) Xem mục cổ tích « Đá Vọng Phu ».

Từ Đề Gi trở vào đến Cách Thử, trong khoảng trên vài chục cây số, bờ biển thấp và cũng đầy vun cát trắng. Duy tại vùng Chánh Oai Thanh Hy và vùng Tân Lý. Núi Bà chạy lài ra sát biển, tạo thành những gành đá gồ ghề. Giữa những gành ấy, ăn sâu vào mấy vũng nhỏ như: Vũng Tô, Vũng Bắc, Vũng Nồm. Những vũng nầy không có ghe thuyền đậu, chỉ có lợi cho việc chài lưới.

Qua khỏi Tân Lý vào đến Cách Thử thì bãi cát chạy dài theo biển.

CÁCH THỬ

Cũng gọi là *KẺ THỬ*, xưa kia là một Hải Tấn, mệnh danh là *NHA PHIÊN HẢI TẤN*, lưu thông cùng đầm Thi Nại ở phía Nam.

Năm Quí-Sửu (1793) quân Nguyễn-Ánh đã vào cửa Cách-Thử rồi lên đánh đồn Càn-Dương ở Núi-Bà. Nhưng sau khi nhà Tây-Sơn bị diệt thì cửa biển bị lấp. Hiện nay là một vùng cát trồng dương-liễu vi-vút gió reo.

Tại sao lại gọi là CÁCH-THỬ ?

Truyền rằng thời xưa nơi cửa ghe thuyền vào ra tấp-nập. Việc buôn bán rất thạnh. Chẳng những chỉ có thương-gia bốn phương giao dịch với nhau, mà người cõi âm cũng đến mua hàng hóa. Người trần không biết, bán hàng lấy tiền, nhưng những tiền thâu được, khi đem về nhà mở ra đếm lại, thì thấy toàn giấy tiền và vàng-bạc ! Để khỏi bị thiệt thòi người ta mới bày ra cách thử tiền : Lấy một chậu nước, bỏ tiền vào, đồng nào chìm tức là tiền thiệt, đồng nào nổi là tiền giấy. Nhân cách thử tiền ấy mà cửa biển lấy tên là CÁCH-THỬ ?

Còn KẺ-THỬ tức là vùng đất của Kẻ Thử tiền vậy.

Khi cửa Cách-Thử chưa bị lấp thì núi TRIỀU-CHÂU là một vùng hải-đảo. Sau khi cửa bị lấp rồi thì Triều-Châu trở thành một bán đảo, chạy từ Cách-Thử đến Phương-Mai (1), dài đến 20 cây số.

Bờ biển chạy dưới chân bán đảo, khi thì cát trắng mênh mông, khi thì gành cao mũi nhọn. Từ Cách Thử vào đến Hưng Lương, dài đến 7, 8 cây số, bờ biển thấp, và cát vun từ mé biển cho tới đầu non. Đi ngoài khơi trông vào trắng phau như tuyết. Khoảng cát nầy gọi là *TRƯỜNG CHÂU* hay Trường Chử.

tức BÃI DÀI

Từ Hưng Lương trở vào, thỉnh thoảng có đôi ngọn núi đá mọc lên sát mé biển, thành bờ biển có nhiều chỗ nổi cao, gập nghềnh khúc khỉu. Từ Giốc Ngựa vào đến Phương Mai thì bờ biển toàn là gành đá, thỉnh thoảng mới có đôi giải cát viền chân non.

Từ Bắc vào Nam, dọc theo bán đảo Triều Châu có nhiều vũng, như vũng *NỒM*, vũng *BẮC*, vũng *SAN HÔ*.

Vũng Nồm, vũng Bắc có nhiều cá. Còn vũng San Hô thì có nhiều san hô. Trên bờ vũng có 1 làng cũng lấy tên là San Hô. Dân cư thường lấy san hô ở vũng bán cho thợ hầm vôi.

Ngoài khơi rải rác một ít cù lao nhỏ. Được người hàng hải để ý là *HÒN CỎ* và *HÒN CÂN* ở trước mặt núi Hưng Lương, cách chừng hơn 1 hải lý. Và tại vũng San Hô có *HÒN KHÔ* làm bình phong che cho làng San Hô, bớt gió.

Ở Bình Định, mùa hè, gió Nam thổi rất mạnh, nhiều khi thổi trốc cả cây cối nhà cửa. Vùng biển dọc theo triền phía

(1) Đã nói rõ ở mục Địa Lý phía trước.

Đông bán đảo Triều Châu, ngọn gió thổi lại còn mạnh gấp bội nhất là tại Eo Vược. Người ta gọi là *NAM LÒ*. Ghe thuyền đi qua gặp lúc Nam lò thổi mạnh thì khó tránh khỏi tai nạn. Cho nên kẻ hàng hải có câu :

Cha chết không lo.
Hỏi thăm Nam lò thổi dịu, hãy săng.

Qua khỏi vũng San Hô thì đến *MŨI MÁC* tức Mũi Yến, một mũi đá nhọn hoắc đâm thẳng vào Nam. Mũi Mác là điểm cuối của Dãy Triều Châu, Từ Mũi Mác chạy lên Tây, qua Hòn Mai, đến Gành Hồ tức Hồ Ky, thì bờ biển là chân núi, sóng vỗ gành cao, bãi cát chỉ bày ra khi nước xuống.

Hồ Ky trở mũi lên thành phố Qui Nhơn. Lưỡi cát Qui Nhơn lại chạy dài xuống Phương Mai. Đầu lưỡi dài và thỏn trông như cổ con rùa nằm sát đất và ngó nghiêng vào Nam, tục gọi là *MŨI CỔ RÙA*, sách gọi là *QUI CẢNH CHỦY* Mũi Cổ Rùa và Gành Hồ giao lại với nhau như hai chiếc răng nanh, làm hai cánh cửa cho đầm Thi Nại. Theo các thầy địa lý, cuộc đất có hình thế «Thủy khẩu giao nha» như thế rất tốt. (1).

Từ Cách-Thử vào đến Phương-Mai, bài ca của ông Kiều tiếp rằng :

Thương cha nhớ mẹ ngùi ngùi,
Hòn núi Cách-Thử có người bồng con.
Nhớ người hẹn nước thề non,
Lòng ghi dạ tạc bồng con đề đời.
Vũng Nồm vũng Bắc xem chơi,
Trong vịnh ngoài vời thấy hòn Cỏ, Cân,
Nam-lò Eo-Vược rần rần,

(1) Xem thêm mục «Đầm Thi Nại» ở sau.

San-Hô, Mũi-Mác ăn lần Hòn-Mai...

Cửa Giã có hòn ải ngoài...

CỬA-GIÃ nói trong bài ca là cửa *THI-NẠI.*

Cửa THI-NẠI thường gọi là Cửa Qui-Nhơn là một cửa biển quan-trọng nhất của Bình-Định.

Từ đời Chiêm-Thành cho đến đời Tây-Sơn, đời nhà Nguyễn, THI-NẠI luôn luôn có quân đóng để phòng ngự. Ở hai bên cửa có đồn-lũy kiên-cố, hiện còn sót đôi dấu-tích ở Phương-Mai.

THI-NẠI hiện nay là một Thương-Cảng, xưa khi là một Hải-Tấn, có quan Tấn-thủ coi giữ. Nơi quan Tấn-thủ đóng lỵ-sở ngày trước, nay gọi là Xóm-Tấn và chiếc cầu nơi mũi Cồ-Rùa gọi là Cầu-Tấn. Cầu nầy có từ đời Chiêm-Thành, xây bằng đá, nên sử chép là Thạch-Kiều. Sau người Pháp sửa lại, đúc bằng xi-măng cốt sắt.

Đó là lai-lịch Xóm Tấn và Cầu Tấn.

— Còn vì sao lại gọi là Cửa Giã ?

— Giã là làm cá. Trước kia nơi lưỡi cát Qui-Nhơn chỉ có người chài-lưới ở để làm nghề mà thôi, và cửa Qui-Nhơn, thời bình, chỉ có ghe thuyền đánh cá ra vào hàng ngày. Cho nên mới gọi là Cửa Giã.

— Cớn tên Thi-Nại do đâu mà ra ?

— Các nhà khảo cổ Tây phương cho biết rằng do tiếng Chiêm Thành CRI VINI phiên âm ra Hoa Việt Thành THI-LỊ BỊ-NẠI sau gọi tắt là THI-NẠI.

Tên *THI-NẠI* chẳng những dùng để gọi cửa biển, mà còn dùng gọi luôn đầm nước ở phía Bắc, vùng biển ở phía Nam và lưỡi cát chạy ở giữa đầm và biển. Sau khi đặt nền đô hộ

lên đất nước Việt-Nam, Chánh-Phủ Pháp mới đổi tên đất và tên biển ra QUI-NHƠN. Tiếng THI NẠI từ ấy chỉ còn dùng để gọi tên Đầm. (1)

Và bờ biển chạy từ Cầu Tấn đến Gành Ráng cũng gọi là bờ biển.

QUI NHƠN

Bờ biển Qui Nhơn hình lưỡi liềm, mà mũi là Cầu Tấn và cán là Gành Ráng. Lưỡi liềm « bằng bạc » sáng ánh, dài trên 5 cây số, luôn luôn được sóng biển cọ mài cho thêm bén thêm xinh. Người địa phương có câu ;

Gió Cầu Tấn trưa chiều thổi mát,
Bãi Qui Nhơn mịn cát dễ đi...
Phương Mai Gành Ráng tương tri,
Ngâm câu « thủy tú sơn kỳ... » Thảnh thơi..,

Qua khỏi 5 cây số « cát mịn dễ đi », đến Gành Ráng, thì dãy Nam Sơn chạy xuống sát biển, nên bờ biển nổi cao. Nơi đây gò đống ngổn ngang, hang hốc hê hủng, gành cao sóng vỗ, khí thế thật là hùng hiểm, khôi kỳ.

Gành *Ráng* tên chữ là NHẠN CHÂU, ở phía Tây Nam, cùng với núi Phương Mai ở phía Đông Bắc, làm hai cánh cửa ngoài che giữa biển Qui Nhơn.

Qua khỏi Gành Ráng đến Qui Hòa, thì núi lại rút lên phía Tây để tiếp với núi Cù Mông, nên bỏ trống một vùng đất bằng rộng độ vài trăm mẫu. Do đó bờ biển hạ thấp xuống, và chạy độ vài ba cây số thì đến chân núi Cù Mông chạy sát biển, sóng bạc gành đen...

---

(1) Xem thêm mục «Đầm Thi-Nại» ở sau.

Đến đây là cuối hải phận tỉnh Bình Định.

Nhưng cách Cù Mông chừng hai hải lý về phía Đông Nam và cách thành phố Qui Nhơn chừng ba hải lý về phía Nam, Có một hòn cù lao to lớn, tên chữ là *THANH CHÂU ĐỦ*, tục gọi là Cù Lao Xanh, và Pháp gọi là Poulo-Gambir. Trên đảo có đài Hải đăng.

Từ Gia Long trở về trước, đảo nầy thuộc về Phú Yên. Đến triều Minh Mạng mới cải thuộc Bình Định.

Đó là bức bình phong che gió cho cửa Qui Nhơn.

Trong bài ca của ông Kiều, có câu :

Cửa Giã có hòn án ngoài,
Các lái chạy ngoài gọi hòn Lao Xanh.

oOo

Từ trước đến nay cửa THI NẠI tức cửa Qui Nhơn, đã chứng kiến không biết bao cuộc hưng vong, và pha không biết bao nhiêu máu chiến tranh giữa người Chiêm Thành và người Việt Nam, giữa người Việt Nam và người Việt Nam. Thời gian tuy qua, nhưng sự kiện vẫn còn ghi trong sử sách và còn bia nơi miệng người hữu tâm.

— Đời nhà Lý (1010-1225) ở nước Chiêm Thành, các bộ lạc phản bạn. Vua Chiêm sai sứ ra cầu cứu vua nhà Lý, Lý Thánh Tông (1054-1072) sai người con thứ 8 là Oai Minh Vương đem thủy binh vào giúp. Oai Minh Vương vào cửa Thi Nại, đóng binh dưới núi Phương Mai. Vua Chiêm Thành ngự giá nghênh yết. Các bộ lạc nghe uy đức của Oai Minh Vương, rủ nhau kéo đến quân môn, lạy lục, xin tuân theo mệnh vua Chiêm Thành, không dám đem lòng phản trắc nữa. Sự mệnh xong. Oai Minh

Vương kéo quân về nước, Vua Chiêm Thành nhớ công đức lập đền tại Phương Mai phụng tự. Đời Lê, vua Thánh Tông vào đánh Chiêm Thành, đến đền cầu đảo, và phong làm « Tam Tòa sơn chi thần ». Các đời sau đều có phong tặng, Nhưng hiện nay chỉ nghe nói chớ không còn thấy dấu tích của đền.

— Đời nhà Trần, năm Giáp Thân (1284), vua nhà Nguyên sai con là THOÁT HOAN cùng các tướng TOA ĐÔ và Ô Mã Nhi dẫn 50 vạn quân, giả tiếng mượn đường Việt Nam, sang đánh Chiêm Thành. Thoát Hoan chia binh làm hai đạo. Một đạo đi đường bộ qua ải Nam Quan. Một đạo đi đường thủy kéo thẳng vào cửa Thi Nại. Đạo thủy binh do TOA ĐÔ chỉ huy. Quân Chiêm Thành để cho quân Toa Đô vào cửa, nhưng giữ các đường hiểm yếu không cho tiến, Toa Đô đánh mãi không được, phải bỏ Thi Nại theo đường bộ ra Nghệ An. Đến đây bị quân ta đánh phải chạy ra Bắc, và sau mấy trận kịch chiến. Toa Đô bị quân ta giết chết, tại trận Tây Kết.

— Năm Bính Thìn (1376), vua Trần Duệ Tông cử 12 vạn quân vào đánh Chiêm Thành. Tháng giêng năm Đinh Tị (1377) tiến vào cửa Thi Nại. Quân Chiêm Thành không chống cự. Quân Trần Duệ Tông chiếm cứ đồn Thạch Kiều và động Kỳ Mang (tức vùng Qui Hòa, Gành Ráng và động cát ở dưới chân núi Xuân Quang). Đắc thắng quân nhà Trần kéo lên đánh thành Đồ Bàn. Chế Bồng Nga lập mưu giết được vua Trần Duệ Tông và tiêu diệt gần hết tướng sỹ ! (1)

— Sang đời nhà Hồ, năm Quí Mùi (1403), quân Hồ Hán Thương lại vào Thi Nại để đánh Đồ Bàn một lần nữa. Nhưng hao bao nhiêu xương máu, rốt cuộc bị quân Chiêm Thành đuổi ra khỏi nước.

---

(1) Đã nói rõ ở mục « Lịch sử » và sẽ nói thêm ở mục « Thành Đồ Bàn. »

Từ đó về trước cửa Thi Nại làm vẻ vang cho Chiêm Thành không biết mấy.

Nhưng đến đời Lê (1428-1527), vận mệnh nước Chiêm Thành lần lần xuống... Năm Canh Thìn (1470) là năm Hồng Đức nguyên niên, vua Lê Thánh Tông cử hơn 20 vạn tinh binh vào đánh Thi Nại. Quân Chiêm Thành chống giữ kịch liệt, nhưng khí thế quân vua Lê quá mạnh, vua Chiêm Thành là Trà Toàn phải bỏ Thi Nại, rút quân về giữ thành Đồ Bàn. Thối thủ Đồ Bàn không được bao lâu thì Trà Toàn bị bắt và đất đai thuộc về nhà Lê. (1)

Từ trước đến nhà Lê, nước biển Thi Nại pha máu của người bản xứ và quân xâm lăng. Từ đời Lê Thánh Tông đến thời Chúa Nguyễn Phúc Thuần, gần 300 năm (1470-1744), biển Thi Nại được « gió yên sóng lặng » chất nước đã trở nên trong. Đến cuối thế kỷ thứ 19 trở về sau, máu « cốt nhục tương tàn » làm tanh hôi cả mặt sóng! Đó là máu của Nguyễn Ánh, Nguyễn Nhạc, Nguyễn quang Toản gây nên. Người « khơi nguồn » là Nguyễn Ánh.

Trận đánh đầu tiên của hai họ Nguyễn trên biển Thi Nại là trận năm Nhâm Tý (1792). Trận nầy có tướng Pháp là Dayot và Vannier, tục gọi là Nguyễn văn Phấn, Nguyễn văn Chấn giúp sức. Chỉ huy thủy quân của Tây Sơn là Đô Đốc NGUYỄN THÀNH. Lúc bấy giờ gió Nam thổi mạnh. Quân Nguyễn Ánh dùng hỏa công đốt cháy thủy trại Tây Sơn. Đô Đốc Thành chống giữ không nổi, phải chạy lên thành Qui Nhơn (tức thành Đồ Bàn cũ). Nguyễn Ánh đổ bộ. Song liền đó bị đại binh ở thành Qui Nhơn kéo xuống đánh lui.

Qua năm sau thủy quân Nguyễn Ánh lại ra đánh Thi Nại lần thứ hai. Vua Thái Đức NGUYỄN NHẠC sai Thái Tử là

(1) Đã nói rõ ở mục « Lịch Sử » và sẽ nói thêm ở mục « Thành Đồ Bàn »

NGUYỄN BẢO cầm quân chống giữ. Nguyễn Bảo bị thua. Thành Qui Nhơn bị khốn. Vua Thái Đức phải cầu cứu Phú Xuân. Quân cứu viện vừa đến, Nguyễn Ánh liệu không chống nổi, liền rút binh về. Quân Tây Sơn trọn thắng. Nhưng thắng ở mặt ngoài, mà nội bộ trở thành mâu thuẫn : Châu giết bác để cướp đất đai ! Nhà Tây Sơn lần lần xuống ! (1)

Năm Kỷ Vị (1799) Nguyễn Ánh cử đại binh ra đánh Qui Nhơn. Thủy quân vào cửa Thi Nại vào giữa mùa Hạ. Đồng thời lục quân từ Diên Khánh kéo ra. Bị đánh hai mặt quân Tây Sơn bị đại bại. Thành Qui Nhơn và cửa Thi Nại vào tay Nguyễn Ánh.

Nhưng qua năm sau, tức năm Canh Thân, quân Phú Xuân do Trần Quang Diệu chỉ huy, vào đánh lấy lại Thi Nại giao cho Vũ văn Dung trấn thủ, rồi kéo quân lên vây đánh thành Qui Nhơn (lúc bay giờ Nguyễn Ánh đã đổi tên là Bình Định). Nguyễn Ánh được tin Qui Nhơn bị khốn, bèn cử đại binh ra cứu viện. Vũ Văn Dũng dùng ba chiếc đại thuyền Định Quốc và hơn trăm chiến thuyền chặn ngang cửa biển. Lại sai đắp đồn bảo ở Gành Ráng và Phương Mai, đặt súng lớn bắn xuống. Quân Nguyễn Ánh không thể tiến, phải rút lui.

Qua năm sau, tức năm Tân Dậu (1801) đợi mùa gió Nam thổi, Nguyễn Ánh khiến chế tạo chiến cụ hỏa công, rồi sai LÊ VĂN DUYỆT, VÕ DI NGUY, NGUYỄN VĂN TRƯƠNG đem đại binh ra đánh Thi Nại. Mặc dù gắng sức tả xông hữu đột, hải thuyền của nhà Nguyễn vẫn không thể vào nổi. Biết không thể dùng sức, tướng nhà Nguyễn bèn dùng mưu. NGUYỄN VĂN TRƯỜNG cho gián điệp trà trộn vào quân Tây Sơn lấy được khẩu hiệu, rồi đang đêm cởi thuyền nhỏ lẻn vào Hổ Ky,

(1) Đã nói rõ ở mục « Lịch Sử » và sẽ nói thêm ở mục « Thành Đồ Bàn ».

nổi lửa đốt thủy trại. VŨ VĂN DŨNG đương chỉ huy trận tiền thấy lửa cháy ở hậu cứ, thất kinh chia binh trở vào cứu. VÕ DI NGUY thừa cơ cởi hải-đạo-thuyền lướt vào lòng địch. Súng trên đồn bảo bắn xuống. VÕ DI NGUY bị trúng đạn chết. LÊ VĂN DUYỆT đốc binh tiếp theo, liều chết vượt khỏi tầm súng. Quân Tây Sơn vẫn giữ đồn bảo cự chiến. Tiếng súng vang trời. Thấy thuyền nhà Nguyễn xông vào, thuyền Tây Sơn chận đánh. Khi hai bên giáp chiến, Lê Văn Duyệt thừa ngọn gió Nam thổi mạnh, nổi hỏa công. Lửa cháy rật rật và theo gió tạt vào đoàn thuyền Tây Sơn. Gió thổi càng mạnh, lửa cất càng cao. Ánh sáng rực cả mặt biển, ngất cả tầng mây. Và tiếng súng nổ tiếng quân hò hét, la ó, rầm trời dậy đất. Quân nhà Nguyễn bị chết rất nhiều. Nhưng thuyền Tây Sơn bị đốt gần hết. Vũ văn Dũng không chống nổi, phải bỏ Thi Nại kéo tàn quân lên hợp cùng Trần Quang Diệu giữ những nơi hiểm yếu khác.

Trận nầy là một trận lớn nhất giữa hai nhà Nguyễn ở trên biển Thi Nại, và cũng là trận sau cùng.

Từ ấy quân nhà Nguyễn giữ vững Thi Nại.

Khi Gia Long đã nhất thống lãnh thổ rồi, vẫn đóng thủy trại ở Thi Nại để canh phòng.

Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) cho xây tại Thượng Lộc, (tức Cầm Thượng) một thành đất chu vi 48 trượng 4 thước, cao 6 thước, mở một cửa. Phía đông cửa, tại Hồ Ky, lại xây 1 kỳ đài và 12 pháo môn. Đồng thời đặt chức Thủ Ngự và Hiệp Thủ đến coi việc canh phòng. Phủ sở đóng tại Thượng Lộc. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) làm thêm 1 kho ngói, bằng năm trử 30.000 hộc lúa, để tải đi các nơi.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865) đặt sở Hải Phòng tại Thi Nại, phía sau Hồ Ky đắp một lũy dài 3 trượng có 4 pháo môn, gọi là lũy Thuyền Úc, tức Vũng Tàu, và một lũy nữa dài 3 trượng có 5 pháo môn, gọi là lủy Quỳnh Đế.

Canh phòng rất nghiêm nhặt.

Nhưng năm Ất Dậu, lấy xong kinh đô Huế, quân Pháp đổ bộ lên Thi Nại, xả súng bắn vào các thành lũy đồn bảo. Quân ta không chống cự nổi, phải đầu hàng ! Pháp chiếm đóng Thi Nại, dùng làm căn cứ quân sự. Đến khi đã dẹp yên phong trào Cần vương, đặt vững nền đô hộ lên đất nước Việt Nam, Chánh Quyền Thực-Dân dùng Thi Nại làm lỵ-sở và đổi tên là QUI-NHƠN, mượn tên cũ thời vua Lê Chúa Nguyễn, để ngụ ý rằng nơi đây là nơi qui tụ nhơn nghĩa, chớ không phải nơi bị giặc Tây-Di đánh cướp như lời các Sỹ phu đương thời đã bảo.

Những cơ sở quân sự của ta ở Thi Nại từ khi Pháp làm chủ lãnh thổ, đều bỏ hoang. Nhưng mãi đến triều Thành-Thái (1889 - 1907) mới triệt hạ.

Như thế, cửa biển Qui Nhơn, tức Thì Nại, ngày nay là một thương cảng phồn thịnh, nhưng xưa kia là vũng chiến trường. Cho nên thời Pháp thuộc, Trường Xuyên có bài thơ Hoài cổ rằng :

Thi-Nại xưa kia vũng chiến-trường,
Nổi chìm thế sự mấy triều Vương...
Non mây còn ngút hơi binh dữ,
Biển ráng chưa tan bọt máu hường.

Nhạn lãnh sóng vờn gương đế-bả. (1)
Phương-Mai rừng đắp vết tan thương.
Bùi ngùi ngắm cảnh quay trông lại
Lớp lớp xe ai rộn phố phường !

oOo

Bờ biển Bình-Định qua khỏi Qui Hòa là dừng, để cho Cù-Mông chạy tiếp vào Phú-Yên với ghềnh với vũng... khiến đất nước tuy chia ranh giới hẳn hoi, nhưng tình đất nước từ Bắc vào Nam không bao giờ gián đoạn.

oOo

(1) Vũng núi tại Gành-Ráng tên là Nhạn-Châu-lãnh. Tại nơi gành phía đông, thời Pháp-Thuộc có xây biệt thự để vua Bảo-Đại nghỉ mát, tục gọi là Lầu Bảo Đại. Lầu đã bị Việt-Minh phá hủy năm 1949.

Và gọi là Gành Ráng không phải Ráng trời người đi biển có 4 tiếng để lái thuyền :

— Cay : cho thuyền từ phải qua trái.

— Biết : — từ trái qua phải.

— Nhượng : xoay mũi thuyền theo đầu gió.

— Ráng : đổ gió trong buồm ra, xoay mũi theo Thuyền qua Gành nầy thường phải đổ gió nên người đi biển gọi là Gành-Ráng.

ĐẦM AO

Bình Định có ba đầm lớn, kể từ Bắc vào Nam :

— Đầm TRÀ Ô

— Đầm ĐẠM THỦY

— Đầm THỊ NẠI

Cả ba đều nằm dọc theo bờ biển, nước xà hai.

ĐẦM TRÀ Ô

Tục gọi là *BÀU BÀN*, nằm trong cánh đồng Phù Mỹ, cách biển chừng 3 cây số về phía Tây. Ba mặt Bắc TâyNam đều là núi, hợp thành một tòa « nhà chữ môn » vĩ đại, mà đầm Trà Ô là khoảnh hồ ở trước sân (1).

Đầm rộng chừng 13, 14 cây số vuông và chu vi chừng 15, 16 cây số ngàn. Bề ngang từ Tây xuống Đông, chỗ hẹp trên dưới một cây số, chỗ rộng cũng đến ba cây số. Các khe suối ở các núi ở ba mặt đều chảy vào đầm. Có hai con suối được

(1) Xem mục « Núi » ở phía trước.

khách phương xa biết tên nhiều nhất, là suối ĐẬP ĐÃNG ở Phú Nhiêu chảy ra và Suối ĐẬP KHÈ ở phía Tây chảy xuống. Ngày xưa đầm và biển tiếp xúc với nhau luôn luôn. Nhưng từ khi cửa Hà Ra bị lấp, thì chỉ mùa nước lụt mới lưu thông. (1) Nhờ các khe suối và nhờ không ảnh hưởng thủy triều biển cả, nên Đầm Trà Ô luôn luôn đầy, nước đầm không mặn lắm.

Trong đầm, gần bờ phía Tây, nổi lên một cù lao nhỏ, cây cối sum sê. Truyền rằng trong rừng cây có quỷ thần ở, nên người địa phương rất tôn kính, không ai dám xúc phạm.

Phía Nam Cù Lao nước đầm sâu, làm chỗ nuôi cá. Phía Bắc nước cạn, làm nghề trúc đăng. Từ trước đến nay hai thôn Châu Giang và Trúc Võng trưng thuế đánh cá trong đầm.

Cá tôm trong đầm rất nhiều. Có tiếng nhất là Chình và tép Chình có chình mun và chình bông, thịt ngon và bổ. Còn tép thì bán tươi không hết, phải phơi khô để chở đi bán ở các nơi xa. Ca dao có câu ;

Rủ nhau mua tép Trà Ô,
Sẵn bờ cát trắng phơi khô đem về.

Phía Đông Trà-Ô, có hai đầm nhỏ. Một nằm ở hướng Bắc, tại An-Bình, gọi là *BÌNH-HỒ HẢI-ĐỒNG ĐẦM*, gọi tắc là Bình Hồ. Một ở phía Nam, tại Thanh-Thủy; gọi là *THÚY-KY ĐẦM*.

Bình-Hồ hình giống bàn tay trái nắm và chỉ vào Nam. Chung quanh có một dòng suối bao bọc. Nhưng nước đầm và nước suối thường không liên lạc với nhau. Trông thật ngộ nghĩnh.

Còn Thúy-Ky thì hình thoi, đầu phía Nam đón nước suối

(1) Đã nói rõ ở mục « Bờ Biển ».

từ núi Lạc-Phụng chảy ra, đầu ngoài lưu thông với Trà-Ô do một con nước hẹp và dài chừng một cây số chảy ra Bắc dọc theo bờ Trà Ô rồi chuyển lên Tây giáp đầm.

Có thể ví đầm Trà Ô là con gà mẹ, và đầm Bình Hồ đầm Thúy Ky là cặp gà con. Phong cảnh khá ngoạn mục. Phải chi có thêm được hai hồ nữa thì chúng ta có thể thực hiện được trong phạm vi nhỏ hẹp, thú «huề Tây-Thi du Ngũ-Hồ» của Phạm-Lãi.

oOo

ĐẦM ĐẠM-THỦY

Tục gọi là đầm *NƯỚC NGỌT* nằm một nửa ở Phù-Mỹ, một nửa ở Phù-Cát,

Hình chữ NHẬT, cạnh hơi đều. Bề ngang từ Tây xuống Đông trên dưới ba cây số. Bề dài từ Bắc vào Nam chừng sáu cây số.

Núi Lạc-Phụng của Phù-Mỹ làm cánh cửa phía Bắc. Núi Bô Chinh, tức núi Bà của Phù-Cát làm cánh phía Nam. Tây là lưu vực sông La Tinh và các con sông nhỏ. Phía đông là động Bạch Sa chạy từ Tân Phụng đến Vĩnh-Lợi.

Đầm đón nước sông La Tinh và các khe suối ở Lạc Phụng Bô-Chinh chảy vào, rồi chảy ra biển do cửa Đề-Gi (1).

Gọi là Đầm NƯỚC-NGỌT, nhưng nước đầm không được như lời. Bằng chứng cụ thể là ở quanh đầm, ba mặt Bắc Tây Nam, có bảy thôn lấy nước đầm làm muối, kể từ Nam ra Bắc,

(1) Đã nói rõ ở những mục «Sông suối» và «Bờ biển».

là ; Thạch An, Đức Phổ, An Mỹ, An Xuyên, An Hoan, Hưng Lạc, và Xuân Cảnh. Danh thực thật khác nhau xa !

Nhưng chẳng phải riêng gì đầm mới có sự trái ngược. Ở Hoài Nhơn có con suối chạy từ Phụng-Du xuống sông Tam Quan, Trên suối, cách Q.L. Số 1 chừng 300 thước về phía Tây có một cái cầu. Nước dưới cầu vẫn là nước ngọt. Nhưng cầu lại mang tên là Cầu *NƯỚC MẶN*. Dựa vào chỗ danh không đi đôi với thực, nên bạn gái thường hát đố bạn trai :

Tiếng đồn chàng hay chữ,
Tài ngang tú cử,
Lại đây em hỏi thử đôi câu :
Ngọt ngay nước chảy dưới cầu,
Gọi « cầu nước mặn » cớ bởi đâu hỡi chàng ?

Lâm thế bí, bèn trai bèn mượn « đầm Nước ngọt » mà gỡ

Thật thà là thói hồng nhan,
Ăn xuôi nói ngược thá gian lạ gì !
Mặn chẳng nước vũng Đề Gi,
Gọi « Đầm Nước Ngọt » lẽ gì hỡi em ?

Chàng không đáp được, nàng cũng không đáp được, thành « huề cả làng ».

Có người cho biết rằng :

— Xưa kia nước biển lên đến vùng Phụng Du, theo sông Tam Quan những khi thủy triều lớn. Sau cửa sông và lòng sông bị bồi cạn, nước mặn không lên được nữa, lớp đất trên trôi hết muối, không còn ảnh hưởng đến nước nguồn. Nhưng nếu đào nơi vùng cầu, sâu xuống chừng vài sải thì có mặn ngay.

Có người lại bảo :

— Gần đó có mỏ calcium hay sodium, nên nước chịu ảnh hưởng, chớ không phải do nước biển ngày xưa còn đọng ở dưới lớp đất sâu.

Chưa biết bên nào phải, vì chưa ai thí nghiệm.

Còn về đầm Nước Ngọt thì nghe truyền rằng :

— Năm Giáp Ngọ (1774) chúa Nguyễn là Định Vương bị họ Trịnh ở mặt Bắc, nhà Tây Sơn ở mặt Nam, đánh mạnh, liệu không chống nổi, bèn cùng cháu là Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định. Vội vã không kịp trữ nước uống Nửa đường Định Vương cùng đoàn tùy tùng đều bị khát. Thuyền ghé vào động Bạch Sa. Nhưng tư bề đều nước mặn. Vào xóm sợ quân của Tây Sơn bắt gặp. Nguyễn Ánh bèn ngửa mặt lên trời khấn : « Nếu Hoàng Thiên chưa dứt nhà Nguyễn thì xin ban cho nước ngọt ». Đoạn truyền đào cát thành lỗ : Ai nấy đều hết sức mừng, vì toàn là nước ngọt (1). Do đó là đầm mới lấy tên là « Nước Ngọt ».

Nếu chuyện có thật, thì cũng không có gì là huyền bí linh thiêng cả. Hiện giờ nếu chúng ta đào quanh đầm, cách mé nước chừng một vài thước, thì vẫn có nước uống được, chớ không đợi phải cầu trời xanh trời vàng. Mà chẳng phải chỉ bờ đầm Nước Ngọt mới có đặc điểm ấy. Ở Qui Nhơn, Phương Mai... người chài lưới cũng thường đào giếng nơi bãi cát ở mé biển để lấy nước ngọt.

Đầm NƯỚC NGỌT có rất nhiều cá, nhiều hơn tất cả các

(1) Ở Bình Định thì truyền như thế. Còn ở các nơi thì truyền rằng Nguyễn Ánh được nước ngọt ở giữa biển. Không có gì lạ nếu biết rằng dưới biển vẫn có dòng nước ngọt chảy. Nơi mà Nguyễn Ánh đào giếng hiện còn dấu, tục gọi là giếng Bẹn ở dưới chân Hòn Lang.

đầm, Cá cũng ngon hơn cá các đầm, và ngon nhất là cá làm gỏi. Có người bạn « Dân Thiên tri vị » đã nói :

— Đến Đề Gi mà không ăn gỏi thì cũng như đến Thủ Đức mà không ăn nem, vào Nha Trang không ăn hải sâm cước cá.

Đó là hương vị đặc biệt của đầm Nước Ngọt mà Đề Gi đã có công làm quảng cáo. Cho nên đầm Nước Ngọt cũng gọi là Vũng Đề Gi.

oOo

ĐẦM THI NẠI

Tên thật là *HẢI HẠC ĐÀM*. Nhưng tên nầy đã bị tên Thi Nại làm lu mờ từ khi chữ Pháp đã thay chữ Hán trong học đường và trong các cơ quan Chánh Quyền. (1)

Đó là một đầm lớn nhất của Bình Định.

Đầm rộng trên ba nghìn mẫu Tây. Bề dài từ Bắc vào Nam có đến 12, 13 cây số. Bề ngang từ Tây xuống Đông phỏng chừng 3, 4 cây số.

Các chi phái sông Côn, và sông Hà Thanh đều chảy xuống Đầm chia bờ phía Bắc và phía Tây thành nhiều cửa, nhiều lạch, nhiều bãi, nhiều doi.. Thành phố Qui Nhơn làm bờ phía Nam. Dãy Triều Châu chạy từ Cách Thử đến Phương Mai, làm bờ phía Đông, phía ngoài cát vun trắng, phía trong non chồng xanh hô hê hóc hiểm.

Nước đầm chảy ra cửa biển Qui Nhơn, qua hai « răng nanh giao mũi » là Gành Hồ và mũi Cồ Rùa. (2)

(1) Xem ý nghĩa chữ « Thi Nại » ở mục « Cửa Biển Thi Nại ».

(2) Đã nói rõ ở mục « Bờ Biển ».

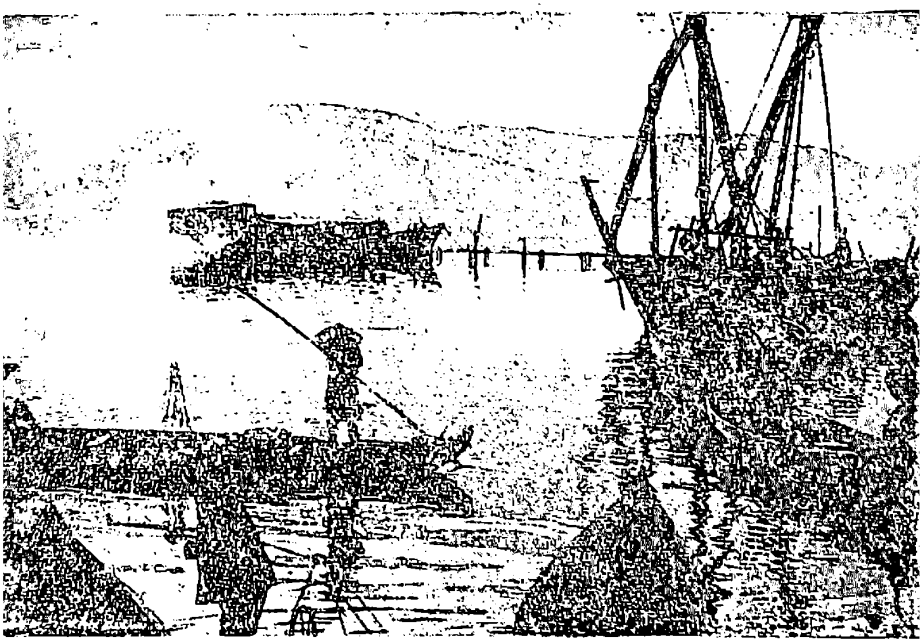

ĐẦM THI NẠI

Nước đầm theo thủy triều mà lên xuống. Khi lên thì lênh láng, ghe thuyền trọng tải lên xuống dễ dàng. Những khi có gió thì sóng dậy như biển. Còn khi, nước xuống thì lòng đầm bị lộ, bùn lầy lênh láng.

Trong đầm ở phía Tây, gần phía Qui Nhơn, nổi lên một cụm đá rộng, chừng một vài sào, và cao chỉ trên mặt nước chừng một thước, một thước rưỡi, khi thủy triều lên. Người ta gọi là *THÁP THẦY BÓI*. Không hiểu tại sao lại gọi thế. Có người bảo rằng. :

— Xưa kia có một bốc sư bói hay như thần, xây một tòa tháp nơi đó. Ai muốn bói phải chịu khó đi thuyền ra. Sau khi bốc sư qua đời, tháp không có người coi ngó, bị sóng gió phá hoại.

Hiện trên mỏm đá có một miếu nhỏ do anh em ghe thuyền lập để thờ thủy thần.

Lại có người bảo :

— Thầy Bói đây không phải là bốc sư, mà là tên một giống chim ăn cá, lớn bằng bắp tay, lông xanh, ức đỏ, mỏ dài, tương tợ chim sa sả. Các nơi gọi là chim Bói Cá. Người Bình Định gọi là chim THẦY BÓI. Giống chim nầy thường tụ nơi khóm đá để bắt mồi. Khóm đá dáng tròn tròn nho nhỏ trông như ngọn tháp. Nên gọi là THÁP THẦY BÓI.

Thuyết sau có lẽ đúng hơn.

Bởi vì ở phía Bắc Tháp Thầy Bói, tại bờ phía Tây của Thi Nại, nơi Gành Đăng (Cửa sông Làng Sông), có một bãi cát rộng tên là *NHẠN CHỦ*, tức bãi Nhạn. NHẠN là giống chim ăn cá như Thầy Bói, lớn bằng cổ vế, lông trắng cánh dài. Giống nầy thường tụ tập nơi bãi hàng ngàn hàng vạn để nghỉ ngơi sau khi mồi no cánh mỏi.

Chim thầy bói thì chiếm tháp.

Chim nhạn thì chiếm bãi.

Nên có tên Tháp Thầy Bói và Bãi Nhạn.

Không biết từ khi «thiên địa phong trần», phong quang có còn được như cũ chăng, chớ trước kia, đi thuyền ngang qua Tháp Thầy Bói và Bãi Nhạn, chúng ta được thưởng thức cảnh :

Nước biếc dờn thu hồng thủy điểm,

Cát vàng trải nắng phấn ngân phơi.

Cách Bãi Nhạn chừng bảy cây số về phía Bắc có một làng từ đời Gia Long đến đời Bảo Đại, dân làng được miễn sưu miễn thuế. Đó là làng DƯƠNG THIỆN, thuộc quận Tuy Phước.

Vì sao lại được đặc ân ấy ?

Truyền rằng :

Lúc Định Vương Nguyễn phúc Thuần cùng Nguyễn phúc Ánh chạy vào Gia Định, đến cửa Cách Thử thì giây cột mái chèo bỗng đứt. Trời lại tối, gió bấc thổi mạnh, sóng bạc trùng trùng. Thuyền Nguyễn Vương giạt vào cửa rồi trôi thẳng vào đầm Thi Nại (1). Mịt mờ bốn mặt, không biết nên vào núp nơi đâu. Đương lo sợ phân vân thì chợt nghe tiếng « khịt khịt » ở trước mũi thuyền. Nhìn xem thì thấy một con rái to lớn nổi lên mặt nước, lưng óng ánh màu ngân. Rái vừa bơi vừa kêu, như mời như rủ, Nguyễn Vương liền truyền bơi thuyền theo. Rái trước thuyền sau. Đi được một chặng đường thì rái nhảy lên bờ. Thuyền theo rái mà cập bến.

Nơi thuyền gặp rái thuộc địa phận làng Vinh Quang.

Nơi rái đưa thuyền vào bờ thuộc địa phận làng Dương Thiện.

Viên thủ chỉ làng Dương Thiện đêm hôm ấy được Thần Nhân ứng mộng cho biết rằng sắp có « quí khách quang lâm ». Nhờ vậy mà Nguyễn Vương cùng đoàn tùy tùng được tiếp đãi trọng hậu. Một bà lão trong làng đem dâng một cuộn tơ để làm giây cột mái chèo, và người làng tìm cách đưa Nguyễn Vương ra khơi được vô sự.

Sau khi lên ngôi cửu ngũ, vua Gia Long nhớ ơn cứu nạn, phong cho rái chức ĐẠI TƯỚNG QUÂN, lập đền thờ tại làng Vinh Quang ; ban cho bà Lão vàng lụa để dưỡng già, và xuống chiếu miễn sưu thuế đời đời cho toàn dân làng Dương Thiện.

Bởi vậy trong thời Phong kiến, ai cũng muốn tịch vào Dương Thiện. Và vì được vua phong làm Đại Tướng, Rái trở

(1) Cửa Cách Thử lúc bấy giờ chưa bị lấp, và thông lưu cùng đầm Thi Nại.

thành một vật linh thiêng. Người trong vùng đều gọi bằng « Ông » (Ông Rái). Không ai dám sát hại. Nếu bị phá lưới phá đăng để ăn trộm cá, thì đành vái « Ngài đoái thương ». Do đó những kẻ không tài không đức mà có chút ít công lao cùng kẻ có quyền thế rồi được lên một địa vị cao sang, người Bình Định thường gọi là « Tướng Rái ».

Ở mé Đông Bắc đầm, dưới chân dãy Triều Sơn, tại thôn Huỳnh Giản (Tuy Phước) có đền thờ bà *CỐ HỶ*.

Bà Cố Hỷ sống vào thời đại nào không được rõ. Có lẽ đã lâu đời lắm. Nên để nói những việc quá cũ kỹ, người Bình Định thường nói « Tự đời bà Cố Hỷ Cố Lai ». Bà nuôi trâu rất nhiều. Sau khi bà qua đời, trâu không người chăn, phá chuồng lên núi, lâu ngày thành trâu hoang. Trước đây trên núi dãy Triều Sơn có nhiều trâu rừng. Người ta bảo đó là trâu bà Cố Hỷ.

Đền thờ bà Cố Hỷ do nhân dân sở tại lập. Đền ngó xuống sông. Mỗi năm vào tiết xuân thiên, nhân dân trong thôn kết thuyền ở trước đền làm sân khấu, rước bạn hát bội đến hát để cầu bà phù hộ cho biển lặng sóng êm; chài lưới được nhiều cá.

Cuối thôn Huỳnh Giản, về phía Nam, sát mé đầm, có một rừng rậm, bùn lầy sập sình và mọc toàn giây CHẠI. Trong rừng có nhiều trăn, ít người dám tới. Vùng ở quanh rừng gọi là *BẾN TRẢY*.

Nơi Bến Trảy có một cái khe gọi là *KHE ĐÁ*. Hai bên khe nổi lên hai ngọn núi đất đen, cao chừng 59 thước, mọc toàn cây tràm.

Truyền rằng ở dưới khe có con cù to lớn, đầu quay ra Hòn Bà, đuôi trở vào Phương Mai. Thỉnh thoảng cựa mình

làm cho cát bồi đất sụp. Khe đá và núi đất đen tại Bến Trảy do con cù mà ra. Từ khi ông Núi đến cất chùa tại núi Phương Phi, thuộc Hòn Bà, thì cù không cựa quậy được nữa. Nhân Dân trong vùng được bình yên.

Tại Huỳnh Giản lại có một bến đò đưa « nậu rồi » ở vùng Triều Châu sang Tân Giản để đi chợ Gò Bồi (phía Tây Đầm), Nậu-rồi toàn là đàn bà con gái. Sáng sớm đi chợ bán tôm cá. Trưa về Tân Giản nghỉ ngơi, đợi xế chiều đò Huỳnh Giản sang đưa về nhà. Lúc nghỉ ngơi, trai gái thường giao duyên. Gặp vui xa nhớ. Nên ca dao có câu :

Vui thời một chút ngọ mùi,
Bước qua thân dậu ngậm ngùi nhớ thương.

Kể cũng tình-tứ lắm !

Cá ở Triều Châu đem sang các chợ bán là cá biển. Cá đầm Thi-Nại cũng rất nhiều. Ăn không hết, bán không hết. Người ở quanh đầm dùng làm nước mắm và phơi khô đem bán cho người Thượng vùng Cao Nguyên.

Cá Thi Nại, Triều Châu ngon không thua cá Nước Ngọt. Có tiếng ngon nhất là *CÁ NỤC*. Giống cá nầy có nhiều thứ. Được ưa chuộng nhất là cá NỤC-VỌNG. Bị «hất hủi» là cá NỤC GAI. Để bênh vực cá Nục Gai, các chị bán cá vừa bán vừa hát :

Cá Nục-Gai bằng hai cá nục vọng.
Vợ chồng nghĩa trọng,
Nhơn ngãi tình thâm
Xa nhau muôn dặm cũng tầm
Gặp nhau hớn hở tay cầm lời trao.

Cũng ý vị lắm ! Dù cá không ngon, chỉ nghe cũng đủ thấy ngon rồi vậy. Huống hồ «cá nục Thi-Nại, ăn mãi không nhàm».

Cho nên khách phương xa có đến Gò Bồi và Qui Nhơn không nên quên nếm thử Cá Nục.

Nguồn lợi của đầm Thi Nại chẳng phải chỉ có tôm và cá. Tại bờ phía Tây, từ Hưng Thạnh ra tới Bình Thới, ruộng muối thênh thang. Mức sản xuất hàng năm nhiều hơn đầm Nước Ngọt gấp bội.

Thành phố Qui Nhơn phồn thịnh, một phần nhờ đầm Thi Nại. Chẳng những nhờ về sản phẩm mà còn nhờ mặt «phong thủy». Theo các thầy Địa lý thì Mũi Cồ-Rùa và Gành Hồ là hai cái răng làm cho đầm Thi Nại trở nên cuộc đất « Thủy khẩu giao nha», rất tốt (1), vì nước tích trữ dồn tài lộc cho các miền chung quanh. Nghĩa là về mặt vật chất cũng như về mặt tinh thần, Qui Nhơn chịu ảnh hưởng đầm Thi Nại không ít. Trái lại, đầm Thi Nại cũng chịu ảnh hưởng của Qui Nhơn rất nhiều, vì có Qui Nhơn đầm mới được mở mang về mặt thương mãi, mới rộn rịp về mặt giao thông. Và từ trước đến nay Thi Nại đã cùng Qui-Nhơn chung vui chung chịu biết bao thăng trầm, suy thịnh.

Nhưng:

Quản bao thế-sự thăng trầm,
Nghĩa non đá vững, tình đầm nước sâu.

oOo

Ngoài ba đầm lớn kể trên, Bình Định còn nhiều Ao, Bàu. Đáng kể là :

GIAO TRÌ

---

(1) Đã nói nơi mục «Cửa Biển Thi Nại».

Tục gọi là *AO CÁ SẤU*, ở vùng Tài Lương, Hội Tĩnh, quận Hoài Nhơn.

Trước kia tên là NGẠC NGƯ TRÌ, tức là Ao Cá Sấu.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1932) mới đổi là GIAO TRÌ tức là Ao Cá Nhám.,

Chưa gặp người hiểu biết để hỏi rõ vì sao lại có tên Ao Cá Sấu và vì cớ gì lại đổi làm Ao Cá Nhám.

Có hai ao nhỏ ở cạnh nhau. Một ở phía Bắc hình bầu dục, một ở phía Nam hình dẳng xay. Cả hai hợp lại thành hình chữ SƠN viết thảo. (1)

NGẠC ĐÀM

Tục gọi là BÀU SẤU ở dưới chân phía Tây núi Kỳ Đồng, ở giữa thôn Đại Bình ở phía Tây và thôn Thiết Tràng ở phía Đông (Núi Kỳ Đồng nằm trong thôn Thiết Tràng),

Gọi là Bàu Sấu là vì xưa kia có một con cá sấu ở nơi bàu, sau bị lụt trôi đi mất.

Bàu chỉ lớn độ vài ba mẫu. Nước sâu, nắng mấy cũng không cạn. Nước bàu do con suối ở vùng núi phía Bắc chảy vào, rồi chảy ra Bắc phái sông Côn. Qua lại Đại Bình và Thiết Tràng, quanh năm phải đi đò, chớ không bao giờ lội được.

Bàu rất nhiều cá, nhiều nhất là cá chép. Nhiều con lớn hang ba bốn bùng tay và dài hàng nửa sải, vẩy sáng ánh như đồng, mắt đỏ ngời như lửa. Cá sông Côn đều do Bàu Sấu mà ra

Năm Đinh Hợi (1887) Bàu Sấu đã chứng kiến một cuộc tranh đấu vừa anh dũng vừa bi thảm giữa nghĩa quân Cần Vương và giặc Pháp. MAI Anh hùng đã dùng Bàu Sấu để lập

(1) Xem lại mục « Sông Lại Dương » ở trước.

trận thủy-bối đánh quân Trần bá Lộc, tên Việt Gian tay sai của Thực Dân, Sau trận nầy, nghĩa quân bị tan rã ! (1).

Trong bài văn tế Mai anh hùng có câu :

« Đuối tay kinh tế, hàng văn thân bóng khép Đồng Hưu ;

« Kết trận thư hùng, đoàn nghĩa sỹ máu trôi Bàu Sấu.

Bàu Sấu thuộc địa phận An Nhơn.

Ở Tuy Phước có :

Chằm *KIM NGÂN* ở Dương Hội, chằm *THANH HUY* ở thôn Thanh Huy. Hai chằm nầy, nước thông nhau, một nằm ở phía Đông, một nằm ở phía Tây. Đầm Thanh Huy ở phía Đông lại thông với Vực *ÔNG ĐÔ* ở phía Đông Bắc. Ba chằm nầy nằm ở phía Tây Bắc ga Diêu Trì, dưới chân núi Ông Vồ (2).

Ở dưới chân hòn Sơn Chà, có *BÀU CẢ* ở giữa thôn Long Vân (phía Bắc), Phú Tài (phía Nam) và Ngọc Châu (phía Đông) và đường Q.L số 1 ở phía Tây (3). Gối đầu lên hai ngọn núi Sơn Chà, ngó mặt xuống ba ngọn núi Vân Quang.

Bình Khê và Phù Cát, không có bàu ao nào to lớn.

Duy ở Đồng Tre thuộc thôn Tả Giang (Bình Khê) có một có một cái bàu không lớn mấy, nhưng có tiếng :

BÀU ĐỒN

Bâu nằm dưới một giốc cao gọi là Giốc *ÔNG MAI.*

Nhà anh hùng MAI XUÂN THƯỞNG đã lập một cứ điểm quân sự (Đồn bảo) để chống Pháp tại nơi bờ bàu dưới chân giốc. Bởi vậy bàu giốc mới mệnh danh là BÀU ĐỒN và Giốc ÔNG MAI.

(1) Đã nói kỹ ở mục « Núi Kỳ Đồng ».

(2) (3) Xem thêm ở mục « Dãy Nam Sơn ».

Đó là một di tích lịch sử nên được nhiều người lưu ý.

Các bàu ao thượng dẫn đều có nhiều cá, và nước ít khi bị khô. Cho nên đồng bào ở thôn quê rất quí. Nhiều nơi có thể lấp bằng để làm ruộng, nhưng người thấy xa không bao giờ tham chút lợi trước mắt. Ao bàu giúp cho nhà nông « bát cơm đầy, khúc cá ngon ». Cho nên quí là phải.

Ca dao Việt Nam có câu :

Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà đã quen.

Câu nầy sản xuất ở miền Bắc. Người Bình Định, nhất là những người chưa từng ra Bắc, nghe đọc ngờ rằng truyền sai. Bởi vì ở Bình Định không bao giờ người ta tắm ao tắm bàu, mặc dù ao bàu to lớn, vì chê nước đứng dù trong mấy cũng không được sạch.

Đó cũng là một « tập quán » từ trước đến nay.

Để chê những tâm hồn « Kém vệ sinh », Bình Định có câu :

Chê sông mà uống nước bàu
Chê đây lấy đó có giàu hơn ai ? !

Tắm còn chưa dám, huống là uống. Mà người đã dám uống thì thật đáng « ghê ».

Cho nên lòng trọng khinh của dân quê Bình Định đối bàu ao thật đúng chỗ lắm vậy.

oOo

THẮNG CẢNH CỔ TÍCH

Một tỉnh có thắng cảnh, cổ tích nhiều chừng nào thì nổi danh chừng nấy. Thắng cảnh và Cổ tích ở Bình Định không hiếm.

Nhưng hầu hết du khách đến Bình Định, người Việt tịch, cũng như người Ngoại bang, ngày xưa cũng như ngày nay, ai nấy cũng đều để ý trước nhất đến những cổ tích. Mà vì Bình Định là đất cũ của Chiêm Thành, nên cổ tích phần nhiều là dấu tích của người Chiêm Thành để lại ; Những ngọn tháp vừa kỳ vừa cổ đứng sừng sững khắp đó đây và những dấu thành trì nằm dưới lớp rêu xanh sỏi đỏ.

CÁC NGỌN THÁP

Ở Bình Định hiện còn tám cụm tháp.

Theo con đường Quốc lộ số 1, đi từ Bắc vào Nam, thì trước hết chúng ta thấy hòn tháp *PHÚ LỘC* tục gọi là Phốc Lốc, và Pháp gọi là Tour d'Or (Tháp Vàng).

Tháp đứng chon von trên ngọn thổ sơn tròn trịa, không

cây cối, ở giữa cánh đồng lúa mênh mông, một nửa thuộc Châu Thành (Phù Cát) một nửa thuộc Nhơn Thành (An Nhơn).

Tháp trông có vẻ ngạo nghễ nhưng đượm sắc buồn, buồn vì quá hiu hiu quạnh quẽ. Người đến viếng tháp có cảm tác mấy câu rằng :

Lên thăm hòn Phốc Lốc,
Non cao đường dốc,
Nghĩa thương dân tộc người Chiêm :
Gặp cơn bể nổi dâu chìm,
Đã không tài vá khuyết lại không chim lấp thù :
Tháp đành ôm hận nghìn thu.
Nấu nung vàng đá, mịt mù khói mây,
Nhưng trời còn đây, đất cũng còn đây,
Lẽ đâu trục đất lại không vần xây cơ trời.

Từ tháp Phốc Lốc đi vào một chặng đường nữa, lại thấy một ngọn tháp thứ hai, cũng cao ngất trời xanh, và cũng nhuộm màu bể dâu như Phốc Lốc. Đứng xa nhìn hai ngọn tháp thật giống hai chiếc sừng tê giác phủ khăn đỏ. Có người lại bảo giống đôi đũa gắp mây trời qua lại.

Ngọn tháp thứ hai đó là tháp *CÁNH TIÊN*, chữ gọi là Tiên Dực, và Pháp gọi là Tour de cuivre (Tháp Thau)

Tháp ở trong phạm vi thành Đồ Bàn cũ, thuộc quận An Nhơn. Vì đứng trên một dãy gò cao và rộng đến mươi lăm dặm, nên ở xa ngó thấy tháp cao ngất, nhưng lại gần, vì không thể nhìn thấu chân gò được, trong dường không lấy làm cao. Bởi vậy cảnh tháp ngó không được oai nghi bằng tháp Phốc Lốc. Và cũng như tất cả các cổ tháp trong toàn quốc, tháp nầy dưới chân đã bị nắng mưa xoi mòn nhiều lắm, và trên chóp cũng có đôi chỗ sập hư.

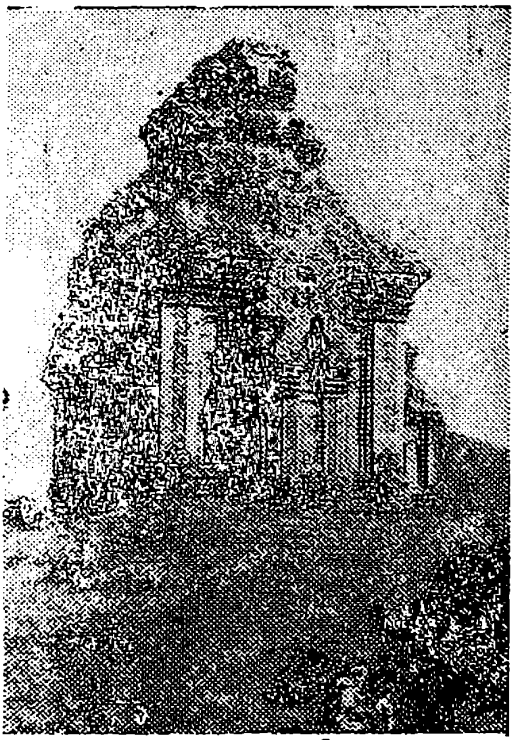

Tháp Cánh Tiên ở thành cũ Đồ Bàn.

Tháp ở cách miếu Song Trung thờ Võ Tánh và Ngô Tùng Châu không xa, nên người địa phương có câu :

Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên
Cảm thương ông Hậu thủ thiền ba năm

Và một nhà thơ đến viếng Cánh Tiên có để lại mấy vần ký thác :

Rồng thiêng tiên cỡi đi đâu ?
Cánh Tiên để đó dãi dầu nắng mưa !
Cùng non tháp giữ tình xưa,
Trải bao dâu bể vẫn chưa núng lòng.
Đồ-Bàn còn núi còn sông,
Còn Tiên kết cánh, còn rồng tuôn mây (1)

(1) Nói đến rồng vì có núi Long Cốt bên cạnh.

Tháp Thú Thiện tục gọi Tháp Bánh Ít.

Qua khỏi tháp Cánh Tiên, đi chừng mươi cây số, thì thấy trên đỉnh núi sát bên đường, một nhóm bốn ngọn tháp, 1 ngọn lớn ở trên cao, 3 ngọn nhỏ ở dưới thấp, xa trông giống hình bốn chiếc bánh ít lá gai lột trần đơm trên mâm cỗ bồng vun ngọn. Đó là tháp *THỊ THIỆN*, tục gọi là tháp Bánh-Ít, thuộc địa phận Tuy Phước. Pháp gọi là Tour d'Argent (Tháp Bạc).

Tại sao lại gọi là THỊ THIỆN ?

Đại Nam Nhất Thống Chí chép : « Tương truyền có bà Thị Thiện làm quán ở chân núi để bán bánh, nên gọi tên ấy».

Tháp gọi là THỊ THIỆN, núi cũng gọi Thị Thiện. Núi nằm trong địa phận Huỳnh Kim, Vạn Bửu, Phong Niên, Đại Lộc, thuộc quận Tuy Phước. Núi đất trơ trụi và không cao (177 thước) nhưng trông có bề thế.

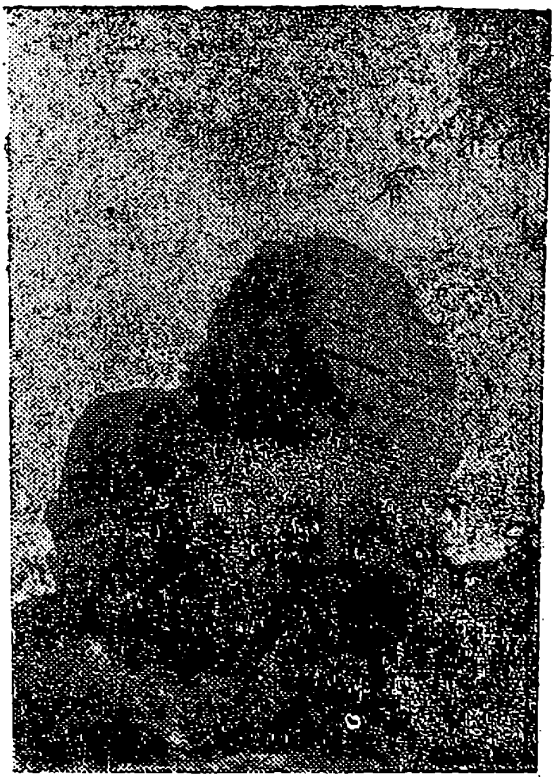

Tháp Đôi Hưng Thạnh (Địa đầu Qui Nhơn)

Dưới chân núi Thị Thiện có con sông (1 nhánh của sông Côn) chảy sát đường Quốc Lộ. Trên sông có cầu tục gọi là cầu Bà Di, Nên đi ngang qua tháp Bánh Ít, hành khách thường nghe hát rằng :

Tháp Bánh Ít đứng sít cầu Bà Di,
Sông xanh núi cũng xanh rì,
Vào Nam ra Bắc ai cũng đi con đường này.
Nghìn thu gương cũ còn đây.
Lòng ơi ! Phải lo nung son sắt kẻo nữa đầy bể dâu.

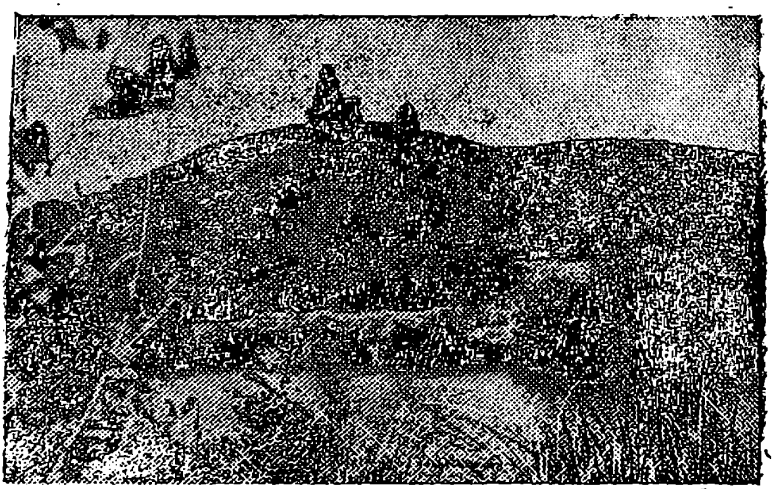

Tháp Thị Thiện tục gọi Tháp Bánh Ít.

Đeo tiếng hát mà đi xuống tới địa đầu thành phố Qui Nhơn thì lại có tháp HƯNG THẠNH, Pháp gọi là tháp KMER (Cờ-Me), người mình thường gọi là Tháp Đôi.

Mang tên là Tháp-Đôi là vì tháp có hai ngọn đứng song-song trên khoảnh đất liền, một ngọn cao một ngọn thấp, xê-xích nhau bên chín bên mười. Tháp trông có vẻ hiền lành khiêm tốn, và đối với cảnh vật chung quanh coi bộ hòa hảo, chớ không có ý cô cao, độc lập như những ngọn tháp vừa qua.

Ở phía Bắc tháp, có một dãy núi chạy xuống. Và ở phía Tây có một nhánh sông (chi lưu của sông Hà-Thanh) chảy ngang. Trên sông có hai cầu, 1 cầu xe hỏa, 1 cầu xe ô-tô, bắc song song. Người ta gọi là Cầu Đôi.

Tháp đã đôi mà cầu cũng đôi ! Cảnh thật hữu tình quá ! Bởi vậy những cặp nhân tình nhân ngãi thường mượn cảnh cầu cảnh tháp để ngỏ nỗi lòng với nhau. Rằng :

Cầu Đôi nằm cạnh Tháp Đôi,
Vật vô tri còn đèo bòng duyên lứa,
Huống chi tôi với mình.

Lại hát nữa rằng :

Tháp kia còn đứng đủ đôi
Cầu nằm đủ cặp, huống chi tôi với nường.
Tháp ngạo nắng sương,
Cầu nương sắt đá.
Dù người thiên hạ,
Tiếng ngã lời nghiêng,
Cao thâm đã chứng lòng nguyền,
Còn cầu còn tháp, còn duyên đội đứa mình.
Non sông nặng gánh chung tình.

Các ngọn tháp trên đây đều nằm hai bên đường Quốc Lộ số 1, khách du lịch đến thăm viếng được dễ dàng. Ở trên đường xe, cách Qui Nhơn chừng vài chục cây số, có tháp LONG TRIỀU ở tại thôn Xuân Mỹ và Tháp Thanh Trúc ở thôn Bình Lâm. Cả hai đều thuộc quận Tuy Phước. Đường khó đi, nên ít người đến viếng.

Nếu theo dòng sông Côn đi ngược về hướng Tây, cách Qui Nhơn chừng ba chục cây số, chúng ta được xem hai cụm tháp nữa, là tháp *THÚ THIỆN* và tháp *DƯƠNG LONG*.

Tháp *THÚ THIỆN*, Pháp gọi là Tour de Bronze (Tháp Đồng) đứng trên một dãy gò thấp, chung quanh ruộng nương, làng xóm, thuộc thôn Thú Thiện xã Bình Nghi, quận Bình Khê.

Tháp đứng một mình. Trên đỉnh có một cây da cồ thụ, cành lá sum sê, đứng lắc la lắc lẻo, làm cho cảnh tháp trông vừa cổ kính vừa tân kỳ.

Tháp Thú Thiện ở bên Nam ngạn sông Côn, cách sông chừng một cây số. Tháp DƯƠNG LONG ở bên Bắc Ngạn sông Côn và cách tháp Thú Thiện chừng bốn năm cây số.

Tháp *DƯƠNG LONG* gồm có ba ngọn đứng ngang nhau trên một nồng gò cao, một nửa thuộc thôn Vân Tường, một nửa thuộc thôn Trường Định, quận Bình Khê. Ngọn tháp chính giữa cao hơn hai ngọn hai bên, một mười một tám, Người Pháp gọi tháp này là Tour d'Ivoire (Tháp Ngà).

Trong các tháp ở Bình-Định, tháp Dương-Long ít hư hơn hết và cũng đẹp hơn hết.

Về mặt kiến trúc, tháp này về kiểu thức cũng như về cách xây dựng, không mấy khác các tháp trong nước, trong tỉnh. Cũng xây bằng gạch nung đỏ nhưng không thấy dấu hồ, cũng chân vuông đỉnh nhọn, kiên cố hoành tráng. Song ở đây những hình chạm trổ trên đá xanh nguyên khối, trang trí nơi cửa tháp, bốn phía tháp và trên đỉnh tháp, trông vẫn còn rõ ràng như mới. Kỹ thuật điêu khắc thật tinh vi. Những con vật kỳ hình, dị dạng, những vị thần mặt mày dữ tợn, những vũ nữ đương múa ..., được chạm khắc tỉ mỉ, đường nét mềm dẻo nhịp nhàng, trông linh động như sống. Các nhà khảo cổ ngoại quốc đến Bình Định, đều tìm đến xem tháp này, mặc dù xe cộ không lui tới được, và đường hẻo lánh khó đi. Ai nấy cũng đều công nhận là đẹp hơn tất cả các tháp Chiêm Thành còn sót lại trên lãnh thổ Việt Nam.

Tháp Dương Long và tháp Thú Thiện xưa kia làm móc ranh giới cho Ấp Tây Sơn, nơi phát tích nhà anh hùng dân tộc NGUYỄN HUỆ và vị Nguyên Soái lãnh đạo phong trào Cần

Vương bốn tỉnh Bình, Phú, Khánh, Thuận MAI XUÂN THƯỞNG, mà dấu thành lũy vẫn còn nơi núi Hương Sơn cạnh tháp.

Bởi vậy khách du lịch qua nơi nầy thường nghe hát rằng :

Vững vàng tháp cổ ai xây ?
Bên kia Thú Thiện, bên nầy Dương Long.
Nước sông trong,
Dò lòng dâu bể,
Tiếng anh hùng,
Tạc để nghìn thu...
Xa xa con ẻn liệng mù,
Tiềm-long hỏi chốn, vân du đợi ngày.

Những ngọn tháp của Chiêm Thành xây lên chắc để thờ phượng. Khắp miền Nam Trung Phần, chỉ còn một ngọn tháp còn đủ tượng thần, bàn thờ, và được người Việt Nam tiếp tục lễ bái, là tháp Thiên-Y A-Na ở Nha Trang. Còn tất cả đều hoang phế. Trong các tháp Bình Định, ngoài những hình tượng trang trí, không còn thấy một tượng thờ nào. Cũng không còn thấy dấu bàn thờ. Lòng tháp đều trống không, lâu lâu một viên gạch cũ rơi rụng, tiếng vang dội vào tâm hồn những người hay cảm cựu thương kim.

Những cảnh tháp Chiêm Thành đã khơi nguồn hứng cho nhà thơ trẻ tuổi CHẾ LAN VIÊN sáng tác tập Điêu Tàn rất giá trị. Chế-quân đã có lần « Bên cửa tháp ngóng trông người Chiêm nữ » và còn gởi tình trong mấy vần thơ :

ĐỢI NGƯỜI CHIÊM NỮ

Tối hôm nay chị Hằng nghiệm nghị quá,
Dãy cây vàng đợi mộng, đứng im hơi.

Không một mối trăng ngà rung muôn lá,
Không một làn mây bạc vẫn chân trời.
Thành Đồ Bàn cũng thôi không nức nở
Trong sương mờ huyền ảo, lắng tai nghe
Từ một làng xa xôi, bao tiếng mõ
Tan dần trong im lặng của đồng quê.
Bên cửa Tháp ngóng trông người Chiêm Nữ,
Ta vẫn vơ nhìn không khí bâng khuâng :
Vài ngôi sao lẻ loi hồi hộp thở
Một đôi cành tơ liễu nhúng trong trăng.
Nàng không lại, và nàng không lại nữa !
Cả thân ta dần tan trong hơi thở !
Ôi đêm nay, lòng hỡi biết bao sầu !
Kìa trời cao, trên mãi chín tầng cao,
Hồn ta bay trong một làn khói tỏa,
Chẳng biết rồi lưu lạc đến nơi nao ?

Cùng với những ngọn tháp Chiêm Thành xưa, người Bình Định chung lòng hoài cổ. Bạn đến viếng cảnh, lòng tha phương chắc cũng không khác lòng địa phương.

CÁC DẤU THÀNH CŨ

Ở bên cạnh các tháp thường có dấu trì.

Bên cạnh tháp Dương Long có dấu THÀNH CHA

Bên cạnh tháp Thú Thiện có dấu THÀNH SỨC.

Tháp Cánh Tiên thì nằm trong phạm vi thành Đồ Bàn, như trên đã nói.

Dưới chân tháp Phốc Lốc cũng có dấu thành, song không biết là thành của người Chiêm xây từ trước, hay là của

người Việt Nam mới xây lúc chúa Nguyễn dời phủ lỵ Qui Nhơn ra Châu Thành.

Ở thôn Phú Phong, quận Bình Khê, không thấy có dấu thành, song theo sách Đồ-Bàn-Ký của Hoàng Giáp Nguyễn văn Hiền, thì ở đó có thành UẤT TRÌ. Thành ở nơi nào không ai biết đích xác. Hiện ở địa hạt Phú Phong có dấu thành ở tại Núi Xanh, tục gọi là thành *Bá Bích*, và ở trên đỉnh núi Chớp Vàng cũng có dấu thành và một số gạch vụn rất cổ, tục truyền là thành *Chàng Lía*. Thành *Uất Trì* có lẽ là một trong hai nơi đó.

Những thành Uất Trì, thành Cha, thành Sức... không biết có phải là nơi các vua Chiêm Thành đã đóng đô hay không Ai xây và xây vào thời đại nào ? Không thấy sách nào nói rõ. Duy thành ĐỒ BÀN sách sử có nói tường tận, và hiện còn nhiều dấu tích đáng xem.

THÀNH ĐỒ BÀN

Thành ĐỒ BÀN tục gọi là Thành Cũ, nằm trên dãy gò sỏi trùm hai thôn Nam An và Bắc Thuận thuộc quận An Nhơn.

Thành do vua Chiêm Thành NGÔ NHẬT HOAN xây vào thế kỷ thứ X. Tường bằng gạch, mặt hướng về Nam, chu vi hơn 10 dặm, có bốn cửa. Kiến trúc rất kiên cố. Bên trong có dựng tháp làm bảo chướng. Bên ngoài có dãy đồi Kim sơn làm cánh che cửa Tây, có núi Long Cốt làm tiền án và gò Thập Tháp yểm hậu. Ngoài xa nữa, khắp bốn mặt lại có núi trùng điệp sông quanh co, biển bát ngát triều ủng. Khí thật là hùng, thế thật là hiểm.

Nhờ địa thế của Đồ Bàn mà Chiêm Thành đã ngăn chận được ngoại bang vào xâm lấn bờ cõi.

Vào cuối thế kỷ thứ XIII, vua nhà Nguyên muốn đánh chiếm nước Việt Nam, bèn sai con là Thoát Hoan cùng bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi lãnh 50 vạn quân nam tiến. Quân Nguyên chia làm hai đạo. Một đạo do Thoát Hoan chỉ huy, đánh thẳng sang

Việt Nam. Còn đạo thứ nhì gồm 10 vạn thủy quân, do Toa Đô làm tướng đi đường biển vào đánh Chiêm Thành để rồi tiếp ứng đạo quân Thoát Hoan.

Quân Toa Đô rầm rộ đột nhập Thi Nại. Bị đánh thình lình, quân giữ Thi Nại bị thua. Nhưng quân Toa Đô vừa kéo lên bờ thì quân Đồ Bàn chận đánh, quân Thi Nại tập hợp lại được liền đuổi theo. Quân Toa Đô trước sau đều bị công kích, không chống nổi, phải kéo nhau chạy bộ ra Bắc. Và khi đến địa phận Việt Nam thì bị quân nhà Trần tiêu diệt.

Năm Bính Thìn (1376) Chế Bồng Nga đem đến Hoá Châu 15 mâm vàng để cống vua Việt Nam. Quan Trấn thủ Hoá Châu là Đỗ tử Bình đã không đệ nạp, lại dâng sớ nói dối rằng vua Chiêm Thành tìm đến nhục mạ, xin vua cử binh đánh phạt. Vua Trần Duệ Tông nghe lời, sai Hồ Quí Ly đốc vận lương thực đến cửa biển Di Luân (Quảng Bình), còn tự mình đem 12 vạn quân vừa thủy vừa bộ đi thẳng vào Nhật Lệ. Đến Nhật Lệ nhà vua đóng binh một tháng để thao diễn.

Qua tháng Giêng năm sau, tức năm Đinh Tỵ (1377), nhà vua mới tiến quân. Binh Trần tiến vào cửa Thi Nại, khí thế rất mạnh. Quân Chiêm Thành không kháng cự, bỏ thủy trại rút hết lên thành Đồ Bàn. Quân nhà Trần lấy được đồn Thạch Kiều và động Kỳ Mang, rồi kéo lên đánh thành Đồ Bàn.

Chế Bồng Nga làm cừ sắt ngoài thành, rồi làm kế dụ địch, cho người sang dinh Trần trá hàng nói rằng Chế Bồng Nga liệu thế không chống cự nổi, đã bỏ thành chạy trốn rồi. Trần Duệ Tông tưởng thật, hạ lệnh tiến binh. Vừa đến chân thành Đồ bàn thì phục binh ùa ra vây đánh. Quân ta không đề phòng bị đại bại. Vua Trần Duệ Tông tử trận. Tướng sỹ lớp bị giết, lớp bị vướng phải cừ sắt, mười phần chết đến bảy tám.

Trận này làm tăng nhuệ khí cho quân Chiêm Thành và để lại câu « Chiêm nhân chi hỷ, Trần nhân chi bỉ » làm bia miệng cho muôn đời !

Năm Quí mùi (1403) Hồ Hán Thương sai Phạm Nguyên Khôi và Đỗ Mãn đem quân thủy bộ cả thảy 20 vạn vào đánh Đồ Bàn. Quân nhà Hồ vây thành hơn một tháng, mà hạ không nổi. Đợi lúc quân địch cạn lương, quân Chiêm mới mở cửa thành kéo ra. Sức quân nhà Hồ đã kiệt, sức quân Chiêm thành nuôi dưỡng đương mạnh, nên chỉ đánh có một trận mà quân Chiêm Thành đuổi được quân nhà Hồ ra khỏi nước,

Thành Đồ Bàn được vẻ vang như thế là nhờ địa lợi.

Nhưng về sau khi vận Chiêm Thành xuống lần lần. Cho nên năm Bính Dần (1446), vua Lê Nhân Tông sai Lê Thụ và Lê Khả đem đại binh vào Đánh Đồ Bàn, vua Chiêm Thành là BI CÁI chống không nổi, bị bắt đem về Thăng Long. Thành Đồ Bàn bị lấy, nhưng vua Lê trả lại cho người Chiêm và lập người khác lên làm vua thay thế Bi Cái

Đến năm Canh Thìn (1470) vì vua Chiêm là TRÀ TOÀN gây sự, vua Lê Thánh Tông cử hơn 20 vạn tinh binh vào đánh Chiêm Thành. Đến Thuận Hoá, vua đóng quân lại. Một mặt cho thao luyện binh sỹ. Một mặt sai người vào Đồ Bàn vẽ bản đồ để biết rõ địa thế.

Rồi tiến binh cả hai mặt, thủy và bộ, một lần.

Quân ta cứ nhắm những nơi hiểm yếu mà tấn công. Quân Chiêm thành chống không lại, rút vào thành Đồ bàn chống giữ. Quân ta hăng hái công thành. Thành trì tuy kiên cố, song nhuệ khí quân Chiêm đã nhụt vì vừa bị thua, và sức lực quân ta đương hăng vì vừa được thắng, nên chỉ mấy hôm công phá, quân ta hạ được thành Đồ bàn và bắt sống được Trà Toàn.

Vua Lê Thánh Tông lấy đất Đồ Bàn sáp nhập vào đạo Quảng Nam, làm một phủ đặt tên là Hoài Nhân. Thành Đồ Bàn dùng làm phủ lỵ và gọi là thành Hoài Nhân.

Sang thời chúa Nguyễn vào Nam dựng nghiệp, năm Ất Tỵ (1605), Nguyễn Hoàng đổi tên Hoài Nhơn làm Qui Nhơn.

Năm Tân Mão (1651), chúa Nguyễn Phúc Tần đổi Qui Nhơn làm Qui Ninh. Nhưng đến năm Tân Dậu (1741) chúa Nguyễn Phúc Khoát lại lấy lại tên Qui Nhơn, và sang năm Giáp Tý (1744) bỏ thành Đồ Bàn cũ, dời phủ lỵ ra thôn Châu Thành.

Đến đời Tây Sơn, năm Bính Thân (1776), NGUYỄN NHẠC xưng Vương, lấy Qui Nhơn làm Kinh Đô, và sửa sang thành Đồ Bàn lại làm Kinh Thành Thành lấy tên là Hoàng Đế Thành. Qui mô rộng lớn. Thành xây toàn đá ong, cao một trượng bốn thước, dày hai trượng. Trước kia chu vi thành chỉ có 10 dặm. Nay mở thêm xuống mặt đông, chu vi nới thành 15 dặm. Thành cũ chỉ có 4 cửa. Nguyễn Nhạc trổ thêm một cửa nữa ở mặt thành phía trước, nơi mới xây thêm, và đặt tên là Tân Môn. Còn cửa Nam môn cũ gọi là Vệ Môn. Trong thành đắp nhiều thổ sơn dùng để xem thế giặc nếu rủi thành bị vây. Phía Tây thành, đắp đê Đỉnh Nhĩ để ngăn nước lụt. Phía Tây Nam đắp đàn Nam Giao để tế Trời Đất. Phía trong thành lại còn xây một lớp thành nữa gọi là Tử Thành. Trong Tử Thành, chính giữa dựng điện Bát Giác là nơi vua ngự. Phía sau dựng điện Chánh Tẩm, phía trước dựng lầu Bát Giác. Bên tả bên hữu dựng hai tự đường, một thờ cha mẹ ruột, một thờ cha mẹ vợ của nhà vua. Trước lầu Bát Giác lại có cung Quyền Bồng, hai bên chái làm nơi thị sự. Ngay trước mặt cung Quyền Bồng và liền với mặt Nam Tử Thành có cửa Tam Quan gọi là Quyền Bồng Môn, xây cổ lầu nên cũng gọi là Nam Môn Lâu. Trong thành và ngoài thành bài trí la liệt những tượng đá, nào voi nào nghê, nào nhạc

công nào vũ nữ, là những di tích của người Chiêm Thành còn lưu.

Thành lúc bấy giờ thật là nguy nga tráng lệ.

Nguyễn Nhạc giữ ngôi vua ở Hoàng Đế Thành được 18 năm.

Đến năm Qui Sửu (1793). Nguyễn Nhạc chết, thành Đồ Bàn lệ thuộc Phú Xuân, không còn là kinh thành nữa. Tên Hoàng Đế Thành bỏ và lấy lại tên Qui Nhơn.

Năm Kỷ Vị (1799) Nguyễn Ánh lấy được thành Qui Nhơn, và đổi tên là Bình Định.

Thành Đồ Bàn mang tên Bình Định bắt đầu từ ấy.

Nguyễn Ánh giao thành Bình Định cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu giữ. Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu đem quân từ Phú Xuân vào đánh. Đánh không lại, Võ Tánh và Ngô Tùng Châu đóng cửa thành trì thủ. Lâu ngày lương cạn, tướng sỹ mỏi. Liệu không giữ nổi nữa, Võ Tánh lên lầu Bát Giác tự thiêu và Ngô Tùng Châu uống thuốc độc, tuẫn tiết. Thành trở về nhà Tây Sơn. Nhưng không bao lâu, nhà Tây Sơn bị dứt (1802). thành Bình Định thuộc hẳn về nhà Nguyễn. Vua Gia Long bèn lập lăng cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, và dùng lầu Bát Giác làm nơi hương hoả.

Thành Bình Định từ ấy trở thành lị-sở của quan trấn thủ địa phương.

Năm Gia Long thứ 12 (1814) trấn thành dời vào phía Nam. Trừ lầu Bát Giác được sửa sang lại làm miếu Song Trung, các cung điện cũ đều bị triệt hạ. Đá ong của thành cũng bị dỡ đem xây thành mới. (1)

---

(1) Xem phần «lịch sử» ở trước.

Thành Đồ Bàn từ ấy chỉ còn trơ một dãy gò sỏi mênh mông với ngọn tháp Cánh Tiên và Lầu Bát Giác.

Trước đây một xử sỹ đất Hoan châu (Nghệ an) là Nguyễn Khôi, đi ngang qua Thành Cũ Đồ Bàn, có bài điếu cổ, rằng :

Đế vương khấu lỗ vị thời lôn,
帝 王 寇 虜 未 時 論
Nhất phiến phong quang kỷ hiểu hôn
一 片 風 光 幾 曉 昏
Ca quản lâu đài hòa cự lũng,
歌 管 樓 臺 禾 秬 隴
Tấn thân đình viện giá tang thôn
縉 紳 庭 院 蔗 桑 村
Cố khưu lưu lạc anh hùng phách,
故 丘 寥 落 英 雄 魄
Cố trủng thê lương tráng sỹ hồn
孤 塚 凄 凉 壯 士 魂
Đa thiểu hào quang vân cọng tán
多 少 毫 光 雲 共 散
Duy dư Tiên tháp lão càn khôn
惟 餘 仙 塔 老 乾 坤

Phỏng dịch :

Ai vua ai giặc khôn bàn
Phong quang một mảnh ngỡ ngàng hôm mai !
Vườn dâu lấp nẻo cân đai,
Nơi xưa ca viện vũ đài : Gò không !
Mồ hoang lạc phách anh hùng,
Hồn thiêng tráng sỹ lạnh lùng gió sương !
Mây tàn tàn cả ánh dương !
Tháp Tiên riêng vững can trường nghìn thu.

Bài Điếu cổ trên, có chỗ chép khác :

Đế vương khấu lỗ dĩ thời lôn
Cổ vãng kim lai kỷ hiều hôn
Ca quản lâu đài hòa cự dã,
Tấn thân đình viện đố tang thôn
Cố khư liêu lạc anh hùng phách
Cổ lủy phiêu linh chiến sỹ hồn
Đa thiều hào hoa vân quyện khứ
Duy dư Tiên tháp tháp lão kiền khôn.

Nghĩa là :

Rằng giặc rằng vua lý chẳng cùng,
Xưa qua nay lại phải rồi không.
Cân đai viện ngọc dâu đầy xóm.
Đàn hát đền hoa lúa mịt đồng.

Lũy cổ đìu hiu hồn chiến sỹ,
Gò hoang lạnh lẽo phách anh hùng.
Hoà hoa nhiều ít mây bay sạch.
Tiên tháp tình riêng vững núi sông.

Thơ về Đồ Bàn còn nhiều nhưng, toàn là thơ chữ Hán. Thơ Quốc Âm chỉ thấy 1 bài của ông bạn THỌ NGUYÊN.

Trăm rưởi năm trên một chiến trường
Bàn thành nay rặc dấu tan thương.
Tháp Tiên dạn mặt nhìn sông núi,
Voi đá trơ hình ngạo nắng sương.
Thế cuộc trải xem bao mộng huyễn,
Anh hùng trông thấy một tòa hương.
Nỡi da xáo thịt ôi nòi giống,
Trang sử Trung hưng giọt máu hường.

Quang cảnh thành Đồ Bàn trước kia còn thế, huống hồ ngày nay đã dồn thêm không biết bao nhiêu lần bể dâu !

Chuyện xưa lấp cỏ mờ rêu
Gót chân hờ hững mai chiều lại qua !

Mai chiều lại qua, khách vô tâm có ngờ đâu nơi đây, ngoài những chiến công oanh liệt, còn để lại nhiều sự kiện lịch sử mà khách du qua đó, nếu để lòng, lòng không dễ dửng dưng.

Kìa trên sắc cỏ màu cây héo hắt, trông mơ màng vẻ tiều tụy của Công Chúa HUYỀN TRÂN vì non sông mà phải vào đây chung sống cùng người khác giống ! Và những khi đêm

nguyệt mờ sương, bờ lau hắt gió, bồi hồi thổn thức, dường đâu đây ca khúc Nam Bình :

Nước non nghìn dặm ra đi...
Mối tình chi ? !
Mượn màu son phấn
Đền nợ Ô Ly...
Xót xa vì đương độ xuân thì...
Độ xuân thì !
Bởi oan khiên hay là nợ duyên gì ?
Má hồng da tuyết.
Cũng liều như hoa tàn nguyệt khuyết,
Vàng lộn theo chì !
Khúc ly ca sao còn lận bận nghe gì ?
Tiếng chim hồng nhạn bay đi,
Tình lai láng, bóng như hoa quỳ !
Dặn một lời Mân Quân :
Chuyện mà như nguyện.
Đặng vài phân.
Vì lợi cho dân.
Tình đem lại mà cân :
Đắng cay muôn phần !

Tình thật là não nùng ! Nghĩ đến tình cảnh Huyền Trân, người địa phương có câu :

Má hồng đền nợ quân vương,
Những tay chống đỡ miếu đường là ai ? !

Thương người thục nữ vì nước quên mình, chúng ta không khỏi thầm trách khách anh hùng vì mình xuýt cắt đứt tình cốt nhục : Hai anh em vua Tây Sơn, NGUYỄN NHẠC và NGUYỄN HUỆ.

Nguyên sau khi dẹp xong họ Trịnh ở miền Bắc, hai anh em bất hòa nhau về việc chia nước non. NGUYỄN HUỆ ở Phú Xuân kéo quân vào Qui Nhơn đánh NGUYỄN NHẠC. Quân Phú Xuân chiếm các nơi hiểm yếu, rồi đặt súng thần công trên dãy Long Cốt bắn vào thành Đồ Bàn. NGUYỄN NHẠC bị khuẩn, làm lễ tạ Thế Miếu, rồi lên thành kêu em mà khóc rằng :

— Bỉ ca chữ nhục, đệ tâm hà nhẫn. (1)

NGUYỄN HUỆ động lòng khóc theo, rồi rút quân. Từ ấy hai anh em lại hòa thuận như cũ.

Nhân câu nói của NGUYỄN NHẠC, nhà thơ địa phương là Cồ-Bàn-Nhân diễn dịch ra Quốc Âm rằng :

Lỗi lầm anh vẫn là anh

Nồi da nấu thịt bao đành hỡi em ? !

Nhắc đến nhà Tây Sơn, chúng ta phải liên tưởng đến chén thuốc độc và ngọn lửa hồng của song trung Ngô-Tùng-Châu và Võ-Tánh.

Truyền rằng : Nghe tin Võ Tánh sắp tuẫn tiết, 1 người ái thiếp và 1 người lão bộc xin được chết theo. Võ công không cho. Nhưng khi công đã lên giàn hỏa rồi, thì hai người tự trói mình vào cột lầu Bát Giác, lửa cháy đều chết. Đồng thời, quan tổng binh là NGUYỄN THẬN ở ngoài vào trông thấy, cảm khích, cũng nhảy vào lửa chết theo luôn.

---

(1) Nghĩa là : Nồi da nấu thịt, lòng em sao nỡ ?
皮 鍋 煮 肉 弟 心 何 忍

Khi vua Gia Long thống nhất sơn hà, lấy lầu Bát Giác làm nơi hương khói cho họ Võ họ Ngô, và làm lễ truy điệu trọng thể. Trong bài văn tế do Đặng-Đức-Siêu soạn, có câu :

Sửa mũ áo lạy về Bắc khuyết, ngọn lửa hồng mát mẻ tấm trung can

Chỉ nước non giã với cô thành, chén thuốc độc ngọt ngon mùi chính khí. (1)

Câu nầy được trích làm câu đối thờ nơi miếu song trung.

Ngoài câu đó ra, nơi miếu còn nhiều câu đối bằng Hán tự rất hay, song câu sau đây được truyền tụng nhất :

Quốc sỹ vô song, song, quốc sỹ ;

國 士 無 雙, 雙 國 士

Trung thần bất nhị, nhị trung thần. (2)

忠 臣 不 二, 二 忠 臣

Võ-Tánh, Ngô-Tùng-Châu vì nghĩa mà chết. Người lão bộc quan Tổng binh cũng vì nghĩa mà chết. Thế mà họ Võ họ Ngô có Sử ghi chép, có đền thờ phụng, có văn thơ ca tụng, còn các người kia thì :

Lửng lơ bỉa miệng giấy trời,

Âm thầm bút tháp chép đời trung trinh.

Khách du qua đó, nhìn cảnh trước mắt, nghỉ chuyện nghìn xưa, lòng ai khỏi thê nhiên cảm khái.

---

(1) Câu nầy các sách chép có đôi chữ khác :... ngọn quang minh un mát tấm trung can... Chén tân khổ nhắp ngon mùi... ! Song ở nơi miếu thì khắc như trên.

(2) Hàn Tín được đời khen là « Tráng sĩ vô song » nhưng ở đây có hai tráng sĩ. Kẻ trung thần «bất sự nhị quân» ở đây thờ hai vị trung thần. Câu nầy thú ở chỗ chơi chữ.

Nhưng nếu chúng ta trèo lên hòn tháp Cánh Tiên trông ra bốn mặt, thâu nghìn dặm vào tấc gang, gần từ nội cỏ, xa đến chân trời, nào cao nào thấp, nào thanh nào u, thảy đều hợp thế hợp tình trình bày ra dưới tháp, thì lòng tự nhiên mở rộng và thân dường mọc cánh lên tiên.

Kìa ở phía đông thành, có ao Liệt Trì, tục gọi là Bàu Sức, rộng đến vài ba chục mẫu, nước cạn nhưng trong. Xa xa có những vũng nước tròn và hẹp, đó là ao Lực Tụng ; những đường nước cong và dài, đó là mương Thủy Câu. Bên ao gò đống chồng chất nửa ẩn nửa hiện, đó là dấu vết cửa Đông mà sắc đá ong chưa hết đỏ.

Ở phía Tây gần bên thành, gò Kim Sơn. (tên do Nguyễn Nhạc đặt), từng vồng từng vồng nối tiếp như sóng cuộn.

Ở phía Nam, núi Long Cốt nổi lên ba ngọn tròn trịa như ba khúc xương rồng uốn trong mây. Và dưới núi bóng xoài xanh làm nổi bật sắc sỏi đỏ.

Nơi góc Đông Bắc, hồ nước láng lai, hình trông như một chiếc Khánh bạc. Hồ không bao giờ cạn và truyền rằng xưa kia có giống thủy tộc linh thiêng nương náu, những năm trời hạn, hễ nước hồ tự nhiên thấy trắng hoặc đỏ, thì nhất định một vài hôm sau có mưa to. Vì thế người địa phương gọi là Linh Hồ.

Ở phía Bắc, xưa kia có nổng gò cao với mười ngọn tháp chơm chởm : Gò Thập Tháp, mà nay là Chùa Thập Tháp Di Đà với vườn xoài thâm u tĩnh mịch.

Đó là những cảnh gần.

Xa xa, cách thành chừng bốn năm cây số, về mặt đông, ngọn núi Mò-O đứng ngước miệng lên lưng mây «Mắng Trời».

Và về mặt Tây, sông Côn chia ra bốn nhánh chảy xuống Đông Bắc, chảy xuống Đông Nam... rồi hợp nơi đập Lỳ Nhơn, như những cánh tay của con bạch tuột ôm giữ miếng mồi ngon là thành Đồ Bàn.

Ngoài xa nữa : Phía Đông, cửa biển Thi Nại và đầm Thi Nại nằm giữa những gành đá cửa sông, mênh mông bát ngát, một bên thì bán đảo Phương mai che chở ở mặt Đông, một bên thì động Kỳ Mang yểm hộ ở mặt Tây. Vị trí thật tốt ! Còn ba mặt Nam Tây Bắc, thì núi non trùng điệp dựng nên «tiểu vạn lý trường thành» hùng tráng hoành vỹ, mà đèo An Khê ở phía Tây, đèo Thạch Đê ở phía Bắc; đèo Cù Mông ở phía Nam, là những cửa thành có thế «bách nhị».

Khí thế thật là hiểm và hùng !

Xem qua hình thế núi sông, chúng ta phải công nhận người Chiêm Thành đã khéo lựa nơi đóng Đô ! Và thành Đồ Bàn với đại trí như kia, đứng vững trong bao nhiêu thế kỷ là phải lắm.

oOo

THÀNH BÌNH ĐỊNH

Như trên đã nói, từ đời Lê đến đời Tây Sơn, lỵ sở của cấp chỉ huy tối cao ở địa phương đều đóng tại thành Đồ Bàn cũ. Đến năm Gia Long thứ 12 — (1814) — lỵ sở mới dời vào vào phía Nam và thành Đồ Bàn bị triệt hạ để lấy vật liệu xây thành mới.

Thành tuy mới nhưng vẫn mang tên cũ đã đặt cho thành

Qui Nhơn, tức thành Đồ Bàn cũ, từ năm Kỷ Mùi (1799) lúc Nguyễn Ánh chưa thống nhất lãnh thổ : BÌNH ĐỊNH. (1)

Thành Bình Định nằm trên hai thôn An Ngãi và Liêm thực thuộc quận An Nhơn.

Địa cuộc của Thành rất tốt : Dựa lưng vào núi Mò O ở mặt Bắc, và lấy dãy Triều Sơn làm Tiền Án ở mặt Nam. Thành xây trên một dãy gò thấp, nhưng đứng nơi thành ngó vào dãy Triều Sơn thì thấy núi hạ thấp xuống như đàn voi phủ phục trước người quản tượng. Hai nhánh Nam Phái và Trung Phái của sông Côn cùng các nhánh sông khác lại còn tạo thêm cho Thành cái thế « tứ thủy triều qui » tức là bốn mặt nước về chầu. Cảnh trí thật đẹp. Có thể gọi là Đắc Địa.

Vách thành xây toàn đá ong lấy ở thành cũ. Chu vi trên 3 cây số, cao ba thước rưỡi tây và dày gần một thước (trên đầu thành — còn dưới chân thành. phía trong đắp đất dày đến mươi thước chạy lài lài lên đến đầu thành trổ bốn cửa, xây cổ lầu, thật hoành tráng. Bốn mặt thành có hào sâu bao bọc. Để vô ra, trước cửa thành có xây cống bằng đá, hình cầu vồng. Trong thành dựng Hành Cung, là nơi nhà vua nghỉ ngơi những khi hành du và các quan cùng những người có phẩm hàm từ cửu phẩm trở lên đến bái mạng trong những ngày khánh tiết ; những dinh thự của các quan Tỉnh, v.v... Tòa ngang dãy dọc, tráng lệ nguy nga.

Chung quanh các Cung thự đều trồng xoài, bóng mát, trái ngọt. Quang cảnh thành có vẻ sầm tịch u nhàn.

Nhưng dưới bầu không khí yên tĩnh, hiền hậu, thành Bình Định đã chứng kiến nhiều sự kiện, hùng tráng có, bi đát có, hài có :

(1) Xem thêm phần «Lịch Sử» ở trước.

Năm Ất Dậu (1885), nước mất, vua chạy, các sỹ phu trong nước hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp, thành Bình Định đã anh dũng chống cự cùng quân Xâm Lăng mấy trận. Sau vì viên Tổng Đốc là Lê Bá Thận phản bội, bắt bỏ ngục người cộng tác là chí sỹ Nguyễn Cung (An Sát) rồi mở cửa thành đầu giặc. Nguyễn Cung xé vạt áo trắng, cắn tay lấy máu viết tâm thư gởi đến Nghĩa Quân ở An Khê, rồi tuẫn tiết ở trong ngục. Quân Pháp lấy được Bình Định rồi thì giao thành cho quan Nam Triều đóng cơ quan hành chánh Tỉnh, còn chánh quyền Thực Dân thì đóng tại Qui Nhơn. (1)

Năm Mậu Thân (1908), hưởng ứng phong trào « khất sưu » Nam Nghĩa. Đồng Bào Bình Định kéo nhau đến Tỉnh kêu xin hai Chánh Phủ Pháp. Nam giảm bớt gánh nặng cho Dân. Quan Tỉnh đóng cửa thành không cho vào. Đồng Bào phải tụ tập ở ngoài thành, bắt ống loa kêu gọi. Vâng lệnh quan trên, lính tỉnh ở trên mặt thành bắn vãi vào đám lương dân, lớp bị thương, lớp thiệt mạng ! (2)

Dưới triều Thành Thái (1889-1907), NGUYỄN THÂN ngồi Tổng Đốc Bình Định ,máu người Bình Định đã chảy một cách oan uổng không biết bao nhiêu lần ! Có một chuyện Bình Định, ai ai cũng biết, là chuyện Nguyễn Thân giết Bá Hộ Huệ.

Bá Hộ HUỆ tên Trịnh đình Huệ, thôn Bá Canh, quận An nhơn, là một nhà cự phú tỉnh Bình Định thời bấy giờ. Người hào hiệp khí khái. Nguyễn Thân đề ly Bình Định. Bá hộ Huệ đến mừng một tấm biển cẩn xà cừ bốn chữ « THIÊN LÝ NHÂN LƯƠNG » nghĩa là người hiền tiếng bay xa nghìn dặm. Quan Tổng Đốc

(1) Đã nói ở mục « Lịch sử » ở trước và xem thêm ở mục « Nhân Vật » ở sau.

(2) Đã nói rõ trong mục « Lịch Sử ».

rất lấy làm vừa lòng, đem treo ngay giữ dinh. Một hôm, một nhà Nho địa phương đem lễ vật đến mừng nữa. Quan Tổng Đốc khoe tấm biển. Nhà Nho mỉm cười. Quan hỏi không nói. Gạn hỏi năm ba phen, nhà Nho khúm núm bẩm :

— Nói ra sợ Cụ lớn bắt tội.

Nguyễn Thân nài ép mãi. Nhà Nho ung dung thưa :

— Đây là một cách chơi chữ. Chữ THIÊN (千) chữ Ly (里) ghép lại thành chữ TRỌNG (重). Chữ LƯƠNG (良) và chữ NHÂN (人) ghép lại thành chữ THỰC (食). Kẻ đi bức hoành nầy muốn chưởi xỏ Cụ Lớn là vị quan, « Trọng Thực » tức ham ăn.

Nguyễn Thân căm giận, cho trát đòi Bá hộ HUỆ phải đến Tỉnh hầu vào buổi chiều hôm sau.

Trời vừa chiều, thầy Bá đã đến dinh quan Tổng Đốc. Nhưng mãi đến nhá nhem tối, quan mới đòi vào, và quở :

— Sao tới giờ nầy mới đến ?

Thầy Bá nói lớn :

— Tôi chờ cụ Lớn, « đầu thân mút dậu » nhớ đâu phải mới tới bây giờ.

Câu « Đầu thân mút dậu » có hai nghĩa. Nghĩa đen là từ đầu giờ thân, tức là vào khoảng ba bốn giờ chiều, đến cuối giờ dậu, tức là vào khoảng 7 giờ tối. Nghĩa bóng chưởi Cụ Lớn » Thân mút dậu » (1). Bởi vậy Nguyễn Thân đã căm thù lại căm thù thêm, và quyết rửa hận cho kỳ được.

Nguyễn Thân bèn truyền hạ ngục Bá Hộ Huệ. Mấy hôm sau mật sai người giữ ngục nửa đêm lén thả những phạm nhân trọng tội ra và xúi giục đi trốn, rồi chận bắt trở lại bảo khai

rằng Bá hộ Huệ âm mưu... Trăm miệng một lời, Bá Hộ Huệ bị xử tử ! Hồn oan theo Nguyễn Thân đòi thường mạng suốt mấy mươi năm... và ở Bình Định hễ nhắc đến Nguyễn Thân thì là nhắc đến chuyện giết Bá Hộ Huệ !

Dưới triều Bảo Đại có một lúc Quan Tổng Đốc và Quan Bố Chánh đã làm cho nơi công đường nghiêm trang trở thành một nơi hý trường giúp vui cho thiên hạ. Đó là thời cụ Vương Tử Đại ngồi ghế Tổng Đốc và cụ Nguyễn Bá Trác ngồi ghế Bố Chánh. Cụ Thượng vốn là Thông Ngôn Tòa Sứ xuất thân, giỏi Pháp Văn, thông Tây học. Cụ Bố là một tay khoa bảng đã từng cùng các nhà chí sỹ đông du, sau về đầu thú được miễn tội, ra giúp tạp chí Nam Phong, rồi được bổ đi làm quan lớn. Hai bên ghét nhau ra mặt. Cụ Bố thường lấy văn thơ làm binh khí để công kích cụ Thượng. Những tật xấu, việc xấu của cụ Thượng đều bị cụ Bố truyền vào thơ. Có 10 bài tứ tuyệt gọi là Bình Thành thập Thủ, được phổ biến tận đến hương thôn. Có hai bài được truyền tụng nhất là « Khán hổ bì » và « Ký cốc xa ».

KHÁN HỔ BÌ là xem da cọp.

Nguyên có một thiếu phụ tên là VÕ THỊ CÚ ở Phù Mỹ chê chồng, kiện xin ly dị. Người chồng không chịu. Vụ kiện kéo dài. Để cho được kiện, Võ thị lén vào dinh quan Tổng Đốc để lo lót. Mong chẹ mắt thế gian, Thị chờ đến đêm mới vào. Chẳng may quan Bố biết được, liền thẳng đến dinh Tổng Đốc. Thấy bóng quan Bố, Võ Thị lật đật đứng nép vào vách. Quan Bố bước vào chỉ mặt Võ Thị thét mắng :

— Mi là một con đàn bà kiện để chồng, sao đang đêm dám vào dinh cụ Lớn ?

Đoạn thét lính bắt trói.

Quan Tổng Đốc lính quýnh, không biết đỡ gạt thế nào. Nhân trên vách nơi Võ thị đứng có treo tấm da cọp làm đồ trang trí, quan Tổng Đốc liền nói :

— Con nhỏ dại quá ! Nó vào thấy da cọp, tò mò đứng xem. Xin quan Lớn hỉ xả.

Quan bố ra về làm bài thơ KHÁN HỔ BÌ để ngạo quan Tổng Đốc, rằng :

Bạc hạnh lang quân thiếp tảo tri.
薄 倖 郎 君 妾 早 知
Lang quân tư thiếp, thiếp tư ly.
郎 君 思 妾 妾 思 離
Nhi kim dục toại ly lang kế,
而 今 欲 遂 離 郎 計
Dạ nhập dinh môn khán hổ bì.
夜 入 營 門 看 虎 皮

Nghĩa là :

Sớm hay chàng vốn bạc tình,
Chàng dù thương thiếp, thiếp đành phân ly.
Cung loan mong đứt giây tỳ.
Đang đêm vào « khán hổ bì » dinh quan !

Còn KÝ CỐC XA là xe tay (xe kéo) chạy kêu cọt kẹt.

Vương Tử Đại một khi đề lỵ Bình Định liền niêm yết cấm việc hối lộ. Một hôm quan cải trang làm thường dân mướn xe kéo đi chơi quanh ngoài thành, để dò xét dân tình. Quan hỏi người phu xe :

— Nghe đồn quan Tổng Đốc đương kim thanh liêm chánh trực lắm phải chăng chú ?

Không biết rằng người ngồi xe là quan Tổng Đốc, người phu xe thật tình đáp :

— Dạ phải. Thanh liêm Chánh trực. Nhưng ai muốn được việc thì đừng đi ngõ lớn mắc bẳng cấm hối lộ, mà phải đi ngõ sau, tìm bà lớn là « hảo tai ».

Quan liền ghi số xe, về dinh truyền bắt người phu xe tống ngục.

Trước vụ người phu xe, lại có vụ dân làng Đông Lương huyện Phù Cát. Cũng vì chỉ trích quan Tỉnh nên bị bắt giam cả làng. Vợ con đến khóc xin đêm ngày mà vẫn chưa được thả. Nhân hai vụ đó, quan Bố làm bài « Ký Cốc Xa » rằng :

Sanh nhai ký cốc nhất xa hành.
生 涯 騎 轂 一 車 行
Hưu thuyết quan gia lãng phẩm bình.
休 說 官 家 浪 品 評
Bất ký Đông Lương đương nhật sự.
不 記 東 良 當 日 事
Thê hiêu nhi khốc đáo tàn canh.
妻 號 兒 哭 到 殘 更

Nghĩa là :

Làm ăn cút kít tay xe,
Miệng mồm khuyên hãy kiên dè việc quan.
Đông Lương mang vạ cả làng
Vợ kêu con khóc ngày tàn lại đêm.

Không rải truyền đơn, không đăng báo chí, thế mà mỗi

khi thơ quan Bố vừa làm ra thì tất cả nhân viên Ty, Tào đều biết, rồi không mấy chốc bay khắp ra cả thành thị thôn quê. Quan Tổng Đốc rất căm. Và để trả thù, quan làm một câu đối Nôm, cho người gởi đến quan Bố. Rằng :

« Sóng Âu hải tràn ngang, tràn Hương Cảng, tràn Hoành Tân, tràn Mã Lịp Nhĩ Sơn, coi như tuồng dạ sắt gan đồng, một mực giữ gìn dân với nước ;

« Gió Nam Phong thổi ngược, thổi hường lô, thổi binh bộ, thổi Bàn thành cụ Bố, quen những thói vào luồn ra cúi, đôi đường chen chúc lợi và danh.

Thật là « ăn miếng trả miếng ». Miếng nào cũng cay !

Nhưng đối với quan cai trị Pháp ở Qui Nhơn thì các Ngài lại rất ngọt ngào lễ độ !

Không phải thành Bình Định đều đón tiếp những vị quan lại như hai quan họ Nguyễn họ Vương.

Trước đó vào khoảng 1925, 26, thành Bình Định có quan Tổng Đốc rất khí khái. Đó là Tiến Sỹ NGUYỄN ĐÌNH HIẾN.

Lúc bấy giờ chí sỹ ĐỒNG SỸ BÌNH bị bắt giam tại thành Bình Định. Quan Tổng Đốc đối xử hết sức tử tế. Cơm nước đều do người nhà của quan nấu dọn. Những lúc rỗi rảnh, ngoài giờ làm việc, quan thường đến nơi giam cầm hoặc vời chí sỹ lên tư dinh bàn luận văn chương và thế sự. Quan Tổng Đốc NGUYỄN ĐÌNH HIẾN phục Chí sỹ ĐỒNG SỸ BÌNH chẳng những vì khí tiết mà còn vì văn chương, vì chí sỹ chẳng những giỏi bên Pháp Văn (vì là một thư ký toà sứ) mà lại rất giỏi bên Hán tự. Những tờ khai của Chí sỹ toàn bằng Hán Văn, mà hễ đặt bút là viết, thao thao bất tuyệt. Quan Tổng Đốc mỗi lần đọc tờ khai là vỗ về khen « hay ! hay » và có lần cao hứng

cầm bút son khuyên đỏ cả tờ khai ! Đến khi cơn hứng tàn, phải năn nỉ Đồng Sỹ Bình chép lại. Viên Công Sứ Qui Nhơn biết được thái độ của Nguyễn đình Hiến đối với Đồng Sỹ Bình liền gởi mật thư khiển trách. Song cụ Hiến coi như không. Sau Công Sứ Pháp sợ quan Tổng Đốc tìm cách tha nhà Chí sỹ, bèn xin Triều Đình Huế cụ rút về Kinh...

Đối với dân, cụ Nguyễn đình Hiến cũng rất chiếu cố. Những việc kiện cáo đều được xét xử công minh, việc an ninh trật tự nơi hương thôn đều được lưu ý, Cho nên cụ đi rồi, mà phần đông Nhân sỹ Bình Định vẫn luôn luôn nhắc nhở.

Rồi, trước khi chiến tranh bùng nổ trên đất nước Việt Nam, mấy năm, cơ quan Hành Chánh Tỉnh dời xuống Qui Nhơn, giao thành Bình Định cho phủ An Nhơn đóng lỵ sở.

Cơ quan Tỉnh dời xuống Qui Nhơn trong thời kỳ ông NGUYỄN HY, con ông Nguyễn Thân, làm Tổng Đốc Bình Định. (Khoảng giáp tuất ất hợi, tức lối 1934; 35)

Nghe đồn rằng : Khi ông NGUYỄN HY vừa đến nhậm sở thì liền mấy đêm nằm thấy một chiếc xe chở một đùm ruột lòng thòng đi qua lại trước mặt. Tỉnh dậy thì dường nghe tiếng kêu khóc ở quanh dinh. Mời thầy bàn đến bàn. Thầy bàn giật mình, bẩm :

— Đây là hồn bá hộ Huệ hiện về !

Đoạn kể lại câu chuyện Nguyễn Thân giết Bá hộ Huệ, và nói :

— Xe chở đùm ruột là chữ XA (車) và chữ TÂM (心). Hai chữ nầy ghép lại thành chữ HUỆ (惠). Như thế là Bá hộ Huệ hiện hồn về chực báo oán.

NGUYỄN HY sợ hãi không dám ở nơi lỵ sở, chiều chiều làm việc xong, xuống ngủ ở Qui Nhơn. Rồi nhân khi hậu ở thành

Bình Định không tốt, thường sanh bệnh sốt rét, bèn mượn cớ xin Triều Đình Huế cho dời cơ quan xuống Qui Nhơn. Nghĩ rằng Toà Sứ và Tỉnh ở cạnh bên, thuận tiện cho công việc cai trị, nên Triều đình Huế chấp thuận.(1)

Từ ấy thành Bình Định trở thành phủ lỵ An Nhơn.

Năm 1945, Việt Minh cướp Chánh Quyền, đổi phủ ra huyện Huyện lỵ An Nhơn vẫn đóng tại thành.

Đến 1947, thi hành Chánh Sách tiêu thổ kháng chiến, Việt Minh liền triệt hạ thành và dời cơ quan huyện đi nơi khác.

Thành phá tận gốc. Nhà cửa trong ngoài cũng đều phá hoại hết. Chỉ còn sót lại lầu Cửa Đông. Cửa Tây cũng còn nhưng đã hư sập hết nửa.

Sau khi Chánh Quyền Quốc Gia thiết lập, Quận lỵ An Nhơn đóng trên nền thành cũ. Nhà cửa đã xây cất lại. Nhưng những vết thương chiến tranh loạn lạc vẫn còn phơi bày trên những đống gạch của thành xưa.

Và những khi khách du quan đi ngang qua phạm vi thành Bình Định, nhìn thấy lầu cửa Đông cũ kỹ, không khỏi nhớ đến hai nhà Thơ sanh trưởng ở Bình Định và đã dùng tòa lầu cửa Đông làm Lầu Thơ : Chế Lan Viên và Yến Lan.

CHẾ LAN VIÊN với tập Điêu Tàn làm lúc mới 17 tuổi, (1937), và tập Vàng Sao xuất bản năm 1942, đã làm cho làng thơ văn Việt Nam lưu tâm đến Bình Định.

Và YẾN LAN, một đợt sóng thứ hai làm vang dội tên BÌNH ĐỊNH bằng bài thơ BÌNH ĐỊNH sau đây :

---

(1) Có người đã hỏi cụ Nguyễn Hy về việc nầy. Cụ đáp : « Không hề có ». Nhưng từ trước đến nay câu chuyện vẫn truyền trong nhân dân, chép lại, tưởng cũng không đến nỗi vô ích. Nghe kể, các bạn sẽ tự hỏi : «Người ta bịa ra câu chuyện để làm gì ! »

Đây là chốn mương mây và cây nguyệt,
Đàng chờ xe, sông nước ước mong thuyền !
Tịch dương liễu không biết mình đang biếc
Tương tư trời, tương tư nhạc triền miên...
Mây nổi đó nhưng hồn chừng viễn xứ,
Nguyệt cô liêu trắng mộng hồ xa nao ?
Xe lỗi hẹn với người trong lữ thứ,
Trường hận Thuyền muôn dặm cũng hư hao.
Ôi Bình Định hương phong trường cách biệt,
Nhưng bâng khuâng trong đức hạnh sương hoa.
Nhà ngơ ngẩn những tường vôi keo kiết,
Nam quách sầu, Đông phố quạnh, Tây môn xa... !
Cây lặng lẽ vui làm bầy hải đảo,
Thuyền bồ câu nghiêng buồm trắng trôi ven.
Tăm chiêu mộ nổi trên dòng nước Đạo,
Rượu ân tình Bình Định xứ lên men.
Ôi Bình Định tự thành cao trao gửi.
Buồn xế tà qua mấy cửa song xanh :
Nơi đã đọng những vũng đàn lạnh dợi.
Của trăng gầy, gió lụy xuống mong manh.
Nhà thiêm thiếp khổ trong quầng nắng nhạt.
Nhớ thương từ vườn chuối nuối vương đưa.
Giấc Trang Tử đêm vầy theo hội hát,
Cuối đôi làng xam xám dệt tơ mưa.
Đây tôi sống trong xanh nghiêm thành thất :
Đèn lưu ly hao sáng mộng tràn đầy.
Lan can đỏ xuống lần từng bậc bậc,
Lòng cuộn dần bậc bậc khói hương xây.

Hồn tôi loảng trên bệ vàng thếp chảy,
Cùng hồn trưa quấn quít lấy giao lân.
Tám phương bạn chợp hàng mi mộng thấy,
Thái bình trang vàng rộn lá thu phân.
Kiếp tòng bá có xanh vì xứ sở,
Chớ quăng mình thêm nức nở hồn tôi.
Không được sống xin cho cùng được thở,
Vạn lý tình trong gió ngọt xa xôi.
Trời Bình Định có thương em lẻ chiếc ?
Em nằm thương xanh biết của trời buồn !
Trên đài trán thơ hằng lên vọng nguyệt,
Trăng còn nương thuyền nhạc khuất trong sương.
Hoa tư tưởng phân thân chìu gió trải,
Trời Giang Nam hồ hải nói trong tâm.
Ôi Bình Định ngươi nằm trong Mãi Mãi...
Đĩa dầu vơi tim cháy ngọn âm âm..

(Bình Định, 41)

Với những ánh văn thơ bất hủ, thành Bình Định tuy mất, nhưng hình ảnh và tiếng tăm vẫn còn trong Mãi Mãi của thời gian.

oOo

CHÙA NHẠN SƠN

CHÙA NHẠN SƠN, thờ Phật, ở phía Bắc thành Bình Định, cách chừng bốn năm cây số. Từ Bình Định đi xe lửa đến ga Vân Sơn ,trông về hướng Tây thì thấy một hòn núi đất sỏi, ba ngọn tròn trịa, màu gạch chín, dưới chân một đám xoài xanh rậm làm nổi bật sắc sỏi đỏ và màu đất xám ở chung quanh.

Đó là núi Long Cốt, trước kia làm tiền án cho thành Đồ Bàn, hiện nay làm bức bình phong yểm hộ, chùa Nhạn Sơn nép mình dưới bóng xoài sum mát.

Núi nằm trong thôn Nhạn Tháp, nên cũng thường gọi là núi Nhạn Tháp, và Chùa nằm dưới chân núi nên mang tên là Chùa Nhạn Sơn.

Kiến trúc của chùa không có chi lạ.

Và tên Nhạn Sơn mới đặt sau nầy. Trước kia gọi là THẠCH CÔNG TỰ, tục gọi là Chùa Ông Đá. Vì trong chùa có hai tượng đá rất to lớn.

Hai tượng dứng đối diện nhau. Mỗi tượng cao đến ba thước Tây và lớn có đến hai ôm người lớn. Mình khoác áo đại bào, đầu đội mão vũ đẳng, tay cầm vũ khí, (1 tượng cầm dản, 1 tượng cầm kiếm) mặt mày dữ tợn, người yếu bóng vía không dám đứng cận kề.

Người ta bảo đó là tượng của hai ông HUỲNH TẤN CÔNG và LÝ XUÂN ĐIỀN đời nhà Trần.

Truyền rằng :

HUỲNH TẤN CÔNG người quê Hóa Châu, tài gồm văn võ, ra Thăng Long tìm bác làm quan lớn tại triều. Dọc đường bị nạn, nhờ LÝ XUÂN ĐIỀN ở Ninh Bình cứu trợ. Hai người kết làm bạn thân.

Lý Xuân Điền cũng là một bậc anh tuấn, văn thông võ luyện. Sau khi Huỳnh Tấn Công tìm gặp được bác rồi, thì Lý Xuân Điền được người bác của Huỳnh tiến cử lên nhà vua. Lúc bấy giờ ở biên thùy thường bị người Trung Hoa quấy nhiều. Nhà vua sai Lý Xuân Điền cầm binh đi đánh dẹp.

Ở nhà Huỳnh Tấn Công thi đậu Trạng Nguyên cả văn lẫn võ. Gặp lúc Chiêm Thành kéo quân sang đánh Hóa Châu, vua sai Huỳnh Tấn Công đem đại binh đi chinh phạt. Quân nhà Trần đuổi quân Chiêm Thành ra khỏi nước, và thừa thế đánh thẳng vào kinh thành địch. Nhưng bị lầm quỉ kế, binh sỹ lớp bị giết, lớp bị bắt sống. Huỳnh Tấn Công cũng bị bắt làm tù binh.

Không thấy vua nhà Trần cho người đến chuộc tù binh, vua Chiêm bèn bán cho nước khác làm nô lệ. Huỳnh Công nay bị bán chỗ nầy, mai bị bán chỗ nọ, tấm thân chịu lắm đau thương. Sau lại lọt vào tay một vị lão thần nước Chiêm Thành, Huỳnh Tấn Công trở về Chiêm trở lại. Về Chiêm, nhờ cứu vị

lão thần khỏi bịnh dịch tả, Huỳnh Tấn Công được trọng đãi, không còn phải làm những công việc nhọc nhằn.

Trong khi Huỳnh Tấn Công ở Chiêm Thành, thì Lý Xuân Điền dẹp giặc xong trở về xin trí sỹ. Nghe tin bạn mắc nạn, họ Lý thu góp tiền của, tìm đường sang Chiêm Thành. Trải bao nhiêu ngày tháng, chịu bao nhiêu gian lao, Lý Luân Điền tìm được Huỳnh Tấn Công. Mừng vui thương tủi, nước mắt nghẹn lời !

Rồi Lý Xuân Điền xin chuộc bạn. Vị lão thần Chiêm Thành, phần đã chịu ơn Huỳnh Tấn Công cứu khỏi bệnh, phần cảm tấm lòng vị nghĩa của Lý Xuân Điền, nên hoan hỷ để cho Huỳnh Tấn Công về quê hương mà không nhận tiền chuộc.

Hai người bái biệt vị quan Chiêm.

Lý, Huỳnh ra về được ít lâu, vị quan Chiêm thương nhớ, bèn mướn thợ tạc tượng hai ông, để ngày ngày thấy mặt.

Đó là sự tích hai Ông Đá chùa Nhạn Sơn.

Do sự tích ấy mà nhiều người gọi chùa là Song Nghĩa tự.

Chuyện họ Huỳnh, họ Lý lưu truyền đã từ lâu. Có người đã viết thành tiểu thuyết (xuất bản vào khoảng 1920-1925) và cụ Bùi Văn Lang, giáo sư ở Bình Định đã đem sự tích vào sách Địa Dư Mông Học tỉnh Bình Định (xuất bản năm 1933 và tái bản năm 1935). Nhờ vậy mà chuyện họ Lý họ Huỳnh được phổ biến rộng rãi và hai ông đá trở thành « người có gốc rễ hẳn hoi ». Những người nghe, phần nhiều đều tin là sự thật. Và người ở trong chùa cũng dùng sự tích họ Lý họ Huỳnh để cắt nghĩa sự hiện diện cửa hai Ông Đá.

Nhưng sự thật thì như sao ?

Trước hết thử mở pho Việt Sử xem kỹ lại. Các tướng đem

quân đi đánh giặc Tàu, giặc Chiêm đều có ghi rõ danh tánh. Không có tướng nào mang tên Lý Xuân Điền và Huỳnh tấn Công.

Mà chẳng cần phải lật sử cho tốn công. Chúng ta làm dận lật thử tấm áo bào của hai Ông Đá lên thì biết rõ : Không phải hình tượng người Việt Nam. Vì từ xưa đến này, trừ hai cha con Chử Đồng Tử và anh Trần Anh, không có ai chịu mặc vỏn vẹn có chiếc « khậu tối cổ » là chiếc khố rằn ri. Mà hai tượng đá chùa Nhạn Sơn lại đóng khố ! Đóng chiếc khố nhiều màu, đẹp đẽ mà những đồng bào thiểu số giàu có của chúng ta thường mặc.

Chắc có bạn sẽ bảo :

— Bởi Huỳnh Tấn Công ở Chiêm Thành lâu ngày, nên theo phong tục người Chiêm.

Xin cãi :

— Cũng có lý, song Lý Xuân Điền ở Việt Nam mới qua, sao lại « Chiêm Thành hoá » ông ấy quá vội thế !

Huống nữa người đời Trần, trừ đám vũ công vũ nữ, không mấy ai học múa, nhất các quan lớn thay mặt vua chăn dân, hay vâng mệnh vua đi đánh giặc. Mà hai tượng Ông Đá Chùa Nhạn Sơn lại thể hiện dáng điệu hai người đối nhau mà múa : chân sụn, thân uốn, tay dương..

Rõ ràng hai tượng người Chiêm đương biểu diễn một vũ khúc.

Trước đây gần bốn mươi năm, đi học về, ghé xem hai Ông Đá. Một vị phụ lão ở trong thôn cho biết rằng :

«Hai pho tượng ở dưới đất trồi lên đã có trên hai trăm năm. Ban đầu chỉ ló chỏm mũ, rồi ló đầu cổ, lần lần đến cả châu

thân. Khi lên khỏi mặt đất thì đứng yên. Người trong thôn rất lấy làm quái gở. Có kẽ tọc mạch đến rờ rẫm quấy quá thì liền bị nhức đầu nóng lạnh. Van vái lại khỏi. Nhân Dân địa phương sợ bèn lập đền thờ, ban đầu lợp tranh, xây đất, sau mới sửa lại ngói gạch».

Nói rằng « hai pho tượng ở dưới đất trồi lên » là gián tiếp bảo rằng không biết ai tạc ra và tạc từ đời nào. Chớ theo những người đã có công khảo cứu thì :

«Xưa kia trên hòn Long Cốt có ba ngọn tháp Chàm cao lớn xây trên ba đỉnh núi (Bởi vậy nên núi có tên nữa là Tam Tháp sơn) và chung quanh tháp có nhiều tượng bằng đá xanh, lớn có, nhỏ có. Vì Long Cốt là nơi hiểm yếu đối với thành Đồ Bàn, cho nên giặc đến đánh thành thì chiếm cứ Long Cốt trước. Mà thành Đồ Bàn đã bị biết bao nhiêu lần công phá, núi Long Cốt biết bao nhiêu lần bị họa lây, nên những kiến trúc trên núi đều bị sụp đổ hết. Những tượng đá lớp thì bể nát, lớp thì bị vùi lấp. Hai tượng đá chùa Nhạn Sơn hoặc là hai tượng đá ở trên núi lăn xuống, hoặc là ở nơi chân núi bị vùi lấp, người địa phương cày cuốc chạm phải mới đào lên.

Xem cho kỹ thì hai pho tượng đều bị gãy mất hai bàn tay, và hai bàn tay hiện hữu là hai bàn tay bằng gỗ tháp vào. Hai bàn tay đá nhất định là hai bàn tay sè, vì tượng đương múa. Nhưng người Việt Nam, hoặc không thạo điệu múa của người Chàm, hoặc muốn cho pho tượng thêm phần oai nghi, mới tiện tay cầm vũ khí. Cây kiếm vào cây dản của hai tượng cầm cũng bằng gỗ. Chắp tay xong lại còn lấy sơn, sơn một tượng đen, một tượng đỏ với chiếc khố màu sặc sỡ.

Khi chùa mới lập, thì hai tượng đá chỉ mang một nước

sơn mà thôi. Sau nầy người ta mới bày kết thêm râu đội thêm mũ và mặc thêm áo, trông có phần Việt Nam.

Và chùa lập ra, lúc ban đầu chỉ để thờ « hai ông đá ». Không ai biết là hai ông gì, nên chùa mới lấy tên là THẠCH CÔNG TỰ. Nhưng gọi là Ông Đá nghe không « oai » nên nhiều người gọi Ông Đen là Ông Ác, Ông Đỏ là ông Thiện. Thầy tú HUỲNH NGUYÊN CÁT tục gọi là thầy Tú Bảy quán thôn Thanh Liêm (An Nhơn) ngụ thôn An Vinh (Bình Khê), đến viếng chùa có bài thơ rằng :

Ông Đá chùa này cũ mãn danh,
Ngày nay mới tỏ mặt hai anh.
Tượng đồng so sánh thua Ông Trọng,
Hình đá khen ai khéo đẽo thành.
Hỏi người trong chùa sự tích nọ :
Họ gì tên gì ? Đâu tới đó ?
Trong chùa không ai biết mảy may,
Triều Nam từ điển cũng không có !
Bá Di Thúc Tề có phải chăng ?
Chẳng lẽ ăn rau mập đến chừng !
Lưu Thần Nguyễn Triệu cũng không trúng,
Tướng xấu tiên đâu có lẽ ưng,
Nếu bảo Kim Lân cùng Linh Tá,
Rủ nhau đi phá giang san Tạ.
Hình to dường ấy ắt tài cao,
Sao Tiểu Giang San không sớm rã ?
Hay là Thái Bá với Trọng Ưng ?
Trốn lũ Kinh Man đến đó cùng ?
Nghĩ lại hai ông con cháu thánh,

Có đâu bộ tịch tợ thằng hung !
Thiện, Ác xưa nay lời nói chạ
Rằng gây họa phước cho thiên hạ.
Ấy người vu hoặc gọi thần tiên;
Đó thiệt Ông Đá là Ông Đá.

Chùa mới sửa sang lại để thờ Phật chừng hăm lăm, ba chục năm nay. Khi ấy chùa mới đổi tên là NHẠN SƠN, và hai « Ông Đá » vẫn đứng ở chỗ cũ : Giữa chùa, trước bàn Phật, như hai ông Hộ Pháp.

Trong chùa Nhạn Sơn, ngoài hai « Ông Đá » ra, không có gì lạ. Và người ta đến chùa, vì hai Ông Đá hơn là vì Phật vì tăng.

Trước kia Chùa được nhiều du khách đến viếng, chẳng những vì hai Ông Đá mà thôi, mà còn vì phong cảnh ở quanh Chùa.

Chùa ẩn hiện dưới bóng xoài xanh, dựa lưng vào núi Long Cốt, trông như một bình hoa để trước một bức Tam Sơn màu đỏ gạch. Trước mặt chùa lại có một ao sen rộng hơn 50 mẫu, hình trăng lưỡi liềm, tên là Tân Nguyệt Trì. Mùa xuân, mùa hạ thì trước chùa hiện một vành trăng non, sắc hồng thay sắc vàng hương sen thay hương quế. Mùa thu mùa đông thì trăng non láng lai sắc bạc, khi thì ẩn ánh dưới bóng trời xanh, khi thì lờ mờ trong màn mưa xám.

Nếu chúng ta để lòng tưởng lại lúc nước Chiêm Thành đương thạnh thì chúng ta sẽ trông thấy một bức tranh đẹp phảng phất những cảnh của Cao Miên, Thái Lan hiện thời :

Dưới vòm trời xanh, nắng vàng rực rỡ, hay sương lam lờ mờ, ba ngọn tháp màu đà non chung quanh có người đá, voi

đá, nghè đá... sắc xám, đứng sừng sững trên dãy núi ba ngọn, nửa trên màu gạch chín, nửa dưới màu xoài xanh... Dưới chân núi, mặt Tây mặt Nam, đồng xanh trải lụa gợn sóng.. Trước mặt hồ Tân Nguyệt khi thì hồng, khi thì bạc... nằm cong cong như chiếc nỏ mà núi Long Cốt là lẩy thần.. Ở phía Bắc, thành Đồ Bàn nguy nga, và lộng lẫy như người Chiêm Nữ mới điểm trang mà Long Cốt là vầng trán khảm ba hạt kim cương tháp... Quang cảnh vô cùng ngoạn mục !

Tháp nay không còn nữa, thành Đồ Bàn không còn nữa, hồ Tân Nguyệt cũng không còn nữa ! Tháp bị phá, thành bị phá ! Hồ bị lấp thành đồng ruộng. Đồng lại bị đường hỏa xa cắt đôi. Cho nên ngày thường đi ngang qua chùa không còn thấy nữa. Nhưng đến mùa lụt, nước bạc khoả bờ, lên đứng trên núi Long Cốt mà trông thì vẫn còn trông phẳng phất hình trăng đêm mồng năm mồng sáu.

Thời Tiền Chiến, THI NẠI THỊ đến viếng Chùa có cảm tác mấy câu, rằng :

Chùa xưa ẩn bóng xoài xanh,
Thờ hai tượng đá Chiêm Thành bấy nay.
Tượng nơi đây đêm ngày hương khói.
Giống Chiêm Thành mòn mỏi gió sương.
Rồng thiêng riêng gởi nắm xương,
Trăng non soi dấu tang thương, não nùng !
Cuộc thành bại xoay vòng sớm tối,
Thành Đồ Bàn mở lối đi chung.
Cõi Trần không sắc sắc không,
Hồi chuông triêu mộ gọi lòng từ bi.

CHÙA THẬP THÁP

CHÙA THẬP THÁP ở phía Bắc Chùa Nhạn Sơn, cách dãy thành Đồ Bàn.

Chùa xây trên một nồng gò rộng hình mai rùa. Trên gò xưa kia có 10 ngọn tháp, nên tên gọi là Gò Thập Tháp nằm yểm hậu thành Đồ Bàn. Thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 — 1687) một vị thiền sư người Trung Hoa phá 10 ngọn tháp lấy gạch xây chùa gọi là Thập Tháp Di Đà Tự.

Vị Thuyền Sư khai sơn Chùa Thập Tháp là ngài THỌ TÔN Hòa Thượng, hay NGUYÊN THIỀU. Hòa Thượng họ Tạ, quê ở Trình Hương Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, sang Việt Nam năm Ất Tỵ (1665). Ngài thuộc phái Lâm Tế.

Sau khi lập xong chùa Thập Tháp, Hòa Thượng mở trường truyền Chánh Pháp. Được ít lâu Ngài giao chùa Thập Tháp cho đệ tử trông coi, ra Thuận Hóa, lập chùa PHỔ THÀNH tại thôn Hà Trung, rồi vào Gia Định mở chùa GIÁC DUYÊN, sau lại trở ra Thuận Hóa lập chùa QUỐC ÂN tại Xuân Kinh (Phú Xuân — Huế).

Dưới triều chúa NGUYỄN PHÚC TRẦN (1687-1691), phụng mệnh Chúa, Hòa Thượng trở về Trung Quốc, tìm mời các danh tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí. Lúc Hòa Thượng trở qua Việt Nam, Chúa Nguyễn liền mở đàn truyền giới rất long trọng tại Chùa Thiên Mụ. Sau đó chúa sắc tứ chức Trù Trì chùa Hà Trung.

Một hôm Hòa Thượng lâm bệnh, họp môn đồ lại dặn dò mọi việc và truyền bài kệ, rằng :

Tịch tịch kỉnh vô ảnh
Minh minh châu bất dung.

Đường đường vật phi vật.
Liêu liêu không vật không.

Đại ý ngài muốn khai thị cho tăng chúng biết rằng : Thể Pháp thân thanh tịnh sáng suốt như tấm gương không bụi, như ngọc minh châu bóng ngời. Tuy hiện tiền sự sự vật vật sai khác, nhưng đều là Pháp Thân biểu hiện. Thể Pháp Thân thường vắng lặng nhưng không phải là không. Đó là lý «Chơn không diệu hữu». (1)

Truyền kệ xong, Hòa Thượng ngồi yên lặng mà tịch.

Hòa Thượng tịch ngày 19 tháng 10 niên hiệu Bảo Thái thứ 10 nhà Lê (1729). Đệ tử làm tháp Hóa Môn để chôn cất hài cốt. Tháp đứng cạnh Chùa Quốc Ân, bên một nồng đồi nhỏ làng Dương Xuân Thượng, (2)

Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) ban thụy hiệu là HẠNH ĐOAN THUYỀN SƯ, và có bài minh khắc vào bia để tán thán đạo đức của Hòa Thượng :

Ưu ưu bát nhã,
Đường đường pháp thất.
Thủy nguyệt ưu du,
Giới trì chiến lật.
Trạm tịch cô kiên,

---

(1) Viết theo sách «Việt Nam Phật Giáo sử lược của Thượng Tọa Mật Thể và theo lời của Thượng Tọa Thích Trí Nghiêm.

(2) Năm hòa thượng tịch cần phải xét lại.

Vua Lê Dụ Tông có 2 niên hiệu : Vĩnh Thịnh (1706-1719) — Bảo Thái (1720-1729). Bảo Thái thập niên là năm 1729. Chúa Nguyễn Phúc Chu (Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế) mất năm Ất Tỵ (1725) trước Hòa Thượng. Như vậy không thể ban thụy hiệu cho Hòa Thượng được. Hay là Hòa Thượng tịch năm Vĩnh Thịnh thứ 10 chăng (1715).

Trác lập khả tất.
Quán thân bổn không,
Hoằng pháp lợi vật.
Biến phú tường vân,
Phổ chiếu huệ nhật.
Chiêm chi nghiễm chi
Thái sơn ngật ngật.

Đạo Phật truyền sang Việt Nam từ thời Bắc Thuộc, và Phật Giáo rất thạnh đạt đời Lý, (1010-1225) đời Trần (1225-1400). Nhưng chỉ truyền bá ở Miền Bắc. Mãi đến đời Chúa Nguyễn vào lập nghiệp ở Đường Trong, thì Đạo Phật mới truyền vào miền Nam, tức là từ Thuận Hóa trở vào.

Phật giáo truyền sang Việt Nam do Trung Quốc.

Phật giáo từ khi ở Ấn Độ truyền sang Trung Quốc thì theo hoàn cảnh địa phương, xu hướng thời đại, mà chia thành nhiều Tôn : Mật tôn, Tịnh Độ Tôn, Thuyền Tôn... Trong các tôn Phật Giáo Trung quốc, nước Việt Nam ta đắc truyền Thuyền Tôn,

Thuyền Tôn lại chia nhiều môn phái, như Tào Khê, Lâm Tế...

Hòa Thượng NGUYÊN THIỀU, thuộc phái Lâm Tế. Hòa Thượng là người đầu tiên truyền chánh phái Lâm Tế ở Trung Việt. Và chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định là ngôi Chùa Tổ vậy. Nhưng vì ngài sơ tổ NGUYÊN THIỀU sau ra trụ trì ở Thuận Hóa và tịch ở đó, nên đệ tử lấy chùa Quốc Ân làm Chùa Tổ. Tuy vậy những người mộ đạo vẫn không quên bổn nguyên. Hướng hồ gần đây một hòa thượng ở Thập Tháp đã góp phần chấn hưng nền Phật Giáo Việt Nam và đã đào tạo nhiều

Thượng Tọa tài đức hiện dương gia công hoằng pháp và hộ pháp ở Miền Nam Tự Do : Đó là Hòa Thượng PHƯỚC HUỆ. Hòa Thượng mới tịch năm 1945, lúc Nhật vừa lật đổ Pháp.

Bởi vậy chẳng những người Bình Định mới coi chùa Thập Tháp là nơi « Sùng bi vỹ tượng » mà tất cả Phật Tử ở VN, hễ đi ngang qua Bình Định thì đều ghé lại cung chiêm.

Chùa xây gạch (gạch lấy ở 10 tháp Chàm) lợp ngói. Bốn vày, ba gian, hai chái. Mỗi gian chừng trên dưới bảy thước Tây. Kiểu thức của Chùa và cách thờ phượng trong Chùa cũng tương tợ như các chùa khác trong nước. Chỉ có một điểm đặc biệt là kèo, trinh, quyết đều bằng sao và đều chạm chữ Phạn. Còn cột thì lớn trên ôm và toàn bằng ké.

Trong chùa lại có đủ ba tạng kinh, giấy khổ rộng và chữ lớn bằng ngón tay út. Ba tạng kinh nầy, ngoài Chùa Thập Tháp ra, không chùa nào có. Bộ Kinh hết sức cổ. Có lẽ do Sơ Tổ đã thỉnh ở Trung Hoa sang lúc phụng mệnh chúa Nguyễn về Tàu cuối thế kỷ thứ XVII.

Có lẽ cũng của Sơ Tổ để lại 2 pho tượng Hộ Pháp và 36 tượng La Hán bằng gỗ chạm khắc tinh vi. Hai tượng Hộ Pháp đặt hai bên cửa bước vào, cao đến hai thước tây. Ba mươi sáu vị La Hán, mỗi vị cao độ năm tấc tây, thờ hai bên án cạnh bàn Phật, mỗi bên 18 vị.

Về mặt mỹ thuật, thì tuyệt khéo. Nhất là các vị La Hán : Mỗi vị có một khuôn mặt, một dáng điệu khác hẳn nhau. Kích thước cân xứng, đường nét nhịp nhàng, trông linh động như sống.

Thật là những bảo vật vô giá.

Vì Chùa có danh và đã lâu đời, nên người địa phương

truyền nhau nhiều chuyện hoang đường, nhưng lý thú. Như chuyện « Vỏ lúa » là một.

Truyền rằng : Trước khi quân Pháp lấy Bình Định, tại chùa có 1 vỏ lúa lớn bằng chiếc trống chầu và vàng ánh sắc huỳnh kim. Quân Pháp nghe đồn đến xem, nghi là đồ giả lấy tay rờ thử thì vỏ lúa liền tan thành phấn vàng bay theo gió. Vỏ lúa ấy là vật kỷ niệm lưu truyền trên hai trăm năm. Đó là vỏ một thứ lúa đặc biệt của Chùa do Sơ Tổ Nguyên Thiều từ Trung Quốc đưa sang. Ruộng chùa trồng toàn giống lúa ấy. Lúa không mất công trồng. Hễ đến mùa xuân sau khi ruộng cày bừa xong, lúa giống từ chùa lăn ra ruộng để đâm chồi trổ giẻ. Đến mùa hạ, lúa chín, người trong] chùa phải lo dọn quét sân cho thật sạch sẽ để lúa tự lăn về. Lúa chỉ trổ vừa đủ cho chùa dùng và bố thí cho những người nghèo khó trong hạt. Mỗi người mỗi tháng chỉ dùng một hột lúa là đủ no, vì mỗi hột lúa chứa đựng hàng thúng gạo, trắng tinh như đã giã kỹ và thơm như nếp tháng mười. Nhiều kẻ tham, lén lấy cắp giống về trồng, song không mọc. Và những nhà có đủ ăn đủ mặc, mà đến xin bố thí, thì gạo vừa đem về tới nhà liền tan thành bũn. Bởi vậy lúa chùa chỉ chùa trồng và chùa dùng mà thôi.

Một hôm lúa chín, chùa lo quét dọn sân để lúa về. Sân chưa dọn xong, lúa đã lăn về như thác chảy. Người quét sân nổi giận, trở cán chổi đập mấy hột đi trước, vừa đập vừa mắng om sòm... Đập đã, mắng đã... ngó lại thấy lúa đều vỡ hết. Từ chùa tới đồng. Gạo đổ ra trắng cả đường lối. Người quét đứng sững như trời trồng ! Hòa Thượng bước ra tươi cười nói :

— Không phải lỗi tại con. Vạn vật hễ duyên mãn thì sanh,

duyên tán thì diệt. Những gì mình thấy ở trước mặt đều không phải là Thực Thể mà là Giả tướng. Thấy đó không phải là Thật Có, không còn thấy đó không phải là Thật Không. Hãy đi gọi người đem thúng đến xúc gạo.

Từ ấy giống lúa mất. Chùa cất một số vỏ lúa làm kỷ niệm. Lâu đời vỏ lúa lần lần mục hết, chỉ còn một vỏ, nhà chùa trân trọng hơn vàng. Rồi một lần nữa, người Pháp — như trên đã nói — làm mất hẳn dấu tích.

Câu chuyện tuy hoang đường, song biểu lộ lòng sùng bái chùa Thập Tháp và lòng khinh thị bọn xâm lăng.

Và chùa Thập Tháp tuy đã lâu đời, nhưng hiện vẫn giữ được cốt cách của ngày trước.

oOo

Đăng Đạo có bài thơ vịnh Chùa Thập Tháp rằng :

Mười tháp khuất sao sương,
Trang nghiêm cảnh Phạn Đường.
Hiên lòng trăng Tịnh Độ,
Vườn đọng móc kim cương.
Nguyên Thiều công nổi núi,
Bình Định gió sanh hương.
Kinh truyền ba tạng đủ,
Nguồn Đạo thấm muôn phương,

oOo

CHÙA LINH PHONG

Chùa Linh Phong thiệt tên là LINH PHONG THIỀN TỰ, tục gọi là Chùa Ông Núi, ở trên núi Bà, mặt phía nam, thuộc thôn Phương Phi, quận Phù Cát :

Chùa có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Ban đầu chỉ là một am tranh gọi là Dũng Tuyền Tự.

Người sáng lập là một nhà sư Trung Hoa, tên là gì không ai biết đích xác. Có người bảo là Lê Bang, nhưng không lấy gì làm chắc. Người địa phương gọi nôm là Ông Núi, vì thấy nhà sư ở tu trên núi suốt năm.

Truyền rằng ÔNG NÚI dùng vỏ cây làm y phục, và ít khi xuống đồng bằng. Thỉnh thoảng cần lương thực thì gánh một gánh củi xuống chân núi để nơi ngả ba đường rồi trở lên. Người quanh vùng đem muối gạo đến để đó rồi gánh củi về dùng. Hôm sau nhà sư đến nhận gạo muối, nhiều ít không thiết, mất còn không bận. Những khi trong hạt có bệnh tả bệnh dịch, thì tự nhiên nhà sư đem thuốc xuống cứu chữa. Chữa xong đi ngay, một cái vái cũng không nhận.

Chúa NGUYỄN PHÚC CHU (1691-1725) mộ đức, xuống chiếu làm lại chùa ngói, tứ danh là LINH PHONG THIỀN TỰ và ban cho nhà sư pháp hiệu là TỊNH GIÁC THIỆN TRÌ ĐẠI LÃO THIỀN SƯ.

Qua đời chúa NGUYỄN PHÚC KHOÁT (1738-1765) nhà sư lại được ân tứ một bộ áo cà sa có vòng ngọc móc vàng.

Thiền sư viên tịch đời Tây Sơn (1771-1802). Hiện còn bửu tháp. Song có người bảo rằng tháp mới xây dựng sau nầy để làm kỷ niệm, chớ thật ra nhà sư đã bỏ đi mất từ khi Trương

Phúc Loan chuyên quyền, trong nước sanh loạn. Một đi không trở lại, và không ai biết đi về đâu.

Lại truyền rằng : Năm Minh Mạng thứ 7 (1837), nhà vua âm bệnh nặng, các ngự y đã hết phương. Một đêm nhà vua mộng thấy một nhà sư mình mặc áo vỏ cây, một tay cầm quạt mo, một tay bưng chén thuốc, ung dung bước vào cung vua nằm. Nhà sư dâng thuốc cho vua uống xong, cầm quạt phất mấy phất rồi biến hẳn. Vua tỉnh dậy trong mình thấy khoẻ, rồi bệnh tự nhiên thuyên dần. Vua đem điều mộng hỏi đình thần. Có người kể lại sự tích ÔNG NÚI. Nhà vua xuống chỉ truyền đem bộ áo cà sa của chúa Nguyễn Phúc Khoát đã ân tứ về Kinh, rồi ban cho chùa Linh Phong một bộ cà sa mới, vòng ngà, móc vàng, để thờ, và cấp cho 120 nén bạc để tu bổ chùa lại.

Hiện chùa đã cũ lắm. Qui mô cũng không lấy gì làm rộng lớn. Kiến trúc cũng không có gì đặc sắc. Cách thờ phượng cũng không khác các chùa ở đồng bằng.

Nhưng phong cảnh quanh chùa thật kỳ mỹ.

Chùa nằm trong rừng cây cổ thụ, tịch mịch thâm u. Nhiều cây sống lâu đời, hình thù cổ quái. Nhiều cây cao vút bóng mây. Lại nhiều cây nằm ngửa nghiêng trong sắc cỏ. Quanh chùa đá mọc ngổn ngang, hoặc đứng sừng sững giữa trời hoặc chen chúc cùng cây cối. Nơi chồng chất thành những hòn giả sơn, nơi lại dựng đứng như vách, nơi lại nằm rải rác như một bầy voi nằm dấu vòi.

Chùa cất trên đầu núi, nhưng sau lưng vẫn có núi cao. Nước khe trên núi cao chảy xuống, đến chùa thì chia làm hai nhánh lớn chảy bọc quanh thềm. Hai nhánh lớn lại chia làm nhiều nhánh nhỏ chảy vào sân sau, chảy vào bếp... quanh co

róc rách, rồi nhập lại nơi sân trước để chảy xuống hồ sen trước chùa.

Nơi sườn núi về phía Đông, có một hang đá rộng lớn ăn sâu vào lòng núi. Đó là nơi ÔNG NÚI tu trì ngày trước. Truyền rằng trong hang có bàn đá, ghế đá và nhiều dụng cụ khác cũng toàn bằng đá. Lại có hai con cọp mun hiền lành của thiền sư để lại, thỉnh thoảng ra khỏi hang đi tìm trái chín đỡ lòng. Hang bỏ vắng đã lâu đời, đường vào hang gai rấp, cửa hang mây phong, khách mười phương dù có ý tò mò cũng không dám và không thể vào thăm được.

Đi quanh chùa một vòng, rồi ra phía trước, tìm một tảng đá cao đứng trông ra bốn mặt, để cho thêm rộng tầm con mắt thì mới thật hả tấm lòng đăng sơn :

Xa tít tận chân trời, đồng lúa bát ngát bao trùm hai mặt Tây và Nam. Lúa non trải sắc xanh mươn mướt, lúa chín trải màu vàng hươm ; thoảng ngọn gió đưa, lúa vờn sóng lụa và hết đây lại đó đàn cò điểm những điểm trắng rung rinh. Lẫn trong màu sắc của đồng ruộng mênh mông, từng chòm từng khoảnh nổi lên màu lục đậm của cây, màu xam xám hoặc đo đỏ của chợ quán, nhà cửa, chùa đền... ẩn hiện dưới bóng mây làn khói.

Nhìn về phía Đông thì biển xanh lênh láng. Phía Đông Nam thì Đầm Thi Nại long lanh, và rừng dương liễu chạy từ Cách Thử đến Gò Bồi, quảng dày quảng thưa, chập chờn trên bãi cát nửa vàng nửa trắng. Xa xa thành phố Qui Nhơn thấp thoáng trong sương sóng, nửa tỏ nửa mờ, khi ẩn khi hiện. Và gió biển thổi vào rừng dương liễu dưới bãi, thổi vào rừng cổ thụ trên non, tiếng nghe rào rào lẫn lộn cùng tiếng sóng vỗ nơi gành xa bãi vắng.

Phong vị thật là thanh kỳ.

Dưới triều Hàm Nghi, lúc phong trào Cần vương nổi dậy (1885), cụ ĐÀO TẤN đến trú ẩn tại chùa Linh Phong gần một năm. Cụ có soạn bài ký về Chùa và đề nơi vách một luật.

Rằng :

Bách bát chung thinh xuất thụ điên
百 八 鐘 聲 出 樹 巔
Ngẫu tùy ngâm tiết khấu đàn duyên
偶 隨 吟 節 扣 擅 緣
Thập niên hồ hải qui lai mộng,
十 年 湖 海 歸 來 夢
Nhất kỉnh yên hà tự tại thiên.
一 境 煙 霞 自 在 天
Giai sỹ từ bi ninh thị Phật,
佳 士 慈 悲 寧 是 佛
Sơn ông danh tự bán nghi tiên.
山 翁 名 字 半 疑 仙
Thanh tuyền tẻ ẩm tri chân vị
清 泉 細 飲 知 真 味
Bất phụ nhân gian phất diệm truyền.
不 負 人 間 弗 艷 傳

Nghĩa là :

Cành xanh trăm tắm tiếng chuông rơi
Hứng tới đàn duyên bước thảnh thơi.
Một bức yên hà trời tự tại,
Mười năm hồ hải mộng qui lai.
Am mây Ông Núi chừng tiên đấy,

Lượng bể người thơ đích phật rồi.
Ngụm nước thanh tuyền, chơn vị tổ,
Mười phương không phụ tiếng thơm bay.

Các đàn việt ở quanh vùng, ngày rằm mồng một đến dâng hương.

Các văn nhân tài tử cũng thường đến viếng cảnh. Thơ đề nơi vách đá rất nhiều. Nhưng hầu hết đều thơ chữ Hán. Chỉ có mấy bài thơ Quốc Âm mà bài sau đây trội nhất :

Thạch đỗng xưa tu nổi tiếng thầy,
Thầy nay đâu vắng dấu còn đây.
Giữ chùa ông hộ non xây đá,
Cúng Phật vừa hương biển kéo mây.
Nước nhỏ lon bon chuông dưới suối,
Gió rung lốc cốc mõ đầu cây.
Những người phiền não trường danh lợi,
Đến đó thời lòng cũng giải khuây,

Bài nầy của cụ VÕ KIỀM, đậu ba khoa tú tài ở làng Hưng Trị, quận Phù Cát, lúc về già đầu Phật, lấy Pháp danh là Minh Tịnh. Thơ đề khoảng niên hiệu Thành Thái (1889-1907) hoặc Duy Tân (1907-1916), nghĩa là đã năm sáu mươi năm nay.

Mùa hè năm Mậu Dần (1938), Trường Xuyên lên viếng chùa cũng có 1 bài tức cảnh rằng :

Chùa vua cất, núi trời xây.
Nguồn Đạo thơm thanh mạch suối đầy.
Suối chảy quanh chùa, chùa vịn núi,
Núi nằm ôm biển, biển sanh mây..
Còn chăng ? Chẳng mất : người trong tháp,

Có đó mà không : khói ẩn cây.
Một tiếng chuông buông hồ gợn sóng.
Gió sen phất nhẹ cánh cò bay.

Quang cảnh chùa Ông Núi, nói tóm lại, thật là thần tiên. Người đến viếng cảnh chùa, lòng không rửa mà trong, thân không cánh mà nhẹ. Ngồi tựa bóng cây đón mát, tưởng chừng mình đã xa cách hẳn cõi trần hiệu.

Gió ru hồn mộng thiu thiu,
Chuông chùa rơi rụng bóng chiều đầy non.

Nếu không có tiếng chuông lay mộng, thì mộng còn mãi chìm trong bóng mây ráng, hoặc làm con cò vương hương bay lửng lờ trong hồ sen yên tịnh... Nhưng mộng dù đã tỉnh, mà cơn hứng vẫn còn nồng... Tuy nhiên, bóng chiều đã về Tây, khách du quan cũng nên lo xuống núi, vì thú rừng sắp theo bóng tối đi tìm mồi, và đôi cọp mun trong hang đá sau chùa, tuy tu hành đã lâu năm, nhưng e chưa cải hẳn tánh trời sở phú.

oOo

Các bạn ở xa nghe danh Chùa Ông Núi, muốn đến chơi, chắc cần biết đường đi ?

Nếu ở Qui Nhơn đi thì có hai đường : đường bộ và đường thủy.

Muốn đi đường bộ thì theo Quốc Lộ số 1 đi ra đến An Hành, trẽ xuống đường hương lộ đi thẳng về hướng Đông.

Muốn đi đường thủy thì theo đầm Thị Nại mà đi thẳng ra Cách Thử rồi đi bộ một quảng ngắn nữa là đến nơi.

Dọc đường khi đi cũng như khi về, thường nghe các em mục đồng, các chàng ngư phủ, với một giọng thật thà, hồn hậu, hát những câu hát về Chùa Ông Núi, khi thì thanh thoát, như :

Cây che đá chất chập chồng,
Biển giăng dưới núi chùa lồng trong mây.
Bụi đời không bợn mảy may,
Chút thân rộng tháng dài ngày thảnh thơi

Khi thì ngậm chứa đôi nỗi u hoài, như :

Ông Núi đi đâu
Bỏ bầu sơn thủy
Đủ nhân đủ trí
Thêm vũ thêm kỳ...
Chùa xưa nhạt bóng tà huy.
Xui lòng non nước nặng vì nước non.

Những câu hát ấy, những giọng hát ấy, đối với những bạn có tình, là những chén rượu khai vị khi đến, những món quà tráng miệng khi về. Hữu thủy hữu chung... Hỡi ai là người đồng thanh đồng khí?

oOo

CHÙA HANG

CHÙA HANG chính danh là THIÊN SANH THẠCH TỰ ở thôn Hội Khánh, xã Mỹ Hòa, quận Phù Mỹ, cách quận lỵ chừng ba cây số.

Đó không phải là một ngôi chùa, mà là một hang đá sâu rộng, bên trong thờ Phật và có sư tu trì, nên gọi là Chùa Hang.

Chùa ở lưng chừng núi, mặt hướng về Đông.

Núi tên là Lý Thạch. (1)

Dưới chân núi, đồng lúa bao la và đất trồng mít, xoài dừa... khoảnh nầy tiếp khoảnh kia, sắc xanh mịt mịt.

Từ chân núi lên chùa, đá xây thành cấp, nửa nhân tạo, nửa thiên nhiên, quanh co khúc khỉu. Lên khỏi các bậc cấp thì đến sân : một khoảnh đất nhỏ không được vuông vức cũng không mấy bằng phẳng.

Bước vào sân, chúng ta thấy ngay dưới bóng cây xanh,

(1) Truyền rằng những khi nắng hạn, nghe trên núi có tiếng ó ó như tiếng xay lúa thì liền đó trời đổ mưa to. Mưa lâu ngày mà có tiếng như thế thì biết là trời sắp nắng.

một tảng đá cực kỳ to lớn từ trong sườn núi đô ra như một mái hiên bằng bê tông cốt sắt. Tảng đá nầy dày có đến vài thước Tây, rộng đến năm bảy thước và dài có hơn mười thước. Mặt phía trên cong cong như mai rùa. Mặt dưới bằng phẳng như mặt ván ngựa, và cách đất trên hai thước rưỡi.

Dưới tảng đá «mái hiên», một hang đá bùng bênh ăn sâu vào lòng núi.

Hang chạy dài từ đông lên tây. Nền hang thấp hơn mức đất ở ngoài không bao nhiêu. Bề ngang của hang độ chừng bốn năm thước. Bề sâu có đến vài chục thước.

Bàn thờ Phật trần thiết ở giữa hang, đèn hương đêm ngày, thâm u tịch mịch.

Trước bàn Phật có một hang nhỏ ăn sâu xuống đất, sâu thăm thẳm và tối om om. Truyền rằng hang nầy thông thương với biển. Có người lấy một quả dừa khô khắc chữ quăng xuống hang, rồi ra biển xem, thì thấy quả dừa trôi ở mé nước.

Lách ra phía sau bàn Phật và đi thẳng vào trong, thì tối tăm lạnh lẽo, phải có đèn mới thấy đường đi. Trong nầy không có gì lạ, chỉ có đá mọc lỏm chỏm, vách đá hô hê. Và ở cuối hang có một lỗ trống vừa một người qua, ăn thông lên núi.

Như thế là trong hang có hai con đường, một đường lên núi, một đường xuống biển. Cũng có thể gọi là kỳ. Nhưng muốn vui mắt đăng sơn, thì phải ra ngoài hang, trèo lên tảng đá « mái hiên », nhìn quanh bốn mặt. Phía sau là núi, đá chồng chất, cây xanh tươi. Hoa nở rừng sâu, phảng phất mùi hương trộn gió. Phía trước mặt, ruộng vườn bát ngát, và trải trùm tận muôn xa để nối liền với mặt biển khơi nửa nổi nửa chìm trong khói sóng.

Cảnh khá ngoạn mục !

Nhưng muốn trọn hưởng phong vị, tưởng nên viếng cảnh buổi chiều. Khói nhang từ trong tuôn ra pha lẫn cùng khói đá từ rừng sâu đưa lại, lờ mờ, phảng phất, vừa có đó lại vụt không, và như quyến lấy, như buông tung những tiếng chim kêu, hồi chuông vọng... Và cảnh vật luôn luôn theo bóng chiều thay sắc thái... Thanh âm, hương vị, thực thực hư hư.. man mác lửng lơ.,, khiến cảnh chùa đượm vẻ thâm u huyền diệu.

Phong cảnh Chùa Hang là thế.

Còn sự tích như sao ?

Hang có tự nghìn xưa, nhưng chùa mới « lập » đưới triều Đồng Khánh hay Thành Thái, tức là vào khoảng cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 (1886-1916).

Nhà sư khai sơn danh tự là gì không được biết. Chỉ biết là người Bình Định vào Ninh Thuận thọ giới cùng Hòa Thượng chùa Xà Bang. Sau khi thông hiểu kinh luật rồi, trở về tu trì tại hang đá. Hòa Thượng Xà Bang thỉnh thoảng ra thăm đệ tử. Truyền rằng vốn tu đã đắc đạo nên Hòa Thượng đi nhanh chóng và nhẹ nhàng như gió như mây, và khi đến cũng như khi về, đều dùng con đường núi ở sau hang, chớ không bao giờ đi đường của thường nhân qua lại.

Nhà sư viên tịch đã từ lâu và đã có đến hai ba đời kế tục.

Năm Đinh Dậu (1957), Định Phong cùng các bạn đến viếng chùa lại rủi gặp lúc vị trù trì đương kim vừa tịch. Các chú tiểu còn trẻ quá. Trong chùa lại không có tự phổ. Nên chỉ nhờ khách đàn việt mà biết được đôi nét đại cương về Chùa.

Nhân xúc cảnh có đề một luật rằng :

Mỹ Hòa non chất đá
Trời mở ngọn Chùa Hang,

Hao khép tầng tầng cửa,

Mây vầng bậc bậc thang.

Phiên kinh hàng nhạn trắng.

Tỉnh mộng lá thu vàng.

Toan gởi lòng Trương Tịch,

Rừng sâu gió thoảng hương.

Trong bài, nhắc đến Trương Tịch. Vậy Trương Tịch là ai? Là một nhà thơ có danh đời nhà Đường.

Đời nhà Đường (618-713), một cao tăng ở quận Nhật Nam sang Trung Quốc hành đạo. Được ít lâu lên ở tu nơi một hang đá trên núi cao. Trương Tịch đến chơi đề tặng một luật rằng :

Độc hướng song phong lão

獨向雙峯老

Tùng môn bế lưỡng nhai.

松門閉兩崖

Phiên kinh thượng tiêu diệp,

翻經上蕉葉

Quải nạp lạc đằng ba

掛衲落藤花

Thứu thạch tân khai tỉnh

鷲石新開井

Xuyên lâm lự chủng ma.

穿林自種麻

Thời phùng Nam Hải khách,

時 逢 南 海 客

Man ngữ vấn thùy gia ? !

蠻 語 問 誰 家

Phỏng dịch :

Một bóng lên non ẩn
Cửa tùng khép miệng hang,
Lá chuối sao kinh bối,
Hoa mây vướng áo tràng.
Đào giếng sức xeo đá,
Gieo vừng tay khẩn hoang.
Gặp gỡ khách Nam Hải,
Nhờ ai thạo tiếng Mường ?

Không biết sơn tăng tên gì. Trương Tịch chỉ gọi là Nhật Nam Tăng và bài thơ mệnh đề là « Sơn trung tặng Nhật Nam Tăng ». (1)

Hang núi có sư đến tu trì, rồi trở thành chùa Phật, ở Việt Nam nó nhiều, và nhiều nơi phong cảnh hùng vỹ, sự tích kỳ dị. Như Động Hương Tích, động phật Tích, động Chùa Trầm... ở Bắc Việt, Động Huyền Không, động Tàng Chân.. ở Trung Việt, Thạch Động Hà Tiên... ở Nam Việt. Lại có một nơi nữa

(1) Nước Nam Việt của nhà Triệu bị nhà Hán đánh lấy, cải là Giao Chỉ Bộ và chia ra làm 9 quận : Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai và Đạm Nhĩ. Nam Hải thuộc Quảng Đông bây giờ. Còn Cửu Chân là đất Bắc Việt và mấy tỉnh ở phía Bắc Trung Việt bây giờ

cũng gọi là Chùa Hang ở núi Dục Thúy tại Ninh Bình. Thế mà khi viếng cảnh Chùa Hang ở Mỹ Hoà, Định Phong chỉ liên tưởng đến vị cao tăng Nhật Nam đến tu ở hang núi Trung Quốc và nhà thơ Trương Tịch. Biết đâu lại chẳng có nhân duyên.

Chùa xưa kia gọi là THẠCH CỐC TỰ. Tên Thiên Sanh Thạch Tự mới đặt sau nầy. Nhưng cả hai đều không được phổ biến bằng tên CHÙA HANG.

TRUÔNG MÂY và CHÀNG LÍA

TRUÔNG MÂY có tên nữa là HÓC SẤU, ở quận Hoài Ân, xã Ân Đức. Chạy từ thôn Phú Thuận ở phía Bắc đến thôn Vĩnh Hòa ở phía Nam.

Dài độ vài ba cây số. Hai bên mây mọc thành rừng, gai gốc tua tủa. Cho nên gọi là Truông mây.

Phía Đông, nhánh sông Kim Sơn chảy từ Nam ra Bắc, cuồn cuộn lục lìa. Phía Tây núi non trùng điệp, và hòn Núi MỘT tách ra đứng sừng sững bên truông.

Quang cảnh man dại. Người cứng bóng vía đến đâu, lúc gió chiều sương sớm quạnh quẽ hắt hiu, một mình đi ngang qua cũng cảm thấy rờn rợn. Lại thêm nhiều cọp. Cho nên hành khách ít dám qua lại, ngày nay cũng như ngày xưa, thời bình cũng như thời loạn.

Ít người qua lại, nhưng ở Bình Định không mấy ai không biết tiếng Truông Mây. Đó là nhờ CHÀNG LÍA. Ca dao có câu :

Chiều chiều én liệng Truông Mây,
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

oOo

Chàng LÍA, hay Chú Lía, là ai ?

Là một hiệp sỹ áo vải, sống vào thời Chúa Nguyễn (Không biết chắc chắn thời Chúa nào). Cha là người huyện Phù Ly, ở gần « miền Bích Khê » (1). Mẹ là người Phú Lạc huyện Tuy Viễn. Lía mồ côi cha. Mẹ đem về nuôi ở quê ngoại.
Lớn lên cho ở chăn trâu cho một phú hộ trong miền,

LÍA rất thương mẹ. Đến ở nhà người, nhưng tối nhất định trở về với mẹ. Và những lúc ra đồng, vào rừng, hễ bắt được con cá con chim, đều để dành về dâng cho mẹ. Những khi không bắt được chim cá, thường bắt trộm gà vịt ở các thôn xóm xa, làm thịt đem về, nói dối rằng vịt nước, gà rừng. Nhiều lần, bà mẹ sanh nghi, không chịu ăn, gạn hỏi :

— Bắt trộm của ai ?

Lía năn nỉ :

— Thấy mẹ khổ, Lía kiếm về nuôi mẹ. Mẹ ăn đi cho Lía vui lòng.

Bà mẹ nhất định không ăn thì Lía chui đầu vào lòng khóc đến lúc mẹ chịu ăn mới thôi. Bà mẹ giận dữ thì Lía xin chừa. Nhưng rồi thỉnh thoảng vẫn đem về không chiếc đùi gà thì cũng nữa thân vịt.

(1) Trong bài về « Chàng Lía » có câu :

Có người ở phủ Qui Nhơn.
Ở Phù Ly huyện gần miền Bích Khê.

Người Phù Ly không ai biết Bích Khê ở chỗ nào. Có lẽ không phải địa danh, mà là tiếng danh từ chung chỉ miền Sơn cước. Bích khê là khe xanh.

Lía trông không có gì khác chúng. Thân vóc cũng không được vặm vỡ. Song sức mạnh thật phi thường. Mỗi lần gây sự đánh nhau, Lía chấp hàng vài ba chục trẻ em đồng lứa. Những khi hai trâu báng lộn, một mình Lía nắm một đuôi trâu cả họn mục đồng nắm một đuôi, kéo lui ra không cho báng. Lúc nào trâu của Lía cũng bị kéo lui xa hơn. Bởi thế họn mục đồng đều khiếp sợ Lía. Lía bảo gì phải nghe theo nấy, không ai dám cải, cũng không ai dám tỏ ý bất bình.

Một hôm cao hứng, Lía rủ họn trẻ vật một con trâu nghé của Lía chận, xẻ thịt thui ăn. Ăn xong sai đẹm tất cả da xương và lông lá... vào rừng chôn dấu kỹ, chỉ để lại đuôi trâu. Lía lấy đuôi cắm xiêng xiêng xuống đất, rồi khuân một tảng đá to lớn đè lên trên, chừa ló mỏm chót với chòm lông đen. Đoạn chạy về nhà báo cùng chủ :

— Trâu đương ăn, bỗng rống lên một tiếng, rồi chui tuột xuống đất. Chúng tôi nắm đuôi kéo không lên.

Chủ nhà lật đật chạy ra xem. Thấy đuôi trâu, nắm kéo thử, nhưng mắc cứng nhổ không ra. Hỏi đoàn mục đồng, chúng đều nói theo Lía. Sau dò biết được sự thật, chủ nhà tức mình đuổi Lía ra khỏi nhà.

Lía về ở cùng mẹ. Thấy mẹ làm lụng đầu tắt mặt tối, mà tháng ngày vẫn hụt trước thiếu sau, bèn lén đi bẻ bí trộm, đào khoai trộm... đem về giúp mẹ. Bà mẹ rầy rà mãi không được. Mong nhờ chữ nghĩa thay đổi tánh tình, bà cho Lía đi học, Lía học rất tối, lại hay gây gổ, đánh đá bạn bè. Thầy dạy mãi không được, phải đuổi ra khỏi trường.

Sợ mẹ không dám về nhà, Lía đi lang thang vào rừng. Chợt thấy một lão trượng đương đánh cùng cọp. Lão Trượng râu tóc bạc phơ, nhưng diện mạo quắc thước, tay kiếm lanh như chớp. Còn cọp tà một con vện tàu cau, vừa lớn vừa dữ. Hai bên đánh

nhau cả buổi vẫn không bên nào chịu nhượng bên nào. Rồi hai bên đều dừng lại, đứng thủ thế ghìm nhau. Lía đi lẻn ra phía sau lưng cọp, thình linh nhảy bổ tới, tay ôm cổ, chân kẹp hông. Cọp thất kinh nhào lộn mấy vòng, nhưng Lía đeo cứng, không sao hất ra nổi. Cọp thất thế, vút không dùng được, nanh không dùng được, chỉ cố sức vùng dẫy để thoát thân. Cọp càng vùng vẫy, Lía càng siết chặt. Cọp nghẹt thở, lần lần đuối sức rồi tắt hơi. Lão Trượng vui mừng đến hỏi. Lía thưa rõ lai lịch. Lão Trượng tỏ ý muốn đem về nuôi. Lía hớn hở đưa về xin phép mẹ. Bà mẹ làm lễ Lão Trượng mà gởi con. Lão Trượng để cọp lại cho mẹ Lía xẻ thịt bán làm vốn nuôi thân, và dắt Lía lên núi.

Lão Trượng vốn là một võ tướng của nhà Lê. Vì chán họ Trịnh, ghét họ Nguyễn, bỏ quan về ở ẩn. Lão Trượng dạy Lía võ nghệ. Lía học văn thì tối, mà học võ lại rất sáng. Học đâu thuộc đó. Học quyền xong, học sang kiếm, côn... Môn nào cũng tinh nhuệ. Lía lại tự luyện được phép phi thân, đứng đỉnh núi nầy nhảy sang đỉnh núi kia một cách dễ dàng như nhảy qua khe qua suối. Lại có thể đứng dưới đất nhảy lên đọt cây cao đứng như con chim, rồi nhảy xuống nhẹ nhàng như một chiếc lá rụng.

Lía ở núi hơn năm năm. Sau khi Lão Trượng qua đời thì trở về cùng mẹ. Lúc bấy giờ Lía đã trưởng thành, thường ngày lên núi kiếm thịt về nuôi mẹ. Nhưng tánh khí ngang tàng, không chịu nổi những cảnh bất công trong xã hội. Nên thường can thiệp vào việc người. Bọn cường hào, ô lại rất ghét, nhưng sợ không dám làm gì.

Một hôm, một tên lính nha về làng, cậy thế hiếp đáp dân chúng. Lía nổi giận đánh chết. Bọn cường hào được dịp trả thù, liền đi báo quan. Quan cho lính đến vây nhà bắt. Biết

rằng không thể ở nơi quê nhà được nữa. Lía bèn cõng mẹ, nhảy qua rào, nhảy chuyền từ nóc nhà nầy sang nóc nhà nọ, chạy ra bờ sông Côn, nhảy sang qua Phú Phong, đi thẳng vào núi xanh trú ẩn.

Vào núi Lía gặp một đoàn lục lâm mời làm chúa. Lía sai sửa sang thành Uất-Trì của Chiêm Thành ở Bá Bích làm sơn trại (1). Ngày ngày kéo nhau đi ăn cướp. Dân tuần, lính canh... không chống nổi. Ai nấy đều khiếp sợ. Nhiều nhà giàu thuê võ sỹ đến giữ tài sản. Nhưng tất cả xa gần đều thất đảm mỗi khi bọn Lía đến. Vì tay côn của Lía mỗi khi vung ra thì hàng nghìn người phải ngã quị, không một võ sỹ nào có thể chịu nổi một roi. Bởi vậy tiếng tăm của bọn Lía lừng lẫy khắp nơi. Không ai còn dám lãnh giữ của mướn, và bọn Lía đến đâu, không ai dám chống cự.

Nhưng không bao giờ Lía lấy của những người không dư ăn dư để, mà chỉ lấy của những nhà giàu, nhất là nhà giàu bất nhân thất đức. Lía lại đặt ra lệ :

— Nếu chủ nhà biết điều đem của ra dâng, thì bọn Lía lấy hai phần, để lại cho chủ một phần. Vàng bạc, lúa thóc cũng như bò trâu heo dê. Bằng kháng cự thì bị đánh lấy hết. Nếu đi báo quan để cầu cứu, thì nhà cửa bị tiêu tan, có khi còn bị thiệt mạng.

— Những của cướp được, đem về trại một phần, còn bao nhiêu đem phân phát cho người nghèo khó, trước hết là người trong địa phương bị cướp.

Bởi vậy chỉ có nhà giàu oán bọn Lía mà thôi.

Lại thêm, chẳng những Lía ăn cướp của nhà giàu, đem

(1) Cho nên thành Uất Trì cũng thường gọi là Thành Lía, hoặc thành Ông Công tức là thành của các ông ác ôn.

san xẻ cho nhà nghèo, mà còn luôn luôn bênh vực, che chở cho những kẻ yếu thế bị hà hiếp. Nhiều tên cường hào, nhiều tên tham quan ô lại bị xẻo mũi cắt tai, hoặc bị bể đầu vỡ mặt.

Kẻ cầm quyền tìm đủ mọi cách để trừ khử bọn Lia, song nơi sào huyệt thì không dám vào vì núi khe hiểm trở, một vào không còn mong ra. Còn những khi có vụ cướp xảy ra, hễ quan quân nghe tin kéo đến, thì bọn Lia đã đi rồi. Đôi lúc gặp được lại chỉ thêm khổ cho quân lính mà thôi, vì phần thì ngọn roi của Lia vương nhằm ai thì không còn mong sống, phần thì đồng bào tìm cách ủng hộ ngấm ngầm... không tài nào bắt được. Cuối cùng phần ai nấy lo... !

Lia vào Bá Bích được ít lâu thì bà mẹ tạ thế. Không nỡ để mẹ nằm nơi quê người, Lia quyết đem di hài về chôn ở Phú Lạc. Nhưng chôn ở đồng bằng, sợ về thăm viếng bất tiện, lại sợ bọn cường hào manh tâm xâm phạm đến phần mộ, Lia bèn chọn đỉnh Trưng Sơn. Trưng Sơn ở Bắc ngạn sông Côn, cách sơn trại của Lia chừng 5, 6 cây số đường thẳng, xiêng xiêng về hướng Tây Bắc. Để đưa mẹ về, Lia đội quan tài lên đỉnh núi Chớp Vàng ở phía ngoài sơn trại. Một tay đỡ quan tài, một tay cầm chiếc mâm đồng ngắm về hướng Trưng Sơn, ném mạnh. Mâm đồng vút bay, Lia đội quan tài nhảy theo đứng lên mâm, rồi lấy thế nhảy vọt một nhầy nữa sang Trưng Sơn. Chôn cất mẹ xong, Lia khuân một tảng đá to đặt lên trên mộ để giữ nắng mưa, và kê hai thớt đá nhỏ lên nhau ở bên mộ để ngồi khóc mẹ.

Mẹ mất rồi, Lia buồn bỏ Tuy Viễn ra Phù Ly thăm mộ cha rồi sẵn đường đi thẳng ra phía Bắc. Một đoản côn, một khăn gói, lang thang hết Phù Ly đến Bồng Sơn.

Một buổi chiều, Lia đi ngang qua Truông Mây. Tư bề vắng lặng. Thấy địa thế hiểm yếu, dừng chân ngắm nghía. Bỗng

một toán cướp, kẻ hèo người mác, từ trong rừng kéo ra đón đường :

— Muốn qua truông, phải để khăn gói xuống.

Lía cười :

— Ai đời ăn cướp lại đi giựt của ăn cướp bao giờ.

Bọn cướp không thèm đáp, áp tới đánh, Lía đưa nhẹ cây đoản côn ra đỡ, Mấy tên ngã lăn. Mấy tên khác xông vào, cũng bị gạt ngã lăn nữa... Chúng thất kinh chạy lên núi báo cùng chủ trại.

Chủ trại là hai tên cướp nổi danh, tục gọi là CHA HỒ và CHÚ NHẪN. Cha Hồ, Chú Nhẫn nghe báo liền vác đại đao xuống núi. Trông thấy tướng mạo của Lía tầm thường, vóc vạc lại không lấy gì làm cao lớn, cha Hồ, chú Nhẫn chê không xứng tay... Lía nổi xung đánh cho một cộn. Cha Hồ đưa đao lên đỡ thì đao vặng. Chú Nhẫn tiếp đánh. Lía hất đạo, co chân đá lăn cù. Cha Hồ chú Nhẫn thất kinh ! Hỏi ra, biết là Lía, mừng rỡ đón lên sơn trại, mở tiệc chung vui. Lía cho biết việc mình. Cha Hồ, Chú Nhẫn liền tôn lên làm đệ nhất trại chủ.

Lía sửa đổi kỷ cương, không cho chặn đường cướp giựt nữa, và đem thi hành chánh sách đã áp dụng ở quê hương : Lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Truông Mây nổi tiếng hơn trước. Bọn giàu có quyền thế đêm ngày lo sợ nơm nớp. Còn đám bình dân thì vui vẻ làm ăn. Người đi qua Truông Mây không còn lo phải nạp tiền mãi lộ.

Được ít lâu ở thành Qui Nhơn tổ chức cuộc thi võ để chọn nhân tài cầm quân đi đánh Trịnh. Cha Hồ Chú nhẫn bàn cùng Lía đi lập công danh. Lía ưng thuận, cùng cha Hồ chú Nhẫn thay đổi y trang xuống núi,

Thanh thế Truông Mây tuy lừng lẫy, song không mấy ai

biết mặt những kẻ cầm đầu. Nhờ vậy mà bọn Lia vào thành được vô sự. Nhưng lại rủi gặp phải viên giám khảo là một tên tham quan, lấy tiền tài làm chủ nghĩa. Bọn Lia không chịu lo lót nên bị đuổi ra như một số võ sĩ chỉ đến với tài năng. Bọn Lia tức mình về Truông Mây kảo lâu la xuống đốt phá trường thi và bắt giết viên giám khảo. Nhân lúc bất ngờ; đánh phá luôn kho lương và cướp đem về núi một số lớn. Tuần phủ khám lý phủ Qui Nhơn ra quân truy kích. Nhưng đến Truông Mây thì bị đánh lui.

Quyết tảo thanh Truông Mây, Tuần phủ cho thêm binh đến vây đánh. Nhờ thế núi hiểm xung, bọn Lia giữ vững được sơn trại.

Một đêm, trong khi quân lính bao vây sơn trại, Lia cùng một ít quân lâu la lẻn ra đường núi, đi thẳng đến thành Qui Nhơn. Thừa lúc tối trời, Lia cõng lâu la nhảy vào thành, phóng hỏa đốt các dinh trại. Quân canh không trở tay kịp. Lửa cháy ngất trời. Nhân dân trong thành tưởng giặc đến cướp thành, kéo nhau mà chạy. Kẻ chạy lên, người chạy xuống... hớt hải quấn quít, xô lấn nhau, dậm đạp nhau. Tiếng khóc tiếng la vang dội khắp đây đó... Viên Tuần phủ giật mình thức dậy, vừa bước chân xuống đất thì đầu liền bay ! Người ái thiếp cùng chung gối bị bắt mang đi...

Không biết giặc nhiều ít thế nào, sợ Qui Nhơn bị thất thủ, bọn quan lại phò tá viên Tuần Phủ liền hỏa tốc gọi quân đóng Truông Mây về giữ thành. Phần bị Lía gặp đồi đường chận đánh, phần bị cha Hồ, chú Nhẫn thúc lâu la đuổi theo đánh, quân Qui Nhơn thất kinh không dám chống cự ném khí giới chạy thoát thân...

Được tin Qui Nhơn có biến, quan Thừa Tuyên dinh Quảng

Nam, một mặt cho binh vào cứu viện, một mặt làm sớ tâu về Phú Xuân. Chúa Nguyễn cử người vào trấn Qui Nhơn và cấp thêm cho một đạo tinh binh để dẹp giặc.

Lía biết trước, cho đắp thành lũy thêm cao và mở thêm đường bí mật để tiếp tế cho được dễ dàng trong khi bị bao kích. Địa thế đã hiểm, việc phòng bị lại chu đáo, nên Truông Mây bị công phá mấy năm liền, vẫn không chút nao núng. Liệu dùng sức không thắng nổi. viên Trấn Thủ Qui Nhơn bèn rút quân về để mong thắng bằng mưu. Dò biết nàng ái thiếp của cựu Tuần Phủ, từ khi bắt về trại, được Lía tin yêu lấy làm vợ, y viên bèn tìm người thân quyến của nàng cho vào trại dụ dỗ làm nội ứng.

Mưu chước đã thành, chỉ còn chờ cơ hội.

Một hôm bọn Lía đánh cướp được một đám lớn, về xẻ bò mổ trâu ăn mừng. Vợ Lía lén bỏ thuốc mê vào rượu. Cả trại đều say vùi. Lía và Cha Hồ, Chú Nhẫn bị nàng ép uống, cũng say. Hồ Nhẫn thì nằm gục nơi bàn tiệc mà ngủ. Còn Lía thì gượng vào nội tẩm. Lúc bấy giờ đã khuya.

Nơi Lía nằm không để vật gì khác hơn là một tấm phản ngựa gỗ độc chiếc, dày hơn một gang, rộng năm gang và nặng đến mươi người khiêng. Lúc nghỉ ngơi, Lía cởi trần nằm sải trên phản, không cần chăn, không cần gối.

Lía lảo đảo vào nằm sải nơi phản. Vừa đặt lưng thì ngủ thiếp, Vợ Lía lấy giây thừng trói tay chân chắc chắn rồi trói ghì cả châu thân vào tấm phản. Lại biết Lía có đầu tóc dài và lợi hại như đầu tóc Lã Bố, nàng rẽ mái tóc vóc thành hai đuôi sam làm giây cột siết đầu Lía vào phản. Nàng trói luôn cha Hồ chú Nhẫn bỏ nằm giữa trại. Đoạn mở cửa thành đi thẳng về Qui Nhơn báo tin cho viên Trấn Thủ.

Viên Trấn Thủ Qui Nhơn đem quân lên trại Lía thì đã gần sáng. Cả trại đều còn say. Trong ngoài im phăng phắc. Cửa thành bỏ trống. Nhưng viên Trấn Thủ còn ngại Lía bày mưu gạt gẫm nên không dám cho quân nhập thành. Quân vây thành đợi trời thật sáng. Sau khi cho người dò la hư thiệt, viên Trấn Thủ hô binh ùa vào thành. Lúc bấy giờ, một ít lâu la vừa tỉnh rượu thấy quân lính kéo vào, thất kinh la ó. Nhưng bọn lâu la giật mình tỉnh dậy, chưa kịp đứng lên thì lớp đã bị giết, lớp bị bắt! Cha Hồ, chú Nhẫn không cựa quậy nổi! Lía nghẹ ồn, mở mắt, thấy mình bị trói, nổi giận hét lên một tiếng, dãy đứt giây trói chân... Vừa lúc ấy quân lính ùa vào bắt. Lía vùng đứng lên, mang tấm phản sau lưng... Quân lính áp tới, Lía quay tròn mình, dùng phản làm binh khí, đánh ngã tất cả. Ra ngoài thấy toàn thể bộ hạ bị hại, liệu không phương cứu vãn, bèn mở vòng vây, mang tấm phản nhảy lên núi. Quân lính không thể đuổi kịp, đành phá hủy sơn trại, rồi dẫn bọn cha Hồ, chú Nhẫn về Qui Nhơn.

Lía lên núi, cứ mang tấm phản, theo đường rừng mà đi. Phần thương đồ đảng bị hại, phần giận con đàn bà gian ác, Lía muốn xuống thẳng thành Qui Nhơn để rửa thù. Nhưng không làm sao cỗi được trói. Đi mãi trong rừng ngót mấy ngày đêm, chợt nhớ lại cảnh cũ, bèn băng rừng về Phú Phong. Vào Bá Bích thấy thành lũy đã bị phá tan hoang, cảnh vật đìu hiu quạnh quẽ ! Phần thì đói, phần thì mỏi, phần thì buồn thương... Lía không muốn đi nữa. Dựa tấm phản vào vách đá đứng nghỉ, lòng phân vân chưa biết phải làm gì đây. Chợt một ông lão, dép da trâu, vai mo cơm đòn gánh, tay xách rựa, ung dung đi tới. Lía gọi đến nhờ mở giây. Ông lão không chút chần chờ. Mở xong hỏi :

— Kẻ anh hùng sao đến nỗi sa cơ thất thế ?

Lía đáp :

— Có cơm cho ăn rồi sẽ nói chuyện.

Ông lão trao mo cơm bầu nước. Lia ăn uống xong, thuật hết mọi nỗi, rồi nói :

— Chỉ vì một con đàn bà mà bạn bị hại, thân bị nhục tội thật đáng chết. Ơn lão trường mở dùm trói, cứu dùm đói, không biết lấy gì đền đáp. Kính dâng vật nầy để đem xuống phủ lãnh thưởng.

Nói đoạn dựt rựa nơi tay ông lão, tự chặt vào cổ... Máu phun đầu rơi !

Ông lão ứa nước mắt nói :

— Sao nhà ngươi nóng nảy thế ?! Lão đây tài sơ sức yếu phải đợi chết già. Chớ nếu được như nhà ngươi thì há để cho bọn tham ô sống an nhàn trên mồ hôi nước mắt của dân chúng.

Rồi lo chôn cất Lia tử tế. Về nhà kể chuyện lại cho con cháu nghe, dặn không nên tiết lậu cho bọn quan quyền biết, và nói :

— Nếu Lia gặp được người như Lưu Huyền Đức để phò, hoặc có được một người như Phạm Tăng ra giúp, thì sự nghiệp nhất định là vẻ vang. Có thiên tài mà không có thiện duyên, cũng trở thành vô dụng.

Lại nói :

— Những kẻ có tài xuất chúng, không thể đem tài năng ra giúp đời được, thì không làm ăn cướp còn biết làm gì để bài tiết được nỗi uất hận ở trong lòng !

Viên Tuần Phủ Qui Nhơn sức truy nã Lia, lâu ngày không thấy thu được kết quả gì, bèn bỏ qua. Và để trừ hậu họa, sai phá bằng tất cả thành lũy và chặt hết mây ở nơi Truộng.

Truông Mây hiện thời chỉ là một phần của ngày trước.

Và từ khi sào huyệt của cha Hồ, chú Nhẫn bị diệt, khách bộ hành thỉnh thoảng có đi qua. Đối cảnh nhớ người, bèn soạn ra câu hát :

Chiều chiều én liệng Truông Mây,

Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

HANG CHÀNG LÍA

NÚI BÀ là một quần sơn đứng trên một căn đế chu vi có đến 80 cây số ngàn.

Đó là trấn sơn quận Phù Cát. Khí thế hùng tráng.

Trong núi có nhiều thắng cảnh, cổ tích, quái thạch, kỳ nham.

Ngoài :

— Tảng đá đứng sừng sững trên đỉnh hòn Chung như một cột trụ kình thiên lẫn mây chen ngút, biểu dương chí cầu tiến và bất khuất của người Phù Cát nói riêng, người Bình Định nói chung ;

— Đá Vọng Phu với cảnh non cao biển rộng, mơ màng trong một sự tích hư mà thực, thực mà hư, và :

Nỗi niềm ai biết không ai biết,

Gương nguyệt nghìn thu rạng biển đông.

— Chùa Ông Núi, mà phong cảnh thời :

— Suối chảy quanh chùa, chùa vịn núi,
Núi nằm ôm biển, biển sanh mây.
— Nước nhỏ lon bon chuông dưới suối,
Gió rung lốc cốc mõ đầu cây.

Còn thân thế người sáng lập thời «Sơn ông danh tự bán nghi tiên» và :

Mộng bẻn ngọc sàng bia thấy đó,
Danh lưu thạch đỗng dấu còn đây.

— Gò Kho, một di tích lịch sử thời Tây Sơn, mà bia miệng còn truyền nhiều chuyện, chính xác có, huyễn hoặc có.

— Đèo Tú Mậu, tục gọi là Đèo Tó Mọ và Đại Nam Nhất Thống Chí chép là Tố Mộ, nổi danh vì nhiều đá dăm làm khổ chân khách bộ hành mà tiếng than đã phát thành những câu ca dao tình tứ :

— Anh về cũng muốn về theo,
Sợ truông cát nóng sợ đèo Đá dăm.
— Đá dăm anh đã lượm rồi.
Còn truông cát nóng em bồi bùn non.

Là những danh thắng được nhiều người thăm viếng (đã nói ở các bài trước),

NÚI BÀ còn một cảnh nữa ít người nhắc đến, nhưng rất kỳ bí và chứa đựng nhiều chuyện rất hoang đường song rất nên thơ,

Đó là **HANG CHÀNG LÍA.**

Hang nầy chạy xuyên qua núi, từ thôn An Đức ở phía

Nam, đến thôn Trung Từ, Phú Ngãi ở phía Bắc, dài trên 20 cây số ngàn. Cửa hang cao rộng vừa một người đi.

Truyền rằng xưa kia Chàng Lía chiếm cứ hang nầy để chống cùng quan quân chúa Nguyễn. Do đó mà hang mệnh danh là Hang Chàng Lía.

Vì từ xưa đến nay không mấy người tới lui, nên cửa hang đã bị bìm lau che khuất. Cho nên ít người biết rằng trong núi có hang.

Trước kia có mấy người dũng sỹ dùng đuốc vào thám hiểm. Nghe nói lại rằng :

Lòng hang thường thường cao rộng xích xóác bằng cửa hang. Nhưng thỉnh thoảng thu hẹp lại, phải nghiêng mình mới qua lọt, hoặc hạ thấp xuống, phải cúi đầu mới khỏi đụng. Lại có lắm nơi mở rộng như 1 căn nhà mái. Vách đá không đều đặn, nơi thì dựng đứng và trơn liền như bức tường, nơi thì hô hê, hủng hỉu, nhám nhúa, sù sì. Đường đi thì khúc thẳng khúc cong, khúc bằng phẳng như lát gạch, khúc lởm chởm những đá cuội, đá dăm. Thỉnh thoảng lại nứt ra những đường trẽ như những nhánh cây, hoặc bị những giòng suối nhỏ cắt ngang, nước lạnh như nước đá. Lòng hang tối đen. Thỉnh thoảng trên vòm hang có đôi lỗ trống, hoặc đôi đường nẻ, ánh sáng mặt trời lọt vào trông như đôi vì sao, hoặc đôi lằn chớp. Hang tuy bịt bùng, nhưng không khí không ngột ngạt, vì luôn luôn có gió thổi hiu hiu. Trong hang không có thạch nhũ, cũng không có giống vật gì khác hơn rắn. Rắn dồn trong những nơi mở rộng Con con lớn bằng bắp chân, nằm ngổn ngang từng đống. Nhưng nhờ ánh đuốc lâm chói mắt, nên đoàn thám hiểm được nạn khỏi tai qua.

Đoàn thám hiểm đi từ cửa phía Nam, lúc mặt trời mới mọc, và khi ra khỏi cửa phía Bắc thì mặt trời đã chìm tây.

Từ ấy đến nay không ai dám vào xem lần thứ nhì nữa.

oOo

Buổi thiếu thời tôi được nghe các bậc trưởng thượng kể chuyện rằng :

Khoảng thịnh thời của chúa Nguyễn, ở huyện Tuy Viễn có nhà phú hộ sanh được một gái, nhan sắc kiều diễm. Một hôm nghe đồn chợ Phủ Ly có nhiều hàng hóa từ miền Bắc đưa vào, Người con gái của phú hộ bèn rủ chị em đi xem. Đường xa, nên phải ra đi từ lúc gà gáy đầu. Trời vừa hừng sáng, một con bạch xà to lớn vụt chạy đến quấn người con gái của phú hộ. Mọi người thất kinh bỏ chạy, vừa chạy vừa la thất thanh. Nhiều người nghe la chạy đến, thì chỉ còn thấy dấu rắn bò trên cát mà thôi.

Biết rằng người con gái bị rắn bắt, người hữu tâm một mặt cho người vào Tuy Viễn báo tin dữ, một mặt theo dấu rắn mà đi tìm. Dấu rắn in rõ rệt trên bãn cát. Theo đến cửa Hang Chàng Lía thì mất dấu. Ai nấy đều quả quyết rằng rắn tha cô nàng vào hang.

Nhà phú hộ thuê người vào hang tìm, nhưng chỉ thấy rắn là rắn... Không tìm thấy dấu tích trong hang, bèn đi tìm khắp núi. Nhưng đá chen cây, mây lẫn khói, mịt mờ không thấy bóng người đâu ! Gia đình tin chắc con mình đã bị rắn nuốt, đành thương thầm mà chịu tang !

Nhưng sau ba hôm, giữa trưa tròn bóng, thình lình một chiếc kiệu hoa hạ xuống trước ngõ, một người con gái ăn mặc lộng lẫy từ trong kiệu bước ra, ung dung đẩy cánh ngõ bước vào nhà. Vợ chồng phú ông ngạc nhiên chạy ra dòm, thì là con gái mình. Tưởng rằng hồn mà hiện về, hai ông bà sợ mất vía ! Nhưng nghe tiếng nàng thỏ thẻ .

— Con về đây. Cha mẹ sao thế ?

Thì hai ông bà mới hoàn hồn, vội chạy đến ôm con khóc nức nở.

Láng giềng nghe tin kéo nhau đến hỏi thăm. Nàng nói :

— Hôm ấy con đương đi cùng chị em thì bỗng thấy một bà lão đón lại nói rằng : « Công tử cho đến rước cô nương ». Liền đó một chiếc kiệu đẹp đẽ do hai tên phu lực lưỡng khiên đến. Bà lão mời con lên kiệu...

Nghe nói đến đó, mấy chị em cùng đi chợ với nàng hôm trước tỏ vẻ ngạc nhiên, đều nói lên một lượt :

— Nào thấy bà lão ! Nào thấy kiệu ! Rõ ràng chúng tôi thấy rắn quấn cô kia mà !

Cô Nàng cười :

— Làm gì có rắn.

Đoạn nói tiếp :

— Con không chịu lên kiệu. Nhưng một mặt bà lão cầm tay dắt, một mặt thấy chị em đều bỏ đi hết, con túng thế phải theo lời bà lão. Con không hiểu sao mà người ta lại đón rước mình, và chàng công tử kia là ai. Nhưng lòng không chút lo ngại... Kiệu đưa con đến một tòa lầu đài nguy nga và trang trần lộng lẫy. Trong nhà khách khứa đông đảo, nhưng không một tiếng ồn. Bà lão đưa con vào một căn buồng rộng và bài trí cực kỳ sang trọng. Tuy chưa từng đến những nơi đài các phong lưu, và tuy đương ở trong một nơi xa lạ, con vẫn không thấy ngạc nhiên cũng không hề hồi hộp. Con lại có cảm giác đến một nơi quen thuộc cách biệt lâu ngày. Liền đó một chàng thanh niên, mão văn quan, áo hồng cầm, gương mặt tươi sáng, phong thái nhàn nhã, vén rèm bước vào, nhìn con mỉm cười. Con hơi bỡ ngỡ. Chàng dịu dàng nói : « Mới cách nhau

hơn nửa tháng mà dường nàng đã quên hết tiền sự tiền thân ?! » Con chợt nhớ lại : Thì ra chàng là chồng cũ của con Và đó là nhà cũ của con !

Ai nấy nghe nói đều sững sốt ? Ông bà phú hộ ngạc nhiên, hỏi :

— Sao ? Con nói sao ? Chồng cũ..?

Người con gái thưa :

— Kiếp trước con là thần nữ. Chồng con là trưởng nam của vị sơn thần trấn thủ Bà Sơn. Vì nghiệp trần con chưa giũ sạch nên phải đầu thai xuống thế gian. Con ở cùng mẹ cha được 16 năm nay. Kỳ hạn đã mãn nên chồng con cho rước con về quê xưa...

Có người không tin, cất tiếng hỏi :

— Như thế, chẳng lẽ nhà cô ở trong hang rắn núi Bà ?

Người con gái điềm nhiên đáp :

— Đối với người phàm, rắn là quái vật, hang rắn là nơi nguy hiểm độc địa. Nhưng thần tiên đều coi muôn loài là chúng sanh có đủ tánh thiện ác. Và nơi nào có thần tiên ở thì nơi đó liền biến thành thế giới riêng, bốn mùa xuân cả bốn và ngày dài như năm. Cho nên hang rắn núi Bà, hễ người trần đến thì là một hang chỉ chứa đựng những đá cùng rắn, nhưng thần tiên đến thì trở thành cõi Bồng Lai và tất cả chúng sanh đều hưởng an lạc. Bởi vậy, tôi sống ở cõi trần thế đã 16 năm, mà chồng tôi bảo «mới trên nữa tháng» là vậy đó.

Ai nghe nói cũng kinh tâm.

Sau khi láng giềng về hết, nàng đem lễ vô thường mà thưa cùng cha mẹ, và khuyên nên tìm nơi vĩnh cữu mà nương thân. Vợ chồng phú hộ nghe lời, cho mời họ hàng đến phân phát hết tài sản .. Xong đâu vào đấy thì một chiếc kiệu to lớn, cán sơn

son, rèm xũ gấm, do 6 người khiên, vụt hiện đến trước sân. Vợ chồng cùng người con gái từ giã họ hàng, lên kiệu đi thẳng.... ra Núi Bà.

Từ ấy nơi hang rắn Núi Bà, thỉnh thoảng người ta thấy có bóng người vào ra, lờ mờ thấp thoáng...

oOo

Câu chuyện Rắn hợp cùng câu chuyện Chàng Lía làm cho hang Núi Bà kỳ quái trở nên huyền bí. Nhiều người ham thích thắng cảnh cổ tích nghe nói, muốn tìm đến, nhưng lại sợ, nên đành «kính nhi viễn chi».

Và vì nơi Núi Bà có hang Chàng Lía, tại thôn Phong An ở gần đó xưa kia lại có 1 cái truông mọc nhiều mây, nên có người bảo rằng Truông Mây mà Chàng Lìa cùng Cha Hồ chú Nhẫn đóng lâu la để chống cùng quan quân chúa Nguyễn vốn ở Phù Cát chớ không phải ở Hoài Ân như đã nói trong bài « Truông Mây và Chàng Lía » ở trước.

Xét hai nơi đều có thế dụng binh, cả hai đều còn giữ ít nhiều dấu tích của chàng Lía, nên thật khó phân biệt chỗ thị phi.

Nhưng Phù Cát hay Hoài Ân cũng đều là đất Bình Định, thì đây cũng như đó, mà đó cũng như đây, thì cần chi phải tách làm « nhân, ngã ».

ĐÁ VỌNG PHU

ĐÁ VỌNG PHU ở trong dãy NÚI BÀ, thuộc địa phận thôn Chánh Oai, quận Phù Cát.

Đó là một hòn đá xanh cao lớn mọc đứng trên một ngọn núi cao, ngó ra Vũng Tô bên cạnh Suối Bún. Đi ngoài khơi trông vào giống hình một người Đàn Bà dắt đứa con đứng nhìn đăm đăm ra biển, như đợi như trông.

Tục truyền rằng :

Xưa kia có hai vợ chồng ông chài sanh hạ được một trai một gái. Người con trai là anh, người con gái là em. Một hôm hai anh em dắt nhau ra vườn đốn mía, chẳng may dao của người anh sút cán, văng phạm nhằm cô em, máu ra lênh láng. Cô em ngã lặng xuống đất bất tỉnh. Người anh sợ quá tìm đường chạy trốn. Vợ chồng ông chài hay tin ra vực con gái vào nhà cứu chữa. Con gái đã chữa khỏi, mà con trai mãi không thấy về. Hai ông bà thuê người đi tìm kiếm. Tìm kiếm khắp đường khắp nẻo, nhưng ngày qua rồi ngày lại, tin tức không nghe được mảy may.

Hai vợ chồng ông chài tuổi đã cao, và chỉ có một mụn con trai làm giống. Mất con, hai ông bà quá đỗi ưu sầu, nên sanh

Tháp Thú Thiện (Bình Khê)

bệnh, rồi nối nhau qua đời. Họ hàng không thương trẻ mồ côi, đã chia tay những của cải trong nhà, lại còn đem người con gái bán cho một người lái buôn ở tỉnh khác.

Người con gái lúc bấy giờ mới có sáu tuổi.

Cuộc đời thay đổi, nàng không được ở yên một nơi nào. Tấm thân trơ trọi, nay đó mai đây, mãi đến lúc quá xuân mới

kết duyên cùng một chàng ngư phủ. Vợ chồng đưa nhau đến trú ngụ tại vùng Núi Bà, và sanh được một đứa con xinh xắn. Ngày ngày vợ ở nhà lo nuôi con, chồng dong thuyền ra đầm nước Ngọt, cửa Đề Gi, hoặc xuống Vũng Tô, Vũng Nồm... hoặc vô đầm Thi Nại... để đánh cá câu tôm đổi lấy bát cơm thơm, tấm áo sạch. Biển cả tuy thường phong ba, song cuộc đời của hai vợ chồng vẫn luôn êm đềm tươi thắm.

Một sớm mùa xuân, nắng vàng trong ấm, sóng biển vỗ nhẹ theo những cơn gió nồm. Đứa con ngồi vun cát nơi sân. Chồng ngồi vạch đầu bắt chấy cho vợ. Cảnh không thêu mà hoa gấm Tình không nhúm mà mà lửa hương... Những ngón tay của chồng trên mái tóc xanh của vợ, đi đi lại lại như những cánh buồm rẽ sóng trên mặt biển khơi .. Chợt thấy nơi phía trước đầu vợ có vết sẹo dài, chồng liền dừng tay hỏi nguyên ủy. Vợ nghe chồng hỏi, động lòng sùi sụt, rồi nuốt lệ kể lại chuyện đốn mía ngày xưa. Người chồng ngồi lặng thinh, nhưng trên mặt hiện không biết bao nhiêu nét đau xót.

Vì sao thế ?

Vì người chồng chính là người anh ruột đã làm văng dao phạm phải đầu em. Phần ăn năn về sự rủi ro ngày trước, phần cay đắng về sự lầm lỗi ngày nay, lòng chàng như xé như đốt ! Nhưng không muốn cho em đã buồn thêm thảm, nên chàng dấu kín sự tình... Sáng hôm sau bảo vợ ở nhà với con để chàng vào Thi Nại đánh cá và mua cước về đan lưới, trong vài hôm.

Nhưng thuyền một đi không trở lại.

Vợ ở nhà trông chồng, mỗi ngày một vắng, bèn bồng con lên núi đứng trông. Mây nước chân trời xanh, càng trông càng chẳng thấy ! Nàng cùng con ở lì trên núi, bỏ uống bỏ ăn, Nắng luyện mưa rèn, lâu ngày hóa thành đá.

Người địa phương gọi là ĐÁ VỌNG PHU.

Câu chuyện nghe hoang đàng nhưng ngậm chứa nhiều ý nghĩa. Nhân tình đạo lý, gương nghìn xưa còn mãi ngày nay. Thời Tiền Chiến, đi ngang qua Vọng Phu, Trường Xuyên có cảm đề hai luật :

I

Chồng đi biệt tích tự bao giờ.
Một góc trời Nam một dạ chờ.
Lụy nhớ mưa ngàn tuôn nượp nượp,
Tóc thề mây núi bạc phơ phơ !
Non chồng nghĩa nặng cao vòi vọi,
Nước vướng tình sâu chảy lững lờ.
Dâu biển đã bao đời kiếp trải,
Lòng son một tấm mãi trơ trơ.

II

Người đã không về tin cũng không,
Đầu non dắt trẻ đứng trông chồng.
Nước mây quanh vắng tròng khô lệ,
Mưa nắng phôi pha má lợt hồng.
Lời thệ vững ghi lòng sắt đá,
Khối tình riêng nặng gánh non sông.
Nỗi niềm ai biết không ai biết,
Gương nguyệt nhìn thu rạng biển đông,

Thơ Vịnh đá Vọng Phu còn nhiều, song tạm lấy hai bài trên làm tiêu biểu cho lòng người địa phương đối với cảnh.

Ở tại Tuy Hòa gần Đèo Cả cũng có một hòn đá đứng trên đầu núi, đi ngoài biển trông vào cũng phảng phất một người đàn bà đứng. Nhiều người lầm tưởng đó là Đá Vọng Phu.

Ở Khánh Dương (M, Drack) trên đỉnh núi cao nhất nằm trong dãy phía đông cũng có một hòn đá cao vút mây, đứng nơi quận lỵ trông giống một người đứng bồng con. Có người cũng tưởng đó là Đá Vọng Phu.

Nhưng không phải.

Hòn đá ở Tuy Hòa là ĐÁ BIA (Thạch Bi).

Địa phương có câu ca dao rằng :

— Chiều chiều mây phủ Đá Đia,
Đá Bia mây phủ chị kia mất chồng.
— Mất chồng đây chẳng có lo,
Sợ ai mất vợ nằm co một mình.

Còn hòn Đá ở Khánh Dương gọi là hòn Mẫu Tử tức là Mẹ Bồng Con.

Thi Nại Thị đến Khánh Dương (tục gọi là Ma Rạc, do tiếng M, Drack của người Thượng mà ra), có mấy câu rằng :

Nước non vẫn nước non nhà,
Tiếng rằng Ma Rạc vẫn là nước non.
Nơi đây nghĩa Mẹ tình Con,
Dù cho sông cạn đá mòn chẳng nao.
Non cao nghĩa mẹ càng cao,
Tình con mạch suối không đào mà sâu.

Cuộc đời bể bể dâu dâu,
Tình Con nghĩa Mẹ nghìn thu vẹn toàn.

Ba nơi có ba tên khác nhau, tuy vẫn đầu non hình đá. Và mỗi nơi đều có một sự tích nửa hư nửa thiệt, đầy mộng đầy thơ, nhưng mỗi sự tích có một tánh cách một hương vị riêng biệt. Hôm nay đến Đá Vọng Phu thì chỉ nên biết sự tích của Vọng Phu vậy.

Mà về Vọng Phu thạch không phải chỉ riêng Bình Định mới có. Ở tỉnh Lạng Sơn (Bắc Việt) cũng có Đá Vọng phu. Đá cũng ở trên núi, gần xứ Đồng Đăng và động Tam Thanh. Cho nên ca dao Bắc Việt có câu :

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sanh thành ra em...

Nàng Tô Thị đó là chỉ đá Vọng Phu. Vì truyền rằng xưa kia đá vốn là người tên là Tô Thị. Chồng là một người học trò nghèo họ Đậu. Vợ chồng sống trong cảnh thanh bần và mới sanh được một đứa con trai nhỏ. Bỗng họ Đậu bị bắt đi lính thú.

Ba năm trấn thủ lưu đồn...

Nhưng ba năm rồi lại ba năm, người đã không trở về mà tin cũng không thấy tới... Phần nhớ thương, phần lo ngại, Tô Thị bồng con lên núi đứng trông chồng... Tình un đúc nắng mưa lâu ngày hóa đá...

Người địa phương gọi là Đá Vọng Phu.

Núi chở hình người đá nên cũng mang luôn tên đá là núi Vọng Phu hay là núi Tô Thị.

Thi hào Nguyễn Du có bài Vọng Phu Thạch 望夫石 rằng :

石耶人耶彼何人
Thạch da ? nhân da ? Bỉ hà nhân ?
獨立山頭千百春
Độc lập sơn đầu thiên bách xuân.
萬劫渺無雲雨夢
Vạn kiếp diểu vô vân vũ mộng
一貞留得古今身
Nhất trinh lưu đắc cổ kim thân
淚痕不絕三秋雨
Lệ ngân bất tuyệt tam thu vũ
苔蘚長銘一段文
Đài triện trường minh nhất đoạn văn
四望聯山渺無際
Tứ vọng liên sơn diểu vô tế
獨教兒女擅○倫
· Độc giao nhi nữ thiện di luân

Tạm dịch :

Đá hay người ? ấy ai người ấy ?
Đầu non cao trải mấy nghìn xuân !
Giấc không bén mộng Vu thần
Tấm thân kim cổ trong ngần gương trinh

Mưa ba thu lệ tình lai láng
Ngàn rêu in một áng sầu văn
Non xanh líp mắt xa gần
Gánh luân thường để riêng phần thuyền quyên

Ở Bình Định nhiều người tưởng là vịnh Đá Vọng Phu Chánh oai. Nhưng xét kỹ Tố Như không hề đến Bình Định, nên chắc chắn Vọng Phu Thạch trong bài trên là Đá Vọng Phu Lạng Sơn vậy.

Người gần đây là Đặng Lý Khê cũng có một bài vịnh núi Vọng Phu Lạng sơn rằng :

Ngọn núi như in chiếc bóng lồng,
Ấy nàng Tô Thị đứng trông chồng.
Xa xôi dặm liễu chàng đâu tá ?
Sừng sững đầu non thiếp nhớ mong.
Chỉ núi thề non lòng chẳng chuyển,
Tắm mưa gội gió tiết càng trong.
Núi sao lại đứng như người nhỉ,
Bia miệng nghìn thu chuyện có không.

Tuy cũng tên Vọng Phu, song sự tích Vọng Phu Bình Định và Vọng Phu Lạng Sơn khác nhau về tình tiết.

Mà chẳng những chỉ Việt Nam ta mới có « kẻ trông chồng hóa đá » mà thôi. Chính bên Trung Hoa cũng có, và cũng có đến hai Vọng Phu Thạch như ở Việt Nam ta.

Hình tượng Vọng Phu Thạch ở Trung Quốc như sao và sự tích thế nào thật chưa được rõ. Chỉ mới được xem thơ của Vương Kiến đời nhà Đường vịnh hòn Vọng Phu Thạch ở Bắc Sơn, trên sông Trường Giang, gần thành Vũ Xương. Rằng :

望 夫 迅
Vọng Phu xứ
江 悠 悠
Giang du du
化 爲 石
Hóa vi thạch
不 回 頭
Bất hồi đầu
山 頭 日 日 風 和 雨
Sơn đầu nhật nhật phong hòa vũ,
行 人 歸 來 石 應 語
Hành nhân qui lai thạch ưng ngữ !

Nghĩa là :

Trong nơi trông chồng
Lòng sông mênh mông
Hóa thân làm đá,
Đầu không ngoảnh trông
Non cao mưa tạt gió lồng
Người đi có lại đá mong ngõ lời.

Như thế là đá Vọng Phu Bình Định, dù đầu non trơ trọi, mà Đức vẫn không cô, vì ngoài nghìn dặm, trên nghìn thu, vốn sẵn có người đồng bệnh... Và tình người nghĩa phụ, Nam cũng như Bắc, Việt cũng như Hoa, muộn trước nghìn sau, đều được non cao tạc vững. Mây trôi, nước chảy, quạnh quẻ đìu hiu :

Nỗi niềm ai biết không ai biết,
Gương nguyệt nghìn thu rạng biển đông.

oOo

Xưa nay nhiều người lầm tưởng hòn đá cao vút đứng trên hòn Chung là Đá Vọng Phu, nên gọi Hòn Núi Bà là hòn Vọng Phu.

Bởi vậy Trường Xuyên có câu :

Vọng phu tục gọi Hòn Bà,
Phước sơn chất ngất gọi là Hòn Ông.
Phải chi đây vợ đó chồng,
Gánh tương tư khỏi nặng lòng nước non.

Đọc mấy câu kia một vị phụ lão Phù Cát cười :

— Anh chàng Trường Xuyên không thuộc địa lý tỉnh nhà! ở Bình Định không có núi Vọng Phu mà chỉ có Đá Vọng Phu ở vùng Chánh Oai. Đi ngoài biển trông thấy hai hòn đá dựng đứng, một hòn cao một hòn thấp. Hòn thấp đứng ngoài, hòn cao đứng trong. Kẻ thì trông giống hình người đàn bà dắt con đứng trông chồng, nên gọi là đá Vọng Phu Còn có lắm người lại trông giống hình hai người ngồi bắt chấy. nên gọi là hòn Bắt Chấy. Nhân tiện xin nói luôn : ở dãy Nam Sơn cạnh hòn Ông có hòn Bà rồi (1). Vợ chồng rất xứng đôi vừa lứa. Nếu thêm Núi Bà Phù Cát vào nữa thì có sự bất hòa trong gia đình. Thà « Gánh tương tư nặng lòng nước non » Còn hơn « cửa nhà tan nát vì tranh quyền đoạt vị ». Vậy mong chàng thi sĩ ngơ ngẩn rút lui lời cầu mong.

(1) Xem ở mục « Địa Lý » về dãy Nam Sơn ở trước.

Lời vị phụ lão rất có ích cho những bạn yêu non nước, nên xin ghi lại để làm duyên.

oOo

Khách ở Qui Nhơn muốn đến viếng đá Vọng Phu thì có hai con đường : Đường bộ thì theo con đường Chùa ông Núi, đến Cách Thử rồi quẹo qua Bắc, hoặc đến Đề Gi rồi đi vào Nam. Đường thủy thì vượt qua đầm Thi Nại đến Cách Thử, mướn ghe ra Chánh Oai.

Theo thiển ý thì nên đi đường biển, vì đã rộng mắt giang san, lại thấy hình người đá được rõ ràng từng chi tiết. Và trong cảnh trời cao biển rộng, lòng chúng ta dễ giao cảm cũng lòng «người tháng đợi năm chờ» :

Bóng nhạn trời thu tê tái ruột,

Tiếng quyên đêm hạ vẩn vơ hồn,..

Và chúng ta hẳn nghe vang vang trong gió biển ngọt ngào lời nguyện của con người đá :

Đã đem máu nóng rèn gan,

Quyết đưa năm sắc mây ngàn về đây.

HẦM HÔ

Hầm Hô ở thôn Phú Phong, một thôn nổi tiếng nhất ở Bình Khê :

Nhất huyện Bình Khê đất Phú Phong,
Ruộng mương mầu mỡ chợ làng đông.
Chàm pha núi Kính cây sum trái,
Lụa trải sông Côn nước khỏa dòng.
Cây Cốc phố phường danh Tấn sỹ,
Đồng Hươu đồn lũy dấu anh hùng,
Cồ Bàn non nước còn thiêng mãi,
Có thuở Hầm Hô cá hóa rồng...

Người Bình Khê lại còn có câu :

Hầm Hô cứ nước còn đầy,
Còn gương phấn dũng còn ngày vinh quang.

Cho nên có người bảo rằng Hầm Hô là «nguồn tin tưởng» của Nhân Dân Bình Khê vậy.

Người phương xa chắc tự hỏi :

— Hầm Hô có nước, có cá. Vậy là sông, là suối, hay là vực, là ao... ?

Xin thưa :

— Đó là một dòng suối có thác nước đổ, có gành đá dựng, bờ cây sừng sững, hầm rộng thênh thang... Nằm trên thượng lưu sông Đá Hàng vậy. (1)

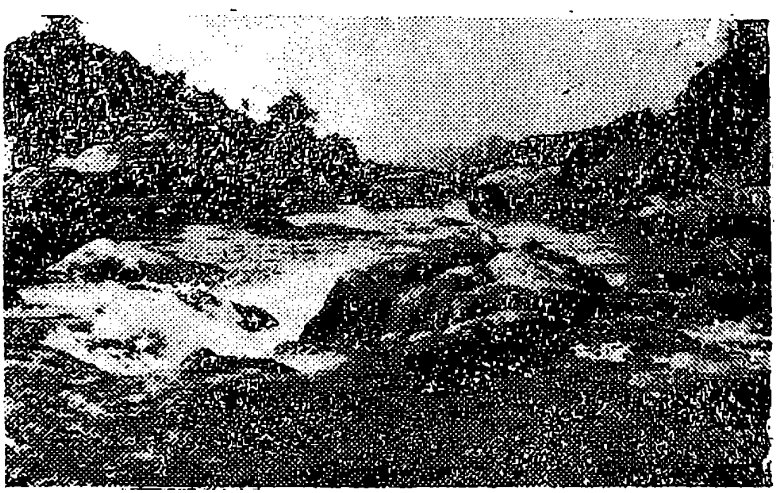

Hầm Hô mùa mưa

Hai ngọn nguồn của sông Đá Hàng, một từ vùng núi Bà Cương An Tượng chảy lên, một từ Đồng Le chảy ra, đến Đồng Gian hợp lại chảy ra Đồng Hươu rồi chảy thẳng ra sông Côn. Từ Đồng Gian đến Đồng Hươu gọi là Suối Hầm Hô.

(1) Xem mục « Sông Đá Hàng » ở trước.

Nước chảy trong lòng suối đá mọc lởm chởm, hai bên bờ đá dựng như thành, nơi bàn nơi khúc, húc hiểm gập ghềnh. Chảy được vài cây số thì đổ xuống một hầm đá rộng bồng bênh, bọt bắn tung tóe, tiếng kêu ồ ồ..

Hầm ấy đích thị là Hầm Hô. Suối do hầm mà mệnh danh.

Tại sao lại gọi như thế ?

Người thì bảo :

— Tiếng nước đổ vào hầm vang rất xa. Như có ý hô to cho người theo bè súc gỗ biết rằng sắp tới hầm để lo chuẩn bị trước. Nên gọi Hầm Hô.

Kẻ lại nói :

— Tại vì nơi miệng hầm, đá mọc hòn nghiêng hòn ngửa, hòn đứng hòn nằm, nhìn vào giống hàm răng hô hả hốc. Đáng lẽ gọi là « Hầm răng hô ». Song người Bình Định tánh ưa giản dị, tất cả sự sự vật vật đều muốn thu ngắn, nên gọi tắt là « Hầm Hô » cho gọn lời.

Thuyết nào nghe cũng lọt tai. Mặc ý ai mười hai đường thế...

Hầm đây thật ra là một cái thác cao độ sáu bảy thước, tư bề bị vách đá che khuất, trông như một cái hầm,

Nước tuôn xuống hầm rồi chảy ra hai « lỗ cống » ở đưới đáy, thành hai ngọn lạch, cuồn cuộn quanh co chừng vài ba chục thước đổ dồn vào một vực. Vực rộng chừng vài ba trăm thước vuông và sâu độ 4, 5 thước, mây sóng chập chờn.

Nước vực chảy ra suối.

Suối nầy thấp hơn suối trên. Nhưng cũng như suối kia lòng ngổn ngang đá, bờ chập chồng đá. Từ trên xuống dưới đá mối tiếp nhau, nơi lồi nơi lõm, chỗ thấp, chỗ cao, đưa mắt

tổng quát mà nhìn không phân biệt được suối trên suối dưới.

Cảnh tượng thật kỳ dị.

Hai dãy núi chạy dọc hai bên bờ, dài có đến ba cây số. Đường đá trập trùng. Nơi thì chớm chở như gươm dựng, nơi thì chồng chất lên nhau thành đống, nơi lại dựng đứng như vách tường. Khí thế hùng hiểm.

Mọc chen vào đá :

Những gốc cổ thụ hình thù khẳng khiu, thân vóc rắn rỏi và màu da đã hóa thành màu đá, xám xám xanh xanh.

Những lùm sim, lá mịn như nhung, hoa thắm như màu áo nữ sinh trường Đồng Khánh thời Tiền Chiến.

Những khóm phong lan dính vào vách đá, bám vào thân cây, nơi năm bảy chùm, nơi đôi ba nhánh, đủ hình, đủ sắc, dày thưa, đậm nhạt... treo lửng lơ, lơ lửng, hoặc chờn vờn trên mặt nước lung linh...

Và rừng hoa ngâu nở bên kia suối, mùi hương theo gió trộn lẫn cùng mùi phong lan, khi phưởng phất, khi ngạt ngào.

Nếu chịu khó leo đá đi sâu vào rừng, chúng ta thỉnh thoảng được gặp vài khóm bạch mai, hoa trắng như hoa mù u, mùi hương thanh dịu, vừa thoáng đó liền không.

Vào chơi chỉ đôi ba người, du khách có thể ngờ rằng mình đã đi lầm vào nơi xưa của Lưu Thần Nguyễn Triệu.

Sườn non đã cao, lòng suối lại rộng. Nơi rộng nhất cũng đến 25, 30 thước. Nơi hẹp nhất không dưới mười thước. Và không mấy nơi không có đá. Đá nằm dọc nằm ngang... Hòn to lớn. Hòn thì vuông vức, hòn thì tròn trịa, hòn thì méo mó, xiên vẹo... Thiên hình vạn trạng, quái quái kỳ kỳ. Đây là bầy

voi tắm, kia là đoàn ngựa đua... Con cá sấu đương há miệng chờ mồi... conba ba cong cổ uống nước,.. Bàn cờ tiên với nét chữ điền chữ khẩu rêu đóng lờ mờ; Lò nấu rượu với chum đựng bã đựng hèm, bọt tràn lã chã. Lại có nồi nấu cơm, ấm pha trà, chén ăn, bát đựng, cái dĩa, đôi đũa... Vật dụng trong gia đình ở đây đều có đủ. Lại thêm nơi xưa ông Khổng Lồ ngồi câu, dấu chân in đá ; bà Hạ Tiên Cô nằm nghỉ mát, nách đá còn hang. Có mà không, không mà có, nửa thực nửa hư..,

Những khi bóng chiều gần khuất, sương mai chưa tan, trong khoảng nửa tỏ nửa mờ, phong cảnh Hầm Hô tròng vừa tú vỹ vừa kỳ ảo !

Vẽ hồn hoa đá tranh tâm tạo,

Chắp cánh non sông nét cổ truyền.

Còn một điểm này nữa :

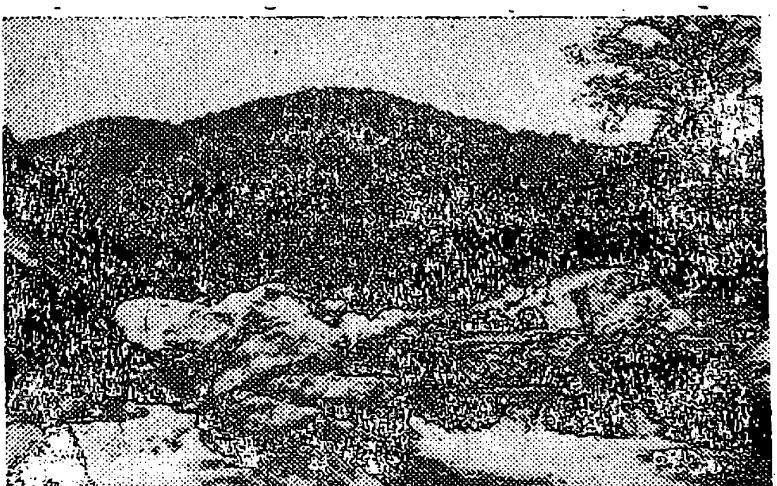

Hầm Hô mùa nắng

Suối Hầm Hô rất nhiều cá. Nhất là mùa gió Nam, mùa nước lụt, cá sông về nguồn đẻ, dồn vào đây lại càng nhiều. Từng bầy kéo vào suối trông « đặc cả nước », rồi đua nhau « bay » lên ngọn thác Hầm Hô mà về nguồn.

Do đó Hầm Hô còn có tên nữa là « Thác Cá Bay ».

Gọi là « bay » bởi thác cao, nước mạnh, nếu không « bay » thì làm sao lên cho nổi.

Truyền rằng mỗi năm Long Vương mở hai kỳ thi lớn. Cả sông Côn phải vào Hầm Hô để thi. Những con nào vượt qua khỏi thác thì được hóa rồng. Con nào rớt thì phải đọa.

Cho nên thác Hầm Hô còn có tên nữa là « Vũ Môn ».

Cá bay lên Vũ Môn từng đoàn. Những con « thi rớt » nước đánh rơi xuống lã chã như mưa đá. Người địa phương đương giỏ tre treo quanh miệng hầm để hứng. Nhiều ngày hứng hàng gánh cá « gặp vận không may ».

Bởi vậy vào chơi Hầm Hô thì nên vào tiết gió Nam thổi, và nên tổ chức trước. Du khách sẽ vừa được thưởng thức những cảnh tượng hùng kỳ mỹ ảo, vừa được nếm qua hương vị của con cháu Long Vương ban cho người thế tục, hương vị của người tục mà thật tiên, tiên trong trần thế vậy.

Đến chơi Hầm Hô, Định Phong có một vịnh rằng :

Chung tình non Tượng nghĩa sông Côn,
Lòng suối Hầm Hô nước dập dồn.
Dòng tắm ngựa voi hì hụp đá,
Bờ xây thành quách chập chờn non.

Lấp hòn giục giã hang gầm sóng,

Vá khuyết non nao cuốc gọi hồn.

Nguồn lạch nhẫn nhe bầy cá trẻ :

Nắng mưa rèn luyện chí long môn,

NÚI NGANG

NÚI NGANG tên chữ là HOÀNH SƠN ở phía Tây thôn Trinh Tường, quận Bình Khê, nằm ngang theo hướng Nam Bắc.

Tên núi do hình thế và vị trí mà đặt.

Quang cảnh đẹp, khí thế hùng.

Sau lưng, núi non từ đèo An Khê chạy xuống, điệp điệp trùng trùng.

Trước mặt, nào gò nào ruộng, nơi vun nơi bằng, và màu sỏi đỏ, màu đá xám chen lẫn cùng cỏ cây lúa đỗ, khi đậm khi nhạt, chỗ nhặt chỗ thưa, trên cao trông xuống giống in bức thảm bằng xơ dừa nhiều sắc.

Con sông Côn từ hướng Tây chảy xuống, đến cuối Trinh Tường tiếp nhận con sông Đá Hàng từ Nam chảy ra, thành hình «lưỡng long giao thủ». Và hòn núi ÔNG ĐỐC phía Đông Nam ngó lên, hình như con mãnh hổ phủ phục.

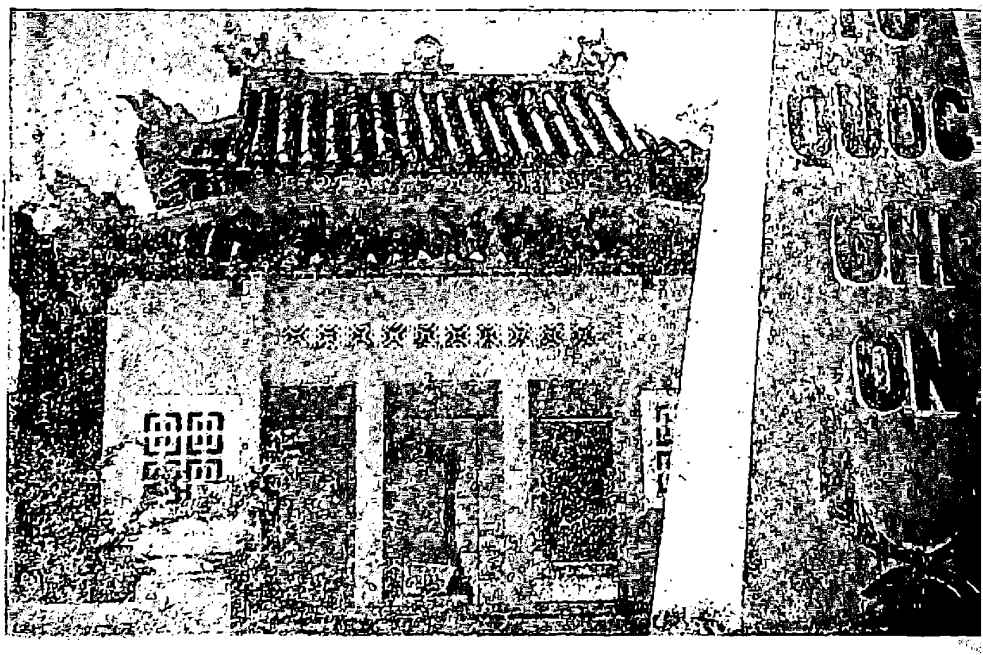

Lăng Mai Xuân Thưởng

Ngoài cảnh «long bàn hổ cứ», trong cuộc đất Núi Ngang còn có nào chuông (Hòn Một), nào trống (hòn Giải), nào ấn (cũng hòn Giải), nào kiếm (Hòn Hóc Lãnh). Và hòn Hợi Sơn với vũng nước sâu trên đỉnh làm nghiên, hòn Trung sơn với chớp nhọn chấm trời làm bút. Những ngọn núi nầy đứng từng cặp một cách cân đối trước Hoành sơn, như có tay người sắp đặt (1).

Mấy dãy gò ở trước núi, nhìn kỹ cũng lắm vẻ kỳ : Gò chạy lúp xúp như sóng biển cuộn nồm. Trên gò, đá mọc từng chòm từng khóm, trông như những đám người ngồi dụm lại với nhau. Các thầy địa lý bảo là cuộc « Thần đồng hội giảng ».

(1) Xem mục «Dãy Tây Sơn» ở trước, và «Lăng Mai Xuân Thưởng» ở sau.

Và đó là những cảnh gần, hầu hết đều nằm trong địa phận Trinh Tường.

Nếu chúng ta đứng trên đầu Núi Ngang, đưa xa tầm mắt xuống Đông, thì chúng ta thấy núi chạy liền giây, lớp thì giống những hàng cờ đuôi nheo bay trước gió, lớp thì tựa những chiếc trống trận có người khiên, linh động nhịp nhàng, chẳng khác một đoàn quân giong trống xổ cờ xuất trận. Cho nên các thầy địa lý bảo đó là cuộc « Chấn cồ canh kỳ ».

Sát chân núi phía đông, khoảng giữa, nổi lên một trảng đất lum lum. Trong khoảng nầy dáng núi lại hơi cong cong. Đứng phía trước trông vào thì giống một ghế bành vỹ đại, mà lưng và tay dựa là núi, và mặt ghế là trảng đất. Trên trảng nằm song song hai nấm mộ bằng đá, hình chữ nhật. Vua Gia Long ngờ rằng đó là phần mộ của ông bà NGUYỄN PHI PHÚC, song thân ba vua Tây Sơn, nên truyền quan địa phương khai quật. Nhưng hài cốt không thấy đâu cả, mà chỉ thấy bốn chum dầu phụng đã lưng, trong mỗi chum có một ngọn đèn chong chóng đương cháy (1),

Ai cũng biết bốn chum dầu ấy do nhà Tây Sơn chôn, song không ai đoán ra mục đích. Và tất cả mọi người đều biết di hài của ông bà NGUYỄN PHI PHÚC táng tại Hoành Sơn, nhưng cũng không có người nào biết được nơi chốn. Vua quan nhà Nguyễn ra công tìm kiếm, nhưng dấu tích vẫn mờ mịt khói mây.

Nơi trảng đất dưới chân Hoành Sơn, hiện nay vẫn còn ít nhiều di tích. Những khách phương xa đến viếng cảnh, không biết rõ câu chuyện, đều lầm tưởng là mộ Nguyễn Phi Phúc bị đào (2).

(1) Chắc có lỗ thông hơi nên đèn không tắc.

(2) Xem thêm mục « Dãy Tây Sơn » ở trước,

Có người bảo rằng ngọc cốt của vua Thái Đức NGUYỄN NHẠC cũng táng trong vùng Hoành Sơn. Đó là bằng theo chuyện « bạch mã hiện hình » mà ức đoán.

Nguyên vua Thái Đức có một con chiến mã rất tốt: Thân vóc cao lớn như ngựa Bắc Thảo, lông trắng như tuyết, đuôi và kỳ mao mịn như tơ. Nhà vua yêu qui rất mực. Sau khi nhà vua băng hà, con bạch mã sổ chuồng chạy mất, quan quân tìm kiếm không ra. Cách ít lâu, chiều chiều người trong vùng Hoành Sơn thường trông thấy bóng ngựa trắng, khi thì đi thơ thẩn dưới chân núi, khi thì lên đỉnh đứng hí não nùng.

Mọi người đều tin rằng đó là con bạch mã, hoặc là hồn thiêng con bạch mã của vua Thái Đức. Vì tôn trọng nhà vua, người trong Ấp Tây Sơn không một ai nuôi ngựa trắng.

Nhưng sau khi hai nấm mộ giả nơi trảng đất dưới chân núi bị nhà Nguyễn phá hủy, thì bóng ngựa vắng biệt trong một thời gian khá lâu. Mãi đến khi nhà anh hùng Mai Xuân Thưởng dấy nghĩa Cần Vương (1885-1887) thì bạch mã xuất hiện trở lại. Người địa phương cho là « ngựa thần » nên hết lòng kính sợ.

Vì sao thấy « ngựa trắng hiện hình » lại đoán rằng lăng mộ vua Thái Đức táng nơi Núi Ngang ?

Là vì ngựa vốn là giống vật rất khôn và có nghĩa. Nhiều con, chủ chết, bỏ ăn bỏ uống ra mả nằm chết theo. Lắm con không chết theo, nhưng thỉnh thoảng tìm đến thăm mả chủ, và cất tiếng hí thê lương. Nếu ngọc cốt của nhà vua không an táng nơi Hoành sơn thì sao con ngựa — hay hồn ngựa — của nhà vua lại tìm đến.

Đó là ức đoán, chớ từ xưa đến nay không ai biết rõ nơi chôn cất vua Thái Đức, mặc dù vẫn truyền rằng di thể được long trọng đưa về cố hương.

Còn về việc người Bình Khê, nhất là người Phú Lạc, Trinh Tường, không nuôi ngựa trắng, thì trước kia hoàn toàn do lòng tôn trọng vua Tây Sơn, sau nầy một phần lớn do lòng mê tín : Sợ thần Bạch Mã.

Nghe đồn rằng : Thời Pháp thuộc, tại Đồng Vụ (thuộc Trinh Tường) có người mua được con ngựa bạch toàn sắc, đem về nuôi không được bao lâu thì tự nhiên ngã dùng ra chết. Người ta tin là bị thần Bạch Mã vật. Do đó lòng kiên cử nuôi ngựa trắng của người địa phương gia tăng.

Đó là những chuyện ngày xưa. Từ ngày đất nước nổi binh đao, không biết ngựa trắng có còn xuất hiện nơi Hoành Sơn ? và người vùng Hoành sơn có còn sợ thần Bạch Mã ?

Dù có không không có, những huyền thoại kể trên thêm vào những di tích lịch sử, làm tăng phẩm giá cho Hoành Sơn.

Năm Tân Sửu (1961), nhân dân Bình Khê lại dời trung cốt Mai anh hùng đến an táng nơi Hoành Sơn. Lăng tẩm trang nghiêm hùng tráng làm tăng khí sắc sông núi lên bội phần (1).

Khách du quan đến Bình Định, tưởng không nên quên NÚI NGANG vậy.

---

(1) Xem mục « Lăng Mai Xuân Thưởng » ở sau.

HANG TỐI TRỜI

Thẹo con đường Quốc lộ số 19 đi lên đến đầu đèo An Khê, chúng ta trông thấy hai dãy núi, trên thực tế cao không quá 1.000 thước, nhưng hình thế hùng vỹ khí tượng hiên ngang.

Đó là núi ÔNG BÌNH và ÔNG NHẠC, mật khu của nhà Tây Sơn lúc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn. Núi mang tên hai vị lãnh đạo Nguyễn quang Bình tức Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc. ÔNG BÌNH nằm phía Bắc, ÔNG NHẠC phía Nam.

Dưới chân núi còn dấu thành đá.

Hai dãy núi nầy nằm trong dãy Tây Sơn, hiện nay thuộc địa phận xã Song An quận An Túc, tỉnh Bình Định.

Trong núi có nhiều kỳ nham quái thạch.

Tại núi ÔNG BÌNH lại có một hang đá ăn sâu vào lòng núi. Cửa hang cao rộng như cửa thành và ngó xuống Đông. Trước cửa cây che đá dừng, đứng xa không trông thấy được. Lòng hang rộng lớn và dài thăm thẳm. Có nhiều người rủ

nhau vào hang. Dưới ánh đuốc sáng tỏ, hết cây nầy đến cây khác, họ đi từ 8 giờ sáng đến 3 giờ chiều mà đường vẫn còn xa thẳm ! Vô càng sâu lòng hang càng rộng và có nhiều ngách nhiều hang. Đá hai bên vách khi thì dựng đứng, khi thì chồng chất lên nhau, thiên hình vạn trạng, quái quái kỳ kỳ. Một khe nước chạy dọc theo lòng hang, nơi sâu nhất chỉ đến rún. Khí lạnh ớn người. Cá khe trông thấy ánh đuốc xúm lại từng bầy, không chút sợ sệt.

Xưa kia NGUYỄN HUỆ đã dùng hang nầy để cất dấu binh khí và gần đây MAI XUÂN THƯỞNG, sau khi phong trào Cần Vương bị dập tắt, đã có lần cùng bộ hạ lên ẩn náu nơi hang.

Hang nầy vì ánh mặt trời không lọt vào được, nên mệnh danh là HANG TỐI TRỜI.

Hang Tối Trời là một thắng tích. Nhưng ở trong nơi hẻo lánh, đường sá khó đi, nên khách du quan ít khi đến thưởng ngoạn. Nếu ra công tìm kiếm, chắc sẽ tìm thấy nhiều tài liệu lịch sử hữu ích.

Ở Ngũ Hành Sơn có hang Âm Phủ, khách du lịch đều khen là kỳ bí. Nhưng đem so cùng hang Tối Trời, thì hang Âm phủ không lạnh lẽo tối tăm, không rùng rợn ngột ngạt bằng, vì thỉnh thoảng có ánh sáng lọt vào và cuối cùng có chỗ dừng lại. Hang Tối Trời phải gọi là Hang Âm Phủ mới đúng.

Thời thái bình, Hang Tối Trời nếu được Chánh quyền lưu ý đến, mở đường vào ra, đặt người hướng dẫn... thì nhất định hấp dẫn khách du lịch không kém Động Hương Tích ở Bắc Việt và Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng.

VỰC TRẦM HƯƠNG

Tại An Túc còn một nơi nữa cũng đáng chú ý.

Đó là VỰC TRẦM HƯƠNG.

Vực ở xã An Dân Tân Tạo, trên dòng sông BA (Dak-Pa), cách quận lỵ chừng 5 cây số về hướng Tây. Nước sông Ba chảy cuồn cuộn, nhưng khi đến vực Trầm Hương thì dừng lại. Mặt nước lặng lẽ như mặt nước hồ thu, và sắc nước xanh lặc lìa như chàm đổ.

Lòng vực sâu « vô đề », Từ xưa đến nay, chưa một ai đủ hơi sức lặng thấu đáy. Có một lần, một ngư ông dùng ba đàng giây dừa cột vào lưng, lặng xuống vực, bảo người nắm đầu giây đứng trên bờ hễ thấy giây dựt thì kéo lên. Giây mới lút được hai phần ba thì người nắm đầu giây nghe dựt mạnh, liền kéo lên ngay : Ngư ông cả mình tím ngắt và miệng mũi trào máu, phải cứu chữa hàng giờ mới tỉnh dậy. Ngư ông cho biết rằng dưới sông tối om và khí lạnh buốc xương, nếu để chậm giây lát nữa thì không thể sống nổi. Cuộc « thám hiểm »

nầy không đem lại kết quả mong muốn và làm cho người muốn biết chiều sâu của vực không ai dám « thám hiểm » lần thứ hai. Nhưng có đôi thầy địa lý bảo rằng « dưới vực có đường lưu thông với sông Còn, qua hang Tối Trời ». Nói vậy cũng tạm hay vậy.

Còn vì sao tên vực lại gọi là Trầm Hương ?

Truyền rằng :

Trên hòn CONG (cũng thuộc xã An Dân Tân Tạo) có cây trầm hương to lớn, mùi thơm bay ngát cả vùng An Khê. Dưới thời Tây Sơn, cây trầm hương được bảo vệ nghiêm mật, vì người Thượng coi là Cây Thần, và người Thượng An Khê đều là tay chân bộ hạ của Tây Sơn Tam Kiệt. Đến khi nhà Tây Sơn diệt vong, quan nhà Nguyễn sai quân lính lên đốn. Quân lính vừa đến nơi thì trời bỗng nổi mưa to gió lớn. Cây trầm hương trốc gốc và bay cả cành lẫn rễ xuống vực sông Ba rồi từ từ chìm xuống đáy.

Do đó mới gọi Vực Trầm Hương.

Cây Trầm Hương bay xuống vực để lại nơi đỉnh hòn Cong một lỗ sâu thăm thẳm. Tuy ở trên đầu non, lỗ ấy quanh năm đều có nước. Người địa phương gọi là

GIẾNG TIÊN

Vực kia vì cây trầm hương mà có tên, thì giếng nầy cũng phải mang tên trầm hương mới hợp tình hợp lý. Nhưng tại sao lại gọi là GIẾNG TIÊN ?

Truyền rằng :

Mặc dù cây trầm hương đã bay xuống vực, nhưng mùi thơm vẫn còn ngấm mãi nơi vùng đất hòn Cong. Cho nên

mạch nước tuôn ra vừa thơm vừa ấm. Nhưng không ai dám đến múc dùng, vì « giếng » rất linh, hễ xâm phạm là mang họa. Người trần không dám đến, song những đêm trăng sáng, các tiên bà, tiên cô thường đến tắm mát và mua vui. Những lúc ấy thì người quanh vùng nghe tiếng nhạc trời. Lén đến rình xem thì thấy những giai nhân tuyệt sắc, lớp trần thân ngà ngọc bơi lội nhởn nhơ, lớp áo mống xiêm mây tay đàn môi địch... Hễ cứ trăng lên cao thì đến, trăng xuống thấp thì đi... Vì vậy giếng mới mệnh danh là GIẾNG TIÊN.

ĐỒNG CÔ HẦU và NÚI HOÀNG ĐẾ

Tại quận An Túc, phía trong Tú Thủy chừng 12 cây số, có làng CỒ YÊM.

Tuy là một làng Thượng du, nhưng đất đai bằng thẳng. Một cánh đồng phì nhiêu, rộng có đến 5, 6 trăm mẫu, giăng lam trải lục tận chân trời xanh. Giữa đồng đột khởi một ngọn núi, không lớn lắm và cao chỉ độ vài trăm thước, nhưng trông hùng dũng hiên ngang. Đứng xa nhìn đồng nhìn núi, thật chẳng khác một chiếc bánh ú lột trần để trên mâm lót lá chuối mà trời là lọng che.

Cảnh trí cực đẹp.

Đồng ấy gọi là Đồng CÔ HẦU.

Núi ấy gọi là Núi HOÀNG ĐẾ.

Tại sao lại mệnh danh như thế?

Truyền rằng :

Làng Cồ Yêm xưa kia là một cánh rừng mênh mông, ở

giữa vun cao vì ngọn núi. Ban đêm chim bay về nghỉ, từng bầy từng lớp, tiếng kêu vang dậy cả ngàn xa. Do đó nên gọi là rừng Mộ Điểu. Người Thượng Bà Nà chiếm cứ làm địa sở từ nghìn xưa, người ngoài không dám xâm phạm.

Vị tù trưởng Bà Nà sống vào khoảng hạ bán thế kỷ thứ 18 có người con gái gả cho Nguyễn Nhạc làm thiếp, tục gọi là Cô Hầu.

NGUYỄN NHẠC, sau khi dụ được người Thượng các sách vùng An Khê theo mình, thì dùng rừng Mộ Điểu làm căn cứ quân sự. Dinh trại đóng trên núi. Và để lấy lương thực nuôi quân, bèn cho phá rừng làm ruộng.

Công việc khai khẩn, tiếp đến công việc canh tác và thu hoạch đều do Cô Hầu đảm đương. Khi Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng Đế ở thành Đồ Bàn, Cô Hầu vẫn ở nhà khai thác đồng lúa. Do đó đồng mệnh danh là Đồng Cô Hầu. Còn ngọn núi ở giữa đồng coi như là nơi phát tích nhà Tây Sơn nên được tôn xưng là núi Hoàng Đế.

MIẾU XÀ

Khi mới khởi nghĩa đánh chúa Nguyễn, binh lính của nhà Tây Sơn phần đông là người Thượng.

Những người lính Thượng mộ được ở vùng An Khê (An túc bây giờ) trước hết dồn về căn cứ Mộ Điều. Tập luyện ít lâu rồi mới đưa xuống núi Ông Bình núi Ông Nhạc ở dưới đèo An Khê (1) để khép vào hàng ngũ và huấn luyện thêm.

Truyền rằng :

Một hôm NGUYỄN HUỆ vâng lệnh anh, chỉ huy một đạo tân binh từ Mộ Điều xuống Ông Bình. Khi gần đến đèo An Khê thì đạo binh vùng thối lui : Một cặp rắn mun cực kỳ to lớn nằm chận giữa đường, cổ cất cao như hai cột nhà cháy và miệng hả to như hai chậu máu tươi. Mọi người đều kinh hồn và cho là điềm xấu. Nguyễn Huệ liền xuống ngựa, chấp tay khấn :

— Nếu anh em chúng tôi có thể dựng được nghiệp lớn thì

(1) Đã nói rõ ở mục « Núi Nọn » ở trước.

xin Xà Thần tránh đường cho quân đi. Bằng mệnh số chúng tôi không ra gì, thì xin chỉ cắn chết mình tôi mà tha cho quân lính được sống về cùng vợ con, cha mẹ.

Vừa khấn xong thì cặp rắn quay đầu xuống hướng Đông, rồi song song bò đi trước dẫn đường cho đạo binh. Đến chân đèo thì dừng lại. Một con chui vào bụi rậm ngậm ra một thanh long đao, cán đen như mun, lưỡi bén như nước. Rồi cả hai ngậm ngang thanh đao, bò đến dâng cho Nguyễn Huệ rồi biến mất. (2)

Để tỏ lòng tri ân, Nguyễn Huệ sai lập miếu thờ Thần Rắn tại chỗ, tục gọi Miếu Xà.

oOo

MIẾU XÀ hiện còn tại thôn Thượng An. Nhưng miếu hiện giờ không phải miếu ngày trước. Vì miếu xưa lâu đời đã bị sập đổ. Trong một thời gian khá lâu, bên đường chỉ còn dấu sân cỏ mọc. Cọp thường ra ngồi rình nơi sân miếu, người qua lại bị nạn khá nhiều. Hầu mong thần Rắn phù hộ, người địa phương bèn cất lại miếu.

Có người bảo rằng :

— Miếu Xà là nơi thờ thần Rắn mà Nguyễn Nhạc đã chém lấy máu đề cờ, khi cử lễ xuất binh đánh chúa Nguyễn (3).

— Không phải.

Chứng tích chuyện Nguyễn Nhạc chém rắn là Cây Cầy

(2) Truyền rằng khi ra trận Nguyễn Huệ dùng đao và đao ấy là của Xà Thần tặng.

(3) Đã nói rõ ở mục « Núi Nọn » về Dãy Tây Sơn.

và Cây Ké ở trên đèo (Cây Ké phất cờ, cây cầy khỉ cồ). Còn Miếu Xà là chứng tích chuyện rắn dâng đao.

Tuy không có sách vở nào chép, song bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Chuyện chém rắn đề cờ cũng như chuyện rắn dâng đao, là những huyền thoại. Nhưng huyền thoại đều xây dựng trên sự thật. Những con rắn của nhà Tây Sơn, một là rắn thật được người đời « thêm chân rồng » vào, hai là do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ « đẻ ra ». Những chuyện « Ngọc Hoàng phong vương », « Ngọc Hoàng ban ấn kiếm » đã kể ở các mục trước, có thể chứng minh cho thuyết « Người đẻ rắn ».

TRƯỜNG THI

Ở Bình Định, trường Tỉnh học đã có từ đời Gia Long. Nhưng sỹ tử phải ra tận Thừa Thiên để thi hương. Mãi đến niên hiệu Tự Đức thứ tư (1851), mới mở trường thi tại Bình Định cho các tỉnh từ Quảng Nghĩa trở vào Bình Thuận.

Trường nằm phía Tây Nam thành Bình Định. Xây bằng đá ong, chu vi 193 trượng, cao 4 thước 5 tấc (tức gần 1 cây số ngàn chung quanh và gần 2 thước chiều cao).

Đó là một nền lộ thiên ở giữa một dãy gò rộng không cây cối. Đến khoa thi, sỹ tử mang lều chiếu đến che ngồi.

Khoa đầu tiên là Khoa Nhâm Tý (1852). Người Quảng Nghĩa đựt thủ khoa, nên có câu :

Tiếc công Bình Định xây thành,
Để cho Quảng Nghĩa vô dành thủ khoa.

Nhưng đến khoa sau, rồi tiếp luôn hai khoa nữa, là khoa

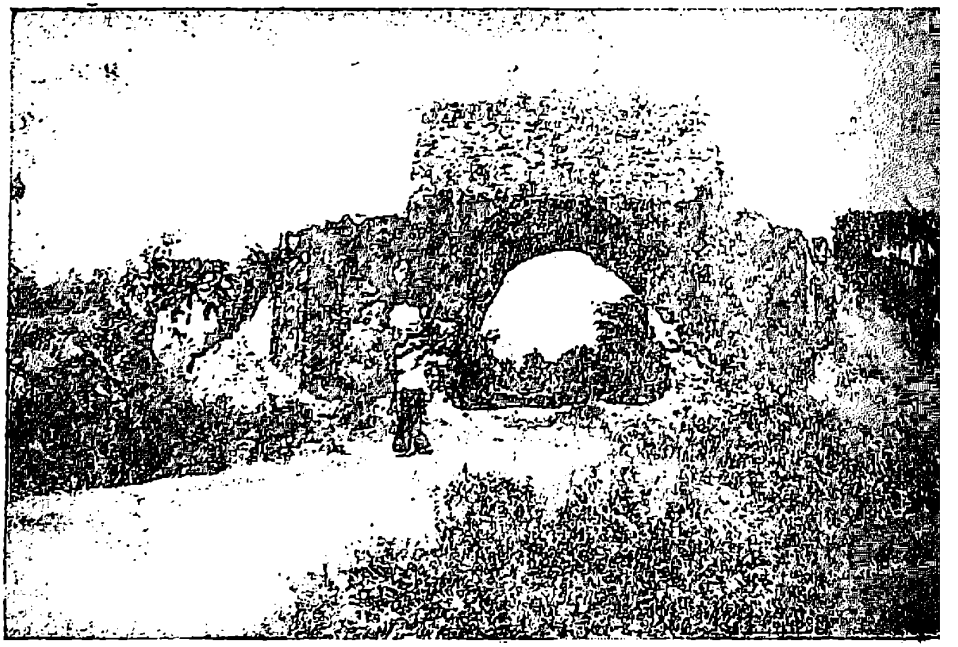

Di tích thành Bình Định

Ất Mão (1855), khoa Mậu Ngọ (1858) và khoa Tân Dậu (1861), ngôi thủ khoa đều về tay người Bình Định. Nên lại có câu :

Tiếc công Quảng Nghĩa đường xa,
Để cho Bình Định thủ khoa ba lần.

Tuy thủ khoa ba lần liên tiếp về tay người Bình Định, nhưng sỹ tử Quảng Nghĩa không phục, nên sau khi yết bảng, thường tìm cách thử thách các vị thủ khoa.

Một hôm, trong một quán nước, một tân khoa Quảng Nghĩa gặp vị thủ khoa Bình Định, liền buông lời trêu... Nhân trong quán có trang thờ bà « Cửu Thiên Huyền Nữ » phía trước dán câu đối :

濯 濯 缺 靈
Trạc trạc khuyết linh
洋 洋 在 上
Dương dương tại thượng

Vị tân khoa Quảng Nghĩa bèn ra câu đối, thách vị thủ khoa Bình Định đối. Rằng :

Trạc trạc khuyết linh, anh thấy em xinh, dương dương hồ tại thượng.

Người ra đối mượn cảnh trước mặt, lại mượn chữ liền, thì người đối lại cũng phải dùng cảnh trước mắt và chữ liền. Câu đối khó đối là ở chỗ đó. Vị thủ khoa chưa kịp đối, thì một người Bình Định đứng lên thưa :

— Tôi là một tên thi rớt. Nhưng thấy câu đối kia quá sức tầm thường, không xứng để ngài thủ khoa đối. Nên tôi xin đối thế.

Đoạn kêu chủ quán đem rượu và thức nhắm lên. Chủ quán liền chạy đi lấy rượu và gọi vợ đem đồ ăn lên. Người vợ ở nhà dưới « dạ » một tiếng to. Tiếng « dạ » vừa dứt, người Bình Định liền đối :

— Cấp cấp bất hạ, chồng kêu vợ dạ, đản đản kỳ nhiên tại.

Người Bình Định ấy không ai khác hơn là PHẠM TRƯỜNG PHÁT.

PHẠM TRƯỜNG PHÁT là một bậc hay chữ nổi tiếng. Khoa nào ông cũng đi thi, nhưng không bao giờ mang lều chiếu và giấy bút. Trên đầu lại quấn khăn trắng đến mấy bận. Có người hỏi, đáp :

— Sợ hay chữ quá nổ đầu, vào ngồi nơi thập đạo, rủi

não văng lây chữ cho quan trường uống, nên phải đề phòng.

Vào trường ngồi giữa thập đạo làm bài. Làm xong, đọc đi đọc lại ưng ý, liền nổi hứng lấy bút khuyên :

— Đề quan trường khuyên uống.

Rồi cáo bệnh bỏ ra.

Đồng thời cùng Phạm Trường Phát còn một người nữa, cũng hay chữ và ngông cuồng không kém. Đó là NGUYỄN BÁ HUÂN.

Nguyễn Bá Huân con trưởng cụ tú Nguyễn Khuê. Cụ tú có biệt tài về thơ Quốc âm, làm thơ dễ dàng như nói chuyện. Cụ có 4 người con trai là :

— Nguyễn Bá Huân, — Nguyễn Trọng Trì, — Nguyễn Qui Luân, và Nguyễn Thúc Mân.

Cả bốn đều hay chữ, song xuất sắc nhất là Nguyễn Bá Huân.

Cũng như Phạm Trường Phát, năm nào Nguyễn Bá Huân cũng đi thi, và khoa nào vào trường cũng chỉ mang theo một bầu rượu ăm ắp. Vào thập đạo lãnh giấy bút làm văn. Hễ làm được một câu hay thì thưởng một chén rượu. Thưởng mãi thành say, không còn biết gì trời đất... Nhờ học trò cùng đi thi giúp đỡ và quan trường vị nể, nên khoa nào trở về cũng được bình an. Có 1 khoa, quan trường bảo lính lén đập vỡ bầu rượu. Ông liền cáo bệnh bỏ thi.

Người đương thời gọi Phạm Trường Phát và Nguyễn Bá Huân là Song Cuồng.

Vị tân khoa Quảng Nghĩa kia, khi biết kẻ đối thủ là Phạm Trường Phát, thì tìm cách giảng hòa ngay.

Khoa Ất Mão (1855), quan Chánh Chủ Khảo trường Bình Định là Bảng Nhãn thị Trạng Nguyên VŨ DUY THANH.

Khi khảo lại các quyển thi trường tư, Vũ Duy Thanh thấy một quyển bị cả ba ông sơ, phúc, giám đều phê liệt. Xét thấy văn chương có khí phách khác thường, biết rằng thí sinh sau này sẽ gây nên sự nghiệp lớn, bèn phê « Bình », lấy vào hạng trúng tuyển Sau khi quán quyển mới biết thí sinh đó là Ông Ích Khiêm.

Ông Ích Khiêm về sau quả là một văn thần kiêm võ tướng lập được nhiều huân công.

Các sĩ phu đều khen Vũ Duy Thanh là người có mắt tinh đời (1).

Ở trường thi, họ Vũ nhớ đến thầy học cũ là Thủ Khoa PHẠM THỤC, trước đây ngồi đốc học ở Bình Định, nên có thơ cảm cựu rằng :

Giấc mộng phù sinh bóng bạch câu,
Cõi đời thấm thoát có bao lâu !
Theo đường xe ngựa mau chồn bước,
Nhuốm vẻ quan san dễ bạc đầu.
Tiếng sóng bên gành cơn gió thoảng,
Ngọn đèn trước án bóng trăng thâu.
Tuyết hồng nhớ chuyện mười năm trước,
Một nén tâm hương gợi mối sầu. (2)

oOo

(1) Viết theo «Giai Thoại Làng Nho» của Lãng Nhân Phùng Tất Đắc.

Về Ông Ích Khiêm : Ông Ích Khiêm là người Quảng Nam. Đáng lẽ phải thi trường Thừa Thiên. Không hiểu vì sao lại vào thi trường Bình Định. Điểm nầy Phùng Quân không nói rõ, tôi hỏi các nhà Nho còn sống sót ở Bình Định, song chưa gặp người biết rõ lý do.

Trường thi ngày xưa là nơi trả ân trả oán của người cõi âm.

Ở Trường Thi Bình Định cũng thường xảy ra nhiều chuyện, nghe thì thật là hoang đường, nhưng sự thực quả có, như chuyện cụ tú Nguyễn Diêu là một.

Cụ tú người làng Nhơn Ân quận Tuy Phước, tục gọi là cụ tú Nhơn Ân.

Học lực uyên thâm. Phần đông các danh sỹ Bình Định đều tôn vào bậc thầy.

Lúc nhỏ đi học, cụ có tư tình cùng người con gái ông chủ nhà trọ. Hai bên đã nặng thề nguyền và đối với nhau đã « già nhân ngãi ». Nhưng sau khi đậu tú tài thì có người kêu gả con. Bà mẹ ép phải ưng thuận. Vì hiếu cụ phải cắn răng phụ tình. Người con gái hay tin liền nhảy xuống giếng tự tử. Lúc bấy giờ nàng đã có mang được mấy tháng. Cụ tú hết sức đau buồn :

Ruột dường dao cắt chín chiều,

Sương sa trước mặt gió hiu bên đàng.

Cái duyên Chức Nữ Ngưu Lang,

Cầu ô đã bắt lại toan dứt cầu !

Dùng dằng nghĩa trước tình sau,

Giây phiền đó buộc chuỗi sầu đây mang...

Đó là nỗi niềm tâm sự cụ đã gởi gắm trong tuồng Ngũ Hổ Bình Tây của cụ.

Sau, cụ đi thi nữa. Mỗi khi cụ vào trường thì thấy người con gái bồng con, mặt tiều tụy buồn thương, đứng nhìn sững

cụ giây lâu, rồi biến mất. Cụ khiếp vía, tay run lòng rối. Nếu không phạm húy thì làm vấy mực vào quyển. Khoa nào cũng thế. Cho nên mãi đến lúc đầu bạc vẫn giữ chân tú tài !

oOo

Suốt đời Tự Đức (1847-1883) trường thi Bình Định không xảy ra việc gì quan trọng có liên quan đến toàn thể sỹ tử.

Đến triều Hàm Nghi, khoa Ất Dậu (1885), vừa thi xong trường ba thì được tin Kinh thành Huế bị thất thủ, nhà vua xuất bôn. Phần đông sỹ tử bỏ thi. Vào trường tư chỉ còn có 8 người và đều trúng tuyển hết. Trong số 8 cử nhân, có nhà anh hùng Mai Xuân Thưởng, người huyện Bình Khê.

Khi ban áo mão cho các vị tân khoa, quan chánh chủ khảo có tặng một bài thơ rằng :

Sơn hà phong cảnh dị tiền niên.
山 河 風 景 異 前 年
Hoàn giám du khan thử địa huyền.
橫 鑑 猶 看 此 地 懸
Hận mẫn xương môn trần ám ngoại,
恨 滿 昌 門 塵 暗 外
Lệ linh văn viện bút đình biên.
淚 零 文 院 筆 停 邊
Lịch triều giáo dục ân như hải,
歷 朝 恩 育 海 如 敖
Bát giải thanh danh phẩm thị tiên.
八 解 聲 名 品 是 仙

Nhất dự y quan nan tự hủy,
一 預 衣 冠 難 自 毀
Cương thường khán thử cổ anh hiền.
綱 常 看 此 古 英 賢

Nghĩa là :

Non sông xưa đã khác rày,

Gương « hoành cóng khí » nơi này còn treo.

Cửa Rồng hận ngất trần hiêu,

Bút hoa tuôn lệ tiêu điều viện văn.

Lịch triều lai láng biển ân,

Dự hàng bát tuấn thêm phần thanh cao.

Áo xiêm trót đã buộc vào,

Cương thường nơi dấu anh hào nghìn xưa.

Sau khi xướng danh, quan Chánh Chủ Khảo mời riêng Mai Xuân Thưởng vào phòng nói chuyện.

Nguyên trước khi khảo lại các quyển thi, quan Chánh Chủ Khảo nằm mộng thấy 1 bà lão cầm tặng một nhánh mai, chỉ trỗ một bông nhụy vàng cánh trắng, mùi hương nhẹ nhàng. Quan vừa đưa tay nâng thì hoa mai liền rụng vào nghiêng son và bà lão biến mất. Giật mình tỉnh dậy, băn khoăn không hiểu là điềm chi. Khi thấy trong tám vị cử nhân có họ Mai và xem lại quyển thi thấy văn chương có khí phách, thì đoán chắc rằng điềm ứng vào Mai công. Nên mới mời vào ủy thác đại sự :

— Lúc nầy nước nhà còn mất, phần lớn là do nơi đám sỹ phu. Làm việc phải hết sức thận trọng.

Mai Xuân Thưởng lĩnh ý, lui ra. Và trở về nhà, nơi dấu cổ anh hiền, dấy nghĩa binh chống Pháp.

Phong trào Cần Vương do Mai anh hùng lãnh đạo, dấy lên chống giặc được gần ba năm thì bị tan rã. Mai anh hùng tuẫn quốc.

Trường Bình Định bỏ thi hai khoa, đến khoa Giáp Ngọ (1894) bắt đầu thi trở lại.

Từ ấy về sau nơi trường thi không xảy ra việc gì đáng kể, trừ một khoa, không nhớ là khoa nào, ở làng Xuân Quơn, quận Tuy Phước, một nhà ba anh em đi thi đều đậu cả ba, hai cử một tú. Khoa ấy ở Khánh Hòa ra thi chỉ đậu một cử nhân, Cho nên có câu :

— Một tỉnh Khánh Hòa không bằng một nhà Xuân Quơn.

Từ khoa Giáp Ngọ trở về sau, sỹ tử không có người xuất sắc. Rồi chữ Hán tàn lần lần và đến Năm Mậu Ngọ (1918) thì cáo chung cả toàn quốc. Khoa chót, trường Bình Định không mở, sỹ tử phải kéo ra thi ở trường Thừa Thiên.

Thi chữ Hán bãi bỏ, trường thi trở thành vô dụng. Không người coi ngó, đá ong chung quanh trường đều bị cạy phá lần lần hết; nền trường bị mưa gió làm sụp lở, lâu ngày thành bình địa, cỏ mọc bìm leo.

Ngày nay, người phương xa đi ngang qua Trường Thi, chỉ thấy một dãy gò hoang tiêu điều quạnh quẽ, thì không thể ngờ rằng đó là nơi có một quá khứ vẻ vang, nơi đã làm cho nhiều người « không cắn ớt mà cay », và đã giúp cho nhiều người « dài lưng tốn vải » trở về làng với « áo gấm xuê xoang, võng anh đi trước võng nàng theo sau ».

Nhưng những người hiểu biết vẫn thường kể lại chuyện trường thi.

oOo

TỪ MIẾU

Từ-Miếu ở Bình-Định, xưa kia có rất nhiều. Nhiều nơi do Triều-Đình thiết-lập. Như :

— *XÃ-TẮC-ĐÀN*

Ở thôn Kim-Châu, quận An-Nhơn, phía Tây thành Bình-Định. Xây năm Minh-Mạng thứ 13 (1832).

Đàn nằm trong một khoảnh đất rộng và gồm có hai tầng. Tầng thứ nhất vuông 4 trượng 2 thước 3 tấc, cao 2 thước 3 tấc. Tầng thứ nhì vuông 10 trượng 4 thước 5 tấc, cao 1 thước 3 tấc. Dùng để tế thần Hậu-Thổ và thần Ngũ-Cốc.

— *TIÊN-NÔNG-ĐÀN*

Ở thôn Liêm-Trực, quận An-Nhơn, phía Nam thành Bình Định. Xây năm Minh-Mạng thứ 14. Đàn chỉ có một tầng, vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc. Dùng để tế Thần-Nông.

— *SƠN-XUYÊN-ĐÀN*

Ở thôn An-Ngãi, quận An-Nhơn, phía Tây thành Bình-

Định. Xây năm Tự-Đức thứ 3 (1850). Dùng để tế thần sông thần núi.

Các đàn đều nằm giữa trời, mỗi năm quan Tỉnh đến tế một lần. Trong thời Pháp-Thuộc, việc cúng-tế bỏ lần lần, các đàn bị gió mưa làm sụp đổ hết. Vùng đất của đàn Xã-Tắc, Chánh-Quyền nhượng lại cho hội Thiên-Chúa-Giáo xây cất nhà trường GAGELIN dưới triều Khải-Định (1916-1925). Còn hai đàn kia hiện nay đã thành bình-địa.

Các đền thờ xây dựng đã lâu đời, như :

— HỘI-ĐỒNG-MIẾU,—THÀNH-HOÀNG-MIẾU ở An-Nhơn.

— TAM-TÒA-SƠN THẦN-TỪ ở Tuy-Phước.

— BAO-TRUNG-TỪ ở Qui-Nhơn,

— TAM-THẦN-TỪ ở Hoài-Nhơn, vân vân...,

Lớp thì bị gió sương, lớp thì bị khói lửa, mười phần không còn được một hai.

Hiện có hai nơi vừa được trùng-tu trở lại, là Văn-Miếu và Đền Tây-Sơn.

VĂN MIẾU

Miếu ở thôn Vĩnh Lại, quận An Nhơn.

Thiết lập năm đầu niên hiệu Gia Long (1802) và trùng tu năm thứ 10 triều Minh Mạng (1829).

Qui mô rộng lớn. Gồm có ba Tòa. Mỗi tòa 3 gian 2 chái. Cột lớn hơn ôm, kèo trính toàn danh mộc.

Tòa Chính thờ đức Khổng Tử cùng chư Hiền.

Tòa phía Tây thờ đức Khải Thánh (thân sinh đức Khổng).

Tòa phía Đông thờ các Tiên Nho.

Miếu xây mặt vào Nam. Trước có bình phong, ba biểu và cửa Tam Quan. Chung quanh có thành đá bao bọc.

Vườn miếu rộng thênh thang và trồng toàn xoài tượng, gốc lớn tàn sum.

Quang cảnh thật thâm nghiêm u tĩnh. Người đến viếng cảnh, tự nhiên thấy lòng mình trở nên rộng rãi nhẹ nhàng. Cho nên, thời tiền chiến người bốn phương thường đến cung

chi êm, nhất là những ngày lễ và ngày chúa nhật. Mọi người đều tôn xưng là thắng cảnh.

Thời Việt Minh (1945-1954) thành ngoài bị phá, cửa miếu và vách miếu bị dỡ, một số xoài bị đốn. Ngót năm bảy năm trời, gió mưa tàn phá thêm nữa, thành cột kèo xiêng trính bị hư hỏng rất nhiều. Và tòa phía Đông không chịu nổi cảnh « phong sương » bị đổ nát. Phong cảnh lúc bấy giờ thật vô cùng thảm đạm.

Sau khi Bình Định tiếp thu, Chánh quyền Quốc Gia xuất công quỹ tu bổ trở lại, theo qui mô cũ, và dùng một số vật liệu cũ, trông cũng rất cổ kính trang nghiêm.

Nhưng Chánh Quyền trùng tu Văn miếu không phải để hưng khởi lòng người mộ Đạo Nho. Mục đính chỉ để bảo tồn cổ tích. Thêm nữa người trong sân Trình cửa Khổng hiện nay là sao buổi sáng. Từ khi được tái thiết, sân miếu chỉ mới in năm mười dấu chân của khách du lịch đến quan chiêm. Cho nên quang cảnh hiện thời không được « ấm cúng » như trước. Tuy vậy có đó vẫn hơn không. Và biết đâu rồi đây lại không có người hết lòng vì Thánh Đạo.

ĐỀN TÂY SƠN

Đền ở tại thôn Kiên Mỹ, xã Bình Thành, quận Bình Khê, cao ráo, khoảng khoát.

Địa cuộc trước đây là khuôn viên đình làng Kiên Mỹ, xưa là vườn nhà họ Nguyễn Tây Sơn.

Tổ tiên họ Nguyễn Tây Sơn vốn họ Hồ ở Hoan Châu (Nghệ An), vào Qui Nhơn từ đời ông Cố. Ông Cố tên gì không biết. Chỉ biết rằng ông vào nhà họ Đinh tại thôn Bàng Châu (gần Đập Đá) thuộc huyện Tuy Viễn (An Nhơn hiện tại). Thấy người trung hậu, cần mẫn, họ Đinh cưới vợ cho, và nuôi cả hai vợ chồng, coi như người thân quyến. Vợ chồng sanh được một trai, Hồ Lang lớn lên, khôn ngoan, lanh lợi, song không có khả năng về nghề nông. Họ Đinh bèn giúp vốn đi buôn.

Thời bấy giờ trầu nguồn rất có giá. Nhưng ở Đồng ruộng, ít người chịu khó vượt suối trèo đèo để kiếm lợi. Hồ Lang bèn mang tiền lên ấp Tây Sơn buôn trầu. Đi buôn gặp người vừa ý, mới kết nghĩa vợ chồng. Để tiện việc làm ăn, bèn lập nhà

cửa nơi quê vợ, tại thôn Phú Lạc, thuộc Tây Sơn Hạ, và nhập lịch ở đó. Sau sinh ra ông Phúc.

Họ Hồ đổi ra họ Nguyễn lúc nào và vì cớ gì, không ai biết rõ. Người đời sau cũng không biết rõ thân sinh ông Phúc tên gì. Chỉ biết ông Phúc tên tịch là NGUYỄN PHI PHÚC. Cũng chuyên nghề buôn trầu và đã lập bến Trường Trầu tại Kiên Mỹ (trước Miễu Cây Gòn) để buôn bán trầu cùng người Thượng.

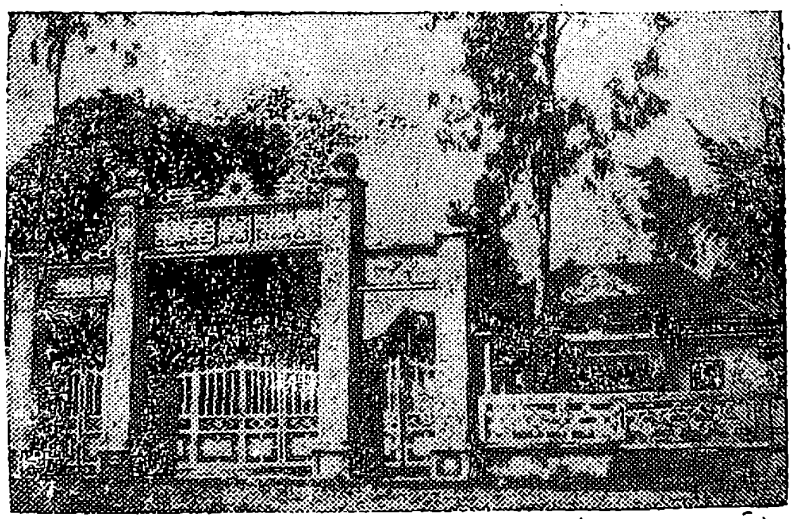

Cổng chính vào điện Tây Sơn

Ông NGUYỄN PHI PHÚC sanh ra ba anh em vua Tây Sơn:

— Nguyễn Nhạc.

— Nguyễn Huệ

— Nguyễn Lữ.

Ba anh em lớn lên thọ nghiệp cùng thầy Giáo HIẾN ở An Thái, học cả văn lẫn võ.

Ông Phúc qua đời, ông Nhạc nối nghiệp cha. Ông Huệ tiếp tục đi học. Ông Lữ xuất gia đầu Phật. Ông Nhạc có uy tín trong anh em lái buôn, người ta gọi là Ông HAI NHẠC. Ông Huệ vì mang tên hoa có hương, nên được gọi là Chú BA THƠM (1). Còn ông Lữ vì đi tu nên gọi là thầy : Thầy TƯ LỮ. Lúc bấy giờ nhà đã dời xuống Kiên Mỹ (dưới Phú Lạc).

Mặc dù lên ở ấp Tây Sơn đã ba đời, gia đình ông Nhạc không quên nhà họ Đinh. Và nhà họ Đinh đối với họ Nguyễn Tây Sơn vẫn giữ niềm thủy chung. Khi nhà Tây Sơn dấy nghiệp chính họ Đinh đã góp phần khá lớn về mặt tài chánh. Cho nên sau khi lên ngôi Hoàng Đế, vua Thái Đức phong tặng cho con cháu họ Đinh rất hậu, và coi vị tộc trưởng nhà họ Đinh như người trong họ mình.

Truyền rằng :

Tộc-trưởng nhà họ Đinh lúc bấy giờ là một ông lão trên 70 tuổi tên gọi là Ông *CHẢNG*, tánh rất ngang-tàng, coi trời như vung.

Được vời đến phong tước, ông Chảng tâu :

— Ngài tuy làm vua, nhưng vẫn là đạo con cháu. Nếu Ngài muốn phong tước cho Lão, thì xin cho Lão được tự phong rồi Ngài thông lục.

Vua Thái Đức chuẩn y, Ông bèn viết :

Bùng binh chi tướng
Uỷnh cướng chi quan
Bộn bàn chi chức.
Chảng chảng ngang thiên.

(1) Ở địa phương tên Huệ ít khi dùng. Lúc nhỏ thì gọi chú ba Thơm, khi đã lớn thì gọi Ông Bình. Còn trong sử thì tên Bình mãi đến khi thắng quân Tàu rồi mới « xuất hiện ».

Do đó Bình Định có câu : « Ngang quá ông Chảng ».

Ông Chảng thỉnh thoảng đến thăm vua Thái Đức. Lúc đi đường, dùng một cái thang làm kiệu ngồi, tám người khiên. Hai bên che bốn cây du du (1) do 4 người cầm thay thế lọng. Và trước sau có hai hàng tùy-tùng cầm cào cỏ, cuốc, thêu... thay thế cho cờ biển... Vua Thái Đức nề nang, không nói gì. Còn nhân dân lấy làm vui, nên mỗi lần ông Chảng từ Bàng-Châu lên Đồ-Bàn-thành, thì người theo coi đông như kiến. (2)

Khi vua Thái Đức đóng Đô ở thành Đồ Bàn, vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân, thì nơi vườn cũ dựng một ngôi từ đường, do làng sở tại coi sóc.

Đến khi nhà Tây Sơn bị diệt, nhà Nguyễn phục hưng, thì từ đường bị hạ và thay thế đình làng vào.

Đình làng dựng lên để thờ thần. Nhưng nhân dân địa phương vốn nhớ ơn nhà Tây Sơn đã cứu ra khỏi nạn bóc lột đè ép của bọn tham quan ô lại nhà Nguyễn Phúc, nên dấu sắc thần ở một miếu khác, còn đình thì bí mật thờ phụng ba vua Tây Sơn. Cho nên khi tế xuân tế thu, chỉ vái miệng chớ không đọc văn tế. Quan nhà Nguyễn biết rõ, nhưng vì không có bằng cớ và xét thấy không có hại gì, nên làm lơ. Thời Pháp thuộc (khoảng 1925-30), Tản Đà tiên sinh đi ngang qua Bình Khê, có ghé thăm đình. Tiên Sinh xin vào làm lễ. Nhưng viên lý trưởng không cho. Nên thắp hương khấn lạy ở ngoài cửa.

Thời Việt Minh đình bị phá hủy.

Năm 1960, Nhân Dân quận Bình Khê chung tiền chung sức lập đền thờ Tây Sơn tại nơi đình cũ.

---

(1) Dù làm bằng tre dùng che nắng, lúc tát nước ruộng.

(2) Kể cho rằng chuyện có thật, người cho là bịa. Không cần biện bạch thị phi.

Đền không lấy gì làm rộng lớn. Song nghiêm trang. Đối với sự nghiệp anh hùng không xứng. Nhưng đối với hoàn cảnh nhân dân địa phương « tự lực cánh sinh », thì chừng nở cũng đã là một sự cố gắng vượt bực.

Đền có ba gian.

Gian giữa thờ vua Quang Trung.

Hai bên thờ vua Thái Đức và Đông Định Vương.

Trước sân có tượng bán thân vua Quang Trung và bi đình khắc bài ký tán tụng công đức nhà vua :

« Đức VŨ HOÀNG

« Họ Nguyễn, huý HUỆ,

« Ứng hùng năm Quí-Dậu (1753)

« Qui thần năm Nhâm Tý (1792)

« Thọ 40 tuổi, ở ngôi 5 năm.

« Niên hiệu Quang Trung,

« Miếu hiệu Thái Tổ Vũ Hoàng-Đế.

« Tổ Tiên vốn người châu Hoan, dời vào ấp Tây Sơn được bốn đời. Trước ở Phú Lạc, sau xuống Kiên Thành. Buổi tiềm long, chính nơi đây là Tây Kỳ cơ chỉ.

« Vũ-Hoàng có ba anh em :

« Anh là vua Thái Đức NGUYỄN NHẠC, thiệp thế đa mưu.

« Em là Đông Định Vương NGUYỄN LỮ, thành tín nhân hậu.

« Còn Vũ Hoàng :

« Sức mạnh cử đảnh, tài dụng binh như thần. Lại sùng

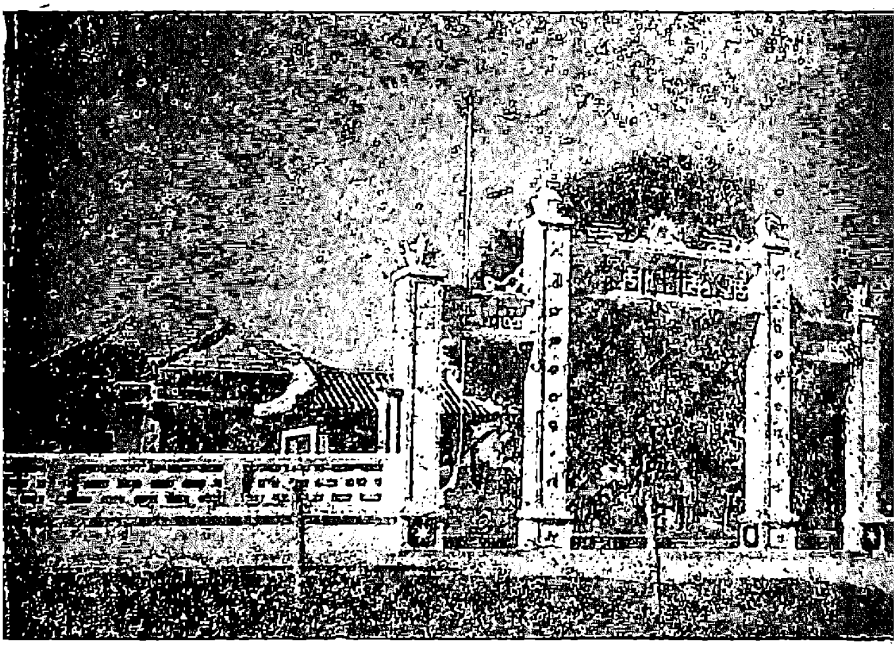

Đền Tây Sơn

« thượng kinh văn, quí trọng đạo lý. Kẻ cao tài đạt đức được « tôn kính vào bậc thầy. Văn võ dưới cờ đều những trang khai « quốc tuấn kiệt.

« Thân bố y tay trường kiếm, Vũ Hoàng gồm cả khí tượng « họ Hạng họ Lưu.

« Quả là cái thế anh hùng vậy.

« Năm Tân Mão (1771), thống tâm vì cảnh đất chia nước « loạn, trăm họ hết chỗ đặt tay chân, ba anh em Vũ Hoàng chiêu « tập nghĩa binh, chịu gian nan mà dấy nghiệp. Lấy thành Qui « Nhơn làm căn cứ. Rồi đánh vào Nam, tiến ra Bắc. Lòng xa

« gần đều theo. Trăm trận trăm thắng. Thanh thế nhà Tây Sơn « lẫy lừng.

« Riêng Vũ Hoàng,

« Bốn lần bạt thành Gia Định, ba lần vào thành Thăng Long. « Thắng chúa Nguyễn, diệt chúa Trịnh. Thu non sông về một « mối, dựng nên cơ nghiệp Võ Thang.

« Lại hai phen thảo quân xâm lược :

« Năm Giáp Thìn (1784) đánh tan 300 chiến thuyền Xiêm « La do Phúc Ánh lưu vong rước tới.

« Năm Kỷ Dậu (1789) quét sạch 20 vạn hùng binh Mãn « Thanh do Duy Kỳ khất lân thỉnh về.

« Nhờ vậy mà dân tộc thoát ách vong nô.

« Nhờ vậy mà Tổ quốc vững nền độc lập.

« Công thật cao như Trường Sơn.

Ân thật sâu như Nam Hải.

« Non sông đăng-đỉnh, Vũ Hoàng chăm lo việc trị bình :

« Đắp quốc cơ theo tôn chỉ phú cường. Sửa chính sự cho kỷ « cương nghiêm túc. Dùng chữ Nôm làm quốc gia văn tự. Lập « Sùng Chính viện để đào tạo nhân tài.

« Và cái nhục cống người vàng cho Trung Hoa rửa xong, « Vũ Hoàng luyện tướng nuôi binh, quyết khôi phục phần đất « Lưỡng Quảng.

« Nhưng than ôi !

« Năm sắc đá rèn gan, trời chưa kịp vá,

« Chín tầng mây lấp núi, rồng thoát bay xa !

« Khiến nhà Tây Sơn lâm vào bước nguy vong!

« Khiến nước Việt Nam lỡ mất cơ cường thịnh!

« Tuy nhiên,

« Danh Vũ Hoàng vẫn cùng mặt trời mặt trăng mà sáng.

« Ân Vũ Hoàng vẫn cùng núi Trưng núi Tượng mà cao,

« Và Nhân Dân Việt Nam vẫn ca rằng :

« *Non Tây áo vải cờ đào,*

« *Giúp Dân dựng nước xiết bao công trình.*

oOo

Mỗi năm đến ngày lễ Đống Đa, Nhân Dân toàn Tỉnh Bình Định hợp nhau làm lễ kỷ niệm. Và tháng 11 âm lịch, riêng Nhân Dân Bình Khê có tổ chức ngày kỵ ba vua theo thường lệ. Hai ngày đều tổ chức long trọng. Lễ Đống Đa đông và tưng bừng hơn. Ngày kỵ có tính cách gia đình, song vẫn có đọc chúc và cử nhạc theo cổ lễ (1).

(1) Xem các bài văn tế ở phần « phụ lục ».

NHỮNG NGÔI CỔ MỘ

Ở Bình Định có những ngôi Cổ-Mộ không xây rồng đắp phụng, không đài điện nguy nga như lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn ở Cựu Thần-Kinh, nhưng vẫn rất được khách du quan hiếu-cổ để ý.

Như :

I.— TỔ MỘ HỌ PHAN

Ở Hội Trung trong vùng An-Lão. Ngôi mộ nằm ở sườn núi dạp xuống Đông Nam. Nhánh sông An-Lão chảy từ Bắc vào Nam, rồi quẹo trở ra Bắc thành một cánh chỏ ôm choàng ấy chân núi. Ngôi mộ nằm ngay chỗ cánh chỏ, và con sông An-Lão bao lấy mộ ở mặt Tây, mặt Nam và mặt Đông. Ở mặt Bắc lại có những khe nước nhỏ chảy xuống sông. Thành thử bốn mặt cuộc đất đều có nước bao quanh. Địa cuộc rộng chừng một mẫu vuông. Bốn góc có bốn tảng đá mọc tự nhiên, to lớn và phẳng phất giống hình bốn con thú.

Các thầy Địa lý cho là đại địa, vì « Tứ thủy triều qui, tứ

thú tụ » nghĩa là bốn mặt có con nước về chầu, và bốn bên có bốn con thú tụ hợp. Tức là cuộc đất phát lớn.

Nhưng họ Phan coi giữ ngôi mộ nầy lại nghèo ! Trong nhà không có gia phả. Hỏi gốc tích thì đáp là một chi phái của PHAN-THANH-GIẢN mà ngôi mộ kia là Tổ Mộ. Trước kia thì trong Nam thường có thơ từ gởi đến và thỉnh thoảng có người về thăm. Nhưng ba bốn mươi năm nay, đứt hẳn đường liên lạc.

Về phương diện phong thủy, cuộc đất của họ Phan tốt xấu thế nào không dám chắc, chớ về phương diện phong cảnh thì thật hữu tình. vì có đủ non thanh nước tú, có đủ địch nội ca rừng... Mở mắt trời mây, lòng cũng vơi được nỗi trần lao tục lự.

Ngôi tổ mộ họ Phan ở bên hữu ngạn sông An-Lão, thuộc địa phận Quận An-Lão.

II.— TỔ MỘ HỌ TRẦN

Ở bên tả ngạn sông An-Lão thuộc địa phận quận Hoài-Ân.

Cũng như ngôi tổ mộ của họ PHAN, ngôi tổ mộ của họ TRẦN đắp bằng đất, nền nấm không lấy gì làm cao to. Có lẽ vì lâu ngày bị gió mưa mài dũa bớt.

Mộ nằm trong ấp Vạn Hội (tức là thôn Vạn Đức và Đông Hội nhập lại) thuộc xã Ân Tín. Phạm vi chừng vài mẫu ta.

Nơi đầy là gò đống, chung quanh có núi khe bao vây. Phong cảnh khả ái.

Trên một nấm gò cao ở trước mộ, dựng một tấm bia xây bằng đá, vuông vức mỗi bề rộng độ hai thước tây, trên mặt đắp bốn đại tự :

TRẦN GIA TỔ-SƠN

Đó là ngôi tổ mộ của TRẦN QUANG DIỆU.

Theo lời con cháu họ Trần ở Hoài Ân thì dòng Trần Quang Diệu có hai phái :

— Một ở Bình Định (Hoài Ân).

— Một ở Quảng Nam (Quận nào không được rõ).

Đó là theo lời nhà họ Trần, chớ có lẽ một phái ở Bình Định, một phái ở Quảng Nghĩa thì đúng hơn. Vì ở Quảng Nghĩa, tại Quận Nghĩa Hành, Xã Nghĩa Phú, thôn Nhân Lộc, hiện còn con cháu Trần Quang Diệu. Đó là thầy ba Trình, một lương y có danh và gia phả có nói đến Trần Quang Diệu.

Ngôi mộ nầy có đã lâu đời lắm.

Truyền rằng người dưới mộ là một Vị Thượng Thư quản Hoài Ân. Lúc về hưu trí nhận thấy cuộc đất nơi đây có huyệt tinh, quan Thượng bèn khẩn trương một vùng rộng tám mươi mẫu để làm sanh phần. Quan Thượng thất lộc, con cháu theo lời di chúc, chôn cất và lập bia tại nơi chỉ định. Mộ phát đến ba đời quan lớn. Trần Quang Diệu là đời cuối cùng.

Nhà Tây Sơn bị diệt, nhà Nguyễn lên ngôi Cửu Ngũ. Nhà họ Trần sợ, đốt hết giấy tờ thời trước. Tập gia phả phái họ Trần Bình Định do đó cũng thành mây. Tuy vậy con cháu họ Trần không bị nhà Nguyễn làm tội, và suốt mấy triều vua từ Gia Long đến Khải Định, mỗi năm nhà họ Trần cứ mùa Thu thì tảo mộ và mùa xuân thì cúng kỵ. Mỗi lần cúng, hạ một trâu, hai bò và bốn heo (1). Hiện nay thì :

(1) Đây là chép theo lời truyền khẩu.

BỊ CHÚ : Xét ở Bồng Sơn có họ Trần nối đời làm quan cùng nhà Lê. Sau đến TRẦN ĐỨC HÒA thờ Chúa Nguyễn, khi mất được phong Phúc Thần, dân làng Bố Đề lập đền phụng tự. Năm Gia Long thứ 4 (1805) truy lục hạng khai quốc công thần, cho lập ấm một người trong họ làm chức đội trưởng, nối đời coi việc phụng sự, lại cấp cho 7 mẫu ruộng để làm hương hoả. Người con là Trần Đức Nghi làm đến Phó Đề Đốc. Ngờ rằng mộ kia là của họ Trần Đức nầy, có dịp sẽ xét kỹ lại.

Đa thiểu hào quang vân cọng tán

Duy dư cổ mộ lão kiền khôn.

Mộ họ Trần nổi tiếng hơn mộ họ Phan.

Đó cũng do con đường lên xuống mộ họ Trần có phần dễ hơn và gia thế họ Trần có phần trội hơn. Thêm nữa nơi vùng mộ họ Trần còn ghi những sự kiện lịch sử khiến những người đến viếng mộ lúc ra về mang theo những gì mình đã thu lượm được để truyền lại cho người thân rồi người thân...

Đó là chuyện TRÀ CAM KHỔ và chuyện CẦN VƯƠNG.

Xin kể :

Chuyện **TRÀ CAM KHỔ**

Ở vùng Trần-Gia Tổ sơn, tức là vùng Vạn Hội có thứ trà đặc biệt gọi là Trà Cam Khổ.

Giống trà nầy mọc tự nhiên chớ không trồng được. Lá thô cộng lớn. Hương nồng và mới ngửi phảng phất như mùi mốc. Uống vào vị đăng đắng, nhưng vào khỏi cổ rồi thì ngọt và thơm đến hàng giờ.

Hương vị của trà Cam Khổ khác hẳn các loại trà khác, cả Tàu lẫn ta.

Các giống trà khi chế ra, thứ thì hương nồng vị đạm, thứ thì hương đạm vị nồng. Và tất cả đều chát. Trà Cam Khổ hương vị đều nồng, và chất lại đắng. Những người đã uống trà nầy thì các trà khác, cho đến cả trà Vũ-Di-Sơn như Bạch-Mao-hầu, Bạch Mi, Mẫu Đơn, trà Trảm-Mã, trà Liên Tâm, Ô Long... đều chê là dở. Bởi vậy dưới trào Gia Long, Minh Mạng, Tự-Đức.., trà Cam Khổ ở vùng Vạn Hội chỉ để tiến lên vua. Triều

đình cắt người đến canh giữ. Cứ đến tháng 3 và tháng 9 mỗi năm thì hái đưa về Huế.

Một năm nọ, khỉ ở trên núi kéo xuống ăn phá hết. Mùa tháng ba đã không có trà để tiến, đến mùa tháng chín lại cũng bị mất nữa. Người giữ trà bị tội tử-hình.

Nghĩ vì mất một miếng ngon ngọt của nhà vua mà làm đau khổ đến người khác, nên người địa phương mới gọi là « Trà Cam khổ ».

Chuyện chém người giữ trà là chuyện có thật. Nhưng không biết xảy ra dưới triều vua nào. Có lẽ dưới triều Gia-Long vì là một nhà vua lấy hình phạt làm uy, hễ thần dân có làm việc gì không vừa ý là giết ! Nhân ghét tánh tàn bạo của kẻ cầm quyền, người địa phương mới mượn vị trà pha vào cho câu chuyện thêm đắng chát. Chớ sự thật thì tên trà do vị trà mà ra.

Bởi vị trà vừa ngọt vừa đắng nên phải mang tên là CAM (ngọt) KHỔ (đắng) đó thôi.

Câu chuyện ngó đơn sơ song phản ảnh được một khía cạnh chuyên chế của thời đại và cũng hé cho người ngoài thấy được phần nào tấm lòng của người Bình Định đối với triều Nguyễn.

Đó là chuyện Trà Cam Khổ. Sau đây là chuyện

CẦN VƯƠNG

Nơi vùng Trần Gia Tộ Sơn địa thế hiểm trở. Một cánh Nghĩa quân Cần Vương Bình Định đã đóng cơ sở kháng chiến trong vùng.

Tướng cầm đầu cánh quân nầy là TÁN VỊNH, TÁN KHẢI và CHƯỞNG CANG.

Quân Pháp kéo đến đánh mấy trận, nhưng đều bị đẩy lui. Nghĩa quân đóng ở đó được gần một năm. Qua năm Bính Tuất (1886), NGUYỄN THÂN ở Quảng Nghĩa kéo đại binh vào đánh lấy được đồn Bồng sơn, rồi mua chuộc được một số Việt gian phản quốc đem đường, kéo đến Vạn Hội. Quân giặc đã đông lại có khí giới tân chế. Nghĩa quân chống không nổi, phải kéo chạy lên Nước Lương là nguồn sông Kim Sơn để củng cố lực lượng. NGUYỄN THÂN không tìm được, bèn bắt hết những nhà khá giả trong hạt và ra lệnh cho lý hương địa phương nếu trong hạn mười ngày không bắt được các tướng thì đốt hết nhà cửa và giết hết những người có học, có của.

Vốn biết Nguyễn Thân giết người không gớm tay, và hễ nói là làm, các tướng không nỡ để máu Bình Định chảy thêm nhiều, bèn xuống gặp Nguyễn Thân. Nguyễn Thân liền đem chém tại cầu Đông Hội. Gió lạnh mây vần, mọi người đều đóng cửa mà khóc !

Từ bấy đến nay, những người hữu tâm đi ngang qua cầu Đông Hội, ai cũng căm giận phường thờ Pháp hại người trung lương, và tưởng nhớ những đấng anh hùng nghĩa sỹ đã bỏ mình vì nước vì dân.

Cho nên mỗi lần đến thăm Trần Gia Tổ Sơn, khách du quan được biết thêm hoặc học ôn lại những trang lịch sử về đời Tây Sơn, về đời nhà Nguyễn và về cuộc Nghĩa Binh Cần Vương chống Pháp. Vì cuộc đi viếng mộ có lợi nên nhiều người thích đi. Do đó mà Trần Gia Tổ Sơn nổi tiếng.

oOo

III.— MỘ ÔNG KHÁM

Mộ ở thôn Trung Tường, quận Phù Mỹ. Đắp đất, cao lớn, bao trùm một diện tích hơn một sào.

Người nằm dưới mộ tên họ gì không được rõ. Chỉ nghe gọi là ÔNG KHÁM. Cũng không biết sống về đời vua chúa nào. (1)

Truyền rằng :

Ông Khám là một vị tướng, cầm quân đi đánh giặc. Bị tử trận. Đầu ông cùng trống trận và chiêng đồng từ Chiến trường bay về cố thổ. Đầu rơi tại Trung Tường, chiêng và trống lại rơi xuống Chánh Hội (Phù Mỹ) là làng chánh của ông.

Đêm đến ứng mộng cho Nhân Dân hai làng biết. Theo lời trong mộng, Nhân Dân chôn đầu tại Trung Tường và cất miếu thờ ở Chánh Hội.

Để lo việc lửa hương, Triều đình cấp cho dân làng Chánh Hội ba chục mẫu ruộng. Nhưng vì Chánh Hội không có công điền nên lấy công điền ở Trung Tường mà cấp. Hằng năm, xuân đến Dân làng Chánh Hội cắt 100 người cùng lý hương đem chiêng trống, cờ kiệu, sang Trung Tường dẫy mả, rồi rước linh về Chánh Hội cúng tế.

Miếu thờ Ông Khám rất linh. Có một lần kẻ trộm vào miếu lấy mất quả chiêng đồng. Hương lý liền lên hương đèn và gióng trống cầu đảo. Tiếng trống vừa gióng thì liền nghe tiếng chiêng từ xa đưa đến. Theo tiếng chiêng đi tìm thì bắt được kẻ gian cùng tang vật.

Quả trống to như trống sấm nhà chùa. Quả chiêng to bằng

(1) KHÁM không phải tên. Đó là chức KHÁM LÝ, một chức quan võ đời Lê.

nia và nặng hai người mạnh khiên mới nổi. Trống hiện chỉ còn cái dăm. Còn chiêng thì dường như đã bị Chánh Quyền địa phương làm mất thời kháng chiến chống Pháp (1945-54).

Ruộng hương hỏa thời Việt Minh đã lấy làm của công. Việc tế tự cũng bị giảm. Nhưng dân làng vẫn có người đến dẫy mả hằng năm.

Từ ngày Chánh Quyền Quốc Gia tái thiết ở Bình Định, ruộng được trả lại nên việc dẫy mả và cúng tế được tổ chức lại tươm tất.

LĂNG VÕ TÁNH

Lăng nằm tại thành Đồ Bàn cũ, trên địa phận thôn Nam An, quận An Nhơn.

Đó là nơi VÕ TÁNH cùng NGÔ TÙNG CHÂU tuẫn tiết.

Sau khi Nhà Nguyễn Trung hưng, vua Gia Long truy phong Võ Tánh là Hoài Quốc Công, Ngô Tùng Châu là Hòa quận Công, và cho dựng đền tại nơi tuẫn tiết để phụng sự, lấy tên là BÁT GIÁC LẦU TỪ.

Lăng của Võ Tánh xây ở phía sau đền.

Còn di hài của Ngô Tùng Châu thì gia đình đưa về mai táng tại Thái Định, quận Phù Cát.

Tên Bát giác Lầu Từ đặt cho đền thờ là để nhớ nơi họ Võ đã tự thiêu (Lầu Bát Giác do vua Thái Đức dựng). Đền nguy nga tráng lệ. Trước đền có khắc câu đối quốc âm, trích trong bài Văn Tế của Đặng Đức Siêu :

« Sửa mũ áo lạy về Bắc khuyết, ngọn lửa hồng mát mẽ tấm trung can ;

« Chỉ nước non giã với cô thành, chén thuốc độc ngọt ngon mùi chính khí. »

Nhiều câu đối khác bằng Hán Tự. Câu sau đây được nhiều người thuộc và được truyền xa :

« Quốc sỹ vô song, song quốc sỹ,

« Trung thần bất nhị, nhị trung thần.

Chung quanh đền và lăng có thành cao bao bọc. Trong thành trồng xoài, thân cao bóng cả, như một đám rừng xanh. Phong cảnh thật trang nghiêm u tĩnh. Những khách du lịch tới Bình Định đều tìm đền quan chiêm.

Năm Tự Đức thứ tư (1851) đến đổi tên là CHIÊU TRUNG.

Nhà Nguyễn có cấp ruộng để lo việc tế tự và việc tu bổ.

Nhưng thời Pháp Thuộc việc chăm coi không được chu đáo, đền hư hỏng lần lần. Đến triều Bảo Đại (1924-1945), các thân hào thân sỹ Bình Định mở cuộc lạc quyên, triệt hạ đền cũ lập lại đền mới. Đền xây theo kiểu thức tân thời, trông trang khang nhưng vẫn giữ được vẻ cổ kính.

Từ ấy kẻ thì gọi là Đền SONG TRUNG, kẻ thì gọi là LĂNG VÕ TÁNH.

Mỗi năm đến ngày xuân kỳ thu tế, thân hào thân sỹ trong Tỉnh đến dự đông đảo. Quang cảnh tưng bừng.

Nhưng năm 1947, Chánh Quyền Việt Minh ra lệnh dỡ đền, phá thành, đốn xoài.

Hiện nay chỉ còn Phần mộ của Võ Tánh đắp xi măng, một chiếc tiểu đình hình bát giác (tượng trưng cho lầu Bát Giác ngày xưa) xây gạch, và cửa tam quan gồm bốn trụ ba biểu bằng vôi, đứng chơ vơ giữa khoảng gò trống trải.

Hai con voi đá đứng trước cửa tam quan di tích của Chiêm Thành ngày trước cũng bị phá hủy, đầu văng một nơi... thân chôn vùi một nơi ! Và ngọn tháp Cánh Tiên, bản thân đã tan thương nhiều lớp, nhìn thấy cảnh tan thương dồn dập, lòng sanh tê tái, không buồn than gió khóc mây.

Nhưng cảnh vật tuy đổi thay, lòng người vẫn không đến nỗi tan rã hết. Đi ngang qua dãy gò Thành Cũ, hành nhân còn thoảng nghe câu hát ngày xưa :

« Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên,

« Cảm thương ông Hậu thủ thiền ba năm, »

phảng phất trong hượng chiều sương sớm.

oOo

LĂNG MAI XUÂN THƯỞNG

Anh Hùng MAI XUÂN THƯỞNG, lãnh đạo nghĩa binh Cần Vương bốn tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, tuẫn quốc ngày rằm tháng 5 năm Đinh Hợi. (1887) Hài cốt đưa về chôn cất tại làng cũ ở Phú Lạc, quận Bình Khê, phía Bắc ngạn sông Côn.

Vì Mai anh hùng bị bọn thực dân và phong kiến kết tội « làm giặc », nên không ai dám đến viếng phần mộ, trừ gia đình mỗi năm đến dẫy mả một lần !

Suốt 70 năm trời, hết thời Phong Kiến Thực Dân đến thời Việt Minh chiếm đóng Bình Định, phần mộ của Mai anh hùng cũng như sự nghiệp và thanh danh, bị chìm trong nơi quên lảng !

Sau ngày Chánh Quyền Quốc gia tái lập trên đất Bình

Định, nhân dân Bình Khê chung của góp công, xây lăng mộ và đúc bia kỷ niệm để tỏ lòng sùng bái anh hùng.

Mộ anh hùng nằm trong nơi khuất tịch, đường giao thông lại bất tiện, nên Nhân Dân thương lượng cùng gia đình, cải táng sang phía Nam ngạn sông Côn, gần Quốc Lộ 19, thuộc thôn Trinh Tường.

Mộ xưa kia bằng đất.

Nay xây thành lăng tẩm nguy nga.

Lăng xây trên dẫy Hoành Sơn tục gọi Núi Ngang. Mặt hướng về Đông.

Lăng Mai Xuân Thưởng

Từ đường Quốc Lộ đi trẽ vào Nam chừng vài trăm thước thì đến chân núi. Bốn trụ ba biểu to lớn và cao vút đứng sừng sững làm ngõ vào lăng. Lăng bao trùm một ngọn đồi tròn trịa xinh xắn. Qua khỏi bốn trụ ba biểu rồi, bước lên 26 bực cấp

vừa cao vừa rộng, thì đến đài kỷ niệm. Đài dựng giữa một khoảnh sân rộng, mặt trước đắp bốn đại tự « Tổ Quốc Ghi Ơn ». Qua khỏi đài thì đến chính tẩm. Đây là một ngôi nhà điệp ốc, cất theo kiểu xưa, mái ngói âm dương, thềm đá nứi, nền lát ca rô. Mộ nằm giữa nhà, hình chữ nhật. Phía trước có mộ chí :

« Đây nơi an nghỉ

« Bên lòng người Việt Nam yêu nước

« Nhà anh hùng

« MAI XUÂN THƯỞNG

« Ứng hùng năm Canh Thân (1860)

« Tuẫn quốc năm Đinh Hợi (1887)

Phía hậu đầu dựng sát vách một tấm bia cao lớn, khắc bài ký, như sau :

« Công,

« Người thôn Phú Lạc, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định.

« Tư cách khác phàm,

« Văn võ gồm đủ.

« Năm Ất Dậu (1885), kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi « xuất bôn. Phụng chiếu Cần Vương, công dấy nghĩa binh « chống Pháp.

« Lập mật khu nơi Linh Đỗng,

« Đắp chiến lũy nơi Hương sơn,

« Thanh thế lẫy lừng. Các sĩ phu tỉnh nhà đều ra phò tá. « Các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận đều chịu quyền « chỉ huy.

« Trên dưới một lòng.

« Trong ngoài chung sức.

« Lấy hỏa mai dáo sào đương cùng súng trường, đại bác. « Gian khổ nhưng kiên trì. Lực yếu nhưng khí mạnh. Chiến « đấu ba năm trời, khi thua khi được. Chí tiêm-cừu lòng địch « khái, được càng hăng, thua vẫn hăng. Những trận Đông Viên, « Đồng Vụ, Lục Phú, Cầm Văn..., lòng dũng cảm đức hy sinh « khiến quân địch phải khiếp phục.

« Rồi quân địch thêm viện binh, bao vây công kích. Nghĩa « quân tuy đá vàng gan dạ, cũng phải lui dần trước nanh vuốt « đối phương. Và trải bao pháo đụt đạn xông, cuối cùng bị đại « bại trận Bàu Sấu.

« Binh tan tướng lạc, Công đơn thân độc mã vào Linh Đỗng « quyết gây lại lực lượng diệt thù. Quân giặc truy tầm, nhưng « không dò ra tung tích. Tên ngoại nô Trần Bá Lộc liền hạ độc « thủ : sanh cầm Mai Thái mẫu, thảm sát lương dân, và ngày « ngày bắt lý hương hai thôn Phú Lạc, Phú Phong ra tra tấn.

« Tình thế khó liệu cơ cứu vãn, Công không muốn kéo dài « cuộc kháng chiến sợ Nhân Dân thêm nặng thương vong. Bèn « đích thân đến cửa giặc nạp mình, ung dung, khẳng khái.

« Khi ra pháp trường, hướng về Bắc lạy năm lạy từ giã vua, « hướng về Tây lạy bốn lạy từ giã mẹ, rồi thản nhiên bước lên « đoạn đầu đài.

« Hùng dũng thay !

« Nghĩa liệt thay !

« Truyền thống nghìn xưa, Công đã làm sáng tỏ trung can « nghĩa khí của nòi giống.

« Ôi !

« Tuy bại mà vinh vậy !

« Tuy chết mà không mất vậy !

« Nhưng trên bảy mươi năm trời, bìm lau che khuất gương « trung dũng ! Nay ba biểu trăng soi, chim hạc đã bay về đậu. « Nên báu cũ nêu cao cùng sông Côn núi Tượng, để hưng khởi « người hữu tâm.

« Việt Nam Cọng Hòa, Mùa Xuân năm Tân Sửu (1961)

NHÂN DÂN BÌNH KHÊ

Cẩn ký.

Chung quanh Tầm và sân đều có thành thấp bao bọc. Bốn phía lăng cây cao bóng cả che khắp. Lăng xây cất ngó đơn giản nhưng quang cảnh trông trang nghiêm.

Đứng nơi sân lăng trông ra bốn mặt : Phía Tây, núi non trùng điệp, khúc khúc bàn bàn. Trước mặt đồng rộng thênh thang, cánh cò bay phấp phới. Ở phía Bắc con sông Côn từ hướng Tây chảy xuống, như con rồng vảy bạc uốn khúc giữa bãi cát vàng, và đến địa đầu Phú Phong tiếp nước sông Đá Hàng từ phía Tây Nam chảy ra, trông như một cánh tay ôm lấy đại cuộc của lăng tầm. Ở Gò Sặt núi Ông Đốc, hình con hổ phục, đầu ngó lên lăng và đuôi quay xuống phía sông Đá Hàng. Bên kia sông Côn tại thôn Phú Lạc, hòn Trưng Sơn tức hòn Sưng, đứng sừng sững như ngọn bút viết vào mây. Và đối trĩ cùng hòn Sưng, hòn Hợi Sơn tục gọi hòn Dũng, mà hồ nước trên đỉnh không bao giờ cạn, nằm khoanh tròn làm nghiên mực, ở phía Đông Nam dãy Hoành Sơn. Gần đó lại có hòn Ấn, hòn Kiếm.

Và hòn Giải làm trống, hòn Một làm chuông. Bên chân Hoành Sơn, ngay trước lăng, nổi lên ba nông gò, đá mọc lởm chởm như binh mã đứng dàn hầu... Ở hướng đông, tận thôn Kiên Thạnh, dãy Hương Sơn là nơi xưa kia nghĩa binh Cần Vương đắp Thứ để chống giặc, đứng làm nội án, và thăm thẳm tận dưới Lý Nhơn, quận An Nhơn, hòn Mò O đứng làm ngoại án... Đó là đại trí của lăng Mai anh hùng. Địa thế thật xứng hợp với khí tượng của vị anh hùng dân tộc. (1)

Lăng xây xong vào mùa xuân năm Tân Sửu (1961) nhưng đến cuối đông (17 tháng chạp tức 22-1-62) mới cải táng Mai anh hùng.

Lễ cải táng rất long trọng.

Trước ngày chính lễ, trung cốt được bốc theo cổ tục. Di hài không còn gì nhiều, chỉ thu lượm được mấy mảnh xương chân, một hột nút huyền và một ít đất đen.

Đồng bào đến dự lễ đông như kiến. Tất cả các quận trong Tỉnh đều kéo nhau đến với tấm lòng ngưỡng mộ vỹ nhân. Dưới sông thuyền bè, trên đường xe ngựa. Người tuy đông nhưng không ồn ào và nơi nào cũng giữ được trật tự. Không ai bảo ai, mà ai nấy cũng im lìm, đứng sắp hàng từng đoàn từng toán, dọc theo hai bên đường chiếc linh cữu đi qua.

Từ trước đến nay, ở Bình Định chưa bao giờ có buổi lễ nào tề chỉnh và tôn nghiêm được như thế.

Đó là nhờ lòng tự giác của đồng bào.

Sau khi an táng Trung cốt Mai anh hùng ở Núi Ngang, các nhà hảo tâm cùng các nhà du lịch ở phương xa thường đến

(1) Cuộc đất đã nói rõ ở mục Địa lý

thăm viếng. Và mỗi năm đến ngày rằm tháng 4 âm lịch, Nhân Dân Bình Khê làm lễ kỷ niệm tại lăng.

Trong buổi lễ kỷ niệm, ngoài những thủ tục, các nhân sỹ có tổ chức cúng trầm trà hoa quả và đọc chúc văn, tấu nhã nhạc.

Nếu đi thăm lăng mà gặp ngày cử hành lễ kỷ niệm thường niên, thì khách vãng cảnh mới nhận thấy rõ ràng tinh thần dân tộc của Đồng Bào Bình Định, và khí thiêng của sông núi Bình Khê.

MỘ HÀN MẶC TỬ

HÀN MẶC TỬ, tổ tiên ở Thanh Hóa. Lệnh tiên nghiêm sanh và trú ở Thanh Tân, tỉnh Thừa Thiên. Tử sanh ở Lệ Mỹ (Đồng Hới) và lớn lên theo mẹ về ở Qui Nhơn cho đến khi mất.

Tuy không phải người Bình Định, nhưng khoảng đời xây dựng sự nghiệp văn chương nằm hẳn ở Bình Định, nên Tử lúc sanh thời đã tự coi Bình Định là quê hương, và anh chị em làng Thơ thời Tiền Chiến gọi Tử cùng ba người bạn Chế Lan Viên, Yến-Lan, Trường Xuyên là Nhóm Bình Định.

HÀN MẶC TỬ mang ác tật của Nhiệm Bá Ngưu nên phải vào nhà Thương Qui Hòa, và mất tại đó. Vì sợ truyền nhiễm thi hài Tử phải chôn cất tại nghĩa địa nhà thương.

Tử mất ngày 11 tháng 11 năm 1940.

Trên hai mươi năm trời nấm mồ Tử nằm trong nơi hiu quạnh. Thật quả như lời Tử đã ức đoán trong Duyên Kỳ Ngộ:

Một mai kia ở bên khe nước ngọc,
Với sao sương, anh nằm chết như trăng.

Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc,
Đến hôn anh và rửa vết thương tâm.

Đó không phải vì gia đình vô tình, bè bạn vô tình, mà chính vì thời cuộc rối rắm, đường giao thông bị cắt đứt, mạng người sống còn xem nhẹ như sợi tơ bay, huống hồ nắm xương vùi dưới đất!

Đến năm 1959, tình hình trong nước đã được tạm yên, gia đình cùng các bạn thân của Tử mới lo việc cải táng.

Bình sinh Tử rất thích cảnh Đèo Son ở địa đầu thành phố Qui Nhơn. Tử thường nói cùng bạn :

— Sau trăm tuổi nếu được chôn nơi đây để chiều chiều hiện hồn lên nhìn non nhìn nước thì thật là tuyệt thú.

Nhớ lời ao ước xưa kia, bạn và gia đình Tử đi xin đất nơi Đèo Sơn. Nhưng đất không xin được vì Đèo Son lúc bấy giờ thuộc khu quân sự đóng. Ngoài Đèo Son ra, ở Qui Nhơn không còn nơi nào hơn Gành Ráng, cảnh vừa đẹp, lại vừa gần Qui Hòa rất tiện lợi cho việc di chuyển.

Tất cả mọi việc dường như có tiền định.

Việc dời mộ Tử ra Gành Ráng thật là một việc bất ngờ. Khi vào xin đất, ai cũng tưởng Tòa Hành Chánh bác đơn. May sao ông Tỉnh Trưởng lúc bấy giờ là người biết quí trọng con nhà văn thơ, và hương vị của ngày Tết làm cho lòng người trở nên tươi đẹp, nên lời thỉnh cầu của bạn và gia đình Tử liền được chấp nhận một cách hân hoan. Sợ có kẻ nói vào nói ra làm thay đổi ý kiến ông Tỉnh Trưởng, việc cải táng liền thực hiện ngay vào ngày mồng 6 tháng Giêng năm Kỷ Hợi, tức 13-1-59.

Ban đầu lựa nơi một cánh rừng sát chân núi. Nhưng vì

kẻ thầu phát dọn khoảnh đất thất hứa, đến ngày lấy cốt đất dọn chửa xong, nên phải tìm nơi khác. Nơi nầy dường như trời để dành sẵn : một khoảnh đất bằng phẳng và đã dẫy dọn sạch sẽ như một cái sân, nằm ngay trên đầu gò cao, lưng tựa núi, mặt ngó ra biển khơi. Lại có con đường nhỏ lên xuống ẩn dưới đám cây cối. Thật là một nơi đắc địa.

Lễ cải táng rất đơn giản. Và người dự lễ chỉ có hai bà chị, hai người em trai, ba người bạn thân và một vị linh mục thỉnh đến để làm lễ mồ. Lễ cử hành giữa khoảng trời không, dưới bóng chiều bảng lảng.

Rồi một tháng sau lăng mộ Tử được xây dựng.

Mộ xây theo kiểu thức tân thời : Nấm mộ hình chữ Nhật nằm trên ba bậc cấp rộng và cao. Trên đầu dựng bia. Trên đầu bia tạc hình Đức Bà MARIA đứng nhìn xuống nấm mộ và đưa hai tay ra như để đón linh hồn Tử đương quì ở dưới chân.

Mộ trông đơn giản nhưng trang nhã.

Cảnh trí thật thanh u.

Phía sau lưng, tức là phía Nam, núi xanh dựng thành, nơi cao nơi thấp và từng lớp từng lớp chạy ven theo biển cho tới Qui Hòa. Phía trước mặt và phía đông, biển Qui Nhơn bát ngát và vũng Thị Nại láng lai. Thành phố Qui Hòa nằm trên lưỡi cát vàng chạy dài ra biển, cửa nhà chen chúc dưới bóng phi lao và đường sá dọc ngang, suốt ngày người qua kẻ lại... Xiên xiên phía Tây Bắc, núi Đèo Son đứng sững ngó vào lăng. Và phía Tây động cát thênh thang, cửa nhà san sát, rồi non chạy từng dẫy ngoài xa xa.

Phong cảnh thật thích hợp với tâm hồn Thơ.

Phía đông lăng mộ Tử, xưa kia có lầu vua Bảo Đại. Lầu bị Việt Minh phá hoại, nay chỉ còn cơ chỉ mà thôi.

Gành Ráng là một thắng cảnh của Qui Nhơn. Kẻ thường dân không thể đến cất nhà, hoặc chôn mả. Di hài Hàn Mặc Tử đem về được, thật là một việc may hiếm có.

Từ Qui Nhơn vào Mộ Tử đường xe đi thông suốt cho đến chân đồi. Dưới chân đồi lại có một con đường rộng chạy quanh co theo triền núi cho đến chỗ lầu Bảo Đại. Nay đường tuy đã sụp lở nhiều chặn, nhưng xe vẫn có thể lên được cho đến con đường trẽ vào lăng.

Có đến viếng mộ Hàn Mặc Tử, các bạn nên đi vào buổi mặt trời mới mọc, hoặc vào lúc nắng đã nhạt hơi sương. Ánh hào quang của biển vừa óng ánh vừa mát mẻ, ánh điều lộng lẫy của ráng nửa chìm sau núi nửa chiếu lên từng mây, làm cho quang cảnh của lăng thêm vẻ cao sang tú mỹ. Chúng ta có thể ngờ rằng cảnh quang vinh của bậc thiên tài sau lúc mãn phần được thể hiện trên thế giới.

Nếu các bạn đi đến lăng vào lúc đêm trăng, thì chắc các bạn, vẳng nghe tiếng ngâm trong gió :

Ha ha ! Ta đuổi theo trăng,
Ta đuổi theo trăng...
Trăng bay lả tả, ngã trên cành vàng,
Tới đây là nơi tôi được gặp nàng,
Rủ rê, rủ rê hai đứa vào rừng hoang.
Tôi lượm lá trăng làm chiếu trải,
Chúng tôi kê đầu lên khối sao băng.

Chúng tôi nói chuyện bằng hơi thơ,
Dần dần hoa cỏ biến ra thơ...
Chúng tôi lại là người của ước mơ,
Không xác thịt chỉ có linh hồn trong mộng.
Chao ôi ! Chúng tôi rú lên vì kinh động,
Vì Trăng ghen, trăng ngã, trăng rụng xuống mình 2 tôi.
Hoảng lên nhưng lại cả cười,
Tôi toan níu áo nàng thời theo trăng,
Hô hô ! Ta đuổi theo trăng, ta đuổi theo trăng !
Trăng ! Trăng ! Trăng ! Là Trăng ! Trăng ! Trăng!
Thả nàng ra ! Thôi thả nàng ra !
Hãy buông nàng xuống cho ta ẵm bồng.
Đố trăng, trăng chạy đàng trời,
Tôi rú một tiếng trăng rơi tức thì.

(RƯỢT TRĂNG, Thơ Điên)

Mộ Hàn Mặc Tử

Các bạn có đến,

Hãy cảm ơn thi nhân đã đổ hết bao nhiêu nguồn máu lệ, đã từng uống mật đắng cay trong khi miệng vẫn tươi cười sốt sắng...

Hãy cầu nguyện bằng trăm kinh mây gió.

Hãy dâng cho một tràn chuỗi trăng sao...

Thi nhân sẽ vừa say sưa vừa điên cuồng, ọc ra từng búng thơ sáng láng, phương phi như một mùa xuân Như Ý.

(Trích Tựa Xuân Như Ý)

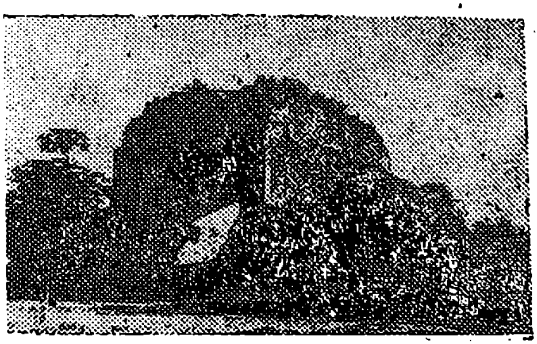

Cửa Thành Bình Định

Và hiện chung quanh mộ Hàn Mặc Tử cây cối chưa có, những bậc cấp từ chân đồi lên chưa xây, bức la thành chung quanh mộ chưa đắp, bia tạc tiểu sử và sự nghiệp văn chương của Tử chưa dựng... Nếu quí bạn có lòng với người đã khuất thì cùng nhau góp sức góp công để hoàn tất những công tác đã dự định kia vậy.

oOo

Thắng cảnh và cổ tích ở Bình Định còn nhiều. Trên đây chỉ nói đến những nơi khách du lịch có thể tới thăm được dễ dàng, và xưa nay đã lắm người đề chân ghé mắt. Còn những nơi hẻo lánh xa xôi, xin hẹn lúc nước nhà có đủ phương tiện du lịch.

DÂN SỐ

Theo danh sách cử tri năm 1963 thì Bình Định có gần 800.000 người. (Như thế là trung bình mỗi cây số vuông có 100 người). Trong số nầy có gần 2.500 đồng bào Thượng.

Theo sổ thuế đinh ngày xưa, thì thời Gia Long, số đinh hơn 38.400 người (chức sắc miễn sai ở ngoại sổ. Đàn bà cũng không kể). Thời Tự Đức có 41.849 người. Thời Thành Thái lên được 53.337 người.

Như thế là nhân số mỗi ngày mỗi tăng.

Ngày xưa đàn bà ít hơn đàn ông. Điều đó có thể quả quyết được. Vì nếu nhiều hơn hoặc ngang nhau, thì đâu đến nỗi con gái mới mười hai mười ba tuổi đã có người đi hỏi làm vợ, và phần nhiều đàn ông «dù khéo dù khôn» hễ đến cửa nhà gái đều phải « qui gối chấp tay ». Chúng ta tạm cho thời Thành Thái, số đàn ông và đàn bà ngang nhau. Như thế chúng ta có hơn 100.000 người. Từ đời Thành Thái (1889-1907) đến

nay, chỉ trong vòng 60 năm, dân số Bình Định tăng gấp 8 lần. Nhưng đất còn rộng quá, không lo nạn nhân mãn.

Hiện nay Bình Định có 1 thị xã Qui Nhơn và 11 quận. Trong số đó có 4 quận miền Thượng.

Dân số đông nhất là quận Tuy Phước : Trên 165.000 người
Thứ nhì là quận Hoài Nhơn : Trên 153.500 người
Thứ ba là quận Phù Mỹ : Gần 120.000 người
Thứ tư là quận Phù Cát : Trên 110.000 người

Còn các quận khác thì dưới 100.000 người.

Trong số 800 000 người, Người sanh trưởng tại Bình Định chiếm trên 80 phần trăm. Còn những người gốc Bình Định mà đi tha phương sinh ý, không có tên trong danh sách cử tri tỉnh nhà, phỏng chừng 1 phần trăm là tối đa.

Đại đa số đồng bào Bình Định sống về nghề nông. Độ chừng 10 phần trăm sống về nghề biển, và 5 phần trăm sống về nghề thương mãi và tiểu công nghệ. Lao công ở các xí nghiệp, các công trường chiếm chừng 5 đến 18 phần trăm dân số.

Mức sinh hoạt của toàn dân chưa được cao. Và đời sống của kẻ giàu người nghèo không quá chênh lệch, như ở các thành phố lớn. Giàu thì thịt cá, nghèo thì mắm rau. Ai nấy đều đỏ lửa ngày hai. Và từ trước đến giờ, cả trong thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954), nhân dân Bình định chưa hề lâm vào cảnh « Ngạ quỉ ». Đó cũng nhờ ruộng đất phì nhiêu và người hay chịu khó làm lụng.

Nhưng đó là hoàn cảnh từ 1963 đổ về trước.

Từ khi giặc giã nổi dậy khắp thôn quê, phần thì đói khổ,

phần thì bom đạn, đồng bào Bình Định, phần đông chịu đau xót gấp mấy lần thời kháng chiến chống Pháp ! Người chết không yên mồ mả, người sống không biết ngày mai như sao ! Tình cảnh thật là thảm !

Đến ngày vinh quang, không biết số người Bình Định có còn được nửa chăng ?

Cổ-Bàn non nước còn thiêng mãi,

Có thuở Hầm-Hô cá hóa rồng.

Đó là kỳ vọng của người Bình Định.

KINH TẾ

Nền KINH TẾ tỉnh Bình Định cũng như các tỉnh khác miền Trung Việt là một nền kinh tế lạc hậu.

Tài Nguyên dồi dào, nhưng chưa khai thác đúng mức.

Kỹ thuật khai thác còn theo lối cổ truyền, xưa bày nay làm, chớ chưa được canh cải theo khoa học.

Sản vật gồm có :

— Nông sản,

— Lâm sản,

— Hải sản.

— Khoáng sản cũng có song không quan trọng.

NÔNG SẢN

Đại đa số Nhân Dân Bình Định chuyên về nông nghiệp.

Hoa mầu chính là lúa.

Diện tích trồng trỉa toàn tỉnh hiện không quá 100 nghìn mẫu Tây (Hectares).

Xét theo bộ thuế điền thổ, thì số ruộng đất toàn Tỉnh, dưới triều Gia Long, là 107.705 Mẫu Ta, tức trên 50 nghìn hectares (50.000 ha). Dưới triều Thành Thái lên được 132.664 Mẫu Ta, tức gần 70.000.

Như thế từ Gia Long đến Thành Thái hơn 100 năm, Bình Định khai khẩn thêm được trên dưới 20.000 ha, Từ Thanh Thái đến nay, trong khoảng gần 60 năm, thêm được 30.000 ha nữa.

Trong số đất trồng trỉa hiện thời, ruộng lúa chiếm hết 2 phần 3. Còn 1 phần 3 trồng hoa mầu phụ.

Ruộng chia làm ba hạng:

— Nhất đẳng điền, chiếm 20 phần trăm diện tích.

— Nhị đẳng điền, chiếm 50 phần trăm diện tích.

— Tam đẳng điền, chiếm 30 phần trăm diện tích.

Nhất đẳng điền đều là ruộng rộc, mỗi năm cấy hai mùa. Có chỗ làm đến ba mùa.

Nhị đẳng điền, tùy thủy lợi mà làm hai mùa hoặc một. Đây là ruộng rộc nhưng hơi cao, phải tác nước.

Tam đẳng điền, đều ruộng gò, mỗi năm làm một mùa, ăn nước trời.

Mức sản xuất trung bình mỗi năm :

— Hạng tốt : từ 2 tấn đến 2 tấn rưỡi.

— Hạng vừa : từ 1 tấn rưỡi đến 2 tấn.

— Hạng xấu : ít nhất cũng được 600 ký.

Hàng năm tổng số thu hạch trung bình là 150.000 tấn. Những năm được mùa, lúa lên đến 200.000 tấn. Năm mất mùa tệ lắm cũng được 80.000 tấn.

Với số lúa ấy, trừ năm mất mùa phải gạo mua Nam Việt, Đồng Bình Định vừa đủ nuôi tổng số Nhân Dân địa phương.

Lúa có nhiều thứ.

Ruộng rộc thường cấy *LÚA THƠM* (mùa tháng 3) và *LÚA CÚC* (mùa tháng 10). Những ruộng tốt quá, mùa tháng 10 phải cấy nếp.

Ruộng gò thường trồng *LÚA CO, LÚA NHE, LÚA TRÌ...*

Ngoài ra còn nào Lúa Tàu Hoét, lúa Cà Đung, lúa Móng Chim, lúa Ba Triêng, lúa Nhe Vặn, lúa Tứ Quí, v.v... Hiện nay mới gia nhập một thứ lúa xưa nay tỉnh chưa có, gọi là Lúa Canh Nông, vì do sở canh nông cấp giống làm thí nghiệm.

Ngon cơm nhất là *LÚA TÀU HOÉT*. Nhưng dáng lúa xấu xí, gié thưa, khó trồng. Cho nên chỉ dành riêng cho các phú trưởng giả. Gạo trắng xanh, cơm thơm ngát.

Hạng thường thường bậc trung thì thường dùng lúa thơm và lua cúc, nhe vặn, móng chim... Gạo trắng.

Anh chị em bình dân, ăn chắc nói chắc, chỉ thích lúa co và lúa trì, gạo đỏ nhưng nấu nở và chắc cơm.

Đừng ham gạo trắng thơm tho,

Lúa trì cùng với lúa co chắc lòng.

Cũng gạo đỏ như lúa co, lúa trì, nhưng cơm hơi cứng và nấu ít nở, là *Lúa NHE*. Nhưng nếu chịu khó giã cho thật trắng thì gạo lúa nhe ngon hơn tất cả các thứ gạo. Cho nên ca dao có câu :

Tôm rằng lột vỏ bỏ đuôi,

Lúa Nhe giả trắng mà nuôi mẹ già.

oOo

Ngoài ruộng trồng lúa, Bình Định còn vườn, soi, đất thổ, rẫy... trồng hoa mầu phụ.

Hoa mầu phụ, trước hết phải kể *DỪA*.

Dừa trồng trên 2.200 mẫu tây. Trồng nhiều nhất là Tam Quan. Ca dao có câu :

Công đâu công uổng công thừa,

Công đâu gánh nước tưới dừa Tam Quan.

Sau Tam Quan có lẽ là Hưng Lạc, thuộc xã Mỹ Thành quận Phù Mỹ, tục gọi là xứ Chụt. Ca dao có câu :

Anh về dưới Vạn ăn dưa,

Về chi bên Chụt ăn dừa mỏi răng.

VẠN đây là Cộng Trung, Thanh Xuân thuộc xã Mỹ Chánh, quận Phù Mỹ. Ở đó dưa hấu, dưa gang đã nhiều lại ngon có tiếng.

Sau dừa là *ĐẬU PHỤNG* (4.970 ha), *MÌ* (4.000 ha), *KHOAI LANG* (1260 ha).

Mì nhiều nhất là Hoà Đại thuộc Phù Cát.

Còn khoai lang và đậu phụng thì nổi tiếng là Đồng Phó và Hà Nhung thuộc Bình Khê :

Củ lang Đồng Phó,

Đỗ Phộng Hà Nhung,

Chàng bòn thiếp mót đồ chung một gùi.

Chẳng qua duyên nợ sụt sùi.

Chàng giận chàng đá cái gùi thiếp đi.

Chim kêu dưới suối Từ Bi (1)

Nghĩa nhân còn bỏ huống chi cái gùi.

Kế đến các thứ đậu : Đậu trắng, đậu xanh, đậu đen, đậu mành (1.1000 ha), Mía (1.000 ha) Bắp (1.080 ha, v.v.

Nghĩa là đồng Bình Định có tất cả các hoa mầu mà các tỉnh bạn ở Trung Việt có, không thiếu món gì.

oQo

Bình Định cũng có nhiều giống cây ăn trái. Ngoài cam, quít, bưởi, bòng, thơm, mít, chuối, ổi, lựu, mãng cầu... mà nơi nào cũng có, Bình Định có giống cây ăn trái đặc biệt hơn mọi nơi là *XOÀI*.

Đặc biệt về lượng cũng như về phẩm.

Khắp Bình Định nơi nào cũng có xoài, không nhiều thời ít chớ chẳng nơi nào không.

(1) Xem mục « Suối Từ Bi » ở trước.

Xoài có nhiều thứ : Xoài Tượng, xoài sẻ, xoài Thanh Ca, xoài Cà Lăm, xoài Muỗng, xoài Mật, v. v... Trong các thứ, *XOÀI TƯỢNG*, ngon nhất.

Xoài Tượng Bình Định nhượng xoài Đá Trắng ở Phú Yên về chất dẽ, nhưng ngọt hơn và lớn trái hơn. Vị ngọt thanh tao ý vị. Ăn nhiều không phá bụng. Người đau yếu, hôi cá, hôi canh, thường dùng ăn với cơm, vừa ngon vừa bổ.

Thời Phong Kiến, mỗi năm Bình Định phải tải xoài ra Huế để tiến lên vua.

Xoài tên chữ là *AM LA QUẢ*.

Từ Huế trở ra dường như không có. Mà có chắc cũng chua, vì xoài không ưa lạnh.

Chúng ta ăn xoài, tưởng cũng nên nhớ chuyện « miếng xoài của Cự Dà » để cho thêm hương vị :

CỰ ĐÀ làm quan triều vua Trần Thái Tông (1225-1258).

Một hôm nhà vua ban xoài đầu mùa cho các quan trong triều. Cự Đà không được phần, đem lòng oán giận.

Năm Đinh Tị (1257), giặc Mông Cổ sang đánh nước ta. Quân ta chống không nổi. Trần Thái Tông và đình thần phải bỏ Kinh Đô, chạy sang đóng ở Hưng Yên, bên sông Thiên Mạc. CỰ ĐÀ xuôi dòng chạy trốn, xảy gặp Thái Tử TRẦN KHOÁN đi thuyền ngược lên. Thái Tử gọi Cự Đà hỏi :

— Quân giặc hiện ở đâu ?

Cự Đà lạnh lùng đáp :

— Hãy tìm bọn được ăn xoài mà hỏi.

Vừa đáp vừa bơi thuyền đi thẳng.

Được ít lâu quân ta đánh đuổi được quân Mông Cổ ra khỏi nước. Trở về kinh đô, Thái Tử tâu xin vua cha theo phép nước trị tội Cự Đà. Thái Tông đáp :

— Lỗi tại ta.

Rồi bỏ qua không hỏi đến.

Chao ôi ! Một miếng xoài không đáng giá bao lăm, mà đến nỗi bỏ nghĩa chúa tôi ! Nếu gặp phải ông vua hẹp lượng thì ít ra cũng rụng một chiếc đầu !

Ca dao có câu :

Miếng ăn là miếng tồi tàn,
Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu.

Cự Đà đã cụ thể hóa câu ca dao đó vậy. Và câu chuyện Cự Đà cũng giúp cho người sống trong đất nhiều xoài luôn luôn nhớ đến người cộng tác cùng mình, khi mình có miếng ngon đưa vào miệng, và lại ngầm khuyên người Bình Định đừng vì miếng ăn nhỏ mọn mà quên đại nghĩa, nếu rủi ro mình bị quên phần « chia xoài ». (1)

oOo

Bên cạnh những cây ăn trái, Bình Định còn những cây Kỷ Nghệ.

Trước hết phải kể đến dừa.

Dừa đã nói ở trên. Để vào mục «hoa màu phụ» vì dừa là một món ăn, nhưng không phải món ăn chính như lúa. Song để vào « cây kỷ nghệ » thì đúng hơn.

(1) Xem «vẻ đẹp của hoa xoài» ở mục «những hòn đảo sơn» trang 95.

Hàng năm số dừa hái được từ 15.000.000 đến 20 triệu quả và lấy được 6.500 đến 7.000 tấn cơm dừa (coprah).

Cây dừa rất quí. Toàn thể không bỏ một món nào cả. Cơm dừa dùng nấu dầu. Vỏ dùng làm gáo. Xơ làm giây dừa, giây neo. Gỗ làm nhà. Lá lợp nhà. Tàu làm củi. Ở Tam Quan, Bồng Sơn, người địa phương còn dùng xơ dừa làm dép, làm thảm vừa đẹp vừa bền.

Cho nên Tam Quan và Bồng Sơn giàu nhờ dừa nhiều hơn nhờ lúa. Có thể bảo rằng dừa là hoa mầu chính của Hoài Nhơn vậy.

Mía và đậu phụng cũng coi như « cây kỷ nghệ ». Mỗi năm mía đạp được 14, 15 nghìn tấn đường, và đậu phụng hái được từ 3 ngan đến 3 ngàn rưỡi tấn trái.

Bông vải và *thuốc lá* cũng là hai món lợi của Bình Định.

Thời Phong Kiến và Thời Khang Chiến, bong vải Bình Định đủ cung cấp vải mặc cho toan dân trong Tỉnh. Nhưng hiện nay hàng ngoại hoa lam giảm giá trị vai nội hóa, neu người ta chỉ còn trông một ít thôi. Diện tích trồng còn chưng 25 mẫu Tây, và mỗi năm sản xuất chưng mươi tân bông.

Thuốc lá từ trước đến giờ chỉ trồng đủ hút. Toàn Tỉnh trồng độ 250 mâu Tây và be cũng được 260 tấn thuốc lá kho mỗi năm.

Thuốc ngon nhất là thuốc thôn *ĐÔNG HẠP* ở An Lương, quận Phù Mỹ. Mùi thơm, vị ngọt, khói nhẹ nhàng, tro trắng mịn. Hương vị đặc biệt. Người đã hút thuốc Đông Hạp rồi, thì hút thuốc khác đều thấy lạt. Nhưng không phải toàn thôn Đông Hạp đều có thuốc ngon. Thuốc ngon chỉ có hai sào dành riêng cho người trong xã. Khách phương xa, quí trọng lắm

mới được biếu cho một vài xâu mà thôi. Ngoài hai sào đặc biệt, các nơi khác trong thôn sản xuất thuốc thường, nhưng nhờ tiếng Đông Hạp nên bán rất đắc. Đó là do thổ nghi. Cũng như xoài Đá Trắng, Chỉ mấy cây trên chùa là tuyệt ngon, còn những cây mọc chung quanh đều thua xoài Bình Định. Những người nghe tiếng xoài Đá Trắng đến mua chỉ mua được những xoài ngoài chùa. Xoài tại chùa chỉ để cúng Phật và tiến lên vua thời Phong Kiến vào cho T.T. thời Ngô Đình ! Nhưng nhờ tiếng tăm của «Xoài đá trắng» ám ảnh, xoài ngoài chùa ăn vào tự nhiên cũng thấy ngon. Thuốc Đông Hạp cũng thế. Câu «nghe nhạc thì nhiều, biết nhạc rất ít», vẫn có thể đem áp dụng vào việc ăn hút.

THƠM TÀU dùng lấy chỉ thắc võng, chằm nón.

LÁC dùng để dệt chiếu. *CHÀM* dùng để nhuộm.

Đó cũng là ba thứ « cây kỷ nghệ » đáng kể vì đem lợi cho dân địa phương cũng khá nhiều.

Những giống trên đều phải trồng, phải săn sóc. Có hai thứ cây rất quí mọc ở nơi gò nồng là *CÂY TRÀM* và *CÂY CHỒI* dùng nấu dầu khuynh diệp và dầu chồi. Rất nhiều ở quận Phù Cát.

Từ khi người Pháp sang Việt Nam, Bình Định có thêm được cây *cao su*, nhưng nguồn lợi thuộc người Pháp hưởng. Hiện có một sở ở Đồng Le (Bình Khê) của hảng Délignon, không có người khai thác. Ở tại Phú Phong trước kia cũng có một sở, song bị Việt Minh phá hủy năm 1947, nay chỉ còn gò không.

Giống cây kỷ nghệ ở Bình Định, nếu được Chánh Quyền lưu tâm thì có thể sản xuất nhiều gấp bội, vì đất còn nhiều mầu mỡ và cây rất hợp thổ nghi.

oOo

LÂM SẢN

Bình Định có nhiều núi. Núi phần nhiều đều có rừng rậm cây cao. Bởi vậy có nhiều gỗ quí.

Nhiều nhất là *KÉ* và *KIỀN KIỀN* rồi đến *GÕ, TRẮC, LIM* là những danh mộc thượng hạng. Thứ đến *Ván Hương, Bàng Lăng, Cẩm xe, Chò* v. v...

Đó là những cây « có tài lương đống ».

Còn những cây giúp về mặt kỷ nghệ thì có :

Cây *DẦU RÁI*, nhiều nhất ở Bình Khê và Phù Cát.

MÂY dùng làm ghế, đương đồ dùng trong nhà, thắc giòng, cột nhà...

LÁ KÈ dùng làm nón, làm buồm, làm áo tơi...

TRANH SẮNG dùng lợp nhà.

CÂY GIÓ dùng vỏ làm giấy. Những cây sống lâu năm thành Kỳ Nam và Trầm hương.

TRẦN dùng dệt chiếu, thắc võng...

Lại có nhiều vị thuốc như *SA NHÂN, CỦ CƯN, THẠCH XƯƠNG BỒ* và *HÀ THỦ Ô*...

Ở Bình Định có nhiều nơi trồng chè. Ngoài giống chè trồng, trên núi có thứ chè *CAM KHỔ* ở vùng Kim Sơn (1) và vùng Lạc Phụng. Thứ trà nầy mới uống thấy đăng đắng, nhưng vào khỏi cổ rồi thì thấy ngọt và ngọt rất lâu. Ngày xưa thường năm phải tiến lên vua dùng.

Trên hòn MÒ O lại có thứ chè gọi là *TÓC TIÊN*, uống nên thuốc.

---

(1) Có nói rõ ở mục «Trấn Gia Tổ sơn».

Ngoài ra lại có nhiều thứ cây ăn trái, như :

— *TRÀ VIÊN* hay *CHÀ VIÊN*, cây cao rậm, trái bằng ngón tay cái, hình thuẫn, sắc xanh (chín cũng như sống, sắc luôn luôn xanh), cơm ngọt, thơm, rất bổ, hột lớn dùng ép dầu thắp.

Trái Chà Viên là một thứ trái cây đặc biệt của Bình Định. Không tỉnh nào có. Và ở Bình Định chỉ vùng An Tượng là có nhiều. Vì cây cao, khó leo lên đọt, nên người đi hái phải đốn nhánh xuống để hái trái. Thành thử cây thường bị chặt trụi nhánh. Phải đợi đến ba năm mới đủ sức ra trái trở lại. Cho nên người Bình Định phải đợi đến ba năm mới được một lần ăn trái chà viên. Người Bình Khê có một bài hát về Chà Viên rằng :

Quảng Nam nổi tiếng bòn bon,

Chà Viên Bình Định vừa ngon vừa lành.

Chín mùi da vẫn tươi xanh,

Mùi thơm cơm nếp vị thanh đường phèn.

Trái cây núi Bình Định còn một thứ đặc biệt nữa là *TRÁI ƯƠI*. Quả lớn bằng ngón tay cái, hình thuẫn. Ngoài vỏ mỏng trong hột mềm, giữa cơm màu nâu đậm. Phơi khô, cắn hai đầu, ngâm vào nước thì cơm nở bùng làm nức vỏ, trông thưởi lưởi như bọt đá biển đông. Lấy cơm ra khỏi hột, vắt nước cho khô, bỏ đường cát vào ăn rất ngon và rất nhuận trường.

Chà Viên chỉ bán trong Tỉnh. Trái Ươi người Tàu mua đem bán khắp nơi trong nước, và chở bán ra nước ngoài cũng nhiều.

Sau Trái Ươi đến trái Xay.

— *TRÁI XAY* lớn cũng bằng ngón tay cái. Vỏ có lông mịn như nhung, mới chín thì màu nhung đen, để khô thì màu hơi nâu nâu. Cơm vừa chua vừa ngọt, hơi giống ô mai rim. Người Tàu mua chở bán ở các thành phố lớn.

Trái ươi và trái xay chỉ dãy Nam Sơn mới có. Các dãy núi khác có nhiều thứ khác, như bứa, Sim, Màn Quân, Cám, Đác, gắm, chà là...

— *TRÁI GIẤY* cũng ít thấy ở các Tỉnh và cũng chỉ thấy ở vùng núi An Tượng, núi Phú Phong. Trái nhỏ bằng mut dũa. Ăn dòn dòn, chua chua, ngọt ngọt. Ngâm rượu uống ngon như rượu dâu.

Những giống trên dây chỉ mọc trên núi cao. Có giống *THỊ*, trên núi có nhiều, ở nơi gò nơi vườn cũng không hiếm. Thị không lấy gì làm ngon, nhưng mùi thơm đe quyến khách. Ông Tổ Hát Bội rất ưa, những khi bạn hát đen lang, nếu muốn trát chơi cho vui, thì lấy một quả thị lên để nơi trang thờ Tổ. Tổ mắc thưởng thức mùi thơm của thị, quên phứt họ cho đàu cho kép. Thế nào đàu kép cũng bị quen tuồng hát sai hoặc đụng gươm đụng giáo khi biểu diễn. Đó là chuyện ngày xưa. Ngày nay có nhiều thứ quả nhập cảng, mùi thơm gặp may thị. Không biết thị còn đủ sức hấp dẫn đối với các vị Tổ Hát Bội nữa chăng. Mùi thơm của Thị đã « thấm » vào văn chương. Ca dao có câu :

Ngó vô vườn thị thơm thanh,

Thị thơm mược thị bụng em thành thời thôi.

Trên núi rừng còn còn một thực phẩm nữa cũng rất thông dụng. Đó là *MĂNG LE* :

Không ai nhẫn với nậu nguồn
Măng le gởi xuống cá chuồn gởi lên.

Về lâm sản Bình Định, ngoài gỗ và cây trái, còn nào sáp ong, mật ong, gạc nai, ngà voi, sừng tê giác, nào trầm hương, kỳ nam... hàng năm làm lợi cho nhân dân địa phương không ít.

oOo

HẢI SẢN

Bình Định rộng biển, nhiều đầm cho nên hải sản rất phong phú.

Trước hết là *MUỐI*.

Ở phù Mỹ có bảy thôn có ruộng muối ở quanh đầm Nước Ngọt (1).

Ở Tuy Phước, bờ phía Tây đầm Thi Nại, tại thôn Hưng Thạnh và thôn Bình Thái, ruộng muối mênh mông.

Muối Bình Định chẳng những bán trong Tỉnh và những tỉnh không sản xuất muối ở Việt Nam, mà còn xuất cảng sang Tàu sang Nhật (2).

Thứ là cá. Cá lớp ăn, lớp làm nước mắm.

Cá ăn thì ăn tươi, hấp, muối nước đá, phơi khô. Cá tươi bán ở các chợ gần biển, hoặc ở các nơi xa mà có đường xe lên xuống thường xuyên. Còn cá hấp, muối nước đá và cá khô

(1) Đã nói rõ mục « Đầm Nước Ngọc »
(2) Lúc nầy vì chiến tranh nên sản xuất không được mấy.

thì bán ở nơi đường xe không thuận tiện trong Tỉnh và ở các tỉnh Pleiku, Kontum.

Cá bán ra khỏi Tỉnh hàng năm từ 1500 tấn đến 2.000 tấn.

Còn nước mắm thì ở miền duyên hải, nơi nào cũng có làm. Nhiều nhất là Gò Bồi, Đề Gi, Tam Quan. Có tiếng nhất là nước mắm Gò Bồi.

Chà rinh khô và tép cũng là một thứ hải sản đáng kể của Bình Định. Chà rinh nhiều nhất ở Qui Nhơn, còn tép thì ở đầm Trà Ô. Hai món nầy ở các Tỉnh dường có ít nên không thấy bán khô.

Bình Định còn một món hải sản nữa rất quí là Yến Sào.

Yến sào tức là tổ yến biển. Chỉ có một nơi có là Phương Mai tại mũi Mác tức mũi Én. Đây là một nguồn lợi khá to của Bình Định. Hàng năm thu bạc ức bạc triệu. Như năm 1956, sau khi Chánh Quyền Quốc Gia tiếp thu Bình Định, Chánh Quyền địa phương đấu giá được trên 2 triệu đồng trong ba năm.

Nhưng yến Qui Nhơn không nhiều bằng, cũng không tốt bằng yến Nha Trang. Tuy vậy vẫn hơn yến Đà Nẵng.

Ngoài ra, còn cước cá, hải sâm, rau câu... là những món hải vị quí giá.

TIỂU CÔNG NGHỆ

Ngoài nghề làm nước mắm đã nói trên, người Bình Định còn nhiều nghề khác về thủ công Nghiệp. Như nghề làm :

— NÓN —

Có ba thứ nón làm bằng lá kè :

NÓN NGỰA làm ở Kiều Đồng, Kiều Nguyên, Phú Đa (Gò Cũ) thuộc quận Phù Cát, thường đem bán tại chợ Gò Găng nên tục gọi là *NÓN GÒ GĂNG*. Đẹp và sáng, nhưng không chịu nổi mưa gió, nên chỉ dành riêng cho khách phong lưu, khuê các.

NÓN LÁ BUÔN nhiều nhất ở Hòa Dõng (Phù Cát).

NÓN CHỈ ĐÁC tục gọi là nón trủm. Vùnn Đồng Dài ở An Lão chuyên môn.

Đó là hai thứ nón bình dân, vừa chắc vừa rẻ tiền. Nắng mưa đều không ngại. Nếu phết thêm một lớp dầu trong nữa thì bền không kém nón mây của người Trung Hoa.

— *CHIẾU*

Chiếu có nhiều khổ, rộng nhất 1 thước 6, hẹp nhất 8 tấc. Và có chiếu trơn chiếu hoa.

Nơi sản xuất nhiều nhất là An Nghiệp, Công Lương, Bồ Địch, thuộc quận Phù Mỹ. Chiếu Bồ Địch có tiếng, mà có tiếng chẳng những ở đầu lưỡi đầu môi, mà còn ở cả trong những câu ca dao mà nơi nơi đều thuộc :

Anh về Bồ Địch Giếng Vuông (1)
No cơm ấm chiếu luông tuồng bỏ em.

Đó là con gái nói cùng con trai. Còn con trai nói cùng con gái thì :

Em về Bồ Địch Giếng Vuông
Sáo treo bốn bức em buồn nỗi chi ? (2)

---

(1) Tại Bồ Địch có 1 giếng xưa miệng vuông và xây bằng đá. Giếng xây từ xưa, để cho voi ngựa đi đường uống nước.

(2) Sáo đây làm ám chỉ chiếu, nhà nhà treo đầy bên vách.

Con gái đáp lại :

Anh buồn em lại vui chi,

Vui thời vui gượng có khi khóc thầm.

— *VÕNG*

Có nhiều thứ :

VÕNG CHỈ THƠM sản xuất ở Suối Đá thuộc xã Ân Tường, quận Hoài Ân. Làm bằng chỉ thơm Tàu.

VÕNG TRẦN sản xuất ở Hoà Mục, Hòa Hảo, Thái Bình, Cảnh An, thuộc quận Phù Cát. Làm bằng trần.

VÕNG SẮC MÁU, làm bằng chỉ đứa nhựa đỏ. Sản xuất ở Trung Từ, An Dõng, Chánh Thắng, thuộc Phù Cát.

— *DẦU PHỤNG*, nhiều nhất ở Bình Khê.

— *DẦU DỪA*, sản xuất tại Bồng Sơn và Tam Quan,

— *VẬT DỤNG BẰNG DỪA* :

GIẦY DỪA nhiều nhất ở Hàng Thị thuộc Bình Dương quận Phù Mỹ.

Giầy neo ở Tam Quan, Hòa Nhơn.

Giép dừa, thảm, vỏ bình tích ở Bồng Sơn.

— *VẬT DỤNG BẰNG TRE và mây* :

Nong, nia, dừng, sàn, thúng, mủng... sản xuất tại Phú Diên ở Mỹ Tài (Phù Mỹ), Phú Đa ở Các Tài (Phù cát), Phú Hội, Trung Chánh ở Các Minh (Phù Cát).

Rổ sảo, giỏ cá, đòn gánh,. bán tại chợ Trà Đường, thôn Trực Đạo, xã Mỹ Trinh.

Hòm đánh tranh, giường tre, sản phẩm của Diêm Tiêu, Tường Yên, Tân Yên thuộc xã Mỹ Quan.

Gàu : Gàu Nhọt (nhỏ), gàu dài (rất to) bán ở chợ Hàng Thị (Bình Dương) ; gàu tát nước bán ở chợ Quán Chùa xã Mỹ Hiệp.

Đồ làm bằng dừa và bằng tre, chẳng những bán khắp Tỉnh mà còn bán ra ngoài rất nhiều. Ở Nam Bộ thường mua thảm, gàu dài và giỏ cá. Dừng, sàng, thúng, mủng... ở Quảng Nghĩa mua nhiều.

— *ĐỒ GỐM*, đặc biệt là Chợ Gồm (Phù Cát), Mỹ Yên (Bình Khê) Nhạn Tháp (An Nhơn), và Trà Quan (Phù Mỹ). Có tiếng nhất là Đồ Gốm chợ Gồm, nấu ít nổ, ít khê.

— *GẠCH NGÓI* nhiều nhất ở Phú Phong (Bình Khê) và Bình Trị (Phù Mỹ). Những nơi có đất sét đều có lò gạch, lò ngói. Nhưng không nhiều và không tốt bằng gạch ngói Phú Phong và Bình Trị,

— *LỤA HÀNG*.

Trước đây trồng dâu nuôi tằm là một nghề rất thịnh vượng của Bình Định. Lụa hàng sản xuất nhiều nhất ở Phú Phong (Bình Khê), Nhơn Ngãi, An Thái (An Nhơn) và An Thường (Hoài Ân).

Tại Phú Phong, thời Pháp Thuộc có hãng dệt Délignon rất lớn. Bao nhiêu kén ở Bình Định đều dồn về đây. Lụa hàng chẳng những bán trong toàn quốc Việt Nam mà còn xuất cảng ra ngoại quốc. Cho nên ca dao có câu :

Con gái Phú Phong ngồi trong dệt lụa,
Con gái Cây Dừa cấy lúa quanh năm,

Hãng Délignon dệt bằng máy, rất tinh xảo.

Còn dệt tay mà tốt và khéo thì lụa Nhơn Ngãi đứng hạng nhất, nhất là lụa đậu tư.

Nói đến lụa đậu tư, các sĩ phu Bình Định thường nhắc nhở đến câu chuyện của quan Phủ An Nhơn là *TRẦN BÍCH SAN.*

TRẦN BÍCH SAN, bạn đồng môn cùng thi hào NGUYỄN KHUYẾN. Họ Trần đậu tam khôi trước họ Nguyễn. Tuổi trẻ, tài cao, đức lớn. Có tiếng là công minh, liêm chính. Khi ngồi tri phủ An Nhơn có soạn một tập gia huấn, gồm 10 điều răn dạy con em trong nhà, tục gọi là « Thập Điều Tam Khôi », rất được truyền tụng.

Quan PHỦ còn mẹ già ở Nam Định. Nhân thấy lụa đậu tư Nhơn Ngãi tốt (Phủ lỵ An Nhơn trước kia đóng gần Nhơn Ngãi, tức Nhơn Phúc hiện giờ), mới mua một cây, rồi cho người đem về dâng cho mẹ, Bà cụ giận mắng .

— Làm quan bổng lộc không mấy, tiền đâu để mua lụa? Làm quan sao không biết thương dân? Từ Bình Định về đây đường xa vạn dặm, sao nỡ bắt dân phải chịu cực vì mình? Lòng liêm chính để đâu? Lòng nhân ái để đâu?

Đoạn cuốn tròn một roi mây vào cây lụa, rồi sai đem vào trả lại cho quan Phủ.

Quan Phủ mở ra thấy lụa và roi, hội ý, liền thiết hương án, lạy hai lạy, rồi nằm sấp xuống, để roi mây lên lưng, suốt ngày. Đoạn đứng lên lạy hai lạy nữa, khóc và nguyện hết lòng vì nước vì dân.

Nghe câu chuyện ai cũng cảm động, ứa nước mắt.

Không bao lâu, quan Phủ được vua Tự Đức triệu về kinh

để giao phó đại sự. Nhưng chưa kịp phụng hành sứ mệnh thì đã qui thần: Tuổi thọ không hơn Nhan Tử. Người An Nhơn Bình Khê được tin, phần đông đều rơi lệ !

Sau lụa đậu tư là đận ba. Hạng chót là lụa đậu đôi. Lụa đậu tư kén khách. Lụa đậu đôi khách kén. Chỉ có lụa đậu ba là thông dụng. Ca dao có câu :

Ngó ra ngoài biển ba lần,
Thấy anh ở trần trong dạ xót xa.
Trở về mua lụa đậu ba,
Cắt áo cổ giữa lại tra nút vàng.
Không ai mà gởi đến chàng,
Canh khuya chàng bận kẻo nhiễm thương hàn khổ thân.

Nghề dệt lụa dệt hàng ở Bình Định, hiện nay không còn thịnh hành như thời tiền chiến. Chỉ còn đôi chỗ tiếp tục một cách gượng gạo nghề cũ, như Nhơn Ngãi. An Thường... Cho nên ruộng dâu hầu hết đã trở thành ruộng mía hoặc đỗ, và tiếng khung cửi không còn nghe trong làng trong xóm, mà chỉ còn nghe trong tiếng hát đưa em :

Ngồi buồn mua chỉ dệt hàng,
Không cửi kêu cút kít dạ thương chàng liu lăng...

— *VẢI TA*

Cũng như lụa hàng, vải ta ở Bình Định đã nhường chỗ cho vải ngoại quốc. Hiện chỉ còn đôi nơi trồng bông kéo sợi, dệt vải để bán cho đám tang. Cái cảnh « kéo vải đêm trăng » (1), « Sông Côn giặt sợi » dưới nắng vàng hanh hanh (2), không còn

(1) Xem mục « Đập Đá » ở trước.
(2) Xem mục « Sông Côn » ở trước

nữa. Trái hẳn với thời chống Pháp (1945-54), tất cả mọi nơi trong Tỉnh, không nơi nào không có tiếng ác mồ, thoi đưa. Nhớ lại cảnh cũ, Trường Xuyên có mấy câu :

Máy cửa nhà bên khép đã lâu,
Còn nghe tiếng ác rụng đêm thâu
Không tình không nghĩa sao thương nhớ !
Ngọn bấc khêu sương lạnh trắng đầu...

— *BỘT MÌ*

Nhiều nhất ở Hoà Đại, quận Phù Cát. và Thuận Truyền, Thuận Nhất, quận Bình Khê.

Ở Hòa Đại, ngoài nghề múc bột, còn dùng bột chế ra hồ tiếu, bán để nấu chè và nấu canh.

— *BỘT ĐẬU*

Có bột đậu xanh và bột đậu trắng. Bột đậu trắng sản xuất nhiều hơn đậu xanh. Cả hai đều ngon và bổ. Cho nên rất quí. Sở trường múc bột đâu là người An Thái. Ở đâu cũng phải tìm đến đây để múc bột và mua bột, đậu trắng cũng như đậu xanh.

— *BÚN SONG THẰNG*

Cũng gọi là Bún Song Thần. Gọi như thế là vì cộng bún đi song song với nhau từng cặp. Bún làm bằng bột đâu xanh, trong và giẻo. Chỉ tại thôn An Thái làm được mà thôi. Dường như có bí truyền. Nhưng có người bảo tại nước. Nhiều người đã rành nghề nhưng đến nơi khác làm đều hỏng. (1)

(1) nói rõ ở mục « Nước sông Côn ».

Bún Song Thằng là một món thổ sản đặc biệt của Bình Định cũng như nón ngựa Gò Găng. Người Bình Định có câu :

Nón Ngựa Gò Găng.

Bún Song Thằng An Thái,

Lụa đậu tư Nhơn Ngãi,

Xoài Tượng chín Hưng Long. (1)

Mặc ai mơ táo ước hồng (2)

Lòng quê em giữ vững lòng trước sau.

— *ĐỒ TIỆN*

Thường tiện bằng gỗ trắc, gỗ mít. Những đồ thờ như đèn, lư nhang, bình hoa, cỗ bồng, đài..., những chân bàn, chân ghế, con lơn bàn khoa, v.v... tiện rất tinh vi với đồ nghề đơn sơ và cũ kỹ.

Không có xưởng lớn. Chỉ có một ít xưởng nhỏ ở An Quan (Đề Gi), Đập Đá và Phú Phong.

— *ĐỒ CHẠM*

Quận nào cũng có. Song nổi tiếng là thợ Kỳ Nguyên, (Phù Cát) nét chạm tinh vi và linh động.

— *ĐỒ CẨN*

Khéo nhất là Hoài Châu, quận Hoài Nhơn.

— *ĐỒ ĐỒNG*

Bàng Châu (Đập Đá) đúc nồi, chảo.

Nhơn Phúc (Phủ cũ An Nhơn) đúc chiêng, cồn, phèn la.

(2) Đã nói rõ ở mục « núi Khánh Long »

(3) Hồng, táo của Tàu nhập cảng.

— *ĐỒ SÀNH*

Ở Từ Phú quận Hoài Ân nhiều ghè.

Ở An Mỹ thuộc xã Mỹ Cát quận Phù Mỹ có xưởng nắn những cóc, cọp, cò, lư hương, bình hoa... nhiều và khéo nhất là tượng Người Thượng mang gùi hoặc công con.

Vân vân...

Tưởng cũng không nên quên nghề nung vôi bằng san hô và vỏ ốc hến, nghề làm đá ong và nghề làm cối đá.

Tháp Dương Long (Bình Khê)

Nung vôi thì ở Trường Úc thuộc Tuy Phước thịnh hành.

Làm đá ong thì ở Gò-Quánh thuộc An Nhơn, chuyên nghiệp.
Làm nghề cối đá thì ở Diêu Trì « độc tôn ».

Còn nhiều nghề khác, thời máy móc chưa từ ngoài đưa

vào, vẫn đủ nuôi người hành nghề, mỗi ngày hai bữa cơm mắm.

oOo

Nói tóm lại Kinh Tế tỉnh Bình Định chưa được phát triển.

Với tài nguyên sẵn có, với khả năng của Nhân Dân sẵn có, nếu được thêm tài chánh, được thêm dụng cụ tối tân, thì nền kinh tế của Bình Định sẽ phát triển nhanh chóng.

Người Bình Định luôn luôn nuôi hy vọng cải thiện hoàn cảnh tỉnh nhà về mọi phương diện, và thường nhủ nhau :

Đường xa chớ ngại đêm tăm tối,

Trong áo minh châu mở vẫn còn.

PHONG HÓA

TÁNH TÌNH

Người Bình Định phần đông, tánh tình chất phát, đôn hậu, chuộng khí tiết, trọng nhân nghĩa. Ngoài xã hội, lấy trung tín làm gốc. Trong gia đình lấy hiếu thuận làm nền.

Chẳng những hàng sỹ phu mới lo sửa mình rèn đức. Đạo lý cổ truyền thấm nhuần khắp các tầng lớp nhân dân, và thể hiện một cách tự nhiên nơi ngôn ngữ, nơi hành động, biểu lộ một cách hồn nhiên trong những lời tục ngữ ca dao :

— Tham vàng bỏ nghĩa mặc ai,

Lòng đây sông giải non mài vẫn nguyên.

— Nói ra dạ chửa lấy lời,

Đường đi mặt biển chân trời quản bao.

— Dù cho đất đổi trời thay,

Trăm năm giữ một lòng ngay với đời.

— Lời em nói ra
Bằng ba thề thốt,
Như đinh đóng vào cột,
Như riều cốt vào cây.
Anh đừng ngại gió e mây,
Vàng cao ngất núi sao tày nghĩa nhơn. V.V.

Đó là lòng thủy chung xây trên nền tín nghĩa. Người không tín không nghĩa, bị xã hội coi như người bỏ đi, nếu phép nước có tha thì tội trời vẫn không tránh khỏi :

— Chứng minh có đất có trời,
Nói ra rồi lại nuốt lời sao nên.
— Những phường bất nghĩa bất nhân.
Lưới trời đâu dễ thoát thân ra ngoài. V.V.

Lòng hiếu thảo của người Bình Định cũng đầy nhẫy trong khúc hát lời ru :

— Ơn cha núi chất trời Tây
Láng lai nghĩa mẹ nước đầy biển đông.
— Ơn cha nghĩa mẹ triu triu,
Mưa mai lòng sợ nắng chiều dạ lo.
— Một mai bóng ngã cội tùng,
Mũ rơm ai đội áo mùng ai mang ?
— Ra đường vật lạ của ngon
Mua dâng thầy mẹ lòng con thỏa lòng. (1)

(1) Câu này có chỗ hát là :

Ra đường vật lạ của ngon
Mua về cha mẹ gọi chút con tình. (hay tật thành)

Có cha có mẹ là tất cả. Cha mẹ không còn dù sang bao nhiêu giàu bao nhiêu, lòng người con vẫn luôn luôn buồn tủi :

— Có cha có mẹ thời hơn (1)
Không cha không mẹ như đờn đứt giây.
— Cảnh có núi sông nhiều thú lạ,
Đời không cha mẹ ít khi vui.

Và tình cha đối với con dù tha thiết đến đâu cũng không bằng tình mẹ. Và cha nghiêm và ít gần gũi. Còn mẹ đã từ lại khi bú mớn, khi ẵm bồng, nghèo thì lo gánh cho con, giàu thì lại để cho con. Đức hy sinh của bà mẹ Việt Nam nói chung, bà mẹ Bình Định nói riêng, thật non chồng biển chứa, trời cao đất dày... Càng nghèo khó bao nhiêu đức bà mẹ lại càng cao cả bấy nhiêu :

— Trời dông gió lọt song hồ,
Chỗ ướt phần mẹ, chỗ khô con nằm !
— Đường xa sức mỏi chưn rần,
Chén cơm kiếm được nhịn phần cho con.

Cho nên tình người con đối với mẹ thường thường nồng nàn thắm thía hơn đối với cha, mặc dù đạo hiếu vẫn không thiên lệch. Bởi vậy trong các câu ca dao truyền tụng, tình đối với mẹ chiếm đa phần :

— Mẹ già như chuối chín cây,
Gió rung mẹ rụng con rày mồ côi.
— Mồ côi tội lắm bớ trời,
Đói cơm ai đỡ lỡ lời ai binh !

— Đói lòng ăn đọt chà là,

Nhịn cơm nuôi mẹ, mẹ già ít hơi.

— Cầm cần câu cá ngược xuôi,

Nấu canh rau bợ mà nuôi mẹ già,

— Ngồi buồn nghĩ mẹ ta xưa,

Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương,

— Ngồi buồn nghĩ mẹ mà thương,

Máu me mình mẹ chiếu giường tanh hôi.

— Đùm bọc nghĩ thương em trẻ dại.

Ấm no thêm nhớ mẹ già xưa.

vân vân...

oOo

Nếu rủi ro mẹ mất sớm, thì không mấy khi « gà trống nuôi con ». Chớ nếu không may cha mất sớm, thì trong mười bà mẹ đến bảy tám bà ở vậy nuôi con. Cho nên tục ngữ có câu :

Mồ cội cha ăn cơm với cá,

Mồ côi mẹ lót lá mà nằm.

Nhiều bà mẹ góa chồng đương buổi xuân xanh, mà vẫn chịu cảnh quạnh hiu nghèo khó, sống với con cho đến già :

Mẹ già cui cút cút cui,

Xé tay vá vạt sụt sùi nuôi con.

Nhưng cha tục huyền, con chỉ thương xót phần con mà không hề than trách. Còn mẹ tái giá, lòng con thường oán giận tủi hờn :

— Mẹ ơi mẹ bạc hơn gà
Con chưa lẻ mẹ mẹ đà lẻ con !
— Mẹ ơi trái bí còn non,
Cầm dao mẹ cắt ruột con sao đành ! v. v...

Đó là lòng con đối với cha mẹ.

Còn anh em đối với nhau, thì :

— Anh em hòn máu xẻn đôi,
Gặp cơn mưa gió chỉ trôi nước ngoài (1)
— Anh em khúc ruột chia hai,
Mạch còn máu chảy, đứt ngoài liền trong.
— Anh em trên thuận dưới hòa,
Họ hàng đẹp mặt mẹ cha vui lòng...
— Rách lành đùm bọc lấy nhau,
Gian nan chung chịu sang giàu chung vui. v. v...
— Đắng cũng là ruột, chẳng chọc thời đau,
Ngọt cũng người dưng, dù thương thương chép miệng.

(1) Có chỗ lại hát rằng :

Anh em hòn máu xẻn đôi
Gió mưa mấy cũng chỉ trôi nước ngoài.

Cho nên trong làng trong xóm, nếu có những anh em bất hòa, thì liền bị cho là «gia đình vô phúc». Chẳng những đối với thường dân dư luận khe khắc như thế. Đến như nhà Tây Sơn được phần đông Nhân Dân Bình Định kính trọng, mà đối với việc vua Quang Trung và vua Thái Đức xích mích với nhau, thanh nghị vẫn không tha thứ. Để tỏ lòng bất phục, người Bình Định đã đem lời vua Thái Đức nói cùng vua Quang Trung « Bì oa chử nhục, đệ tâm hà nhẫn » mà diễn ra nôm, với đôi lời phê phán rằng :

Lỗi làm anh vẫn là anh,

Nỡi da xáo thịt sao đành hỡi em ? !

Vợ chồng đối với nhau cũng chí tình. Lễ nghĩa nghìn xưa vẫn giữ, nhưng cái cảnh chồng chúa vợ tôi ít thấy trong gia đình người Bình Định.

Thường thường vợ kính chồng, chồng nể vợ. Thương yêu nhau, chìu chuộng nhau. Những tiếng mầy tao mi tớ, những trận chửi mắng đánh đập, thảng hoặc cũng có xảy ra. Nhưng :

Khi giận thì rầy thì la,

Đến khi hết giận rằng ta yêu mình.

Lắm khi :

Chồng giận thì vợ làm thinh,

Vợ giận chồng hỏi rằng mình giận ai ?

Vợ rằng giận trúc giận mai,

Vợ chồng ai có giận ai bao giờ.

Cảnh gia đình thật là êm ấm. Đó cũng nhờ biết cách đối xử, đó cũng nhờ biết giữ lễ nghi :

Chồng như giỏ vợ như hom,
Đá vàng chung dạ cháo cơm vui lòng.

Cho nên có nhiều gia đình, vợ chồng càng già, tình đối với nhau lại càng thêm đằm thắm :

Vợ chồng nghĩa nặng tình sâu,
Thương nhau đến tuổi bạc đầu càng thương.

Lúc sống đối với nhau trọn tình, lúc chết đối với nhau trọn nghĩa :

Thề nguyền sau trước nhất ngôn
Sống nằm chung gối thác chôn chung mồ.

Nhưng nếu có con thì kẻ về trước phải ráng đợi một thời gian xa cách. Chớ :

Chàng về thiếp một theo mây,
Con thơ để lại chốn nầy ai nuôi.

Người còn ở lại, sự tử như sự sanh :

Thờ chồng một dĩa lòng trâu,
Một âu dưa giá một bầu rượu ngon.

Và :

— Năm tiền một tấm tranh săng
Cũng mua cho đặng lợp lăng thờ chồng.
— Trăm năm kể mất người còn,
Gió mưa giữ vẹn lòng son ở đời.

Chẳng những đối với cha mẹ, anh em, vợ chồng, tình người Bình Định mới sâu đậm. Tình thầy nghĩa bạn, đối với người Bình Định vẫn là biển là non.

Học trò để tang cho thầy, thờ thầy như thờ cha mẹ. Nhỏ sợ thầy, kính trọng thầy đã đành. Đến khi đã lớn đã thành danh, vẫn kính vẫn sợ thầy như lúc còn đương thụ huấn. Thầy đối với trò cũng trước sao sau vậy. Cụ nghè NGUYỄN TRỌNG TRÌ đã thường căng đánh giữa đình làng, những môn sinh đã thi đậu tú tài cử nhân mà lỡ quên lễ nghĩa, lỡ phạm những điều phi vi. Và tình trò đối với thầy, khi còn cũng như lúc mất, có thể lấy cụ Đào Tấn làm điển hình :

Cụ Đào Tấn là học trò cụ tú Nhơn Ân. Cụ tú có soạn bồn tuồng Ngũ Hổ Bình Tây rất có giá trị. Khi cụ Đào làm quan ở Nội Các, có dâng lên vua Tự Đức ngự lãm. Nhà vua khen là diệu từ, và muốn đặc cách cho cụ tú được đi thi Hội. Nhưng lúc bấy giờ cụ tú đã già yếu, không hưởng được quân ân.

Bồn Ngũ Hổ Bình Tây văn đã hay bố cục lại khéo. Nhưng vẫn có chỗ chưa thật chín. Như lúc công chúa Trại Ba theo níu không cho Địch Thanh trốn thoát đi đánh Tây Liêu. Đến nơi ải, công chúa truyền cho tướng giữ ải là Cáp Man :

— Cáp Mãn nghe lệnh mồ ân cần, đóng ải quan cần mật. Nhược hữu nhất hào sơ thất, tất cam trọng tội nan đào...

Thế mà khi vợ chồng đã hòa thuận với nhau rồi, công chúa để Địch Thanh đi, lại không truyền Cáp Man mở ải. Hai bên chỉ than thở :

— Chưa lạt rượu giao hoan một chén,
Đã xem hình vĩnh biệt nghìn trùng.
Khó theo chân tảo tặc nguyên nhung,
Xin soi dạ tư phu thục nữ.

Soi dạ từ phu thục nữ,

Đoạn thâm tình nhất khứ nhất lưu.

— Ruột dường dao cắt trăm chiều,

Sương bay trước mặt gió hiu bên đường.

— Cái duyên Chức Nữ Ngưu Lang,

Cầu ô đã bắt, lại toan dứt cầu.

— Dùng dằng nghĩa trước tình sau.

Giây phiền đó buộc chuỗi sầu đây mang.

Rồi hai bên chia tay nhau :

— Dứt tình một khúc Dương quan,

Tây Liêu anh tới, Đơn bang em về.

Cụ Đào định trình lại để thầy sửa cho ổn. Nhưng chưa kịp thì cụ tứ tạ thế. Để y nguyên thì bổn tuồng là một viên liên thành có vết, còn tự ý sửa thì thất lễ với thầy. Mãi về sau, khi đã trí sĩ rồi, cụ mới mua một con heo và sắm lễ vật, đến nhà thầy, làm cỗ bàn cúng lạy, xin thầy cho phép « mở cửa ải để đưa Địch Thanh lên đường ».

Lễ xong cụ thêm vào bản cảo, ngay ở sau câu « Giây phiền đó buộc chuỗi sầu đây mang » một đoạn ngắn rằng :

— Bớ Cáp Mau ! Truyền Cáp Mau mở ải đặng đưa Nguyễn Soái lên đàng.

Phu quân ơi ! Song lụy san san, thốn tâm cảnh cảnh

Hồn ly biệt dường mê dường tỉnh !

Mối ân tình khó dứt khó chia !

Cõi Tây Liêu hiểm ác sơn khê,

(Còn) Tinh La Hải cao cường pháp thuật.

Sợ khó nỗi bêu đầu ác tặc, biết bao giờ thấy mặt từ nhan.

Rượu vơi vơi nâng chuốc chén vàng ;

Chân rén rén dìu đưa người ngọc.

Rén rén dìu đưa người ngọc,

Kẻ khộn cùng chân tóc kẽ răng !

— *Thôi em ở lại, sương sa ba nở, mẹ tròn con vuông rồi anh sẽ về.*

Anh hùng nước bước còn săng,

Em đừng có khóc !

Đừng dun mày liễu mà quằng ruột hoa.

Trong khi vợ chồng than vãn thì cửa ải mở rộng. Hai bên mới chia tay hẳng câu của cụ tú :

— *Dứt tình một khúc Dương quan,*

Tây Liêu anh tới, Đơn bang em về...

Đoạn sửa thật là hay. Cụ tú có thiêng, nhất định vui lòng thích ý.

Thật đẹp đẽ quá ! Thật cao trọng quá ! Tâm hồn ấy, văn chương ấy vốn nhờ tú khí của non sông.

Tình thầy trò đã thâm, tình bạn bằng cũng rất thiết.

Trong trường văn trận bút, dẫu hay dành thắng tranh hơn, nhưng từ trước đến nay vẫn ít nghe chuyện « ố thành lạc bại ». Bạn bè thường hay giúp đỡ lẫn nhau, tác thành cho nhau. Mối tình giữa cụ Đào Phan Duân và cụ Hồ Sỹ Tạo là một bằng chứng hùng hậu :

Cụ Đào Phan Duân đậu Phó Bảng, đi làm quan.

Cụ Hồ Sỹ Tạo đậu cử nhân, lấy cớ nhà nghèo không đi thi hội.

Biết cụ Hồ là người tài ba lỗi lạc, cụ Đào rất lấy làm kính yêu. Mong cho bạn đem tài năng ra thi thố với đời, cụ Đào khuyên cụ Hồ ra kinh ứng thí. Cụ Hồ thoái thác rằng mình không đủ sức lại không sẵn tiền. Cụ Đào liền sắm sửa hành trang và cấp tiền lộ phí, ép cụ Hồ phải lên đường. Không nỡ phụ lòng bạn, cụ Hồ phải vâng theo, và thi đậu Tấn Sỹ... Sau cụ Hồ liên can quốc sự, bị mắc phải cảnh lao lung. Cụ Đào vẫn giữ tình xưa, chu cấp cho gia đình, và tới lui thăm viếng. Khi cụ Hồ được trả tự do thì hai ông bạn già lại chung sống với nhau trong cảnh thanh bần, lạc đạo.

Nói như thế không phải bảo rằng tất cả người Bình Định đều tốt.

Ở đâu chẳng có anh hùng,

Ở đâu chẳng có đứa khùng thằng điên

Hễ thượng có vàng, tất nhiên hạ có cám. Hãy nghe bài nói về tình thầy trò sau đây thì rõ :

Thú Thiện thầy Tú Mười,

Học trò đôi ba mươi.

Cũng có trò kha khá,

Nhưng lắm trò lôi thôi.

Kha khá đâu chưa thấy,

Lôi thôi đã thấy rồi

Phỉnh thầy mua bạc cổ,

Rủ thầy thua bong đôi.

Thầy trò như thế ấy,

Phân chứng có thiên lôi.

Tác giả là PHẠM THỦ CHUYẾT, tục gọi là Thầy Tám Ngại ở An Thái. Bài thơ làm khi chữ Hán chưa cáo chung, cách đây chừng 60 năm. Tuy nói riêng thầy trò thầy Tú Mười ở Thú Thiện (Bình Khê), nhưng phản ảnh chung cho cảnh xã hội buổi giao thời của hai nền văn minh Á và Âu. Thời buổi ấy, chẳng những đạo thầy trò bị lung lay, mà cả nền luân lý Á Đông đều bị sóng văn minh vật chất của Âu Tây làm vỡ lở. Ở Bình Định, tuy chưa đến nỗi :

— Nhà kia lỗi đạo con khinh bố,

Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng (Tú Xương)

Như những nơi thành thị to lớn. Song tình người cũng đã bị hoàn cảnh xã hội chi phối, không còn giữ trọn chất thuần mỹ ngày xưa. Những câu hát, như :

— Ở nhà thầy mẹ tuổi cao,

Đường xa đối bóng sương sao chạnh lòng.

— Cha già, tuổi mẹ cũng cao,

Nghe con đọc chữ « cù lao », sụt sùi·

— Chồng giận thì vợ bớt lời,

Cơm sôi bớt lửa mấy đời cơm khê.

— Đầu tôm nấu với ruột bầu,

Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon,

— Vợ chồng là nợ là duyên,
Anh em khúc ruột dính liền với nhau.
— Anh em là tay là chân,
Phước phần chung hưởng, nợ nần chung lo.

lần lần đã thay thế bằng những câu :

— Vợ con chửi mắng vẫn cười,
Khuyên răn, cha mẹ nhẹ lời cũng gây.
— Cha già đã có mẹ lo,
Dù dơi dép bướm sao cho bằng người.
— Vợ nhà cục kịch hồ ngươi,
Anh về bán ruộng cưới người Xuân kinh. (1)
— Chồng đi thì có chồng nhà,
Hơi đâu mà đợi chồng xa trở về.
— Gia tài chỉ một con trâu,
Đùi vai phần chị, đuôi đầu phần anh.
Ruột gan xâu xé tan tành,
Còn lưa chút mật để dành phần em !

vân vân...

Đó là hình ảnh xã hội, vang bóng tâm tình, khi người Pháp đã đặt vững nền đô hộ trên đất nước Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng.

Rồi tiếp đến thời Việt Minh cai trị. Cây Văn hiến bốn nghìn năm chịu không biết bao nhiêu búa rìu đốn phá ! Mười năm đằng đẳng, lòng người điên đảo, đảo điên :

(1) Câu nầy có chỗ hát : Vợ nhà cục kịch hồ ngươi, anh về để vợ theo người kinh đô.

Thần Phật xác xơ ma quỉ đói,

Ông cha dại dột cháu con khôn !

(Trần đình Giải)

Sỹ khí ở Bình Định lúc bấy giờ thật giống hệt sĩ khí thời Tú Xương ở ngoài Bắc :

Sỹ khí rụt rè gà thấy cáo,

Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi.

Có nhiều vị mất hết cả tinh thần. Câu thơ trào phúng của thầy tú Giải :

Cảm thương cụ thượng Đặng thành Đôn.

Cụ chết vì chưng cụ mất hồn.

phản ảnh được phần nào, đời sống bên trong của hàng Nho sĩ. Đã được tắm gội trong sông Thù sông Tứ, mà còn thế ấy, huống chi người đứng ngoài cửa Khổng sân Trình ! Mà khí tiết đã suy thì tâm tình không còn có thể giữ vững.

Giai đoạn ấy đã qua trên 10 năm rồi, mà hình ảnh xã hội, gia đình vẫn còn phảng phất trong những lời ca khúc hát :

— Nàng dâu tố khổ mẹ chồng,

Mẹ chồng oan ức chồng mông kêu trời. (a)

— Vợ đi du kích đường xa,

Sanh con ra để ở nhà chồng nuôi.

(a) Có chỗ lại hát : Mẹ chồng úp mặt (hoặc méo mặt) chồng mông chịu đòn

— Trách lòng cô gái Trung Lương,

Ham mê súng lục bỏ súng trường bơ vơ ! (1)

— Canh bầu dễ nấu khó nêm,

Ban ngày gọi mẹ ban đêm gọi mình. (2)

v. v.

Nhưng cây Văn hiến bốn nghìn năm, rễ đã ăn sâu xuống đất cái, trái đã rải hột khắp mọi nơi, nên sau cơn mưa gió phũ phàng, liền đâm mầm nảy lộc trở lại. Nếu ra tay vun quến thì lo gì chẳng sum tốt như xưa.

Đó là tình người Bình Định. Còn tánh người Bình Định như sao ?

Tánh cũng như tình đều bị hoàn cảnh xã hội chi phối.

Nhưng tánh là gốc, tình là ngọn. tánh là xương, tình là thịt. Cho nên tình thường thay, còn tánh khó đổi. Nếu có thay đổi, cũng chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi. Tục ngữ ta có câu : « Đánh chết nết vẫn còn ». Nết tức là tánh. Tây Phương cũng có câu « Qui chasse le naturel, il revient au galop » nghĩa là « đuổi tánh tự nhiên, nó liền trở lại ».

Bởi vậy trải bao bể nổi dâu chìm, người Bình Định vẫn còn giữ được bản tánh, ít nhất cũng trên điểm trung bình :

— Cương trực, chân thành.

— Can đảm, kiên quyết.

— Khi nhẫn nhục thì nhẫn nhục cũng hung, mà đến lúc đỗ khùng thì ông trời coi cũng nhỏ.

(1) Súng lục chỉ cán bộ cao cấp. Súng trường chỉ các đồng chí lính.

(2) Đó là tình sâu của các bà «mẹ chiến sĩ» quá yêu «con».

— Hiếu khách : Khách đến nhà, không gà thì vịt và khách đến chơi, ở càng lâu càng quí. Ra đường hễ có tiền trong túi là đãi bạn. Vào quán thường dành nhau trả tiền hàng, được trả lấy làm thú vị.

— Tri ân. Đã mang ơn ai thì luôn luôn lo trả. Trả được rồi vẫn nhớ mãi, đời nọ sang đời kia. Ơn nhỏ mấy cũng không bao giờ quên được. Một miếng cơm, một lời nói, vẫn đều ghi dạ tạc lòng :

— Em tôi thèm sữa mút tay,
Ai cho bú miếng ngàn ngày biết ơn.
— Một lời đổi rủi thành may,
Ơn ghi vào dạ mỗi ngày mỗi sâu.

— Háo nghĩa — Thấy việc nghĩa là làm, nghe điều nghĩa là theo. Nhưng nhiều khi không xét sâu nghĩ kỹ, nên dễ bị lợi dụng làm vật hy sinh !

— Thích an nhàn, ít tham vọng. Làm lụng đủ ăn đủ mặc, học hành viết thạo đọc thông là được, chớ không cần lúa ngàn tiền vạn, không mong bảng nhãn trạng nguyên. Nhiều khi chạy chọt được chút miễn sai, chức sắc... để khỏi thuế khỏi sưu... chớ thi đỗ rồi cũng ít muốn đi làm quan, phải vào luồn ra cúi cho mệt xác. Mà có ra làm quan đi nữa thì cũng giữ mực thanh liêm, chánh trực. Có nhiều người vì tình thế bắt buộc, phải xuất chính, thì :

Mặc dù lơ láo quan trên quở,
Cho nữa làm chơi chẳng nữa về.

(Nguyễn trọng Trì)

Vì vậy mà các ông quan Bình Định, từ trước đến nay, ông nào cũng « đi sao về vậy » và không mấy ông mang tiếng xấu về Tỉnh nhà.

— Ưa hài hước, châm biếm. Người Bình Định, bất kỳ ở tầng lớp nào, luôn luôn có nụ cười mỉm mỉm ở trên môi, và câu chuyện « thọc lét » ở trong bụng. Bất kỳ ở trường hợp nào cũng diễu cợt được. Nhiều khi « buồn thúi ruột » mà cũng kiếm được câu chuyện hí hước, lời nói ba lơn, để cười. Những đám tiệc, hội hè, luôn luôn có những tràng cười dòn như bắp rang, như pháo nổ... Vua Quang Trung đã biết khai thác tính hí lộng của người Bình Định, bày ra kế chuyện « Tiểu lâm » cho quân sỹ khuây sầu trong lúc xa con xa vợ.

— Nặng óc địa phương — Giàu lòng tự ái — Cho nên hễ ai đụng chạm đến làng mình, quận mình, tỉnh mình... thì nhiều khi không dằn lòng được. Lại hay thù lâu, giận dai, nên nhiều khi hóa thành kiến, cố chấp.

— Hay kiện cáo. Đã hay kiện hay cáo, mà hễ đút đơn kiện là liền vác của đi lo. Phải cũng lo, quấy cũng lo. Bởi vậy người ra làm quan, dù nhỏ dù to, hễ được bổ đến Bình Định là « chuột sa chĩnh nếp ». Cho nên tục ngữ có câu :

Quảng Nam hay cãi,
Quảng Ngãi hay co.
Bình Định hay lo,
Thừa Thiên « nịch » (1) *hết.*

Đó là những tánh nổi bật.

Còn nhiều tánh tốt, và nhiều tánh xấu, không thể kể hết. Đại khái, người Việt Nam có những tánh tốt tánh xấu nào thì người Bình Định cũng đều có, có khác chăng là chỉ khác ở phân lượng và ở sắc thái mà thôi.

Nghĩa là người Bình Định có rất nhiều dân tộc tính.

(1) nịch : nuốt, ăn một cách trơ tục

PHONG TỤC

Cũng như tính tình. Phong tục người Việt Nam trong ba cõi, đều giống nhau trên căn bản. Nơi này khác nơi kia, là khác ở chi tiết. Vì đại đa số người Việt Nam đều do một gốc mà ra, đều chung một nền kinh tế, một nền văn hóa, đều nói một thứ tiếng, đều thăng trầm trong một dòng lịch sử. Càng ở gần nhau, càng giống nhau. Như Phong tục Bình Định giống y phong tục Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận. Giống từ cách mặc... cho đến nghi thức về quan, hôn, tang, tế. Nhưng giống không phải giống như những pho tượng bằng thạch cao do một khuôn đúc ra, mà giống như những anh em một cha một mẹ.

ĂN

Từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận, xưa kia từ giàu đến nghèo, đều dọn ăn ở dưới đất. Có trải chiếu hay không tùy cảnh ngộ. Đó là theo phong tục Chiêm Thành, và thủ nghĩa rằng : Nhờ đất mới có ăn, nên phải ăn gần đất mới có mà ăn mãi mãi. Ý nghĩa ấy mất lần lần, và lần lần dọn ăn trên phản trên bàn. Chỉ dọn dưới đất khi nào đông người, dọn trên phản trên bàn không đủ chỗ. (1)

Ngồi ăn, ở dưới đất thì đàn ông thường ngồi chồm hổm, ở trên phản thì ngồi xếp bằng. Còn đàn bà thì luôn luôn ngồi co một chân xếp một chân, dưới đất cũng như trên phản, chặt chẽ nhưng gọn gàng, khoan thai. Đàn ông cũng như đàn bà, trên phản cũng như dưới đất, ngồi phải ngay ngắn, ăn phải thong thả, không được cười to, nói lớn. Và ngồi theo thứ tự

(1) Tục ăn cơm dưới đất, hiện nay còn đôi nơi vẫn giữ như ở Thuận Phong (Bình Định). Đức Phổ (Quảng Nghĩa) và nhiều nơi ở Khánh Hòa.

trong gia đình, lớn trước nhỏ sau. Không theo đúng là bị chê trách.

Những bữa cơm thường thì dọn ở nhà cầu, nhà bếp. Có khách thì dọn ở nhà trên.

Trong bữa ăn luôn luôn có bát nước lạnh để tráng miệng. (Đó cũng do ông bà chúng ta khi xưa ai cũng ăn trầu, cần phải súc miệng trước khi ăn cơm).

Khi có khách, những khi đám, tiệc, ngoài một vài ly rượu bọt hoặc rượu thuốc, còn có bánh tráng nướng, để khai vị. Tục nầy từ Thừa Thiên trở ra không có.

Chén, bát, dĩa, tộ... thường thường là đồ sành, mua ở Gia Định hoặc Bát Tràng. Đồ sứ Trung Hoa chỉ nhà giàu lớn mới có, Đũa phần nhiều bằng tre. Đũa mun rất hiếm, vì Bình Định ít mun. Những nhà sắm được đũa mun, thường đem bịt bạc. Bịt một mỏm trên đầu lớn cho đẹp mắt. Nhiều khi cũng có bịt đầu nhỏ nữa. Nếu bịt đầu nhỏ thì khúc bịt bạc phải dài gấp năm, gấp bảy khúc bịt đầu lớn. Vì vậy ít nhà có đũa bịt đầu nhỏ. Và đũa bịt chỉ để thờ, và dùng lúc dọn cơm đãi khách qui mà thôi.

Có nhiều nơi, trừ khi có khách dọn cơm nơi nhà trên, cơm để luôn trong nồi, chớ không bới ra tộ ra bát hoặc ra rá. Nhà đông người, ai phụ trách việc đơm cơm, nhiều khi phải đuổi tay.

Nồi nấu cơm thì là nồi đồng hoặc nồi đất. Nồi đất nấu hay bị khê. Nhưng nếu nấu khéo thì cơm ngon hơn nấu nồi đồng, Cho nên ca dao có câu :

Nồi đồng dễ nấu,
Chồng xấu dễ sai.

Ham chi da trắng tóc dài,

Ngồi trên phản ngựa còn đài lửa tư.

Còn một điểm nữa cũng đáng kể, là « kẻ ăn trên ngồi trước » không bao giờ « ăn hết dĩa », tức là bao giờ trong dĩa đồ ăn, nhất là đồ ngon, cũng chừa một vài miếng. Thủ nghĩa « không quên người dọn, người ăn sau ».

Ăn xong uống nước chè lớn pha vun bọt, tục gọi là Chè Huế. Vì sao gọi là Chè Huế, thật không rõ, Có người bảo vì chè lớn do ở Huế đem vào. Không chắc đã đúng. Vì Huế không nhiều chè bằng Bình Định. Huống nữa Bình Định dùng chè từ xưa từ xưa, nghĩa là trước khi có Kinh thành Huế. Lá chè già phơi khô sau khi đập dập. Bỏ vào ôm nấu với nước cho thật sôi, rồi pha ra bát. Bát bằng sành hoặc bằng sứ, thường có vẽ bông và rồng ở trong lòng. Và pha càng nhiều bọt chừng nào càng ngon chừng nấy. Cụ nghè Trì có vịnh « bát nước chè » rằng :

Trên thì bọt nước lênh bênh nổi,

Dưới lại con rồng dấp dới bay.

Còn trà nhỏ, tục gọi Trà Tàu. chỉ dùng vào buổi sáng. « Bình minh nhất trảng trà ». Lúc khách đến nhà, cũng thường đãi trà Huế hơn trà Tàu.

Đó là cảnh tượng thời tiền chiến, thời Phong Kiến. Sau khi Việt Minh lên nắm Chánh Quyền thì cách ăn uống thay đổi :

— Ăn đứng để lợi chỗ vì thường ăn tập thể.

— Ăn đũa hai đầu để cho có vệ sinh.

— Ăn « tốc hành » để « theo kịp đà tiến triển của Đại

chúng ». Có chỗ gọi là « ăn la tách ». Có người bảo là « nuốt rồi sẽ nhai »...

Nhìn vào bữa ăn, những người giàu tưởng tượng tưởng mình đương thưởng thức một cuộc tập vợt múa kiếm.

Từ ngày Chánh Quyền Quốc Gia tái thiết trên đất Bình Định thì cách ăn nống cũng đã « tái quốc gia hóa » trở lại. Nhưng tiến bộ hơn xưa nhiều. Nhìn cho kỹ, trong cách ăn uống của người Bình Định hiện thời có pha « cách mạng » và « văn minh Âu Mỹ » chớ không thuần « Cồ Điển » như ngày xưa.

Có một điểm không đổi là dùng bánh tráng nướng để làm món khai vị trong những bữa cơm khách có đồ ăn ngon, và trong những đám, tiệc dọn theo kiểu Việt Nam. Tiếng bẻ rốp rốp, mùi bay thơm thơm... Đó là khí vị đặc biệt của bữa cơm khách ở Bình Định.

Bánh tráng ăn khai vị thường thường là bánh mỏng. Còn một thứ bánh lỡ và một thứ bánh dày.

Bánh mỏng và bánh lỡ, các nhà phú nông, địa chủ, tiểu tư sản.. thường dùng. Anh chị em bình dân thích bánh dày. Bánh dày nướng phồng, nhúng nước cuốn với rau giá và cá nục luộc, hoặc cuốn với hột vịt luộc, chấm với nước mắm dằm ớt tỏi, mà ăn thì thật « khoái bao tử ». Ăn cả vài ba cuốn, rồi uống một bát nước chè vun bọt thì thích thú hơn cả chiều thứ bảy đáp máy bay riêng sang Hồng Kông nhảy đầm.

Lại còn thứ bánh tráng mè. Mè đen để nguyên vỏ, hoặc mè trắng chà sạch vỏ. Bánh mè trắng chà sạch vỏ thường có bỏ đường. Bánh mè đen luôn luôn là bánh lạt. Nướng ăn rất khoái khẩu. Người ăn đã quen, vắng lâu, rất nhớ mùi :

Đi xa nhớ bánh tráng mè,
Mùi quê phảng phất dặm hòe hương đưa.

Đi đôi cùng bánh tráng, là thịt bò thưng.

Thưng là nấu chín mà không rục.

Thịt bò tươi, xắt từng khúc lớn bằng cườm tay, bỏ vào trã bộng đỗ nước sếch sếch, nêm mắm trộn đường bỏ gia vị rồi chụm lửa cháy rêu rêu dịu dịu. Nước sôi chậm chậm, thịt chín lần lần... Khi hơi đã bốc đều thì lấy vung úp lại, để sôi trong vài giờ đồng hồ, nước khô thịt thấm. Khi nước rút hết vào thịt thì tắt lửa, để cho thịt nguội rồi đem hong gió cho khô... Khi ăn xé nhỏ... Mùi thơm vị thắm... Để hàng tháng không hư.

Chính nhà Tây Sơn đã bày ra thịt thưng.

Bánh tráng và thịt thưng, nhà Tây sơn đã dùng làm lương khô khi đi đánh giặc xa, mỗi người lính cấp cho một số bánh tráng diều, một số thịt bò thưng, một ít nước mắm. Đến buổi ăn, dừng lại, lấy bánh tráng cuốn thịt bò thưng, (chấm thêm nước mắm nếu mnốn thật mặn miệng) mà ăn no, khỏi mất công nhúm lửa nấu cơm. Thật là tiện lợi.

MẶC

Người Bịnh Định xưa nay ăn mặc, giản dị, không xa hoa.

Nhà giàu thì dùng lụa, dùng hàng.

Nhà thường thuòng và nhà nghèo thì dùng vải ta và thao đũi.

Đàn bà luôn luôn mặc áo dài. Đi cấy đi cắt cũng mặc áo dài. Để khỏi vướng vít thì xăn vạt trước, bằng cách vẹt ra phía sau và giắt vào lưng quần. Áo cụt chỉ mặc trong nhà, nhất là khi ngủ. Quần thì lưng vặn. Vặn có hai ngoai giắt trước bụng, ngó lỏng lẻo nhưng chắc chắn vô cùng. Leo cau không sút, đập lúa không trụt.

Đàn bà con gái đều mặc yếm. Mặc yếm rất ít khi để bày ra ngoài, đàn bà cũng như con gái. Nhưng không mấy người mặc yếm vải. Nếu không may được yếm lụa yếm hàng, mà phải dùng vải thì cũng lựa thứ vải thật mịn thật tốt mà may. Cổ yếm lại may rất công phu vì thường để lộ ra nơi cổ áo không gài nút. Mặc yếm, tiếng là để che ngực cho ấm, nhưng sự thật là để làm làm cho ngực, nhất là ngực các cô chưa chồng, « bớt tuyên truyền cho xứ sở », hầu mong tránh « nạn xâm lăng »

Đàn ông thường mặc áo cụt vạt hò, dài quá mông. Quần ống rộng, đáy rộng và kéo lên trên đầu gối. Để giữ lấy quần, phải buộc giây lưng. Giây lưng thường bằng đuỗi, bằng thao. Người giàu có thì dùng lụa, kiều cầu. Dài đến bốn thước. Sang thì để nguyên khổ. Hà tiện thì xé đôi. Người thanh đạm thì để trắng. Người thích điểm trang thì dùng màu đỏ hoặc xanh Giây lưng quấn trong mình một hoặc hai bận, và thả lòng thòng trước bụng hai hoặc ba mối, có khi dài tới đầu gối. Mục đích để « diện » và để làm « bình phong » che « bộ tam sơn ». Người không tiền sắm giây lưng thì cột bằng giây và thả trật lưng quần xuống quá háng, tục gọi « trật bầu lương ».

Áo cụt thường nhuộm màu đà. Quần đàn ông luôn luôn may màu trắng, vải cũng như lụa, thao. Còn đàn bà thì áo dài đen, quần đen. Quần trắng chỉ mặc trong đám tang, và trong những ngày đình đám (1).

Đó là về giai cấp bình dân.

Còn nhà khá giả, có học hành, có địa vị trong làng trong quận, thì ngày thường, những lúc ra đường, mặc áo cụt lụa trắng; hay lụa nâu.

(1) Khi đạo Thiên Chúa đã có cơ sở vững vàng, đàn ông theo đạo, nhất là những người phục vụ ở nhà Thờ, thường mặc quần đen với áo dài đen trắng đám.

Còn áo dài thì chỉ dùng trong lúc có kỵ, lạp, có đám tiệc, hoặc lên đình, lên quan và tới những nơi trưởng thượng. Áo màu chỉ người có chức tước có phẩm hàm mới được mặc. Từ lý hương trở xuống, phải mặc áo đen. Đàn lại không được mặc áo có bông, dù là bông nhỏ. Áo dài trắng ít ai dùng. Các nhà sang thường dùng áo lụa, tuy trắng nhưng vẫn dờn dợn sắc vàng, chớ sắc trắng tinh chỉ dùng trong đám tang.

Phần đông người Bình Định đi chân không, nhất là anh chị em nông dân. Nếu đi guốc thì dùng guốc quai dọc, đẽo bằng gốc tre khô, bằng lòng mức hoặc bằng vông. Guốc quai ngang mãi thời Pháp thuộc mới có. Song cũng ít thông dụng ở thôn quê. Ở thôn quê để đi củi đi đuốc khỏi đạp gai, anh chị em nông dân thường dùng dép bằng da trâu phơi khô. Người sang thường dùng dép da thuộc, nhất là đàn bà. Dép da thường thường kết quai dọc, mũi cong. Về sau chế tạo thêm thứ dép bướm cho các nhà sang: Dép quai ngang trên quai kết con bướm bằng cườm xanh cườm đỏ. Các nhà đại phú và các nhà làm quan mới sắm nổi dày và mới được phép mang dày. Dày thường là dày dừa, may bằng nĩ hay nhung, trơn hay thêu kim tuyến hoặc kết cườm. Thời Pháp thuộc sản xuất thêm thứ dày da, tục gọi là dày hạ hoặc dày cá lóc. Thứ dày nầy « dễ mang » hơn dày dừa, song không phải ai mang cũng được. Phải là người có địa vị kha khá trong làng trong tổng mới được mang. Chớ « tay trơn » và nhất là « bụng vô nhất tự » thì dù giàu đến đâu cũng không dám «xỏ cẳng».

Trên đầu, trừ các ông sư bà vãi ra, ai nấy đều để tóc. Lúc nhỏ cạo cho mát, nhưng vẫn phải chừa chớp hoặc vá. Khi gần có vợ có chồng thì phải để tóc. Tóc bới ra sau gót. Búi tóc càng to càng tốt. Đàn bà ít tóc, phải bới thêm đầu tóc giả vào. Đàn bà bỏ tóc đuôi gà ít thấy ở Bình Định. Bới tóc bánh ú là kiểu thông thường nhất.

Người xưa rất quí trọng đầu tóc. Một khi đã để tóc rồi bất kỳ trai hay gái, trẻ hay già, không ai dám tự tiện cạo hay hớt bớt.

Năm Mậu Thân (1908). trong khi phát động phong trào « khất sưu », các nhà lãnh đạo hô hào đồng bào bên Nam hãy cắt bỏ « cục ngu trên đầu » nghĩa là hớt tóc ngắn, bỏ tục bới tóc. Chỉ có một số hưởng ứng. Để khỏi bị bức bách, nhiều người phải trốn tránh trên lá mái hoặc trong núi trong rừng. Sau khi dập tắt được phong trào, bọn Pháp lùng bắt người, hễ thấy người nào tóc ngắn là bắt, bất kể ai ai... Thịt rơi máu chảy ! Khủng khiếp gieo khắp nơi nơi ! Nhưng từ ấy về sau, đồng bào Bình Định bắt đầu hớt tóc ngắn, trước ít sau đông lần lần.

Khi còn để tóc, đàn ông cũng như đàn bà đều ưa xức dầu dừa cho láng tóc. Những người sang và có tiền thường dùng dầu dừa mùi thơm, hoặc dầu ngoại hóa như Song Muội, Cô Ba...

Ít người để đầu trần. Đàn bà thì bịt khăn xéo, đàn ông thì bịt khăn ngang. Khi cúng quải hay đến cùng người trưởng thượng, đàn ông bịt khăn đen, đàn bà cất khăn xéo Nói chuyện cùng kẻ trên trước, đàn ông, nếu bịt khăn ngang, thì thường cất khăn nắm ở tay. Các cụ già thường chít khăn đầu rìu bằng thao, lụa, hoặc nhiễu, nhuộm đỏ hoặc xanh. (Khăn đỏ chỉ để cho các cụ có địa vị trong làng, nước).

Đi ra ngoài đàn bà luôn luôn đội nón, trời mát cũng như nắng mưa. Đàn ông thì tùy thích. Nón chằm bằng lá kè ! Thứ nón chóp là thứ thông dụng. Nón Gò Găng chỉ kẻ giàu sang mới dùng vì chỉ đẹp chớ không bền, và nếu gặp mưa thì hỏng. Đàn ông đội nón Gò Găng (tục gọi là nón Ngựa) để cho thêm sang lại bày tra thêm một cái chụp bằng bạc ở trên đỉnh. Lại

có thứ nón lông gà, sắc đen, luôn luôn tra chụp bạc. Thứ nón nầy các thầy chánh tổng thường dùng. Các « công tử » các « văn nho » chỉ đội nón Gò Găng chụp bạc. Nón chụp bạc, Gò Găng cũng như nón lông, đều cột quai bằng hàng và bỏ tua ở dưới cằm. Về sau, đàn ông nhiều người dùng dù, tục gọi là « dù cánh giơi », « dù máy ».

— Thơm quần dép bướm lần vào cửa,

Béo quến dù giơi rủ xếp kèo

(Vịnh Bánh Xèo của cụ Tú Khuê)

— Hỡi anh áo trắng cầm ô máy,

Có phải nhân tình đứng lại đây.

(Tản Đà)

Cách phục sức ngày xưa rất đơn giản. Lòe loẹt là điều tối kỵ. Đàn bà con gái mặc được quần lãnh, áo lương, đàn ông con trai mặc được áo cụt nu, buộc giây lưng dỏ, đều đã gọi là sang :

— Gặp người quần lãnh áo lương,

Ngày dài tưởng nhớ, đêm trường chiêm bao.

— Chàng ràng vì áo cụt nu, (1)

Vì giây lưng đỏ vì dù cánh giơi.

Đó là hình ảnh người Bình Định trước đệ nhất Thế Chiến (1914-1918). Từ Đệ nhất Thế chiến trở về sau, cách phục sức thay đổi nhiều, áo cụt vạc-hò bỏ lần lần và thay bằng áo cổ giữa và cổ cao đổi ra cổ-kiền. Người ta được tự do chọn lựa

B.C : (1) nu ; nâu (màu sắc)

màu sắc, kẻ thường dân có thể đi dày hạ, mặc áo bông sắc đen hay sắc xanh (ngày xưa chỉ để cho hàng chức sắc), nếu đủ tiền sắm. Không ai có quyền cấm cản. Đàn bà con gái ít người còn bận quần vặn, nhất là con gái hầu hết đều dùng giây lưng rút, bỏ hai mối nho nhỏ dài dài, gió thổi bay phất phơ theo tà áo, hoặc đỏ, hoặc xanh, nửa như trêu, nửa như dấu.

Sang thời kỳ Việt Minh, thì áo dài bỏ hẳn. Đàn bà cũng như đàn ông, đều mặc áo cụt. Người sang thì mặc âu phục và mang dép cao su làm bằng lốp xe hơi. Màu sắc thì thanh niên phụ nữ thường dùng màu đen, phụ lão ưa màu xám, màu dà, màu nu. Sắc trắng rất hiếm, một là vì sợ tàu bay khủng bố, hai là vì thiếu xà bong để giặt cho sạch... Lúc bấy giờ phần đông phụ nữ đều hớt tóc ngắn. Và đàn ông bới tóc, « thắp tám cây đuốc tìm cũng không ra ».

Xưa kia, người thôn quê và người thành thị ăn mặc khác nhau. Thời kháng chiến, người thành thị chạy hết về thôn quê, và hiện thời, người thôn quê chạy đến thành thị. Thành thử cách ăn mặc đã được đồng hóa, khó phân biệt kẻ thị, người quê. Và người Bình Định hiện thời, phần đông đã « Quốc tế hóa » cách ăn mặc, nên cũng khó phân biệt với người các tỉnh khác, cả Bắc lẫn Nam.

NHUỘM RĂNG — ĂN TRẦU

Tục nhuộm răng của Con Tiên cháu Rồng cũng được người Bình Định áp dụng triệt để. Từ đàn bà đến đàn ông, từ kẻ giàu đến người nghèo, ai nấy lớn lên đều lo nhuộm răng. Câu « răng trắng nhẻ như răng Chệt » là một câu chê những kẻ không tùng tục.

Tục nhuộm răng ở Bình Định lần lần theo tục để tóc mà giảm bớt mức quan trọng. Sau phong trào khất sưu, đàn ông đã bắt đầu để răng trắng. Và đến lúc Tây học thịnh hành, thì con gái bỏ hẳn nhuộm răng, nhất là các cô được đi học.

Nhuộm răng có lẽ do ăn trầu mà ra. Ở Bình Định tất cả đàn ông đàn bà đều ăn trầu. Ăn trầu mà không nhuộm răng thì thật là « mất mỹ thuật », nhất là các cô các bà mà nhiều khi một nụ cười giá đến ngàn vàng. Nếu nhuộm răng cho đen nhánh, ăn trầu cho má ửng hồng cho môi đỏ thắm, mỗi khi mở miệng cười thì có khác gì quả dưa hấu chín xẻ đôi. Mắt chỉ trông mà cồ đã thấy ngọt !

Nhưng rồi sắc trắng trong đẹp hơn màu đen nhánh, nên hạt ngọc thay thế lần lần cho hạt huyền. Ở Bình Định cũng như ở các tỉnh khác, thành thị đến thôn quê.

Tục ăn trầu đi đôi với tục hút thuốc. Nhưng ở Bình Định đàn bà cấm hút thuốc. Người « ngoại lệ » rất hiếm hoi. Còn đàn ông thì tha hồ phun mây nhả khói. Trước kia cũng thế bây giờ cũng thế. Có lẽ là tục chung trong hoàn vũ, chớ không riêng Bình Định, Việt Nam.

ĐỒ TRANG SỨC

Đồ trang sức ngày xưa thật là ít.

Đàn ông giàu có thường đeo nhẫn, tục gọi là cà rá, nơi ngón tay giữa. Thường thường làm bằng vàng, một đôi khi mới làm bằng bạc. Cà rá thau hay đồng rất ít dùng. Người sang lắm lại sắm nút vàng chạm trổ tỉ mỉ. Có người, răng đương tốt, lại đem bịt vàng chiếc răng nanh. Gặp bạn quen, hoặc ở chỗ đông người, dù không vui cũng ráng cười để trẻ.

Đàn bà thì ngoài những chiếc nhẫn, đôi khi có nhận thủy

xoàn, còn đeo vòng nơi tay, kiền nơi cổ và đôi hoa nơi trái tai. Vòng, kiền, hoa tai thường làm bằng đồng và vàng hoặc bạc. Vòng và hoa tai nhiều khi làm bằng huyền, bằng hổ. Hoa tai bằng đồng, bằng huyền, bằng hổ thường là hoa tai búp. Hoa tai nở chỉ làm bằng vàng và có nhận hột. Vòng đeo tay có nhiều kiểu. Vòng làm bằng huyền, bằng đồng gọi là cong. Vòng bằng vàng thì có xuyến, vàng, neo... Vòng vàng đeo tay cũng như kiền vàng đeo cổ, có thứ trơn, thứ chạm, đường nét rất tinh vi. Ngoài ra đàn bà còn đeo chuỗi hột, bằng cườm hoặc bằng vàng. Bình Định không cài trâm mà chỉ dắt lông nhím bằng bạc hoặc bằng thau. Có đôi cô dắt trên búi tóc hoặc nơi mái đầu một chiếc lược đồi mồi bịt vàng chạm, hoặc đồi mồi trơn.

Hiện nay, phụ nữ ít người đeo kiền. Còn vàng xuyến thì dù có nhiều cũng không đeo đầy tay như thuở xưa. Cách trang sức, cũng như cách phục sức, đã cải cách theo thời trang.

NHÀ CỬA

Trừ nơi thị tứ, nhà cửa ở thôn quê đều lợp tranh. Chỉ có đền, chùa, đình, miếu mới lợp ngói.

Có hai thứ nhà : Nhà cặp và nhà mái.

Nhà cặp thì rui mè bằng tre, kèo cột hoặc bằng tre hoặc bằng gỗ. Vách thường thường đóng mầm trỉ rồi trét đất trộn rơm đạp nhuyễn. Phía sau trét kín, chỉ chừa một vài cửa sổ nhỏ. Phía trước thì đóng phên dại ở giữa và làm cửa ván ở phía chái. Nhà thường thường ba gian hai chái. Gian hẹp hay rộng tùy gia cảnh.

Nhà mái to lớn hơn nhà cặp. Cột kèo, xiên trính đều

bằng gỗ danh mộc. Vách thường trét đất ở trong, tô vôi ở ngoài, hoặc xây toàn đá ong hay gạch, rồi tô vôi láng. Thường cũng ba gian hai chái. Đôi nhà đến năm gian hai chái. Những gian giữa, phía trước đóng bàn khoa, đôi khi đóng phên dại, hoặc cồng. Hè trước rất rộng. Có khi lại làm một lớp cồng hoặc phên dại ở ngoài cho thêm chắc chắn.

Còn lá mái là gì ? Tức là trần nhà (plafond). Nhưng không phải đóng bằng ván hay làm bằng vôi, mà đắp đất. Cách trét lá mái rất đặc biệt. Đòn tay ở phía trong nhà gác ngang. Trên đòn tay có một lớp ván lát dọc, hoặc một lớp vỏ cây, hoặc tre ngâm, đập dập, trải dày theo chiều dọc, xiên xiên theo đường kèo. Bên trên đắp một lớp đất sét nhào rơm, thật dày. Mái nhà lợp chồng lên trên nữa. Mái nhà và lá mái nằm cách nhau, do những trụ chống, dưới chân cách nhau chừng năm ba tấc, trên nóc cách nhau hàng thước.

Làm lá mái, mục đích để chận lửa cháy phía trong, nếu gặp phải rủi ro, lại để mùa nắng khí nóng không vào, mùa mưa khí lạnh không thấm. Thành thử nằm trong nhà lá mái, mùa nắng mát, mùa mưa ấm. Chỉ có điều bất tiện là trong nhà tối quá, đọc sách dễ hư mắt.

Trong nhà lá mái, những nhà đại phú, kèo trính, bàn khoa... thường chạm trổ mỹ thuật. Và cột vừa to, vừa chùi láng bóng.

Nhà cất theo kiểu ấy trông nặng nề và cột choán hết nhiều chỗ quá. Thêm nữa ba gian nhà trên hoàn toàn dùng để thờ. Trước bàn thờ kê trường kỷ hoặc phản ngựa, thỉnh thoảng khách đến ngồi và nằm, chớ người trong nhà ít khi dùng đến. Trong nhà lại treo nào liễn nào đối, nào trướng, nào sáo... Cho nên dù nhà rộng đến đâu, vào cũng thấy lấn cấn không được thoải mái.

Nhà thường thường xoay mặt vào Nam. Và nhà nào, nghèo cũng như giàu, đều có vườn cây ở chung quanh và sân ở phía trước, rồi rào hàng rào ở bốn bên. Nhiều nhà chỉ trồng cau và chuối, chuối vườn sau, cau vườn trước. Sân phần nhiều đện đất thịt. Để khỏi nổi bũn, hàng năm dùng phân bò tươi khuấy nước sết sết, đem tráng lên mặt. Còn hàng rào thì mặt trước thường trồng duối, hớt tỉa mỹ thuật, hoặc rào cây khô tre khô, hằng thẳng chắc chắn. Phía sau và hai bên thường trồng tre sống cao xanh.

Ngõ ra vào trổ trước nhà. Có nhà trổ thêm ngõ sau. Và ngõ sau cũng như ngõ trước đều trổ xiên một bên, chớ không bao giờ trổ ngay ở giữa. Ngõ trước nếu vì phương hướng phải trổ ở giữa, thì đường vào nhà cũng phải chạy né một bên.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-54), nhà cửa ở Bình Định bị tiêu hủy gần hết. Và gần đây lại bị bom đạn nữa. Cho nên những ngôi nhà xưa không còn sót được bao lăm. Những người sanh sau ngày ký Hiệp Định Genève, sau nầy muốn xem cho biết kiểu thức nhà lá mái của ông cha ngày trước, thật khó mà toại nguyện.

NHỮNG CUỘC TIÊU KHIỂN

Có ba món tiêu khiển chính là Hát Bội, Bài Chòi, Hát Hò và hát Huê tình.

HÁT BỘI.

Hát Bội phát xuất tại Bình Định, do Đào Duy Từ biến chế lối hát chèo ở ngoài Bắc và lối hát ở địa phương bắt chước Chiêm Thành, mà tạo ra. Rồi mỗi đời mỗi phong phú thêm lên, và đến đời Tự Đức, nhờ Đào Tấn, hát bội Bình Định lên đến tuyệt đỉnh, nghệ thuật cũng như văn chương. Những kép hát nổi danh đều được phẩm hàm.

Những bồn tuồng còn để lại đều được các văn nhân tài tử tán thưởng.

Được hoan nghênh nhất là những bồn tuồng :

— Ngũ Hổ Bình Tây của cụ Tú Nguyễn Diêu ở Nhơn Ân.

— Hộ Sanh, Trầm Hương, Tân Dã, Cổ Thành, Hoàng Cồn... của cụ Đào Tấn.

— Khuê Các anh hùng,

— Sơn Hậu,

— Hoàng Phi Hổ

là những bồn tuồng cổ, cụ Đào Tấn sửa lại đôi đoạn.

— Phụng Nghi Đình của cụ tú Thám.

— Lưu Bình Dương Lễ của cụ tú Võ Kiêm.

— Mãi Tiêu của cụ cử Huỳnh Bá Văn.

— Lý Phụng Đình (khuyết danh).

Đó là những bồn tuồng thường đem diễn.

Còn nhiều bồn khác rất hay, nhưng ít thông dụng, vì hoặc khó hát, hoặc không đủ điều kiện, như :

— Liễu Đố của cụ tú Nhơn Ân.

— Vạn Bửu Trình Tường, Quần Tiên Hiến Thoại, Tứ Quốc Lai Vương của cụ Đào Tấn.

Ngoài những tác phẩm của Bình Định thượng dẫn, bạn hát cũng thường dùng những bồn tuồng có tiếng của các tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Thừa Thiên.

Ngày xưa không có trường hát. Những đám hát thường tổ chức nơi sân đình, miếu, đền, từ... hoặc nơi các tư gia. Bạn

hát được rước đến. Rạp đã được người đứng tổ chức cất sẵn, hát xong thì dỡ.

Sân khấu rất đơn sơ. Ngoài đôi câu liễn ở trước, tấm nghi môn ở trên, bên trong chỉ treo một tấm màn vải (thường là vải thùng) che khuất hậu trường, chớ không có phông, cọ cảnh chi cả. Người đến xem không quan tâm đến đồ trần thiết, cũng không để ý đến đồ trang sức của bạn hát. Bao nhiêu tai mắt đều dồn vào câu tuồng, giọng hát và điệu bộ của đào, kép. Bởi vậy, chẳng những hát đúng nhịp, đúng cách, đúng điệu mà thôi, Đào, Kép phải ráng lột cho hết tinh thần của câu tuồng, của vở tuồng, bằng giọng, bằng hơi, bằng điệu bộ. Ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của nhân vật biểu diễn đã đúng rồi, còn phải làm thế nào, trong khung cảnh « không có gì hết » khán giả thấy hiển hiện ra trước mắt, quang cảnh mô tả trong câu hát, trong vở tuồng. Như thế là hát hay.

Sau nầy những màn, những phông... những áo xiêm rực rỡ, làm cho các ca công bớt nhọc sức về diệu bộ. Những cảnh núi sông, những cảnh lâu đài, hoa cỏ,.. đã vẽ sẵn rồi, việc diễn tả không còn cần thiết lắm để làm nổi bật tình tứ trong văn chương.

Tuồng thì khác nhau. Nhưng đám hát nào cũng phải bế mạc bằng một màn « Tôn vương », nhiều khi không liên quan chi đến vở tuồng diễn xuất cả. Màn « Tôn vương » bày ra để chúc tụng Triều Đình và cầu cho làng xóm, hoặc gia chủ gặp được nhiều may mắn. Cuối cùng, hát một câu hát vãn :

Ngũ sắc tường vân khai Bắc khuyết,
Nhứt bôi thọ tửu chúc Nam san.

Hoặc :

Rày mừng hải yến hà thanh,
Nhân dân an lạc thái bình âu ca.

Còn trả tiền bạn hát có hai cách :

Một là hát bao nhiêu đó có chừng. Hát hay càng tốt, hát dở cũng huề.

Hai là hát thưởng. Hay thưởng nhiều. Dở thưởng ít.

Cách thứ hai thông dụng nhất. Thưởng thường dùng thẻ. Đôi nơi không sẵn thẻ mới thưởng tiền, cột từng xâu nhỏ cho khỏi văng mất. Trọng tài là người cầm chầu. Hễ hát hay thì đánh trống thưởng rồi thưởng tiếp tiền đựng ở nơi mâm thau để trước mặt. Tiền nhiều hay ít đều theo số tiếng trống chầu. Nếu hát vừa đúng cách, hoặc hay vừa vừa thì chỉ thưởng trống mà thôi. Còn hát sai tuồng hoặc lỗi điệu, thì gõ tang... Người cầm chầu phải người có uy tín và rành điệu thì bạn hát mới kiên sợ, chủ nhà mới kính nể, đám hát mới được tốt đẹp vui vầy. Nhưng đâu phải nơi nào, lúc nào cũng có người đủ tư cách. Nhiều khi có uy tín mà không rành điệu cho lắm, sự thưởng phạt sẽ bất công. Còn rành điệu mà không uy tín thì sự thưởng phạt dù có công cho mấy, đối với chủ nhà cũng như bạn hát, đều kém giá trị. Bởi vậy trong mười đám có đến sáu bảy đám xảy ra những chuyện mích lòng giữa bạn hát và người cầm chầu, hoặc giữa chủ nhà và người cầm chầu : Thưởng ít thì bị bạn hát « sực » (tức là bất mãn), thưởng nhiều thì chủ nhà « sực ». Lắm khi người cầm chầu bị quăng đá ném đất lỗ đầu chảy máu ! Thế mà nhiều người ưa cầm chầu lắm. Một nhà nho ở Phú Phong (Bình Khê) là NGUYỄN DẬT, có bài thơ « Cầm Chầu » rằng :

Ông cha thuở trước tội gì đâu
Con cháu sanh ra muốn đánh chầu.
Nghỉnh mặt li li ngồi phản ngựa,
Hươi tay lia lịa đập da trâu.

Múa hay nhảy lẹ ùm ba tiếng.

Ngọt giọng ngon hơi ném một xâu.

Bóp lắm vãi nhiều sao cũng sực.

Chủ nhà, bạn hát : đất lọi đầu.

Người Bình Định rất ưa coi hát bội. Mỗi lần có đám hát dù xa mấy, lắm người cũng rủ nhau đi. Có người bị cha mẹ hoặc chồng cấm, cũng lén đi :

Bầu Đông đóng Lý Phụng Đình,

Dù chồng có đánh thì mình cũng đi.

Thích thì thích, nhưng lại không muốn con cháu theo hát bội :

Trồng trầu thả lộn dây tiêu

Con theo hát bội mẹ liều con hư.

Cha mẹ không ưng, nhưng nhiều khi con cháu muốn thì vẫn cứ trốn theo :

Mẹ ơi đừng đánh con đau,

Để con theo hát làm đào mẹ coi.

Như vậy mà hát bội vẫn tồn tại đến ngày nay.

Nhưng nghề gì cũng thế, hễ đã lên đến cực điểm rồi thì phải xuống. Hát Bội không tránh khỏi lệ chung. Cảnh «hoàng kim» thời Tự Đức, Thành Thái (1847-1907) xế bóng lần lần. Đến khi «Hát Cải Lương» xuất hiện với vẻ rực rỡ của đồ trần thiết đồ trang sức, thì khán giả «ưa mới nới cũ». Tiếp đến ca kịch, Tân nhạc... cùng với Cải Lương thu hút hầu hết khách

mua vui, nhất là phái trẻ mỗi ngày mỗi đòng đúc. Không được nâng đỡ, khuyến khích, hát bội mỗi ngày mỗi sa sút thêm., Hiện nay hát bội Bình Định đương ở trong cảnh hoàng hôn. Ánh điều tia sáng chỉ còn thấp thoáng trên mặt nước đầu non.

Hát Bội là một môn ca kịch thuần túy Việt Nam. Đứng trước cảnh « Cụm mây tàn bóng nhạn xa xa », người hữu tâm không khỏi bồi hồi áo não !

BÀI CHÒI

Bài Chòi có đã từ lâu. Nhưng bày ra điệu hô thì mới độ năm sáu mươi năm nay.

Cách chơi Bài Chòi rất giản dị, cũng ít tốn kém.

Nơi một đám đất rộng, hoặc trước sân đình, sân miễu, dựng lên 9 chòi tranh nho nhỏ. Một chòi Trung Ương ở giữa, 8 chòi ở hai bên, mỗi bên 4 chòi xây mặt vào nhau. Khoảng giữa là sân khấu. Những người chơi bài thì ngồi trên chòi, Sân khấu dành riêng cho chú hiệu.

Bài thì dùng bài tam cúc. Mỗi bộ 27 cặp, có những là Nhất Nọc, Nhì Nghèo, Ba Gà, Tứ Tượng. Ngũ Dít, Lục Chạng, Thất Vung, Bát Bồng, Cửu Điều... Ông Ầm, Bạch Huê, Đỗ Ruột vân vân.. Mỗi bộ chia làm hai phần, đồng nhau ở số bài, và giống nhau ở con bài. Tất cả các con bài đều gián lên mỗi con mỗi thẻ tre. Một phần thì chân thẻ nhuộm đỏ. một phần thì nhuộm xanh. Đem một phần chia cho 9 chòi, mỗi chòi 3 thẻ. Còn phần kia thì cắm nơi ống tre dựng ở giữa sân khấu.

Đánh bài có tiền. Tiền cáp tùy xóm làng định. Mỗi chòi góp một phần, vị chi 9 phần. Một phần bỏ xâu. còn 8 phần, chia làm 8 ván. Như thế mỗi cuộc chơi, ít ra cũng phải có một chòi thua.

Khi 9 chòi đã có đủ người chơi rồi, thì trống kèn nổi lên Chú hiệu (một hay nhiều càng tốt) ra rút bài nơi ống, hô tên con bài rút được. Chòi nào có con bài ấy thì đánh hai tiếng mõ «cốc, cốc». Chú hiệu đem bài đến trao. Khi ăn đủ ba con, là tới, thì hồi mõ.. Hiệu đi thu thẻ lại, rồi đệ khay tiền với một lá cờ đuôi nheo bằng giấy xanh đỏ cắm trên khay, đến cho chòi trúng, Xong, liền phát bài cho ván khác.

Mỗi ván bài có khi kéo hàng giờ, vì ít khi một chòi ăn liên tiếp hai ba con. Hướng nữa trước khi hô tên con bài chú hiệu phải theo tiếng đàn nhịp trống, hô một câu ý nghĩa ăn với con bài rút được. Câu ngắn nhất là 14 chữ (Lục Bát), nhiều khi còn kéo dài đến hàng trăm chữ... Vừa hô vừa làm điệu bộ gần như hát bội. Thỉnh thoảng xen đôi câu hát Nam, hát khách... cho thêm vui. Ví dụ, rút được con « Ba Gà » thì hô :

Mình vàng bận áo mã tiên,

Ngày ba bốn vợ tối nằm riêng một mình.

Lắm câu văn chương chải chuốt và nghe rất cảm động. Như câu « Nhà nghèo » :

Ngày thường thiếu áo thiếu cơm,

Đêm nằm không chiếu lấy rơm làm giường.

Dù dơi dép bướm chật đường,

Màn loan gối phụng ai thương thằng nghèo.

Có câu nghe phải tức cười. Như :

To người nhỏ mắt là voi,

Nhiều tiền ít thịt khó coi lắ... lạ...

Là BẠCH HUÊ, ướ Bạch Huê...

Câu hò thường thường đặt sẵn. Mỗi chú hiệu thuộc ít nhất cũng vài trăm câu, để khỏi lặp đi lặp lại câu cũ. Có nhiều chú hiệu có tài ứng khẩu, làm cho người chơi bài và người đến xem chơi cao hứng thưởng tiền như bướm liệng.

Vì chơi ít tốn mà lại vui, nên cuộc nào cũng đủ tay đánh, nhiều khi phải đợi hết cuộc này đến cuộc khác mới tới phiên mình.

Bài chòi chỉ đánh chơi trong bữa Tết.

HÁT HÒ

Hát hò thường dùng để giã gạo, cho nên cũng gọi là hát giã gạo.

Thường tổ chức về đêm.

Người có nhiều gạo cần giã, mượn một số đàn bà con gái đàn ông, con trai... đến, bày chày cối ra giữa sân, để giã.,. Tiếng hát tiếng hò nổi lên trong giấy lát, thì gái trai, đàn ông, đàn bà trong làng, ở những làng lân cận... lần lượt kéo đến, chật sân chật đường... nhất là những đêm có trăng thì thật không chỗ đứng. Lớp ở ngoài hò vang cả làng xóm... Đêm càng khuya, tiếng hát càng dẻo, tiếng hò nhịp giã càng dòn,..

Những lời gái trai đối đáp với nhau rất sít sao. Nhiều câu ngẫu tác, mà văn chương bóng bẩy, tươi đẹp, tình ý dồi dào, sâu sắc, đáng lưu truyền.

Lệ thường bên gái hay khích bên trai. Biết rằng đứng ngoài có người hát hay, con gái liền tấn công :

Vô đây ở bạn vô đây,
Trầu têm miếng chả đã xây lên bàn.
Tội chi mà đứng ngoài đàng
Sương sa rủi nhiễm thương hàn ai nuôi.

Nếu người con trai chịu vào cầm chày để « xướng họa » thì lời trao lời trả tùy nghi. Bằng còn làm khách bàng quan thì lại bị khích lần nữa :

Tới đây chẳng hát thời hò,
Há phải con cò ngóng cổ mà nghe.

Nghe đến câu nầy, thì lòng tự ái không cho phép bên trai làm thinh được nữa. Liền bước vô, nếu còn chày thì cầm, nếu đã đủ người thì tình nguyện thay thế... Để đáp :

Ngóng cổ nghe,
Vì e em bậu
Đụng phải anh chồng
Máu xấu hay ghen.

Cô nàng đâu có chịu thua. Liền trả lời ngay, nếu quả mình đã có chồng :

Ghen chẳng ghen,
Chồng em em biết.
Ai có gan anh hùng.
Thì cứ việc vô đây...

Còn nếu chưa chồng thì lại đáp :

Sợ chi ghen,
Em còn thủ tiết.
Thuyền đã đến động Đào,
Theo dòng biếc chèo vô...

Thấy đã « xứng vai xứng vế » rồi, hai bên đua sức đua tài, hát đâu đáp đó, đáp rồi lại hỏi, kẻ hỏi người đáp, cặp nầy mỏi cặp kia thay.. Sau khi nghe bên gái cho biết mình có chồng hay chưa rồi thì bên trai liền phản công :

— Bước vô đây,
Tay chày lòng cối,
Rủi anh yêu nàng, biết lối nào ra,

— Lối nào ra,
Đôi ta sẽ liệu.
Kìa hoa hải đường hàm tiếu trước sân.
Mỗi năm được mấy mùa xuân,
Mỗi ngày được mấy giờ dần hỡi ai.

— Giờ dần đợi đến ngày mai,
Mới sang đầu Tuất, nghiêng tai hỏi thầm :
Trên đời dễ mấy tri âm,
Biết ai đồng điệu đồng tâm mà chào ?

— Chào lê chào lựu chào đào,
Chào cam chào quít ngọt ngào chào chanh.
Chào tơ liễu lục buông mành,
Chào chim huỳnh điểu đậu cành lê ba.
Chào rồi ta lại chào ta,
Trăng trong gió mát mặn mà đêm xuân.

Thế là cây cỏ gặp mưa xuân, mặc sức đâm chồi nảy lộc. Có khi quả kết theo hoa. Nhưng lắm khi hoa sum mà quả không đậu :

— Chỉ điều xe sáu đậu tư,
Đố anh câu đặng con cá ngừ biển đông,

— Cá chẳng ăn câu
Là con cá quỉ.
Anh trở lộn về đương vỉ tấn đăng.

Trong những đám giã gạo, những cặp tình nhân cũ thường gặp nhau. Nếu còn thương tưởng nhau thì mừng mừng tủi tủi :

— Vắng mặt em ăn vàng cũng đắng,
Gặp mặt em rồi, ăn hột muối trắng cũng ngon.

— Vắng mặt anh như trầu xanh liệt nước,
Gặp mặt anh rồi, như ruộng được nước con.

— Bởi gió mưa tình thưa gặp gỡ,
Đoái non thề, đêm nhớ ngày thương.

— Nhớ rồi thương, sầu vương tấc dạ,
Cơn vắng người, lã chã dòng châu.

Nếu như tình đã phụ nhau, thì không khỏi lời than tiếng trách, hoặc não nùng tha thiết, hoặc đắng đót cay chua :

— Ai làm cho đó xa đây,
Cho chim chèo bẻo xa cây măng vòi.

— Chim lạc bầy thương cây nhớ cội,
Người xa người tội lắm trời ơi !
Chẳng thà không gặp thời thôi,
Gặp rồi mỗi đứa mỗi nơi sao đành ? !

— Con chim chiền chiện,
Nó liệng trên cao,
Nó kêu làm sao tằng lăng liu líu !
Em còn lịu địu,
Không nỡ dứt tình.
Chờ khi thanh vắng một mình,
Đón anh em hỏi : Phụ tình tại ai ?

Trong những đám hát hò, ai nấy cũng ưng lấy vui làm thích. Nếu có những câu buồn thương hờn tủi chen vào, thì những cặp khác liền tìm cách chấm dứt ngay. Cho nên những câu hát hò thường là những câu vui tươi. Có lắm câu dí dỏm, có nhiều câu hóc hiểm, nhiều câu làm cho «thiên hạ» phải bật cười. Như có cô hát :

— Em có chồng còn nhỏ,
Như ngọn cỏ còn non.
Chốn loan phòng chưa nhập, duyên em còn như xưa.

Chưa anh chàng nào đối lại được. Một ông lão đáp :

— Em đừng nói láo,
Anh đánh cán gáo lên đầu.
Tép dù nhỏ cũng có râu,
Xưa nay ai lại bắt cầu giữa sông.

Ai nấy đều cười vỡ bụng. Cô ả đâu có nhịn :

— Ông già là ông già yêu !

Ông nhè con nít ông trêu, hỡi ông già !

Ông lão thản nhiên đáp lại :

— Luận chi con nít ông già,

Trăm năm lú lại khôn qua là thường,

Thật là khéo trả lời. Thế là « huề cả đám ». Cuộc vui kéo dài cho đến khi hết gạo giã. Cối chày dẹp lại, chủ nhân dọn ra hoặc chè đậu đen, hoặc xôi nếp quạ, hoặc nồi cháo trắng ăn đường cát, đường tán, hoặc chồng bánh tráng chấm mắm ớt tỏi, mắm nêm... Quây quần giữa sân, cười cười nói nói.. Rồi ai về nhà nấy, lòng xuân phơi phới đêm xuân.

Những câu hát hò nhiều không kể xiết, phần nhiều đều là những câu ứng khẩu. Chỉ khi nào túng lắm mới đem câu cũ ra ứng đối mà thôi,

Tuy hát hò thường xuyên, nhưng Bình Định ít có người nổi tiếng hát giỏi, như ở Quảng Nam, Quảng Nghĩa. Ở Nam, Nghĩa, có nhiều người hát đến «ế độ », đến đâu người ta cũng « chạy dài ». Như ông TRẦN HÀN (không nhớ là ở Q.N. hay Q.N.) là một. Ông nầy là một nhà Nho, hư hết một mắt có tài ứng khẩu thành văn. Ai hát gì ông ta đối cũng đều được. Nhưng đến khi ông ta hát thì ít người đối cho xứng. Một hôm tới làng nọ, ông gặp một người con gái hát rằng :

Trần ai gặp lúc cơ hàn,

Rồ đương mắt một xuống làng bắt cua.

Ông ta giận quá ném chày, bỏ đi. Từ ấy không thèm hát hò nữa. Lại có một cô, mặt mày xinh tươi, thấu vóc cân đối,

có tài « ỷ mã », ai ai cũng phải nhượng, không ai dám tranh hơn. (Tên và chỗ ở đều quên). Một anh khoá nghe danh tìm đến cùng hát. Anh khoá người nhỏ xác, đi hay lúc lắc, lại thường dắt cây quạt giấy sau lưng. Vừa vào đám, cô ả liền hát :

Anh đi đâu lúc lúc lắc lắc,

Quạt dắt sau lưng ?

Hay làng cử anh làm lý trưởng,

Để giữ rừng cho em.

Anh khoá thản nhiên đáp lại :

Rừng em anh chẳng dám vô,

Sợ phụ mẫu em cất dấu mả mồ ở trong.

Câu đối độc địa quá ! Phàm hát hò xưa nay, dù có trêu chọc nhau, cũng chỉ đem cá nhân ra chọi với cá nhân, mà thôi. Nói động tới tôn giáo, đoàn thể, kẻ trên trước, nhất kẻ đã khuất bóng, là điều tối kỵ. Cũng không được đem bệnh tật trời sanh của đối phương ra chế diễu. Cô con gái chọc tức ông Trần Hàn đã phạm vào điều cấm nầy. Nhưng còn nhẹ, vì chỉ chạm vào lòng tự ái cá nhân. Đến ông khoá kia thì đi quá trớn... Nên cô ả nổi giận quăng chày vào chân ông khóa rồi bỏ đi thẳng...

Ở Bình Định xưa nay chưa nghe có những vụ tương tợ. Vì nếu có sự bất bình vừa chớm lên thì liền có người chen vào hoà giải. Những ông già bà cả, mép trầu nhều nhảo, thường là những gáo nước hạ cơn nồng. Và, những câu giảng hoà thường là những câu ba lơn duyên dáng :

— Lui lui, ở bạn lui lui,

Đừng chun vào bếp đen thui mặt mày,

— Ăn ớt rủi cay, hít hà chịu vậy.

Chớ nhăn mặt nhăn mày, bạn thấy cười chê.

Thế là gió tạnh mây tan. Cho nên rốt cuộc, lúc nào cũng mát mẻ yên vui. Và rồi hết đêm nầy đến đêm khác, tiếng hát hò thường vang vọng canh thâu.

HÁT HUÊ TÌNH

Hát Huê Tình cũng như hát hò, gái trai thường đối đáp với nhau. Chỉ khác là giọng hát huê tình kéo dài và chậm, giọng hát hò rút ngắn và mau. Còn khác nhau một điểm nữa là hát huê tình không có người « hò hê ».

Huê Tình thường hát trong lúc tát nước, nhổ mạ, cấy, hoặc nhổ đỗ hái dâu.

Hát hò ai hát cũng được. Hát huê tình phải là người có giọng tốt hơi dài. Tiếng hát huê tình thật chẳng khác « tiếng sáo Thiên Thai » của Thế Lữ :

Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,

Buồn ơi, xa vắng mênh mông là buồn !

Khi thì :

Theo chim, tiếng hát lên khơi

Lại theo dòng suối bên người tiên nga.

Lại :

Khi cao, vút tận mây mờ,

Khi gần, vắt vẻo trên bờ cây xanh.

Và :

Êm như lọt tiếng tơ tình,

Đẹp như Ngọc nữ uốn mình trong không,

Câu hát thường là những câu tự tình, những câu tâm sự. Khi thì nhắn nhe thề thốt, khi thì thương nhớ chờ mong, khi thì trách móc tủi hờn, khi thì buồn duyên xót phận... Lời thường bi ai, giọng thường não nuột. Trời khuya canh vắng, nằm lắng tai nghe, lòng dễ mủi lòng.

Để tỏ lòng cùng người yêu ở trong nơi cao tường kín cổng, các chàng trai dùng hai ống tre cưa mắt, lấy da ếch hoặc bong bóng heo, bịt một đầu, đem phơi khô. Rồi xe nhợ thật săng kết vào mặt da của hai ống tre. Đem một ống để nơi góc rào người yêu, còn một ống thì dấu nơi bụi, cách chừng vài ba chục thước. Đợi đêm đến, người ngủ hết, mới cầm ống nơi bụi, kéo thẳng giây, để miệng vào hát. Tiếng hát theo giây chuyền sang ống bên kia rồi bay vào nơi cạo kín. Người yêu nghe thấy, gối loan trằn trọc canh chầy. Nhiều cô không dằn được trào lòng, phải liều theo Trác Văn Quân tìm đến cùng chàng Tư Mã.

Hát huê tình kiểu nầy, gọi là «Hát Ống» !

Vì giữa gái trai thường xảy ra những chuyện trèo rào chun trổ, nên các cụ nghiêm cấm hát ống. Hễ bắt được là bị đòn to.

Cũng như hát hò, hò bài chòi, Hát Huê Tình có lắm câu văn chương hoa mỹ. Vì chuyên trữ tình, nên Hát Huê Tình có nhiều câu lời chải chuốt, ý sâu sắc hơn hát hò, bài chòi. Như :

— Trăng lên vừa tới mái hiên,

Thiếp thảm chàng phiền có nhớ hay quên.

Làm người phụ bạc sao nên,
Trông xuống thấy đất trông lên thấy trời.
Nói ra dạ chửa lấy lời,
Đường đi mặt biển chân trời quản bao.

— Từ ngày giấy rã hồ trôi,
Anh ngồi anh khóc, em ngồi em than.
Nhạn xa chen bóng mây tàn,
Dưới khe nước chảy trên ngàn ve kêu.
Ra đi là sự đã liều,
Mưa mai ai biết nắng chiều ai hay,
Dám đâu trách mẹ trách thầy,
Trách trời sao nỡ đọa đày tấm thân !

— Đường về một bước một xa
Lá bay xào xạc sương sa ngập ngừng,
Bứt giây riêng sợ động rừng,
Đắng cay cam chịu, thôi đừng thở than,
Nhụy hoa chưa nở đã tàn,
Ít nhiều hương cũ giữ gìn lấy hương.

oOo

Những câu hát hò, hô bài chòi, hát Huệ Tĩnh năm dồn

tháng chứa.. Nhiều câu đã trở thành ca dao, người người đều biết. Nhưng lắm câu bị thời gian mai một. Nếu ra công sưu tập thì bộ Kinh Thi Việt Nam sẽ phong phú có thua gì bộ Kinh Thi Trung Hoa mà nghìn xưa được truyền tụng.

NÓI VÈ

Nói vè cũng là một món tiêu khiển rất phổ thông ở Bình Định.

Với một cây đàn Nhị, một cây độc huyền hay chỉ một cặp sanh, người Nói Vè đi khắp đó đây để giúp vui cho quần chúng.

Vè thường là những bài vận văn không cần văn hoa, chỉ có vần có điệu cho dễ ngâm nga dễ nhớ, thuật lại những câu chuyện xảy ra trong một địa phương nào đó. Chuyện càng mới càng được hoan nghênh. Ngày xưa báo chí chưa có, chính những bài vè truyền tin tức đi các nơi. Vừa được biết tin tức vừa được thưởng thức giọng điệu của người nói, cho nên quần chúng rất thích nói vè.

Cũng như báo chí ngày nay, vè ngoài việc « thông tin » còn nói đến những nhân vật quan trọng, những nhân vật có ảnh hưởng hoặc nhiều hoặc ít trong địa phương.

Ở Bình Định bài vè xưa nhất là vè CHÀNG LÍA :

Có người ở phủ Qui Nhơn,

Ở Phù Ly huyện gần miền Bích Khê.

Cha xưa đi lính Trụ về,

Vợ chồng gần kề sanh đặng một con.

Chim trời cá nước chon von,

Cha mất mẹ còn Lia chịu mồ côi... vân vân..

Vè Chàng Lia thuộc về loại vè « nhân vật ». Có những bài vừa « nhân vật » vừa « thời sự » như vè Cô Thông Tấm, vè Dư Đành..v.v.. Lại có những bài về luân lý, phong tục.. như vè Đánh Bạc, vè Tết Tây...

Trước kia toàn tỉnh Bình Định có đến 120 chợ vừa lớn vừa nhỏ. Số chợ ấy dồn vào một bài vè làm thể tứ ngôn, rất có duyên. như :

Mây trôi bèo nổi

Là chợ Phù Ly.

Đào lỗ đúc chì

Là chợ Cà Đáo.

Bắt trã rang gạo

Là chợ Chà Rang.

Tiền của nghênh ngang

Là chợ Cửa Giã... vân vân...

Những thổ sản, những cầm thú, những thắng cảnh cổ tích... trong tỉnh đều có vè nói lên những đặc điểm từng giống từng nơi. Rất tiếc những người nói vè ở Bình Định hiện nay đã qui tiên hết, không còn mấy ai thuộc được ít nhiều. Những bài rất được phổ biến như vè Chàng Lia, vè Chợ Phiên... cũng không ai nhớ trọn.

Nghề nói vè và thú nghe nói vè ở Bình Định lúc nầy cũng không còn thạnh hành như trước. Đó chẳng những vì người

nói có ít, mà còn vì thú chơi hiện thời quá nhiều. Cái vị « quê mùa» của ngày xưa không quyến rũ được nhiều khách thưởng thức.

Tuy vậy người Bình Định không bỏ thú đặt vè. Gần đây Trường Xuyên ở Bình Khê có cho ra mấy bài vè nghe cũng ngộ nghĩnh lắm. Như vè CHIM :

Lẵng lặng mà nghe

Cái vè em kể :

Từ nguồn chí bể,

Bãi lách rừng sim...

Chúa các loài chim

Vì tài vì đức,

Ưa ăn trái trúc,

Đậu cây ngô đồng,

Xứng vợ đẹp chồng,

Là con chim phượng.

Mồi thơm chẳng tưởng,

Ngàn mây thảnh thơi,

Hương cao tuổi trời,

Là con chim hạc.

Mẹ già tuổi tác,

Lòng con thương lo,

Nuôi mẹ ấm no,

Là con chim quạ.

Đầu xuân sang hạ,

Hòn nước năm canh.

Mờ bóng trăng thanh,

Là con chim cuốc.

Thương người lỡ bước

Núi tuyết chăn dê

Mang bức thư về,

Là con chim nhạn.

Bên sông Ngân Hán

Cảm vợ chồng Ngâu,

Ra công bắt cầu,

Là chim ô thước.

Eo xèo mặt nước,

Bóng ngã đò đông,

Gánh gạo đưa chồng,

Là con cò trắng.

Truông Mây cảnh vắng,

Chiều chiều bay cao,

Nhớ cảnh anh hào,

Là con chim én.

Vì lời bạn hẹn,

Đêm nhớ ngày thương,

Ngàn mây kêu sương,

Là con chim vạc.

Ăn no tắm mát,

Đậu cành mẫu đơn,

Sợ lòng bạn hờn.

Oanh vàng thỏ thẻ...

Mấy lời em kể

Chưa hết nguồn cơn,

Bạn ơi chớ hờn :

Núi rừng rộng quá.

Tánh tình của người Bình Định biểu lộ phần nào trong các bài vè trong cách nói vè, cũng như trong bài chòi, hát giã gạo, hát bội...

oOo

TÔN GIÁO

Cũng như đại đa số người Việt Nam, người Bình Định phần đông tin có Trời, Phật, Quỉ, Thần. Tin hồn người chết không mất và thường đi lại với người sống.

Lòng tin có thể chia làm hai thứ :

— Mê Tín,

— Tín ngưỡng.

Người mê tín thì thờ cúng lung tung. thờ cúng cả bình vội, ông táo, gò mối, cây da...

Mê tín hiện nay đã bị khoa học đánh đổ gần hết. Phần đông người Bình Định đã nhận thức được một cách rõ ràng những gì đáng tin, những gì mình cần phải tin. Nghĩa là đã để đức Tin vào một tôn giáo nhất định.

Ngoài đạo thờ cúng Tổ Tiên theo Khổng Giáo, Bình Định có :

— 70 phần trăm đồng bào theo Phật Giáo,

— 8 — — — — — Thiên chúa Giáo,

— 1 — — — — — Cao Đài giáo,

— Một số ít — — — Lão Giáo

— Một số ít — — — Tin Lành.

PHẬT GIÁO

Đạo Phật gốc Ấn Độ truyền qua Trung Hoa rồi mới sang Việt Nam.

Phật Thích Ca sinh vào khoảng năm 563 trước kỷ nguyên Thiên Chúa. Trung Hoa biết có đạo phật từ thời Đông Châu. Nhưng mãi tới đời Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10 (năm 57 Tây Lịch) mới bắt đầu dựng chùa thờ Phật và dịch kinh, truyền Đạo. Sau đó truyền sang Việt Nam (vào thời Sỹ Nhiếp 187-226). Mãi đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh (đầu thế kỷ thứ XVII), mới truyền vào Bình Định.

Người truyền giáo đầu tiên là THỌ TÔN Hòa Thượng.

Hoà Thượng họ TẠ, húy NGUYÊN THIỀU, tự HOÁN BÍCH, người Trung Hoa. Quê ở Trịnh Hương Triều Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông.

Hoà Thượng vào năm Ất Tỵ (1665) thời Dũng Quận Công Nguyễn Phúc Tần, và lập chùa Thập Tháp Di Đà. Ngài tu về Thuyền Tông, Thuộc phái Lâm Tế. (1)

Ngôi chùa Thập Tháp là ngôi chùa cổ nhất ở Bình Định.

(1) Xem mục « Chùa Thập Tháp ».

Sau Hoà Thượng Thọ Tôn, có một nhà sư Trung Hoa nữa tục gọi là ÔNG NÚI đến lập chùa tu tại núi Phương phi (Phù Cát) trong thời Nguyễn phúc Chu (1601-1725). Đó là chùa Linh Phong.

Tên thật của Ông Núi không ai biết đích xác. Có người bảo là Lê Bang, nhưng không lấy gì làm chắc. Nhà sư tu về Thuyền Tôn, song không rõ thuộc phái nào. (2)

Ông Núi chỉ lo tu mà không đi hoằng dương Chánh pháp, nên không gây ảnh hưởng sâu rộng như Hoà Thượng Nguyên Thiều. Đạo Phật bành trướng ở Bình Định gốc ở Tháp Tháp.

Sau chùa Thập Tháp, chùa Linh Phong, có chùa Long Khánh là lớn và có danh nhất. Chùa ở tại thành phố Qui Nhơn. Chùa lập năm Gia Long thứ 6 (1807). Hoà Thượng khai sơn là Ngại NGUYÊN TRINH TƯỜNG.

Đạo Phật ở Bình Định từ khi du nhập cho đến nay, khi thạnh khi suy, đều chung tình cảnh với Phật Giáo toàn quốc.

Thời Chúa Nguyễn, trong hơn 200 năm, các chúa đối với Phật Giáo, hết lòng sùng thượng, nên Chánh pháp truyền bá được dễ dàng và sâu rộng. Có nhiều bậc cao tăng đi khắp nơi đến đây để thuyết Pháp độ chúng. Sau đó loạn lạc nổi lên, chùa chiền bị hư nát, việc truyền Đạo bị đình đốn, và Phật giáo lần lần suy đồi. Đến khi Gia Long dựng nên nghiệp, tinh thần Phật Giáo cũng vẫn không chấn phát. Cảnh tượng tuy không đến nỗi tiêu điều, nhưng Chánh pháp thật chỉ còn thoi thóp !

Đạo Phật lúc bấy giờ đã pha lẫn nhiều thứ ngoại đạo. Khi cúng kính thì chú trọng ấn chú, phù pháp. Trong chùa các giáo chủ của các đạo khác, các tạp thần đều được thờ chung

(2) Xem mục « Chùa ông Núi ».

cùng Phật Thích Ca. Phần đông từ kẻ cầm quyền đến hàng lê thứ, ai cũng yên trí rằng đạo Phật là một đạo Xuất Thế. Việc tu hành đối với hàng ít học một kế quyền nghi theo hình thức. Đối với hàng sỹ phu thì là chỗ để cho người nào lận đận công danh, chán nản thế sự, bất mãn nhân tình, tức là những hạng người yếm thế, tìm đến để tiêu dao ngày tháng, « lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa, mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên » đó thôi. Ít ai vì hiểu thấu giáo lý nhà Phật mà tu hành, để tự giác, giác tha. Hầu hết những tín đồ quy y tăng chớ ít quy y Phật quy y Pháp. Nghĩa là họ chỉ biết có vị bổn sư và trọng thầy chỉ ở chỗ danh vọng chức tước. Bởi thế phần đông Tăng Đồ ít chú tâm đến việc phát huy tinh thần Phật giáo chính cống, một mặt lo xin bằng Tăng Cang, Trù Trì... một mặt lo tụng niệm cho hay, phù chú cho giỏi để phục vụ các nhà quyền quý làm kế sinh nhai !

Nói vậy không phải bảo rằng dưới triều Nguyễn ở Bình Định hoàn toàn không có người chân tu, không có vị Tăng Đồ nào giỏi kinh luận, giữ đúng giới luật nhà chùa. Có một số nhà Nho đầu Phật trở thành những vị cao tăng, như thầy Bích Liên, thầy Liên Tôn, thầy Minh Tinh.. Và một vị Hòa Thượng xuất gia từ lúc thiếu thời, thông suốt ba tạng kinh, danh vang khắp Nam Bắc. Đó là Hòa Thượng *PHƯỚC HUỆ*.

Chính nhờ quí Ngài nầy mà Phật Giáo Bình Định từ 1940 trở về sau, lần lần phục hưng. Người quy y dốc lòng tìm hiểu đạo lý. Nhiều người đã biết dùng phương tiện Tịnh niệm và Thuyền định để đi đến Cứu cánh Giác Ngộ và Trí Tuệ. Các nhà sư đã lo tu trì một cách nghiêm mật. Nghề «Thầy cúng» đã bị đồng bào xem khinh.

Nhờ vậy mà ngót 10 năm bị Việt Minh đàn áp, đạo Phật ở Bình Định vẫn đứng vững trong tâm của Tín đồ. Rồi bước

sang chế độ Quốc Gia, tương đối rộng rãi hơn đôi chút. Phật Giáo Bình Định phát triển mạnh mẽ về hình thức cũng như về tinh thần, và đã góp phần hữu hiệu, trong công cuộc tranh đấu chống lại Cường Quyền để bảo vệ Chánh Pháp của Phật Giáo toàn quốc (1963).

Một tu viện lấy tên là NGUYÊN THIỀU, qui mô to lớn, vừa thành lập tại Tuy Phước, phía Bắc núi Tháp Bánh Ít. Đó là công trình của Thượng Tọa HUYỀN QUANG, một nhà sư đã vững tay chèo chống con thuyền Chánh Pháp trong 10 năm giữa biển sóng đỏ cuồn cuộn. Tu Viện nầy tuy chưa đào tạo được những trí thức cần thiết cho việc truyền bá, song đã gây được nhiều ảnh hưởng trong đại chúng.

Hiện nay trong toàn tỉnh có trên 550.000 Phật Giáo Đồ. Trong số nầy có một phần chưa qui y chùa nào, nhưng rằm mùng một vẫn ăn chay và vẫn tụng kinh niệm phật, nghĩa là những người qui y Phật, qui y Pháp mà không hoặc chưa qui y tăng.

THIÊN CHÚA GIÁO

Đạo Thiên Chúa truyền vào Bình Định một thời cùng đạo Phật, nghĩa là thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Thời nầy từ sông Linh Giang, tức sông Gianh, thuộc tỉnh Quảng Bình, trở ra, gọi là Đường-Ngoài, về phần chúa Trịnh cai trị. Từ Sông Gianh trở vô, gọi là Đường-Trong, thuộc về Chúa Nguyễn.

Đạo Thiên Chúa truyền bá ở Đường-Ngoài trước, vào đầu Thế kỷ thứ XVI. Cuối thế kỷ thứ XVI, các giáo sỹ Ý-Đại-Lợi, Bồ Đào Nha mới bắt đầu vào truyền giáo ở Đường-Trong.

Cơ sở đầu tiên đặt ở Quảng Nam, dưới thời chúa Nguyễn Hoàng (1569-1613).

Năm 1618, thời Nguyễn phúc Nguyên (1613-1635) quan Tuần Vũ Qui Nhơn mời vị giáo sỹ Ý Đại Lợi đóng tại cửa Hàn (Quảng Nam) tên là Francesco BUZOMI vào giảng đạo trong Phủ. Quan cất một ngôi nhà gỗ tại xứ *NƯỚC MẶN* để làm nhà giảng. Giáo sỹ liền soạn một cuốn Bổn bằng chữ Nôm « gồm tất cả những mầu nhiệm và các giới răng của Chúa Cứu Thế » và đào tạo các thầy Giảng để dạy Bổn.

Ba năm sau, giáo sỹ Alexandre dẹ Rhodes, quen gọi là Giáo sỹ Đắc-Lộ, người có công lớn trong công việc sáng chế chữ Quốc Ngữ, vào truyền giáo ở Đường Trong, thường ghé đến Qui Nhơn giảng Đạo.

Thời bấy giờ việc truyền giáo được tự do.

Nhưng từ năm 1640 trở về sau, Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài Chánh Quyền ra lệnh « cấm đạo ».

Từ 1640 trở về trước các giáo sỹ đi truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, phần nhiều là người Bồ Đào Nha, Ý Đại Lợi và Y Pha Nho... Đến năm 1663, Hội Thừa Sai Truyền Giáo Ngoại Quốc (Société des Missions Etrangères) thành lập ở Ba Lê (Paris) thì mới có nhiều giáo sỹ Pháp sang nước ta. Và năm 1668 mới có 4 giáo sỹ người Việt được phong chức Linh Mục tại Xiêm trở về nước truyền giáo.

Việc « cấm đạo » của các Chúa Nguyễn không lấy gì làm nghiêm nghiệt. Qua đến đời Tây Sơn (1788-1802), lệnh cấm rất gắt gao. Nhiều linh mục và giáo dân bị giết.

Qua đến triều Gia Long (1802 1820), vì nhớ ơn vị Giám Mục Pháp là PIGNEAU DE BEHAINE, tục gọi là Đức Cha Bá Đa

Lộc (Evêque d'Adran) đã giúp đỡ trong công cuộc dựng nghiệp, nhà vua cho phép truyền giáo tự do. Nhưng rồi các vua kế nghiệp, lại ra bệnh cấm truyền bá trở lại. Lệnh càng ngay càng ác nghiệt nhất là dưới triều vua Tự Đức (1847-1883).

Mặc dù có lệnh cấm, các giáo sỹ vẫn tiếp tục lo thiên chức và các giáo dân vẫn trung thành với tín ngưỡng của mình. Bởi vậy lớp bị tử hình, lớp bị phân sáp (đóng con dấu khắc hai chữ « tả đạo » lên mặt), lớp bị phát lưu... Nạn nhân lên đến số vạn, số ức ».

Lúc bấy giờ Đức Cha THẾ tức là Giám Mục GUÉNOT, đặt Toà Giám Mục và chủ tọa Công Đồng Miền Nam tại Gò Thị (Phước Sơn, Tuy Phước). Ngày 28-10-1861, Đức Cha bị bắt và bị kết án Tử Hình. Nhưng chưa kịp hành quyết thì chết trong ngục Bình Định (14-11-1861). Năm 1909 được tôn phong «Á thánh tử đạo ».

Vin vào việc « giết đạo » nước Pháp cử binh sang đánh lấy Việt Nam. Lấy Nam kỳ, lấy Bắc Kỳ, rồi lấy Trung Kỳ. Trong vòng 30 năm (1858-1887) lấy trọn vẹn! Đứng trước cảnh nước mất nhà tan, các sỹ phu đổ tội cho người Thiên Chúa giáo bèn phát động phong trào « Bình Tây Sát Tả ». Phần đông người trong nước hưởng ứng. Những cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp Nam, Bắc, Trung : Văn Thân, Cần Vương... cuộc bắt, giết người Thiên Chúa Giáo không còn do lệnh Chánh Quyền, mà chỉ do Địa Phương tự động.

Từ khi có phong trào «Bình Tây Sát Tả» trong toàn quốc có trên 60.000 bị giết. Riêng Bình Định lên đến 24 nghìn người ! (1)

Nhưng sau khi Pháp đặt vững nền thống trị trên lãnh thổ

(1) Theo Sách Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1964

Việt Nam, thì việc truyền giáo được tự do, các giáo sỹ được ưu đãi. Đạo Thiên Chúa phát triển rất nhanh chóng. Ở Bình Định, số tòng giáo gia tăng gấp bội ngày xưa. Và nhiều nhà thờ lớn được xây dựng, như nhà thờ Làng Sông, nhà thờ Kim Châu, nhà thờ Nhà Đá, nhà thờ Chính Tòa Qui Nhơn...

Sang thời Việt Minh (1945-1954), Đạo Thiên Chúa cũng chịu chung một số phận cùng các Đạo khác.

Và từ khi Chánh Quyền Quốc Gia tái thiết trên toàn cõi miền Nam Việt Nam, đà tiến triển của Thiên Chúa Giáo lại còn nhanh và mạnh hơn cả thời Pháp Thuộc.

Từ ngày bắt đầu truyền giáo đến năm 1840, nghĩa là sau hai thế kỷ, toàn cõi Việt Nam mới có 420.000 người theo Thiên Chúa Giáo. Đến năm 1890 lên được 708.000 người. Và hiện nay đã lên trên hai triệu. Như thế khoảng sau nầy, chưa đầy 70 năm mà đã tăng thêm hơn một triệu.

Riêng tỉnh Bình Định, hiện thời có 64.264 người theo đạo Thiên Chúa. Trong đó có 15.461 người tân tòng tính đến năm 1964, (2)

Đối với việc truyền giáo, Bình Định là nơi quan trọng. Ngày xưa địa phận Qui nhơn rất rộng. Ban sơ coi cả Đàng Trong. Từ năm 1850, coi trùm vùng Cao Nguyên và vùng Trung Nguyên từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Đến năm 1932, Tòa Thánh tách Cao Nguyên làm địa phận Kontum. Năm 1957 lại tách Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận làm địa phận Nha Trang. Năm 1963, lại tách Quảng Nam, Quảng Tín ra để lập địa phận Đà Nẵng. Hiện nay địa phận Qui Nhơn chỉ còn coi có ba tỉnh là Quảng Nghĩa, Bình Định và Phú Yên. Tòa Giám Mục đặt tại Bình Định. Nhà Thờ Chính Tòa ở Qui Nhơn, danh hiệu «Đức Mẹ Lên Trời». Trong ba tỉnh, số giáo dân

(2) Theo Sách Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1964.

Bình Định nhiều gấp đôi Quảng Nghĩa và gấp ba Phú Yên. Và từ Quảng Trị trở vào Bình Thuận, Bình Định đứng hàng thứ nhì, sau Thừa Thiên. (3)

Về Công tác xã hội, có lập một số nhà thương, trường học... Nhưng công trình lớn nhất là Nhà Thương Phung Qui Hòa, do Đức Cha TARDIEU Phú xây dựng năm 1932 hiện nuôi trên 900 người bệnh. Thật là một công quả đáng ghi nhớ đời đời.

NHO GIÁO

NHO GIÁO không phải một tôn giáo, mà là một nền Triết học cổ truyền của Á Đông. Đời Xuân Thu (722 479 tr. Thiên Chúa), đức Khổng Tử (sanh 551 năm tr.T.C.) ra công phát huy và lập thành một học thuyết có tôn chỉ rõ ràng, có hệ thống chặt chẽ. Cho nên về sau gọi Nho Giáo là Khổng Giáo.

Nho Giáo ở Trung Hoa truyền sang Việt Nam từ thời Sỹ Nhiếp (187-226). Từ đời Lê (1428-1788) trở về sau, được coi là Chính Đạo độc tôn. Luân lý, Phong hoá, Văn học, Chánh Trị... thảy thảy đều lấy Nho Giáo làm cốt.

Chúa Nguyễn vào dựng nghiệp ở miền Nam cũng lấy Nho Giáo làm nền tảng. Qua nhà Tây Sơn cũng thế. Nhưng mãi sau khi nhà Nguyễn Trung hưng, Nho giáo mới phát đạt, ở Bình Định cũng như ở các tỉnh Đường Trong.

Vừa lên ngôi Cửu Ngũ, vua Gia Long liền xuống chiếu cho lập ngay Văn Miếu ở các Tỉnh.

Ở Bình Định Văn Miếu dựng tại thôn Vĩnh Lại (Phù Cát), có đền Khải Thánh ở phía Tây. Miếu dựng năm Gia Long nguyên niên (1802) và trùng tu năm Minh Mạng thứ 10 (1829).

(3) Theo Sách Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1964.

Qua các triều vua kế tiếp, các Văn chỉ lần lượt dựng ở các phủ huyện.

Dưới triều Minh Mạng, Văn Chỉ MY CÁT do văn thân hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát dựng ở thôn Vạn Thiện (Phù Mỹ).

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), văn thân Tuy phước thiết lập Văn Chỉ tại thôn Trung Tín.

Năm Tự Đức thứ 20 (1867), văn thân Bồng Sơn và Hoài Nhơn thiết lập văn chỉ HOÀI NHƠN gọi là Hoài-Nhân-phủ-Văn-Chỉ, tại thôn An Hội.

Năm Thành Thái thứ 12 (1900) văn thân Bình Khê và An Nhơn thiết lập văn chỉ AN NHƠN. gọi là An-Nhơn-phủ-Văn-Chỉ, tại thôn An Chánh, quận Bình Khê. Sau dời xuống Phủ cũ An Nhơn.

Văn Miếu và Văn Chỉ là nơi thờ đức Khổng Tử và chư Hiền. Các văn thân, Nho sỹ, mỗi năm chỉ đến hai hay một lần để tế Xuân tế Thu mà thôi. Còn việc truyền bá đạo lý thì thực hiện ở tại các học đường công lập và tư thục.

Cho nên đồng thời với việc lập Văn Miếu, vua Gia Long cho lập ngay Học Hiệu.

Ở Bình Định, Tỉnh Học ban đầu mở tại thôn Kim Châu (An Nhơn), đến đời Thiệu Trị dời xuống Liêm Trực.

Qua các đời vua sau, các phủ huyện lần lượt đều có mở học hiệu.

Và năm Tự Đức thứ 4 (1851), nhà vua cho kiến lập Trường Thi nơi phía Tây Nam thành Bình Định.

Nho giáo nhờ học hành và thi cử mà phát đạt.

Bởi vậy, ở Bình Định cũng như ở mọi nơi trên đất Việt, sau khi trường học Hán Văn bị bãi bỏ, thì Đạo Nho suy tàn. Ở Bình Định bắt đầu suy từ năm 1918 là năm chấm dứt các khoa thi chữ Nho ở Trung Việt.

Nhưng vì tinh thần Nho Giáo đã ăn sâu vào tâm hồn người Việt Nam trong hơn hai nghìn năm, nên dù phong trào Tân học tràn lan, các học thuyết Âu Mỹ truyền bá rầm rộ, phần đông người Việt Nam vẫn giữ vững nền Đạo Đức cổ truyền. Và ở Bình Định, ngót 10 năm khói lửa phá hoại, phần đông đồng bào vẫn còn trọng nhân, dũng.., còn giữ lễ, nghĩa một cách hồn nhiên.

Sau khi Chánh Quyền Quốc Gia tái thiết trên tỉnh Bình Định, Văn Miếu đã được trùng tu Và vừa rồi các thân hào Nhân Sỹ chung công góp của, thiết lập một tòa Khổng Miếu ở tại thành phố Qui Nhơn.

Như vậy chứng tỏ rằng tinh thần Nho Giáo ở Bình Định vẫn còn, tuy không được chấn phát.

LÃO GIÁO

LÃO GIÁO cũng như Khổng Giáo gốc ở Trung Quốc, truyền sang Việt Nam từ thời Bắc Thuộc (111 tr. Tây Lịch đến 931 sau Tây Lịch).

Giáo chủ là LÃO TỬ tức Lão Đam, sống thời Xuân Thu (722-479 tr. Tây Lịch), đồng thời cùng Khổng Tử và Thích Ca.

Cũng như Khổng Giáo, LÃO GIÁO là một học thuyết, chứ

không phải một tôn giáo, vì Lão Tử không thừa nhận một đấng Thần Linh làm chúa tể vũ trụ.

Theo Lão Tử muôn vật gốc ở Đạo mà ra. Đạo là « một cái tự nhiên hỗn thành trước khi có Trời Đất, lặng lẽ im lìm, độc lập mà bất cải, lưu hành khắp mọi nơi mà không bao giờ mỏi. « Cái » ấy không biết tên gì, tạm gọi là Đạo.

Như thế ĐẠO của Lão Tử chỉ là TỰ NHIÊN.

Còn Nhân sinh Triết học Lão Tử là VÔ VI : Vạn vật trong Vũ Trụ do Đạo sanh ra, không cần có Trời làm Chúa Tể. Đã không cần có Trời để gay dựng, thì cũng không cần đến Người sửa sang sắp đặt. Cái gì cũng cứ để theo lẽ Tự Nhiên. Người nên giữ lòng cho thanh tịnh, đừng thiết đến gì cả. Lòng thường vô dục thì mới thấy được chỗ kỳ diệu của Đạo. Thế là Lão Tử chủ trương thủ phác, muốn cho con người giữ trọn vẹn bản năng thuần lương chất phác.

Sang đời Chiến Quốc (403-221 tr. Tây Lịch), TRANG TỬ tức Trang Chu theo chủ nghĩa vo vi, suy diễn thành chủ nghĩa xuất thế, ca tụng cuộc đời phóng nhiệm, sống theo bản tánh tự nhiên. Gây ảnh hưởng rất lớn trong nền văn học Trung Quốc.

Đến đời Hậu Hán (147-167) cha con Trương Đạo Lăng phụ hội thuyết thần quái vào thuyết hư vô, biến chế Lão Giáo thành đạo *PHÙ THỦY*, dùng phù chú pháp thuật để dẫn dụ Nhân Dân. Ý nghĩa thâm ảo cao siêu bị thay thế bằng những điều mê tín huyền hoặc.

Qua đời Tấn (265-420), đạo Lão lại trở thành đạo Tu Tiên. Người theo Đạo lấy sự siêu nhiên cao cư làm chủ nghĩa, lưu tâm đến phép trường sanh bất tử, lo luyện thuật giả vũ đẳng

vân, hoặc lo vui cùng gió mát trăng trong, câu thơ chén rượu, coi cuộc đời là mộng huyễn, phó mặc cho mây hợp khói tan. Đạo Lão trở thành đạo yếm thế.

Từ đời Hán trở về sau, các Đạo gia tôn xưng Lão Tử là THÁI THƯỢNG LÃO QUÂN, thờ phụng như một đấng Thần Linh.

Khi truyền sang Việt Nam, Lão Giáo không còn giữ nguyên bản chất. Rồi chung dụng cùng những tín ngưỡng quỉ thần của đời Thượng Cổ, sanh thêm vô số mê tín và phương thuật nữa.

Người BÌNH ĐỊNH cũng như phần đông đồng bào trong toàn quốc, nhìn đạo Lão qua các nhà Nho yếm thế lánh thân ra ngoài cuộc đời, và nhất là qua các nhà phương thuật, các thầy Phù Thủy mà nghề nghiệp rất thịnh hành dưới thời Phong Kiến Thực Dân.

Người mình đã sẵn có não mê tín dị đoan, các thầy phù thủy các nhà phương sỹ thỉnh thoảng lại đưa ra nhiều thuật lạ để huyễn hoặc lòng người, khiến cho nhiều người càng mê tín thêm vì sợ hãi. Như sai bồ nhìn tác nước, sai bồ nhìn bẻ đưa, lên đồng bóng chỉ rõ những mồ mả của ông cha bị mất tích hoặc cho biết những điều bí mật trong gia đình, vân vân... Lại có nhiều lời nói tiên tri rất ứng nghiệm.

Như :

Sau khi Phong trào Cần Vương (1887) bị dập tắt, một phương sỹ gọi là *DU DI* người Bình Định (không chỉ rõ biết ở hạt nào) đến ở chơi nhà họ Nguyễn, một cự tộc thôn Trường Định, quận Bình Khê. Cả ngày phương sỹ không ra khỏi nhà. Đến lúc chạng vạng, sửa khăn áo chỉnh tề, đốt một cây hương, giắt nơi mép tai, đi thẳng ra ngoài đồng ruộng giây lâu rồi trở về. Ngày nào

cũng thế. Hỏi về quốc sự không nói. Hỏi việc làng, bảo đem giấy viết, viết hàng mấy chục tờ gói lại, dặn sau khi đi rồi mới được mở ra xem. Hỏi việc nhà lại nói cặn kẽ từng ly từng tý, và không một điều sai. Có nhiều người đến xin thuốc chữa bệnh, thì phương sỹ sai múc một bát nước lạnh dưới giếng, lấy một mảnh giấy vàng, đốt nhang vẽ bùa rồi đốt bỏ vào bát nước bảo đem về cho bệnh nhân uống. Có khi lại viết tên họ người bệnh vào ba mảnh giấy vàng, làm phép, rồi sai đem giấu một lá nơi chỗ người bệnh nằm, một lá chôn dưới đất, một lá giấu trên núi hoặc ném xuống sông... Bệnh nào đến cầu xin cũng đều khỏi... Người đến cầu mỗi ngày mỗi đông Phương sỹ thấy bất tiện cho chủ nhân, phải từ giã ra đi. Không biết đi về đâu, vị hỏi không nói. Trước khi đi, phương sỹ bảo làng lập đàn để cúng ếm, cầu an. Lễ vật không có gì nhiều, việc cúng tế cũng rất giản dị. Phương sỹ sai bện bốn con bồ nhìn bằng tre, phất giấy, vẽ mày mặt thành bốn ông tướng, đặt giữa sân đình, lấy một chiếc bồ úp lại. Đoạn bày bàn thờ bên cạnh, treo tượng Thái Thượng Lão Quân lên cầu cúng và làm phép. Cúng và làm phép từ giờ ngọ, đến giờ dậu bảo giở bồ ra làm phép cho bốn tướng giấy. Đoạn úp bồ lại, bảo bốn lực điền dè dữ cẩn thận. Phương sỹ bắt ấn, làm phép giây lâu, rồi hét một tiếng « biến » Tiếng hét như tiếng sấm, ai nấy đều giật nẩy mình... và bóng chiều ụp tối. Phương sỹ bảo giở bồ ra thì bốn hình nhân biến mất. Ai nấy đều thất kinh. Phương sỹ làm lễ tất, và bảo người làng :

— Tôi đã sai chúng đi trấn bốn phương không cho tà ma đến quấy làng xóm.

Người làng đi tìm xem thì thấy quả bốn tướng đứng trấn bốn hướng, nơi ranh giới của làng. Và những điều phương sỹ

đã ghi trong quyển sách để lại, phần nhiều đều ứng nghiệm (1).

Những trường hợp tương tợ thường xảy ra, khiến nhiều người không có óc mê tín lắm khi cũng phải phân vân.

Ở Bình Định, từ trước đến giờ, không có đền miếu to lớn do người theo đạo Lão lập ra. Đôi nơi có những chiếc am nho nhỏ của các ông Đồng bà Cốt của Bà, của Cậu, của Cô... nhưng vẫn thờ Thái Thượng Lão Quân làm Giáo Chủ. Dưới thời Việt Minh, đã bị phá hủy hết. Hiện nay còn một nơi đáng lưu ý là « TỪ ĐƯỜNG AN LỢI » thuộc quận Tuy Phước.

Đây không phải là đền hay miếu, mà là một toà nhà mái rộng lớn do một người theo đạo Lão để lại, tại thôn An Lợi, phía Bắc đầm Thi Nại, trên một nhánh sông Côn chảy vào Đầm. Chủ nhân là một người đàn bà tên NGHĨA, sống vào đời Tự Đức.

Bà NGHĨA quê ở Bình Khê (không rõ ở thôn nào). Đôi mắt nhắm nghiền và lịp theo da thịt, nhìn kỹ chỉ thấy hình dạng sơ sơ, nhưng đi đứng, vá may đều dễ dàng như người sáng.

Ban đầu vào tu ở nơi cánh rừng nằm giữa thôn Thuận An và Hội An (tức là thôi An Hội, xã Bình Tân hiện nay). Nghe đồn bà có nhiều phép lạ, người trong hạt tìm đến cầu hỏi việc nhà, và xin thuốc chữa bệnh. Mọi người đều được tọại nguyện Danh nổi khắp nơi. Nhiều người đến xin làm đệ tử. Tín đồ mỗi ngày mỗi thêm đông, đệ tử cũng mỗi ngày mỗi thêm đông Họ chung sức chung công dựng lên một am tranh ở giữa

(1) Câu chuyện nầy do cụ Nguyễn Chánh Nghị ở thôn Trường Định, thân sinh của thầy học lúc nhỏ của tôi là ông Nguyễn Thành, kể lại Quyển sách ông Du Di để lại, nhà họ Nguyễn giữ. Mỗi lần trong thôn có xảy ra việc gì, ông cụ đều lấy sách ra chỉ cho con cháu thấy rõ sự ứng nghiệm

rừng, và phát rừng trồng xoài để lấy huê lợi. Sau đó, bà xuống Kiến Hàn (An Nhơn), rồi xuống An Lợi. Đến đâu người ta theo đến đó. Tiền bạc cúng vào rất nhiều. Bà Nghĩa dùng mua ruộng. Ruộng mua đều để tên các đệ tử, và huê lợi thường dùng để phát cho người nghèo khó.

An Lợi là nơi ở cuối cùng của bà Nghĩa. Nơi đây bà có rất nhiều ruộng đất. Suốt ngày bà ngồi trong trướng. Tín đồ, đệ tử coi bà như bậc thánh sống. Khi đến thì quì lạy ở ngoài trong. Muốn ban truyền điều gì thì bà ngồi trong trướng nói ra. Những nơi Bà đã ngồi thì không ai dám đến ngồi mặc dù bà đã đi rồi và không bao giờ đến nữa. Ví dụ ở xóm Miếu Trung, thôn An Lợi có nhà ông Bá Chuyền là nhà Bà Nghĩa thường đến xem đập lúa. Ông Bá kê riêng một chiếc giường cho bà ngồi. Những lúc bà không đến, giường cứ để trống. Mãi đến sau bà chết rồi, giường vẫn để y chỗ cũ, và không một ai dám ngồi nằm.

Bà Nghĩa ít khi ra khỏi nhà. Những lúc có việc đi xa thì thường đi võng, hai bên che hai tàn vàng. Mỗi năm đến viếng đền bà Cồ Hỉ ở Huỳnh Giản, một lần. Đi bằng ghe : Một mình bà ngồi một ghe lớn, phủ trướng, che tàn vang. Đi trước hai ghe nhỏ cột giây giắt, tục gọi là kềm bá trạo. Một ông quan triều, chức Hường lô ở thôn Tùng Giản, là cụ Đào Doãn Địch cho việc dùng tàn vàng là trái phép nước, bèn tịch thu đem về để nơi đình làng Tùng Giản.

Truyền rằng nơi am bà lúc nào cũng nấu sẵn cơm canh để đãi khách. Ai muốn ăn cứ tới ăn. Nhưng ăn rồi phải làm việc. Nếu lười biếng thì bị đau bụng. Và của bà bất kỳ vật gì, để đâu, hễ ai tham lam đụng đến thì tay dính chặt vào không lấy ra được, chân đứng cứng một nơi không cử động được, phải cầu khẩn, ăn năn, mới thoát khỏi. Bà chết rồi, tài sản để lại cho

các đệ tử. Các đệ tử lấy ngôi am ở An Lợi làm «từ đường» và cử người ở canh coi và lo việc hương khói, gọi là Từ Thừa Từ Đường rất linh thiêng. Hễ ăn trộm ăn cắp vào bẻ bầu bẻ bí, hoặc lấy đồ đạc, đều bị giữ lại như lúc Bà còn sống. Người Từ Thừa phải thắp hương đèn cúng vái mới giải phóng được. Vì Từ đường linh thiêng, nên thời Việt Minh có lệnh phá hủy mà không ai dám đụng tới. Nhờ vậy mà còn đến ngày nay.

Sau ngày tiếp thu tỉnh Bình Định, ngôi am ở An Hội (nơi bà Nghĩa ở tu lúc đầu) được trùng tu. Người ta gọi là «Chùa Bà Nghĩa.»(1) Và gần đây tại thôn Trường Định, ở xóm Trường Thọ, tục gọi là Xóm Gò, lại thêm một ngôi đền thờ bà Nghĩa, do người cháu đích tôn của người đệ tử Bà ngày xưa, thiết lập (2).

Sinh thời, bà Nghĩa ăn chay trường, thờ Thái Thượng Lão Quân và dùng bùa dùng nước giếng trị bệnh. Các đệ tử của Bà sau nầy cũng thế. Khi thỉnh Tổ Sư họ đọc 1 bài văn chữ Việt, có đoạn rằng :

Nhớ thuở xưa từ mẫu thọ thai,
Ở trong bụng mẹ bảy mươi hai năm ròng.
Hai tay ngài có chữ Cửu Long,
Hai chân ngài có bùa Tứ Tung Ngũ Hoành,
Lại có chữ Qủi xây quanh,
Đến đâu tà thảy khiếp kinh hãi hùng...

---

(1) Chùa ở bên 1 khe nhỏ, nước trong và cạn nhưng không bao giờ khô.

(2) Bà Nghĩa thờ ở Từ Đường An Lợi và am An Hội. Người đến cúng lúc kỳ lạp đều mặc áo trắng am ở Trường Định là một niệm đường.

Và khi cho nước phép, họ thường đọc :

Họa phù ư trúc diệp,

Phóng ư thủy thượng.

Truyền nhân dân ẩm đắc thử thủy,

Tà tà giai kinh tự tán.

Nghĩa là :

Vẽ bùa trên lá trúc.

Đem thả lên mặt nước.

Truyền Nhân Dân uống được nước ấy,

Tà ma đều kinh tự tiêu tan hết.

Các thầy Phù Thủy đều dùng câu thần chú nầy, và câu cung nghinh trên.

Trước kia ở Bình Định, Phù Thủy và Phương sỹ có nhiều, song ít người có tài phép như ông Du Di, bà Nghĩa.

Hiện nay còn sót đôi ba người. Nhưng không mấy ai rước cúng. Tiếng trống chiên « long tong », tiếng dựt khấn ấn « ấp phù », tiếng đồng kiến ré... trên 20 năm nay không còn nghe trên đất Đinh Định nữa.

Nghĩa là Đạo Phù Thủy — tức Đạo Lão bị biến chế — đã chết hẳn ở Bình Định. Và có nhiều ngươi tưởng rằng từ xưa tới nay ở Bình Định không có ai theo đạo Lão.

CAO ĐÀI GIÁO

Đạo Cao Đài phát sanh tại Nam Việt năm 1926.

Người thành lập là NGÔ MINH CHIÊU sanh năm Mậu Dần (1878) Tại Bình Tây (Chợ Lớn).

Đạo tôn thờ đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, là đấng tuyệt đối toàn thiện, toàn mỹ, toàn chân, toàn năng, vô thỉ vô chung, là đấng Chúa tể tạo ra vũ trụ và vạn vật. Tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Giáng trần khai Đại Đạo Tam kỳ Phổ Độ xưng là *THẦY*.

Biểu hiệu của Đạo là *MỘT MẮT*.

Tôn chỉ là « Qui nguyên vạn giáo, hiệp nhất toàn linh ».

Tại sao lại gọi là Cao Đài ?

« Trong một đàn cơ vào năm 1927, Ngọc Hoàng Thượng Đế dạy rằng :

Linh Tiêu nhất tháp thị Cao Đài
Đại hội quần tiên thử ngọc giai.
Vạn trượng hào quang tùng thử xuất,
Cổ danh bửu cảnh LẠC THIÊN THAI,

Nghĩa là : Nơi điện Linh Tiêu trên Thiên Đình có ngôi tháp gọi là Cao Đài. Quần tiên thường đại hội nơi thềm ngọc ấy. Hào quang muôn trượng do đó mà phát ra. Cảnh báu này từ xưa gọi là Lạc Thiên Thai.

«Do đó đức Ngọc Hoàng Thượng Đế lấy hai chữ CAO ĐÀI để tá danh dạy đạo trong buổi Tam kỳ Phổ độ này.» (1)

(1) Viết theo quyển «Lược sử Đạo Cao Đài» của Hội Truyền Giáo Tourane.

Đạo Cao Đài cũng gọi là «Đại Đạo Tam kỳ Phổ Độ». Nghĩa là «kỳ ân xá phổ độ thứ ba của Đại Đạo».

Theo đạo Cao Đài thì :

«Từ ngày có nhân loại đến nay, cơ Đại Đạo vận chuyển làm ba thời kỳ phổ độ .

Kỳ thứ nhất, Long hoa hội thiên khai vào hội Tý, thuộc thời đại Phục Hy. Các Thánh nhơn sau đây thọ lệnh Thượng Đế giáng trần lập đạo :

Nhiên Đăng Cổ Phật (Phật Giáo),

Thái Thượng Lão Quân (Đạo giáo)

Phục Hy (Thánh giáo)

Moise, vân vân...

— Kỳ thứ nhì, Long hoa hội thiên khai vào hội Sửu, các Thánh nhân sau đây thọ mệnh Thượng Đế giáng trần cứu thế :

Lão Tử tức Lý Lão Đam (Đạo Giáo),

Khổng Tử tức Khổng Trọng Ni (Nho giáo)

Thích Ca Mâu Ni (Phật giáo)

Gia Tô Giáo chủ (Thiên Ghúa giáo)

Mahomet (Hồi Giáo) vân vân...

— Kỳ thứ ba, Long Hoa hội thiên khai Huỳnh đạo (Hội Dần), là thời đại nầy. Thời kỳ nầy, đức Ngọc Hoàng dùng điển quang lập Đạo, qui hiệp các tôn giáo về một gốc, và không giao Chánh giáo vào tay người nữa.

Như thế Tôn giáo mới dung hòa tất cả giáo lý. Và Đức Ngọc Hoàng lập Đạo kỳ thứ ba nầy, không thị hiện bằng phàm thân nhục thể như hai kỳ trước, mà giáng trần bằng huyền diệu dùng lằn điển quang dìu dẫn cơ phổ độ.

Bởi vậy tín đồ Cao Đài chỉ tin ở Cơ. Tất cả những gì của Thầy đưa xuống đều ứng vào cơ.

Tại sao lại gọi Thượng Đế bằng Thầy và tạo Thiên Nhãn để thờ !

Bởi vì đức Ngọc Hoàng giáng cơ bảo vị sáng lập là Ngô Minh Chiêu khi mới được thâu nhận làm Đệ Tử, phải gọi bằng THẦY. Ngọc Hoàng lại dạy phải tạo Thiên Nhãn để thờ sau khi cho vị sáng lập thấy mắt thần hai lượt. Thượng Đế phán :

— Chưa phải lúc các con biết đặng tại sao vẽ Thiên Nhãn mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho các con biết đôi chút : « Nhãn thị chủ tâm, Lưỡng quang chủ tể. Quang thị Thần, Thần thị Thiên. Thiên giả Ngã dã ». (1)

Tại sao lại chỉ thờ có Một mắt ?

Thờ một mắt vì số 1 là số độc nhất, số khởi thủy của vạn sự vạn vật. Tức là ngôi Thái Cực, độc nhất vô nhị, là Chân lý Thượng Đế, là Chân lý tuyệt đối. (1).

ĐẠO CAO ĐÀI đại khái là thế. Toà Thánh đặt tại Tây Ninh (Nam Việt).

Nhờ tính cách đại đồng, dung hoà các tôn giáo, nhờ tổ chức có qui mô và hoạt động tích cực, Đạo Cao Đài ra đời mới 40 năm nay mà tín đồ trong toàn quốc đã lên đến trên 2 triệu !

oOo

(1) Viết theo sách Truyền Giáo Đạo Cao Đài.

Người Bình Định biết đến đạo Cao Đài từ 1935, do một số đồng bào vào Nam tìm sinh kế. Nhưng thời bấy giờ có lệnh cấm truyền bá Cao Đài ở Trung Việt (sắc Dụ của B Đ.), nên mãi đến năm 1938 nhờ sự can thiệp của bộ thuộc địa Pháp, triều đình Huế nới tay khủng bố, trong Nam mới phái người ra khai Đạo tại Tân Quan. Khai Đạo đúng ngày rằm tháng hai năm Mậu Dần (1938).

Từ ấy Đạo lan rộng khắp các phủ huyện trong tỉnh. Thịnh hành nhất là Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát.

Năm 1939, thế chiến thứ 2 bùng nổ. Pháp cho rằng tín đồ Cao Đài thân Nhật, liền tìm đủ cách để đàn áp. Ở Bình Định cũng như ở các tỉnh khác trong toàn quốc, tín đồ bị khủng bố, Giáo sỹ hướng đạo bị bắt đi tập trung, thánh thất bị đóng cửa. Đạo không còn hoạt động công khai. Nhưng các giáo đồ không bị giam cầm lén lút tìm cách duy trì đức Tin. Nhờ vậy mà sau khi Nhật đảo chánh Pháp (1945), các hướng đạo bị tù đày được trở về. cơ Đạo lại phục hưng và hoạt động có phần khởi sắc hơn trước.

Sang thời Việt Minh, tín đồ Cao Đài bị đàn áp hơn tất cả tín đồ các Tôn Giáo khác. Không ở đâu khủng khiếp bằng Quảng Nghĩa : tín đồ bị giết hoặc bị chôn sống hàng trăm hàng nghìn một lần !!

Ngày 15 tháng 9 âm lịch, năm 1949, V.M lập một phiên toà Quân Sự tại Bồng Sơn để xử án Cao Đài. Tổng số bị can là 217 người. 22 người thuộc hàng Hướng đạo và Giáo sỹ bị từ 2 năm đến 10 năm khổ sai với tội danh « phản động » Còn 195 tín đồ được tha về đặt dưới quyền kiểm soát của cơ quan hành chánh địa phương. Sau đó còn nhiều cuộc bắt bớ khác, nhất là trong thời kỳ phóng tay phát động phong trào tố khổ.

Sau Hiệp Định Genève, giáo sỹ hướng đạo cùng tín đồ Cao Đài, cũng như những người bị tù đày, an trí... khác, đều được trả tự do. Đạo Cao Đài hoạt động trở lại. Chỉ trong vòng một năm, các thánh thất ở các quận được trùng tu, cơ Đạo chấn hưng mạnh mẽ.

Hiện nay toàn tỉnh Bình Định có trên 3.000 gia đình gồm khoảng 7, 8 ngàn người theo đạo Cao Đài thuộc các phái trong Nam :

—Tòa Thánh Tây Ninh,

— Chơn Lý Cầu Kho,

— Chính Đạo Bến tre,

— Minh Chơn Lý Định Tường.

Trong Nam, ngoài những phái kể trên đã có đông tín đồ ở Bình Định, còn có 3 chi nữa là : Tiên Thiên ở Cai Lậy, Minh Chơn Đạo ở Bạc Liêu, Chiếu Minh ở Cần Thơ, và 5 chi là : Minh Lý, Minh Sư, Minh Thiện, Minh Tân và Minh Đường đã có trước khi đạo Cao Đài ra đời.

Các Phái và các chi hợp lại thành 12 chi Phái đạo Cao Đài. Ngoài ra, rải rác còn có nhiều nhóm tu học riêng.

Năm 1953, Cơ quan truyền giáo Trung Việt thành lập dưới thời V. M, tái lập và đặt trụ sở tạm tại Sàigòn. Năm 1956, thành lập Trung Hưng Bửu Tòa tại thành phố Đà Nẵng. Lễ Khánh thành cử hành tháng 7 năm 1956. Trong ngày khánh thành Trung Hưng Bửu Tòa, toàn đạo Cơ Quan Truyền Giáo thành lập Hội Thánh truyền giáo Cao Đài, hoàn toàn tự trị, không tùy thuộc một chi phái nào trong Nam kể cả toà Thánh Tây Ninh.

Ở Bình Định cũng có một số tín đồ Theo Hội Thánh Đà Nẵng.

Tuy chia nhiều chi phái, các tín đồ Cao Đài ở Bình Định, cũng như ở các nơi đều có tinh thần thân thiện đồng Đạo. Và các nhà hữu tâm đương vận động thống nhất để đi đến thành lập Giáo Hội Cao Đài duy nhất.

KẾT LUẬN

Những nét phác họa trên đây là diện mục Tỉnh Bình Định từ 1964 trở về nước.

Hiện nay, Bình Định, cũng như hầu hết các Tỉnh Miền Nam Việt Nam, đương lâm nạn binh hỏa. Vì không trận tuyến, khắp thôn quê đâu cũng là chiến trường Và bom đạn vô tình, tàn phá nơi không giặc cũng như nơi có giặc ! Cửa nhà tan nát ! Người sống sót phải tìm đến Thành thị lánh cư. Ruộng đất đành bỏ hoang. Làng xóm trở nên tiêu điều quạnh quẽ. Những nơi danh thắng, lắm nơi không còn giữ trọn vẻ kỳ tú của nghìn xưa ! So với thời « Tiêu thổ kháng chiến » trước kia, tình cảnh Bình Định ngày nay thật bội phần bi đát !

Nhưng :

Trời còn đó
Đất còn đây,
Khí thiêng sông núi còn đầy
Lẽ đâu trục đất lại không vần xoay cơ trời

Cơ trời vần xoay, hết loạn đến trị. Và đất vẫn phì nhiêu, dân vẫn đông đúc. Một khi tình thế ổn định, người Bình Định chung lòng, chung sức, lo kiến thiết lại Tỉnh nhà. Với tình thiết tha cùng đất nước, với chí tự cường và tánh cần cù nhẫn nại... sẵn có, việc phục hưng tưởng không đến nỗi khó khăn.

Cho nên, tuy trong cảnh nguy khốn gian lao, nhìn nước nhìn non, người Bình Định luôn luôn cất cao giọng hát :

Non chập chồng nghĩa nặng
Nước lai láng tình sâu.
Cuộc đời dù lắm bể dâu
Đá mòng vá khuyết lấp thù nào tan
Đã đem máu nóng rèn gan
Quyết đưa năm sắc mây ngàn về đây.

QUÁCH TẤN

NON NƯỚC BÌNH ĐỊNH

— Khởi thảo năm Mậu Tuất (1958), nhuận-chính và bổ khuyết năm Giáp-Thìn (1964).

— Hoàn thành mùa Xuân năm Ất-Tỵ (1965).

— Sẽ tiếp : **NHÂN VẬT BÌNH ĐỊNH**

Bản đồ BÌNH-ĐỊNH

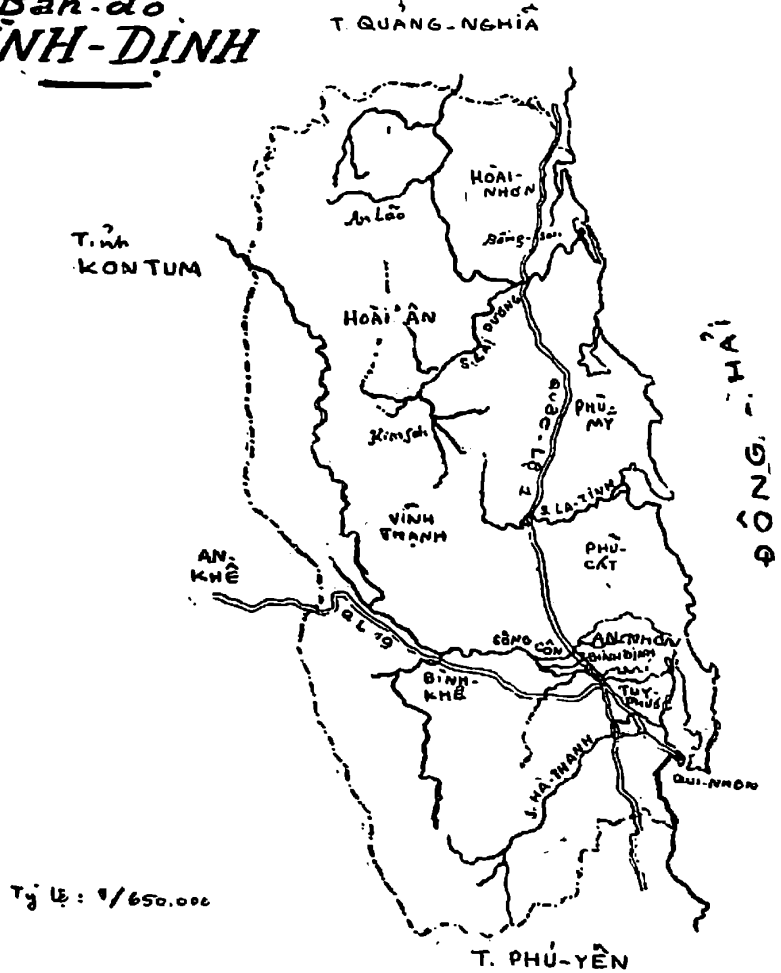

Tỷ lệ: 1/650.000

PHỤ LỤC

NHỮNG BÀI VĂN TẾ LIÊN HỆ ĐẾN NHỮNG CỔ TÍCH BÌNH ĐỊNH

VUA GIA LONG TẾ SONG TRUNG VÕ TÁNH VÀ NGÔ TÙNG CHÂU

Than rằng :

— Đạo thần tử hết lòng thờ chúa,

gian nan từng trải dạ trung thành ;

— Đấng anh hùng vì nước quyên sinh,

Điều bái chẳng sai lòng tiết nghĩa.

— Ngọc dù tan vẻ trắng nào phai ;

— Trúc dẫu cháy tiết ngay vẫn đề.

Nhớ hai người xưa ;

— Phò vạc Hán thuở ngôi trời chếch lệch,

Chém gai đuổi lũ hung tàn ;

— Vớt xe Đường khi thế nước chông chênh,

Cầm bút rà tay kinh tế.

— Mối nghĩa sánh duyên gác tía,

Bước gian truân từng cậy dạ khuông phù ;

— Màn kinh giúp sức cung xanh,

Công mông dưỡng đã đành lòng ủy ký.

— Hậu quân thuở trao quyền tứ trụ,

Chữ ân uy lớn nhỏ đều phu ;

— Lễ bộ khi làm việc chính khanh,

Bề trung ái sớm khuya chẳng trễ.

— Ngoài cõi vuốt nanh ra sức,

Chí tiêm cừu đành dãi xuống ba quân ;

— Trong thành vững dạ chia lo,

Bề ưu quốc đã thấu lên chín bệ.

— Miền biên khổn đôi năm chia sức giặc,

Vững lòng tôi bao quản thế là nguy ;

— Cõi Phú Xuân một trận thét uy trời,

Nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

— Sửa mũ áo lạy về Bắc khuyết,

Ngọn quang minh hun mát tấm trung can ;

— Chỉ nước non giã với cô thành,

Chén tân khổ nhắp ngon mùi chính khí. (1)

---

(1) Trước đây nơi miếu Song Trung thầy chép hai câu này làm hai câu đối ở trước cửa, rằng :

« Sửa mũ áo lạy về Bắc khuyết, ngọn lửa hồng mát mẻ tấm trung can ; Chỉ nước non giã với cô thành chén thuốc độc ngọt ngon mùi chính khí. »

— Há rằng ngại một phen thỉ thạch,
Giải trùng vây mà theo tới quân vương ;
— Bởi vì thương muộn đội tì hưu,
Thà nhất tử để cho toàn tướng sỹ.
— Tiếng hiệu lệnh mơ màng trước gió,
Ân tín xưa, người bộ khúc thương tâm ;
— Bóng tinh trung thấp thoáng dưới đèn,
Phong nghi cũ, kẻ liêu bằng sái lệ.
— Cơ đãng định kịp chầy đành hẹn buổi,
xót trướng doanh sao vắng mặt thân huân ;
— Phận truy tùy gang tấc cũng đền công,
Tiếc nhung mạc bỗng thiệt tay trung tri.
— Nay gặp tiết thu,
— Bày tuần ủy tế.
— Hai chữ cương thường nghĩa nặng,
Rõ khôn hoa cũng thoả chốn u minh ;
— Nghìn thu Hà Nhạc khí thiêng,
Sắp mao việt để mở nền bình trị.

Hỡi ơi ! Thượng hưởng.

ĐẶNG ĐỨC SIÊU
phụng soạn

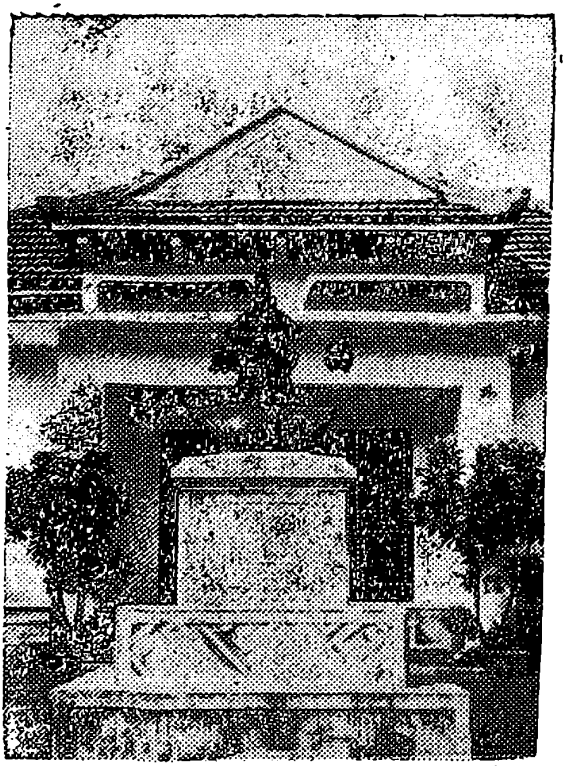

Tượng bán thân
vua Quang Trung trước đền thờ

ĐỒNG BÀO BÌNH ĐỊNH TẾ VUA QUANG TRUNG

Ngày kỷ niệm Đống Đa.

Than ôi !

— Dòng Côn thủy mây lồng thức gấm,

Mãn vui tình mai liễu độ xuân ;

— Đỉnh Tây Sơn gió cuộn sóng tùng,

Chạnh tưởng đức anh hùng cứu quốc.

Nhớ tôn linh xưa :

— Khí cốt lăng tằng,

— Anh tư khôi đặc.

— Sức điều đinh tài khiển tướng :

Hạng Võ Lưu Bang ;

— Lòng trọng sỹ lượng tôn hiền :

Văn Vương Huyền Đức,

— Tình đất nước giận cơn chia xẻ,
Lưỡi gươm trần dẹp loạn cứu dân ;
— Nghĩa Bắc Nam trải dạ gắn hàn,
Thân áo vải giúp anh dựng nước.
— Qui Nhơn biển lặng, rực rỡ ánh tường vân ;
— Thuận Hóa trời cao, chói chang vầng bạch nhật.
— Xiêm phê áo phủ,
Trên chín trùng toan mối trị bình ;
— Vút dũa nanh mài,
Ngoài muôn dặm rắp tâm xâm lược,
— Cõng rắn tội kia ai ? !
— Bắt hùm tay sẵn chước.
— Tế trời đất đàn Giao cao vút núi,
Bóng tinh kỳ sáng dội buổi đăng quang ;
— Nhìn non sông khí giận ngất tầng mây,
Tiếng hiệu lệnh sấm vang giờ xuất phát.
— Hùng binh mười vạn hăng hái hy sinh ;
— Chiến tượng hai trăm tinh tường trận mạc.
— Lòng một quyết ra tay hùng hổ,
Hẹn nước non ca khúc khải hoàn sau ;
— Chí mười ngày dẹp giống sài lang,
Cùng tướng sỹ chung vui nguyên đán trước.

— Cạn lời ủy lạo, trống giục cờ giong ;

— Dốc dạ truy tùy, non băng biển vượt.

— Ngày ba mươi tháng chạp, sông Giản thủy dồn binh ;

— Đêm mùng ba tháng giêng,. đồn Hà Hồi hãm giặc.

— Đánh trận nầy tiếp trận khác, sấm dậy chớp giăng ;

— Xong đồn nọ tới đồn kia, ngói tan đá nát.

— Khuya mồng bốn gió sương mờ mịt,

đốt lương rừng lửa đỏ,
khiến ba quân liều chết chờ lui ;

— Sáng mồng năm voi ngựa sẵn sàng,

Quấn cổ thước khăn vàng,
quyết một trận chẳng hơn thì thác.

— Thế giặc dẫu binh đông tướng dữ,

Thuốc súng chôn quanh thành, chông sắt cắm khắp lũy.

Thêm bốn bề đạn rào rạc mưa ;

— Quân ta nhờ trí sáng gan bền,

Ván dày cột thành cốt, rơm ướt phủ làm bì,

Hè một rập sức cuồn cuộn thác.

— Âm tiếng pháo, Ngọc Hồi kíp hạ,

Sông máu láng lai ;

— Thúc chân voi, Khương Thượng liền thâu,

Núi thây chồng chất.

— Nghi Đống liệu khôn bề sống sót,

Vội vàng treo cổ Đống Đa ;

— Sỹ Nghị may tìm được lối ra,

Hớt hải thoát thân mạn Bắc.

— Ngoài ải sói gió tan mùi sát khí,

Niềm hân hoan nhuộm thắm mặt sơn xuyên ,

— Vào thành Long cờ rợp bóng vinh quang,

Áo chiến thắng phủ đẹn hồn đạn dược.

— Mười ngày hẹn trước, trời đất chứng lời vàng ;

— Hai bận vui xuân, cỏ hoa lồng tiệc ngọc.

— Lửa tạnh hề biên cương ;

— Nền cao hề xã tắc.

— Tiếng anh dũng nước mây lừng lẫy sấm,

Triều Mãn Thanh bóp bụng sống chung trời ;

— Chí đấu tranh son sắt vững vàng non,

Miền Lưỡng Quảng quyết tâm đòi lại đất.

Nhưng than ôi !

— Tấm gan rèn đá trời chửa vá xong.

— Đỉnh Ngự chìm mây rồng sao vội khuất !

— Cơ cường thịnh thiếu tay xếp đặt,

Cửi dòn thoi phút để mối tơ chùng !

— Nghiệp đế vương đuổi sức giữ gìn,

Thuyền thuận bến trúc theo cơn gió lật !

— Trời Phú Xuân sương gió lạnh lùng !

— Biển Thi Nại bèo mây tản mác !

— Bút chép sử múa men tay đắc thế :

Trang oanh liệt son nhoà !

— Nền ghi ân khuất lấp bóng cô thôn :

Gương anh hùng thủy nhạt ! (1)

— Nối chí cả, người sau toan lấp hận,

Lao công tinh vệ ngậm ngùi thương ! (2)

— Gìn dấu linh, chốn cũ khó nguôi tình,

Lắng giọng đề quyên tê tái ruột ! (3)

Cũng may thay !

— Lẽ tuần hoàn trời đất chẳng ngừng xoay,

— Ách chuyên chế giống nòi nay đã thoát.

— Trăng hào kiệt bấy lâu u ám,

BỊ CHÚ

Bài này đọc tại đền Tây Sơn năm 1961 sau khi đền cất xong (thôn Kiên Mỹ, quận Bình Khê)

Từ ấy thường dùng để đọc trong ngày kỷ niệm Đống Đa mỗi năm.

(1) (3) Trong suốt triều nhà Nguyễn, người Bình Khê vẫn phụng tự Tây Sơn tam kiệt trong âm thầm.

(Xem mục «Đến Tây Sơn» ở trước).

(2) Theo các bậc tiền bối Bình Khê thì nhà anh hùng Mai Xuân Thưởng là dòng dõi nhà Tây Sơn.

Ngọn Đông phong mát mẻ vén màn sương ;

— Vườn anh hoa đua nở tự do,

Bút thanh nghị ngọt ngào rơi giọt móc.

Chúng tôi nay :

— Chung gọi ơn xuân,

— Kính dâng lễ bạc.

— Non xanh nước biếc khí anh tú mơ màng ;

— Nội thẳm ngàn xa hương tinh thành bát ngát.

— Dòng lịch sử mở ra ôn lại,

Dịu dàng chữ gấm dệt lời hoa ;

— Tranh vẽ nhân mở rộng xem chung,

Lộng lẫy chỉ vàng treo bóng ác.

— Hầm Hô con cá nhảy,

Trong bóng mây thấp thoáng bóng rồng ;

— Trưng lĩnh cánh diều bay,

Theo tiếng gió nhịp nhàng tiếng nhạc.

Linh thiêng xin chứng.

Q. T. phụng soạn.

NHÂN DÂN BÌNH KHÊ TẾ
TÂY SƠN TAM KIỆT

Ngày Kỵ 15 tháng 11 âm lịch tại đền Kiên Mỹ.

Duy !

Nước bị qua phân,

Nhà sanh tam kiệt.

— Non Tây áo vải, phấn nghĩa kỳ dẹp loạn an dân ;

— Đất Việt khí thiêng, tung bảo kiếm diệt thù cứu nước.

— Nền đế nghiệp xây cao trời một cõi,

Bước tiền đồ hoa cỏ đón mừng xuân ;

— Tiếng anh hùng vang dội sấm mười phương,

Miền biên tái sài lang im lặng dấu.

— Vì sử bóng rồng không vội khuất,

— Thì chi đuôi ngạc để mà tung.

— Biển nên còn thời vận khéo xui,

Tay bé khôn xoay trời đất lại ;

— Đá vá khuyết cơ duyên chửa gặp,

Dấu linh còn tạc nước non đây.

Nhân dân Bình Khê chúng tôi :

— Lắng hơi quyên trần trọc giấc canh chầy,

— Mơ bóng hạc thẫn thờ đêm nguyệt rạng.

— Đền cũ dâng lòng hương một nén,

— Bia xanh tạc đức ngọc muôn hàng.

— Cá nhớ nguồn lên xuống nước Côn Giang,

Dạ chửa dạ mồi thơm chẳng tưởng ;

— Chim nhớ cội đi về cây Tượng lĩnh,

Đàn gọi đàn gò thấp chớ nương.

— Một lòng nguyện giữ sắt son,

— Muôn gội dám quên mưa móc.

Nay :

— Niệm kỳ húy nhật, lá vàng điểm tiết hàn đông,

— Chừng tấc thành tâm, lễ bạc dâng trời dị lộ.

— Trăm thước trầm hương cuồn cuộn gió,

— Đôi hàng bạch lạp ngập ngừng châu.

— Nàng kim bôi rượu đủ ba tuần,

Phưởng phất long nhan đường thấy đó ;

— Trước linh án lễ rồi bốn lạy,

Mơ màng loan giá trở về đây.

— Gương nghìn thu lai láng ánh quang huy,

Trong khuất tịch cũng không còn hắc ám ;

— Đất ba cõi sáng soi vầng bạch nhật,

Dẫu có cùng vẫn được hưởng vinh quang.

— Lời cầu xin mong thấu cõi u huyền,

Lòng thành kính ngửa chờ ơn chiếu giám.

Phục duy

Thượng hưởng.

Q. T. phụng soạn.

Mộ Mai Xuân Thưởng

ĐỒNG BÀO BÌNH ĐỊNH TẾ
ANH HÙNG MAI XUÂN THƯỞNG

Trong buổi Lễ cải táng ngày 17 tháng Chạp năm Tân Sửu
(22-1-1962)

Than ôi !

— Đá Linh Đỗng khói mây che mấy lớp,

Tấm gương trung nghĩa ngắm càng trong ;

— Nước Côn giang dâu bể nổi bao lần,

Giọt lệ anh hùng lau chẳng ráo !

Nhớ tôn linh xưa :

— Bóng nghiêm đường khuất buổi ấu xung,

— Ơn từ mẫu ra công đào tạo.

— Văn võ gồm tài,

— Hiếu trung trọn đạo.

— Năm Ất dậu trường đua bạch chiến,

Bút hoa vừa thêu dệt gấm sô ;

— Ngoài Xương môn bồng dấy hồng trần,
Đường mây khiến thẹn thùng áo mão.
— Cờ tam sắc phất phơ non nước,
Đoái trông cỏ giận hoa hờn ;
— Lòng tứ dân xao xuyến bắc nam,
Thêm chạnh mưa sầu gió não !
— Niềm ái quốc chứa chan bầu nhiệt huyết,
Tay lược thao cầm nhẹ sức phong ba ;
— Chiếu Cần vương sôi nổi tấm trung can,
Gươm địch khái quyết tru loài hổ báo.
— Xúm tay hào kiệt mãi mã chiêu binh,
— Góp sức nhân dân đồn lương tích thảo.
— Đàn nguyên soái xây cao tình đất nước,
ba quân thề hết dạ khuông phò ;
— Cờ xuất sư sáng rỡ bóng non sông,
Bốn tỉnh thấy trao quyền lãnh đạo.
— Lòng khắn keo son,
— Khí lừng gió bão.
— Nên dù cho đoản kiếm trường côn,
— Vẫn chống lại liên thanh trọng pháo.
— Đồ bát trận dàn nơi chiến lũy,
Kia thứ Hương sơn, kìa đồn Thuận trấn...

Hăng hái gươm mài dáo dữa,
Cản bao phen sức giặc hoành hành ;
— Trống ngũ lôi dậy chốn sa trường,
Nào gò Thú Thiện, nào bãi Cầm Văn...
Vẫy vùng pháo dụt đạn xông,
Xáp mấy trận quân thù điên đảo.
— Thân chiến sỹ ba năm sương nắng,
Hùng tâm càng vững với gian lao ;
— Tình quốc dân một mực lửa hương,
Chánh nghĩa tất đánh lui cường bạo.
— Nào hay vận nước linh đinh,
— Nên khiến lật lừa máy tạo.
— Binh cứu viện dồn cơn sóng ngạc,
Giặc xâm lăng dường mọc thêm vây !
— Phường bôn xu hùn trận gió măng,
Tay mãi quốc còn đua nối dáo !
— Rầm rầm sức giặc bốn mặt công vi ;
— Lẫm lẫm quân ta một lòng chiến đấu.
Nhưng than ôi !
— Dù quyết trụi gan dạ đá vàng,
— Khó đương nổi vút nanh hùm vuốt gấu.

— Đuối tay kinh tế, hàng văn thân bóng nép Đồng Hương ;

— Kết trận thư hùng, đoàn nghĩa sỹ máu trôi Bầu Sấu !

— Sương khói tả tơi trời Nại Hải,

Lệ khôn cầm dòng huyết đỗ quyên !

— Cỏ hoa ủ rũ bóng Trường Sơn,

Lòng thêm rối nét tranh vân cẩu !

— Thân trơ trọi một gươm một ngựa,

Vì nỗi quốc cừu vị báo,

Dòng Côn giang vượt bến rủi dong ;

— Bước gập ghềnh càng nghĩa càng căm,

Nhớ câu « quyền thổ trùng lai ».

Miền Linh Đỗng tạm đường ẩn náu.

— Nhăn nanh sè vuốt,
bầy khuyển ưng lục đã khắp nơi ;

— Ngăn suối khuất rừng,
bóng vân hạc tìm không ra dấu.

— Pháp Lang trú sứ nóng ruột lập công,

— Bá Lộc ngoại nô xuống tay độc thủ :

— Thảm sát lương dân.

— Sanh cầm Thái mẫu.

— Niềm uất hận não nùng tiếng gió,

Cậy rừng đá núi cũng bầm gan ;

— Giọt oan cừu lã chã đêm mưa,

Cỏ nội hoa đồng chung rớm máu !

— Cánh vây chưa đủ, liệu không phương xoay gấp cuộc cờ ;

— Tang tóc đã nhiều, lòng chẳng nỡ kéo dài thế thủ.

— Đành một thác cho tròn nghĩa vụ,

Trói thân nạp giặc,

Đức hy sinh nhuần thấm sơn xuyên ;

— Thêm trăm năm xem nhẹ hình hài,

Thẳng tiếng nhiết thù,

Gương chính trực rạng ngời tinh đẩu.

— Nửa kiếp anh hùng,

— Nghìn thu tiết tháo.

— Trông cõi Bắc bái từ cựu chủa,

Ơn chín trùng khép nép lòng ngay ;

— Vọng non Tây vĩnh biệt từ thân,

Dâng bốn lạy ngập ngừng tấc thảo.

— Cuộc dinh hoàn, thành bại thế là xong !

— Lòng trung hiếu, cao thâm chừng đã thấu :

— Đương nửa buổi, mây vần gió chuyển,

Cảnh pháp trường mờ mịt khí đông thiên ;

— Tiếp ba ngày, chợ vắng đồng không,

Khắp Bàn quận sụt sùi cơn hạ vũ.

— Thương mà khóc, khóc rồi nghĩ thẹn :

Bút tà nguỵ bôi lem đời nghĩa liệt,

Bia Lý Lăng trăng gió những lơ là !

— Nói thêm buồn, buồn lại càng căm :

Ách cường quyền đè nặng kiếp trung lương.

Mả Dương Nghiệp bìm lau riêng ấp ủ !

— Bảy mươi năm lẻ đành chịu tang thương !

— Ba thước đất vàng vùi sâu phế phủ.

Nay

— Nước Tổ vững vàng nền độc lập.

Kinh lân chép lại hiến đời xem ;

— Rừng Nam mát mẻ gió hòa bình,

Chim Việt bay về tìm nhánh đậu.

Nên chúng tôi :

— Đưa trung cốt về nơi vĩnh cửu,

Rồng Hầm Hô cọp Hòn Dũng, nghìn thu giữ vẹn dấu linh ;

— Vái anh hồn nương chốn u huyền :

Cây Nùng lĩnh, nước Cà Mau, ba cõi nối liền đất cũ...

— Đốt nén hương lòng dàn trước án,

Ngạt ngào khói quyện bóng long loan ;

— Ngăn hàng lệ cảm rưới vào bia,

Thấp thoáng sương pha màu thảo thụ.

Phục duy

Chiếu giám.

(Q. T. phụng soạn)

BỊ CHÚ

Những địa danh trong bài đều có nói rõ trong các mục trước.

Tháp Dương Long

NHÂN DÂN BÌNH KHÊ TẾ
ANH HÙNG MAI XUÂN THƯỞNG

Ngày Kỵ rằm tháng Tư âm lịch mỗi năm

Than ôi !

Trời rạng khúc tinh,

Đất nhuần cam võ,

— Nghĩ nhớ thuở nghĩa kỳ cao khỉ,

Phiến hùng tâm chung nợ nước non ;

— Kể từ phen linh khí qui thần,

Nắm trung cốt riêng tình hòa cỏ !

— Mây Linh Đống bơ vơ hồn Tổ Quốc,

Lạnh lùng mấy lớp sầu giăng !

— Nước Côn giang lai láng dạ hoài nhân,

Sùi sụt hai hàng lụy nhỏ.

— Mưa nắng ngót bảy mươi năm dầu dãi,

Lắn ngọc thoan đưa tại xuân thiên ;

— Bể dâu qua bao nhiêu cuộc nổi chìm,

Ánh hồng nhật soi về cố thổ.

— Đầm nhạn sóng im,

— Rừng mai lộc trổ.

— Gương hào kiệt treo cao đất nước,

Vầng trăng xưa vằng vặc bóng tân lăng :

— Dòng trung lương tắm mát cỏ cây,

Luồn sóng mới chứa chan tình cổ độ

Nay chúng tôi :

— Trong cõi bách niên,

— Chạnh niềm thiên cổ.

— Nén hương cuốn gió bày lễ thúc sô ;

— Chén rượu lồng mây dâng trời dị lộ.

— Phảng phất làng hương quán khói,

Cánh thanh loan bay liệng ảnh tà huy ;

— Mơ màng điếm nguyệt cầu sương,

Tiếng qui hạc thấp cao vùng cỏ mộ.

— Lòng đã cảm thông.

— Sức mong phù hộ.

— Gánh non nước hai vai nghĩa trượng,

Xưa hiệp lực nay càng hiệp lực,

Phải Hán Hồ chi tách đôi phương !

— Giống tiên rồng trăm trứng tình thâm,

Trước đồng tâm, sau vẫn đồng tâm

Thời Nam Bắc mau vầy một tổ,

Phục duy, Thượng hưởng.

Q. T. phụng soạn

(1962)

MỤC LỤC

Trang

Lời thưa 7

Tỉnh Bình Định 9

Lịch sử 11

Địa lý : 24

— Núi non 25
— Sông suối. 110
— Đồng bằng. 175
— Bờ biển và cửa biển. 180
— Đầm ao 199

Thắng cảnh và cổ tích. 215

Dân số. 381

Kinh tế 385

Phong hóa : 409

— Tánh tình 409
— Phong tục. 426

Tôn giáo : 461

— Phật giáo. 462
— Thiên chúa giáo. 465
— Nho giáo. 469
— Lão giáo. 471
— Cao Đài 479

Kết luận. 485

Phụ lục 489

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO

— Phương-Đình Dư-Địa Chí của Nguyễn-Siêu

— Đồ-Bàn ký của Nguyễn-Văn-Hiền

— Đại-Nam Nhất-Thống-Chí của Cao-Xuân-Dục

— Việt-Nam Sử-Lược của Trần-Trọng-Kim

— Đất-Việt Trời Nam của Thái-văn-Kiểm

— Giai-Thoại làng Nho của Lãng-Nhân Phùng-Tất-Đắc

— Bình-Định Địa-Phương-Chí của Tòa H.C. Bình-Định

— Lịch-sử Phật-Giáo của Mật-Thể

— Việt-Nam Công-Giáo Niên-Giám 1964

— Lược-Sử đạo Cao-Đài của Hội Truyền Giáo Tourane

CÁC BẢN ĐỊA ĐỒ ĐÃ DÙNG

— Bản đồ của Service Géographique de l'Indochine in năm 1955 (họa năm 1920-25 — Soát lại bằng phi cơ năm 1952)

— Các bản đồ do Nha Địa Dư V.N. phát hành

— Bản đồ do Ty Điền-địa Qui-Nhơn họa

CÁO LỖI

Vì tác giả ở xa, chúng tôi lại quá bận, không thể đích thân trông coi việc ấn loát, nên tập NƯỚC NON BÌNH ĐỊNH không được hoàn mỹ trong việc trình bày :

— Các Đề Mục (Titres, Sous-titres), chỗ đáng in chữ lớn lại in chữ trung, đáng in chữ trung lại in chữ nhỏ và trái lại, thành thử nhìn một cách tổng quát dễ lầm lẫn mục với chương, tiết với mục.

— Các địa danh, nhất là tên các dãy núi, các cụm núi, các dòng suối, các nhánh sông... dùng làm ĐỀ cho những TIỂU MỤC, phần nhiều không in chữ lớn, và sau mỗi tiểu mục không chừa một vài hàng trống, khiến các đoạn văn « chạy liên miên » như những cánh đồng bị lúa khoả bờ, không phân biệt được ranh giới.

— Những hình ảnh phân phối không đều, đôi khi lại đặt sai vị trí, làm giảm phần hứng thú của người xem.

Những khuyết điểm trên, chúng tôi nhận thấy khi sách đã in xong đem ra xem để đính chánh những chỗ sai sót. Chúng tôi rất ân hận vì đã quá tin người phụ trách ! Nhưng sự đã rồi, biết làm sao được ! Chúng tôi đành cáo lỗi cùng quí bạn đọc, mong quí bạn lượng tình thể tất. Chúng tôi hứa hẹn kỳ tái bản sẽ cố gắng sửa chữa thật hoàn toàn.

Còn về những chỗ in sai hoặc sót — điều không sao tránh khỏi — chúng tôi chỉ xin đính chánh những địa danh, nhân danh và những chữ có thể làm sai ý nghĩa câu văn. Còn những chữ không quan trọng có thể luận ra, kính xin quí bạn hoan hỷ sửa chữa dùm cho.

ĐA TẠ

NHÀ XUẤT BẢN

ĐÍNH CHÁNH

Trang :	Giòng :	In sai :	Xin sửa lại
14	chót	đành. .	. *định*
17	1 và 5	an trần. .	. *án trần*
18	12	tự khai khẩn .	. *tư xin khai khẩn*
19	20	trường thi .	. *trường tư*
20	14	1866. . .	. 1886
23	12	Sau chữ « Quận mới » sót một câu :	Quận mới, *cắt nửa phần đất phía tây Bình Khê lập ra quận Vĩnh Thạnh, và*
27	5	Sông An Giũ.	. *Cửa An Giũ*
—	16	Đồng Bỏ. .	. *Đồng Bò*
—	18	Hòn Đen .	. *Hòn Đến*
30	5	Trên hòn	. *Trên NON*
36	15	(Nô chinh) . .	. « *Bô Chinh* »
40	24	Trường Chủ Thủy .	. *Trường Chử Chủy*
50	26	Cau Gành . . .	. *Cầu Gành*
54	18	Màn Làng . .	. *Màn Lăng*

Trang :	Giòng :	In Sai	Xin sửa lại
57	1	Địa binh . .	. *Đại binh*
—	14	Hoc Yen . .	. *Hóc Yên*
—	16, 19	Đong Phong. .	. *Đồng Phong*
60	11	Hội Sơn .	. *Hợi Sơn*
—	21	Nghiên Sơn.	. *Nghiện Sơn*
63	9	Hoàn Sơn .	. *Hoành-Sơn*
66, 67	Cuối 66 đầu 67		

in sót một đoạn :

Phía trong hòn Xà Cù, có hòn Kiến Kiến.

Hòn Kiến Kiến không cao nhưng rậm (325 m). Trên núi mọc toàn gỗ kiến kiến là một thứ danh mộc qui giá :

«Bàng lăng tốt gỗ dễ cưa, So tài lương đống còn thua kiến kiến. »

Do đó mà Kiến Kiến nổi danh.

Cũng như vùng Bình Tường (Trinh Tường), núi vùng Bình Phú càng vào trong Nam càng cao. Lắm hòn cao vút mây. Nhưng ngoài những tay thợ rừng cao niên, ít ai đi đến, nên hỏi tên cho biết, không mày ai nói cho rành.

Vùng Bình Phú, núi non hùng thắng. Có **suối Hầm Hô** *và* **động Linh Đồng** *là hai thắng cảnh của Bình Khê nói riêng, Bình Định nói chung..*

71	27	Rắn	*Răng*
73	14	Đứng trước	*Đứng trong*
—	15	Đôi đàng	*Đôi đà*
—	20	Tú sơn.	*Tự sơn*

Trang	Giòng	In sai	Xin sửa lại
74	12	Rôi dầu	*Roi dàu (để dàu)*
78	28	Trở vô	*Trở ra*
80	1	Núi Khô, núi Khổ	*Núi Kho hay núi Khổ*
81	12	An Nam	*An Chánh*
83	21	Trấn Nhã	*Trấn Tân tục gọi Quán Nhã*
91	27	Trời tới	*Trời tốt*
92	16	« Suốt »	*Suốt cả*
95	9	Xoài một	*Xoài mật*
—	27	lờn lợn	*lờn lợt*
97	17	Triển Tây	*Triều Tây*
100	8	chánh mẫu	*Chánh Mẫn*
—	18	Hạ Thiên	*Mạ Thiên Sơn*
—	17	Chánh Mẫu	*Chánh Mẫn*
101	3	Đá kim	*Đá hoa*
101	32	Phụng Công	*Phụng Cang*
102	6	Suốt ngày	*Hòn Trống*
—	7	Hòn Trống	*Suốt ngày*
—	10	Qui Khánh	*Qui Khanh*
105	24	Văn Lương	*Văn Lượng*
107	9	Hàm Mong	*Hàm Long*
108	12	(1945)	*(1939)*
—	18	Có non có nước	*Có Thơ có Rượu*
112	cuối	Vĩnh Thinh	*Vĩnh Thạnh*
117	21	Vương khí	*Vượng khí*
118	cuối	Niên Mỹ	*Kiên Mỹ*
123	5	Vẫn vào	*chạy vào*
124	1	Chở mà hồn	*Chở mãi hồn*
126	25	Nguyễn Cản	*Nguyễn Văn Cản*
—	—	Thanh Cản	*Nguyễn Cản*
132	14	Bình Đức	*Bình Đức*
134	19	dùng đăng	*dừng đăng*
139	20	Do đó	*Bàu đó*
158	18	Tân Đức	*Nhơn Thuận*

Trang	Giòng	In sai	Xin sửa lại
170	24	Thái Duy	*Vũ Duy Thanh*
180	1	Vì dâu	*Vì dân*
190	21	Che giữa	*Che cửa biển*
191	4	Thanh châu đủ	*Thanh Châu dự*
216	8	Nghĩa	*Nghĩ thương*
218	1	Thú Thiện	*Thị Thiện*
223	cuối	cây vàng	*cây bàng*
224	21	Dầu trì	*Dầu thành trì*
234	3	Hòa hoa	*Haò hoa*
236	11	Bi ca	*Bì Oa*
236	14,15	Nhà thơ địa phương là Cổ Bàn Nhân	*Bà thân sinh nhà thơ địa phương Cổ Bàn Nhân*
240	4	Thực	*Trực (Liêm Trực)*
240	16, 17	Xin đọc là	**đầu thành,** *trông thật hoành tráng. Bốn mặt thành trổ bốn cửa xây cổ lầu, đồ sộ kiên cô. Ngoài thành* **có hào...**
240	cuối	Hài có	*Hài hước có*
241	20	Chuyện Bình Định	— *Chuyện ở Bình Định*
265	12	Vừa	*Vùa (lư)*
286	5	Kảo	*Kéo*
343	16	Hoàn	*Hoành*
358	1	Nguy	*Suy vong*
411	1	là tất cả	*là có tất cả*
—	8	Và cha	*Vì cha*
442	2	Hát bao nhiêu	*Hóa bao nhiêu*
443	18	Như vậy	*Nhờ vậy*
445	18	Nhà nghèo	*Nhì nghèo*
446	18	Lớp ở ngoài hò vang	*Lớp ở ngoài nghe, lớp vào trong giã, lớp này mới, lớp kia thay, kẻ hát người hò vang...*

NON NƯỚC BÌNH ĐỊNH CỦA QUÁCH TẤN NAM CƯỜNG XUẤT BẢN BÌA DO VĂN THANH TRÌNH BÀY GIẤY PHÉP SỐ 3920 TBITCH BC3XB NGÀY 14 THÁNG 12 NĂM 1967 IN TẠI NHÀ IN ĐĂNG QUANG 134A PHAN-TH-GIẢN - SAIGON

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN

Một Tấm Lòng

Mùa Cỏ Điền

Đọng Bóng Chiều

Mộng Ngân Sơn

Trăng Ma Lầu Việt

Nghìn lẻ một đêm

Nước Non Bình Định

SẮP XUẤT BẢN

Bóng Hương Xưa

Giòng thương cảm

Duyên Tiên

Những bức Thư Thơ

Trong Vườn Hoa Thơ

Gương Xưa

Giọng Hàn Thuyên

Đôi nét về Hàn Mặc Tử

Truyện Ký về Bích Khê

Giấy phép số 3920 TBTTCH.
BC3XB. Ngày 14 - 12 - 1967

Giá : 220đ.